

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP NĂM (L-M)
VOLUME FIVE (L-M)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiên, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiên định, cũng như hành trạng của các Thiên Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiên sư dạy rằng hành giả tu Thiên không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiên bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiên đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiên Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiên phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiên, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiên định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiên được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiên Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiên sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiên phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiên tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiên Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiên đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiên thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiên sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiên này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiên này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiên này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiên này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chần chẫn và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiển Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xỷ

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sy, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bốn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mí Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thùy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichii, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đỉnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trục, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chăn Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thích Thiên Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankai Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B—Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C—Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G—Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K—Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M—Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P—Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T—Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO—Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y—Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I—English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R—English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z—English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

L

- La Bà:** Lava (skt)—Lạp Phục La Dự—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà)—A division of time, an instant (60 ksanas are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava).
- La Bà Na:** Ravana (skt)—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra.
- La Bị Na:** Ravana (skt)—Đòi hỏi—Demanding—Clamorous.
- La Ca Nạp:** Bhiksu Nagasena—See Na Tiên Tỳ Kheo.
- La Cà:** To loiter—To loaf.
- La Cầu:** Laghu (skt)—Ánh sáng—Light.
- La Dạ Na:** Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.
- La Duyệt:** Rajagrha (skt)—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—The capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod.
- La Duyệt Kỳ Ca La:** Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.
- La Duyệt Yết Hê:** Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.
- La Đà Na:** Ratna (skt)—Bảo vật—Anything precious, a gem.
- La Đát Đa Nễ Nhĩ:** Ratna-nimi (skt)—Bảo Bức Bích Chi Phật—Precious Curtain Pratyeka-buddha.
- La Đát Na Ba La Mật Bồ Tát:** Ratna-parimita-bodhisattva (skt)—Precious Perfection Bodhisattva—See Bảo Ba La Mật Bồ Tát.
- La Đát Na Bạt Chiết Lệ Bồ Tát:** See Bảo Ba La Mật Bồ Tát.
- La Đát Na Ma Câu Trác Bồ Tát:** Ratnakara-bodhisattva (skt)—Bảo Tích Bồ Tát—Jewelled-accumulation Bodhisattva.
- La Đát Na Nễ Nhĩ:** See La Đát Đa Nễ Nhĩ.
- La Đặc La:** Mahakala (skt)—Krisna-karna (skt)—See Hắc Thiên.
- La Hán:** Arhan, arhat (skt)—A La Hán, quả vị cao nhất của Tiểu Thừa—Worthy, worshipful, an arhat, the saint, or perfect man of Hinayana.
- La Hán Đạo Hiền:** Rakan-Dokan (jap)—Lo-Han-T'ao-Hsien (chi)—See Đạo Hiền.
- La Hán Đạo Tiên:** Rakan-Dokan (jap)—Lo-Han-T'ao-Hsien (chi)—See Đạo Hiền.
- La Hán Đường:** Arhats Hall.
- La Hán Nhân Thiên Sư:** Zen master Lo-han Jen—Có một vị tăng hỏi thiền sư La Hán Nhân: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" La Hán Nhân hỏi ngược lại: "Ông gọi thế nào là ý nghĩa?" Vị Tăng kết luận: "Như vậy không có ý nghĩa gì nơi cuộc Đông du này?" La Hán Nhân đáp: "Có chứ, nơi chót lưỡi của ông đó!" Trong Thiền có một phương pháp gọi là "Phản Vấn" hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết. Theo thiền sư Phần Dương, có mười tám cách hỏi, đổi lại, có mười tám cách đáp khác hẳn nhau (see Phần Dương Thập Bát Vấn). Như vậy, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy. Và đây cũng chính là chỗ khó hiểu của Thiền đối với lẽ lối suy nghĩ thông thường. Chỉ bằng danh tự không đủ chuyển tải ý nghĩa, nhưng đã là sinh vật có lý trí, chúng ta không làm sao tránh không phát biểu bằng danh tự. Và những phát biểu này mơ hồ hay sáng sủa, còn tùy theo sở kiến của riêng chúng ta. Tuy nhiên, nếu hành giả biết cách sử dụng những phát biểu bằng danh tự đúng chỗ thì cũng có lợi lạc. Như chúng ta thấy đó, hạt bụi vàng, dầu quý thế mấy, nhưng khi vướng vào mắt nó cũng làm xốn mắt. Như vậy, việc cần làm là giữ cho mắt trong sáng, và dùng hạt bụi vàng theo chỗ đáng dùng của nó—A monk asked Lo-han Jen, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Lo-han Jen asked back, "What is it that you call the meaning?" The inquiring monk concluded, "If so, there is no meaning in this coming from the West?" Lo-han Jen said, "It comes from the tip of your own tongue." In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings.

Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. According to Zen master Fen-Yang, there are eighteen different kinds of questions, against which we may distinguish eighteen corresponding answers. Thus a counter-question itself is in its way an illuminating answer. And this is where Zen is difficult to understand by the ordinary way of thinking. Mere words are insufficient to convey the meaning, but as rational beings we cannot avoid making statements. And these statements are at once puzzling and illuminating according to our own insight. However, Zen practitioners may benefit from appropriate statements. As we can see, it is quite true that gold dust, no matter how valuable in itself, injures the eye when it gets into it. Therefore, the necessary thing here is to keep the eye open clear, and use the gold dust in the way it ought to be used.

La Hán Quế Sâm Thiền Sư (867/869-928): Rakan Keishin (jap)—Lo-han Kui-chen (Wade-Giles Chinese)—Luohan Guichen (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Quế Sâm La Hán; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XXI: Thiền Sư Quế Sâm ở Viện La Hán sanh năm 867, quê ở Thường Sơn. Từ thuở nhỏ đã ăn chay và nói những lời hay ho lạ thường. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới với đại sư Vô Tướng tại chùa Vạn Tuế. Thoạt tiên Quế Sâm học Thiền với Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn, nhưng không thâm nhập được Đạo. Chính đệ tử của Tuyết Phong là Huyền Sa Sư Bị, người đã đưa Quế Sâm đến chỗ triệt ngộ. Về sau này, Quế Sâm trở thành người nối pháp của Huyền Sa, và là thầy của Pháp Nhãn Văn Ích—We do not have detailed documents on Zen Master Kui-chen Luo-han; however, there is some brief information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXI: Zen master Kui-chen was born in 867 from an ancient Chang-Shan. It is said that from early childhood he could speak very well and would not eat meat. He left home to become a monk and received full ordination at Wan-Sui

Temple, under a teacher named Wu-Xiang. Kui-chen was first studied with Hsueh-feng, but was unsuccessful at penetrating the Way. It was Hsueh-feng's disciple, Hsuan-sha, who is said to have brought Kui-chen to full awakening. Later, he became a dharma successor of Hsuan-sha Shih-pei, and the master of Fa-yen Wen-i.

- Người ta biết tới Quế Sâm chủ yếu qua một số lần vấn đáp với đệ tử của ông là Pháp Nhãn. Trong những văn bản Thiền, có kể lại chuyện này, một trong những chỗ mà ông được nhắc tới là thí dụ thứ 20 của *Thong Dong Lục*: "Quế Sâm hỏi Pháp Nhãn: 'Con đi đâu, hỏi niên trưởng các nhà sư?' Pháp Nhãn đáp: 'Con đi lang thang không mục đích.' Quế Sâm nói: 'Sự lang thang ấy có nghĩa gì?' Pháp Nhãn nói: 'Con không biết' Quế Sâm nói: 'Sự ngu đốt là cái gần nhất (đậm nhất).'"—Lo-han Kuei-ch'en is known particularly for several mondo (questions and answers) with his principal student Fa-yen that have been handed down in the Zen texts. One of them is found as example 20 of the *Ts'ung-jung-lu*: "Kuei-ch'en asked Fa-yen, 'Head monk, where are you going?' Fa-yen said, 'I'm rambling aimlessly around.' Kuei-ch'en said, 'What's the good of rambling around?' Fa-yen said, 'I don't know.' Kuei-ch'en said, 'Not knowing is closest to ignorance.'"
- Lúc đầu sư học Luật rất nghiêm, nhưng về sau sư tuyên bố rằng nếu chỉ giữ không phá luật không thôi, không phải thật sự xuất gia, nên sư ra đi tìm học với thiền tông—At first he closely followed the teachings of the Vinaya, but later declared that just guarding against breaking the vows and adhering to the precepts did not equal true renunciation. He then set off to explore the teachings of the Zen school.
- Sau sư đến Huyền Sa yết kiến Đại Sư Tông Nhất, vừa nghe một câu khai phát liền rỗng suốt không ngờ—He arrived at Hsuan-Sha's place. Hsuan-Sha, who is said to have brought Kui-Chen erase all his doubts and to attain full awakening.
- Một hôm Huyền Sa hỏi sư: "Tam giới duy tâm, người biết thế nào?" Sư chỉ cái ghế dựa hỏi lại Huyền Sa: "Hòa Thượng kêu cái ấy là

gì?” Huyền Sa đáp: “Ghế dựa.” Sư thưa: “Hòa Thượng không biết tam giới duy tâm.” Huyền Sa bảo: “Ta bảo cái ấy là tre gỗ, người kêu là gì?” Sư thưa: “Con cũng gọi là tre gỗ.” Huyền Sa lại bảo: “Tận đại địa tìm một người hiểu Phật pháp cũng không có.” Sư do đây càng được khích lệ thêm—One day, Hsuan-Sha questioned Kui-Chen, saying: “In the three realms, there is only mind. How do you understand this?” Kui-Chen pointed to a chair and said: “What does the master call that?” Hsuan-Sha said: “A chair.” Kui-Chen said: “Then the master can’t say that in the three worlds there is only mind.” Hsuan-Sha said: “I say that it is made from bamboo and wood. What do you say it’s made from?” Kui-Chen said: “I also say it’s made from bamboo and wood.” Hsuan-Sha said: “I’ve searched across the great earth for a person who understands the Buddhadharma, but I haven’t found one.”

- Huyền Sa bảo chúng: “Mặc dù Quế Sâm tàng ẩn trong chúng, nhưng tiếng tăm vang xa—Hsuan-Sha told the monks: “Although Kui-Chen did not aspire to a leading position in the Buddhist community, his reputation as an adept nevertheless spread widely.
- Một vị Tăng hỏi: “Thế nào là một câu của La Hán?” Sư đáp: “Ta nói với người, liền thành hai câu.”—A monk asked: “What is Luo-Han’s single phrase?” Kui-Chen said: “If I tell you it will turn into two phrases.”
- Sư thượng đượng dạy chúng: “Tông môn huyền diệu chỉ là thế ấy sao? Hay riêng có chỗ kỳ đặc? Nếu riêng có chỗ kỳ đặc, các ông hãy nên xem cái gì? Nếu không, chẳng nên đem hai chữ bèn cho là Tông Thừa. Thế nào là hai chữ? Nghĩa là Tông Thừa và Giáo Thừa. Các ông vừa nói đến Tông thừa liền thành Tông thừa, nói đến Giáo thừa liền thành Giáo thừa. Chư Thiên đức! Phật pháp tông thừa nguyên lai do miệng các ông an lập danh tự, làm lấy nói lấy bèn thành. Lẽ ấy cần phải nhằm trong đó nói bình nói thật, nói viên nói thường. Thiên đức! Các ông gọi cái gì là bình thật? Nắm cái gì làm viên thường? Kẻ hành khát nhà bên cần phải biện rành, chớ để chôn vùi; được một ít thanh sắc danh tự chứa trong đầu tâm, nói ta hội giải khéo hay giản biện.

Các ông biết cái gì? Ghi nhớ được danh tự ấy, giản biện được thanh sắc ấy. Nếu chẳng phải thanh sắc danh tự, các ông làm sao ghi nhớ giản biện? Gió thổi thông reo cũng là thanh, tiếng ếch nhái, chim, quạ, kêu cũng là thanh, sao chẳng trong ấy lắng nghe để giản trạch đi. Nếu trong ấy có hình thức ý tứ cùng các Thượng Tọa. Chớ lầm! Hiện nay thanh sắc dầy dầy, là đến nhau hay chẳng đến nhau? Nếu đến nhau, thì linh tánh kim cang bí mật của ông nên có hoại diệt. Vì sao có như thế? Vì thanh xỏ lủng lỗ tai ông, sắc đâm đui con mắt ông, duyên thì lấp mắt huyền vọng của ông, càng chẳng dễ dàng vậy. Nếu chẳng đến nhau, thì chỗ nào được thanh sắc? Biết chăng? Đến nhau, chẳng đến nhau thử biện rành xem?—Kui-Chen entered the hall and addressed the monks, saying: “If you want to come face-to-face with the essential mystery of our order, here it is! There’s no other special thing. If it is something else, then bring it forth and let’s see it. If you can’t show it, then forget about it. You can’t just recite a couple of words and then say that they are the vehicle of our school. How could that be? What two words are they? They are known as the ‘essential vehicle.’ They are the ‘teaching vehicle.’ Just when you say ‘essential vehicle,’ that is the essential vehicle. Speaking the words ‘teaching vehicle’ is itself the teaching vehicle. Worthy practitioners of Zen, our school’s essential vehicle, the Buddhadharma, comes from and is realized through nothing other than the names and words from your own mouths! It is just what you say and do. You come here and use words like ‘tranquility,’ ‘reality,’ ‘perfection,’ or ‘constancy.’ Worthy practitioners! What is this that you call ‘tranquil’ or ‘real’? What is that’s ‘perfect’ or ‘constant’? Those of you here on a pilgrimage, you must test the principle of what I’m saying. Let’s be open about it. You’ve stored up a bunch of sounds, forms, names, and words inside your minds. You prattle that ‘I can do this’ or ‘I’m good at figuring out that,’ but actually what can I do? What can you figure out? All that you’re remembering and holding on to is just sounds

and forms. If it weren't all sounds and forms, names and words, then how would you remember them or figure them out? The wind blows and the pine makes a sound. A frog or a duck makes a sound. Why don't you go and listen to those things and figure them out? If everywhere there are meaningful sounds and forms, then how much meaning can be ascribed to this old monk? There's no doubt about it. Sounds and forms assault us every moment. Do you directly face them or not? If you face them directly then your diamond-solid concept of self will melt away. How can this be? Because these sounds penetrate your ears and these forms pierce your eyes, you are overwhelmed by conditions. You are killed by delusion. There isn't enough room inside of you for all of these sounds and forms. If you don't face them directly then how will you manage all of these sounds and forms? Do you understand? Face them or not face them. See yourself.

- Sư dừng giây phút, lại nói: “Viên thường bình thật ấy là người gì? Nói thế nào? Chưa phải là kẻ ở trong thôn Hoàng Di thì biết nói thế nào? Đó là các vị Thánh xưa bày chút ít giúp đỡ hiển phát. Thời nay không hiểu phải quấy, liền cho là toàn thật, nói ta riêng có tông phong huyền diệu. Phật Thích Ca không chót lưỡi, chẳng giống với các ông có chút ít bèn chỉ hông chỉ ngực. Nếu luận về tội sát, đạo, dâm, tuy nặng mà vẫn còn nhẹ, vì có khi hết. Kể nầy chề bai Bát Nhã làm mù mắt chúng sanh, vào địa ngục A Tỳ, nuốt hoàn sắt nóng chớ bảo là thông thả. Do đó, cổ nhơn nói: ‘Lỗi tại hóa chủ, chẳng can hệ việc ông.’ Trân trọng!”—After a pause, Kui-Chen continued: “‘Perfection.’ ‘Constancy.’ ‘Tranquility.’ ‘Reality.’ Who talks like this? Normal people in the village don't talk like this. It's just some old sages that talk this way and a few of their wicked disciples that spread it around. So now, you don't know good from bad, and you are absorbed in ‘perfection’ and ‘reality.’ Some say I don't possess the mysterious excellence of our order's style. Sakyamuni didn't have a tongue! Not like you disciples here who are always pointing at your own

chests. To speak about killing, stealing, and lewdness is to speak of grave crimes, but they are light by comparison. It's unending, this vilification of nirvana, this blinding the eyes of beings, this falling in the Avici Hell and swallowing hot iron balls without relief. Therefore the ancients said: ‘When the transgression is transformed into the host, it no longer offends.’ Take care!’

- Sư thị tịch năm 928, được vua ban hiệu “Chơn Ứng Đại Sư.”—He died in 928. After death, he received the posthumous title “Zen Master True Response.”

La Hán Quốc Thâm: See La Hán Quốc Sâm Thiên Sư.

La Hán Tuyên Pháp: Hsuan-fa Lo-han—See Tuyên Pháp La Hán Thiên Sư.

La Hầu (sao): Rahu (skt)—La Hộ—La Hổ—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses.

La Hầu A Tu La: Rahulasura (skt)—La Hầu La A Tu La—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực—The asura who in fighting with Indra can seize sun and moon, i.e. cause eclipses.

La Hầu La: Rahula (skt)—Còn gọi là La Vân, La Hồng La, La Hầu, Hạt La Đỗ La, Hà La Hổ La, hay La Hổ La—La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La—Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara.

La Hầu La A Tu La: Rahu-asura (skt)—See La Hầu A Tu La.

La Hầu La Bạt Đà La: Rahulabhadra (skt)—Arya Rahulata (skt)—Ông vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal. Ông là vị tổ thứ 16 trong hai tám vị tổ Ấn Độ—A native of Kapilavastu, in present day Nepal, the sixteenth of the twenty eight Indian Patriarchs.

La Hầu La Đa: Rahulata (skt)—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 16, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati—Rahulata of Kapila, the

sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

La Hầu La Vương: Rahula—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

La Hầu Vương: Rahu (skt)—Vua của loài A Tu La: King of asuras—See La Hầu.

La Hổ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hộ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hồng La: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Khất Sái: See La Ngật Sái.

La La Lý: Lời cảm thán dùng trong thi ca thiền—Exclamatory words used in Zen poems.

La Long Đả Phụng: Bủa lưới đón rồng bắt phụng, ý nói khống chế người khác—To spread a net to watch and wait for a dragon, but in fact, to catch a phoenix. In Zen, the term means to dominate or to control someone.

La Lung: Raro (jap)—Nets and cages—La Lung—In China, silk nets and bamboo cages are used to catch and keep small birds. In Zen, the term also has other meanings: 1) Bao phủ: To cover; 2) Trói buộc, khống chế: To bind or dominate.

La Ma: Rama (skt)—Hỷ hay hỷ lạc: Delightful, joyful—Tên của một loài cây nhỏ: Name of a grove—La Ma, tên của một vị anh hùng ở Ấn Độ thời cổ: Name of a hero in old India.

La Ma Ấn Độ: Sông La Ma phát nguồn từ A Phú Hãn—Helmend, a river rising in Afghanistan.

La Ma Biệt Truyện: Ramacaritmanas (skt)—See La Ma Công Hạnh Lục.

La Ma Công Hạnh Lục: Ramacaritmanas (skt)—Công Hạnh Lục Biệt Truyện, kinh điển của Ấn giáo—Hinduism Records of Joy Performance of conduct.

La Ma Da Na: Ramayana (skt)—See La Ma Diễn Na.

La Ma Diễn Na: Ramayana (skt)—Ma Ma Du Ký, đại tự sự thi của Ấn giáo vào thế kỷ thứ III và thứ IV trước tây lịch—Hinduism Records of relating something from the beginning to the end, written in the third or fourth century B.C.

La Ma Già: Nhập pháp giới (phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm)—Entering the realm of the law.

La Ma Quốc: Ramagrama (skt)—A Ma La Quốc—Tên của một vương quốc cổ trong vùng bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom in northern India.

La Mạn Na Tông: Ramannanikaya (p)—Tên của một trong ba tông phái lớn ở Tích Lan. Tông phái này được ngài Ambagahawatta thành lập ở Miến Điện vào giữa thế kỷ thứ 19—Name of one of the three major branches of Buddhism in Srilanka. This school was founded in Burma by Ambagahawatta in the middle of the nineteenth century.

La Mạn Na Phái: Ramanna Nikaya (p)—La Mạn Na Tông—Một trong ba tông phái lớn nhất trong Phật giáo Sri Lanka, đã được sáng lập vào năm 1865. Hai phái khác là Siyam Nikaya và Amarapura Nikaya—One of the three largest monastic orders of Sri Lankan Buddhism, which was founded in 1865. The others being the Siyam Nikaya and the Amarapura Nikaya.

La Mạn Na Tông: Ramanna Nikaya (p)—See La Mạn Na Phái.

La Môn: See Brahmana.

La Nga: Raga (skt)—Tham dục—Desire—Covetousness.

La Ngật Sái: Laksana (skt)—Tướng trạng của sự vật—A distinguishing mark, sign, or characteristic.

La Nha Ngật Bí Tư: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Nhã: Raja (skt)—Quốc vương—A king.

La Phù: La Sơn và Phù Sơn trong tỉnh Quảng Đông của Trung Hoa—Mounts Loa Shan and Fu Shan in Kuang Tung province, China.

La Quý: Trưởng lão La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý (852-936)—Trưởng lão La Quý sanh năm 852 tại An Chân, Bắc Việt, pháp tử đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư quê ở An Châu. Thuở nhỏ sư đi du phương tìm thầy học thiền. Sau sư gặp Thiền Sư Thông Thiệu và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư Thông Thiệu tại chùa Thiền Chúng. Sau khi Thầy thị tịch, sư dời về chùa Song Lâm ở Thiên Đức tiếp tục hoằng hóa đến khi thị tịch vào năm 936 sau Tây Lịch—Senior Venerable La Quý was born in 852 in An Chân, North Vietnam, the the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect, a Vietnamese monk from An Chân. He wandered to seek good and famous Zen masters

since he was young. Later he met Zen master Thông Thiệu at Thiên Chứng Temple and became one of his most outstanding disciples. After his master passed away, he moved to stay at Song Lâm Temple in Phù Ninh, Thiên Đức to expand Buddhism until he died in 936 A.D.

La Quý An: Trưởng lão La Quý (852-936)—Senior Venerable La Quý (852-936)—See La Quý.

La Quý Trưởng Lão: See La Quý.

La Sát: Rakshas or Raksasa (skt)—Rasetsu (jap)—Ma quỷ trông khiếp đảm, có thân hình đen ngòm, tóc đỏ, mắt xanh. La sát nổi tiếng sát hại sát hại con người—A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans.

La Sát La: Aksara (skt)—Chữ—A syllable, word, letter.

La Sát Nữ: Raksasi (skt)—La Sát Tư—La Xoa Tư—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons.

La Sát Quốc: Một hòn đảo trong Ấn Độ Dương, người ta nói là đảo Tích Lan—An island in the Indian Ocean, supposed to be Ceylon.

La Sát Ta: La Sát Nam—A male demon—See La Sát.

La Sát Thiên: Niriti (skt)—Raksamalavata (skt)—Vị Trời kiểm soát hết thấy các La Sát, trấn giữ góc tây nam—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven.

La Sát Tư: See La Sát and La Sát Nữ.

La Sính (1733-1799): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo kiêm họa sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Chinese layperson and a famous painter in the eighteenth century.

La Sơn Đạo Nhân Phước Châu Thiền Sư: Razan Dokan (jap)—Lo-shan Tao-hsien (Wade-Giles Chinese)—Luoshan Daoxian (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư La Sơn Đạo Nhân; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiền sư La Sơn Đạo Nhân Phước Châu là đệ tử và là người nối pháp của Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát. Ông người Trường Khê, bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến.

Người ta nói ông xuất gia tại núi Qui Sơn. Sau khi thọ cụ túc giới ở tuổi 21, ông làm du Tăng và tông học với nhiều bậc thầy—Zen Master Luo-shan Tao-Hsien, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Zen Master Luo-shan Tao-Hsien was a student and Dharma heir of Zen Master Yan-tou Quanhuo. He came from from ancient Changxi, now the modern Fujian Province. Upon leaving home to join the Buddhist orders, he is said to have first lived at Gui Shan. After receiving ordination at the age of twenty-one, Luo-shan traveled widely and met various teachers.

- Hồi tông học với Thiền sư Thạch Sương, có lần Sư hỏi Thạch Sương: "Khi người ta không thể tìm được một nơi an ổn để đi hay để ở thì làm thế nào?" Thạch Sương đáp: "Thì nên trừ sạch." Sư cảm thấy không khế nhập với câu trả lời và sau đó Sư tiếp tục những cuộc du hành. Rồi Sư đến tham yết Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát và nêu lên cùng câu hỏi như trước. Nham Đầu đáp: "Cứ để mặc đi hay ở, để ý làm gì!"—Once, when Luo-shan studied under Shishuang, he asked, "When one is unable to find a place where one can go or remain, then what?" Shishuang said, "Give it up completely." Luo-shan didn't penetrate this answer and later he continued his travels. Then he met Yantou and asked him the same question. Yantou said, "Going or abiding in some other place, of what use is it?" Upon hearing these words Luo-shan woke up.
- Quan Thống Đốc Phúc Châu thích Pháp vị của La Sơn. Nên Quan bèn thỉnh Thiền sư làm trụ trì ngôi chùa trên núi La Sơn, và đặt tên ông là Thiền sư Pháp Bảo. Trong ngày khai đường, Sư thượng đường bước lên tòa cao ngời, vừa sửa y áo ngay ngắn lại rồi nói với Tăng chúng: "Bảo trọng!" Một lúc sau Sư lại nói: "Có ai không lãnh hội thì cứ bước tới." Có một vị Tăng bước ra lễ bái, Sư nói lớn tiếng: "Khổ dữ ghê!" Vị Tăng chuẩn bị mở miệng ra hỏi, sư hét lớn lên và bước ra khỏi pháp đường—The governor of Fuzhou tasted the

flavor of Luo-shan's Dharma. He invited him to become the abbot of Mount Luo-shan, naming him Zen Master Fabao (Precious Dharma). On the day when he opened the hall Luo-shan entered and took his seat on the lecture platform. He arranged his robes carefully, and then he said to the assembled monks, "Take care!" For some time, the monks remained, not leaving. After a long while Luo-shan said, "Those who don't know come forward." A monk came forward and bowed. Luo-shan said reprovingly, "It's terrible." When the monk began to ask his question, Luo-shan shouted loudly and left the hall.

- Có một vị Tăng hỏi La Sơn: "Ai là chúa tể ba cõi?" La Sơn hỏi lại: "Ông biết làm sao ăn cơm không?" Trong Thiền có một phương pháp gọi là "Phản Vấn" hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết. Theo thiền sư Phần Dương, có mười tám cách hỏi, đối lại, có mười tám cách đáp khác hẳn nhau (see Phần Dương Thập Bát Vấn). Như vậy, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy—A monk asked Lo-shan, "Who is the master of the triple world?" Lo-shan asked him, "Do you know how to eat rice?" In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings. Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. According to Zen master Fen-Yang, there are eighteen different kinds of questions, against which we may distinguish eighteen corresponding answers. Thus a counter-question itself is in its way an illuminating answer.
- Một vị Tăng hỏi: "Con hoàn toàn thuần phục, xin thầy chấp nhận con làm đệ tử." La Sơn hỏi: "Có lãnh hội không?" Vị Tăng đáp: "Con không lãnh hội." La Sơn nói: "Tên bay quan

mất rồi!" (Thiền cơ qua mất rồi)—A monk asked, "With complete submission, I ask the master to accept me as a student." Luo-shan said, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Luo-shan said, "The arrow has passed."

- Một vị Tăng hỏi: "Trước mặt là vực sâu muôn trượng, sau lưng là cọp, sói, và sư tử. Ngay lúc đó thì tính thế nào?" La Sơn đáp: "Tự tại." (tự tại được thì mọi nguy hiểm đều qua)—A monk asked, "Just when in front of you is a ten-thousand-foot cliff and behind you are tigers, wolves, and lions, then what?" Luo-shan said, "Be there!"
- Một vị Tăng hỏi: "Ai là chủ tam giới?" La Sơn đáp: "Ông đã ăn cơm chưa?"—A monk asked, "Who is the boss of the three realms?" Luo-shan said, "Have you eaten?"
- Lúc sắp lâm chung, Sư thượng đường và ngồi ngay trước đồ chúng. Sau một hồi ngồi lặng thinh, Sư duỗi cánh tay trái ra. Vị Tăng chủ sự hiểu lầm ý sư, bèn bảo chư Tăng đứng bên mé trái lui ra phía sau. Sư lại duỗi cánh tay phải, vị Tăng chủ sự lại bảo chư Tăng đứng bên phải đứng ra phía sau. Sư nói với đại chúng: "Muốn báo đáp ân Phật không gì bằng kế thừa và mở rộng đại giác. Quay về đi, quay về đi. Hãy bảo trọng!" Nói xong Sư mỉm cười mà thị tịch—When Luo-shan was near death, he entered the hall and sat before the assembled monks. After some time he held up his left hand. The head monk misunderstood Luo-shan's meaning, and had the monks on the east side of the hall move back. Luo-shan then held out his right hand. The head monk had the monks on the west side move back. Luo-shan then said, "If one want us to repay Buddha's compassion, the best way is to propagate the great teaching. Go back! Go back! Take care!" Luo-shan then smiled and passed away.

La Thập: Kumarajiva (skt)—See Cừ Ma La Thập.

La Thập Pháp Sư: Kumarajiva (skt)—See Cừ Ma La Thập.

La Thệ: Rajni (skt)—Hoàng hậu—A queen—A princess—See La Nhã.

La Trai: Lapatra (skt)—Oryoko (jap)—See Bát Khất Thực.

La Vân:

- 1) Rahula (skt)—See La Hầu La.
- 2) (542-616): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

La Việt: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Xa: Raja (skt)—Quốc vương—King.

La Y: Tiết La Y—Y phục của người tu khổ hạnh nơi rừng núi—Coarse garments worn by ascetics.

Lá Bối: Talapanna (p)—Talapatra (skt)—Leaves of the fan-palm tree—Leaves of Tala tree—Lá bối.

Lã Hưởng: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Sư Kim Cang Trí Tam Tạng. Khi làm quan trong triều nhà Đường, ông đã viết quyển Kim Cang Trí Tam Tạng Hành Ký—Name of a Chinese famous layperson who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most outstanding lay disciples of master Vajrabodhi. When he served as a mandarin under the T'ang Court, he composed the book titled "Journal of Vajrabodhi's Cultivation."

Lạc: Sukha (p)—Happiness—Joy—Pleasure—Lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. "Sukha" đồng nghĩa với "Somanassa." Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. "Sukha" này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất—"Sukha" is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with "joy" or "bliss." Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This "Sukha" rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha)—See Bát Phong.

Lạc Âm: The sound of music.

Lạc Âm Thụ: Những cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, thổi nhạc trong cơn gió thoảng—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Lạc Ba La Mật: Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the nirvana—See Tứ Đức (A).

Lạc Bán Đò: Bị kẹt ở giữa đường. Trong thiền, từ này có nghĩa là thiền pháp cần phải lập tức lãnh ngộ, không có trình tự thứ lớp. Hành giả nào còn bị kẹt ở giữa đường chẳng phải là thật ngộ—To get stuck in the middle of the path (road, way). In Zen, the term means an opening up the intelligence and bring awakening is immediate, and there are no orders (time frames) for such an enlightenment. Practitioners who get stuck in the middle of the path are not real awakened.

Lạc Bang: 1) Đất nước yên vui: The joyful country; 2) Thế giới Tây Phương Cực Lạc: The paradise of the West.

Lạc Báo Nghiệp: Sukha-vedaniya-karma (skt)—Thuận Lạc Thọ Nghiệp—To receive pleasure or joy in the flow of karma.

Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or nirmanarati (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Tầng trời nơi chư thiên tự động tiếp nhận dục lạc của người khác. Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy—Heaven of the automatic reception of one's sensual desires. The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will—See Lục Dục Thiên.

Lạc Ca: Naraka (skt)—See Địa Ngục.

Lạc Càn Thát Bà: Gandharvas (skt)—Indra's musicians.

Lạc Cảnh: Paradise.

Lạc Căn: Sukha (p)—Faculty of pleasure—Pleasant bodily feeling—Những căn của lạc thú hay năng lực của sự vui—The organs of pleasure (eyes, ears, nose, tongue, body).

Lạc Căn Trần: Rơi vào những vọng thức hay ý thức mê lầm—To fall into deluded consciousnesses.

Lạc Dục: Ham muốn dục lạc trần thế—Desire for the pleasant or pleasure.

Lạc Dương: Đế đô của Trung Quốc—Lo-Yang, the ancient capital of China.

Lạc Đạo: Happy course—Happy path.

Lạc Điên Đảo: Heretics believe in pleasure—Điên đảo vì cho rằng đời này là vui thích (điên đảo cho khổ là vui). Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Điên Đảo—Wrong views on worldly happiness and unhappiness. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—See Phạm Phu Tứ Điên Đảo.

Lạc Đoạn: Cái vui khi đoạn trừ được phiền não—Delight in abandonment of afflictions.

Lạc Độ: Quốc độ vui vẻ—A happy land.

Lạc Hành Túc Chứng: Pleasant progress with quick comprehension.

Lạc Hành Trì Chứng: Pleasant progress with slow comprehension.

Lạc Hư: Giả dối: Deceitful, false—Giả mạo: To fake, to falsify, to forge.

Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh: Sukhavati-vyuha Sutra (skt)—Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh—One of the three basic sutras of the Pure Land sect—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ—See Tam Kinh Tịnh Độ.

Lạc Không: Patilabhasunnam (p)—Emptiness of Pleasures—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Lạc Nhị Lạc Tam: Rơi vào thứ hai thứ ba. Trong thiền, câu thứ nhì và thứ ba chỉ cho câu nói biểu đạt ý nghĩa thông thường ngoài đời hay thiền nghĩa từ lý trí quy ước. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng: "Thiền là bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật."—Fall into the second or the third sentences. In Zen, the second or third sentence indicates worldly normal speeches, or the conventional reasoning on Zen meanings. Zen practitioners should always remember that: "Zen is not established by words; it is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind; and through it one sees one's own nature and becomes a Buddha."

Lạc Pháp: Religious joy—Niềm vui tôn giáo—Sự an lạc của Phật pháp hay niềm vui với pháp. Vui khi nghe hay nếm được hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú). Theo kinh Duy Ma Cát, lúc ma Ba

Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ cho ông Duy Ma Cát. Khi ấy ông Duy Ma Cát bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng 'các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chỗ nên vui theo ngũ dục nữa.'" Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?" Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lia ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—Delight in Buddha-truth or the religion, or enjoyment of the dharma. Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras. According to the Vimalakirti Sutra, when Mara-king offered twelve thousand goddesses to Vimalakirti. At that time, Vimalakirti said to the goddesses: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: 'You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).' "They asked him: 'What is this joy in the Dharma?' Vimalakirti replied: 'Joy in having faith in the Buddha; joy in listening to the Dharma; joy in making offerings to the Sangha; and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies; that the four

elements (that make the body) are like poisonous snakes; and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.'

Lạc Pháp Cước: See Lạc Pháp Túc.

Lạc Pháp Túc: Feet of delight in truth—Chún lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lưỡi—Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas.

Lạc Phát: Cắt tóc xuất gia tu hành—To shave or cut off the hair of the head, and become a monk.

Lạc Phát Nhiễm Y: Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường)—To shave the head and dye the clothing, i.e. to dye grey the normal white Indian garments; to become a monk.

Lạc Phẩm: Các loại vui vẻ—Categories of pleasure.

Lạc Phổ Thiên Sư: Rakuho (jap)—Zen master Luo-Pu—See Lạc Phổ Nguyên An Thiên Sư.

Lạc Phổ Đầu Sư: Luopu acquiesced to Zen master Jiashan—Công án nói về cơ duyên Lạc Phổ Nguyên An chấp nhận ở lại tu tập với Thiên Sư Giáp Sơn Thiên Hội. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, sai khi Lạc Phổ rời chỗ của Lâm Tế, Sư đi hành cước ròng rã năm trời, đến Giáp Sơn, ông đã dựng lều và lưu lại nơi đó. Ông ở đó một năm mà không hề đến viếng tự viện của Thiên sư Giáp Sơn, cũng ở cùng trên ngọn núi này, Giáp Sơn viết cho ông một bức thư và sai một vị Tăng mang đến. Lạc Phổ nhận thư, rồi trở về chỗ ngồi xuống mà không hề mở thư ra đọc. Đoạn Lạc Phổ đưa tay đến chỗ vị Tăng làm như muốn nói: "Ông còn cái gì khác nữa không?" Khi vị Tăng không trả lời, liền bị Lạc Phổ dùng gậy đánh và nói: "Hãy về và nói với thầy của ông chuyện này." Vị Tăng trở về và kể lại cho Giáp Sơn chuyện xảy ra. Giáp Sơn nói: "Nếu gã mở thư, thì trong ba ngày gã sẽ đến đây. Còn nếu như gã không mở thư, thì không ai có thể cứu gã được." Ba hôm sau, Lạc Phổ đến. Khi Lạc Phổ đến trước mặt Giáp Sơn, ông ta không lễ bái, mà chỉ đứng khoanh tay trước ngực. Giáp Sơn nói: "Gà mà ở ở phụng, không thể nói là cùng loại được. Hãy đi đi!" Lạc Phổ nói: "Con đến từ xa, mong tầm học giáo pháp của thầy. Mong thầy tiếp nhận!" Giáp Sơn nói: "Trước mắt không có xà lê. Trong đây không có lão Tăng." Lạc Phổ hét lên. Giáp Sơn nói: "Dừng lại! Dừng Lại! Xà lê đừng có thô lỗ như vậy. Nguyệt diện, đầu bị mây che khuất, vẫn giống vậy. Nhưng thung lũng và đỉnh núi lại khác nhau. Không phải là chuyện xà lê của thiên hạ, mà là chuyện làm sao sao xà lê có thể làm cho người không có lưỡi nói được kìa?" Lạc Phổ ngỡ ngác không biết đối đáp thế nào. Giáp Sơn liền đánh. Nhưn đó Lạc Phổ chấp nhận ở lại tu tập với Giáp Sơn—The koan about the potentiality and conditions of Luopu acquiesced to Zen master Jiashan. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, after Luopu left Lin-chi's place, he traveled for a year, and then came to Mt. Jia, where he built a hut and stayed. He remained there a year without visiting Zen master Jiashan's monastery (which is on the same mountain), Jiashan wrote a letter and instructed a monk to take it to Luopu. Luopu received the letter, then went back and sat down without reading it. He

then extended his hand to the monk as if to say "Do you have something else?" When the monk didn't answer, Luopu hit him and said, "Go back and tell your teacher about this." The monk recounted to Jiashan what had happened. Jiashan said, "If he opens the letter, then he'll come here within three days. If he doesn't open it, then no one can save him." Three days later, Luopu came. Upon coming before Jiashan, he didn't bow, but just folded his hands and stood there. Jiashan said, "A chicken is roosting in a phoenix's nest. They aren't the same species. Go away!" Luopu said, "I've come from afar to seek your teaching style. I ask you to receive me." Jiashan said, "Before me there is no you. I am not over here." Luopu shouted. Jiashan said, "Stop! Stop! Don't be crude. The moon, though eclipsed by clouds, remains the same. But every valley and peak is different. It's not that you can't cut off tongues of everyone on earth. But can you make a tongueless man talk?" Luopu was lost in thought. Jiashan hit him. Luopu then acquiesced to Jiashan.

Lạc Phổ Hoàn Hương: Luopu's returning home—
Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lạc Phổ Nguyên An và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, một vị Tăng hỏi Lạc Phổ: "Nếu con muốn quay về cố hương thì thế nào?" Lạc Phổ nói: "Nhà đã bị phá sập rồi và người cũng đã chết hết rồi. Vậy thì ông đi về chỗ nào?" Vị Tăng nói: "Trong trường hợp đó, con sẽ không quay về." Lạc Phổ nói: "Ánh mặt trời làm tan chảy tuyết trước sân, nhưng ai sẽ quét sạch đất chảy vào trong phòng đây?" Rồi Lạc Phổ tụng bài kệ:

"Nhược nguyện qui cố hương,
Thượng thuyền vượt ngũ hồ.
Đưa sào lên, trăng sao đều trốn mất.
Dừng tay chèo, mặt trời đơn lẻ.
Rời cột chèo và bỏ bãi hoang tàn.
Thượng buồm mà rảo bước trên chân đạo."

The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Luopu and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'u-an-Teng-Lu), Volume XVII, a monk asked Zen master Luopu, "What if I want to return to my country home?" Luopu said, "The houses are demolished and the people are dead. To where would you return?"

The monk said, "In that case I won't go back." Luopu said, "The sun melts the snow at the front of the courtyard, but who will sweep the dust that has drifted into the room?" Luopu then recited the following verse:

"If your resolve is to return home,
Then board the boat
That ferries over the five lakes.
Raise the boat pole;
Stars and moon are hidden.
Stop the oar; the sun is alone.
Slip the moorage
And leave the baneful shore.
Hoist the sail
And set off on the true way."

Lạc Phổ Lâm Chung: Luopu's final time of death—
Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lạc Phổ Nguyên An và thị giả Ngạn Tùng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, khi Thiền sư Lạc Phổ có bệnh, ngài nói với chúng Tăng: "Nếu lão Tăng không thị tịch ngày mai thì cũng chỉ vài ngày sau mà thôi. Hôm nay lão Tăng có một việc muốn hỏi mấy ông. Nếu cho rằng đúng thì trên đầu lại gắn thêm đầu. Nếu nói rằng sai thì phải chém đứt đầu để cầu sống." Tăng chúng nói: "Núi xanh không cất bước. Không cần mang đèn dưới ánh sáng ban ngày." Lạc Phổ nói: "Lúc này là tiết gì mà ăn nói kiêu đó?" Lúc đó có Sư Ngạn Tùng nói với Lạc Phổ rằng: "Rời hai con đường ấy, thỉnh Hòa Thượng dừng hỏi." Lạc Phổ nói: "Không đúng vậy. Hãy nói lại lần nữa xem." Ngạn Tùng nói: "Con nói chưa trọn vẹn." Lạc Phổ nói: "Lão Tăng không cần biết nếu ông nói trọn hay không trọn." Ngạn Tùng nói: "Con đáp Hòa Thượng một cách bất kính." Lạc Phổ im lặng. Buổi tối hôm đó, Lạc Phổ bảo thị giả gọi Ngạn Tùng vào phương trượng, nói: "Xà lê ngày nay đối đáp với lão Tăng rất có ý nghĩa. Cái hội của xà lê ứng hợp với cái hội của tiên sư. Tiên sư đã dạy: 'Trước mắt không phải pháp. Ý tại trước mắt. Không phải Pháp trước mắt, chẳng phải chỗ mắt tai đến được.' Hãy nói xem cái nào là câu chủ yếu? Nếu nói được, lão Tăng sẽ trao y bát cho ông." Ngạn Tùng nói: "Ngạn Tùng không hội." Lạc Phổ nói: "Ông nên lãnh hội, hãy nói đi!" Ngạn Tùng nói: "Ngạn Tùng thật là không biết." Lạc Phổ nạt đuổi ra, rồi nói: "Khổ thật! Khổ Thật!" Về sau này Huyền Giác bình về việc này, nói: "Nếu Sư Ngạn Tùng

nói ông không lãnh hội, thì Lạc Phổ sợ rằng y bát sẽ bị kẹt lại với mình." Ngày hôm sau trong buổi tham vấn ban trưa, một vị Tăng khác hỏi Lạc Phổ về cuộc đàm thoại ngày hôm trước. Lạc Phổ nói: "Thuyền tư không chèo trên sóng trong. Eo biển hẹp đồ đệ thả ngỗng gỗ một cách vô dụng." Sau khi nói xong những lời này thì Sư thị tịch—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Luopu and his attendant, Yan-tsung. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, when Luopu felt sick, he said to the monks, "If I don't die tomorrow then it will be soon after. Today I have one question to ask you all. If you say this is it, then you are putting a head on top of your head, If you say this isn't it, then you're seeking life by cutting off your head." The monks said, "The green mountain does not lift its feet. Don't carry a lamp in broad daylight." Luopu said, "Why talk in such a way at a time like this?" At that time a monk named Yancong spoke to Luopu, saying, "Apart from these two roads, I ask the master not to ask." Luopu said, "That's not it. Speak again." Yancong said, "I can't say it entirely." Luopu said, "I don't care if you can say it entirely or not." Yancong said, "I answered you undeferentially." Luopu then was quiet. That evening he had his attendant summon Yancong, and then said to him, "Your answer today had meaning. You are in accordance with understanding my late teacher's meaning. He taught, 'What is in front of the eyes is not the Dharma. Consciousness is in front of the eyes. It is not Dharma that is in front of the eyes. It is not what meets the ear and eyes.'" The Luopu said, "Now tell me, what phrase is the 'guest,' and what phrase is the 'host.' If you can tell them apart, then I'll give you the robe and bowl of succession." Yancong said, "I don't understand." Luopu said, "You can understand." Yancong said, "I really can't do it." Luopu shouted and said, "How awful!" Later, Xuanjue commented on this, saying, "If monk Yancong says he doesn't understand, then Luopu is afraid that the bowl and robe will be stuck to him." The next day during the noon session, a different monk asked the master about the previous day conversation. Luopu said, "The boat of compassion is not rowed across pure

waves. In a narrow strait the disciple futilely put out a wooden goose." After speaking these words, then Luopu passed away.

Lạc Phổ Nguyên An Thiền Sư (834-898): Rakuho Gen'an (jap)—Lo-p'u Yuan-an (Wade-Giles Chinese)—Luopu Yuanan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Lạc Phổ Nguyên An; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiền sư Lạc Phổ là đệ tử của Thiền Sư Giáp Sơn Thiệu Hội. Ông người gốc ở Lâm Du, bây giờ tọa lạc trong tỉnh Giang Tây ngày nay. Ông thọ cụ túc giới ở tuổi 20, lâu thông kinh điển và giáo pháp. Ban đầu ông học Thiền và làm thị giả cho Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Về sau, đến tu tập ở chỗ Giáp Sơn Thiệu Hội trong nhiều năm, trở thành người nối pháp cho Giáp Sơn. Sau khi rời chỗ Giáp Sơn, thoát tiên ông đến sống tại Lẽ Châu, bây giờ là Lẽ Quận trong tỉnh Hồ Nam, trên núi Lạc Phổ, nơi mà ông có được tên núi của mình. Rồi ông đến sống và dạy Thiền tại Tô Khê trong tỉnh Hồ Nam ngày nay. Lạc Phổ nổi tiếng là một Pháp Sư tài giỏi, học trò của ông đến từ khắp mọi miền của xứ Trung Hoa—We do not have detailed documents on Zen Master Luopu Yuanan; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Zen Master Luopu Yuanan was a disciple of Zen master Jiashan Shanhui. He came from ancient Linyou, now located in modern Jiangxi Province. Ordained at the age of twenty, he was well versed in Buddhist scriptures and doctrine. He studied under Linji I-hsuan and served as his attendant. Later he practiced under Jiashan Shanhui for many years, becoming his Dharma heir. After leaving Jiashan, he first lived at Lizhou, now Li County in Hunan Province, on Mt. Luopu, where he gained his mountain name. Then he lived at Suxi in modern Hunan Province. Luopu was known as a skilled expounder of Dharma, and students came from throughout China to study under him.

- Ban đầu Lạc Phổ học Thiền với các Thiền sư Thúc Vi và Lâm Tế. Lâm Tế thường hay trước chúng khen Sư rằng: "Đây là một mũi tên của tông Lâm Tế. Ai dám ngăn trở mũi nhọn của nó?" Lâm Tế đã ban truyền Pháp

cho Lạc Phổ với Pháp hiệu là Dĩ Viên—At first, Luopu studied Zen with Zen masters Shui-Wei and Linji. Linji once praised Luopu before the congregation, saying, "Here is an arrow of the Linji school. Who dares to withstand its point?" Linji bestowed Dharma transmission upon Luopu, giving him the Dharma name "Already Complete".

- Khi Lạc Phổ xử lý chức vụ thị giả cho Lâm Tế, một vị giáo điển sư đến gặp Lâm Tế. Lâm Tế hỏi vị sư: "Nếu có một người hiểu cả tam thừa thập nhị giáo, và một người khác không hiểu gì cả, ông nói xem hai người đó giống hay khác nhau?" Vị giáo điển sư nói: "Cái mà họ hiểu là giống. Cái mà họ không hiểu là khác." Lạc Phổ xen vào nói: "Làm sao mà sư có thể nói một việc như vậy? Nói làm chi chuyện 'đồng' và 'dị'!" Lâm Tế nhìn Lạc Phổ và nói: "Con làm gì vậy?" Lạc Phổ hét lên. Lâm Tế cho vị giáo điển sư về, rồi hỏi Lạc Phổ: "Con nghĩ chuyện hét lão Tăng có thích hợp không?" Lạc Phổ nói: "Hợp lý." Lâm Tế bèn dùng gậy đánh Lạc Phổ. Ít lâu sau đó, khi Lạc Phổ chuẩn bị rời chỗ Lâm tế, Lâm Tế hỏi: "Ông đi đâu?" Lạc Phổ nói: "Con đi về hướng Nam." Lâm Tế dùng gậy vẽ một vòng tròn trên không, rồi nói: "Chung qua cái vòng tròn này rồi hẳn đi." Lạc Phổ lại hét. Lâm tế dùng gậy đánh Lạc Phổ. Đoạn Lạc Phổ lễ bái và từ biệt ra đi. Ngày hôm sau, Lâm tế thượng đường và nói: "Dưới cổng của Lâm Tế là một con cá chép đuôi đỏ. Lắc đầu và vẫy đuôi, rồi bơi về Nam. Lão Tăng không biết nó sẽ chết đuối trong bình cái chua của ai đây."—When Luopu was acting as Linji's attendant, a scriptural master came to meet with Linji. Linji asked the scriptural master, "If there is a person who understands the three vehicles and twelve divisions of scripture, and there is another person who does not understand the three vehicles and twelve divisions of scripture, then do you say these two people are the same or different?" The scriptural master said, "What they understand is the same. What they don't understand is different." Luopu interjected, saying, "How can you say such a thing? Talking about 'same' and 'different'!" Linji looked at Luopu

and said, "What are you doing?" Luopu then shouted. Linji sent away the scriptural master, then asked Luopu, "Do you think it's appropriate to shout at me?" Luopu said, "Yes." Linji then hit him. Some time later, when Luopu prepared to leave Linji. Linji asked him, "Where are you going?" Luopu said, "I'm going south." Linji took his staff and drew a circle in the air. Then he said, "Pass through this and then go." Luopu shouted. Linji hit him. Luopu bowed and then left. The next day, Linji entered the hall and said, "Beneath the gate of Linji is a red-tailed carp. Shaking its head and wagging its tail, it goes south. I don't know in whose pickled vegetable pot it will drown."

- Một hôm, thiền sư Lâm Tế hỏi Lạc Phổ: "Một người dùng hèo đánh, một người hét, ông thấy người nào gần đạo hơn?" Lạc Phổ đáp: "Không người nào gần hết." Lâm Tế hỏi: "Vậy thì sao mới là gần đạo?" Lạc Phổ bèn hét to "Ha!" Lâm Tế bèn vung gậy đập Lạc Phổ. Lối vung gậy là thủ đoạn ăn ý của Đức Sơn, thường là ngược với lối hét của Lâm Tế; nhưng ở đây Lâm Tế lại dùng gậy, còn ngón tuyệt kỹ của sư lại do người học trò Lạc Phổ sử dụng một cách ngoạn mục—One day, Zen master Lin-chi asked Luo-pu, "One man has been using a stick and another resorting to the 'Kwatz!' Which of them do you think is more intimate to the truth?" "Neither of them!" Answered Luo-pu. Lin-chi asked, "What is the most intimate then?" Luo-pu cried out "Kwatz!" Whereupon Lin-chi struck him. This swinging of a stick was the most favorite method of Te-shan and stands generally contrasted to the crying utterance of Lin-chi; but here the stick is used by Lin-chi and the "Kwatz!" is taken up in a most telling manner by his disciple Luo-pu.

Sau đó, Lạc Phổ đi hành cước ròng rã cả năm trời, đến Giáp Sơn, ông đã dựng lều và lưu lại nơi đó. Ông ở đó một năm mà không hề đến viếng tự viện của Thiền sư Giáp Sơn, cũng ở cùng trên ngọn núi này, Giáp Sơn viết cho ông một bức thư và sai một vị Tăng mang đến. Lạc Phổ nhận thư, rồi trở về chỗ ngồi xuống mà không hề mở thư ra đọc. Đoạn Lạc

Phổ đưa tay đến chỗ vị Tăng làm như muốn nói: "Ông còn cái gì khác nữa không?" Khi vị Tăng không trả lời, liền bị Lạc Phổ dùng gậy đánh và nói: "Hãy về và nói với thầy của ông chuyện này." Vị Tăng trở về và kể lại cho Giáp Sơn chuyện xảy ra. Giáp Sơn nói: "Nếu gà mổ thừ, thì trong ba ngày gà sẽ đến đây. Còn nếu như gà không mổ thừ, thì không ai có thể cứu gà được." Ba hôm sau, Lạc Phổ đến. Khi Lạc Phổ đến trước mặt Giáp Sơn, ông ta không lễ bái, mà chỉ đứng khoanh tay trước ngực. Giáp Sơn nói: "Gà mà ở ở phụng, không thể nói là cùng loại được. Hãy đi đi!" Lạc Phổ nói: "Con đến từ xa, mong tâm học giáo pháp của thầy. Mong thầy tiếp nhận!" Giáp Sơn nói: "Trước mắt không có xà lê. Trong đây không có lão Tăng." Lạc Phổ hét lên. Giáp Sơn nói: "Dừng lại! Dừng Lại! Xà lê đừng có thô lỗ như vậy. Nguyệt điện, dầu bị mây che khuất, vẫn giống vậy. Nhưng thung lũng và đỉnh núi lại khác nhau. Không phải là chuyện xà lê của thiên hạ, mà là chuyện làm sao sao xà lê có thể làm cho người không có lưỡi nói được kìa?" Lạc Phổ ngơ ngác không biết đối đáp thế nào. Giáp Sơn liền đánh. Như đó Lạc Phổ chấp nhận ở lại tu tập với Giáp Sơn—Then, Luopu traveled for a year, and then came to Mt. Jia, where he built a hut and stayed. He remained there a year without visiting Zen master Jiashan's monastery (which is on the same mountain), Jiashan wrote a letter and instructed a monk to take it to Luopu. Luopu received the letter, then went back and sat down without reading it. He then extended his hand to the monk as if to say "Do you have something else?" When the monk didn't answer, Luopu hit him and said, "Go back and tell your teacher about this." The monk recounted to Jiashan what had happened. Jiashan said, "If he opens the letter, then he'll come here within three days. If he doesn't open it, then no one can save him." Three days later, Luopu came. Upon coming before Jiashan, he didn't bow, but just folded his hands and stood there. Jiashan said, "A chicken is roosting in a phoenix's nest. They aren't the same species. Go away!" Luopu said, "I've come from afar to seek your

teaching style. I ask you to receive me." Jiashan said, "Before me there is no you. I am not over here." Luopu shouted. Jiashan said, "Stop! Stop! Don't be crude. The moon, though eclipsed by clouds, remains the same. But every valley and peak is different. It's not that you can't cut off tongues of everyone on earth. But can you make a tongueless man talk?" Luopu was lost in thought. Jiashan hit him. Luopu then acquiesced to Jiashan.

- Một hôm, Lạc Phổ hỏi Giáp Sơn: "Làm sao người ta có thể thực chứng cái chỗ không được Phật ma đến?" Giáp Sơn nói: "Đuốc sáng ngàn dặm lộ hình tướng. Trong phòng lão Tăng lộn xộn." Lạc Phổ cũng nói: "Mặt trời buổi sáng lên và trăng đêm không còn thấy là thế nào?" Giáp Sơn nói: "Rồng ngâm trái châu, nhưng cá lợi không thèm để ý."—One day, Luopu asked Jiashan, "How does one realize the place that isn't reached by Buddhas and demons?" Jiashan said, "A candle illuminates a thousand miles of forms. Inside my room I'm confused." Luopu also said, "How is it when the morning sun has risen and the night moon is not visible." Jiashan said, "In the dragon's mouth is a pearl, but the swarming fish don't notice it."
- Khi Giáp Sơn sắp thị tịch, Sư nói: "Một nhánh Thạch Đầu! Nhìn xem! Nhìn xem! Ông thầy cuối cùng sắp thị tịch." Lạc Phổ nói: "Không phải vậy đâu!" Giáp Sơn nói: "Tại sao?" Lạc Phổ nói: "Nhà ông ấy có núi xanh." Giáp Sơn nói: "Nếu thật như thế thì giáo pháp của ta sẽ không đổ vỡ." Nói xong Giáp Sơn thị tịch—When Jiashan was about to die, he said, "The Shitou branch! Look! Look! The last teacher passed away." Luopu said, "Not so." Jiashan said, "Why?" Luopu said, "His house has a green mountain." Jiashan said, "If indeed that's so, then my teaching won't collapse." Jiashan then passed away.
- Sau khi Giáp Sơn thị tịch, Lạc Phổ đi đến Sầm Dương, gặp người bạn cũ. Họ nói về chuyện lần tránh trong thời bách hại Phật giáo, và người bạn cũ hỏi: "Ông chạy trốn ở đâu trong thời bách hại?" Lạc Phổ nói: "Tôi chỉ ở tại trong chốn chợ búa mà thôi!" Người bạn cũ hỏi: "Sao ông không đi đến chỗ không có

người?" Lạc Phổ nói: "Chỗ không người thì có gì trở ngại đâu." Người bạn cũ hỏi: "Chỗ chợ búa làm sao ông trốn tránh được?" Lạc Phổ nói: "Tuy tại trong chốn chợ búa nhưng đâu có ai biết tôi." Người bạn cũ chẳng biết nói thế nào, lại hỏi: "Giáo pháp của chư Phật, truyền thừa đến chư Tổ, khi những giáo pháp này không còn che dấu nữa thì thế nào?" Lạc Phổ nói: "Cái ông già nhà quê ngồi trước cửa không nói đến chuyện triều đình." Người bạn cũ hỏi: "Ý ông muốn nói gì?" Lạc Phổ nói: "Nếu người ta không gặp nhau, thì cuối cùng, không có thứ gì để mà tiết lộ cả." Người bạn cũ nói: "Khi một người không phải từ triều đình đến gặp ông, ông có thể nói hay không nói?" Lạc Phổ nói: "Đại dụng không thể đo lường được! Chỉ thấy được trong những hoàn cảnh gay go mà thôi."—After Jiashan passed away, Luopu went to Cenyang where he encountered an old friend. They talked about hiding out during the Wuchang era suppression of Buddhism, and his friend asked, "Where did you flee during the persecution?" Luopu said, "I just remained in the middle of the market." His friend said, "Why didn't you go where there weren't any people?" Luopu said, "What problems are there where there are no people?" His friend asked, "How did you escape by being in the market?" Luopu said, "Although I remained in the middle of the market, no one knew me." His friend was perplexed. he also asked, "The teachings of all Buddhas, the transmission of all the ancestors, when these were not concealed, then what happened?" Luopu said, "Before an old rustic's door, there is no talk of the affairs of the royal court." His friend asked, "What do you mean by this?" Luopu said, "If one doesn't encounter others, after all, nothing is revealed." His friend said, "When someone who's not from the royal court arrives and you meet him, can you speak with him or not?" Luopu said, "The great immeasurable function! It's seen in arduous circumstances."

- Một hôm có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Lạc Phổ về ý chỉ Đạt Ma, Sư vừa gõ cây phất tử vào ghế mây vừa nói: "Hiểu không?" Vị Tăng

thú thiệt là không hiểu, và Sư lại nói như vậy: "Một tiếng sấm đột nhiên giữa trời, hết thấy thế gian đều sống sót, nhưng con ếch tận đáy giếng không ngẩng đầu lên một chút." Phải chăng Lạc Phổ muốn ám chỉ vị Tăng đang hỏi là con ếch dưới đáy giếng? Lưỡi của Lạc Phổ quả là nhọn và chua làm sao ấy. Khi Lạc Phổ gõ cây phất tử vào ghế mây mà không trả lời, chỉ hỏi 'ông có hiểu không', có lẽ ngài muốn nhắc nhở vị Tăng rằng ông ta đã một lần là ếch ngồi dưới đáy giếng mà không hay biết. Vị Tăng nên sáng mắt ra để có thể nhìn thấy ý chỉ, chẳng phải thú nhận là không hiểu. Nhưng vị Tăng không nhìn thấy; và đó là lý do tại sao Lạc Phổ phải quở trách vị Tăng như vậy—One day, a monk came and asked Zen master Luo-pu about Bodhidharma's coming from the West, and the master striking his straw-chair with the duster (hossu), said, "Do you understand?" The monk confessed his inability to understand, and the master gave this to him, "A sudden thundering up in the sky and the whole world is taken aback, but a frog way down in the bottom of the well has not even raised its head." Did Luo-pu want to imply the inquisitive monk the frog in the bottom of the well? The master's tongue was so sharp and sarcastic. When Luo-Pu stroke his straw-chair with the duster (hossu), and asked the monk if he understood, perhaps he wanted to remind the monk that he had already been once a frog way down in the bottom of the well and did not know the fact. The monk should have his eye already opened and could have seen into the meaning without confessing that he did not understand. But he failed; and that was the reason for Luo-pu's reproach.

- Sư thị tịch vào một ngày đầu tháng 12 âm lịch, nhằm đầu năm 898—He passed away on the first day of the twelfth lunar month; it was the beginning of 898.

Lạc Quả:

- 1) Quả an lạc của Niết Bàn, xa lìa mọi sinh diệt—Joyful fruit—Nirvana.
- 2) (1884-1979): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Lạc Quan Hay Bi Quan: Optimism or Pessimism—Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được truy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không náo, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be

abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perserverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism.

Lạc Quán (1902-1987): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Lạc Quốc: See Lạc Thổ.

Lạc Sanh: Happy rebirths—See Tam Chủng Lạc Sanh.

Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ Tát: Vajrahava (skt)—Đại Tiểu Minh Vương—Kim Cang Tiểu Bồ Tát—The great laughing king (Ming-Wang).

Lạc Sinh Thiên: Ba cõi trời sơ thiên, nhị thiên và tam thiên mà người tu đạt tới trong tứ thiên thiên—Three heavens of the four dhyana heavens—See Tứ Thiên Thiên (I, II, III).

Lạc Sự: Những sự việc tạo ra vui vẻ—Pleasing things.

Lạc Tả Ảnh Tử: Pictures of the sense objects left in one's mind—Theo Duy Thức Học, những vọng tưởng dấy lên chỉ là bóng dáng của lục trần. Và Duy Thức Học gọi tất cả những hình ảnh của hay ngôn từ còn văng lai trong tâm mình là "Lạc Tả Ảnh Tử", tức là bóng dáng của sáu trần rơi rớt lại trong tầng thức của mình—According to the Study of the Mind-Only, false thoughts are simply the objects of the six sense objects. And the Mind-Only calls "all the words and images remaining imprinted in our mind" the remaining objects of the sense objects, the images left in our Store Consciousness.

Lạc Tam Lạc Tứ: Rơi vào thứ ba thứ tư—Fall into the third or the fourth sentences—See Lạc Nhị Lạc Tam.

Lạc Tam Muội: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đây có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

Lạc Tận My Mao: Rụng hết lông mày. Trong thiên, từ này được dùng để chỉ trích hành giả hạ ngữ mà chưa khế hợp với thiền pháp—Total loss of the eyebrows. In Zen, the term is used to criticize practitioners who understand Zen through words that are not suitable for methods of mysticism (Zen).

Lạc Tập: Joyful accumulation—Sự tích tập những niềm vui.

Lạc Thang Bàng Giải: Con cua bị bỏ trong nồi nước sôi, có nghĩa là cái chết đã ập đến rồi—A crab in a pot with boiling water. The term means the death is rushing in (waiting).

Lạc Thanh Tịnh Tâm: Blissful pure mind.

Lạc Thảo: Hạ thấp địa vị của mình. Trong nhà thiên, các bậc thiên sư thường hạ thấp địa vị hoặc tư cách của mình để tùy thuận với khả năng của đồ đệ trong việc dẫn dắt và dạy dỗ họ—To lower one's position. In Zen, Zen master usually lower their position or manner so that they can accord with their disciples' capabilities in guiding and teaching them.

Lạc Thảo Đàm: Nói quanh co—To beat about the bush—Tortuous speeches—Sinuous conversations.

Lạc Thảo Hán: Kẻ cướp ở rừng (lục lâm thảo khấu). Trong thiên, từ này chỉ một vị Tăng tầm thường—A forest robber. In Zen, the term indicates a mediocre monk.

Lạc Thảo Lục Niên: Rakuso-Rokunen (jap)—Falling among weeds six years—See Lục Niên Khổ Hạnh.

Lạc Thẳng Trang Nghiêm Thân: Delighting in Superb Adornment Deity (Spirit).

Lạc Thần: Deva musicians—Lạc Càn Thát Bà.

Lạc Thần Vãn: Rơi vào lời nói thuyết giảng (vãn tự)—Fall into the words of preaching—Fall into the establishment of words.

Lạc Thí: Jihi (skt)—Giving happiness—Người bố thí với tràn đầy niềm vui: Joyful giver—Hỷ thí xả (vui vẻ cúng thí): Joyful giving—Tên của Trưởng Giả Tu Đạt hay Cấp Cô Độc: Joyful giver, name of Sudatta or Anathapindika—Lời nguyện của một vị Bồ Tát là đem lại niềm hạnh phúc cho tất cả chúng sanh bằng cách cứu họ thoát khỏi khổ đau: A Bodhisattva's vow is giving happiness by saving all sentient beings from suffering.

Lạc Thiên: Deva musicians—Lạc Càn Thát Bà.

Lạc Thọ: Sukha-vedana (skt)—Pleasant bodily feeling—Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ—The sensation or perception of pleasure.

Lạc Thổ: Abhirati (skt)—Land of Nirvanic Bliss.

1) Chỉ cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà—Refers to Amitabha's Pure Land.

2) Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Súc Bệ Phật ở về

phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ): Abhirati (skt)—Happy land—Hoan Hỷ Quốc—Diệu Hỷ Quốc—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe.

Lạc Thổ Diệu Âm Thần: Joyfully Uttering Sublime Sounds Deity (Spirit).

Lạc Thục Bình Quả: The fall of ripened apples—See Thục Bình Quả.

Lạc Thuyết: Peyyavajja (p)—Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ—Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhana, bold and illuminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words—See Tứ Vô Ngại.

Lạc Thuyết Biện Tài: See Lạc Thuyết and Tứ Vô Ngại.

Lạc Thực: Thức ăn cho tình cảm—Food for the emotion.

Lạc Tiệt Nghi: Tổn thất: To suffer losses—Chịu thiệt thòi: To put up with a loss.

Lạc Tiệt: Chịu thiệt thòi—To put up with a loss.

Lạc Trám: Kẻ lừa đảo được ví như loài sâu bọ—A humbug—Trickster—Impostor—Deceiver.

Lạc Trú Tứ Thiên: Pleasant abiding in the four jhanas.

Lạc Trước: Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng—The bind of pleasure binding to the phenomenal life.

Lạc Tử: Quải La—Áo khoác bên ngoài—Overcoat.

Lạc Tưởng: Perception of pleasure.

Lạc Vào Tà Kiến Và Không Hiểu Ý Kinh: To go astray and to miss the intent of the sutras.

Lạc Văn Thái: Câu nệ vào việc trau chuốt từng chữ từng câu nói—To stick too much to polishing up every word and every sentence.

Lạc Vị: Dadhi (skt)—Coagulated milk such as cream—Vị của vẩn sữa chẳng hạn như kem (vị bơ chua), một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this.

Lạc Vô Lạc Diên Đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.

Lạc Xoa: Laksa (skt)—Lạc Sa—Mười vạn—One hundred thousand.

Lạc Xứ: Cứu cánh: End (Finality)—Ý: The mind or thoughts.

Lạc Ý: Rơi vào khái niệm, ý nghĩa—To fall into concepts and meanings.

Lai: Agama (skt)—Đến: Coming—Tương Lai: Future.

Lai Cơ: Học nhân đến tham học—Practitioners who come to seek for instructions.

Lai Do: Sự thể ngộ đối với thiền pháp hay lãnh ngộ yếu chỉ nhà thiền—A comprehension of the important meanings or aim of Zen.

Lai Duy: Sylvain Levi—Một trong những học giả Phật giáo người Pháp rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19, theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Sylvain Levi là người có công lao đặc biệt trong việc nghiên cứu Phật giáo qua tiếng Phạn. Ông có kiến thức thâm sâu về tiếng Trung Hoa, Tây Tạng và Kuchean, nhờ đó ông có thể cho xuất bản một số kinh sách của Phật giáo Đại Thừa. Năm 1892, ông cho xuất bản lần đầu tiên, chương đầu của bộ Phật Sở Hành Tán và cũng trong năm này, ông tìm được hai bản dịch tiếng Trung Hoa của bộ Di Lan Đà Vấn Đạo. Năm 1905 ông đến Népal, lục tìm trong các thư viện ở đây một lần nữa và viết nên cuốn “Le Népal” nổi tiếng của ông. năm 1907, ông viết một bài nghiên cứu quan trọng về bộ Divyavadana và năm 1911, ông cho in một số đoạn trong kinh thư Phật giáo bằng tiếng Kuchean. năm 1912, ông viết một cuốn sách quan trọng về những chỗ duyệt sửa trong Kinh Pháp Cú. Trong thời gian này ông xuất bản bộ Satapancasatika-stotra, và vào năm 1912 ông phát hiện một truyện cổ tích thuộc Bi Hoa Kinh trong ngôn ngữ Tokharian. Năm 1918 cùng với Th. Stcherbatsky, lần đầu tiên ông cho xuất bản tập Kosasthana trong bộ Yasomitra's Sphutartha, và qua năm sau ông lại tìm thấy bộ Nairatmya-pariprecha. Ông còn phát hiện ra bộ Mahakarma-vibhanga, một bản dịch ra tiếng Phạn của bộ Phận Biệt Căn Bản Nghiệp Kinh thuộc Kinh Trung Bộ và đã cho xuất bản cuốn sách này với các bản dịch ra tiếng Trung Hoa vào năm 1932. Trong khoảng thời gian 1929-1931, cùng với giáo sư Junjiro Takakusu, ông đã xuất bản 3 tập sách của

Hobogirin và một cuốn Từ Điển Bách Khoa về các thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa, tiếc thay cuốn từ điển này chưa hoàn tất thì xảy ra cuộc thế chiến thứ hai. Sự phát hiện lớn nhất của Sylvain Levi là những kinh sách tiếng Phạn của Duy Thức Tông, còn việc phát hiện ra bản tiếng Phạn của bộ Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh là một sự kiện quan trọng trong việc nghiên cứu về Đại Thừa. Năm 1907, ông cho xuất bản bộ kinh này với một bản dịch bằng tiếng Pháp và một bài giới thiệu về Duy Thức tông. Một phát hiện quan trọng khác của ông là bộ đôi Nhị Thập Tụng và Tam Thập Tụng cùng với các bản luận giải về hai bộ sách này, được ông cho xuất bản vào năm 1925. Năm 1934, cùng với S. Yamaguchi, ông cho xuất bản Trung Biện Phân Biệt Tụng, một bản văn trình bày có hệ thống về Du Già Duy Thức tông như được thấy trong bộ Thích của ngài Thế Thân về cuốn Trung Biện Phân Biệt Kinh của ngài Di Lặc. Các tác phẩm này rọi sáng cho một thời kỳ tăm tối của lịch sử Phật giáo và nhiều học giả xuất chúng như Poussin, Stcherbatsky, và những người khác trở nên quan tâm đến việc nghiên cứu Du Già Hành Tông hay Duy Thức Tông vốn là giai đoạn sau cùng của triết lý đạo Phật tại Ấn Độ—

he discovered the Nairatmya-pariprecha. He also discovered the Mahakarma-vibhanga, a Sanskrit version of the Cula-kamma-vibhanga-sutta of the Majjhima-nikaya, and published it with its Chinese version in 1932. During 1929-31 he published with Prof. J. Takakusu three books of Hobogirin, and an encyclopedic dictionary of Chinese Buddhist terms, which unfortunately remained incomplete on account of the Second World War. Sylvain Levi's greatest discovery was the Sanskrit texts of the Vijñānavāda of Buddhism while that of the Mahāyānasūtralankāra was a milestone in Mahāyāna studies. His edition of this text with a French translation and an exposition of Vijñāpāda appeared in 1907. His major discovery was the twin texts, the Vimsatika and the Trimsatika with their commentaries, which he published in 1925. In 1934 he edited with S. Yamaguchi the Mahāyāna-vibhanga-tika, a systematic exposition, of the Yogācāra-Vijñāptivāda as contained in Vasubandhu's Bhasya on the Madhyānta-vibhanga-sūtra of Maitreya. These works illuminated a dark period of Buddhist history and many eminent scholars like Poussin, Stcherbatsky and others became interested in the study of Yogācāra which was the final phase of Buddhist philosophy in India.

Lai Mã Đôn Đạo Sư: Kuruma Takudo (jap)—Tên của một Thiền sư của tông Tào Động Nhật Bản—Name of a Japanese Soto Zen master.

Lai Nghênh: Những người tin và hành trì theo Phật, khi lâm chung sẽ được chư Phật và chư Bồ Tát từ cõi Cực lạc đến đón về Tịnh Độ—The coming of Buddhas to meet the dying believer and bid welcome to the Pure Land.

Lai Nghênh Tam Phật: Có ba vị Phật lai nghênh: A Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí—The three special welcomers: Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta.

Lai Nghênh Tam Tôn: See Lai Nghênh Tam Phật.

Lai Niên Cánh Hữu Tân Điều Tại, Nảo Loạn Xuân Phong Khước Vị Hưu: In the year to come there will be more fresh shoots, swaying distractedly in the spring breeze that blown ever gently—Theo Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư Ngữ Lục, một hôm, Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163) thượng đường dạy chúng: "Ta không giống

lão già Vân Môn, đem hư không mà nhét vào lỗ hang." Nói xong, Sư bỗng đưa cây gậy của mình lên trước Tăng chúng và tiếp tục: "Cây gậy này không thuộc hữu, không thuộc vô, không thuộc huyễn hữu, không thuộc tức Không." Rồi Sư động cây gậy xuống đất bảo: "Phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát ai theo căn tánh này mà thọ dụng cái này. Nhưng với các Thiền Tăng như mấy ông thì khác. Với mấy ông, cây gậy này là cội nguồn của hại của oan. Khi muốn đi, mấy ông không thể đi. Khi muốn ngồi, mấy ông không thể ngồi, tất cả chỉ vì cây gậy này. Bước tới liền bị cây gậy chặn đầu; bước lui liền bị cây gậy thọc vào mũi. Ta hỏi mấy ông, có ai không chút khứng chịu lời của ta chẳng? Nếu có hãy bước ra đây, tương kiến với cây gậy. Nếu không thì 'Lai niên cánh hữu tân điều tại, não loạn xuân phong khức vị hưu' (sang năm vẫn còn khúc gậy mới, não loạn gió xuân chưa chịu thôi)."—According to Zen master Ta-hui Tsung-ka'o's Records of Teachings, one day, Zen master Ta-hui Tsung-ka'o entered the hall and addressed the monks, saying, "I am not like Yun-men the old master who contrives to scrape out a cave prison in the vacuity of space." So saying, Ta-hui brusquely held out his staff before the monks and continued, "This staff is not to be classed as being, nor as non-being, nor as Maya-like existence, nor as of empty suchness." Ta-hui then held his staff up straight on the floor, and declared, "Common people, Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas, each according to his original nature makes use of it. But the different thing with you who are Zen monks; for you this staff is the source of terrible annoyances. When you want to walk, you are unable to walk; when you want to sit, you are unable to sit, all because of the staff. Advance a step, and you are led astray; retrace a step, and your nose is hurt. I ask you! Is there any one who is not quite satisfied with me? Then, let him come out before me and have an interview with the staff. If there is none, then, 'In the year to come there will be more fresh shoots, swaying distractedly in the spring breeze that blown ever gently.'"

Lai Phục Thiền Sư (1319-1391): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Tông Nguyên, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa

(1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Tsung-Yuan branch, Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

Lai Quả:

1) Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại—The fruit or condition of the next rebirth, regarded as the result of the present.

2) (1881-1953): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Zen master in the twentieth century.

Lai Sanh: Kiếp tái sanh hay kiếp sau—Future rebirth—The future life.

Lai Thế: Kiếp tái sanh trong tương lai—Future world or rebirth.

Lai Ứng: Đến theo lời câu nguyện—To come in response to an invitation—To answer prayer by a miracle.

Lại: May phước: Good luck, good fortune—Ỡ lại: To rely upon, to depend upon, to throw the burden on.

Lại Da: Alaya (skt)—A Lại Da Thức—Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Lại Da Duyên Khởi: Dependent origination from Alaya-vijnana—Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.

Lại Da Tam Tướng: Ba tướng của thức A Lại Da—Three marks of the Alaya-vijnana—Theo Duy Thức tông, A Lại Da có ba tướng. Thứ nhất là tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân. Thứ nhì là quả tướng hay quả thể tổng báo của giới hữu tình, là một trong ba hình thức của A Lại Da Thức. Thứ ba là chấp cái ngã là con người hay cái ngã này khác với những chúng sanh khác. Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—According to the Mind-Only Sect, the Alaya-vijnana has three marks. First, the particular laksana (svalaksana (skt) or individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as

distinguished from mind, and mind from matter, etc. Second, the reward (retribution or effect), one of the three forms of the alaya-vijnana. Third, human appearance or causation, man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

Lại Da Tam Vị: Ba vị của thức A Lại Da—Three positions of the Alaya-vijnana—Theo Duy Thức tông, A Lại Da có ba vị. Thứ nhất là hiện hành vị, hiện hành là những hành động đang diễn tiến. A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử này mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành. Thứ nhì là nghiệp quả vị, nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sinh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước. Thứ ba là chấp trì vị, chấp trì là giữ vào hay nắm vào không lay chuyển. Giữ chặt vào nghiệp, dầu tốt hay xấu. Đây cũng là tên khác của A Lại Da thức—According to the Mind-Only Sect, the Alaya-vijnana has three positions. First, the abhisamskara position or the present or manifest activities or proceeding activities. Second, the karma-phala or the fruit of the karma, the natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct. Third, the dharana (lagna-graha (skt) or to hold on to; that means to hold firmly or to insist firmly on anything. Holding together the karma, good or evil. It is also another name for Alaya-vijnana.

Lại Da Tứ Phần: Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—See Tứ Phần.

Lại Tra Hòa La: Rastrapala (skt)—Vị vua bảo vệ vương quốc. Lại Tra Hòa La cũng là tên của một vị Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha)—Protector of a kingdom, a king. Rastrapala is also the name of a noted monk whom the Buddha mentioned in the Agama Sutra

(he left home to follow the Buddha, then went back to preach to save his parents)

Lại Trát Hòa La: See Lại Tra Hòa La.

Lam: Dư thừa: Excess, overflowing—Màu lam (màu chàm): Blue, indigo—Sương núi: Mountain mist or vapour.

Lam Ba: Lampaka (skt)—Quận Lam Ba, ở về phía bắc Ấn Độ—The district of Lamghan, northern India.

Lam Bà: Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi.

Lam Bà La Sát Nữ: Lamba (skt)—See Hữu Kiết Phược La Sát Nữ.

Lam Bột La: Lambura or Lambhara (skt)—Ngọn núi nằm về phía bắc Kabul—A mountain north of Kabul.

Lam Hoa: Manjusaka (skt)—See Mạn Thù Sa.

Lam Ma: Rama or Ramagrama (skt)—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara.

Lam Ma Quốc: Rama or Ramagrama (skt)—See Lam Ma.

Lam Phong: Vairambhavata (skt)—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm.

Lam Sàm: Tướng mạo khó coi—An unsightly (ugly) outward look.

Lam Tân Xứ: Kashmir (skt)—See Ca Thấp Ba.

Lam Tỳ Ni: See Lâm Tỳ Ni.

Lam Vũ: Sangharama (skt)—Chùa—Monastery—Monastery-buildings.

Làm Chảy Máu Thân Phật: To shed a Buddha's blood (one of the five grave sins).

Làm Chủ Lấy Minh Là Hạnh Phúc: Mastering of Ourselves is Happiness—See Hạnh Phúc Tự Làm Chủ Lấy Minh.

Làm Chủ Tâm Minh: To gain control of one's own mind.

Làm Công Đức: To perform merit.

Làm Đường: To make or build a road—Trì Địa Bồ Tát (Road-Building Bodhisattva).

Làm Hoen Ố Già Lam: Defiling the Sangharama—Làm hoen ố chốn già lam—Từ “Làm hoen ố chốn già lam” có nghĩa là xúc phạm hay làm ô uế chốn thanh tịnh của tịnh xá. Một thí dụ điển hình là một cặp tại gia kết hôn rồi sống

trong tịnh xá, làm những việc không đoan chính, ăn thịt, sát sanh, vân vân. Loại tội này không thể sám hối được—The term “Defiling the Sangha” means profaning the pure temple. A critical example would be if a married couples living on the temple grounds, engaging in indecent activities, eating meat, killing living creatures, and so on. This kind of offense cannot be pardoned through repentance.

Làm Không Cầu Phước: Deeds of no merit.

Làm Lành Lành Dữ: To perform good deeds and avoid bad deeds (transgressions).

Làm Những Việc Hằng Ngày Một Cách Thong Thả, Nhẹ Nhàng và Khoan Thai: Perform daily activities in a slow, calm and relaxing way—Dù bận rộn thế mấy, nếu bạn tin bạn cần chánh niệm trong mỗi sinh hoạt thì bạn phải làm những công việc hằng ngày một cách thong thả, nhẹ nhàng, và khoan thai. Cổ đức có nói: “Đừng lo, rồi thì mọi việc sẽ qua đi.” Hãy nhìn chư Tăng Ni, mọi mọi công việc hay mọi tác động như đi, đứng, ngồi, nằm, họ đều khoan thai, nhất cử nhất động đều nhẹ nhàng, không vụt chạc hoặc nóng nảy. Khi cần nói thì họ nói, khi không cần nói thì họ không nói—No matter how busy you are, if you believe that you need be mindful in every activity, you should perform your daily activities in a slow, calm, and relaxing manner. The ancient said: “Don’t worry, everything will pass.” Look at monks and Nuns, no matter what task or motion they undertake, i.e., walking, standing, sitting or lying, they do it slowly and evenly, without reluctance. When they need to speak, they speak; when they don’t need to speak, they don’t.

Làm Phật: To become a Buddha.

Làm Phật Sự: To perform Buddhist or dharma works.

Làm Phước: To do good—To give alms—To give charity.

Làm Thị Giả: Làm người hầu hạ và giúp đỡ công việc hằng ngày cho một vị Tăng—To become an attendant to a monk and help him with his daily chores.

Làm Việc Và Nấu Nướng: Working and Cooking—Trong tu tập Phật giáo, bất cứ sinh hoạt nào cũng phải được xem như là cơ hội để tu tập. Vì vậy, nấu nướng và làm việc phải được làm trong chánh niệm giống như trong lúc tọa thiền

hay hành thiền hay những tu tập khác vậy—In Buddhist cultivation, any activities should be considered chances for cultivation. Thus, cooking and working should be done in mindfulness just as during sitting meditation or walking meditation or other Dharma practices.

Làm Việc Phước Thiện: To practice charity.

Làm Vô Biên Phật Sự: To accomplish countless Buddha deeds.

Lãm: Nhìn, thưởng lãm: To view, to look at—Ôm vào lòng: To hold in the arms or to embrace.

Lạm Dụng: To abuse—Abused: Bị lạm dụng.

Lan: 1) Hoa Lan: The epidendrum, orchid, scented, refined; 2) Nhắm về hướng: To be directed toward.

Lan Bồn Hội: Ullambana, or Lambana, or Avalamba (skt)—See Vu Lan Bồn.

Lan Cúc: Hoa lan và hoa cúc, tượng trưng cho sự đẹp đẽ. Hoa lan mùa Xuân và cúc mùa Thu (thứ nào mùa ấy)—Orchid and chrysanthemum, emblems of beauty. Orchid in spring and chrysanthemum in autumn.

Lan Hương: Orchid fragrance.

Lan Khê Đạo Long Thiền Sư (1213-1278): Rankei-Doryu (jap)—Zen master Lan-ch’i Tao-lung—Thiền sư Trung Hoa, thuộc dòng Dương Kỳ của Thiền Lâm Tế. Ông theo những thuyết giảng của nhiều thiền sư nổi tiếng trong tính triết Giang, trong đó có Vô Chuẩn Sư Phạm. Năm 1246, ông du hành đi Nhật, ông đến Nhật Bản vào năm 1247 để truyền bá Thiền. Lúc đầu ông sống tại Kyoto trước khi đến Kamakura theo lời mời của tướng quân Bắc Triều Thời Lại (Hojo Tokiyori). Ông được sự yểm trợ của vị tướng quân này để lập ra tu viện Joraku-ji, đến năm 1253 lập tu viện Kencho-ji, một trong những thiền viện chính ở Thượng Liêm mà ông là viện trưởng cao cấp đầu tiên. Hồi đó, Lan Khê Đạo Long cũng có ảnh hưởng tới Kiến Nhân Tự ở Kyoto, nơi ông giảng Phật pháp cho Thiên Hoàng Ta Nga (Go-Saga) sau khi vị hoàng đế này thoái vị. Lan Khê là một trong những thiền sư xuất sắc từng góp phần du nhập Thiền vào Nhật Bản và đã cấm rễ nó ở đây dưới tên gọi 'Zen'. Ông thị tịch tại Kiến Trường Tự, thuộc vùng Thượng Liêm, và sau khi mất ông được truy tặng danh hiệu "Đại Giác Thiền Sư"—A Chinese Zen master, of Yogi lineage of Rinzai Zen. He trained under several famous Zen

masters of Chekiang province, Wu-chun Shih-fan was among them. In 1246 he traveled to Japan and came to Japan to spread Zen in 1247. There he lived initially in Kyoto but went to Kamakura at the invitation of Shogun Hojo Tokiyori. There he got the support from Hojo-Tokiyori, he founded Joraku-ji monastery and, in 1253, the Kencho-ji, one of the most important Zen monasteries of Kamakura, of which he was also the first abbot. Lan-ch'i Tao-lung was also active intermittenly in the Kennin-ji in Kyoto, where he instructed the abdicated emperor Go Saga in Buddha-dharma. Lan-ch'i was one of the outstanding Zen masters who contributed towards bringing the Ch'an tradition to Japan and adopted Japan as their homeland. He passed away in Kencho-ji in Kamakura, Japan, and received Posthumously the honorific title "Daikaku Zenji."

Lan Khê Hòa Thượng Ngũ Lục: Rankei-Doryu-goroku (jap)—Ngũ lục của Lan Khê Đạo Long Thiền Sư, do ngài Lan Khê và hai đệ tử là Trí Quang và Viên Hiển soạn vào năm 1246 vào đời Tống, được xếp vào Tống Triều Đại Chánh Tạng—Records of teachings of Daikaku-Zenji, composed by Zen master Lan-ch'i Tao-lung and his two disciples Zhi-kuang and Yuan-hsien in 1246 during the Sung dynasty. These records were placed in the Sung Chinese Tripitaka.

Lan Nhã: Aranya (skt)—Hermitage—Monastery—See A Lan Nhã.

Lan Xa: Một đặc ngữ của Mông Cổ hay Thổ Nhĩ Kỳ ám chỉ sự tán thán—A Mongol or Turkish word implying praise.

Lãn: Lười biếng—Lazy—Negligent—Disinclined.

Lãn Đọa: See Lãn.

Lãn Ông Huệ Cẩn (1320-1376): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Korean famous monk in the fourteenth century.

Lạn: Lấp-lánh—Glittering.

Lạn Hạnh: The rotten apricot—Công án quả hạnh thối của Thiền sư Chí Viên, một Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống—The koan of Zen master Ji-yuan's rotten apricot. Zen master Ji-yuan was from China during the Sung dynasty (960-1279).

Lạn Kha: Mực cán búa (tắc 57 trong Truyền Đăng Lục)—Rotten hammer handle (case 57 in the Transmission of the Lamp).

Lạn Ngư: Cá có màu lấp lánh: Iridescent fish—Cá hư, mềm nhũn: Rotten and soft fish.

Lang: Chó sói: A wolf—Dữ dằn: Fierce—Ông chủ: Boss (Host).

Lang Đang: Nói năng lải nhải bất nhất—To talk annoyingly and inconsistently.

Lang Mạc: Vị phó quan hành chánh phụ trách về quân sự—A deputy mandarin who is responsible for military.

Lang Nha Huệ Giác Quảng Chiếu: Zen Master Kuang-Zhao-Hui-Jue—See Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư.

Lang Nha Huệ Giác Thiền Sư: Roya Ekaku (jap)—Lang-yeh Hui-chueh (Wade-Giles Chinese)—Langye Huijue (Pinyin Chinese)—Tên của vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ X. Theo truyền thuyết Phật giáo, khi đức Phật Thích Ca vừa mới ra đời, một tay ngài chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, nói: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" (trên trời dưới trời chỉ có ta cao quý). Thiền sư Vân Môn Văn Yển, vị sáng lập ra tông Vân Môn nói: "Nếu lúc đó mà thấy, ta sẽ phang cho hấn một gậy cho chết, rồi quăng cho chó ăn." Người bình thường xem lời bình cuồng vọng như thế, sẽ cảm tưởng như thế nào đối với Thiền sư Vân Môn Văn Yển? Thế nhưng về sau này Thiền sư Lang Tà Huệ Giác lại ca ngợi Vân Môn nói: "Kỳ thật, bằng cách này Vân Môn muốn đem cả thân tâm này phụng sự thế giới, như vậy mới được gọi là báo ân Phật." Đây có phải là sự phản đối lại tôn giáo của Thiền hay không? Thật tình mà nói, nếu trong Thiền có sự phản đối lại tôn giáo, thì sự phản đối đó chỉ là bên ngoài mà thôi. Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn", người thật sự có tín ngưỡng tôn giáo bỗng nhiên phát hiện ra ngay trong lời tuyên bố sòng sảng của Thiền lại bao hàm ý nghĩa tôn giáo sâu sắc như vậy. Nhưng theo câu chuyện trên đây mà nói Thiền là tôn giáo giống như Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo thì cũng không đúng. Hãy suy gẫm câu nói của các bậc cổ đức trong Thiền chân chánh "Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma". Rõ ràng Thiền muốn có một tâm hồn tự do và không bị trở ngại dầu là khái niệm về "Phật" hay "Bồ Tát" cũng đều là chướng ngại vật và một cái bẫy đe dọa đến sự tự do ban đầu của tinh thần—Name of a Chinese Zen master in the tenth century. According to Buddhist legends, when Sakyamuni

was born, it is said that he lifted one hand toward the heavens and pointed to the earth the other, exclaiming, "Above the heavens and below the heavens, I alone am the Honoured One!" Yun-men, the founder of the Yun-men School of Zen, comments on this by saying, "If I had been with him at the moment of his uttering this, I would surely have struck him dead with one blow and thrown the corpse into the maw of a hungry dog." What unbelievers would ever think of making such raving remarks over a spiritual leader? Yet, later, one of the Zen masters following Yun-men says: "Indeed, this is the way Yun-men desires to serve the world, sacrificing everything he has, body and mind! How grateful he must have felt for the love of Buddha!" Is this an irreligion of Zen? As a matter of fact, if there exists a so-called "irreligion" in Zen, it is merely apparent. According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism", those who are truly religious will be surprised to find that after all there is so much of religion in the barbarous declaration of Zen. But to say that Zen is a religion, in the sense that Christianity or Mohammedanism is, would be a mistake. Let's think of the old virtues' saying "Buddhas come, slay the Buddha; demons come, slay the demons." It is clear that Zen wants to have one's mind free and unobstructed; even the idea of "Buddha" or "Bodhisattva" is a stumbling-block and a strangling snare which threatens the original freedom of the spirit.

Lang Tích Sơn: Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định)—Wolf track hill, another name for Cock-Leg Hill.

Lang Tiêu: Lang tiêu là tên một loại gỗ để làm cây gậy, dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy)—Name of a kind of wood, used to make a staff or pole, for touching those who fall asleep while assembled in the meditation.

Lang Tiêu Hoàn Đả: Vác ngang cây gậy, chỉ cho hành cước Tăng—To carry a staff on the shoulder, implies wandering monks.

Lang Tiêu Vị Đả: Chưa vác cây gậy, chỉ cho trước khi đi hành cước—Not to carry a staff on the shoulder yet, implies the time before a monk starting to wander.

Lãng: Lãng phí—To squander—To waste.

Lãng Dự Tạng Tẩu Thiền Sư (1194-1277): Zoso Royo Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của phái Hoàng Long tại Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII (Thiền phái Hoàng Long ở Nhật Bản là một trong những nhánh thiền quan trọng trong trường phái Lâm Tế). Sư theo học Thiền với Thiền sư Vinh Triều tại Trường Lạc Tự và trở thành Pháp tự của Vinh Triều. Sau khi Vinh Triều thị tịch, Sư trở thành trụ trì của Trường Lạc Tự. Về sau này Sư trở thành trụ trì của Thọ Phước Tự và dạy Thiền trong vùng Liêm Thương trong một khoảng thời gian dài. Nhưng gần cuối đời Sư di chuyển trở về Trường Lạc Tự và sống ở đây cho đến khi thị tịch vào năm 1277—Name of a famous Japanese Huang-lung Zen master of the Rinzai school in the thirteenth century (Huang-lung branch is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan). He studied Zen under Zen master Eichō Zenji at Choraku-ji and became Eichō Zenji's Dharma heir. After Zen master Eichō Zenji's death, he became the abbot of Choraku-ji. Later, he became the abbot of Jufuku-ji and taught Zen in Kamakura region for a long time. But at near death, he moved back to Choraku-ji and lived there until he passed away in 1277.

Lãng Đãng Thập Hoa Châm: Lãng đãng là tên của một loại thuốc cực độc, ai uống vào thì mất nhìn thấy những ảo ảnh của kim và hoa. Trong thiền, từ này có nghĩa là nhận giả làm chân, chỉ việc làm uống công vô ích—Name of a kind of poisonous medication that will cause people to see illusions of needles and flowers. In Zen, the term means to take the unreal for the real which indicates a wasteful task.

Lãng Thượng Tọa Lật Ngược Ấm Trà Chiêu Khánh: Turning Over the Tea Kettle at Chao Ch'ing, example 48 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 48 của Bích Nham Lục. Vương Thái Truyền vào chùa Chiêu Khánh uống trà. Khi ấy Thượng Tọa Lãng cùng Minh Chiêu đang soạn ấm trà. Thượng Tọa Lãng lật ngược ấm trà lại. Thái Truyền thấy vậy, bèn hỏi: "Dưới lò trà là cái gì?" Thượng Tọa Lãng nói: "Thần bưng lò." Thái Truyền hỏi: "Đã là thần bưng lò vì sao lại lật ngược ấm trà?" Thượng Tọa Lãng đáp: "Sĩ quan ngàn ngày mất ở một buổi." Thái Truyền phủ áo đi ra. Minh Chiêu nói: "Thượng Tọa Lãng ăn cơm Chiêu Khánh xong, lại

đi ngoài sông đánh gốc cây cháy." Thượng Tọa Lãng hỏi: "Hòa Thượng thì sao?" Minh Chiêu bảo: "Phi nhờn được cơ hội thuận tiện." (Tuyết Đậu nói: "Khi ấy chỉ đập nhào lò trà."). Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết nhân duyên. Vương Thái Truyền coi Tuyết Châu, tham vấn Chiêu Khánh đã lâu. Một hôm nhờn vào chùa, Thượng Tọa Lãng nấu trà, lật úp ấm trà. Thái Truyền cũng là hàng tác gia, vừa thấy lật úp ấm trà liền hỏi: "Dưới lò trà là gì?" Thượng Tọa Lãng đáp: "Thần bưng lò." Quả là trong lời có tiếng vang, song đầu đuôi trái nhau, mất đi tông chỉ, chạm bén đứt tay, chẳng những cô phụ chính mình mà cũng xúc phạm đến kẻ khác. Cái này tuy không có việc được mất, song nêu lên như trước có thân sơ, có đen trắng. Nếu luận việc này chẳng ở trên ngôn cú, lại cũng nhằm trên ngôn cú biện chỗ sống. Vì thế nói kia tham câu sống chẳng tham câu chết. Cứ theo Thượng Tọa Lãng nói thế ấy như chó điên đuổi bóng. Thái Truyền phải áo ra đi, dường như không chấp nhận kia. Minh Chiêu nói: "Thượng Tọa Lãng ăn cơm Chiêu Khánh xong, lại đi ngoài sông đánh gốc cây cháy (đả dã trai)." Gốc cây cháy tức là gốc cây ở trong đồng hoang bị lửa cháy, gọi là gốc cây cháy. Dùng câu này để chỉ Thượng Tọa Lãng chẳng nhằm chỗ chánh mà đi, lại nhằm bên ngoài mà chạy. Thượng Tọa Lãng đẩy lại hỏi: "Hòa Thượng thì sao?" Minh Chiêu đáp: "Phi nhờn được cơ hội thuận tiện." Minh Chiêu tự nhiên có chỗ xuất thân, cũng chẳng cô phụ câu hỏi kia. Cho nên nói chó dữ cắn người chẳng nhe răng. Hòa Thượng Triết ở Qui Sơn nói: "Vương Thái Truyền giống như cướp ngọc mà được bông tua chiếc mũ." Minh Chiêu không cam chịu đựng, khó gặp cơ hội tốt. Đại Qui nếu làm Thượng Tọa Lãng thấy Thái Truyền phải áo ra đi, liền buông ấm trà xuống cười ha hả! Tại sao? Thấy đó mà chẳng chụp lấy thì ngàn năm khó gặp. Như Bảo Thọ hỏi Hồ Đình Giao: "Đã lâu nghe danh Hồ Đình Giao, có phải đây chăng?" Hồ Đình Giao thưa: "Phải." Bảo Thọ hỏi: "Lại đóng được hư không chăng?" Hồ Đình Giao thưa: "Mời thầy đập phá." Bảo Thọ liền đánh. Hồ Đình Giao chẳng nhận. Bảo Thọ bảo: "Ngày khác sẽ có ông thầy lạnh mồm vì ông điểm phá." Về sau Hồ Đình Giao gặp Triệu Châu và thuật lại câu nói trước. Triệu Châu hỏi: "Ông vì sao bị Bảo Thọ đánh?" Hồ Đình

Giao thưa: "Chẳng biết lỗi tại chỗ nào?" Triệu Châu bảo: "Chỉ một đường tơ này còn không thể được, lại bảo đập phá hư không." Hồ Đình Giao liền thôi. Triệu Châu nói thề: "Hãy đóng một đường tơ này." Khi đó Hồ Đình Giao tỉnh ngộ. Thầy Mễ Thất ở Kinh Triệu đi hành cước về, có vị lão tôn tức hỏi: "Sợi dây kéo nước đứt bỏ ngoài đường, ban đêm người ta cho là rắn, chưa biết thầy Mễ Thất khi ấy thấy Phật gọi là gì?" Mễ Thất đáp: "Nếu có cái để thấy tức đồng chúng sanh." Lão tôn tức nói: "Cũng là hạt đào ngàn năm." Trung Quốc Sư hỏi Lâm Cung Phụng: "Nghe nói Cung Phụng chú giải kinh Tứ Ích phải chăng?" Cung Phụng đáp: "Phải." Quốc Sư bảo: "Phàm chú kinh phải hiểu ý Phật mới được." Cung Phụng đáp: "Nếu chẳng hiểu dám đâu nói chú kinh." Quốc Sư sai thị giả đem một chén nước, bẩy hột gạo, một chiếc đĩa để trên cái chén, trao cho Cung Phụng, hỏi: "Ấy là nghĩa gì?" Cung Phụng đáp: "Chẳng hiểu." Quốc Sư bảo: "Ý của Lão sư còn chẳng hiểu, lại nói gì ý Phật?" Vương Thái Truyền với Thượng Tọa Lãng nói như thế, người hiểu không phải một. Rốt sau Tuyết Đậu lại nói: "Khi ấy chỉ đập nhào lò trà." Minh Chiêu tuy như thế, trọn chẳng bằng Tuyết Đậu. Tuyết Phong ở trong hội Động Sơn làm trưởng phòng trai, một hôm đãi gạo, Động Sơn hỏi: "Làm gì?" Tuyết Phong thưa: "Đãi gạo." Động Sơn hỏi: "Đãi gạo bỏ cát hay đãi cát bỏ gạo?" Tuyết Phong thưa: "Gạo cát đồng thời bỏ." Động Sơn hỏi: "Đại chúng lấy gì ăn?" Tuyết Phong liền úp chậu lại. Động Sơn bảo: "Nhơn duyên của ông không phải ở đây." Hành giả tu Thiền phải thấy dấu Tuyết Phong hành động như vậy đâu giống Tuyết Đậu nói: "Khi ấy chỉ đập nhào lò trà." Bậc nhất đẳng là thời tiết gì? Đến chỗ dụng kia vượt nay suốt xưa, có chỗ sống linh hoạt.

"Lai vấn nhược thành phong
 Ứng cơ phi thiện xảo
 Kham bi độc nhãn long
 Tăng vị trình nha trảo
 Nha trảo khai, sanh vân lồi
 Nghịch thủy chi ba kinh kỷ hồi."

(Đến hỏi nếu thành gió. Ứng cơ chẳng khéo léo.

Đáng buồn một mắt rỗng. Chưa từng trình nanh vuốt. Nanh vuốt bày, mây sấm dậy. Sóng vỗ ngược dòng bao giờ về). Xem xét kỹ lưỡng hành giả tu Thiền sẽ thấy rằng lời nói của Minh Chiêu

rất kỳ đặc. Tuy nhiên chưa gặp hội đồn mây dậm mưa để múa nanh vuốt. Tuyết Đậu là người ngoại cuộc lại chẳng khứng chịu như vậy, liền nói dùm Minh Chiêu. Tuyết Đậu thâm nhập vào nghĩa của Thứ sử Vương. Tụng ra bài kệ đập đổ lò trà: "Nanh vuốt bày ra, mây sấm dậm." Về sau Vân Môn nói: "Chẳng mong ông có tài sống ngược nước, chỉ có ý thuận dòng cũng được." Vì thế nói: "Dưới câu sống tiến được muôn kiếp chẳng quên." Thượng Tọa Lãng cùng Hòa Thượng Minh Chiêu ngữ cú tợ chết. Nếu cần thấy chỗ sống, chỉ xem Tuyết Đậu đập nhào lò trà—When Minister Wang entered Chao Ch'ing, they were making tea. At the time Elder Lang was holding was holding the kettle for Ming Chao. Lang turned the tea kettle over. Seeing this, the Minister asked the Elder, "What's under the tea stove?" Lang said, "The spirit who holds up stoves." The Minister said, "If it's the spirit who holds up stoves, why then did you turn over the tea kettle?" Lang said, "Serve as an official for a thousand days, lose it in a single morning." The Minister shook out his sleeves and left. Ming Chao said, "Elder Lang, you've eaten Chao Ch'ing food, but still you go beyond the river to make noise gathering charred wood." Lang said, "What about you, Teacher?" Ming Chao said, "The spirit got the advantage." Hsueh Tou said, "At the time I just would have kicked over the tea stove." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Minister Wang was in charge of Ch'uan Chou. He had studied at Chao Ch'ing for a long time. One day he went into the temple while Elder Lang was making tea, and Lang turned over the tea kettle. The Minister too was an adept. As soon as he saw him turn over the tea kettle he immediately asked the Elder, "What is under the tea stove?" When Lang said, "The spirit who holds up stoves," inevitably there was an echo in his words. But what could he do about his head and tail contradicting each other, so that he lost the source meaning and blundered with the sharp point, cutting his own hand? Not only did he wrong himself, but he also offended the other man. Though this is an affair without gain and loss, if we bring it up, as before there is near and far, initiate and outsider. If you discuss this matter, though it's not in words and phrases, nevertheless you must discern what's alive in the words and

phrases. Thus it is said, "He only studies the living phrase; he doesn't study the dead phrase." When Elder Lang talked this way he was like a mad dog chasing a clod of dirt. The Minister shook out his sleeves and left, appearing to disapprove of him. Ming Chao said, "Elder Lang, you've eaten Chao Ch'ing food, but still you go beyond the river to make noise gathering charred wood." This charred wood is sticks of wood burnt by fire in the wild. Ming Chao used this to illustrate how Elder Lang didn't go to the correct place to walk, but instead ran off outside. Lang pressed him saying, "What about you, Teacher?" Ming Chao said, "The spirit got the advantage." Naturally Ming Chao had a place to show himself without turning his back on Lang's question. Thus it is said, "A good dog bites in without showing his teeth." Master Che of Kuei Shan said, "Minister Wang was like Hsiang Ju carrying off the jewel; in fact his sideburns were sticking out from under his hat." Since Ming Chao couldn't contain his feelings, it was difficult for him to do what was proper. If I had been Elder Lang, as soon as I saw the Minister shake out his sleeves and go, I would have let go of the tea kettle and laughed out loud. Why? If you see him but don't grab him, it's hard to meet with him even in a thousand years." If you wish to know the meaning of the Buddha-nature, you must observe times and seasons, causes and conditions. Haven't you heard? Pao Shou asked Nail Cutter Hu, "For a long time I've heard of Nail Cutter Hu, aren't you him?" Hu said, "I am." Pao Shou said, "Can you drive nails into empty space?" Hu said, "I invite the Master to come smash it." Pao Shou then hit him. Hu did not agree, Pao Shou said, "Another day there will be a talkative teacher who will examine this thoroughly for you." Later Hu saw Chao Chou and related the previous conversation. Chao Chou said, "Why were you hit by him?" Hu said, "I don't know where the fault was." Chao Chou said, "You couldn't even do anything about this one crack, yet you went on to tell him to break up empty space." At this Hu was stopped; Chao Chou spoke for him, "Well, nail up this one crack." At this Hu had an awakening. When Seven Masters Mi of Ching Chao returned from his foot travels, and old adept asked him, "A piece of well-rope on a moonlit night; people all called it a

snake. I wonder what you call it, Seven Masters, when you see the Buddha." Seven Masters Mi said, "If there is something seen, then it's the same as sentient beings." The old adept said, "This is a peach pit that sprouts once in a thousand years." National Teacher Chung asked the purple-clad Imperial Attendant Monk, "I hear tell that you have written a commentary explaining the 'Consideration of Benefit' Scripture. Is this so or not?" The Imperial Attendant said, "It is so." The National Teacher said, "One must first understand the Buddha's meaning to be fit to explain the scriptures." The Imperial Attendant said, "If I didn't understand the meaning, how could I dare to say I've explained the Scripture?" The National Teacher then ordered the servant to bring a bowl of water, seven grains of rice, and a single chopstick. Putting them in the bowl, he passed it to the Imperial Attendant and asked, "What meaning is this?" The Imperial Attendant said, "I don't understand." The National Teacher said, "You don't even understand my meaning: how can you go on talking of Buddha's meaning?" So we see Minister Wang and Elder Lang were not the only ones to have conversations like this. At the end Hsueh Tou turns around and says, "At the time I just would have kicked over the tea stove." Though Ming Chao was like this, he never equalled Hsueh Tou. Hsueh Feng was the cooking at Tung Shan's congregation. One day when he was sifting rice, Tung Shan asked, "What are you doing?" Feng said, "Siftign rice." Tung Shan said, "Do you sift the rice to get rid of the grit, or do you sift and get rid of the rice?" Feng said, "Grit and rice are both removed at once." Tung Shan said, "What will the great congregation eat?" Feng turned the bowl over. Tung Shan said, "The right conditions for you are not here." Though he acted this way, how can this compare with Hsueh Tou saying, "At the time I just would have kicked over the tea stove"? What time and season was it for them? Their action naturally stands out in the present and shines through the ages; they had a place of living liberation. Zen practitioners should see that though Hsueh Feng acted this way, how can this compare with Hsueh Tou saying, "At the time, I just would have kicked over the tea stove?" What time and season was it for them? Their

action naturally stands out in the present and shines through the ages: they had a place of living liberation. Below is Hsueh Tou's verse:

"Wang poses a question like creating a wind
Lang's responsive action was not skillful.
How lamentable! The lone-eyed dragon (Ming Chao)
Didn't display his teeth and claws.
Teeth and claws open, producing clouds and thunder.
How many times I've gone through the waves of adverse currents!"

Consider carefully, Zen practitioners will see that Ming Chao speaking was indeed very outstanding. Nevertheless, he didn't have the teeth and claws to grasp clouds and hold onto fog. The bystander Hsueh Tou didn't approve. Not containing his feeling, he showed some energy on behalf of Ming Chao. Hsueh Tou secretly goes to merge with Minister Wang's meaning. He versifies his own statement about kicking over the tea stove: "Teeth and claws open, producing clouds and thunder." Later, Zen master Yun-men said, "I don't expect you to have waves that go against the current. Just have the mind that goes along with the current and you'll be all right too." Thus it is said, "If you comprehend at the living phrase, you'll never forget." The words and phrases of Elder Lang and of Master Ming Chao seem dead. If you want to see the living place, just look at Hsueh Tou kicking over the tea stove.

Lãng Tử Hồi Đầu: A turn-about vagabond—Vân Môn Văn Yển bắt đầu nghiên cứu Khổng học và kinh điển Phật giáo vào năm 14 hay 15 tuổi. Tuy nhiên, vào tuổi 22, ông có quyết định thay đổi cả cuộc đời. "Cho dầu ta có đọc hết hiển kinh và mật kinh trên đời," Vân Môn nhớ lại "điều này giúp ích gì cho ta khi đứng trước lần ranh sanh tử?" Sau đó, ông như một lãng tử hồi đầu, ông từ bỏ hết sách vở và buông bỏ lối học từ chương. Tiếp theo sau đó, ông tìm đến một thiền sư, người đã dạy cho ông cách tu tham công án. Vân Môn từ chối: "Tôi không muốn tham công án. Tôi tự biết lòng mình đã nguội lạnh như một đồng tro tàn, Tôi không còn chút hoài nghi nào cả. Trong cuộc sống thường ngày, cái gì đang hiện hữu? Nó thật là có hay là không? Chỉ cần kiên trì tự hỏi lòng mình như vậy, thế là đủ." Vị thiền sư nói: "Nếu hành trì

như thế, ông phải cẩn thận, vì không sớm thì muộn ông sẽ trở thành kẻ ngoại giáo!" Vân Môn nói lại: "Dầu có trở thành một kẻ ngoại giáo, tôi cũng sẽ đạt được an lạc và tự tại!" Thế rồi Vân Môn tiếp tục thiền định nhất tâm trong hai năm. Một ngày khi đang nhặt củi khô trong rừng, ông chợt cảm thấy cả thế gian kể cả chính mình đều cùng sụp đổ. Ngay lúc đó, ông đạt được niềm an lạc vô biên trong lòng. Sau đó, Vân Môn nhớ lại: "Dầu ta đã đạt được an lạc và hạnh phúc đúng theo những gì đã nói trong kinh điển. Còn cái gì là 'giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự' mà chư Phật và chư Tổ đã ấn tâm cho nhau từ nhiều đời nay?" Thế là Vân Môn lại nỗ lực tham thiền thêm hai năm nữa cho đến khi chứng ngộ được ý chỉ Thiền tông, đạt đến tâm giải thoát viên mãn. Khi Vân Môn sắp thị tịch, ông đã từ biệt chúng đệ tử bằng những lời này: "Ta có bốn điều truyền lại cho các con. Thứ nhất, hãy vượt lên trên mọi vướng mắc tâm linh, và dựa vào chân như Phật tánh nơi mình. Thứ nhì, hãy xả bỏ thân tâm đi để tâm lực thoát ly sanh tử. Thứ ba, hãy thực hiện tâm chứng của mình trong cuộc sống cá nhân. Thứ tư, hãy trui rèn trí tuệ của mình trong khói bụi trần lao." Vân Môn đã để lại bài kệ phó chúc như sau:

"Lời cuối trong cuộc đời
Sáng rực cả bầu trời
Chói ngời cả mặt đất

Ummon began to study Confucian books and religious texts when he was fourteen or fifteen years old. At the age of twenty-two, however, he had a change of heart. "Even if I read every exoteric and esoteric book in existence," he reflected, "what good will that do on the border of life and death?" After that as a turn-about vagabond he gave away all of his books and abandoned academic studies. Subsequently Ummon went to see a Zen master, who taught him to work on koans. Ummon protested, "I don't want to work on koans. Just knowing for myself a state of total death and complete cessation, having become a pile of ashes, I do not entertain any doubts. In the course of daily activities, what is going on? Is it there? Is it not? As long as I ask myself this, that is enough." The Zen master said, "If you act like that, you will become a heretic." Ummon retorted, "Even if I become a heretic, it is enough to have attained peace of mind." Ummon

continued to meditate single-mindedly for another two years. One day as he was gathering firewood in the forest, Ummon felt the whole world collapse, including himself. In that instant he attained cosmic joy. After that Ummon reflected, "Although I have attained my own peace and happiness, this is no more than the principle of the standard canonical teachings. What about the Zen message that is specially transmitted outside of doctrine?" So he redoubled his efforts for another two years, until he finally discovered the living experience of Zen. Now his mind was completely released. When Ummon was about to die, he admonished his students in these terms: "I have four statements. First is to cut through all mental entanglements, to rely on universal truth and our own Buddha-nature. Second is to let go of body and mind, to shed birth and death. Third is to transcend the absolute, to establish an individual life. Fourth is to haul rocks and carry earth, to perpetuate the life of wisdom." Ummon's parting verse said,

"The last word
lights up the heavens
and lights up the earth."

Lành: Good—To heal up a wound—Intact—Unbroken—Untorn—Wholesome.

Lành Dữ: Good and bad.

Lành Thay!: Thiện Tai!—Good deed!

Lãnh: 1) Lạnh: Cold; 2) Thống lãnh: To be commander-in-chief; 3) Chủ trì: To preside; 4) Đảm nhận: To undertake; 5) Tiếp thu: To receive.

Lãnh Cầm Cầm: Run lấy bầy—To quiver—To tremble.

Lãnh Chỉ: Lãnh Ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền—Absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Lãnh Chứng: Dẫn đầu chư Tăng—To lead the monks—To preside the assembly of monks.

Lãnh Đạm: Indifferent—Cold—Apathy—Chilliness.

Lãnh Đạo Chúng Sanh: Nayaka (skt)—Leader of all beings.

Lãnh Địa Lý Học Khách Thung: Ở nơi vắng vẻ bắt chước Lục Tổ làm công quả—To live at an isolated (deserted) place and to imitate the Sixth Patriarch to do meritorious deeds.

Lãnh Giải: To understand clearly.

Lãnh Giáo: To receive instructions.

Lãnh Hà: Sita (skt)—The cold river.

Lãnh Hội: To understand—To comprehend—To digest.

Lãnh Noãn: Lạnh và ấm—Cold and warm

Lãnh Noãn Tự Tri: Ấm lạnh tự biết (thiền định tự biết chứ không ai biết dùm)—Only you yourself know cold and warm, i.e. only you know the progress of meditation.

Lãnh Quang Thân: Sitamarici—The spirits with cool rays.

Lãnh Thọ: To receive—To accept.

Lãnh Xúc: Thấy thân thể lạnh như nước—Coldness.

Lao: Lao nhọc—Toil—Labour.

Lao Cường: Kiên cường: Strong-hearted (unyielding)—Kiên định: Consistent, firm.

Lao Kết: Trần lao và kiệt sử đều là những tên khác của phiền não—The troulblers, or passions, those which hold one in bondage.

Lao Khổ: Hard and miserable.

Lao Lạc: Khó khăn: Difficult—Vất vả: To work laborously.

Lao Lũ: Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình)—Troublesome companions, e.g. the passions.

Lao Oán: Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não—The annoyance or hatred of labour, or trouble, or the passions, or demons.

Lao Quan Đả Thấu: Phá thủng ải lao, ý nói phá tan được những khó khăn và chướng ngại để đi đến giác ngộ—To pull down the difficult pass. The term means to destroy all difficulties and barriers to approach awakening.

Lao Sầu: Sorrowful—Dismal—Sad.

Lao Sinh: Cuộc sống vất vả—A hard life—A laborous life.

Lao Tác Thiền: Samu (jap)—Chấp Tác—Tất cả các Thiền Tăng đều chấp tác, ngay cả vị Thiền Sư. Thường thì các Thiền viện đều có đất riêng, đủ để tự lực cánh sinh, qua việc trồng trọt của các Thiền Tăng. Những thứ cần dùng nhưng không gặt hái qua trồng trọt thì Thiền viện nhận cúng dường từ các Thiền sinh tại gia. Dù bận làm vườn, trồng trọt và đốn củi, các Thiền Tăng luôn giữ cho

Thiền viện được sạch sẽ. Vào mùa đông khi không còn công việc đồng áng thì họ nhận thực phẩm cúng dường của người tại gia. Ngoài những công việc này, hàng ngày Thiền Tăng còn phải thực hành Thiền với một chương trình cố định. Ngoài ra, mọi lao động thể chất nói chung, đó là một phần của đời sống hằng ngày ở các thiền viện, đặc biệt trong những 'thời kỳ lao động phục vụ' trong các thời thiền Tiếp Tâm. Phục vụ ở đây phải được hiểu là phục vụ Tam Bảo. Nếu lao động được thực hiện cẩn thận, với tinh thần hăng hái và tập trung thì nó là sự nối tiếp dưới một hình thức khác, việc tập luyện thiền định; nhà sư học cách giữ gìn định tâm ngay cả trong những công việc thông thường nhất. Lao tác là một phần quan trọng của sự đào tạo thiền theo những quy tắc do Bách trưởng Hoài Hải lập ra ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII. Câu châm ngôn nổi tiếng của Nhật Bản chính là khái niệm dựa vào lao tác này: "Ngày nào không lao động, ngày đó không ăn." Chính Bách Trưởng đã tuân theo nguyên tắc này. Một hôm các nhà sư trong thiền viện cất giấu những dụng cụ làm vườn của ông đi, nhằm làm cho người thầy già của mình khỏi bệnh; ngày hôm đó ông không ăn gì cả. Thế là các dụng cụ lại xuất hiện trở lại. Bách trưởng lại lao động và lại ăn. Lịch sử Thiền có kể lại rất nhiều chuyện khi một thiền sư đang tham gia lao tác thì có một thiền sinh đến hỏi về vấn đề nào đó. Vị Thiền sư sẽ nhân cơ hội đó mà dạy dỗ môn sinh của mình. Một hôm, Thiền sư Triệu Châu cầm chổi quét, có vị Tăng hỏi: "Cơ sao chốn thanh tịnh già lam lại có bụi?" Triệu Châu nói: "Lại một hạt bụi nữa kia kia!" Hôm khác, Sư cầm chổi quét, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng là bậc thiện tri thức, làm gì có bụi trần mà phải quét?" Triệu Châu nói: "Bụi trần từ bên ngoài đến." Vị Tăng lại hỏi: "Già lam thanh tịnh vì sao lại có bụi trần?" Triệu Châu đáp: "Có nhiều nữa là khác!" Trong một thí dụ khác, một hôm, Huyền Sa Sư Bị nói với các đồ đệ của ông khi họ đang cùng khiêng củi với ông: "Tất cả các ông đều chia sẻ sức mạnh của lão Tăng." Một vị Tăng nói: "Nếu như tất cả chúng con đều chia sẻ sức mạnh của thầy, thì làm sao chúng con lại làm cái việc chung này?" Huyền Sa mừng vị Tăng, nói: "Nếu không có việc chung này thì làm sao mà chúng ta có thể mang đầy củi về nhà được?" Một hôm, Vân Nham Đàm Thạnh đang cuộc rẫy gừng thì Thiền sư Đạo Ngộ bước đến hỏi:

"Ông chỉ cuộc cái này, thế ông có cuộc cái kia được không?" Vân Nham trả lời: "Huynh hãy đem cái kia lại đây cho tôi cuộc." Trong nhiều thiền viện bên Trung Hoa thời đó, không chỉ chư Tăng làm việc thôi, mà bản thân các vị Hòa Thượng cũng dự phần vào lao tác. Cũng như nhiều vị Hòa Thượng khác, Triệu Châu và Huyền Sa đã lợi dụng những cơ hội thuận tiện ấy, đề ra những bài học thực tiễn về pháp Thiền, và môn nhân cũng biết ơn ngài khi lãnh hội những bài học thực tiễn này. Như chúng ta có thể thấy, qua những đối thoại Thiền này, các thiền sư cũng như các môn đồ của họ đều phải cùng làm những việc lao động tay chân cần thiết cho đời sống trong thiền viện của họ. Không có thứ gì bị xem là hèn kém trong mắt của họ cả. Bởi vì họ ý thức được cái ý nghĩa thâm sâu trong tất cả những việc làm của họ, bằng tay chân hay bằng tâm thức. Không hề có sự phân biệt nhị nguyên trong lối suy nghĩ hay cảm giác của họ. Nếu không, hẳn những đối thoại này đã không thể xảy ra khi họ đang làm việc ngoài đồng hay trong khuôn viên thiền viện. Các đối thoại hay thảo luận hầu hết đều có liên quan mật thiết với chính đời sống. Mỗi nhịp đập của trái tim, mỗi cái vung tay hay vung chân, tất cả đều gọi lên những suy nghĩ của một các tính nghiêm túc nhất. Bởi vì đây là môi trường duy nhất để học và sống thiền. Chúng ta không thể thực sự học được một cái gì trừ phi nó tác động qua các cân não và bắp thịt của mình. Và Bách Trượng là một bậc thầy vĩ đại người có sự biết tuyệt vời về những tác động tâm lý đối với con người. Nếu không nhờ ông, có thể chúng ta không bao giờ có được hình thức thiền như chúng ta hiện có. Về phương diện này chúng ta nợ rất nhiều nơi những bậc thiền sư ngày trước—Zen monks, all work, including the Master. Usually the monasteries own their land, which is enough to support themselves, through the farming work done by the monks. Things which are needed, but cannot be provided by work on this land are obtained through voluntary gifts by Zen laity. Even though they are busy with gardening, raising vegetables and cutting woods, they always keep the monastery clean. In winter, when the farming work stops, they accept food from donors, usually from lay people. Beside these work, everyday Zen monks must practice meditation on a regular schedule. Besides, working Zen practice,

especially physical labor. The physical work that is part of everyday life in a Zen monastery, and particularly the work periods, during a sesshin. Service is here to be understood in the sense of service to the three precious ones. If the work is carried out wakefully, in a manner based entirely on the activity of the collected attention and total carefulness, then there is a continuation and another form of meditative practice (zazen), in which the practitioner learns to maintain the meditative state of mind even in the midst of everyday routine. Physical work is an important part of Zen training in a monastery according to the monastic rule established by Pai-chang Huai-hai in China in the eighth century. From Pai-chang also stems the Zen saying, "A day without work, a day without food." He himself lived according to this. When the monks of his monastery hid his garden tools in order to save the aged master in the exertion of work, on that day he ate nothing. The tools reappeared and Pai-chang labored and ate once again. The history of Zen abounds with allusions to the master actually in the midst of some physical labor when a monk comes and asks him a question. The master always tries to take advantage of the opportunity to educate his disciples. One day, Chao-chou was sweeping. A monk asked, "How does a speck of dust come into this holy ground?" Chao-chou said, "Here comes another!" Another day, Chao-chou was sweeping. A monk asked, "The master is a great worthy. Why are you sweeping?" Chao-chou said, "Dust comes from outside." The monk said, "It is pure temple. Why, then, is there dust?" Chao-chou said, "There's some more." In another example, one day, Hsuan-sha-Shi-bei said to his monks who were carrying fuel with him, "You are all sharing my power." One of the monks said, "If we are sharing your power, what need is there for us to be engaged thus in this general work?" The master gave him a scolding, saying, "If not for this general work, how can we come home all loaded with fuel?" One day, Yun-yen T'an-shêng was hoeing on the ginger farm, when Tao-wu came up to him and asked, "You are just hoeing this one, but can you hoe the other one?" Yun-yen-T'an-shêng retorted, "Bring me the other one." In many monasteries in China, it was not only the monks

that worked but the master himself shared their labor. As many other Zen masters, Chao-chou and Hsuan-sha wanted to make use of such opportunities to give his disciples practical lessons in the study of Zen. At the same time, the disciples did not fail to appreciate his instructions. As we may see from these Zen dialogues, the masters as well as the monks were equally employed in all kinds of manual labour, which were needed in their monastery life. Nothing was regarded as mean and below their dignity, for they were perfectly aware of the deep meaning in everything they did, whether with their hands or with their minds. There was no dualistic discrimination in their way of thinking and feeling. Otherwise, all these dialogues could not have taken place while they were thus working in the field or inside the monastery buildings. The dialogues or discussions were most intimately connected with life itself. Each pulsation of the heart, the lifting of the hands and feet, all evoked considerations of a most serious character. For this is the only way to study Zen and to live it. Nothing can ever really be learned until it works through the nerves and muscles. And Zen master Pai-chang was a great master who had a wonderful insight into the working of human psychology. If not for him, Zen as we have it might never have come into existence. In this respect we owe a great deal to the Zen masters of the old days.

Lao Từ: Kiên quyết từ chối—To be determined to refuse.

Lão: Jara (skt)—Già—Old—Aging—Old age—Decay.

Lão An Thiền Sư: Tên của một Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Bắc tông của Thần Tú vào khoảng thế kỷ thứ VII hay thứ VIII—Lao-an, name of a Zen master of the Northern School (Shen-hsiu) in around the VII or VIII century.

Lão Ấu: Old and young.

Lão Bà: Một bà già: An old woman—Robazen (jap): See Lão Bà Thiên.

Lão Bà Tâm: Tâm từ bi của bà già. Từ này có nghĩa là sự tận tình của bậc thầy hướng dẫn từng chữ từng câu nhằm giúp đệ tử lãnh ngộ. Tuy nhiên, việc làm này không hợp với thiền pháp là chẳng lập văn tự, đốn ngộ tự tâm—Old lady's compassion heart. The term means Zen masters

whole-heartedly guide and teach their disciples word by word to help them attain enlightenment gradually. However, this is not suitable for teaching of mysticism (Zen) which is not established by words, and seeking for a sudden awakening.

Lão Bà Tâm Thiết: See Lão Bà Tâm.

Lão Bà Thiên: Roba-Zen (jap)—Grandmother Zen—Lão Bà Thiên là cách rèn luyện thiền đặc biệt dịu dàng, trái với phương pháp 'rèn cặp bằng búa'. Một thiền sư có thể lựa chọn phương pháp này hơn là phương pháp kia, hoặc vì cho rằng nó thích hợp hơn với một học trò, hoặc vì chính do tánh khí của vị thầy không thích dùng những phương pháp mạnh, ngay cả khi cần thiết. Cách dạy này giống như tâm từ bi của bà già. Từ này có nghĩa là sự tận tình của bậc thầy hướng dẫn từng chữ từng câu nhằm giúp đệ tử lãnh ngộ. Tuy nhiên, việc làm này không hợp với thiền pháp là chẳng lập văn tự, đốn ngộ tự tâm—"Grandmother Zen" is a particular mild style of Zen training, the opposite of the "hammer and tongs" method. This mild form of training is used by a Zen master either because it is more appropriate than the 'hard' method for certain students, or because, as a result of the master's character, it is too difficult for him to be as hard on his students as perhaps is necessary. This methods is just like the old lady's compassion heart. The term means Zen masters whole-heartedly guide and teach their disciples word by word to help them attain enlightenment gradually. However, this is not suitable for teaching of mysticism (Zen) which is not established by words, and seeking for a sudden awakening..

Lão Bà Thuyết Thoại: See Lão Bà Tâm.

Lão Bất Chỉ Dâm: Khi lớn tuổi mà không ngừng dâm dục—In advancing years not to cease sexual intercourse.

Lão Bệnh: Sickness of old age.

Lão Cổ Chùy: See Lão Cổ Truy.

Lão Cổ Truy: Lão Cổ Chùy—Con cú già: An old owl—Thiền sư có kinh nghiệm giảng đạo sắc bén (một từ tôn xưng): An experienced and incisive teacher.

Lão Cơ Duyên: Các bậc thiền sư tinh tường và lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền—Zen

masters who possess an absolute comprehension of important meanings of Zen.

Lão Dã Hồ: Con cáo già—A foxy (cunning or tricky) person—See Lão Cơ Duyên.

Lão Đại Trùng: Con cọp—A tiger—See Lão Cơ Duyên.

Lão Đống Nùng: Lão già mũi dãi lòng thông, ý nói lão già ngây ngô như trẻ nít—An old man with mucous running down from nose and saliva dripping from mouth. The term indicates a dull old man.

Lão Giáo: Taoism—Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo này dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyến ái uế trước trong thân tâm—Chinese religion founded by Lao Tzu several thousand years ago. This religion based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which in Buddhism is a classic example of deluded attachment to the body and the mind.

Lão Hồ: Tên người bình dân gọi Đức Phật và sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma—Old Hun, a nickname for the Buddha and the first patriarch Bodhidharma.

Lão Khổ: Jara-dudkha (skt)—Physical suffering during old age—Physical suffering of old people.

Lão Lưu: Tên gọi thiền sư Lưu Thiện đời Tống—Name of Zen master Liu Shan during the Sung Dynasty.

Lão Ma Vương: Ông già hung bạo, lời mắng các vị thiền sư hung bạo—A violent old man. In Zen, the term is used to scorn some violent Zen masters.

Lão Na Đại Hoàng Từ Đẳng Thiền Sư: Dahong Lao Na Zuzheng—See Lão Na Từ Đẳng Đại Hoàng Thiền Sư.

Lão Na Từ Đẳng Đại Hoàng Thiền Sư: Daiko Sosho (jap)—Ta-hung Tsu-chêng (Wade-Giles Chinese)—Dahong Zuzheng (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đại Hoàng Lão Na; tuy nhiên, có một vài chi tiết ngắn về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Sư đến từ Đàm Châu, là đệ tử của Thiền sư Dược An Sơn Quốc. Dầu Sư đã truyền nhánh Thiền Dương Kỳ của tông Lâm Tế xuống những thế hệ sau này, nhưng chi tiết về cuộc đời

của Sư đã bị thất lạc—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'u'an-Teng-Lu): Dahong came from Tanzhou. He was a disciple of Yue'an Shanguo. Although Dahong transmitted the Yanqi branch of Linji Zen to later generations, details of his life are lost.

- Một hôm, Thiền sư Đại Hoàng thượng đường dạy chúng: "Trong vô số hình tướng, một thân được lộ ra. Mấy ông nói xem thế nào về lý của một thân?" Đoạn Sư đưa cây phất tử lên và nói tiếp: "Du hành xuyên qua cả thế giới, băng qua những bờ sông và núi non."—One day, Zen master Dahong entered the hall and addressed the monks, saying, "In the myriad forms, a single body is revealed. How would you speak of the single body principle?" Then he raised his whisk and said, "Traveling throughout the realm, crossing many river banks and mountains."

- Một vị Tăng hỏi Đại Hoàng về câu chuyện sau đây: "Vân Môn hỏi một vị Tăng: 'Có phải câu ánh sáng tĩnh lặng chiếu sáng những thế giới nhiều vô kể như cát sông Hằng' là một sáo ngữ hay không? Vị Tăng đáp: 'Đúng vậy!' Vân Môn bèn nói: 'Lời nói khiếm khuyết mất rồi.' Mấy ông có biết lời nói của vị Tăng khiếm khuyết chỗ nào hay không?" Đại Hoàng nói: "Một con cá bùn leo lên cây tre."—A monk asked Dahong about the following story: "Yunmen asked a monk, 'Is the phrase: The silent light illuminates worlds as countless as sands in the river Ganges' just flowery speech or not? The monk answered, 'Yes.' Yunmen then said, 'Speech falls short.' Do you not know where this monk's speech falls short?" Dahong said, "A mudfish climbs the bamboo stalk."

- Một vị Tăng hỏi: "Không dùng đến văn tự, xin Thầy chỉ thẳng vào giáo lý." Đại Hoàng đưa cây phất tử lên. Vị Tăng nói: "Còn việc gì cao hơn nữa không?" Đại Hoàng nói: "Có." Vị Tăng nói: "Thế nào là việc cao hơn?" Đại Hoàng nói: "Nhanh lên, lể ba lạy!"—A monk asked, "Without resorting to words, please Master, point directly at the teaching." Dahong raised his whisk. The monk said, "Is

there still a higher matter?" Dahong said, "Yes." The monk said, "What is the higher matter?" Dahong said, "Quick, bow three times!"

Lão Nạp: Nạp Tăng—Tiểu Nạp—See Nạp Tử.

Lão Ngốc Nô: Ông già trọc lóc, lời mắng các vị thiền Tăng chẳng cần biết về hành động tốt xấu của mình (những người chủ trương không làm việc ác mà cũng không làm việc thiện)—A hairless old man. In Zen, the term is used to scorn some zen monks who don't care about their good or bad actions (those who advocate in doing neither bad things nor good things).

Lão Sư: Roshi (Jap)—Lao-shi (chi)—Master—Old-aged monk—Thầy—Danh hiệu của một Thiền Sư. Trong truyền thống Thiền Nhật Bản, khi một đệ tử, xuất gia hay tại gia, đã hoàn tất học trình và vị Thầy cũng đã thỏa mãn với sự hiểu biết của đệ tử và công nhận rằng đệ tử đã ngang hàng với mình thì vị Thầy này ban cho đệ tử danh hiệu Roshi (Zen Master). Theo tiếng Nhật Bản, "lão sư" theo nghĩa đen có nghĩa là "Ông Thầy Già," nhưng theo ngôn ngữ Trung Hoa chỉ đơn giản có nghĩa là "Ông Thầy." Trong Thiền Nhật Bản, "lão sư" có nghĩa là "người đáng tôn kính," mà không đề cập đến tuổi tác của vị thầy. Để trở thành một "Lão Sư" thực thụ, hành giả phải rèn luyện nhiều năm dưới sự hướng dẫn của một vị thầy thiền đã trải qua thể nghiệm về đại giác sâu và đã dành được ấn chứng xác nhận của thầy mình; cũng như đã theo một thời kỳ đi sâu vào pháp luận với những thiền sư khác. Với danh hiệu này, vị đệ tử được phép dạy Thiền. Trong phái Lâm Tế, đệ tử được Thầy dạy cho cách "tham" một số công án, và chỉ có những ai đã thông suốt mới được danh vị dạy Thiền công án. Ở Nhật Bản hiện nay, các thiền sư thật sự đã trở nên hiếm hoi và những tiêu chuẩn để trao danh hiệu "Lão Sư" đã giảm đi. Bất chấp tính thuần khiết của truyền thống thiền, người ta thường trao danh hiệu này chỉ vì cương vị hay tuổi tác của một nhà sư—Old-aged master or Zen master. In Japanese Zen tradition, generally one becomes a "roshi" through having one's experience of awakening (kensho or satori) certified by an established master. A "roshi" must also possess the maturity and wisdom needed to guide students skillfully, thus ensuring the authenticity (chứng thư chánh thức) of teaching

and practice. Anyone, monk or laypeople, man or woman, may become a "roshi," though they are most commonly older men. The title of a Zen Master. When a disciple or pupil, whether monk or lay student, has completed his studies, and his master has been satisfied that the pupil's understanding is equal to his own, and that the student has experienced genuine satori, he may bestow the title of Roshi upon him. In Japanese language, "roshi," literally means "an old teacher," but in Chinese language, "lao-shi," simply means a "teacher." In Japanese Zen, "roshi," means "venerable," and has no reference to the age of the master. To become a fully developed roshi, many years of training under a Zen master were indispensable. Following profound enlightenment and the conferral of the seal of confirmation by his master, further years of ripening through 'dharma contests' with other masters were also customary. This entitles him to teach Zen. In the Lin-Chi schools, a course in the study of koans is given, and only those who have been through this are entitled to offer instruction in koans. In present-day Japan, where true masters have become rare, the standards are less strict. Unfortunately for the authentic Zen tradition, Zen monks are often addressed as "Roshi" merely out of respect for their position and age.

Lão Tạng (1601-1687): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese famous monk in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Lão Tao Hồ: Lão Hồ tanh hôi, tên người bình dân gọi sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma—A stinking old Hun, a nickname for the first patriarch Bodhidharma.

Lão Tham: Bão Tùng Lâm—Cửu Tham—Cựu Tham—Người tham thiền học đạo lâu năm—A long-standing Zen practitioner.

Lão Thẩm Tứ Môn: Chao-chou's Four Gates—Triệu Châu Đông Môn Tây Môn Nam Môn Bắc Môn—Chao-chou's east gate, west gate, south gate, and north gate—Theo Bích Nham Lục, tấc 9, một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Triệu Châu là gì?" Triệu Châu đáp: "Đông môn, tây môn, nam môn, bắc môn." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công

án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Tuy nhiên, không có loại công án xác nhận hay phủ nhận nào phải là nhất định mà cũng chẳng bất di bất dịch, và cũng không hàm ý rằng chúng hoặc hoàn toàn xác định hoặc là hoàn toàn phủ định. Vì loại công án xác định cũng hàm chứa một yếu tố phủ định; và loại công án phủ định cũng hàm chứa một yếu tố xác định. Không một công án Thiền nào tuyệt đối là loại này hay loại khác. Cái chân lý Thiền mà cả loại minh nhiên xác nhận và mặc nhiên phủ nhận cố lộ tả vẫn chẳng bị biến cải hay hủy hoại, bất chấp sự dị biệt bên ngoài của cách trình bày—According to the Pi-Yen-Lu, example 9, a monk asked Chao-chou, "What is Chao-chou?" Chao-chou answered, "The east gate, west gate, south gate, and north gate." This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. However, neither the explicit-affirmative nor the implicit-negative type of Zen expressions is definite or irrevocable and does not imply that they are either wholly affirmative or wholly negative. For the affirmative type of koan also contains a negative element, and the negative type an affirmative one. No Zen koan is absolutely one type or the other. The Zen-Truth that both types try to convey has not been modified or mutilated, despite the outward difference of presentation.

Lão Thiền: Thiền sư—A Zen master.

Lão Thiền Ma: See Lão Ma Vương.

Lão Túc: Kỳ Túc—Kỳ Cựu—Vị trưởng lão đạo cao đức trọng—Senior venerable monk, a virtuous and aged monk.

Lão Tử: Jaramaranam (p)—Jaramarana (skt)—Aging and death—Decreptitude and death—Một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão và tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thực (chín mùi) của ngũ uẩn: One of the twelve nidanas, a primary dogma of

Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas—See Thập Nhị Duyên Khởi.

Lạp: Thịt khô: Dried flesh—Sáp: Wax—Cuối mùa an cư kiết hạ hằng năm: The end of the annual summer retreat—Cuối năm: The end of the year—Săn bắn: To hunt—Tháng 12 (chạp) của năm âm lịch: The twelfth lunar month of the year—Tuổi hạ của Tăng Ni: A monastic year for monks and nuns.

Lạp Ấn: Dán hay niêm lại bằng sáp: To seal with wax—Dấu ấn bằng sáp: A wax seal.

Lạp Bát: Ngày hội thành đạo, ngày mồng tám tháng chạp, ngày Phật Thích Ca thành đạo—The 8th day of the last month (twelfth month), the day of the Buddha's enlightenment.

Lạp Mãn: Số năm tu hành của chư Tăng Ni cao. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp cao hay thấp này—Old age in terms of years spent as a monk or nun or the age of a monk as monk. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

Lạp Nguyệt Phiến Tử: Cây quạt tháng chạp (mùa lạnh mà dùng quạt), chỉ cho ngôn cú tri giải vô dụng—To use a fan in the twelfth lunar month, during the cold weather. The term indicates a wasteful task.

Lạp Nguyệt Tam Thập Dạ: Đêm ba mươi tháng chạp, tức ngày cuối cùng của năm. Trong thiền, từ này chỉ đời người sắp hết, giờ chết gần kề—The night of the thirtieth of the twelfth lunar month, the last day of the year. In Zen, the term indicates an ending of a life, and death is arriving.

Lạp Phạ: Lava (skt)—Yava (skt)—Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây—A brief time; the 900th part of a day and night, or one minute thirty-six seconds.

Lạp Phật Ni: Lumbini (skt)—See Lâm Tỳ Ni.

Lạp Phật: Ngày rằm tháng bảy làm lễ cúng Phật vào cuối khóa hạ, cũng là ngày lễ Vu Lan Bồn—The offerings to Buddha after the summer retreat, maintained on the 15th day of the seventh month; also All-Souls Day.

Lạp Sâm (1800-1876): Lassen, Christian—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XIX. Ông sanh tại Na Uy, tốt nghiệp đại học

Bonn về khoa Đông Phương Học và Ấn Độ Học—Name of a German Buddhist scholar in the nineteenth century. He was born in Norway, graduated from Bonn University in Germany on the Oriental and Indian Studies.

Lạp Sư: Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy)—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments.

Lạp Thứ: Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni—In order of years of ordination of monks and nuns.

Lạp Trí Sơn: Kasagiyama (jap)—Núi Lạp Trí (Nhật Bản), có lịch sử gắn liền với Phật giáo.

Lao: Lao ngục—A gaol—Pen—Secure.

Lạt Ma: Lama (skt)—Spiritual teacher—Lạt Ma theo tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ “Guru” của Bắc Phạn. Theo trường phái Guru, danh hiệu Lạt Ma có thể được dịch nghĩa là đạo sư và thường được dùng để gọi người thầy đáng tôn kính. Tuy nhiên, trên thực tế bất cứ ai đã nhận đệ tử đều được gọi là Lạt Ma. Theo những trường phái Tây Tạng khác thì Lạt Ma dành cho bất cứ vị nào đã vượt qua ba năm tu thiền kín. Như vậy danh hiệu Lạt Ma có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau về năng lực và công phu tu tập—Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the sanskrit term “Guru.” In Guru tradition, lama may be translated as teacher, is generally given to respected masters. However, practically, anyone who has disciples is technically a lama. In other Tibetan traditions, lama is designed to anyone who has completed a three-year meditation retreat. Thus lamas may have diverse abilities and training.

Lạt Ma Giáo: Lama (tib)—Lamaism—Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái này là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiên Lạt Ma—The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two

schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively.

Lạt Ma Mũ Đỏ: Shamar Rinpoche (tib)—Red hat Lama—Phái Hồng Mạo Lạt Ma là một trong dòng hiện thân của phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Phái này bắt nguồn với dòng Drakpa Sengge, nhưng lại va chạm với chính quyền Tây Tạng thời đó vì vị Shamar Rinpoche đời thứ tám bị coi là có tội về âm mưu với quân đội Gurkha đã xâm lăng Tây Tạng và phá hoại tu viện Tashilhunpo. Sau đó ông ta tự vận vào năm 1792, hay là bị chính phủ sát hại nhưng dân cảnh giống như một vụ tự tử, và từ đó bị chính thức cấm không cho tái hiện thân nữa. Dù có sự cấm đoán này, nhưng hội viên trong dòng này vẫn luôn được bí mật thừa nhận cho đến khi được công khai an toàn. Vị truyền thừa thứ 13 sanh năm 1952 tại Derge, trong tỉnh Khams của Tây Tạng. Ngài được thừa nhận vào lúc 9 tuổi bởi Gielwa Karmapa đời thứ 16 và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và ngài đăng quang vào năm 1964 tại tu viện Rumtek trong tỉnh Sikkim. Cũng như người tiền nhiệm ngài cũng có sự khác biệt với chính phủ lưu vong Tây Tạng, chủ yếu là về vấn đề sự truyền thừa của vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16. Vị Shamar Rinpoche hiện tại ủng hộ ứng viên tại trung tâm của ông ở Tân Đề Li, nhưng các vị chủ xứ khác trong dòng, cũng như đức Đạt Lai Lạt Ma ủng hộ ứng viên khác—The “Red Hat Lama,” one of the main reincarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The lineage originated with Drakpa Sengge (1283-1345), but ran awful of the Tibetan government when the eighth Shamar Rinpoche was found guilty of plotting with a Gurkha army that invaded Tibet and sacked Tashilhunpo Monastery. He committed suicide in 1792, or was murdered by the government but made to look like a suicide, and was subsequently forbidden to reincarnate. Despite this ban, members of the lineage were recognized in secret until it was safe for them to go public. The thirteenth incarnation was born in 1952 in Derge in the Khams province of Tibet. He was recognized at the age of nine by the sixteenth Gyelwa Karmapa and the fourteenth Dalailama

and enthroned in 1964 in Rumtek Monastery in Sikkim. Like his predecessor, he has been at odds with the Tibetan government-in-exile, and with other lamas in his lineage, most prominently over the question of the succession to the sixteenth Gyelwa Karmapa. The present Shamar Rinpoche supports candidate who resides in his center in New Delhi, but the other hierarchs of the lineage, as well as the Dalailama, support another candidate.

Lạy: To bow down (prostrate—kowitz) before someone.

Lạy Phật: To pray to Buddha.

Lạy Trời: To pray to god.

Lặc: Sức mạnh—A force.

Lặc Đàm Pháp Hội Thiền Sư: Zen master Le-tan Fa-hui—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XI. Thiền sư Lặc Đàm Pháp Hội, một trong những đệ tử của thiền sư Mã Tổ. Một hôm, Lặc Đàm hỏi Mã Tổ về Đông du, Tổ bảo: "Nói nhỏ nhỏ, lại gần đây." Lặc Đàm bước tới gần, Mã Tổ nắm cho một cái và bảo: "Sáu tai không hòa hợp hôm nay, ông đợi ngày mai đến." Ngày hôm sau, Lặc Đàm bước vào Pháp đường, đến gần Mã Tổ và yêu cầu Tổ dạy cho vấn đề đã nêu. Mã Tổ bảo: "Đợi đến khi ta thượng đường rồi sẽ chứng minh cho ông." Lời này của Mã Tổ đã làm cho Lặc Đàm tỏ ngộ, Sư liền nói: "Đa tạ đại chúng chứng minh." Nói xong, Lặc Đàm đi quanh Pháp đường một vòng rồi từ giã. Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà luôn bị thầy đánh chứ không hề chỉ dẫn gì cho anh ta. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—Name of a Chinese Zen master in the eleventh century. Zen master Le-tan Fa-hui, one of Ma-tsu's disciples. One day Le-tan asked Ma-tsu about the patriarchal visit, Ma-tsu said, "Softly, come

nearer." Le-tan approached, and was boxed by Ma-tsu who said, "Six ears are out of harmony today, you'd better come tomorrow." The following day, Le-tan came into the Hall of the Dharma, and accosting the master implored to be edified on the subject. Ma-tsu said, "Wait till I get up on the platform when I will testify for you." This proves to be the eye-opener to Le-tan, who then declared, "I thank you for the testimony of the whole congregation." So saying, Le-tan went around the Hall once and left. This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker is always beaten by the master, who never elucidates the point to him? But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Lặc Đàm Văn Chuẩn Thiền Sư: See Văn Chuẩn Lặc Đàm Thiền Sư.

Lặc Na Ma Đề: Ratnamati (skt)—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Y, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works.

Lặc Na Thứ Kỳ: Ratnasikhi-buddha (skt)—Bảo Đỉnh Phật—Bảo Kế Phật—Kế Na Thi Khí Phật—Thích Ca Thi Khí Phật—See Bảo Tích Phật.

Lặc Sa: Laksa (skt)—Màu đỏ thắm—A reddish colour.

Lặc Sa Bà: Rsabha (skt)—Được diễn tả như một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lửa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử, người đã sáng lập ra phái Kỳ Na giáo—Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics, the founder of Jainism.

Lặc Xoa Na: Laksana (skt)—See Tướng Trạng Sự Vật.

Lặn Ngụp Trong Biển Đời Sanh Tử: To be sinking in the ocean of life and death (sufferings).

Lăng: Lăng miếu hay lăng tẩm—A mound—A tomb.

Lăng Đoạt: Xâm nhập—To penetrate.

Lăng Già: Lanka (skt).

1) Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam (về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lăng Già, hang núi hiểm trở, quý thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lăng Già): A mountain in the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak.

2) Đảo Tích Lan: Simhaladvipa (skt)—The island of Ceylon.

Lăng Già A Bạt Đa La Kinh: Lankavatara sutra (skt)—See Kinh Lăng Già.

Lăng Già Đảo: Simhala (skt)—Ceylon—Tăng Già La—See Sư Tử Quốc.

Lăng Già Kinh: Lankavatara sutra (skt)—Tyogokyo (jap)—See Kinh Lăng Già.

Lăng Già Sơn: Mount Lanka—Ngọn núi nơi đức Phật thuyết kinh Lăng Già—The mountain where the Lankavatara Sutra was expounded.

Lăng Già Tông: Lanka Sect—Thiền Tông Trung Hoa vào thời kỳ đầu, vì tông phái này lấy kinh Lăng Già làm cốt tủy của Thiền pháp nên được gọi là Lăng Già Tông—The Chinese Zen sect in early days, for it took Lankavatara Sutra as the core teachings for the school.

Lăng Nghiêm Kinh: Lankavatara Sutra (skt)—See Kinh Lăng Nghiêm.

Lăng Tàng: Cao vút một mình: To be in a lofty altitude by oneself—Có cạnh có góc, ý chỉ khí thế oai nghiêm: To have edges and angles. In Zen, the term indicates a majestic momentum.

Lâm: Đến hay tới gần: To approach, to be about to—Khu rừng: A wood or grove—Tưới nước: To drip, to sprinkle, to soak.

Lâm Bệnh: To fall ill.

Lâm Biến: Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng—The trees of the wood turned white when the Buddha died.

Lâm Chung: Sắp chết—To be about to die—In the hour of death—Approach the end—Dying.

Lâm Chung Nghiệp Thành: Nghiệp thành lập lúc sắp chết (Tịnh Độ tông tin rằng rằng cứ niệm Phật

mãi cho đến lúc mãn phần để không tạo nghiệp lúc lâm chung)—The formation of karma when one is about to die (in the hour of death, approach the end or at dying time).

Lâm Cơ: Gặp cơ duyên—To have opportunities and conditions.

Lâm Đăng: Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng “Lâm Đăng”)—Vegetable food, used by men at the beginning of a kalpa.

Lâm Gian Lục: Rinshanroku (jap)—Lin Chien Lu (chi)—Một tác phẩm Thiền của Trung Hoa được viết vào thế kỷ thứ XI—Notes in the Forest, a Chinese Zen book in the eleventh century—See Hoạt Cú.

Lâm Hạ: See Lâm Tuyền.

Lâm Hãn: Đổ mồ hôi: Dripping sweat—Đổ nước lên mình để rửa sạch mồ hôi: To sprinkle or pour water on the body to cleanse sweat.

Lâm Lê Quang (1902-1945): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Bắc Kinh về môn Phạn văn và Tạng văn. Năm 1933, ông lấy bằng Tiến sĩ Phạn Văn tại Pháp và sau đó bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Pei-Ching University on Sanskrit and Tibetan. In 1933, he obtained his Ph.D. in Sanskrit and spent the rest of his life to study and research on Buddhism.

Lâm Mạng Chung Thời: To approach the end of life—The time of near death—Thường thường các thiền sư đều biết trước ngày giờ thị tịch, nên họ thường bình thản lúc sắp lâm chung và rồi thị tịch một cách bình thản. Tuy nhiên, không phải tất cả các thiền sư luôn luôn thị tịch một cách bình thản; đôi khi có một số vị phải phấn đấu vất vả để buông bỏ cái "túi ăn mày" này. Chúng ta thử xem họ nói gì lúc họ sắp ra đi về chính nơi của họ. Hay, khi chúng ta quan sát thái độ của họ khi họ rời bỏ đời sống thế gian, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy phần nào về các nơi chốn của những người đã khuất. Câu chuyện thứ nhất: Vào ngày 25 tháng 12, Hòa Sơn Phổ nói với các thị giả: "Khi một thiền sư thị tịch, thông thường các đồ đệ trong thiền đường sẽ làm một bữa ăn đặc biệt cho ông; nhưng theo ý của lão Tăng thì điều ấy hoàn toàn không cần thiết. Khi lão Tăng phải thị tịch, lão

Tăng muốn các ông cúng dường trước chứ không phải sau khi thị tịch." Tăng chúng nghĩ là thiền sư không bỏ thói nói bông đùa ngay cả khi tuổi già. Họ hỏi: "Khi nào thì Hòa Thượng thị tịch?" Hòa Sơn Phổ nói: "Lão Tăng sẽ thị tịch khi nào mấy ông đã cúng dường cho lão Tăng rồi." Một cái màn được đặt trong phòng ngủ của Sư, Sư ngồi phía sau màn; tất cả các dụng cụ làm lễ đều được đặt trước Sư, những bài tán được đọc và thức ăn được cúng dường lên Sư với đầy đủ tôn kính. Thiền sư Hòa Sơn Phổ ăn rất được và dùng trọn thức ăn cúng dường, chẳng có dấu hiệu gì của một người sắp qua đời. Nghi lễ tiếp tục trong mấy ngày cho đến khi tất cả mọi người trong tự viện, kể cả các đệ tử thân cận cho đến những người phục dịch trong chùa, đều đánh lễ lên thiền sư được xem như là đã mất thật sự. Vào ngày Tết, tất cả các nghi lễ liên quan đến sự chết chấm dứt. Thiền sư Hòa Sơn Phổ nói với chúng Tăng: "Giờ đã đến, ngày mai khi tuyết ngừng rơi ta sẽ đi." Hôm sau, thời tiết rất tốt, nhưng trời bỗng đổ tuyết, và khi tuyết ngừng rơi thì Thiền sư ngồi lặng yên với nén hương vẫn còn cháy mà thị tịch. Khi Trác Châu Tú sắp mất, Sư tắm, và sau đó Sư bảo thị giả đem lên cho mình một tách trà. Sau khi uống trà xong, thị giả bắt đầu dọn mâm trà đi; nhưng Sư giật mâm lại và nói: "Ông có biết ta đi về đâu không?" Thị giả thưa: "Bạch thầy, con không biết." Nghe vậy Sư đưa mâm trà cho thị giả và nói: "Đi đi, ông chẳng biết ta sẽ đi về đâu." Khi vị Tăng trở lại sau khi đã dẹp mâm trà đi, vị Tăng thấy Sư đã thị tịch rồi. Khi được hỏi là sẽ đi về đâu sau khi thị tịch, Thiền sư Sơ Sơn Quang Nhân nói: "Nằm ngửa trong bụi cây, tứ chi chống lên trời." Ngũ Tiết Mặc, trước khi thị tịch, đi tắm và thắp hương. Ngồi lặng lẽ trên tọa cụ, Sư nói với Tăng chúng: "Pháp thân mãi mãi thanh tịnh, thế nhưng biểu thị rằng có đến có đi; tất cả thánh nhân trong quá khứ đều đến từ một nguồn, và tất cả những linh hồn của thế gian trở về cùng cái Một. Con người của lão Tăng giống như bọt nước giờ đây tan vỡ, các ông không có lý do gì để đau buồn cả. Đừng gắng sức vô ích, nhưng hãy tiếp tục giữ cho mình tĩnh lặng. Nếu mấy ông tuân thủ lời dạy này của lão Tăng, là các ông trả ơn tất cả những gì lão Tăng đã làm cho mấy ông; nhưng nếu mấy ông cãi lời lão Tăng, mấy ông không xứng làm đồ đệ của lão Tăng." Một vị Tăng bước ra hỏi: "Hòa Thượng sẽ đi về

đâu?" Ngũ Tiết Mặc nói: "Không chỗ nào cả." Vị Tăng nói: "Tại làm sao mà con không thấy cái chỗ không chỗ nào cả này được?" Ngũ Tiết Mặc nói: "Nó ở bên ngoài các cảm quan của ông." Nói xong thiền sư thị tịch một cách bình thản. Khi Thụy Nham Chân sắp thị tịch, Sư hết sức đau đớn và lăn lộn trên chiếc chiếu cỏ trải trên mặt đất. Vị thị giả Cát chứng kiến cảnh đau lòng này, rót nước mắt nói với Sư: "Trong khi còn mạnh khỏe, Hòa Thượng nói đủ thứ xúc phạm đến Phật, đến Tổ; và bây giờ chúng ta thấy gì đây?" Thụy Nham Chân đăm đăm nhìn vị thị giả một hồi rồi mắng: "Ông cũng ăn nói như thế à?" Thiền sư bèn ngồi dậy, lấy lại tư thế kiết già, và, ra lệnh cho thị giả thắp hương, lặng lẽ thị tịch—Usually, Zen masters know their death time, so they are so calm at near death and then peacefully pass out. However, not all Zen masters' end was always so peaceful; sometimes there were some who struggled hard to drop this "begging bag." Let us see what they say at the time of their departure about their own destination. Or, when we observe the manner in which they take leave of their earthly existence, it is perhaps possible for us to gain something of an insight into the whereabouts of the departed. The first story: On the twenty-fifth day of December, P'u of Ho-shan said to his attendants: "When a master dies it is customary for his Zendo followers to put up a special meal for him; but in my opinion this is altogether unnecessary. When I am to die, let me have your offerings before and not after my departure." The monks thought he did not quit his joking even in his old days. They asked, "When will you pass away?" The master said, "I pass away when you all have had your offerings made to me." A curtain was set up in his bed-room, behind which he sat; all the ceremonial vessels were placed before him, the eulogies were read, and food was offered him in due reverence. P'u the master had a good appetite and consumed all the food offerings, showing no symptoms of an early departure. The ceremony continued for some days until everybody in the monastery, including his immediate disciples down all the workers in the monastery, duly paid his respect to the master who was thus treated as one really passed away. On New Year's day all the ceremony in connection with a death came to an

end. The master said to the monks, "The time is come; tomorrow when it ceases to snow I will go." On the following day the weather was fair, but it began to snow, and when this stopped he passed away, quietly sitting and with incense burning. When Hsiu of Cho-chou was about to pass away, he had a bath, and afterwards ordered to have a cup of tea brought to him. When he finished the tea, the attendant proceeded to carry the tea-tray away; but the master with drew the tray and said, "Do you know where I am bound for?" The attendant said, "No, master, I do not know." Whereupon the master handed the tray over to the attendant-monk, saying, "Go on, you do not know where I am bound for." When the monk came back putting away the tray, he saw the master already passed out. When Jên, of Su-shan, was asked where he was bound for after his death, he said, "Lying on his back in the heather, his four limbs point to the sky." Before his death, Mo of Wu-hsieh had a bath and incense burned. Quietly sitting in his seat, he said to the monks, "The Dharmakaya remains forever perfectly serene, and yet shows that there are comings and goings; all the sages of the past come from the same source, and all the souls of the world return to the One. My being like a foam is now broken up; you have no reason to grieve over the fact. Do not needlessly put your nerves to task, but keep up your quiet thought. If you observe this injunction of mine, you are requiting me for all that I did for you; but if you go against my words, you are not to be known as my disciples." A monk came out and asked, "Where would you depart?" Wu-hsieh Mo said, "No-where." The monk said, "Why cannot I see this no-where?" Wu-hsieh Mo said, "It is beyond your sense." This said, the master peacefully passed out. When Chên, of Ts'ui-yên, was at the point of death, he suffered terribly, rolling on the straw matting which was spread over the ground. Chên the attendant was in tears as a witness of this agonizing scene and said to the master, "While yet strong, you made all kinds of defamatory remarks on the Buddha, on the Ancestors; and what do we see now?" The master gazed for a while at the attendant and scolded, "You too make this remark?" He now got up, and assumed a cross-legged posture, and, ordering the

attendant to burn incense, quietly gave up the ghost.

Lâm Mạng Chung Thời Kinh: Purabheda-sutta (p)—Sutra on Before the break-up of the Body, Samyutta Nikaya IV.10—Kinh Lâm Mạng Chung Thời trong Tương Ứng Bộ IV.10.

Lâm Ngạn Minh (1868-1945): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông giảng dạy tại trường đại học Đông Kinh Đế Quốc về các khoa Triết học và Tôn giáo Đông Phương—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar in the twentieth century. He taught at Tokyo Empire University on Philosophy and History of Oriental Religions.

Lâm Sâm (1868-1943): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Lâm Sự: On the point of doing something.

Lâm Táng: Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—Buried in the forest, or burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—See Tứ Táng (4).

Lâm Tăng: Forest monk—Vị Tăng ẩn tu trong rừng sâu—A monk who dwells and cultivates in deep forest.

Lâm Tế Chân Nhân: Lin-Chi's True Man—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và một vị Tăng trong khi Sư đang thượng đường dạy chúng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trên đồng thệ đồ lòm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các người. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, "Nói đi! Nói đi!" Vị sư đang lính quỳnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ô chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phượng trượng—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Lin-Chi and a monk when master was in the hall and

addressing the assembly. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: "Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!" A monk came forward and asked: "Who is this true man of no title?" Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: "Speak! Speak!" The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, "What worthless stuff is this true man of no title!" Lin-Chi then went straight back to his room.

Lâm Tế Hát Đức Sơn Bồng: The katsu of Lin-Chi and the staff of Te-shan—Tiếng hét thường được dùng bởi các thiền sư để làm giật mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Đây là từ vô nghĩa mà các thiền sư thường dùng để giúp đệ tử vượt qua tri thức nhị nguyên và ngã kiến để đi thẳng vào bản tâm. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nguyên lý cơ bản của mọi phương pháp dạy Thiền là cốt đánh thức ở nội tâm người cầu đạo một năng khiếu nào đó để tự chính họ trực giác lấy chân lý Thiền. Vì thế, các thiền sư thường dùng lối "tác động thẳng" và không phí thì giờ giảng giải dài dòng. Các cuộc đối thoại giữa thầy trò thường rất cô đọng và không tuân theo khuôn phép lý luận nào cả. Các thiền sư thường dùng những phương pháp không nhằm giải thích, mà cốt chỉ thẳng con đường trực ngộ Thiền. Theo Thiền, chúng ta hoàn toàn sống ngay trong chân lý, sống bằng chân lý; khi sống với Thiền chúng ta không thể nào tách rời với chân lý được. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xảy ra khi Mã Tổ "ngộ" thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với "ngộ" và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này. Còn về Đức Sơn, vị Thiền sư này nổi tiếng về lối vung gậy của mình. Khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà người cũng lãnh

ba chục hèo." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Ý tưởng của Đức Sơn cốt giữ cho đầu óc chúng ta thoát ngoài những ràng buộc nhị nguyên và triết lý hư tưởng. Lúc đó nếu có một vị Tăng bước đến, nắm cây gậy trong tay Đức Sơn và ném xuống đất. Đó có phải là câu trả lời chẳng? Đó có phải là thủ đoạn đáp lại lời hăm dọa "ba chục hèo" của Đức Sơn chẳng? Đó có phải là con đường thoát ngoài bốn mệnh đề của "tứ cú", siêu lên nếp tư tưởng luận lý chẳng? (see Tứ Cú Chấp). Tóm lại, con đường tự do giải thoát là như vậy chẳng? Trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bất nguồn độc đáo của Thiền, đây sinh khí và sáng tạo. Đây cũng là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ—A "shout" which is often used by Zen masters to shock their students into direct experience of reality (Kensho or Satori). This word has no exact meaning and usually used by masters to help students overcome dualism and ego-centric thoughts so that they can go straight to their inner self. Zen practitioners should always remember that the basic principle of various methods of instruction used by Zen masters is to awaken a certain sense in the disciple's own consciousness, by means of which he intuitively grasps the truth of Zen. Therefore, the masters always use "direct action" and waste no time with lengthy discourse on the subject. Their dialogues are always condensed and apparently not controlled by rules of logic. They always use methods that do not aim to explain but point the way where Zen is to be intuited. According to Zen we are living right in truth, by the truth, from which we cannot be separated. According to the tradition, it was first used by Ma-Tsu Tao-I (Baso Doitsu—jap). This happened at the illumination of Ma-Tsu himself. It is mainly associated with Rinzai, a tradition that is famous for its abrupt and confrontational methods,

which also include blows with sticks. It is believed that an awakened master is able to perceive that a student is close to “kensho” and that the veils of ignorance can be wiped away quickly with the skillful use of such techniques. As for Te-shan, this Zen master is noted for his swinging a staff. When Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: “Whether you say ‘yes,’ you get thirty blows; whether you say ‘no,’ you get thirty blows just the same.” This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. Te-shan's idea is to get our heads free from dualistic tangles and philosophic subtleties. At that moment, if a monk came out of the assembly, took the staff away from Te-shan's hand, and threw it down on the floor. Is this the answer? Is this the way to respond to Te-shan's threat “thirty blows”? Is this the way to transcend the four propositions, the logical conditions of thinking? In short, is this the way to be free? Nothing is stereotyped in Zen, and somebody else may solve the difficulty in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative. This is also an “implicit-negative” koan, a kind of koan that illustrates Zen-Truth through “nullifying” or abrogating expression.

Lâm Tế Hạt Lư: Lin-Chi's blind ass—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và Tam Thánh Huệ Nhiên khi Lâm Tế sắp thị tịch. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, vào năm 867 khi sắp mất, Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: “Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhân Tạng của ta.” Tam Thánh thưa: “Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhân Tạng của Hòa Thượng.” Lâm Tế bảo: “Về sau có người hỏi, người đáp thế nào?” Tam Thánh liền hét! Sư bảo: “Ai biết Chánh Pháp Nhân Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất.” Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Lin-Chi and San-shêng-Hui-jan when master was about to pass away. According to the

Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, in 867 A.D. when Lin-Chi was about to die he sat upright and said: “After I'm gone, my Treasury of the True Dharma Eye cannot be destroyed.” Lin-Chi's disciple, San-Sheng, said: “How could we dare destroy the Master's Treasury of the True Dharma Eye?” Lin-Chi said: “In the future if someone ask about my teaching, what will you say to them?” San-Sheng shouted! Lin-Chi said: “Who would have thought that my Treasury of the true Dharma Eye would be destroyed by this blind ass!” Upon saying these words Lin-Chi passed away, sitting upright.

Lâm Tế Lục: Rinzai-roku (jap)—See Lâm Tế Ngũ Lục.

Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền Sư (?-866): Rinzai Gigen (jap)—Lin-chi-I-hsuan (Wade-Giles Chinese)—Linji Yixuan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc chúng ta gặp tên của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền trong các thí dụ thứ 20 và 22 của Bích Nham Lục, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Lâm Tế gốc người Nam Hoa ở Tào Châu, nay là vùng Đông Minh thuộc tỉnh Sơn Đông. Thiền sư Lâm Tế là vị sáng lập ra tông Lâm Tế. Ông là môn đệ của Hoàng Bá. Ông cũng là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng (see Mã Tổ) đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chất chứa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đặc dụng và có hiệu năng nhất, và sau này biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau này các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: “Tôi nghe quý ông toàn học hét. Thử hỏi quý ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người

ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng.” Sau khi làm quen với thiền sư Lâm Tế qua Lâm Tế Ngữ Lục, chúng ta có thể thấy Lâm Tế như một tay phá nát thứ đạo Phật ước lệ với những ý tưởng được sắp xếp trật tự. Ngài không thích con đường loanh quanh của các triết gia, nhưng ngài muốn đi thẳng tới đích, phá hủy mọi chướng ngại trên đường dẫn về thực tại. Ngài chẳng những chống lại các triết gia phân biệt trí, mà chống luôn cả những thiền sư đương thời. Phương pháp trao Thiền của Lâm Tế rất mới mẻ và rất sôi động. Tuy nhiên, chính nhờ vậy mà ngài đã đứng vọt vọt giữa thời nhân. Và cũng chính nhờ vậy mà Lâm Tế đã trở thành một trong những bậc thầy Thiền lớn nhất của thế kỷ thứ IX; tông phái của ngài vẫn còn phát triển tại Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam, dù rằng ở Trung Hoa Thiền bây giờ đang hồi gần như tàn tạ. Ngữ lục của Lâm Tế được nhiều người coi là quyển sách Thiền mạnh bạo nhất mà chúng ta hiện có. Lâm Tế có tới 21 người nối pháp. Những lời dạy của ông được lưu giữ lại trong Lâm Tế Ngữ Lục—Zen Master Lin-Chi-I-Hsuan, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. Beside the fact that we encounter his name in examples 20 and 32 of the Pi-Yen-Lu, there is also some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XII: Lin-chi came from the city of Nanhua in ancient Caozhou, now the city of Dongming in Shandong Province. Zen master Lin-Chi-I-Hsuan was the founder of the Lin-Chi school and dharma successor of Huang-Po. Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed Chinese Zen masters during the T’ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him “Lin-Chi” of which doctrine was based on his teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own master Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is

regarded as the author of “Kwats!” even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered “Kwats!” to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This “Kwats!” is said to have deafened Pai-Chang’s ear for three days. But it was principally due to Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following remark: “You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: ‘Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?’ If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry.” After being acquainted with Zen master Lin-chi through Lin-chi’s Sayings, we can see Lin-chi as a great smasher of the conventional Buddhism whose ideas are arranged in an ordinary order. He did not like the round-about way in which Buddhist experience was treated by philosophers, but he wanted to reach the goal directly. He destroyed every obstacle that was found in his approach to Reality. He was not only against those intellectualist philosophers but against the Zen masters of his day. Lin-chi’s method of handling Zen was quite refreshing and vivifying. However, because of these, he stood so majestically among his contemporaries. And also because of these, Lin-chi became one of the greatest Zen master of the ninth century, and it is his school which is still flourishing in Japan, China, and Vietnam, though in China Zen itself is somewhat on the wane. Lin-chi’s Sayings are regarded by many as the strongest treatise we have. Lin-chi had 21 dharma successors.

- Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá, và khi đang ở trong hội Hoàng Bá, Lâm Tế không học được gì hết vì mỗi lần mở miệng hỏi về đại nghĩa pháp Phật là mỗi lần bị Hoàng Bá đánh. Nhưng chính những trận đòn ấy, khi thời cơ đến, đã mở mắt Lâm Tế trên diệu lý Thiền,

và khiến sư reo lớn rằng: "Thì ra Thiên Hoàng Bá chả có gì lắm đó!"—From the beginning of his residence at Huang-po, but Lin-Chi did not get any special instruction on Zen; for whenever he asked Huang-po as to the fundamental truth of Buddhism, he was struck by the master. But it was these blows that opened Lin-chi's eyes to the ultimate truth of Zen and made him exclaim, "After all, there is not much in the Zen of Huang-po!"

- Sư rất oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: "Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống." Thủ Tọa bèn hỏi: "Thượng Tọa ở đây được bao lâu?" Sư thưa: "Ba năm." Thủ Tọa hỏi: "Từng tham vấn chưa?" Sư thưa: "Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?" Thủ Tọa bảo: "Sao không đến hỏi Hòa Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?" Sư liền đến hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: "Hỏi thế nào?" Sư thưa: "Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết." Thủ Tọa nói: "Nên đi hỏi nữa." Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: "Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: "Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi." Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: "Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ." Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: "Chẳng nên đi chỗ nào khác, người đi thẳng đến Cao An chỗ Thiên Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì người nói tốt."—Lin-Chi's performance of his duties was exemplary. At that time, Mu-Chou T'ao-Ming served as head monk. Mu-Chou asked Lin-Chi: "How long have you been practicing here?" Lin-Chi said: "Three years." Mu-Chou said: "Have you gone for an interview with the master or not?" Lin-Chi said: "I haven't done so. I don't know what to ask him." Mu-

Chou said: "Why not ask him, 'What is the essential meaning of Buddhism?'" So Lin-Chi went to see Huang-Bo, but before he could finish his question Huang-Bo struck him. Lin-Chi went out, and Mu-Chou asked him: "What happened when you asked him?" Lin-Chi said: "Before I could get the words out he hit me. I don't understand." Mu-Chou said: "Go ask him again." So Lin-Chi asked Huang-Bo again, and Huang-Bo once again hit him. Lin-Chi asked a third time, and Huang-Bo hit him again. Lin-Chi revealed this to Mu-Chou, saying: "Before you urge me to ask about the Dharma, but all I got was a beating. Because of evil karmic hindrances. I'm not able to comprehend the essential mystery. So, today I'm going to leave here." Mu-Chou said: "If you're going to leave, you must say good-bye to the master." Lin-Chi bowed and went off. Mu-Chou then went to Huang-Bo and said: "That monk who asked you the questions, although he's young he's very extraordinary. If he come to say good-bye to you, please give him appropriate instruction. Later he'll become a great tree under which everyone on earth will find refreshing shade." The next day when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo said: "You don't need to go somewhere else. Just go over to the Kao' Monastery and practice with T'a-Wu. He'll explain to you."

- Theo Truyền Đăng Lục, khi Sư đến từ giã Hoàng Bá. Hoàng Bá hỏi: "Ông đi đâu?" Sư đáp: "Nếu không đến Giang Nam thì cũng đến Giang Bắc." Đây là một trong những câu trả lời nổi tiếng nhất của Lâm Tế dành cho loại câu hỏi này. Trong trường hợp này, Hoàng Bá muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện nơi Lâm Tế sắp đến trú ngụ. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện

hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. "Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?", do đó có nghĩa là "Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phật pháp là gì?" Trong khi những câu hỏi "Từ đâu?", "Ở đâu?" hay "Về đâu" được đặt ra cho một vị Tăng tâm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau—

According to The Transmission of the Lamp, when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo asked, "Where do you go?" Lin-Chi said, "If not to the south of the river, it will be to the north." This is one of the most noted answers given to the question from Lin-chi. In this case, the Huang-po wants to know what are the characteristic sights of the monastery where Lin-chi will come to reside. In Buddhism it is a general characteristic psychic or spiritual attitude which a Buddhist assumes towards all stimuli. But, strictly speaking, Zen Buddhists do not regard it as a mere attitude or tendency of mind but as something more fundamental constituting the very ground of one's being, that is to say, a field where a person lives and moves and has his reason of existence. According to Zen master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Third Series (p.110), this field is essentially determined by the depth and clarity of one's spiritual intuitions. 'What are the sights of your monastery?' means, therefore, 'What is your understanding of the ultimate truth of Buddhism?' or 'What is the ruling principle of your life, whereby you are what you are?' While thus the questions, 'Whence?' 'Where?' or 'Whither?' are asked of a monk who comes to a master to be enlightened, the questions as to the residence, abode, site, or sights are asked of a master who feels no more need now of going on pilgrimage for his final place of rest. These

two sets of questions are, therefore, practically the same.

• Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: "Ở chỗ nào đến?" Sư thưa: "Ở Hoàng Bá đến." Đại Ngu hỏi: "Hoàng Bá có dạy gì không?" Sư thưa: "Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?" Đại Ngu nói: "Bà già Hoàng Bá đã vì người chỉ chỗ tội khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: "Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều." Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: "Con quỳ đất dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!" Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu buông ra, nói: "Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta." Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá—When Lin-Chi reached T'a-Wu, T'a-Wu said: "Where have you come from?" Lin-Chi said: "From Huang-Bo." T'a-Wu said: "What did Huang-Bo say?" Lin-Chi said: "Three times I asked him about the essential doctrine and three times I got hit. I don't know if I made some error or not." T'a-Wu said: "Huang-Bo has old grandmotherly affection and endures all the difficulty for your sake, and here you are asking whether you've made some error or not!" Upon hearing these words Lin-Chi was awakened. Lin-Chi then said: "Actually, Huang-Bo's Dharma is not so great." T'a-Wu grabbed him and said: "Why you little bed-wetter! You just came and said: you don't understand. But now you say there's not so much to Huang-Bo's teaching. What do you see? Speak! Speak!" Lin-Chi then hit T'a-Wu on his side three times. T'a-Wu let go of him, saying: "Your teacher is Huang-Bo. I've got nothing to do with it." Lin-Chi then left T'a-Wu and returned to Huang-Bo.

• Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: "Kể nầy đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ." Sư thưa: "Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhưn sự đã xong, đứng hầu." Hoàng Bá hỏi: "Đến đâu về?" Sư thưa: "Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về." Hoàng Bá hỏi: "Đại Ngu có lời dạy gì?" Sư

liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: “Lão Đại Ngu nầy đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn.” Sư tiếp: “Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn.” Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: “Gã phong điền nầy lại đến trong ấy nhỏ râu cọp.” Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: “Thị giả! Dẫn gã phong điền nầy lại nhà Thiên.”—Huang-Bo saw him and said: “This fellow who’s coming and going. How can he ever stop?” Lin-Chi said: “Only through grandmotherly concern.” Lin-Chi then bowed and stood in front of Huang-Bo. Huang-Bo said: “Who has gone and returned?” Lin-Chi said: “Yesterday I received the master’s compassionate instruction. Today I went and practiced at T’a-Wu’s.” Huang-Bo said: “What did T’a-Wu say?” Lin-Chi then recounted his meeting with T’a-Wu. Huang-Bo said: “That old fellow T’a-Wu talks too much! Next time I see him I’ll give him a painful whip!” Lin-Chi said: “Why wait until later, here’s a swat right now!” Lin-Chi then hit Huang-Bo. Huang-Bo yelled: “This crazy fellow has come here and grabbed the tiger’s whiskers!” Lin-Chi shouted. Huang-Bo then yelled to his attendant: “Take this crazy man to the practice hall!”

- Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẩng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thế sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: “Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này.” Thủ Tọa thưa: “Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh.” Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: “Biết là được.”—One day, Lin-Chi was sleeping in the monk’s hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-Bo standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-Bo struck the floor again and walked to the upper section of the

hall. Huang-Bo saw the head monk, who was sitting in meditation. Huang-Bo said: “There’s someone down below who is sitting in meditation. What do you imagine you’re doing?” The head monk said: “What’s going on with this fellow?”

- Ngày nọ, Hòa Thượng Hoàng Bá cầm cuốc giẫy cỏ, ngoảnh đầu ra sau thấy Lâm Tế đứng tay không, bèn hỏi: “Cuốc đâu?” Lâm Tế đáp: “Ai lấy mất rồi.” Hoàng Bá nói: “Đến đây bảo, ta có việc muốn bàn.” Lâm Tế đến gần, hai tay chấp lại. Hoàng Bá đỡ cây cuốc lên rồi nói: “Chỉ chút vầy thiên hạ không ai đỡ nổi. Ông đỡ nổi không?” Lâm Tế nắm cán cuốc vừa đưa lên vừa nói: “Cớ sao cái này lại nằm trong tay Nghĩa Huyền tôi?” Hoàng Bá nói: “Bữa nay ông là người làm được việc lớn.” Nói xong Hoàng Bá bỏ về. Ngày khác, Hoàng Bá giẫy cỏ trong vườn thấy Lâm Tế đứng chống cuốc, bèn hỏi: “Ông mệt phải không?” Lâm Tế đáp: “Cuốc chưa đỡ lên mà mệt nỗi gì?” Hoàng Bá giơ gậy lên đánh. Lâm Tế giật mạnh cây gậy và xô ngã Hoàng Bá. Hoàng Bá kêu duy na đến đỡ ông dậy. Duy na đến đỡ Hoàng Bá dậy, rồi nói: “Sao Hòa Thượng để yên cho sự thô lỗ của gã điền này?” Hoàng Bá bèn đánh ông duy na. Lâm Tế bắt đầu vừa cuốc đất vừa tuyên bố: “Ở chỗ khác thì hỏa táng, chứ ở đây thì chôn sống.”—One day, Huang-po was weeding with a hoe, and seeing Lin-chi without one, asked, “How is it that you do not carry any hoe?” Lin-chi answered, “Somebody has carried it away, master.” Thereupon, Huang-po told him to come forward as he wanted to discuss the matter with him. Lin-chi stepped forward. Huang-po lifting his hoe, said, “Only this, but all the world’s unable to hold it up.” Lin-chi took the hoe away from the master and lifted it up, saying, “How is it that it is now in my own hands?” Huang-po remarked, “Here is a man doing a great piece of work today!” He then returned to his own room. Another day, observing Lin-chi resting on a hoe, Huang-po said to him, “Are you tired?” Lin-chi replied, “I have not even lift my hoe, and how should I be tired?” Huang-po then struck him, who, however, snatching the stick away from the

master, and pushed him down. Huang-po called out to the keeper of the temple to help him up from the ground. The keeper of the temple responded to the call and helped up the master, saying, "Why do you permit this crazy fellow's rudeness?" As soon as the master was again on his feet, he struck the keeper of the temple. Lin-chi then began to dig the earth and made this announcement, "In other places they cremate, but here you will all be buried alive."

- Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thấy một vị Tăng đến gần, Sư giơ cây phất trần lên. Vị Tăng lễ bái, nhưng Lâm Tế đánh vị Tăng. Một lúc sau, có một vị Tăng khác đến. Sư lại giơ cây phất trần lên. Vị Tăng không kính lễ Sư, Sư cũng đánh vị Tăng này. Lâm Tế. Lễ bái hay không lễ bái rõ ràng không phải là nguyên nhân của việc đánh. Sự kiện là ngay sau khi Lâm Tế thấy hai vị Tăng, Sư biết hai vị Tăng này thuộc loại người nào. Không kể là họ lễ bái hay không, Sư đều đánh cả hai. Điều này chứng tỏ một cách rõ ràng cái mà Thiền sư Lâm Tế quan tâm không phải là hành động bên ngoài mà là sự thực chứng bên trong của người ấy—One day when Zen master Lin-chi saw a monk approaching him, he raised his dust-whisk. The monk then bowed before him, but Lin-chi beat him. After a while another monk came. Lin-chi again raised his dust-whisk. When the monk paid no respect to him, Lin-chi beat him as well. The paying or not paying respect was obviously not the real reason for the beatings. The fact was that as soon as Lin-chi saw these two monks he immediately knew what kind of men they were. No matter whether they bowed or not, he beat them both. This shows clearly that what knew what cared for was not the outward action but the inner realization of the person.
- Một hôm, Lâm Tế đi thăm tháp thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ông từ hỏi: "Thầy lạ Phật trước hay lạ Tổ trước?" Lâm Tế nói: "Lão Tăng chẳng lạ Phật Tổ gì cả." Ông từ nói: "Tổ với Phật làm gì thầy mà thầy không lạ?" Lâm Tế phất tay áo rồi bỏ đi. Hôm khác, Lâm Tế nói: "Có một số người học đạo, đến núi Ngũ Đài tìm

cầu Bồ Tát Văn Thù. Kể câu học đó lắm! Trên núi Ngũ Đài làm gì có Bồ Tát Văn Thù. Mấy ông có muốn biết Văn Thù hay không? Văn Thù ở ngay trước mắt mấy ông đấy! Từ đầu đến cuối không có gì khác. Đừng nghi hoặc bất cứ nơi nào mấy ông đến, đó là Văn Thù sống!"—One day, Lin-Chi went to visit Bodhidharma's stupa. The caretaker there said, "Will you first bow to the Buddha, or will you first bow the the First Ancestor?" Lin-Chi said, "I don't bow to either one." The caretaker said, "How did the Buddha and First Ancestor offend you?" Lin-Chi shook his sleeves and left. Another day, Lin-Chi said, "There's a type of student who goes to Mount Wutai to seek out Manjusri. That student has already made a mistake! There's no Manjusri at Mt. Wutai. Do you want to know Manjusri? It's just what is in front of your eyes! From first to last it's not anything else. Don't doubt it anywhere you go! It's the living Manjusri!"

- Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các thiền sinh thời bây giờ hoàn toàn mù tịt về chân lý. Họ giống như những chú cừu già nua, vớ hết cả những gì mà họ vấp phải dưới chân họ. Họ không phân biệt được giữa tớ và chủ, hay giữa khách và chủ. Những người như vậy đi vào Thiền với tâm thức lệch lạc, và hoàn toàn không có khả năng tu tập một cách hiệu quả khi đi vào những hoàn cảnh năng động. Người ta có thể kêu họ là những người được sơ tâm điểm đạo, nhưng thật sự họ chỉ là những kẻ thối tằm thường. Những người thật sự buông bỏ phải làm chủ được khả năng nhận thức đúng đắn, để phân biệt được người giác ngộ và kẻ bị ma ám, cái thật và cái giả, nhà hiền triết và kẻ suy đồi. Nếu mấy ông có được những biện biệt rõ ràng như thế, người ta có thể nói là mấy ông đã thật sự rời bỏ những lệ thuộc. Bây giờ mấy ông có thể thấy được tà ma ám chướng đối với Phật giáo đang lẫn lộn với sự việc chân thật. Những người sáng suốt đã từ bỏ hẳn ma chướng cùng lúc với Phật giáo. Nếu tôn sùng cái thiêng liêng và khinh khi cái phàm tục, mấy ông vẫn còn là những cái bọt bong bóng trong đại dương mê hoặc."—One day, Zen Master Linji entered the hall and addressed

the monks, saying: "Zen students today are totally unaware of truth. They are like foraging goats that pick up whatever they bump into. They do not distinguish between the servant and the master, or between the guest and the host. People like this enter Zen with distorted minds, and are unable to enter effectively into dynamic situations. They may be called true initiates, but actually they are really mundane people. Those who really leave attachments must master real, true perception to distinguish the enlightened from the obsessed, the genuine from the artificial, the unregenerate from the sage. If you can make these discernments, you can be said to have really left dependency... Now there is an obsession with Buddhism that is mixed in with the real thing. Those with clear eyes cut through both obsession and Buddhism. If you love the sacred and despise the ordinary, you are still bubbles in the ocean of delusion."

- Sư thị tịch vào năm 867—He passed away in 867 A.D.

Lâm Tế Ngữ Lục: Rinzai-roku (jap)—Lin-chi-lu (chi)—Sưu tập những lời dạy của ngài Lâm Tế, gồm những công án thiền—Records of teachings of Lin-Chi—Name of a collection of Zen koans.

Lâm Tế Phật Pháp Đại Ý: Lin-Chi's ultimate principle of Buddhism—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và Định Thượng Tọa. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý của pháp Phật?" Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọa, xán cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: "Định Thượng Tọa, sao không lay Hòa Thượng đi!" Định Thượng Tọa toan lay thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Lin-Chi and Venerable Ting. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Venerable Ting asked Lin-Chi: "What is the ultimate principle of Buddhism?" He came right down from his seat, took hold of the monk, slapped him with his hand, and pushed him away. Venerable Ting stood stupified. A bystander monk suggested: "Why

don't you make a bow?" Obeying the order, Venerable Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen.

Lâm Tế Tài Tùng: Lin-Chi's growing pine trees—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Lâm Tế Nghĩa Huyền và thầy mình là Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, ngày nọ, Lâm Tế đang trồng tùng, Hòa Thượng Hoàng Bá hỏi: "Trong chốn núi sâu trồng nhiều tùng để làm gì?" Lâm Tế đáp: "Thứ nhất là để tạo cảnh trí, và thứ nhì là làm vật tiêu biểu cho đời sau." Nói xong, Lâm Tế động cán cuốc xuống đất ba cái. Hoàng Bá nói: "Tuy được như thế nhưng ông đã ăn 30 gậy của ta rồi." Lâm Tế lại động thêm 3 cái nữa, rồi phát lên một tiếng "Hư, hư." Hoàng Bá nói: "Tông ta đến đời ông được hưng thịnh đấy!"—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Lin-Chi his master, Zen master Huang-Po Hsi-yun. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Lin-chi was growing pine trees, Zen master Huang-po came and asked, "In the deep mountain like here, what is the reason for growing more pine trees?" Lin-chi replied, "First, to decorate the landscape; second, to make it a symbol for later generations." After speaking, Lin-chi turned the hoe upside down and struck on the ground three times. Huang-po said, "Even though you're able to speak in that way, you still get 30 blows from me." Lin-chi struck the hoe on the ground three more times, then mumbled "Hum, hum." Huang-po said, "Our school will be prosperous under your hands!"

Lâm Tế Tam Cú: Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Lâm Tế—Three necessary instructions from Zen Master Lin-chi—See Lin-chi's Three Phrases.

Lâm Tế Tam Huyền: Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế. Thứ nhất là thể trung huyền. Câu nói phải chất phác, ngay thật và không trau chuốt. Thứ nhì là cú trung huyền. Lời nói không mắc kẹt nơi tình thức phân biệt. Thứ ba là huyền trung huyền. Câu nói lìa đối đãi nhị nguyên—Three wonderful instructions of the Lin-Chi Sect. First, words must be simple, rustic, honest, and without polishing. Second, words must not be attached to discrimination. Third, words must be in a non-dual manner.

Lâm Tế Tam Huyền Qua Giáp: Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế giống như là giáo và giáp mà người tu thiền phải nên luôn tự trang bị cho mình—Three wonderful instructions of the Lin-Chi Sect are similar to swords and armors that all Zen practitioners should always equip for themselves—See Lâm Tế Tam Huyền.

Lâm Tế Thiền Châm: Lin-Chi's meditation plank (zemban)—Trong thiền, tấm ván, cái gối hay bất cứ vật gì trong thiền đường đều đóng vai trò quan trọng. Tấm ván và cái gối xuất hiện trong một số công án như thí dụ số 20 trong Bích Nham Lục, trong đó chúng ta thấy sự xuất hiện của các thiền sư Thúc Vi, Lâm Tế và Long Nha. Long Nha hỏi Lâm Tế: "Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?" Lâm Tế đáp: "Đưa cho ta cái gối." Long Nha đưa cái gối cho Lâm Tế. Lâm Tế cầm lấy cái gối và đánh Long Nha. Long Nha nói: "Ta bị đánh là vì đáng đánh; nói cách khác, việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả."—In Zen, meditation plank, pillow or anything in the meditation hall plays an important role. The Zen plank and Zen pillow are mentioned in a number of ancient koans, for instance, example 20 of the Blue Cliff Record, in which the Zen masters Shui-Wei, Lin Chi and Lung Ya appear. Lung Ya asked Lin-Chi, "What is the meaning of the patriarch's coming from the west?" Lin-Chi said, "Give me the Zen pillow." Lung Ya handed Lin-Chi the Zen pillow. Lin-Chi took it and hit him. Lung-Ya said, "If you hit me, I'll let you hit me. In short, the patriarch's coming from the west has no meaning."

Lâm Tế Thiền Phái: Rinzai (jap)—Trường phái Lâm Tế—Lin-Chi or Rinzai (Zen) school. Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập—One of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi—See Lâm Tế Tông.

Lâm Tế Tông: Rinzai-shu (jap)—Lin-Chi School—Lin-Chi Sect—Trường phái Lâm Tế.

(I) Tổng quan về Tông Lâm Tế—An overview of the Lin-Chi School:

1) Lâm Tế tông là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được sáng lập và hiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Tại Trung Hoa, tông này có 21 đời đệ tử truyền thừa, suy

thoái dần từ thế kỷ thứ XII, nhưng trước đó đã được mang sang Nhật Bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was founded and propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of Zen Master Huang-Bo. In China, the school has 21 dharma successors, gradually declined after the twelfth century, but had been brought to Japan where it continues up to the present day and known as Rinzai.

2) Đây là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bật về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình—This is one of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature.

(II) Pháp môn bí truyền của Tông Lâm Tế—The esoteric method of the Lin-Chi School: Trong khi pháp môn tu tập của tông Tào Động là dạy cho môn đồ cách quán tâm mình trong

tĩnh lặng. Trái lại, pháp môn của tông Lâm Tế là bắt tâm của các môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi là tham công án hay thoại đầu. Chúng ta có thể xem pháp môn của tông Tào Động là hiển nhiên hay công truyền thì pháp môn của tông Lâm Tế là ẩn mật hay bí truyền. So với pháp môn công truyền của phái Tào Động thì pháp môn bí truyền của tông Lâm Tế rắc rối hơn nhiều, vì lối tham thoại đầu hay công án hoàn toàn vượt ra ngoài tầm của kẻ sơ học. Người ấy bị xô đẩy một cách cốt ý vào bóng tối tuyệt đối cho đến khi ánh sáng bất ngờ đến được với y—While the Tsao-tung approach to Zen practice is to teach the student how to observe his mind in tranquility. On the contrary, the Lin-chi approach is to put the student's mind to work on the solution of an unsolvable problem known as koan or head phrase exercise. The approach of Tsao-tung school may be regarded as overt or exoteric, while the approach of the Lin-chi as covert or esoteric one. The approach of Lin-chi sect is much more complicated compared to that of Tsao-tung sect, for the Lin-chi approach of head phrase exercise is completely out of the beginner's reach. He is put purposely into absolute darkness until the light unexpectedly dawns upon him.

(III) Những nhánh còn tồn tại đến ngày nay của Tông Lâm Tế—Survived branches of the Lin-Chi School:

- 1) Lâm Tế Tông Trung Hoa—Lin-Chi School in China: Đây là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế. Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn “Phật là gì?” Động Sơn trả lời “Ba lạng vải gai.”—One of

the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi. By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally “official document.” An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: “What is the Buddha?” Tung-Shan replied: “Three pounds of flax.”

- 2) Tông Lâm Tế Nhật Bản: Rinzai-Shu (jap)— Đây là một trong ba trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong ba tông phái chính đương thời của Nhật Bản, hai tông kia là Tào Động và Hoàng Bá. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Kỳ. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Kỳ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp “Đốn ngộ” để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng nghiệm “đốn ngộ,” chỉ “Kensho” hay “Satori” trong thuật ngữ Nhật Bản—A Japanese term for Lin-Chi Tsung in Chinese, or Lâm-Tế Tông in Vietnamese. One of the three main traditions of contemporary Japanese Zen (the others being Soto and Obaku). The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch, named Lin-Chi I-Hsuan (- 866) and initially brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215). Eisai trained in the Huang Lung lineage in

China, one of the two main schools of Lin-Chi, the others being Yang-Ch'i. The Huang Lung school did not long survive Eisai in Japan, but the Yang-Ch'i tradition continues today. It is characterized by emphasis on Koan practice and the use of abrupt methods to awaken students, such as shouting at them and hitting them. It claims that its methods lead to experiences of "sudden awakening," referred to as "Kensho" or "Satori" in Japanese.

- 3) Lâm Tế Tông Việt Nam—Lin-Chi Zen sect in Vietnam: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế sang Việt Nam. Ngày nay hầu hết các thiền viện của Việt Nam đều thuộc tông Lâm Tế—The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China to Vietnam from Lin Chi Patriarch. Nowadays, almost Zen monasteries in Vietnam belong to the Lin-Chi Zen sect.

Lâm Tế Tứ Hát: Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi's cry—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là "Tứ Hát." Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang. Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất. Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ. Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry." The first cry is like the sacred sword of Vajraraja. The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground. The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy. The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry."

Lâm Tế Tứ Kiến: Shi-Ryoken (jap)—Four ways of seeing—Bốn cách nhìn thế giới theo quan điểm của tông Lâm Tế. Những cách xem xét thế giới này là một sự tiến dần từ trạng thái ý thức nhị nguyên tới ý thức đại giác. Thứ nhất là không có chủ thể nào không có đối tượng. Thứ nhì là toàn bộ thế giới chỉ là những phóng chiếu của ý thức cá nhân. Thứ ba là có một trạng thái trong đó tính nhị nguyên của chủ thể và đối tượng bị vượt qua. Thứ tư, cuối cùng không có cả chủ thể lẫn đối tượng—Four kinds of Lin-Chi's views of the world (four ways of seeing, according to the Lin-chi school,

there are four ways to look at the world). In this order of progression, the four ways of seeing represent a progression from the dualistic state of mind to the enlightened state of mind: First, there is no subject without an object. Second, the entire world is a mere projection of one's own consciousness. Third, there is a state in which the duality of subject and object is transcended. Fourth, ultimately there is neither subject nor object.

Lâm Tế Tứ Liệu Giải: Four Distinctions—See Tứ Liệu Giải.

Lâm Tế Tứ Tâm Chủ: Four Distinctions—See Tứ Liệu Giải.

Lâm Tế Tướng Quân: Trong lúc đối đáp, thầy trò tông Lâm Tế thường dùng phong cách hét và đánh như phong cách của những vị tướng quân. Từ này chỉ cho phong cách của tông Lâm Tế. Một hôm, Lâm Tế thấy một vị Tăng đến gần Sư. Sư giờ cao phát trần lên, vị Tăng cúi lạy, nhưng Lâm tế đánh vị Tăng. Sau một lát, một vị Tăng khác đi ngang, Lâm Tế lại giờ phát trần lên. Khi vị Tăng này không hề tỏ vẻ kính trọng, Lâm Tế cũng đánh vị Tăng. Tại sao Lâm Tế lại hành xử như vậy? Ông đánh cả hai vị Tăng, kính lạy cũng đánh mà bất kính không lạy cũng đánh? Đơn giản vì đó là phong thái của Lâm Tế. Kỳ thật, không có phương pháp nhất định nào mà Thiền sư phải theo để đưa đệ tử đến "Ngộ". Một cái đá, một cú đấm, một lời nói giản dị, thế nào cũng được nếu trạng thái tâm linh của người đệ tử đã đến mức chín muồi và sẵn sàng nhận cái đẩy tối hậu này. Tuy nhiên, dĩ nhiên là những cú đá, cú đấm, và những biệt ngữ của Thiền đó không phải là những gì như chúng ta tưởng đâu. Nếu giác ngộ có thể đạt được chỉ giản dị bằng cách này thì không cần phải tu Thiền nữa. Lại nữa, nếu chỉ nhờ nghe một ngôn cú Thiền nào đó mà có người có thể dễ dàng được nâng lên trạng thái giác ngộ, như có người hí hửng tin như vậy, thì chỉ cần học như két những ngôn cú nổi danh đã đưa người ta đến giác ngộ thì cũng ngộ, và lại một lần nữa đâu cần gì phải tu Thiền—In conversations, masters and disciples in the Lin-Chih Sect usually beat and cry like the manner of commanding generals. This term indicates the Lin-Chih's manner. One day when Lin-chi saw a monk approaching him, he raised his duster; the monk then bowed before him, but Lin-chih beat

him. After a while, another monk came by. Lin-chih again raised his duster. When this monk showed no sign of respect, Lin-chih beat him as well. Why did Lin-chih behave like that? He beat both monks, the one who bowed for respect and the one who showed no sign of respect? That is simply the manner of Lin-chih. As a matter of fact, there is no definite method that the Zen master must use to bring his disciples to Enlightenment. A kick, a blow, a simple remark, anything will do if the state of mind of the disciple is ripe and ready to receive this final push. However, it goes without saying that Zen kicks, blows, and "jargon" are not what they seem. If Enlightenment could be reached simply in this way, there is no need of Zen practice for the whole world. Again, if, merely by listening to a certain Zen remark anyone could easily be raised to the state of Enlightenment, as some people happily believe, it would be well to learn as a parrot all the well-known remarks that have been effective in bringing Enlightenment, and again there is no need for Zen practice.

Lâm Tề: Gần giờ Ngọ—Approaching the midday, or near noon.

Lâm Thê Kỳ: Vanaprastha (skt)—Một trong bốn giai đoạn của một đời vị Bà la môn (phạm hạnh kỳ, gia trụ kỳ, lâm thê kỳ và tuần thế kỳ), khi về già giao hết tài sản cho con cái để vào rừng tu tập—One of the four stages of a Brahman, when he is getting old, he would give up all his properties to his children and spend the rest of his life to cultivate in the forest.

Lâm Thời: Tạm thời: Provisional—Khế hợp thời cơ thiền pháp: To be suitable for opportunities for methods of mysticism (Zen).

Lâm Tì Ni: Lumbini (skt)—Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummidei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ—Name of a park, which is the Birthplace of Siddhartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummidei in Nepal, 15 miles

east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India.

Lâm Tuyền: Lâm Hạ—Trong rừng núi nơi chỉ có rừng và suối. Từ để chỉ chỗ tu hành lý tưởng của tăng nhân xa lìa cuộc sống trần tục—Forest and stream. The term indicates an ideal place for cultivation for monks who want to leave a worldly life.

Lâm Tỳ Ni: Lumbini (skt)—See Lâm Tì Ni.

Lâm Chấp Có: Erroneous attachment to the reality.

Lâm Chấp Tánh Không: Erroneous attachment to the emptiness.

Lân: Láng giềng—Neighbor, neighbouring.

Lân Cận: Near—Next to—Neighboring—Approaching—Adjoining—Approximate.

Lân Cận Thích: Avyayibhava (skt)—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ.” Đây là một trong sáu cách giải thích những chữ kép—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place. This is one of the six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—See Lục Ly Hợp Thích.

Lân Đơn: Các vị sư chùa lân cận, ngồi bên phải hay bên trái thầy trụ trì mỗi khi có lễ—One’s neighbouring monks, who seat in the right and left seats during a ceremony.

Lân Giác: Độc giác lân, lân một sừng: The unicorn with its single horn—Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha.

Lân Hư: Gần giống như hư không: Next to nothing—Phần nhỏ nhất của vi trần hay nguyên tử: The minutest particle or an atom.

Lân La: To get (come) near.

Lân Lý: Hamlet and village.

Lân Mẫn: Liên Mẫn—Thương xót—To pity—To comiserate.

Lân Mẫn Bồ Tát: Kṛpalu (skt)—Compassionate Bodhisattva.

Lân Trân: Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta—A neighbour’s pearl which is no aid to me.

Lân Trí: Gần giống như trí huệ của Phật—Similar

to the last entry or the Buddha's wisdom.

Lân Viên: Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác—Near to perfect enlightenment, the stage before it.

Lần Chuỗi Hạt: To tell one's beads—To finger the rosary.

Lần Hồi: Little by little—Gradually—Day to day.

Lần Lữa Chờ Khi Lớn Tuổi: To drag one's feet until old age.

Lập: Đứng dậy: To stand up—Thiết lập: To set up (to establish)—Tình trạng tiến triển: Progressive status.

Lập Bá: Repa or Repha (skt)—A “low” garment or a “loin” cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni.

Lập Chí: To make up one's mind.

Lập Đề: To set a subject, or state a proposition.

Lập Địa: Đứng: To stand—Ngay lập tức: Immediately.

Lập Địa Khập Thụy: Tuy đang đứng mà giống như ngủ gục, từ chỉ cho trạng thái mơ màng ngay giữa ban ngày—To stand nodding (to fall asleep while standing). The term indicates a daydreaming state.

Lập Địa Thành Phật:

1) Nhất thiết chúng sanh đều có Phật tánh, một niệm tỉnh ngộ liền lập tức thành Phật. Tuy nhiên, họ phải luôn nhớ rằng giác là Phật, còn mê thì lập tức làm ma—All beings have Buddha-nature, so they can have a direct enlightenment of the state of a Tathagata in just one thought of awakening. However, they should also remember that enlightenment is Buddha, but delusion is demon.

2) Một lần siêu qua những giai vị Bồ Tát để trực nhập vào Như Lai địa—Direct enlightenment of the state of a Tathagata in just one time of leaping over stages of Bodhisattva—See Nhất Siêu Trực Nhập.

Lập Địa Thính Pháp: Standing on the ground to listen to the Dharma.

Lập Địa Tử Hán: Đứng lạng giống như người chết, từ chỉ cho kẻ ngu si chậm lụt—To stand still as a dead person. The term indicates a slow and dull person.

Lập Giáo: Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật)—To establish a school or a sect.

Lập Giáo Khai Tông: Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn—To set up a school and start a sect.

Lập Lệ: To establish a custom.

Lập Luận: To reason—To argue.

Lập Lượng: Lập tỷ lệ so sánh của ba chỉ tông, nhân, dụ—State a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect.

Lập Nghĩa: To establish meanings—Khi biện luận thiền pháp, những câu nói ra đầu tiên được gọi là lập nghĩa—When arguing methods of mysticism (Zen), first sentences (that are spoken out) are called establishment of meanings.

Lập Nhân: Sthana (skt)—Establishing cause—Holding cause—Một trong năm nguyên nhân. Đất, nước, lửa, gió là những nhân tố tạo nên và duy trì tất cả mọi hình thức của thiên nhiên—Holding cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results).

Lập Pháp: Năng lập năng phá—To state and confute a proposition.

Lập Pháp: To make a law or rule—To set up or state a proposition.

Lập Tăng: Vị thay thế vị Tăng trụ trì trong việc dẫn giáo Tăng thân trong tự viện—A monk who is acting on behalf of the abbot in leading monks in a monastery.

Lập Tăng Bản: Chiếc giường của vị lập Tăng Thủ Tòa, thường nằm về phía tây nam của Tăng đường—The bed of the chief seat of monks, usually in the southwest of the Monk Hall.

Lập Tăng Thủ Tọa: Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks.

Lập Tâm: To make up one's mind—To be resolute.

Lập Tham: Tham thiền hay tụng kinh vào buổi chiều (đối lại với tảo tham là tham thiền hay tụng kinh vào buổi sáng sớm)—The evening service.

Lập Thành: To establish—To constitute.

Lập Thệ: To make (take) an oath—To swear.

Lập Thuyết: Dựng lên một học thuyết—To set up a theory or doctrine.

Lập Tông: Pratijna (skt)—Đề nghị—Kiến nghị—Proposition—Nói về sở tính của chư pháp.

Lập Trường: Standpoint—Point of view—View point—Opinion—Position and viewpoint.

Lập Yếu Xảo Phương Tiện: Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hứu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp—Promising people every good way of realizing their desires, of wealth.

Lập Cức Bông: Công án của cổ đức (người có đạo cao đức trọng thời xưa)—Ancient virtues' koans.

Lập Đà: Hrd or Hridaya (skt)—Quả tim—The heart.

Lập Ngược Ấm Trà: Elder Lang turned the kettle over—See Lãng Thượng Tọa Lập Ngược Ấm Trà Tại Chiêu Khánh.

Lâu: Thời gian dài: A long time, for a long stretch (span) of time—Nhà lâu: Storied building, upper storey—Một trong 18 địa ngục: One of the eighteen hells (see Thập Bát Trọng Địa Ngục).

1) Xương sọ (cô lâu): Kapala (skt)—A skull.

Lâu Chí Bồ Tát: Rucika (skt)—Name of a Bodhisattva—See Lâu Chí Phật.

Lâu Chí Phật: Rucika (skt)—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa.

Lâu Dài: Durable—Enduring—Lasting.

Lâu Di Cánh La Phật: Lokeshvararaja (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiêu Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật—An ancient Buddha, successor to Ting-Kuang Buddha.

Lâu Do: Rucika (skt)—Lô Chí Phật—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa.

Lâu Do Phật: See Lâu Do.

Lâu Đà La: Rudra (skt)—Thần gió bão—The howler, or god of tempests.

Lâu Hán: Rohana (skt)—Tên của một vị Tăng Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Lâu Khô: Một cây cột than cháy, ví thế giới này như một đám cháy lớn vậy—A tower or a pile of charcoal, e.g. the world of conflagration.

Lâu Khô Kinh: Kinh nói về thế giới Ta Bà, đang bốc cháy thành tro than của chúng ta—The sutra mentioned about the Saha world, the world of conflagration.

Lâu Lê: Lưu ly—Lapis lazuli.

Lâu Man: Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is an epithet of Sivaas the skull-wearer.

Lâu Man Ngoại Đạo: Kapalikas, a Sivaitic sect—See Lâu Man.

Lậu: Asrava (skt)—Ro (jap)—Flowing—Running—Discharge—Lậu có nghĩa là chỗ dột. Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—'Asvara' means a leakage. An opening on the roof allows rain water to descend through it.

Lậu Đậu: Bày vẽ—To conceive impractical things—To contrive unnecessary things—To go to unnecessary lengths.

Lậu Giới: Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them.

Lậu Hoặc: Asava (p)—Asrava (skt)—Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây: điều ô uế, sự đồi bại, ham mê, sự mê đắm, sự nghiện thuốc và rượu, nhớ bản, và sân hận. Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế này tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chầy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings: taint, corruption, mania, anfatuation, addiction to alcohol or drugs, defilement, and agitation (fermentation). According to the Path of Purification, cankers is a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exuding of these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths.

Lậu Nghiệp: Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

Lậu Tận: Asravaksaya (skt)—Extinction and exhaust all contamination—Sạch hết tất cả hữu lậu—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi. Ở trong mỗi niệm chư Bồ Tát đều nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn

hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration. From the moment to moment Enlightening Beings enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

Lậu Tận Chứng Minh: Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained.

Lậu Tận Lực: Asravaksaya-jnana (skt)—Power to deliver of the mind from all passions—See Lậu Tận Thông.

Lậu Tận Minh: Asavakkhayaana (p)—The deliverance of mind from passions—Nirvana insight—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ). Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. The realization that the stream of transmigration is ended. Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

Lậu Tận Thị Hiện Anusasani-patihariyam (p)—Anusasana patiharia (p)—Anusasana pratiharya (skt)—The miracle of instruction—Giáo giới thần thông—Giáo giới thị đạo—Giáo giới thị hiện.

Lậu Tận Thông: Asavakkhayanana (skt)—

Asavakaya (p)—Extinction of cankers—Power to end evil and transmigration—Sự chấm dứt tất cả lậu hoặc—Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijnas—See Lục Thông.

Lậu Tận Trí: Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt. Trí huệ của bậc A La Hán, đã dứt bỏ hết phiền não—With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases. The wisdom of the arhat, all passions and afflictions ended.

Lậu Tận Trí Lực: Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Đức Như Lai thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình—By the destruction of the cankers a Tathagata enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge.

Lậu Tận Trí Minh: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Knowledge of the destruction of the corruption.

Lậu Tận Tỳ Khưu: Vị Tỳ Kheo đã dứt được dòng luân hồi sanh tử, tức đã chứng quả A La Hán—The monk who has ended the stream of transmigration; it is to say he has achieved the arhathood.

Lậu Tận Vô Sở Úy: Fearlessness of extinguishing all defilements—Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination. The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of.

Lậu Tận Vô Úy: Fearlessly extinguishing all defilements—See Lậu Tận Vô Sở Úy.

Lậu Tận Ý Giải: Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat.

Lậu Vĩnh Tận Vô Sở Úy: Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.

Lậu Vô Lậu: Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana.

Lấy Của Người Làm Của Mình: To take property of others for one's own.

Lấy Khổ Làm Vui: To be mistaken suffering for happiness.

Lấy Thiện Đối Ác: Returning good for evil—Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều này tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil.

Lấy Thiện Trả Ác: To requite evil with good—See Lấy Thiện Đối Ác.

Lê Bà Chi: Revati (skt)—Tên của một trong mười lăm ác thần thường hay náo loạn trẻ con—Name of one of fifteen evil spirits who usually disturbs children.

Lê Câu Phệ Đà: Iruveda (p)—Rgveda (skt)—Câu Thi Vệ Đà hay Độc Tụng Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh)—Collection of the song texts of Veda.

Lê Chúng: Common people.

Lê Da: Arya (skt)—Bậc Thánh—The sage—Saints.

Lê Đình Thám (1897-1969): Tên của một vị học giả Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Thuở nhỏ, ông cùng người anh tên Lê Đình Dươg theo học chữ Hán với cha là cụ Lê Đỉnh, giữ chức Binh Bộ Thượng Thư dưới thời nhà Nguyễn. Sau khi tốt nghiệp Bác Sĩ Y Khoa tại Hà Nội, ông được bổ nhiệm về làm việc tại các bệnh viện ở Trung Việt (Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa...). Trong thời gian này ông nghiên cứu về triết học Đông phương. Sau đó ông quy y Tam Bảo với Hòa Thượng Giác Tiên ở Huế. Khi Hòa Thượng giảng pháp đến bài Kệ Huệ Năng:

"Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?"

Ông tỏ ngộ và bắt đầu chuyển hướng đời mình. Sau đó, ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Việt Nam. Ông là một trong những cư

sĩ Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam dịch bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, một trong những bộ kinh Đại Thừa thâm áo nhất của Phật giáo. Ngoài ra, ông còn xuất bản một số tác phẩm và dịch phẩm khác như Luận Minh Nhân, Luận Đại Thừa Khởi Tín, Bát Thức Quy Củ Tụng, Phật Học Thường Thức, Bát Nhã Tâm Kinh, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca. Tất cả những tác phẩm này được ấn bản trong Minh Tâm Lê Đình Thám Tuyển Tập, gồm 5 quyển—Name of a Vietnamese Buddhist scholar in the twentieth century. When he was young, he and his elder brother, Le Dinh Duong, to study Chinese with their father, Mr. Le Dinh, Minister of the Military Department under the Nguyen Dynasty. After graduating his Medical Doctor Degree in Hanoi, he was assigned to work in Central Vietnam (Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa...). During this time, he studied Oriental Philosophy. He then took refuge in Buddhism with Most Venerable Giac Tien in Hue. One day, when the master lectured to the paragraph of the verse of Hui Neng.

"Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?"

After hearing the verse, he awakened and his life started to change from this point in time. Later, he spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in Vietnam. He was one of the first Vietnamese laypeople to translate the Surangama Sutra, one of the most profound Mahayana Sutras. Besides, he also composed or translated the following works: Nyayapravesa Sastra (Introduction to Logic), Sastra on the Awakening of Faith, Pa Shih Kuei Chu Sung (Standard Recitation on the Eight Consciousnesses), General Knowledge on Buddhist Studies, the Heart Sutra, and the History of Vietnamese Buddhism and Sakyamuni Buddha. All these works were published in the Collection of Works of Minh Tam Le Dinh Tham, 5 volumes.

Lê Nô Bạch Cỗ: Mèo đen trâu trắng. Trong thiền, từ này chỉ những người có căn cơ nhanh nhẹn và thuần thực, thông hiểu Phật pháp—Black cat and white ox. The term indicates a quick and well-

trained practitioner, who thoroughly comprehends Buddhist teachings.

Lê Sư Đạt Đa Phú Na La: Isidatta Purnajit (skt)—Tên của một vị đệ tử của đức Phật—Name of a disciple of the Buddha.

Lê Xa: Licchavi (skt)—Còn gọi là Ly Xa, một vương quốc cổ của Vaisali, dân ở đây là những đệ tử sớm nhất của Phật. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, cũng là một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—The ancient republic of Vaisali, whose people were among the earliest followers of Sakyamuni. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were also among the earliest followers of Sakyamuni.

Lễ An Vị Phật: Consecration of the Buddha statue.

Lễ Bái: Namas-kara (skt)—Namassiya (skt)—Ban Đàm—Hòa Nam—To worship—To pay reverence—Ý tôn kính (Phật, Pháp, Tăng) biểu hiện ra ở thân tướng (nghĩ thức cung kính này gồm chín điểm: đưa lời thăm hỏi, cúi đầu tỏ ý cung kính, giơ tay lên cao để vái, chấp tay để ngang mặt, cúi gập đầu gối, quỳ, tay chân chạm đất, toàn thân cúi gập, đầu và chân tay lễ chạm xuống đất). Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—To salute to the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha). To invoke the name of the object of worship. According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism.

Lễ Bái Đường: Temple—Ceremonial Hall.

Lễ Bái Môn: Thân niệm—Worship of Amitabha with the body.

Lễ Bái Nhật: Sunday.

Lễ Bái Phật: Thờ Phật—To bow to the Buddhas—Give worship to the Buddhas—To pay one's respect to the Buddha—Worship the Buddhas—Worshipping the Buddhas—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điếm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IV, một hôm, Thiền sư Hoàng Bá đang lễ Phật trong điện Diêm Cung, một trong những đệ tử của ngài đến gần và nói: "Khi Thiền nói không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, hành động cung kính lễ bái Phật của Hòa Thượng là để cầu cái gì?" Hoàng Bá nói: "Lão Tăng không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, lão Tăng chỉ đang làm cái việc kính lễ Phật." Vị đệ tử lầm bầm: "Vậy thì làm như tin vào thần thánh để làm gì?" Hoàng Bá vả vào mặt vị đệ tử một cái, vị đệ tử nói: "Hoà Thượng thô lỗ làm sao ấy!" Hoàng Bá nói: "Đây là đầu mà nói thô với tế?" Nói xong Hoàng Bá lại vả vào mặt vị đệ tử một cái nữa. Theo vẻ bề ngoài, chúng ta thấy trong thái độ này của Hoàng Bá dấu bề ngoài có thô lỗ, nhưng Hoàng Bá có vẻ lo lắng muốn truyền đạt một cái gì đó cho đệ tử của mình. Hành giả tu Thiền muốn hiểu chiều sâu của Thiền phải nên luôn nhớ điều này—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha

for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas. According to the Wudeng Huiyuan, Volume IV, one day, Zen master Huang-po was paying reverence to the Buddha in the sanctuary, one of his disciples approached and said, "When Zen says not to seek it through the Buddha, nor through the Dharma, nor through the Sangha, why do you bow to the Buddha as if wishing to get something by this pious act?" "I do not seek it," answered the master, "through the Buddha, nor through the Dharma, nor through the Sangha; I just go on doing this act of piety to the Buddha." The disciple grunted, "What is the use, anyway, of looking so sanctimonious?" The master gave him a slap in the face, whereupon the disciple said, "How rude you are!" "Do you know where you are," exclaimed the master; "here I have no time to consider for your sake what rudeness or politeness means." With this another slap was given. Superficially, we will see in this attitude of Huang-po something he is anxious to communicate in spite of his apparent brusqueness to his disciple. He forbids outwardly, and yet in the spirit he is affirming. Zen practitioners who want to know the depth of Zen should always remember this.

Lễ Bái Sám: Bowing to the Buddha to make repentance—Phương thức vừa lạy vừa sám hối—This technique consists of making bows as we make repentance.

Lễ Bái Trì Danh: Bowing to the Buddha Recitation—Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít—This technique consists of making bows as

we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations.

Lễ Bái Tượng Phật: To pay respect to the Buddha statue—To bow in veneration—Idolize—To pay reverence—To render homage to deities—To venerate—Người Phật tử sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—Buddhists worship the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself.

Lễ Bàn: Ngồi lên tòa cao để thuyết pháp—To sit on a high seat to discourse or to lecture—See Đề Xướng.

Lễ Bàn Giao: Ceremony of transfer.

Lễ Bố Tát: Uposatha (p)—Upavasatha—Posadha—Uposana (skt)—See Bố Tát.

Lễ Cầu An: Praying ceremony for peace.

Lễ Cầu Siêu: Requiem—Praying ceremony for the dead.

Lễ Đản Sanh: Vesak Ceremony.

Lễ Điểm Đạo: Abhiseka (skt)—Initiation Ceremony.

Lễ Điểm Đạo Truyền Giới: Initiation Ceremony.

Lễ Đường: Place of worship—Nơi thờ phượng.

Lễ Giáng Phước: Benediction.

Lễ Hạ Điền: Vào ngày này, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng—Ploughing Festival—On this day, the King and the Baby Prince and his nurse and many other members of the Royal family went to the field to plough.

Lễ Hội: Yatra (skt)—Great religious festival—Religious observances.

Lễ Hội Bồ Tát Quán Thế Âm: Traditional veneration of Avalokitesvara Bodhisattva—Lễ hội này thường được tổ chức vào tuần lễ cuối tháng ba âm lịch—This celebration is usually conducted on the last week-end in March of the Lunar Year.

Lễ Hội Phật Giáo: Festivals in Buddhism.

- 1) Ngày Phật Đản—Ngày rằm tháng Tư Âm lịch: Birth of Buddha Sakyamuni, 15th of the Fourth month of Lunar calendar.
- 2) Vía Quán Âm 19 tháng hai Âm Lịch: Festival of Bodhisattva Avalokitesvara, 19th of the second month of Lunar calendar.
- 3) Vía Quán Âm 19 tháng sáu Âm lịch: Festival

- of Bodhisattva Avalokitesvara, 19th of the sixth month of Lunar calendar.
- 4) Lễ Vu Lan: Ullambana (skt)—Giải Đáo Huyền—Festival of hungry ghosts, 15th of seventh month of Lunar calendar.
- 5) Lễ vía Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch: Festival of Bodhisattva Avalokitesvara, 19th of the ninth month of Lunar calendar.
- 6) Vía A Di Đà ngày 17 tháng 11 âm lịch: Festival of Amitabha Buddha, 17th of eleventh month of lunar calendar.
- 7) Lễ an cư kiết hạ: Rain Retreat—Lễ an cư kiết hạ bắt đầu vào ngày rằm tháng tư và kết thúc vào ngày rằm tháng bảy âm lịch—The Rain Retreat begins around the 15th of the fourth month and ends around the 15th of the seventh month of lunar calendar.
- Lễ Khánh Thành Chùa:** Inauguration ceremony (of a new temple)—Dedication ceremony.
- Lễ Kính:** To worship—To pay respect—Reverence.
- Lễ Kính Phật:** To prostrate respectfully to Buddhas—See Lễ Kính Chư Phật, and Phổ Hiền Hạnh Nguyện.
- Lễ Kính Chư Phật:** Worshiping and respecting all Buddhas (prostrate and worship the Buddhas)—Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Lễ kính chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kính cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tân thì lễ kính cũng vô cùng vô tận không dứt—This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshiping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshiping and respecting all Buddhas never end—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.
- Lễ Ký:** Book of Rites (Confucianism).
- Lễ Kỷ Niệm:** Commemorative ceremony—Commemoration.
- Lễ Lạc Thành:** See Lễ khánh thành.
- Lễ Lạy:** To prostrate.
- Lễ Phật Đản:** Vesak (wesak)—Buddha's birthday anniversary (15th of the fourth month, Birthday, Enlightenment, and Nirvana of the Buddha)—See Phật and Phật Đản.
- Lễ Phật Sám Hối:** Practice of repentance and bowing to the Buddhas.
- Lễ Phóng Sanh:** Set-Life-Free Ceremony (to set life free)—Phóng sinh bao gồm thả tự do cho những sinh vật và tháo gỡ cho những sinh vật bị mắc bẫy—Ceremony of releasing trapped animals. To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and to release trapped animals.
- Lễ Phục:** Formal dress—Formal uniform.
- Lễ Quán Đảnh:** Abhiseka (skt)—Lễ Điểm Đạo—Initiation Ceremony.
- Lễ Rửa Tội:** Ngoại đạo cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rửa sạch bởi cái gọi là rửa tội—Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism.
- Lễ Sám:** Lễ bái Tam Bảo và sám hối những tội lỗi mà mình đã gây tạo—Worship and repentance, penitential offering.
- Lễ Sám Hối:** Ceremony of expiation—See Lễ Sám.
- Lễ Siêu Độ:** Absolution.
- Lễ Tế:** offerings.
- Lễ Thất 49 Ngày:** Forty-Nine-Day Ceremony—Lễ mà gia đình người chết cử hành vào ngày cuối của thời kỳ “Thân Trung Ấm”—A memorial ceremony performed on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth).
- Lễ Thích Ca Thành Đạo:** Ceremony of Buddha's Enlightenment.
- Lễ Truyền Giới:** Ordination Ceremony.
- Lễ Túc:** Vandana (skt)—Bowling—See Đảnh Lễ.
- Lễ Tục:** Ceremony and custom.
- Lễ Tự Tứ:** Pravaraṇa (skt)—U-ango (jap)—Ge-ango (jap)—Vassa (skt)—Hạ an cư—Summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.
- Lễ Vật:** Offering—Gift—Present.
- Lễ Vía:** Day dedicated to one's manifestation.

- Lễ Vu Lan:** Filiality Ceremony—See Ullambana.
- Lễ Xá Tội Vong Nhân:** Ullambana (skt)—Absolution of the dead—See Vu Lan Bồn.
- Lễ Xuất Gia:** Pabbajja (p)—Pabbajitena (skt)—Pravrajya (skt)—Renunciation—A ceremony of initial ordination into the order—Going forth to the homeless life—Homelessness—Lễ xuất gia gia nhập giáo đoàn.
- Lệ:** Mỹ lệ: Beautiful—Nước mắt: Tears—Thông lệ: Custom.
- Lệ Quỷ:** Pestilence Ghost—Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ—If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost.
- Lệ Tạng:** Kinh Tạng của Triều Tiên—A Korean Tripitaka.
- Lệ Tháp:** An elegant pagoda.
- Lệ Trụy:** Rơi lệ—Falling tears.
- Lệ Trụy Tôn Giả:** Tôn giả hay rơi lệ (sau khi Đức Phật diệt độ có vị tôn giả có lòng đại bi, thường thương xót chúng sanh lăn trôi chịu khổ trong ba đường nên hay khóc lóc)—“Falling-Tears” Honourable One (saint, sage, or arhat).
- Lệch:** Crooked.
- Lệch Hướng:** To be side-tracked
- Lên Bổng Xuống Trầm:** To go up and down.
- Lên Thác Xuống Ghềnh:** To go up hill and down dale
- Lên Xe Xuống Ngựa:** To live in luxury.
- Li Bà Đa:** Revata (skt)—Raivata (skt)—Hạt Lệ Phiệt Đa—Lợi Ba Ba—Ly Ba Đa—Ly bà đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt—Name of an Indian monk—See Ly Bà Đa.
- Li Hệ Tử:** Nirgrantha-sravaka (skt)—See Túc Tác Ngoại Đạo.
- Li Tác Nghiệp Quán Đảnh:** See Cụ Chi Quán Đảnh.
- Li Ti:** Very small.
- Li Xa Bà:** Licchavi (skt)—Lập Xướng—Lập Chiếm Bà—See Ly Xa.
- Lí:** Li (chi)—Đơn vị đo lường chiều dài của Trung Hoa, tương đương với 360 bước hay 1890 bộ Anh. Lí được dùng trong kinh A Di Đà để phiên dịch đơn vị đo lường của Ấn Độ được gọi là 'do tuần'.
- Một so sánh giữa kinh điển Trung Hoa và Bắc Phạn cho thấy trong các chương 15 và 28, một do tuần tương đương với 250 lí—A Chinese measure of length, equal to 360 paces or about 1,890 feet. Li is used in Larger sutra to translate the Indian unit of measurement called 'yojana'. A comparison between the Chinese and the Sanskrit texts shows that one yojana is equivalent to 250 li in chapters 15 and 28.
- Lìa Bỏ Dục Lạc:** Detachment from pleasure.
- Lìa Trán:** To pass away—To die.
- Lìa Tướng:** To detach from forms.
- Lịch:** Calendar—Astronomical calculations—Trải Qua: To pass through (over or to).
- Lịch Duyên Đối Cảnh:** Những hoàn cảnh kinh qua hằng ngày (những cảnh mà các giác quan phải kinh qua)—Passing circumstances and the objects of the senses.
- Lịch Duyệt:** Experienced.
- Lịch Đại:** Generation after generation—Trải qua nhiều thế hệ—Through many generations.
- Lịch Kiếp:** Trải qua một kiếp: To pass through a kalpa—Thời hạn thành hoại của một kiếp: In the course forming and destructing of a kalpa—Thời gian rất dài: An extremely long period of time.
- Lịch Lạc:** Rõ ràng, phân minh—Clear-cut—Definite.
- Lịch Lịch:** Rõ ràng, phân minh—Clear-cut—Definite.
- Lịch Lịch Cô Minh:** Tự mình sáng rõ—To be brilliant by oneself.
- Lịch Nhiên:** Sáng sủa: Luminous, very bright—Tình trạng phân biệt rõ ràng: Separately, a state of clear discriminations.
- Liêm Điền Mậu Hùng (1927-?):** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Nhật Bản nổi tiếng vào thế kỷ XX. Từ năm 1955, ông dành hầu hết thì giờ của mình để nghiên cứu nhiều loại Triết học Ấn Độ khác nhau. Ông viết rất nhiều sách Phật giáo, trong số đó nổi bật nhất là các bộ Trung Hoa Hoa Nghiêm Tư Tưởng, Mật Tông Giáo Thuyết, Lịch Sử Trung Hoa Hoa Nghiêm Tư Tưởng, và Nghiên Cứu Lịch Sử Tư Tưởng Phật Giáo Trung Hoa, vân vân—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. From 1955, he spent most of his times to study a variety sorts of Indian Philosophy. He wrote a lot of Buddhist books, among which the most outstanding ones are: The

Chinese Hua-Yen Thoughts, the Tantric Doctrines, the History of the Chinese Hua-Yen Thoughts, and the Study of the History of Chinese Buddhist Thoughts, and so on.

Liên Khiên: Làm phiền: To cause trouble—Vướng mắc: To entangle oneself in.

Liên Khiên Đấp Trệ: Dính mắc—To be attached to—To entangle oneself in—Những dính mắc theo quan điểm Phật giáo: tham, sân, phiền não, luyến ái, mê vọng, si mê, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến, vân vân—Attachments in Buddhist point of view: greed, anger, afflictions, love-attachment, delusion, stupidity, arrogance, doubt, improper views, and so on.

Liên Trực: Honest and righteous.

Liên: Liên hệ: To connect—Liên tục: To continue—Thương xót: Pity (sympathize, comiserate)—Bông sen: The lotus (see Lotus).

Liên Ái: To pity—To love—To care for.

Liên Bang: The Lotus Land—Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi này lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang)—Another name for the Pure Land of Amitabha. Lotus ksetra or the paradise of Amitabha Buddha.

Liên Cung: Padmavimana (skt)—Lotus palace—The Pure Land of Sambhogakaya—The eight-leaved lotus of the heart.

Liên Du: Đứng trên Pháp Tòa Sen và bay đi khắp mười phương—To stand on the dharma lotus flower and fly in all ten directions.

Liên Đài: Đài sen, liên hoa đài: Lotus pedestal—Liên đài nơi Phật ngự: Buddha's throne.

Liên Đẳng Hội Yếu: The Connection of the Lamp of the Zen Sect—Thiền Tông Liên Đẳng Lục, một trong những tác phẩm Thiền của thời sơ kỳ được Thiền sư Hối Ông Ngô Minh biên soạn vào năm 1183, 30 quyển. Nội dung bộ sách gồm thất Phật đời quá khứ và Ngũ Gia Thiền Tông cũng như dòng Thiền của ngài Thiền Đổng Chánh Giác—The Connection of the Lamp of the Zen Sect, one of the Zen works in the early period, composed by Zen master Hui-Ung Wu-Ming in 1183, 30 volumes. The content of the book includes the seven ancient Buddhas, the five houses of Ch'an, and T'ien-t'ung Chêng-chueh's Zen lineage—See Thất Phật and Thiền Tông Ngũ Môn.

Liên Đối Trách Nhiệm: Jointly responsible.

Liên Hà: Nairanjana (skt)—The Nairanjana River—See Ni Liên Thiên.

Liên Hoa: Pundarika (skt)—Bông sen—Lotus—Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bần thế gian không thể nào vấy bẩn được. Bản tánh này được thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật. Hoa sen còn tiêu biểu cho sự thanh khiết vì nó không bị nhiễm ô bởi bùn nhơ nơi nó mọc lên. Những người tuân thủ lời Phật dạy hướng đến sự thanh khiết như hoa sen. Họ hy vọng duy trì được sự thanh khiết trong một thế giới với đầy dẫy ô nhiễm. Từ "hoa sen" được dùng rộng rãi như là một biểu tượng của giác ngộ trong Phật giáo. Trong Tiểu Tượng Học, đặc biệt là trong truyền thống Kim Cang Thừa, chư Phật thường được họa ngồi trên tòa sen—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine. The lotus flower also represents purity because it is not dirtied by the filth of the mud in which it grows. Those who follow the Buddha's teachings aim to be like the lotus. They hope to remain pure in a world of impure temptations. The term "Lotus" is widely used as a symbol of awakening (Bodhi) in Buddhism. In Buddhist iconography, particularly in Vajrayana tradition, Buddhas are often depicted sitting on huge lotus thrones.

Liên Hoa Đài: Liên đài để hình tượng Phật hay Bồ Tát—Lotus throne for images of Buddhas or Bodhisattvas.

Liên Hoa Đức Bồ Tát: Padmasri (skt)—See Hoa Đức Bồ Tát.

Liên Hoa Giới: Kamalasila (skt)—Ca Ma La Thập La—Tên của một học giả Phật giáo người Ấn vào thế kỷ thứ VIII, người được biết đến khi du hành qua Tây Tạng và cuộc tranh luận thành công với học giả Trung Hoa là Hashang Mahayana. Ông là một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên

đất Tây Tạng. Ông là một trong những đệ tử nổi tiếng của Tịch Hộ. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu.” để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu—Name of an Indian Buddhist scholar, who is best known for coming to Tibet and debating and defeating the Chinese scholar Hashang Mahayana. He was one of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century, author of an influential meditation text entitled “Stages of Meditative Practice” (Bhavanakrama), which according to Tibetan tradition was written in response to the quietist and antinomian (hai nguyên tắc đối nghịch nhau) teachings of Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib). Bu Ston reports that the two met at the “Council of Lhasa,” during which Kamalasila championed Indian gradualist paradigms (kiểu mẫu) of meditation, while Mo-Ho-Yen advocated a form of Ch’an practice. Kamalasila was declared victorious, but the defeated sent some Chinese assassins to Tibet, and they killed Kamalasila by squeezing his kidneys. Kamalasila played an extremely important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet. He was one of the celebrated disciples of Santaraksita. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Kamalasila wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika).

Liên Hoa Hàng Phục Vương: Mã Đầu Vương—See Mã Đầu Minh Vương.

Liên Hoa Kinh: Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của “Nhất Thừa,” bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong trong “Toàn Chân Giáo” của Đức Phật. Tiên sinh Pat Enkyo O’Hara viết trong quyển ‘Làng Thiên’:

Đối với tất cả các tông phái Đại Thừa, kinh Diệu Pháp Liên Hoa là “viên trân châu” của văn học và trí tuệ. Với một văn phong tuyệt mỹ, kinh khởi nguồn cho nhiều ẩn dụ và sự tích mà bạn thường nghe trích dẫn trong Phật giáo. Một trong những sự tích được nhiều người biết đến nhất là chuyện một người đêm khuya đi cùng một người bạn thân ra phố uống rượu. Người bạn của anh ta, vốn rất giàu, đã bí mật khâu vào gấu áo của anh ta một món nữ trang vô giá. Anh ta đi cùng khắp thế gian trong cảnh nghèo túng, không biết rằng mình mang trong người một kho báu, giống hệt như chúng ta có một món nữ trang vô giá, nhưng không bao giờ biết—The Lotus of the True Law, or the Budha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel. The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha’s complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth. Sensei Pat Enkyo O’Hara wrote in Village Zendo (New York City): “The Lotus Sutra, for all the Mahayana traditions, is the ‘pearl’ of literature and wisdom. It is beautifully written; the source of many of the metaphors, similes, and stories that you hear most often in Buddhism. One of the most popular, for example, tells the story of a man who went out drinking with his best friend until quite late one night. His friend, a very rich man, sewed a priceless jewel into the hem of his robe. But the man traveled over the world in poverty because he did not know he had it, just as we have a priceless jewel but are never aware of it.”

Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa: Fa Hua Hsuan I—Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tên một bộ luận sơ do ngài Thiên Thai Trí Khải Đại Sư đời Tùy giải thích về chính văn của Kinh Liên Hoa. Trong bộ luận này, ngài Trí Khải đã đưa ra sự tương hợp của Trung Luận với vô số đặc tính của chúng sinh trong các cảnh giới khác nhau. Đại sư Trí Khải chia ra làm mười cõi tương hội: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật. Đây không phải là mười cảnh giới riêng biệt, nhưng là những tình huống trực nghiệm đối với một chân lý. Có thể được chính xác hơn khi nói về mười cõi như mười trạng huống thực nghiệm: Thuộc về địa ngục thì luôn khao khát; thuộc về cầm thú thì luôn tranh đoạt;

người, trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và như Phật. Khi phải gánh chịu hậu quả không thể tránh được từ những ác nghiệp đã gây tạo, người này liền cảm nhận cõi địa ngục. Khi mù quáng chạy theo những sự hưởng thụ từ xương thịt máu huyết, người này đang thực nghiệm cõi của ngã quỷ. Khi mù quáng bắt đuổi dục vọng, người này đang kinh nghiệm cõi cầm thú. Khi tranh danh đoạt lợi với đồng chủng, người này đang trải nghiệm cõi a tu la. Khi an hòa lắng nghe những nhạc khúc du dương, người này đang kinh nghiệm cõi trời. Khi lắng nghe lời Phật dạy, người này đang kinh nghiệm cõi Thanh Văn. Khi gieo trồng những hạt giống chân thật, người này đang kinh nghiệm cõi Bồ Tát. Khi trí huệ đi vào thể tánh của thực tại, người này đang thực chứng cõi Phật. Ngài Trí Khải khẳng định rằng các cảnh giới “đan bên vào nhau” và “có trong nhau” với nghĩa mỗi chúng sanh chứng nghiệm các cảnh giới này trong từng hành động—Name of commentaries and treatises on the *Suddharmapundarika Sutra*, which composed and explained by great master T’ien-T’ai Chih-I. In this book, Chih-I points out a further correspondence between the *Mulamadhya-maka-karika* and the multifarious characteristics of beings in the various realms of existence. Chih-I divided the realms of existence into ten interpenetrating realms or destinies: hell, hungry ghost, asura, man, gods, sravaka, pratyekabuddha, bodhisattva, and Buddha. There are not ten separate distinct worlds, but rather experiences or states of existence in one reality. It may be more accurate to refer to these ten “destinies” as ten states of experience: hellish, to be full of insatiable appetite, brutish, combative, human, divine, sravaka-like, pratyekabuddha-like, Bodhisattva-like, and Buddha-like. When one suffers the inevitable results of his or her misdeeds, one experiences the realm of hell. When one blindly follows sensual desires in a futile attempt to satisfy fleshly appetites, one experiences the realm of the preta. When one blindly follows one’s passions, one experiences the realm of beasts. When one fights with one’s fellow human being, one experiences the combative realm of the asura. When one joyfully listens to the music of Bach, one can experience the delightful realm of gods. When one hears the

teaching of the Buddha, one experiences the realm of the sravaka. When one performs an altruistic deed, one experiences the realm of the bodhisattva. When one has an insight into the true nature of reality, one experiences the realm of the Buddha. Chih-I claims that these realms are “interpenetrating” or “mutually inclusive” means that each sentient being experiences them all in accordance with its actions.

Liên Hoa Mục Như: Lai Pure-Lotus-Eyes Thus Come One.

Liên Hoa Nhãn: Thanh Liên Hoa Nhãn hay mặt hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi)—The blue-lotus eyes of Kuan-Yin.

Liên Hoa Phong Trụ Trượng: The Hermit of Lotus Flower Peak Holds up His Staff, example 25 of the *Pi-Yen-Lu*—Thí dụ thứ 25 của Bích Nham Lục. Am chủ Liên Hoa Phong cầm cây gậy chỉ chúng bảo: "Cổ nhân đến đây vì sao không chịu trụ?" Không ai trong chúng chịu trả lời nên Sư tự đáp: "Vì kia đường sá chẳng đắc lực." Sư lại nói: "Cứu cánh thế nào?" Và rồi Sư tự trả lời: "Cây gậy tức lật nằm ngang chẳng đoái người, đi thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, các ông lại biện biệt được am chủ Liên Hoa Phong chăng? Gót chân cũng chưa chấm đất. Thời quốc sơ, Sư cất am trên chót đỉnh Liên Hoa ở núi Thiên Thai, sau khi đắc đạo ở trong nhà tranh thất đá, bẻ chiếc khóa chân, nấu rễ rau rừng ăn qua ngày, chẳng cầu danh lợi, phóng khoáng tùy duyên, buông một chuyển ngữ cốt đên ân Phật Tổ, truyền tâm ấn của Phật. Vừa thấy Tăng đến, Sư cầm gậy lên nói: "Cổ nhân đến trong đây vì sao không chịu trụ?" Trước sau hơn hai mươi năm mà không có người đáp được. Chỉ một câu hỏi này có quyền có thật, có chiếu có dụng. Nếu người biết được cái chuồng của Sư thì chẳng tiêu một cái ấn tay. Ông hãy nói vì sao hai mươi năm chỉ hỏi như thế? Đã là tông sư cơ sao chỉ giữ một cái cọc? Nếu nằm trong đây thấy được, tự nhiên chẳng chạy trên tình trần. Trong hai mươi năm có nhiều người cùng Sư phê phán đối đáp, trình kiến giải, làm hết sạch mọi cách. Dù có người nói được cũng chẳng đến chỗ cực tặc của Sư. Huống là việc này chẳng ở trong ngôn cú thì không thể biện luận. Đầu chẳng nghe nói "Đạo vốn không lời, như lời hiển đạo." Vì thế, nghiệm người đến chỗ cùng tột,

mở miệng bèn là tri âm. Cổ nhân buông một lời nửa câu cũng không có gì khác, cốt thấy ông "Tri hữu" hay "Chẳng tri hữu." Sư thấy người không hội nên đáp thay: "Vì kia đường sá chẳng đắc lực." Xem Sư nói tự nhiên khế lý khế cơ, chưa từng mất tông chỉ. Cổ nhân nói: "Nương lời cần hiểu tông, chớ tự lập qui củ." Người nay chỉ quản lời được đi là xong, được thì được vẫn là hỗn độn tạp nhạp. Nếu trước bậc tác gia đem ba yếu ngữ "Ẩn không, ẩn nê, ẩn thủy" mà nghiệm, liền thấy cây vuông rập lổ tròn, không có chỗ nào vậy. Đến trong đây thảo luận một lối đồng hành, đồng chứng, khi ấy căn cứ vào đâu mà tìm? Nếu người "Tri hữu" mở lòng thông tin tức thì có gì là khó. Nếu chẳng gặp tri âm nên cuộn lại để trong lòng. Thử hỏi các ông, cây gậy là đồ dùng tùy thân của Thiên Tăng, tại sao nói đường sá chẳng đắc lực, cổ nhân đến trong đây chẳng chịu trụ? Kỳ thật mặt vàng tuy quý, rơi vào mắt cũng thành bệnh. Hòa Thượng Thiện Đạo ở Thạch Thất đương thời bị sa thải, thường lấy cây gậy chỉ chúng nói: "Chư Phật quá khứ cũng thế ấy, chư Phật vị lai cũng thế ấy, chư Phật hiện tại cũng thế ấy." Tuyết Phong một hôm ở trước Tăng đường cầm cây gậy chỉ chúng nói: "Cái này chỉ vì người trung, hạ căn." Có vị Tăng hỏi: "Chợt gặp người thượng thượng căn đến thì sao?" Tuyết Phong cầm gậy lên rồi đi. Vân Môn nói: "Tôi chẳng giống Tuyết Phong đập phá tan hoang." Vị Tăng hỏi: "Chưa biết Hòa Thượng thế nào?" Vân Môn liền đánh. Phàm tham vấn không có nhiều việc, vì ông ngoài thấy có núi sông đất liền, trong thấy có thấy nghe hiểu biết, trên thấy có chư Phật để cầu, dưới thấy có chúng sanh để độ, cần phải một lúc nữa hết, nhiên hậu trong mười hai giờ đi đứng nằm ngồi làm thành một mảnh. Tuy ở trên đầu sợi lông mà rộng như đại thiên sa giới; tuy ở trong vạc dầu lò lửa mà như ở cõi nước an lạc; tuy ở trong bẫy trần tám bảo mà như ở dưới nhà tranh vách lá. Nếu là hàng thông phương tác gia đến chỗ thật của cổ nhân, tự nhiên chẳng phí lực. Sư thấy không có người hiểu được ý mình, nên tự gạn lại: "Cứu cánh thế nào?" Lại không ai làm được, Sư tự nói: "Cây gậy tức lật nằm ngang chẳng đoái đến người, đi thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn. Ý này lại thế nào?" Hãy nói ở nơi nào làm địa đầu? Quả là trong câu có mắt, ngoài lời có ý, tự đứng tự ngã, tự buông tự thâu. Há chẳng thấy Tôn giả Nghiêm Dương đi đường gặp một vị Tăng, liền

đưa cây gậy lên hỏi: "Là cái gì?" Vị Tăng thưa: "Chẳng biết!" Tôn giả nói: "Một cây gậy cũng chẳng biết." Tôn giả lại lấy cây gậy khươi một lỗ dưới đất và hỏi: "Lại biết chăng?" Vị Tăng thưa: "Chẳng biết!" Tôn giả lấy cây gậy để trên vai nói: "Hội chăng?" Vị Tăng thưa: "Chẳng hội!" Tôn giả nói: "Cây gậy tức lật nằm ngang chẳng đoái đến người, đi thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn." Cổ nhân đến trong đó vì sao không chịu trụ? Tuyết Đậu có tụng: "Ai đương cơ, nêu chẳng lằm lại ít có. Phá hoại cao vót, nung chảy huyền vi. Nhiều lớp cổng to từng mở rộng. Tác gia chưa đồng về. Thổ ngọc chợt tròn chợt khuyết, quạ vàng tự bay chẳng bay. Lão Lô chẳng biết đi đâu tá? Mây trắng nước trôi thấy nương nhau." Bởi cơ sao? Sơn Tăng nói: "Dưới đầu thấy má, chớ cùng lại qua, vừa khởi so sánh, liền là núi đen, trong hang quỉ làm kế sống." Nếu thấy được triệt, tin được đến, ngàn người muôn người bủa vây, tự nhiên không thể chận đứng được. Chẳng được động đến, động đến tự nhiên có chết có sống. Tuyết Đậu hiểu được ý kia nói thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn mới tụng như vậy—The hermit of the Lotus Flower Peak held up his staff and showed it to the assembly saying, "When the ancients got here, why didn't they consent to stay here?" There was no answer from the assembly, so he himself answered for them, "Because they did not gain strength on the road." Again he said, "In the end, how is it?" Again he himself answered in their place, "With my staff across my shoulder, I pay no heed to people; I go straight into the myriad peaks." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, can all of you judge the hermit of Lotus Flower Peak? His feet still aren't touching the ground. Early in Sung times he built a hut on T'ien T'ai's Lotus Flower Peak. After they had attained the Path, the ancients would dwell in thatched huts or stone grottos, boiling the roots of wild greens in broken legged pots, passing the days. They didn't seek fame and fortune: unconcerned, they accorded to conditions. They would impart a turning word, wanting to repay the benevolence of the Buddhas and patriarchs and transmit the Buddha Mind Seal. As soon as he saw a monk coming, the hermit would hold up his staff and say, "When the ancients got here, why didn't they consent to stay here?" For more than twenty years,

there was never even one person who could answer. This one question has both provisional and true, both illumination and function. If you know his snare, it isn't worth taking hold of. But tell me, why did he ask this question for twenty years? Since this is the action of a master of the school, why did he just keep to one peg? If you can see here, naturally you won't be running in the dusts of the senses. During the course of twenty years, there were quite a few people who laid out their remarks to the hermit to present their views, trying all their clever devices. Even if someone could speak of it, still he did not reach the place of the hermit's ultimate point. Moreover, although this matter is not in words and phrases, if not for words and phrases, it could not be distinguished. Haven't you heard it said: "The Path is fundamentally without words. We use words to reveal the Path"? Therefore the essential point in testing others is to know them intimately the minute they open their mouths. The ancient man let down a word or half a phrase for no other purpose than to see whether or not you know that 'this material exists.' He saw that they did not understand; that is why he himself answered for them, "Because they did not gain strength on the road." See how what he says spontaneously accords with principles and meshes with circumstances. When did he ever lose the essential meaning? The ancient Shih T'ou said, "When you receive words you must understand the source: don't set up standards on your own." When people these days bump into it, what can be done about their fat headedness and confusion? When they come before an adept, he uses the three essential seals of sealing space, sealing water, and sealing mud to test them. Then the adept sees whether the square peg is stuck in the round hole with no way to come down. When the time comes where, will you search to look for one here with the same attainment and realization? If it's a person who knows that 'this matter exists,' then open your heart and convey the message. What is there that can be wrong? If you don't meet with such a person, then keep it to yourself for the time being. Now I ask all of you: the staff is something patchrobed monks ordinarily use; why then does the hermit say that they didn't gain strength on the road? Why does he say that when the ancients got here, they didn't consent to stay here? In truth, though gold dust is precious, when it falls into your eyes it becomes a blinding obstruction. Master Shan Tao of the Stone Grotto, when he was subject to the persecution of 845 would always take his staff and show it to the assembly saying, "All the Buddhas of the past are thus, all the Buddhas of the future are thus, all the Buddhas of the present are thus." One day in front of the monk's Hall Hsueh Feng held up his staff and showed it to the crowd saying, "This one is just for people of medium and low faculties." At the time there was a monk who came forward and asked, "When you unexpectedly encounter someone of the highest potential, then what?" Hsueh Feng picked up his staff and left. Yun Men said, "I'm not like Hsueh Feng when it comes to breaking up confusion." A monk asked, "How would you do it, Teacher?" Yun Men immediately hit him. Whenever you study and ask questions, there aren't so many things to be concerned with. Concerns arise because outside you perceive that mountains and rivers and the great earth exist; within you perceive that seeing, hearing, feeling, and knowing exist; above you see that there are various Buddhas that can be sought; and below you see that there are sentient beings who can be saved. You must simply spit them all out at once: afterwards, whether walking, standing, sitting, or lying down, twenty-four hours a day, you fuse everything into one. Then, though you're on the tip of a hair, it's as broad as the universe; though you dwell in a boiling cauldron or in furnace embers, it's like being in the land of peace and happiness; though you dwell amidst gems and jewels in profusion, it's like being in a thatched hut. For this kind of thing, if you are a competent adept, you get to the one reality naturally, without wasting any effort. The hermit saw that no one could reach his depths, so again he pressed them saying, "In the end, how is it?" Again they couldn't deal with him. He himself said, "With my staff across my shoulder, I pay no heed to people; I go straight into the myriad peaks." Again, what is the meaning of this? Tell me, what place is he pointing to as his whereabouts? Undeniably, there are eyes in his words, but his meaning is outside

the words. He gets up by himself, he falls down by himself; he lets go by himself, he gathers up by himself. Haven't you heard: The venerable Yen Yang met a monk on the road. He raised his staff and said, "What is this?" The monk said, "I don't know." Yen Yang said, "You don't even recognize a staff?" Again he took his staff and poked the ground saying, "Do you recognize this?" The monk said, "No, I don't." Yen Yang said, "You don't even recognize a hole on the ground?" Again, he put his staff across his shoulder and said, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Yen Yang said, "With my staff across my shoulder, I pay no heed to people; I go straight into the myriad peaks." When the ancients got here, why didn't they agree to stay here? Hsueh Tou has a verse which says: "Who, confronting the situation, brings it up without deception; such a person is rare: he destroys the steep lofty peaks, he melt down the mysterious subtly. The double barrier has been wide open: Adpets do not return together. The jade rabbit, now round, now partial; the golden raven seems to fly without flying. Old Lu doesn't know where he's going; to go along together as before with white clouds and flowing streams." Why did I say, "If you see cheeks on the back of his head, don't go along with him?" As soon as you make a comparative judgment, you're in the demon cave of the mountain of darkness making your living. If you can see all the way through and your faith is thorough-going, then naturally a thousand or ten thousand people won't be able to trap you or do anything about you. When pushed or pressed, you will kill or give life spontaneously. Hsueh Tou understood the hermit's meaning when he said, "I go straight into the myriad peaks."

Liên Hoa Phong Tường Am Chủ: Renge Hoshō (jap)—The Hermit of Lotus Flower Peak—Lianhua Fēng-hsiang (Wade-Giles Chinese)—Lianhua Fengxian (Pinyin Chinese)—Phong Tường là đệ tử của Phụng Tiên Đạo Thâm trên núi Kim Lăng, thuộc tông Vân Môn. Ông sống tu trên đỉnh Liên Hoa, vùng phụ cận của núi Thiên Thai, trong tỉnh Triết Giang—Lianhua Fengxian was a disciple of Fengxian Daoshen in the Yunmen Zen school. He lived on the lotus flower peak in the vicinity of Mt. Tiantai in Zhejiang Province.

- Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, các ông lại biệch biệt được am chủ Liên Hoa Phong chăng? Gót chân cũng chưa chấm đất. Thời quốc sơ, Sư cất am trên chót đỉnh Liên Hoa ở núi Thiên Thai, sau khi đắc đạo ở trong nhà tranh thất đá, bẻ chiếc khóa chân, nấu rễ rau rừng ăn qua ngày, chẳng cầu danh lợi, phóng khoáng tùy duyên, buông một chuyển ngữ cốt đên ân Phật Tổ, truyền tâm ấn của Phật—According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, can all of you judge the hermit of Lotus Flower Peak? His feet still aren't touching the ground. Early in Sung times he built a hut on T'ien T'ai's Lotus Flower Peak. After they had attained the Path, the ancients would dwell in thatched huts or stone grottos, boiling the roots of wild greens in broken legged pots, passing the days. They didn't seek fame and fortune: unconcerned, they accorded to conditions. They would impart a turning word, wanting to repay the benovolence of the Buddhas and patriarchs and transmit the Buddha Mind Seal.
- Một vị Tăng hỏi Thiền sư Liên Hoa Phong Tường: "Con trâu bùn trên đỉnh núi tuyết thì gọi là cái gì?" Liên Hoa Phong Tường nói: "Lắng nghe." Vị Tăng lại hỏi: "Tiếng kêu của con ngựa gỗ của Vân Môn là cái gì?" Liên Hoa Phong Tường nói: "Âm thanh."—A monk asked Lianhua Fengxian, "What is the call of the mud ox of the snowy peaks?" Lianhua Fengxian said, "Listen." The monk said, "What is the cry of Yunmen's wooden horse?" Lianhua Fengxian said, "Sound."
- Khi Liên Hoa Phong Tường sắp thị tịch, ông giơ cây gậy lên và hỏi chúng: "Một khi cổ đức đạt đến cái này, tại sao không ở lại tại đây?" Chúng Tăng không trả lời. Liên Hoa Phong Tường nói: "Bởi vì con đường này không có lực để đạt được." Đoạn Liên Hoa Phong Tường nói tiếp: "Vậy thì cuối cùng là cái gì?" Xong ông đặt gậy lên vai và nói: "Chỉ cần đặt gậy lên vai và đừng để ý đến ai. Đi thẳng vào ngàn đỉnh vạn đỉnh." Nói xong những lời này thì ông thị tịch—When Lianhua Fengxian was about to die, he held up his staff and asked the assembly, "When the ancients reached this, why didn't they agree to remain here?" The

monks didn't answer. Lianhua Fengxian said, "Because this path no power is attained." Then, Lianhua Fengxian said, "After all, what is it?" He then placed the staff on his shoulder and said, "Just place your staff over your shoulder and pay no mind to people. Enter directly into the thousand, the ten thousand peaks." When he finished saying these words, he passed away.

Liên Hoa Quang Ma Ni Kế Thần: Jewel Topknot of Lotus Light Deity (Spirit).

Liên Hoa Quang Minh Thần: Lotus Luminosity Deity (Spirit).

Liên Hoa Quang Thần: Lotus Light Deity (Spirit).

Liên Hoa Quốc: Cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật, cõi cực lạc miên viễn—The pure land of every Buddha, the land of his eternal enjoyment.

Liên Hoa Sanh: Padma-Sambhava (skt)—Rinchen jungni (tib)—Lotus born—Liên Hoa Sanh, nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng vào thế kỷ thứ chín—Tantric master from Oddiyana in the eighth century.

Liên Hoa Sắc: Lotus Flower Color.

Liên Hoa Tam Muội: Tham thiền và nhập tam muội trong thế ngồi hoa sen—Lotus samadhi—Samadhi of the Lotus—See Pháp Hoa Tam Muội.

Liên Hoa Tạng: Lotus Calyx.

Liên Hoa Tạng Thế Giới: Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen bấu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya—See Cực Lạc.

Liên Hoa Thủ: Padmapani (skt)—See Liên Hoa Thủ Bồ Tát.

Liên Hoa Thủ Bồ Tát: Padmapani-bodhisattva (skt)—Tên khác của Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm bông sen—Another name for Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva who is holding a lotus flower.

Liên Hoa Tọa: Padmasana (p)—Padmasana (skt)—Liên Hoa Tọa—Kiết Già Phu Tọa—To sit cross-legged.

(I) Tổng quan về Liên Hoa Tọa—An overview of “Padmasana”: Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Padmasana là thuật

ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Vị thế Hoa Sen.” Đây là một trong những vị thế tọa thiền thông thường nhất, trong đó hành giả chéo cả hai chân, để hai bàn chân lên trên hai đùi, lòng bàn chân ngửa lên trời. Lòng bàn tay đặt ngửa lên trong lòng, bàn tay phải nằm bên trên bàn tay trái, và hai đầu ngón cái chạm vào nhau. Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Cả hai bàn chân đều nằm trên hai đùi đối diện nhau—The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward. “Padmasana” is a Sanskrit term for “Lotus position.” This is one of the most common positions for seated meditation, in which one crosses both legs, placing the feet on the inside of the thighs, soles facing upward. The palms rest in the lap, facing upward, with right on top of left and tips of the thumbs touching. To sit cross-legged or to sit in a lotus posture. The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward, both feet rest on top of the thigh of the opposite leg.

(II) Chi tiết về Liên Hoa Tọa hay Kiết Già phu tọa—Details of “Padmasana”:

- 1) Hàng Ma Kiết Già—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cương bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi thiền trong tư thế này thì bạn sẽ chóng được vào định—When you sit down to meditate with your left leg over the right thigh, and then take your right leg and put it on top of your left calf. That’s the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it’s easy to enter samadhi.
- 2) Cát Tường Kiết Già—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái. Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân phải đặt lên đùi trái, và chân trái được đặt trên bắp chuối phải—When you sit down to meditate with your right leg over the left

thigh, and then take your left leg and put it on top of your right calf.

(III) Vị thế thân thể khi ngồi ở thế “Liên Hoa”—
Body postures while sitting in the “Padmasana” position:

- 1) Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay cúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhắc như miếng cây hay thanh sắt: When you sit in the “Padmasana” position, your body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar.
- 2) Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn: When you sit, you should put the tip of your tongue on the roof of your mouth. That way the saliva in your mouth will flow directly into your stomach.
- 3) Khi ngồi trong tư thế này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi hơi thở của bạn, chứ đừng gò ép: When you sit in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe in and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out.
- 4) Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Và nếu bạn tiếp tục tu tập từ ngày này qua ngày khác, bạn sẽ đạt được trạng thái “khinh an” và cuối cùng bạn sẽ đạt được định lực: When sitting in this position, don't be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you'll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. And if you continue to

practice sitting meditation in this position day in and day out, you will experience a “state of ease” and eventually you will obtain the samadhi power.

Liên Hoa Tôn Như Lai: Padmottara (skt)—
Padma Honourable Tathagata.

Liên Hoa Trí: Liên Hoa hay mật trí của Phật A Di Đà, một trong ngũ trí—The lotus or mystic wisdom of Amitabha, one of the five wisdoms.

Liên Hoa Trì Danh: Lotus Blossom Recitation.

Liên Hoa Tứ Chúng: Four kinds of lotus flower—
See Liên Hoa.

Liên Hoa Tử: Đệ tử của Liên Hoa Bộ—Disciples or followers shown in the mandalas.

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati—Lotus lord.

Liên Hoa Y: Liên Hoa Phục—Áo cà sa của chư Tăng Ni, lấy nghĩa hoa sen thanh tịnh để gọi tên—
The lotus garment, or robe of purity, the robe of the monk or nun.

Liên Hoàn: Linked together.

Liên Hương Hải: Sea of perfume.

Liên Hộ: Hộ niệm viên trong Liên Hoa Tông—
Mutual protectors or helpers of the Lotus sect, i.e. members.

Liên Kết: Visamdhi (skt)—Intermediate point—
Điểm liên kết.

Liên Kinh: The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Liên Lạc Với Gia đình: Communication with the family—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là người đã từ bỏ gia đình của chính mình để trở thành một nhà sư hay ni cô không nhà; tuy nhiên, Đức Phật chưa bao giờ ngăn cấm đệ tử của Ngài tiếp tục liên lạc với gia đình, nhưng khi liên lạc với gia đình, chư Tăng Ni phải tuân thủ đúng theo lời Phật dạy về giới luật: không nên thăm viếng gia đình thường xuyên hơn quy định của Tăng Già; không nên cứ tiếp tục đòi hỏi hay xin xỏ ở nhà hết thứ này đến thứ khác; có thể thường xuyên viết thư về nhà nhằm chia sẻ hạnh phúc tu tập của mình để tăng thêm hạnh phúc và niềm tin của gia đình; có thể giúp đỡ gia đình mình giải quyết những khó khăn trong gia đình; không nên nói cho gia đình biết những khó khăn của mình trong tự viện làm cho họ lo lắng về mình; có thể chia sẻ những phương thức hay cách thực tập trong tu tập của chính mình—A Bhiksu or Bhiksuni is the one who has renounced his or her own family and become a homeless

monk or nun; however, the Buddha never prohibited his disciples to continue to keep some contacts with their families, but when contacting with their families, they should abide by the Buddha's vinaya: should not visit his or her family more frequent the Sangha's guidelines allowed; should not keep asking for one thing after another, and when his or her family give him or her something, he or she should always share it with the Order; may regularly write home to his or her family, sharing his or her happiness and cultivation so that his or her family's happiness and faith in the cultivation will increase; can help his or her family resolve difficult situations in the family; should not tell her family about the difficulties that he or she encounters in his or her life as a monk or a nun in such a way that they become concerned and anxious about him or her; may share methods and/or practices his or her own cultivation.

Liên Lụy: Hại lây—To implicate.

Liên Lý: Mật giáo về niềm tin vãng sanh Liên Hoa—The mystic doctrine of the Lotus faith.

Liên Mẫn: Thương xót—To pity—To comiserate.

Liên Môn: The Lotus sect—See Liên Tông.

Liên Nhãn: 1) Mắt của liên hoa xanh: The eye of the blue lotus; 2) Diệu Nhãn của Phật: The wonderful eye of Buddha.

Liên Như (1415-1499): Rennyo (jap)—Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk in the fifteenth century.

Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment—Sympathetic thoughts.

Liên Quan Thế Tục: Worldly concerns.

Liên Sát: Cõi Tịnh Độ Tây Phương lấy hoa sen làm nơi ký thác vãng sanh—Lotus ksetra—Lotus land—The paradise of Amitabha.

Liên Thai: Người nào tin vào niệm Phật vãng sanh nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà đều sanh ra từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ—The Lotus-womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo.

Liên Thắng Vương: King of Successive Victories.

Liên Tỏa Bồ Tát: Vajrasphota-bodhisattva (skt)—Kim Cang Tỏa Bồ Tát—Diamond Lock Bodhisattva.

Liên Tọa: 1) Đài sen hay tòa sen để đặt tượng Phật: The lotus throne on which are seated the images of the Buddha; 2) Tòa Phật: Buddha-throne.

Liên Tông: Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái này không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau này lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông—The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East.

Liên Trì: Lotus pond.

Liên Trì Hải Hội: Ocean-Wide Lotus Assembly—Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

Liên Tục: See Liên Tiếp.

Liên Tử: Lotus seeds.

Liên Xã: Bạch Liên Tông—The White Lotus Sect—See Liên Tông.

Liên Tiễn: Successive—Continuous.

Liệt: 1) Đốt nóng: Burning; 2) Hạ liệt: Inferior, vicious; 3) Xé rách: To rip, to split, to crack.

Liệt Khí: Người có căn cơ thấp kém—A person who has low (dull) capacity.

Liệt Sĩ Trì: Tyagiharada or Jivakahrada (skt)—Hồ của bậc đại sĩ, gần Mrgadava—The lake of the renouncer, or of the hero, near to the Mrgadava.

Liệt Thánh: Ressho (jap)—Ranks of the sacred.

Liệt Thường: Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái—The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects.

Liệt Trí: Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom.

Liệt Ứng Thân: Buddha's inferior human body—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cõi được thấy nơi phàm phu—The Buddha appears in an inferior human body as seen by ordinary people.

Liêu: Phòng—A hut—A study—A room.

Liêu Chủ: Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Trực Liêu—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

Liêu Khởi Tiệm Hành: Lập tức lãnh hội—To comprehend immediately.

Liêu Nguyên: See Liêu Chủ.

Liêu Thiên: Bay vào không trung—To fly into the sky (space).

Liêu Thiên Tuấn Cốt: Thiền Tăng có căn cơ lanh lợi—A Zen monk who has a quick-minded capacity.

Liêu Thủ Tọa: See Liêu Chủ.

Liêu Tịch: Distant and deserted.

Liêu Trưởng: See Liêu Chủ.

Liêu Xá: Phòng của chư Tăng trong tự viện—Monks' rooms in a monastery.

Liều: To risk—To venture.

Liều: 1) Cây liễu: A willow; 2) Kết thúc: To end.

Liều Am Quế Ngộ Thiền Sư (1425-1514): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV. Sư thuộc Thiền phái Đông Phước Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản (phái này do Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên (1202-1280) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 365 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản)—Name of a Japanese Zen master in the fifteenth century. He belonged to the Tofukuji branch, one of the most important branches from

Lin-Chi school in Japan (founded by Zen master Enni Benen. Up to now, this branch has about 365 temples throughout Japan).

Liều Bản: Nhận rõ nguồn gốc của tự tâm—To realize clearly the source of the mind of oneself.

Liều Bản Tế: Kondanna (p)—Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

Liều Bất Khả Mịch: Mind is ungraspable—Có một công án nổi tiếng về tâm, đó là "Liều bất khả mịch" (cái tâm hoàn toàn không thể nắm bắt). Vì tâm và thân không hai, thân này cũng không thể nắm bắt được. Và tuy là vậy có một cách để lãnh hội về cái tâm "liều bất khả mịch" này. Lãnh hội như thế nào? Trở thành chính nó. Hiện hiện thành cái toàn thể và hoàn chỉnh như vậy. Tất cả sự vật đều ở tại đây ngay lúc này. Niết Bàn cũng ở ngay đây. Nhưng chúng ta quên mất đi sự kiện này vì chúng ta mãi đi tìm cái gì khác. Tất cả những sự mong đợi đều không cần thiết. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chúng ta không cần phải tìm kiếm bất cứ sự thành tựu hay chứng đắc nào khác. Mọi sự đã sẵn sàng ở đây rồi—A famous koan states that mind is ungraspable. Since mind and body are not two, this body is ungraspable. And yet there is a way to appreciate the ungraspable. How? By being it. The whole, complete being manifesting as it is. Everything is here right now. Nirvana is right here. But somehow we ignore that fact, and we start doing something else or looking for something else. All these expectations are unnecessary. Zen practitioners should always remember that there is no need to look for any further accomplishment or attainment of anything. Everything is already here.

Liều Biện: 1) Hoàn thành: To accomplish; 2) Kết thúc: To conclude; 3) Tỏ ngộ, tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Clear realization, opening the Mind's eye and awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.

Liều Biệt: Understanding and discrimination.

Liều Biệt Cảnh: Nhận thức sự vật—Perceive objects.

Liều Biệt Chân Như: Vijnapti-tathata (skt)—Understanding and discrimination Suchness.

Liều Biệt Nội Chấp Thọ: Hiểu sự chấp trước bên trong lòng—Perception of inner appropriation.

Liều Biệt Tác Dụng: Cognitive function—Tính

năng nhận biết.

Liễu Biệt Tướng: Dấu vết của sự nhận biết—Mark of cognition.

Liễu Cải Thiện Sư (1335-1412): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty in China.

Liễu Chi: Nhánh dương liễu, dùng để rải nước cam lộ trong các nghi lễ trừ ma quỷ—Willow branches put in clean water to keep away evil spirits.

Liễu Đáng: 1) Thành công: To be successful, to succeed; 2) Tham thiền thành công, và minh ngộ tâm tánh: To be successful in meditation, and to see clearly one's mind-nature.

Liễu Đạt: Giác ngộ hoàn toàn chân lý—Hiểu rõ hoàn toàn chân lý—Clear understanding—Fully realize—Thorough penetration—Thoroughly understand.

Liễu Đạt Đạo Lý: Clear understanding of the Dharma—Hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon.

Liễu Đạt Hư Không Giới Thanh Tịnh: Purity of comprehension of the realm of space.

Liễu Đạt Thiệt Thành Thiền Sư (?-1823): Vị sư Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Quê quán của ngài không rõ ở đâu. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri. Từ năm 1744 đến năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Năm 1816, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết pháp cho nhà vua và hoàng gia. Ngài trở về miền Nam năm 1823 và thị tịch trong cùng năm ấy—A Vietnamese monk in the nineteenth century. His origin was unknown. He was the dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect, a disciple of Most Venerable Minh Vật Nhất Tri. From 1744 to 1821, he stayed at Từ Ân

Temple. In 1816, King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Huế Capital to preach to the king and the royal family. He went back to the South in 1823 and passed away in the same year.

Liễu Điền Thánh Sơn (1922-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản, thuộc Tịnh Độ Chân Tông, vào thế kỷ thứ XX. Năm 1947, ông tốt nghiệp khoa Nhân Văn Học tại trường đại học Đại Cốc, và sau đó giảng dạy tại đại học Đông kinh về khoa này trong nhiều năm. Về sau này, ông đã bỏ rất nhiều thì giờ nghiên cứu về Phật giáo Tịnh Độ, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Nhật Bản—Name of a Chinese Buddhist scholar, of the Pure Land Sect, in the twentieth century. In 1947, he graduated from Otani University on Human Studies; and taught on this subject at Tokyo University for many years. Later, he spent most of his times to study and research on Pure Land Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Liễu Giải: To understand clearly.

Liễu Giáo: Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là Ajnata-Kaundinya, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa.

Liễu Kết: Kết liễu—To end—To finish.

Liễu Kiến: Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghỉ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

Liễu Lăng: Sáng rõ—Birlliant.

Liễu Liễu: Biết rõ—To know clearly—To understand clearly.

Liễu Liễu Kiến: Cái nhìn thấu suốt hoàn toàn—Perfectly penetrating vision.

Liễu Liễu Thường Tri: Ever-shining wisdom—Trong Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng tuyên bố rằng những ai hằng thấy bản tâm vô tướng, tức là Bồ đề. Như vậy, Bồ đề là tánh giác, tâm là cái liễu liễu thường tri của chính mình. Cái ấy không có tướng mạo. Khi Nhị Tổ Huệ Khả tìm tâm không thấy hình ảnh, thì Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo rằng là tâm của Huệ Khả đã được an. Lục Tổ cũng thấy

tất cả vọng tưởng đều ảo ảnh và không thật. Chúng không có tướng mạo, và thể của nó là không. Vì thế hành giả tu Thiền không nên bị dính mắc, hay nhiễm trước. Nếu được thể tánh không thì được vào cửa Thiền. Như vậy, vào cửa Thiền tức là vào cửa Không. Từ Tổ Huệ Khả đến Tổ Huệ Năng, tất cả các Tổ cũng do nơi nhận được lý Không đó mà vào cửa Thiền. Khi chúng ta tu tập Thiền quán, chúng ta phải hoàn toàn thông hiểu chân lý tối thượng để đạt được lý Không—In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch declared that those who see the no form or no image of the mind or heart, have attained Bodhi. Hence, Bodhi is the awakening nature, and mind is the ever-shining wisdom inherent in each of us. It has no form. When Hui-k'o could not find the image of his mind, the First Patriarch Bodhidharma told him that his mind was already pacified. The Sixth Patriarch Hui-neng was also aware that all thoughts were delusions and they were not real; they were formless because its nature was empty. Therefore, Zen practitioners should not be attached, or defiled. If we could realize the nature of emptiness, we would enter the Zen gate. Thus, entering the Zen gate means getting an insight into emptiness. From Hui-k'o to Hui-neng, all the Patriarchs got enlightenment when they realized the nature of emptiness, they entered the Zen gate. While we are practicing the way, we have to understand completely the ultimate truth to attain emptiness.

Liễu Lục Hoa Hồng: Cảnh trí bình thường của hoa hồng và liễu thắm ẩn chứa đạo lý rất lớn vì bản thể của tự tánh bình thường cùng khắp thời gian không gian, nơi phàm chẳng bớt, nơi Thánh chẳng thêm. Tâm này bình đẳng, chẳng sanh chẳng diệt, chúng sanh nên y theo tâm này ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày—The scene of red roses and green willows imply great principles of Buddhism because the original substance of the self-nature exists all over and at all times. It is not less in ordinary people and not more in the sage. This is the equal mind in everyone, and it is neither arising nor ceasing. Sentient beings should follow this mind in daily activities.

Liễu Minh Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279). Lúc đầu Sư đến học Thiền với

Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo; nhưng sau đó lại hành cước đến tham học với Thiền sư Đầu Tử—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Sung Dynasty in China. First, he came to study Zen under Zen master Ta Hui Tsung Kao; but later he traveled to study under Zen master Tou-Tzu.

Liễu Nghĩa:

- 1) Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear matter—Clear principle—Complete meaning—Complete understanding—Hiểu hết ý nghĩa một cách rõ ràng hay kinh điển giải thích đầy đủ—Revelation of the whole meaning or truth.
- 2) (1265-1334): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Liễu Nghĩa Giáo: Fully explained teaching—Perfect teaching—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai hay lời dạy đã được giải nghĩa hoàn toàn. Đây là một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—Fully explained teaching (fully revealed teaching) or the teaching of the whole truth. This is one of the eight types of teaching of the Buddha. The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is

simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—See Bát Giáo.

Liễu Nghĩa Kinh: The sutras containing the whole truth.

Liễu Ngộ: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Complete enlightenment—Full awakening—Perfect knowledge—Thorough enlightenment.

Liễu Nguyên (1291-1338): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc phái Phật Quang vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese famous monk, of the Bukkhu-ha (the true light of the Buddha Sect) in the fourteenth century.

Liễu Nguyên Thiền Sư (1032-1098): Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư được vua ban cho hiệu là Phật Ấn—Chinese Zen master in the Sung Dynasty in China. He was granted by the king with the title "Fo-Yin"—See Phật Ấn.

Liễu Nhân: Awaken-cause—A revealing cause.

Liễu Nhân Phật Tánh: Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are:

- 1) Chánh nhân Phật tánh: The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature.
- 2) Duyên nhân Phật tánh: The environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation.

Liễu Nhiên:

- 1) Hiểu rõ—To know clearly—To understand clearly.
- 2) (1077-1141): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Thiên Thai vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk of the T'ien T'ai school in the Sung dynasty.

Liễu Nhiên Mật Sơn Thiền Sư Ni: Liao-jan Mo-shan—See Mật Sơn Liễu Nhiên Thiền Sư Ni.

Liễu Phân Biệt Cảnh Thức: Những thức nhận rõ được đối vật—Consciousnesses that discern objects.

Liễu Quán Thiền Phái: Tên của một Thiền phái thuộc dòng thứ 35 tông Lâm Tế, do Thiền Sư Liễu Quán (?-1743) sáng lập tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII—Name of a Zen branch of the thirty-fifth generation of the Lin-Chih Zen Sect, established in Vietnam by Zen Master Liễu Quán in the end of the eighteenth century.

Liễu Quán Thiền Sư: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—Tên của một vị thiền sư nổi tiếng của Việt Nam. Sư quê ở Song Cầu, Phú Yên. Gia đình ông đời vào Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Mặc dầu hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu, nhưng trong cuộc sống phải thấy cho được ‘không’ và ‘có’ không thể tách rời nhau. Hành giả nào có thể sống

hòa hợp với ‘không’ và ‘có’ thì mới thật sự sống với sự chứng ngộ của tánh không. Hành giả quán về tánh không là để thấy được tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để dừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn. ” Ngài cũng thường nhấn mạnh: “Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là ‘Vô Trụ Xứ Niết Bàn.’ Mục đích tu hành của hành giả là muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn là đối lại với sanh tử. Niết bàn còn để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Nói cách khác, Niết Bàn là quê hương nơi mà hành giả trở về sau khi bỏ đi báo thân này. Một khi nguyện đã mãn thì cứ theo ý mình mà trở về quê cũ, chứ có cần chi phải dong ruổi đó đây để hỏi han với tổ tông. Trạng thái tối

hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: ‘Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.’ Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài về ‘sắc và không’ và ‘trạng thái về quê’ của một hành giả tu thiền:

“Thất thập dư niên thế giới trung
 Không không sắc sắc diệc dung thông
 Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
 Hà tất bốn man vấn tổ tông?”
 (Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
 Không không sắc sắc thấy dung thông.
 Hôm nay nguyện mãn về quê cũ,
 Nào phải bốn ba hỏi tổ tông?).

Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau này kế tiếp tu hành theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
 Tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong
 Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
 Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công
 Truyền kỳ diệu lý, diễn xương chánh tông
 Hạnh giải tương ứng, đạt ngộ chơn không.

Name of a famous Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Báo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera’s precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Từ Dung. He was the Dharma heir of the thirty-

fifth generation of the Lin-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple. He always reminded his disciples: “Even though Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things, but in real life practitioners must see that emptiness and existence are inseparable. Whoever can live harmoniously with emptiness and existence is indeed living with the realization of the nature of emptiness. Practitioners contemplate the emptiness to be able to see the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-

self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates.” He also emphasized: “The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the ‘Nirvana of No Abode.’ The purpose of practicing is to extinguish or liberate from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind. Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. In other word, Nirvana is the homeland of any practitioners where they return after their lives are expired. Once the vow is done, just return home at will, and do not need to wander around to ask for the patriarchs. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: ‘Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one’s self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one’s own mind, and no external world as such.’” Below is one of his famous Zen poems on ‘form and formlessness’ and the ‘state of going home’ of a Zen practitioner:

“Over seventy years in this life,

Living harmoniously with emptiness and existence.

I now fulfill the vow and prepare to go home,
Why do I need to ramble around for the way of Patriarchs?”

He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the religious name.

Liễu Sanh Thoát Tử: To end the cycle of birth and death.

Liễu Sự: Thông hiểu sự lý—To understand thoroughly both theories and practices.

Liễu Sự Hán: Người thông hiểu sự lý, người tỏ ngộ thiền pháp—A person who understands thoroughly both theories and practices, one who has an absolute comprehension of the important meaning of Zen.

Liễu Tâm Đại Hiết Thiền Sư: Taiketsu Ryoshin Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của phái Hoàng Long tại Nhật Bản vào thời Liêm Thương vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIII (Thiền phái Hoàng Long ở Nhật Bản là một trong những nhánh thiền quan trọng trong trường phái Lâm Tế). Sau khi xuất gia, Sư đến học với Thiền sư Thối Canh Hành Dũng. Về sau Sư du hành sang Trung Hoa (vào thời nhà Tống) để tầm cầu học Đạo. Sau khi trở về Nhật Bản, Sư trụ tại Thọ Phước Tự. Trong thời gian này, Sư thường thỉnh Thiền sư Lan Khê Đạo Long đến dạy Thiền. Rồi Sư được bổ về trụ tại Kiến Nhân Tự và lưu lại đây cho đến khi Sư thị tịch. Chính Thiền sư Đại Hiết Liễu Tâm là người đã hoàn chỉnh hệ thống lễ nhạc của các dòng Thiền tại Nhật Bản—Name of a famous Japanese Huang-lung Zen master of the Rinzai school in the middle of the Kamakura Period, around the early thirteenth century (Huang-lung branch is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan). After leaving home, he came to study under Zen Master Tui-keng Hsing-yong. Later he traveled to China (during the Sung Dynasty) to seek to learn and practice Dharma. After returning to Japan, he resided at Jufuku-ji. During this time, he usually invited Zen master Rankei-Doryu (Lan-ch'i Tao-lung) to come to teach Zen. He was then assigned to Kennin-ji and stayed there until his passing away. He was the one who accomplished Japanese Zen system of Rites and Musics.

Liễu Thoát: Người tỏ ngộ thiền pháp và thoát ra khỏi những khổ đau phiền não—A person who has an absolute comprehension of the important meaning of Zen and to be free from sufferings and afflictions.

Liễu Thủ: Hiểu rõ, thấu rõ—To know clearly—To understand thoroughly.

Liễu Tính (1271-1321): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk in the Yuan dynasty.

Liễu Tri: Parijnana (skt)—To ascertain—To comprehend—To know exactly—To perceive clearly—To understand thoroughly or completely—Hiểu biết chắc chắn hay hiểu rõ tường tận hay hiểu trọn vẹn. Hành giả không nên thất bại trong phân biệt sự khác biệt giữa liễu tri và chứng tri. Liễu tri một vật không có nghĩa là chứng tri nó. Liễu tri thiền là thấu hoạch được sự hiểu biết về thiền bằng tri thức khái niệm. Trong khi chứng tri thiền là trực tiếp kinh nghiệm thiền khi chúng ta phải vứt bỏ hết tất cả những gì đã thấu hoạch được bằng tri thức khái niệm. Hành giả không được lẫn lộn hiểu thiền qua một thái độ tri thức với sự chứng tri trực tiếp Chân Lý Thiền. Liễu tri thuộc phạm vi của 'tử lượng cảnh giới'; trong khi chứng tri thuộc phạm vi của 'hiện lượng cảnh giới'—Full comprehension, full understanding, or thorough knowledge. To understand Zen means to acquire Zen by way of conceptual knowledge. To realize Zen means to experience Zen directly, while practitioners must abandon all that they have acquired by way of conceptual knowledge. Zen practitioners should not fail to distinguish the difference between "to understand" and "to realize". To understand a thing does not mean to realize it. To understand Zen through an intellectual approach should not be confused with the direct realization of Zen Truth. 'To understand' belongs to the domain of 'indirect measurement', while 'to realize' belongs to the domain of 'direct discernment'.

Liễu Tri Chân Thực: Hiểu rõ hết thực tại—Fully understand reality.

Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội: The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas.

Liễu Triệt Thiền Định: Thiền liễu triệt—Penetrating meditation.

Liễu Tuyên: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk in the Sung Dynasty in China.

Liễu Vi Thiên Định: The mastery of abstract contemplation.

Liệu Bệnh: See Liệu.

Liệu Giải: Giải thích hay giảng giải nghĩa lý. Tông Thiên Thai dùng từ này để chỉ vấn đáp trong nhà thiền—To expound, explain, comment upon. T'ien-T'ai used the term for question and answer.

Linh: Thần hồn: Spirit, spiritual, clever—Chuông nhỏ: Small bell.

Linh Bài: See Linh Vị.

Linh Bảo: Vật thiêng—Sacred object.

Linh Bí: Thiêng liêng và bí mật—Mysterious and sacred.

Linh Biện (477-522): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk in the Northern Wei Dynasty in China.

Linh Chi:

- 1) Lingzhi grass—Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ—The auspicious plant, emblem of good luck and long life.
- 2) (1048-1116): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk in the Sung Dynasty in China.

Linh Chỉ: Ân huệ của cõi trời—Heavenly favour.

Linh Chiếu:

- 1) See Linh Chiếu Ni Thiên Sư.
- 2) (870-947): Tên của một Thiền sư Triều Tiên vào triều đại Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Korean Zen master in the Wu-tai Dynasty in China.

Linh Chiếu Ni Thiên Sư: P'ang-pao-Ling-chiao—Tên của một vị Thiền sư Ni Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Thiền sư Bằng Bảo Linh Chiếu, con gái của Cư Sĩ Bằng Long Uẩn. Hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Bằng Linh Chiếu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII—Nun Zen Master P'ang-Ling Chao, name of a Chinese Zen monk in the end of the eighth century. Zen master P'ang-pao-Ling-chiao, daughter of P'ang-lung Yun. At the present time, we do have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on her in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII.

Một hôm, cư sĩ Bằng Long Uẩn hỏi con gái là Linh Chiếu: "Cổ nhơn nói 'Sáng sáng đầu trăm cỏ, sáng sáng ý Tổ Sư (Minh minh bách thảo đầu, minh minh Tổ Sư ý)' là sao?" Linh Chiếu nói: "Lớn lớn già già mà lại thốt ra lời nói ấy." Bằng Long Uẩn hỏi: "Vậy con nói thế nào?" Linh Chiếu nói: "Sáng sáng đầu trăm cỏ, sáng sáng ý Tổ Sư." Bằng Long Uẩn bèn cười—One day, Layman Pang asked his daughter, Ling-zhao, "Some ancient said, 'Clear and brilliant are the meadow grasses. Clear and brilliant are the meaning of the ancestral teachers' How do you understand this?" Ling-zhao said, "So old and great, and yet you talk like this!" Layman Pang said, "What would you say?" Ling-zhao said, "Clear and brilliant are the meadow grasses. Clear and brilliant are the meaning of the ancestral teachers." Layman Pang laughed.

- Khi cư sĩ Bằng Long Uẩn sắp thị tịch, ông bảo con gái là Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ vô cho ông hay. Linh Chiếu ra xem rồi trở vào thưa: "Mặt trời đã đúng Ngọ, mà có nguyệt thực." Khi ông ra cửa xem thì Linh Chiếu lên tòa của ông ngồi kiết già chấp tay thị tịch. Ông trở vào xem thấy cười, nói: "Quả là sự lành lợi của con gái ta!"—When Layman Pang was about to pass away, he said to his daughter, Ling-zhao, "Go look at the sun and see what time it is. Just when it's noon come and tell me." Ling-zhao went to the door and looked out, saying, "The sun has just reached moon, but there's an eclipse!" Layman Pang went to the door and looked out, Ling-zhao went to her father's seat, placed her hands together, and passed away. Layman Pang smiled and said, "My daughter's deftness!"

Linh Chú: Siddhavidya (skt)—Efficacious mantra—Sacred mantra—Efficacious mantra—Sacred mantra Mật giáo tin rằng khi đọc câu chú này thì mọi ước nguyện đều thành—Esoteric Buddhist followers believe that when they recite this mantra all their wishes will be fulfilled.

Linh Cốt: See Xá Lợi.

Linh Cúng: Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu)—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days

of masses.

Linh Diệu: Abstruse—Clever—Extraordinary—Marvelous—Mysterious.

Linh Dự (518-605): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Linh Dược: Effective drug.

Linh Dương Quả Giác: Con linh dương treo sừng lúc ngủ, không để lại dấu chân. Trong thiền, từ này có nghĩa là khai mở đạo nhân mà không dùng đến ngôn ngữ văn tự hay tri thức phàm tục—A gazelle hangs its horns when sleeping, and it leaves no traces in the morning. In Zen, the term means to open the dharma-eye without using words, speeches or worldly knowledge.

Linh Đài: Phật tánh luôn thanh tịnh—Buddha-nature is always pure.

Linh Đoan Hoa: Hoa Ưu đàm, một loài hoa ba ngàn năm mới nở một lần, là một biểu tượng của Đức Phật—Udumbara flower, which appears but once in 3,000 years, a symbol of Buddha.

Linh Đường: Điện thờ tổ tiên—Ancestral shrine.

Linh Giác: Tánh giác hay Phật tánh—Inherent intelligence, knowledge of the bhutatathata, or Buddha-nature.

Linh Giới: The realm of departed spirits—The spiritual realm.

Linh Hồn: Atman (skt)—Pudgala (skt)—Divine wisdom—Incomprehensible wisdom—The intelligent spirit—The intelligent Consciousness—Soul—Đại Ngã—Bổ đặc ca la—Ngoại đạo tin có cái gọi là “linh hồn.” Phật tử tin mọi chúng sanh lăn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ. Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, Phật giáo cũng không chủ trương có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cách ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths.

With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, Buddhism believes that there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world—See Thần Thức.

Linh Huấn Phù Dung Thiền Sư: Ling-hsun Fu-jung—Linh Huấn Phù Dung Thiền Sư, đệ tử của Trí Thường—Zen master Fu-jung Ling-hsun, who was a disciple of Chih-chang.

- Một hôm, Linh Huấn hỏi thầy: "Phật là ai?" Trí Thường đáp: "Tôi sẽ nói cho ông, nhưng ông có tin không?" Linh Huấn đáp: "Nếu Hòa Thượng mà nói thiệt tình, con đâu dám không tin." Trí Thường nói: "Chính là ông đó." Linh Huấn nói: "Làm sao bảo nhiệm ý kiến này?" Trí Thường nói: "Một hạt bụi trong con mắt, thì hoa đốm rụng tới bời." Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh hội khác nhau. Tất cả những giải đáp không nhất thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của Phật, vì hết thấy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi. Về sau này Pháp Nhãn có nói: "Nếu Trí Thường mà không có nói lời sau, đâu có phải là Trí Thường nữa."—One day, Ling-hsun asked the master, "Who is the Buddha?" Chih-chang answered, "Would you believe if I told you?" Ling-hsun said, "When the master truthfully tells me, why should I not believe him?" Chih-chang said, "You are he." Ling-hsun said, "How should I hold to the view?" Chih-chang said, "Even when one particle of dust gets settled in your eye, all kinds of visions are sure to upset you." Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. Later on, Fa-yen

remarked, "If Kuei-tsung (meaning Chih-chang) failed to put in his last words, he would no more be Kuei-tsung."

- Khi Linh Huấn ở Phú Châu sắp từ giả tôn sư Quy Tông, Quy Tông hỏi: "Ông đi đâu?" Linh Huấn đáp: "Con trở về Linh Trung." Quy Tông nói: "Con ở đây với thầy đã lâu; khi nào sắp sửa đi, hãy lên đây giầy lát với thầy, vì thầy muốn giảng Phật pháp cho con." Linh Huấn mặc đồ hành cước vào và xuất hiện trước mặt Quy Tông. Quy Tông bảo: "Lại gần đây." Linh Huấn bước tới, trong khi đó Quy Tông nói: "Giờ đang mùa lạnh, khéo giữ mình trong lúc đi đường." Trên phương diện tâm lý, trả lời cho cái "ở đâu?" cho thấy thái độ tâm lý căn bản của chúng ta đối với thế giới khách quan một cách tổng quát, và ở Thiền câu hỏi này thường có hình thức "Ở đâu đến?" hay "Đi đâu?", nhờ đó mà vị thiền sư mong thấy Tăng chúng của mình tìm ra nơi trú ẩn tâm linh của họ nằm tại đâu. Toàn bộ sự đào luyện của Thiền tông, có thể nói, cốt ở sự đặt để này. Những câu hỏi này có vẻ hoàn toàn thông thường, nhưng với ai biết, người ấy biết câu hỏi ấy đáng sợ đến mức nào. Câu hỏi ấy cũng có thể là "Bạn đi đến đâu?", "Từ đâu đến?", hoặc "Đi đến đâu?" vân vân, những ai có thể trả lời đích đáng, những vị đó quả là đã tỏ ngộ—When Ling-hsun of Fu-chou was about to leave his master Kuei-tsung, the latter said, "Where do you go?" Ling-hsun said, "I am going to return to Ling-chung." Kuei-tsung said, "You have been here with me for some time; when you are ready to depart, come up once more to see me, for I want to tell you what Buddhism is." Ling-hsun put on his travelling-suit and appeared before the master, who said, "Come up nearer." Ling-hsun stepped forward, whereupon Kuei-tsung remarked, "The cold season is here, and you will take good care of yourself while travelling." Psychologically, the answer to "Where?" indicates one's fundamental mental attitude towards the objective world generally, and in Zen the question usually takes the form "Where do you come from?" or "Where do you go?", by which the Zen master wishes to know where his monks find their

spiritual refuge located. The whole training of Zen Buddhism, it may be said, consists in this location. The form which the question "Where?" takes in Zen Buddhism is thus, "Where do you come from?" This is quite a conventional question, but those who know knew what a tremendous question this is. The question may also be, "Whither do you go?" "Whence?" and "Whither" Those who can adequately answer these are really the enlightened.

Linh Hựu Qui Sơn Thiền Sư (771-853): Isan-Reiyu (jap)—Ling-yu Kuei-shan (Wade-Giles Chinese)—Lingyou Guishan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc Qui Sơn xuất hiện trong tấc 40 của Vô Môn Quan, và trong các tấc 4, 24 và 70 của Bích Nham Lục, chúng ta còn có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển IX: Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu họ Triệu, người ở làng Trường Khê thuộc Phúc Châu. Qui Sơn xuất gia vào tuổi 15 và bắt đầu tu tập trong một tu viện Luật Tông với sư Pháp Thường. Về sau, sư đến chùa Long Hưng ở Hàng Châu thọ cụ túc giới, nơi sư cũng học kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đến năm 22 tuổi, ông gặp Bách Trượng, trở thành đồ đệ và đạt được giác ngộ dưới sự hướng dẫn của thầy. Sau khi đạt được đại giác, ông tiếp tục tu học với Bách Trượng và làm người nấu bếp trong tự viện của thầy khoảng hai mươi năm. Ông là người kế vị Bách Trượng và được thầy trao lại cho cây phất tử như một dấu hiệu xác nhận. Cây phất tử này cũng đóng một vai trò trong cuộc pháp chiến giữa ông và Đức Sơn (tấc thứ 4 trong Vô Môn Quan). Ông là thầy của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch và Hương Nghiêm Trí Nhàn. Vào thời của ông, Qui Sơn là vị thầy Phật giáo nổi tiếng ở miền nam Trung Hoa. Cộng đồng tu tập tập hợp quanh ông có đến ngàn rưởi, và ông có cả thầy 41 truyền nhân nối pháp. Ông cùng với môn đồ của mình là Ngưỡng Sơn lập ra tông phái Qui Ngưỡng, lấy tên từ hai chữ đầu của hai người. Qui Sơn xuất hiện trong tấc 40 của Vô Môn Quan, và trong các tấc 4, 24 và 70 của Bích Nham Lục. Những lời nói và thuyết giảng của ông được thu thập trong Đan Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập lời dạy của

thiền sư Linh Hựu ở Đan Châu)—Zen Master Kuei-Shan-Ling-Yu, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. Beside the fact that Kuei-shan appears in example 40 of the Wu-Men-Kuan, as well as in examples 4, 24, and 70 of the Pi-Yen-Lu (the Blue Cliff Record), we still have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX: Zen master Kuei-shan Ling-Yu had the surname Zhao. He came from the village of Changxi in Fuzhou. He left home and became a monk at the age of fifteen and first trained in a monastery of the Vinaya school of Buddhism with master Fa-chang. Later, he received full ordination at Lung-hsing Temple in Hang-chou, where he also studied the Mahayana and Hinayana scriptures. At the age of twenty-two he came to Pai-chang, became his student, and under him realized profound enlightenment. Even after his enlightenment he trained further under Pai-chang and served for twenty years in his monastery as head cook. He is Pai-chang's most important dharma successor and received from him his duster (hossu) as a token of confirmation. This duster plays a role in the famous Dharma dueling (hossen) with Master Te-shan (example 4 in Pi-Yen-Lu). He was the master of Yang-shan-Hui-chi and Hsiang-yen-Chih-hsien. Kuei-shan was quite best known Buddhist master of his time in southern China. The monastic community that gathered about him numbered 1,500, and he had forty-one dharma successors. He and his principal student Yang-shan founded the Kuei-Yang-Tsung, the name of which comes from the initial characters of their names. Kuei-shan appears in example 40 of the Wu-Men-Kuan, as well as in examples 4, 24, and 70 of the Pi-Yen-Lu (the Blue Cliff Record). His sayings and teachings are recorded in the T'an-chou Kuei-shan Ling-yu Ch'an-Shih yu-lu.

- Một hôm Qui Sơn đang đứng hầu Bách Trượng, Bách Trượng hỏi: "Ai?" Qui Sơn đáp: "Dạ, Linh Hựu." Bách Trượng bảo: "Vào khới trong bếp xem có lửa trong đó không?" Qui Sơn khới bếp lửa và nói: "Dạ không có lửa." Bách Trượng rời chỗ ngồi, khới sâu bếp lửa thì tìm thấy một cục than nhỏ xít cháy đỏ,

đưa lên cho Qui Sơn thấy và nói: "Đây không phải là cục than đó hả?" Ngay đó Qui Sơn hoá nhiên đại ngộ. Sư lễ bái và trình bày sở ngộ của mình. Bách Trượng bảo: "Đây là con đường rẽ tạm thời. Kinh nói: 'Muốn thấy Phật tánh phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt ngộ, như quên được nhớ, mới tỉnh thức vật và mình không từ bên ngoài được.' Cho nên Tổ Sư bảo: 'Ngộ rồi đồng chừa ngộ, không tâm cũng không pháp'. Chỉ là không tâm hư vọng phạm thánh, vân vân, xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay ông đã vậy, tự khéo gìn giữ." Điều này cho thấy Bách Trượng không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Qui Sơn, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp này, Bách Trượng đã dùng cục than nhỏ trong lò để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiền—One day when Kuei-shan was in attendance on his master, Pai-chang, the master asked him: "Who are you?" Kuei-shan replied: "Ling-yu, sir." Pai-chang said, "Dig into the ashes and see if there is any fire in the fireplace." Shan dug into the fireplace, and said, "No fire, sir." Pai-chang rose from his seat, dug deeper into the ashes, and, finding a little piece of live charcoal, held it up, and showing it to Shan, said, "Is this not a live one?" This opened Shan's mind. He then bowed and made his realization known to Pai-chang. Pai-chang said, "What you've experienced is a temporary fork in the road. In the scripture it says, 'If you want to understand the meaning of Buddha-nature, then you should look in the realm of temporal causation.' When it expresses itself, it is like delusion suddenly turning into enlightenment, like remembering something that was forgotten, and realizing that the self and other things do not come from someplace else. Thus an ancient teacher said, 'Enlightenment is but

the same as non-enlightenment, without mind and without dharma.' It is just this mind that does not hold to ideas of emptiness, delusion, mundane, or sacred. It is the original mind-Dharma that is, of itself, perfect and complete. Having arrived at this, you must uphold and sustain it." This shows us that Pai-chang used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their daily life. In this case, Pai-chang used a little piece of live charcoal to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of Kuei-shan's enlightenment.

- Một hôm, sư theo Bách Trượng làm việc trong núi. Bách Trượng hỏi: "Đem được lửa chãng?" Sư thưa: "Có đem." Bách Trượng hỏi: "Ở chỗ nào?" Sư cầm một miếng củi thối hai cái, rồi đem đưa cho Bách Trượng. Bách Trượng bảo: "Như trùng đục cây."—One day, Kuei-shan accompanied Pai-chang to do work on the mountain. Pai-chang said, "Did you bring fire?" Kuei-shan said, "I brought it." Pai-chang said, "Where is it?" Kuei-shan then picked up a piece of firewood and whistled twice, then handed the piece of wood to Pai-chang. Pai-chang said, "Like a termite eating wood."
- Tư Mã Đầu Đà từ Hồ Nam đến yết kiến Bách Trượng, nói: "Qui Sơn là thắng cảnh nên lập đại đạo tràng kết tập bạn pháp." Bách Trượng hỏi: "Lão Tăng muốn đến Qui Sơn có nên không?" Tư Mã nói: "Qui Sơn kỳ tuyệt có thể kết hợp một ngàn năm trăm Tăng chúng, nhưng không phải là chỗ cho Hòa Thượng đi." Bách Trượng hỏi: "Sao vậy?" Tư Mã đáp: "Hòa Thượng là thầy của xương sống, còn chỗ đó là thịt." Bách Trượng lại hỏi: "Vậy trong chúng của lão Tăng có người đến đó được không?" Tư Mã nói: "Đợi tôi xem qua mới biết."—A Buddhist pilgrim named Si-ma came from Hu-nan. He spoke to Pai-chang, saying, "Recently at Hu-nan, I came upon a mountain named Big Kui where fifteen

hundred Buddhist worthies reside." Pai-chang said, "Should I go there as abbot?" The pilgrim said, "It is not where Master Pai-chang should reside." Pai-chang said, "Why is that?" Si-ma said, "The master is a teacher of bone. That place is the flesh." Pai-chang said, "Is there anyone in my congregation here who could assume that position?" Si-ma said, "Let me examine them and see."

• Khi thầy Bách Trượng đi tìm một vị viện trưởng có thể đứng đầu một tu viện mới trên núi Qui Sơn, sự cố sau đây xảy ra được ghi lại trong thí dụ thứ 40 của Vô Môn Quan, Bách Trượng liền bày tỏ với Tăng chúng rằng người giỏi nhất sẽ phải ra đi. Nói xong Bách Trượng giơ một tổ ong lên trước khi đặt nó xuống đất và hỏi: "Các con không được gọi nó là tổ ong. Vậy các con sẽ gọi nó là cái gì?" Vị Tăng niên trưởng nói: "Cũng không thể gọi đó là chiếc guốc gỗ." Bách Trượng bèn hỏi Linh Hựu. Linh Hựu liền lộn ngược cái tổ ong và đi khỏi nơi đó. Bách Trượng vừa nói vừa cười: "Niên trưởng đã thua Linh Hựu rồi!" Và ngài ra lệnh cho Linh Hựu ra đi lập tu viện mới. Linh Hựu lên núi và sau đó lấy tên núi này làm tên mình. Tại đây ông không dựng một tòa nhà nào cả, mà chỉ một cái lều và tiếp tục tu tập một mình, ông cũng không nhận học trò. Phải mất đến bảy hoặc tám năm sau người ta mới chú ý đến nhân vật lạ lùng này. Sau đó đồ chúng đổ xô tới đây rất đông và một tu viện lớn mọc lên ngay trên núi này—When Master Pai-chang was looking for a suitable abbot for a newly founded monastery on Mount Kuei-Shan, the following incident, which appears as example 40 of the Wu-Men-Kuan took place. Pai-chang wanted to select an abbot for the Kuei-shan monastery. He opened the matter up to the head monk and all the monks, indicating that they should speak and the right one would go. Thereupon Pai-chang held up a jug, placed it on the floor and asked: "This you should not call jug, so what do you call it?" Then the head monk said: "One can't call it a wooden sandal." Now Pai-chang asked Ling-yu. Ling-yu immediately knocked the jug over and went away. Pai-chang said, laughing, "The head

monk lost to Ling-yu," and he directed that Ling-yu should found the new monastery. Thus empowered, Ling-yu went to Mount Kuei-shan, the name of which he later assumed, built nothing but a hut, and did nothing other than train himself further there. Besides, he offered teaching to no students. Only after seven or eight years did anyone notice him; students began to gather around him and soon a large monastery came into being.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Phàm tâm của người học đạo phải ngay thẳng chân thật không dối gạt, không tâm hạnh sau lưng trước mặt, lừa phỉnh, trong mọi lúc mọi thời thấy nghe bình thường không có chiêu uốn, cũng chẳng phải nhắm mắt bịt tai, chỉ lòng chẳng chạy theo vật là được. Từ trước chư Thánh chỉ nói, bên như bợn là lỗi lầm. Nếu không như thế, lòng nhiều nghi ác là việc tình kiến tưởng lập. Ví như nước mùa thu lóng đứng trong trẻo lặng lẽ không động không ngại, gọi người này là đạo nhân, cũng gọi là người vô sự"—Zen master Kuei-shan entered the hall and addressed the monks, saying, "The mind of a person of the Way is forthright and undeviating, with no front or back. It is neither deceitful nor deluded and at all times it is watchful and straightforward, never covering the eyes nor plugging the ears. Such a mind is realized when emotions do not chase after things. All the ancient sages have simply said that by the practice of not giving rise to evil views or thoughts, the difficulties of the corrupted world become like the clear autumn waters, pure and unmoving, tranquil yet unimpeded. A person with such a mind may be called of the Way, a person without worldly affairs."
- Một hôm, Sư cùng chúng hái trà. Sư bảo Ngưỡng Sơn: "Trộn ngày hái trà chỉ nghe tiếng con mà không thấy hình con." Ngưỡng Sơn liền rung cây trà. Sư bảo: "Con chỉ được cái dụng của nó, chẳng được cái thể của nó." Ngưỡng Sơn thưa: "Hòa Thượng nói sao?" Sư im lặng. Ngưỡng Sơn nói: "Hòa Thượng chỉ được cái thể của nó, không được cái dụng của nó." Sư nói: "Cho con ba chục gậy." Ngưỡng Sơn nói: "Nếu con lãnh ba chục gậy của Hòa

Thượng thì ai lãnh ba chục gậy của con đây?" Qui Sơn nói: "Vậy tha cho con ba chục gậy."—One day, while Kuei-shan and the monks were picking tea leaves, Kuei-shan said to Yang-shan, "All day today I've heard your voice but I haven't seen your form." Yang-shan then shook the tea tree. Kuei-shan said, "You attained its function, but you haven't realized its essence." Yang-shan said, "What does the master say?" Kuei-shan was silent. Yang-shan said, "The master has attained its essence but hasn't realized its function." Kuei-shan said, "I give you thirty blows with the staff." Yang-shan said, "If I receive thirty blows of the master's staff, who then will receive thirty blows from me?" Kuei-shan said, "You will be spared of my thirty blows."
- Một hôm, sư nói với đồ chúng rằng: "Có nhiều người chỉ có đại cơ mà chẳng có đại dụng." Ngưỡng Sơn bèn đem lời này hỏi vị ẩn sĩ dưới chân núi: "Hòa Thượng Qui Sơn nói vậy là ý gì?" Ẩn sĩ nói: "Nói lại xem." Ngưỡng Sơn vừa định nói liền bị vị ẩn sĩ đá nhào xuống đất. Ngưỡng Sơn trở về thuật lại cho Qui Sơn. Qui Sơn cười to "Ha! Ha! Ha!"—One day, Zen master Kuei-shan addressed the congregation, saying, "There are many who attain the great potential, but few who realize the great function." Yangshan repeated these words to a hermit who lived below the mountain and said, "What does the master mean when he speaks in this manner?" The hermit said, "Say it again and we'll see." When Yangshan began to speak the hermit kicked him and knocked him down. Yangshan returned and reported this to Kuei-shan. Kuei-shan laughed loudly, "Ha, ha, ha."
- Hôm khác, Sư hỏi Ngưỡng Sơn: "Kinh Niết Bàn 40 quyển, bao nhiêu phần Phật nói, bao nhiêu phần ma nói?" Ngưỡng Sơn đáp: "Tất cả đều là ma nói." Qui Sơn cho rằng đúng, nhưng nói: "Chỉ sợ về sau này chẳng có ai đối phó nổi với ông."—Another day, Kuei-shan asked Yangshan, "Of the forty sections of the Nirvana Sutra, how many were spoken by the Buddha and how many were spoken by a devil?" Yangshan said, "All of them were spoken by a devil!" Kuei-shan said,

"Hereafter, no one will be able to cope with you."

- Một hôm, Qui Sơn cho gọi viện chủ. Sau khi viện chủ đến, Qui Sơn lại hỏi: "Lão Tăng cho gọi viện chủ, ông làm gì ở đây?" Viện chủ cảm thấy không có lời nào để gọi điều kỳ diệu ấy. Về sau này, Tào Sơn nói thay cho viện chủ: "Con biết Thầy không thể gọi được con." Qui Sơn lại bảo thị giả gọi đệ nhất tòa. Sau khi đệ nhất tòa đến, Qui Sơn cũng nói: "Lão Tăng cho gọi đệ nhất tòa, ông làm gì ở đây?" Đệ nhất tòa cũng không biết phải đối đáp thế nào. Tào Sơn đáp thay cho đệ nhất tòa: "Nếu Thầy cho thị giả gọi hấn, con sợ là hấn không tới đâu."—One day, Kuei-shan summoned the monastery director. When he came, Kuei-shan said, "I called the monastery director, what are you doing here?" The director stood there speechless. Later, Caoshan answered on behalf of the monastery director, saying, "I know the master can't call me." Kuei-shan also had his attendant summon the head monk. When the head monk came, Kuei-shan said, "I called for the head monk, what are you doing here?" The head monk also stood there speechless. Caoshan said on his behalf, "If you ask the attendant to summon him, I'm afraid he won't come."
- Sư hỏi Vân Nham Đàm Thanh: "Nghe huynh ở Dực Sơn lâu lắm phải không?" Vân Nham thưa: "Phải." Qui Sơn hỏi: "Tướng Dực Sơn đại nhân thế nào?" Vân Nham nói: "Sau khi Niết bàn mới có." Qui Sơn hỏi: "Sau khi Niết bàn mới có là thế nào?" Vân Nham nói: "Không có chỗ rỉ ra." Vân Nham hỏi lại sư: "Bách Tướng đại nhân tướng thế nào?" Qui Sơn đáp: "Chững chạc vôi vọi, sáng suốt rực rỡ, trước tiếng chẳng phải tiếng, sau sắc chẳng phải sắc, con muối đậu trên trâu sắt, không có chỗ cho huynh cắm mỏ vào."—Kuei-shan asked Yun-yan, "I've heard that you've lived on Mount Yao for a long time. Is that so?" Yun-yan said, "Yes." Kuei-shan said, "What about the great personage Yao-shan?" Yun-yan said, "There's something after nirvana." Kuei-shan said, "What is it that's after nirvana?" Yun-yan said, "There are no leaks." Yun-yan then asked Kuei-shan, "What did the

great Pai-chang look like?" Kuei-shan said, "Lofty and grand. Brilliantly incandescent. Behind his voice there was no voice. After his form, there is no form. It's like a mosquito on the back of an iron ox. There's no place to take a bite."

- Có những trường hợp Qui Sơn lấy một vật gần đó để trả lời câu hỏi vì khi được hỏi thì có thể ngài đang làm một công việc, hay đang nhìn ra cửa sổ, hay đang lặng lẽ ngồi tư duy, và rồi giải đáp của ngài có thể nhắc đến những vật như thế có liên hệ đến việc làm của ngài lúc bấy giờ. Vì vậy, ngài có thể nói bất cứ điều gì, bằng những cơ duyên như thế, cái đó không phải là một lối đoán ngôn trừu tượng đặt vào một vật được lựa chọn tùy ý để thuyết minh quan điểm của mình. Thí dụ như Ngưỡng Sơn hỏi, và Qui Sơn đáp: "Cái lồng đèn đẹp quá ha!" Có lẽ lúc bấy giờ ngài đang nhìn cái lồng đèn, hay lồng đèn ở gần họ nhất nên ngài coi là ứng cơ nhất đáng được dùng cho mục đích trước mắt. Trường hợp khác, cùng câu hỏi nhưng không cùng câu trả lời, tất nhiên ngài thấy nên khai thị Thiền theo cách khác thích hợp hơn. Đây là chỗ Thiền khác với những luận chứng thuần lý của triết gia—Cases where an object near by is made use of in answering the question. When questioned, he may happen to be engaged in some work, or looking out of the window, or sitting quietly in meditation, and then his response may contain some allusion to the objects thus connected with his doing at the time. Whatever he may say, therefore, on such occasion is not an abstract assertion on an object deliberately chosen for the illustration of his point. Wei-shan, for instance, questioned by Yang-shan, answered, "What a fine lantern this!" Probably he was looking at a lantern at the moment, or it stood nearest to them and came in most convenient for the master to be utilized for his immediate purpose. On another occasion his answer to the same question may not be the same; he is sure to find it more desirable and appropriate to demonstrate Zen in some other way. This is where Zen differs from the conceptual arguments of the philosopher.

- Thiền sư Qui Sơn truyền bá Thiền giáo hơn bốn mươi năm, pháp ngữ của ông đã đến với vô số người. Vào ngày mồng chín tháng giêng, nhằm năm 853, Sư tắm rửa xong, ngồi kiết già vui vẻ thị tịch. Sư thọ 83 tuổi, sáu mươi bốn tuổi hạ. Sư được vua ban pháp hiệu "Đại Toàn Thiền Sư" và tháp được xây trên núi Qui Sơn với tháp hiệu "Thanh Tịnh."—Zen master Kui-shan expounded the teaching of Zen for more than forty years, his words reaching countless people. On the ninth day of the first lunar month in the year 853, Kui-shan finished bathing, sat in a cross-legged position and peacefully passed away. His age was eighty-three and he had been a monk for sixty-four years. He received the posthumous name "Zen Master Great Perfection" and his stupa was constructed on Mount Kui and named "Clear Purity."
- Linh Hựu Thiền Sư** (771-853): Isan-Reiyu (jap)—Kuei-shan-Ling-yu (Wade-Giles Chinese)—Guishan Lingyou (Pinyin Chinese)—See Linh Hựu Qui Sơn Thiền Sư.
- Linh Khí:** Subtle influences—Supernatural power.
- Linh Không:** Bản tâm luôn thanh tịnh—Original mind is always pure.
- Linh Kiệt Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư đến từ tỉnh Phúc Kiến, xuất gia từ lúc còn nhỏ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Tuy nhiên, sau khi nhận ấn khả từ Thầy thì Sư lui về ẩn tu trong thời bách hại Phật giáo từ năm 842 đến năm 845—Name of a Chinese Zen monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He came from Fu-jian Province, left home to become one of the most outstanding disciples of Zen master Ma-tsu Tao-i. However, after receiving the dharma-seal from the master, he retreated in seclusion during the time of the great persecution of Buddhism from 842 to 845.
- Linh Linh Nhiên:** Sự giác ngộ sáng suốt—A clear-sighted awakening.
- Linh Mặc Thiền Sư** (747-818): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư đến từ tỉnh Giang Tô, xuất gia từ lúc còn nhỏ và trở thành đệ tử của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Sau Sư đến học Thiền với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này. Sư quyết định ở lại làm thị giả cho Thạch Đầu trong suốt 20 năm—Name of a Chinese Zen monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He came from Jiangsu Province, left home when he was young and became a disciple of Zen master Ma-tsu Tao-i. Later he came to study Zen with Zen master Shih-t'ou Hsi ch'ien (700-790) and received dharma seal from this master. He then decided to stay and served as Shih-t'ou's attendant for 20 years.
- Linh Mộc Chánh Tam Thiền Sư** (1579-1655): Suzuki Shosan Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII. Sư đã từng theo học với những vị cao Tăng đương thời của cả hai tông phái Lâm Tế lẫn Tào Động—Name of a Japanese Zen monk in the seventeenth century. He studied with famous contemporary Zen monks in both Rinzai and Soto schools.
- Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang Thiền Sư** (1870-1966): Suzuki, Daisetz Teitaro—Thiền sư Suzuki là một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư. Ông học thiền với Thiền sư phái Lâm Tế tên Shaku Soen và chứng ngộ khi đang thiền về công án “Không.” Ông du hành sang Hoa Kỳ và làm việc với Paul Carus từ năm 1897 đến năm 1909, sau đó ông trở về Nhật Bản. Năm 1911 ông kết hôn với Beatrice Lane và trở về lưu lại Hoa Kỳ một thời gian ngắn vào năm 1936. Ông sống tại Nhật trong suốt thời đệ nhị thế chiến, và trở về sống tại Hoa Kỳ từ năm 1950 đến năm 1958. Ông xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn và đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ thông hóa Thiền cho Tây phương—Zen master Suzuki is a Japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master. He studied with the Rinzai master Shaku Soen and reportedly had an experience of Kensho while meditating on the “Wu” koan. He traveled to the U.S.A. and worked with Paul Carus

from 1897 to 1909, after which he returned to Japan. In 1911 he married Beatrice Lane, and returned to the U.S.A. briefly in 1936. He lived in Japan during World War II, and again returned to America from 1950 to 1958. He published a number of influential books, and played an important role in the popularization of Zen in the West.

- Trong bộ *Thiền Luận*, Sư viết: "Những gì mà chúng ta nghĩ hoặc đọc đều gắn liền với các giới từ "về" hoặc "về chủ đề" và không chỉ cho chúng ta đúng sự vật. Không một bài nói nào về nước hay cảnh tượng một dòng suối có thể giải được cơn khát của chúng ta bằng một ngụm nước có thật. Làm thế nào Thiền giải quyết vấn đề của các vấn đề? Giải pháp đầu tiên mà Thiền đưa ra là nhìn thẳng vào những sự kiện trải nghiệm của từng cá nhân, chứ không dựa vào tri thức qua sách vở. Bản thể của con người, nơi đang diễn ra một đấu tranh dữ dội giữa cái hữu hạn và vô hạn, phải được nắm bắt bởi một năng lực cao hơn trí năng của con người. Vì Thiền nói rằng chính trí năng trước hết đã đưa ra câu hỏi mà chính nó không giải đáp được, và vì vậy cần phải gạt nó sang một bên để nhường chỗ cho một cái gì cao hơn và sáng sủa hơn. Vì trí năng có một phẩm tính kỳ lạ là phá mất sự tĩnh lặng. Dầu nó khởi lên những câu hỏi đủ để khuấy động sự thanh tịnh trong tâm, thường thì nó lại không thể đưa ra được một giải đáp thỏa đáng nào. Thiền tông có một thí dụ được ưa thích: để chỉ mặt trăng, cần phải dùng đến ngón tay, nhưng khổ nỗi cho ai lầm tưởng ngón tay là mặt trăng. Để mang cá về nhà, phải dùng đến cái rổ, nhưng một khi cá đã dọn lên bàn, hà cớ gì phải bận tâm đến cái rổ? Sự việc là như thế và chúng ta hãy nắm vững nó, nếu không, chúng ta sẽ tuột mất nó: đó là điều Thiền tông khuyên chúng ta nên làm. Giống như thiên nhiên sợ cái rỗng không, Thiền tông sợ cái gì đó phát sanh từ khoảng chen giữa sự việc và chúng ta. Theo Thiền tông, trong chính sự việc, không có đấu tranh như giữa hữu hạn và vô hạn, giữa thể xác và tinh thần. Những phân biệt vu vơ ấy được bịa ra bởi trí năng chỉ vì lợi lạc cho chính nó. Những người quá xem trọng những phân biệt ấy hoặc cố gắng nhận ra

những phân biệt ấy trong từng sự việc của cuộc sống là những người lầm tưởng ngón tay là mặt trăng. Khi đói, chúng ta ăn; khi buồn ngủ, chúng ta nằm xuống. Có cần bận tâm phân biệt hữu hạn và vô hạn trong những chuyện ấy chẳng? Tự chúng ta, và tự mỗi người chúng ta, chúng ta không đủ cho mình hay sao? Cuộc sống thực sống của chúng ta là đủ. Chỉ đến khi trí năng rầy rà xen vào và cố gắng giết chết cuộc sống thì chúng ta mới thôi sống và tưởng tượng ra mình bị thiếu một cái gì đó—In *Essays in Zen Buddhism*, Zen Master D. T. Suzuki wrote: "What one thinks or reads is always qualified by the preposition "of," or "about," and does not give us the thing itself. Not mere talk about water, nor the mere sight of a spring, but an actual mouthful of it gives the thirsty complete satisfaction. How does Zen solve the problem of problems? In the first place, Zen proposes its solution by directly appealing to facts of personal experience and not to book-knowledge. The nature of one's own being where apparently rages the struggle between the finite and the infinite is to be grasped by a higher faculty than the intellect. For Zen says it is the latter that first made us raise the question which it could not answer by itself, and that therefore it is to be put aside to make room for something higher and more enlightening. For the intellect has a peculiarly disquieting quality in it. Though it raises questions enough to disturb the serenity of the mind, it is too frequently unable to give satisfactory answers to them. Zen's favorite analogy is: to point at the moon a finger is needed, but woe to those who take the finger for the moon; a basket is welcome to carry our fish home, but when the fish are safely on the table why should we eternally bother ourselves with the basket? Here stands the fact, and let us grasp it with the naked hands lest it should slip away; this is what Zen propose to do. As nature abhors a vacuum, Zen abhors anything coming between the fact and ourselves. According to Zen there is no struggle in the fact itself such as between the finite and the infinite, between the flesh and

the spirit. These are idle distinctions fictitiously designed by the intellect for its own interest. Those who take them too seriously or those who try to read them into the very fact of life are those who take the finger for the moon. When we are hungry we eat; when we are sleepy we lay ourselves down; and where does the infinite or the finite come in here? Are not we complete in ourselves and each in himself? Life as it is lived suffices. It is only when the disquieting intellect steps in and tries to murder it that we stop to live and imagine ourselves to be short of or in something.

- Trong quyển Thiền Luận, Tập III, Thiền sư D. T. Suzuki viết: "Nhất thời, bạn có thể đọc sách, nhưng hãy cẩn thận dẹp sách đi, càng sớm càng tốt. Nếu bạn không rời bỏ sách, bạn sẽ mắc phải thói quen chỉ học các văn tự. Điều đó cũng giống như tìm băng giá bằng cách sưởi nóng dòng nước chảy, hoặc tìm tuyết bằng cách đun sôi nước nóng. Chính vì điều đó mà chư Phật đôi khi nói rằng chân lý tối thượng có thể giải thích được mà đôi khi không giải thích được. Thật ra, không có thứ gì gọi là giải thích hoặc không giải thích được nơi Chân Như, là cảnh giới của vạn hữu hiện tiền. Khi đã nắm được điều này, ngàn thứ khác cũng theo luôn."—In *Essays in Zen Buddhism*, volume III, Zen Master D. T. Suzuki wrote: "For a while you may read books, but be careful to set them aside as soon as possible. If you do not quit them, you will get into the habit of learning letters only. This is like seeking ice by heating running water, or like seeking snow by boiling up hot water. Therefore, it is sometimes said by the Buddhas that ultimate truth is explicable and sometimes that it is not explicable. The fact is that there is nothing explicable or inexplicable in Reality itself, which is the state of all things that are. When this one thing is thoroughly grasped, all the other thousand things follow."

Linh Mộc Trùng Thành (1588-1653): Suzuki Shigenari (jap)—Tên của một quan chức Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII. Ông là em trai của Thiền sư Linh Mộc Chánh Tam—Name of a

Japanese official in the seventeenth century. He was an younger brother of Zen master Suzuki Shosan.

Linh Mộc Tuấn Long Thiền Sư (1904-1971): Zen Master Shunryu Suzuki—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào giữa thế kỷ XX, đệ tử của Thiền sư Kishizawa, thuộc phái Tào Động, người đã truyền bá tông Tào Động Nhật Bản sang Châu Mỹ. Mặc dầu ngài chỉ lưu lại Mỹ Châu có 12 năm, nhưng ngần ấy năm cũng đủ cho ngài thiết lập và truyền bá dòng Thiền Tào Động Nhật Bản trên lục địa Mỹ Châu này. Ông du hành sang Mỹ vào năm 1958, sau đó ông sáng lập vài trung tâm Thiền, gồm Trung Tâm Thiền Cựu Kim Sơn, và Trung Tâm Thiền trên núi Tassajara, California, đó cũng là Tu Viện Tào Động đầu tiên ở Tây phương. Quyển sách của ông có tựa đề "Tâm Thiền, Tâm Sơ Cơ" là một trong những quyển sách Thiền được viết bằng Anh ngữ nổi tiếng nhất—Name of a Japanese Zen Master, a student of Kishizawa Roshi of the Soto Sect, in the Mid Twentieth century, who spread the Japanese Soto Zen Sect to America. Even though Zen Master Shunryu Suzuki was in America for only twelve years, but these years were enough for him to set up and spread the Japanese Soto Sect in American continent. He traveled to the U.S.A. in 1958, following which he founded several Zen centers, including the San Francisco Zen Center and the Zen Mountain Center in Tassajara, CA, which was the first Soto monastery in the West. His book: *Zen Mind, Beginner's Mind* is one of the most popular books on Zen in English.

- Trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long nói rằng: "Khi chúng ta tọa thiền, cái tâm luôn đi theo hơi thở của chúng ta. Khi chúng ta hít vào, không khí thâm nhập vào thế giới bên trong. Khi chúng ta thở ra, không khí thoát ra thế giới bên ngoài. Thế giới bên trong vốn vô hạn, và thế giới bên ngoài cũng vô hạn. Chúng ta nói 'thế giới bên trong' hoặc 'thế giới bên ngoài,' nhưng thật ra, chỉ có một thế giới trọn vẹn. Trong cái thế giới vô hạn ấy, cuống họng chúng ta vận hành như một cánh cửa mở ra được cả hai phía. Không khí lọt vào và thoát ra giống như ai đó bước vào, bước ra, qua một cánh cửa tự động đó. Nếu bạn nghĩ 'Tôi thở,'

cái 'tôi' ấy là thừa. Không có 'bạn' để nói 'tôi' được. Cái mà chúng ta gọi là 'tôi' là một cái cửa tự động đang mở ra, khép lại theo nhịp hít vào hoặc thở ra. Nó mở ra, khép lại, thế thôi. Khi tâm thanh tịnh và bình yên đủ để theo dõi chuyển động đó, chẳng còn gì nữa: không 'tôi,' không thế giới, không tâm, không thân, chỉ còn một cái cửa tự động."—in Zen Mind, Beginner's Mind, Zen Master Shunryu Suzuki says, "When we practice zazen (sitting meditation) our mind always follows our breathing. When we inhale, the air comes into the inner world. When we exhale, the air goes out to the outer world. The inner world is limitless, and the outer world is also limitless. We say 'inner world' or 'outer world,' but actually there is just one whole world. In this limitless world, our throat is like a swinging door. The air comes in and goes out like someone passing through a swinging door. If you think, 'I breathe,' the 'I' is redundant. There is no you to say 'I.' What we call 'I' is just a swinging door which moves when we inhale and when we exhale. It just moves; that is all. When your mind is pure and calm enough to follow this movement, there is nothing: no 'I,' no world, no mind nor body; just a swinging door."

- Cũng trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long nói rằng: "'Nhỏ cỏ là để nuôi cho cây lớn.' Chúng ta nhổ cỏ và chôn chúng gần cây để làm thức ăn cho cây. Vì vậy, dầu bạn có gặp phải những khó khăn trong tu tập, hoặc có lúc, có những đợt sóng ập đến trong lúc bạn ngồi thiền, chính những đợt sóng ấy sẽ có lợi cho bạn. Bạn đừng để bị quấy rối bởi chính cái tâm của bạn. Bạn nên mang ơn những loài cỏ dại ấy, bởi vì rốt rồi chúng sẽ làm phong phú thêm cho công phu tu tập của bạn. Nếu bạn biết lấy cỏ dại trong tâm làm thức ăn tinh thần, thì bạn sẽ có những tiến bộ đáng kể trên bước đường tu tập của mình. Chính bạn sẽ cảm thấy sự tiến bộ này. Bạn sẽ cảm nhận những cỏ dại này biến thành thức ăn tự nuôi sống như thế nào."—Also in Zen Mind, Beginner's Mind, Zen Master Shunryu Suzuki says, "'Pulling out the weeds we give nourishment to the plant.' We pull the

weeds and bury them near the plant to give it nourishment. So even though you have some difficulty in your practice, even though you have some waves while you are sitting, those waves themselves will help you. So you should not be bothered by your mind. You should rather be grateful for the weeds, because eventually they will enrich your practice. If you have some experience of how the weeds in your mind change into mental nourishment, your practice will make remarkable. You will feel the progress. You will feel how they change into self-nourishment."

- Cũng trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long viết: "Ngày xưa, thường các họa sĩ tập vẽ bằng cách điểm các chấm một cách lộn xộn nhưng có tính nghệ thuật lên trên một trang giấy. Điều này hơi khó. Dầu bạn cố gắng đi nữa, thường thì bạn cũng sắp xếp chúng theo một thứ tự nào đó. Bạn tin rằng bạn có thể kiểm soát được, nhưng thật ra thì không thể. Hầu như không thể nào sắp xếp những chấm này một cách lộn xộn được. Điều này cũng giống như khi bạn cố gắng chăm lo cho cuộc sống hằng ngày của bạn vậy. Nếu bạn cố gắng đặt người khác trong vòng kiểm soát của bạn, bạn không thể. Bạn không thể nào làm được chuyện đó. Cách tốt nhất để kiểm soát người khác là khuyến khích họ lười lỉnh. Rồi thì họ sẽ cố gắng tự chủ theo một ý nghĩa rộng rãi hơn. Thả con cừu hay con bò của bạn vào một đồng cỏ mênh mông là một cách kiểm soát nó. Đối với con người cũng vậy: trước tiên là hãy để họ làm những gì họ muốn, và quan sát họ. Đây là phương cách tốt nhất. Phớt lờ họ đi là sai; đó là phương cách tệ hại nhất. Phương cách tệ hại thứ nhì là cố gắng kiểm soát họ. Cách tốt nhất là quan sát họ, chỉ quan sát thôi, mà không tìm cách kiểm soát họ. Phương pháp đó cũng rất hiệu quả cho chính bạn. Nếu bạn muốn có được tĩnh lặng tuyệt hảo trong tọa thiền, đừng bận tâm đến những hình ảnh linh tinh hiện ra trong tâm thức của bạn. Cứ để chúng đến và cứ để chúng đi. Như thế, chúng sẽ tuân phục bạn. Nhưng phương pháp này không phải dễ đâu. Một bức tranh đẹp là

thành quả của những cảm giác trong các ngón tay của bạn. Khi bạn đã có được cảm giác về độ dày mỏng của mực tẩm trong cây cọ của bạn, bức tranh đã hình thành ngay trước khi bạn vẽ ra. Khi nhúng cây cọ vào mực, bạn đã biết bức vẽ sẽ như thế nào, nếu không, bạn không thể vẽ được. Như thế, trước khi bạn làm điều gì, "bản thể đã có trước," thành quả đã có trước. Ngay cả khi bạn tưởng bạn ngồi yên, mọi sinh hoạt, quá khứ, hiện tại của bạn đã hội tụ trong đó. Và thành quả của việc ngồi của bạn cũng đã có sẵn. Bạn hoàn toàn không ngừng hoạt động. Mọi sinh hoạt vẫn hội tụ trong bạn. Đó là bản thể của bạn. Như thế, thành quả của công phu tu tập của bạn hội tụ trong việc ngồi của bạn. Và đó là cách tu tập của chúng ta, tu tập tọa thiền của chúng ta—Also in Zen Mind, Beginner's Mind, Zen Master Shunryu Suzuki says, "Ancient painters used to practice putting dots on paper in artistic disorder. This is rather difficult. Even though you try to do it, usually what you do is arranged in some order. You think you can control it, but you cannot; it is almost impossible to arrange your dots out of order. It is the same with taking care of your everyday life. Even though you try to put people under some control, it is impossible. You cannot do it. The best way to control people is to encourage them to be mischievous. Then they will be in control in its wider sense. To give your sheep or cow a large, spacious meadow is the way to control him. So it is with people: first let them do what they want, and watch them. This is the best policy. To ignore them is not good; that is the worst policy. The second worst is trying to control them. The best one is to watch them, just to watch them, without trying to control them. The same way works for you yourself as well. If you want to obtain perfect calmness in your zazen, you should not be bothered by the various images you find in your mind. Let them come, and let them go. Then they will be under control. But this policy is not so easy. A wonderful painting is the result of the feeling in your fingers. If you have the feeling of the thickness of the ink in your brush, the painting

is already there before you paint. When you dip your brush into the ink you already know the result of drawing, or else you cannot paint. So before you do something, "being" is there, the result is there. Even though you look as if you were sitting quietly, all your activity, past and present, is included; and the result of your sitting is also already there. You are not resting at all. All the activity is included within you. That is your being. So all results of your practice are included in your sitting. This is our practice, our zazen."

Linh Ngạc: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Linh Nguyên:

- 1) Bản tâm là nguồn gốc của vạn vật—The inner self is the source (origin) of all things.
- 2) (1902-1988): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Linh Ngữ: Mantra (skt)—Ngag (tib)—Dharani (skt)—Manta (p)—Magical words—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mật chú—Sacred formula—Linh ngữ được dịch từ thuật ngữ Bắc Phạn "mantra," có nghĩa là chữ thiêng liêng hiện thân qua âm thanh của một vị thần đặc biệt hay một sức mạnh siêu nhiên. Còn gọi là Mãn Đát La, Mạn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật, mà nghĩa nguyên thủy của những lời nói ấy không ai biết, nhưng trên mức độ tâm linh nó siêu việt (vượt ra ngoài) sự hiểu biết thông thường của ngôn ngữ. Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn, hay mạn trà la, một công thức huyền thuật mà người ta tin là có những lực kỳ bí, được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Từ "Mantra" được rút ra từ gốc Phạn ngữ "man" có nghĩa là "suy nghĩ" hay "tưởng tượng." "Mantras" được đặt ra như một lợi khí dùng để tập trung tâm vào đó bằng sự lặp đi lặp lại. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lặp đi lặp lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh)—Mantra is a Sanskrit word signifying a sacred

word, verse or syllable which embodies in sound of some specific deity or supernatural power. Mantra is a secret holy saying or secret teaching of Buddhas whose primary meaning or meanings is not cognitive, but on a spiritual level that transcends ordinary linguistic understanding. Mantra is also used for an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas. A magical formula or invocation believed to have magical powers, used in tantric Buddhism in Tibet, a power-laden syllable or series of syllables that carry cosmic forces or energies. "Mantra" is derived from the Sanskrit root "man" which means "to think" or "to imagine." "Mantras" are designed as tools for focusing the mind through repetition. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power). A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell.

Linh Nham Thúy Nham Thiền Sư: Suigan Reisan (jap)—Ling-yen Ts'ui-yen (Wade-Giles Chinese)—Lingyan Cuiyan (Pinyin Chinese)—Thiền sư Linh Nham Thúy Nham sống vào thế kỷ thứ IX và thứ X, đệ tử của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Thúy Nham Linh Nham; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ *Truyền Đăng Lục*, quyển XVIII: Thiền sư Thúy Nham Linh Nham gốc người Hồ Châu, bây giờ thuộc tỉnh triết Giang. Ông sống và dạy Thiền trên núi Thúy Nham ở Minh Châu. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Tuyết Phong, ông đã thu hút được một chúng hội lớn bao gồm những đồ đệ trên khắp cả xứ Trung Hoa. Thúy Nham có hai người kế vị Pháp ít được biết tới như người ta đã biết tới thầy của họ. Tên của Thúy Nham xuất hiện trong thí dụ thứ 8 của *Bích Nham Lục*—Zen master Tsui-Yen in the 9th-10th century, was a disciple of Zen master Hsueh-feng I-ts'un. Few other details about Tsui-Yen's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the *Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII: Zen master Tsui-Yen came from Huzhou, now in Zhejiang Province. He lived and taught Zen at Mt. Tsui-Yen in Mingzhou. He was

one of the foremost students of Hsueh-feng, he attracted a large congregation of students from throughout China. Zen master Ts'ui-yen had two dharma successors, concerning whom as concerning their master as good as nothing is known. His name appears in example 8 of the *Pi-Yen-Lu*.

- Nhân ngày hạ mật, Thúy Nham nói với Tăng chúng: "Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?" Sư muốn nhắc lại truyền thuyết cho rằng người nào giảng sai giáo pháp của Phật sẽ rụng hết lông mày. Trong suốt mùa an cư kiết hạ, tuy Thúy Nham giảng nói nhiều cho chư huynh đệ nhưng không một lời nói năng nào giải thích được đạo pháp là gì, vậy có lẽ lông mi của sư đã rụng hết rồi. Đây là một lối nhấn mạnh Thiền không ăn nhập gì với kinh điển vậy—At the end of one summer retreat, Ts'ui-Yen made the following remark: "Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there." This refers to the tradition that when a man makes false statements concerning the Dharma of Buddhism he will lose all the hair on his face. As Ts'ui-Yen gave many sermons during the summer retreat for the edification of his pupils, while no amount of talk can ever explain what the truth is, his eyebrows and beard might perhaps by this time have disappeared altogether. This is a way of emphasis of no connection between Zen and Sutras.
- Có một vị Tăng hỏi: "Không dùng một chữ, con thỉnh sư nói." Thúy Nham nói: "Vừa đi vừa thẹn vào trà đường đấy!"—A monk said, "Without words, I ask the master to speak." Ts'ui-Yen said, "Go in shame to the tea hall!"
- Một vị Tăng hỏi: "Quốc Sư Huệ Trung ba lần gọi thị giả là ý gì?" Thúy Nham nói: "Xem thường xem trọng người ta để làm gì?"—A monk asked, "What is the meaning of the National Teacher's three calls to his attendant?" Ts'ui-Yen said, "What point is there in looking up or down at other people?"
- Một vị Tăng hỏi: "Phàm có lời lẽ nói nói đều là ô nhiễm. Vậy thì cái gì là chân lý tối

thượng?" Thúy Nham nói: "Phàm có lời lẽ nơi nơi đều là ô nhiễm." Vị Tăng hỏi: "Cái chỗ không có ô nhiễm là cái gì?" Thúy Nham nói: "Đại chúng đang cười ông đấy."—A monk asked, "There are words and phrases everywhere and all of it is polluted. What is the higher truth?" Ts'ui-Yen said, "There are words and phrases everywhere and all of it is polluted." The monk said, "What is the place where there are none?" Ts'ui-Yen said, "The assembly is laughing at you."

- Một vị Tăng hỏi: "Không lựa phạm thánh, làm sao Thầy chỉ ra cái đại dụng?" Thúy Nham nói: "Đừng nói với người khác là Thúy Nham lanh lợi."—A monk asked, "Without resorting to the sacred or mundane, how do you reveal the great function?" Ts'ui-Yen said, "Don't tell people that I'm clever."
- Một vị Tăng hỏi: "Khi mà sự diệu dụng của ngôn cú không thể nương nổi chuyện trong tông thừa, thì làm sao đây?" Thúy Nham nói: "Hãy lễ bái đi." Vị Tăng nói: "Con không hội." Thúy Nham nói: "Ông là người xuất gia đi hành cước mà không biết lễ bái à?"—A monk asked, "When all of the words and phrases of the mysterious function are exhausted but the central matter of our school's great vehicle is not understood, then what?" Ts'ui-Yen said, "Bow." The monk said, "I don't understand." Ts'ui-Yen said, "You've left home to go on a pilgrimage but you still don't know how to bow?"
- Trong những năm cuối đời, Thúy Nham được thỉnh về trụ và dạy Thiền ở tự viện Long Sách ở Hàng Châu. Sư thị tịch tại đó—During his final years Ts'ui-Yen was invited to reside and teach in the Longce Temple in Hangzhou. There he passed away.
- Sau đây là bài kệ mà Tuyết Đậu tụng về Thúy Nham trong thí dụ thứ tám của Bích Nham Lục:

"Thúy Nham thị đồ
Thiên cổ vô đối,
Quan tự tương thù
Thất tiền tạo tội.
Lảo đảo Bảo Phước
Ức dương nan đắc,
Lao lao Thúy Nham

Phân minh thị tặc.
Bạch khuê vô điểm
Thùy biện chơn giả,
Trường Khánh tương ám
Mì mao sanh dã."

(Thúy Nham dạy chúng, ngàn xưa không đối, chữ 'Quan' đáp nhau, mất tiền tạo tội. Bảo Phước gian nan, đề nâng khó được, Thúy Nham nói nhiều, rõ ràng là cướp. Bạch khuê không tỳ, ai biện chơn giả, Trường Khánh hiểu nhau, lông mày sanh vậy)—The following is the verse which Hsueh-tou recited about T'sui-yen in example 8 of the Pi-Yen-Lu:

"T'sui-yen teaches the followers;
For a thousand ages, there is no reply.
The word 'barrier' answers him back;
He loses his money and suffers punishment.
Decrepit old Pao-fu
Censure or praise are impossible to apply.
Talkative T'sui-yen
Is clearly a thief.
The clear jewel has no flaws;
Who can distinguish true from false?
Ch'ang-ch'ing knows him well;
His eyebrows are grown."

Linh Nhuận:

- 1) (519-586): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng khác của Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Linh Phù: See Linh Ngữ.

Linh Phủ: See Tâm.

Linh Quán Thiền Sư (1485-1571): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean Zen master in the sixteenth century.

Linh Quang: Prabhavara-citta (skt)—Pabhassara-citta (p)—1) Tâm sáng như ánh sáng: Clear light, mind of clear light; 2) Ánh sáng của Phật tánh: Light of Buddha-nature.

Linh Sán (549-618): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Linh Sàng: Bàn thờ người chết mà chưa chôn cất, thường được thiết lập ngay giường ngủ hay cỗ quan tài—Altar of a dead person yet to be buried, usually set up by his bed or coffin.

Linh Sảng: Sự thông minh của một vị trời—Intelligence of a deity.

Linh Sơn: Grdhrakuta (skt)—See Linh Thứu Sơn.

Linh Sơn Huệ Mạng: Huệ mạng của Phật tổ hay Pháp thân Phật lấy trí tuệ làm thọ mệnh—Wisdom life of Sakyamuni Buddha, or wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character.

Linh Tánh: Linh báo—Intuitive knowledge.

Linh Tha Nguyên Mãn: Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—Mind of aiding all to fulfil their vows and accomplish their spiritual ends. This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva.

Linh Thao (666-760): Zen Master Ling-T’ao—See Linh Thao Tào Khê Thiền Sư.

Linh Thao Tào Khê Thiền Sư (666-760): Zen Master Ling-T’ao—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy-thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Linh Thao Tào Khê; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Linh Thao Tào Khê, người Cát Châu, họ Trương. Sư xuất gia tại Tào Khê với Lục Tổ Huệ Năng. Có lần vua Đường Túc Tông có hạ chiếu vời Sư vào triều, nhưng Sư từ chối. Sư lưu trú tu hành tại núi Tào Khê cho đến khi thị tịch ở tuổi 95—Zen Master Ling-T’ao, name of a Chinese Zen monk in the seventh and eighth centuries. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V: Zen master Ling-T’ao was from Chih-Chou, his last name was Chang. He became a monk at Tsao-Chi, and was ordained by the Sixth Patriarch Hui-Neng. King T’ang Tzu Tsung once invited him to the Royal Court, but he declined. He stayed at Mount Tsao-Chi until he passed away at the age of 95.

Linh Thao Thiền Sư: Ling-T’ao Zen master—Một Thiền sư nổi tiếng, đệ tử của Lặc Đàm Hoài Trừng Tổ Sư. Một hôm tổ hỏi ông hiểu sao về Tổ Đạt Ma đến từ phương Tây, chỉ thẳng tâm người,

thấy tánh thành Phật. Linh Thao bày tỏ rằng không hiểu. Lặc Đàm nói: Trước khi xuất gia ông làm gì?” Linh Thao trả lời: “Chăn trâu.” Lặc Đàm hỏi: “Chăn như thế nào?” Linh Thao đáp: “Sáng sớm cưỡi đi, chiều tối cưỡi về.” Tổ nhận xét: “Ông thiệt ngu si quá đỗi.” Nhờ đó mà sư đại ngộ, và bày giải như sau:

“Phóng khước ngưi thăng tiện xuất gia
Thế trừ tu phát trước ca sa
Hữu nhân vấn ngã Tây lai ý
Trụ trụng hoành khiêu la lí la
(Vứt bỏ giây chần rồi xuất gia
Cạo râu cạo tóc khoác Ca sa
Có ai hỏi ý từ Tây đến
Vác gậy quơ ngang la lí la).

A noted monk, a disciple of Le-T’an-Huai-Têng. When the master asked him what was the idea of the Patriarch, who, coming from the West, is said to have transmitted one single mind-seal, which, pointing directly to the human nature, makes one attain Buddhahood. Ling-T’ao confessed ignorance. Le-T’an said: “What were you before you became a monk?” Ling-T’ao said: “I used to be a cowherd.” Le-T’an asked: “How do you look after the cattle?” Ling-T’ao said: “I go out with them early in the morning and come home when it grows dark.” Le-T’an said: “Splendid is your ignorance.” This remark at once brought Ling-T’ao’s mind to a state of enlightenment which was expressed thus:

“Throwing up the tether I am a homeless monk,

The head is shaved, so is the face,
and the body wrapped in the kasaya.

If someone asks, “What is the Patriarch’s idea of coming from the West?

Carrying the staff crosswise I sing out, La li la!”

Linh Thảo: Cỏ trường sanh—Grass used to make elixir of life (it can prolong life indefinitely).

Linh Thần: The spirit, who answers his worshippers’ prayers.

Linh Thể Thiên: Devata-yoga (skt)—Thuật ngữ “Thiên bằng cách quán tưởng linh thể” có nghĩa là lối tu tập của Phật giáo Mật tông tự quán tưởng mình như một vị Phật. Đây cũng là lối thực hành cốt lõi của Phật giáo Tây Tạng. Thường được chia làm hai giai đoạn: 1) giai đoạn phát khởi, trong đó hành giả phát khởi về mặt tinh thần về hình ảnh sống động của một vị Phật, thường là Thần Hộ

Giám Yi-Dam; 2) giai đoạn thành tựu, trong đó hành giả mượn tượng vị Phật đang du nhập hoàn toàn vào cơ thể của chính mình, nên thân, khẩu, ý lúc này là bất phân với thân khẩu ý của vị Phật, và hành giả tiếp tục mượn tượng là mình đang hành hoạt như một vị Phật. Lối tu tập này được Phật giáo Tây Tạng xem như là con đường đặc biệt nhanh chóng đi đến Phật quả vì hành giả tu tập trong kết quả mà mình hưởng đến để thực hiện, hơn là chỉ tu tập những phẩm chất thích hợp với nó mà thôi—The term of “deity yoga” in the tantric practice means visualizing oneself as a buddha. This is one of the core practices of Tibetan Buddhism. It is commonly divided into two stages: 1) generation stage (utpatti-krama), in which one mentally generates a vivid image of a buddha, generally referred to a Yi-Dam; 2) completion stage (sampanna-krama), in which one visualizes the buddha entering one’s body and completely merging, so that one’s body, speech, and mind are perceived as being indistinguishable from those of the Buddha, and one continues to visualize oneself performing the activities of a buddha. This is considered by Tibetan Buddhism to be a particularly rapid path to buddhahood because one directly trains in the result one aims to achieve, rather than just cultivating qualities that are concordant with it.

Linh Thiêng: To be endowed with supernatural power—To have supernatural power.

Linh Thọ Như Mẫn Thiền Sư: Zen master Ling-shu Ju-min—Thiền sư Linh Thọ Như Mẫn, đồ đệ của thiền sư Phúc Châu Đại An. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Sinh quán ngài ở đâu?" Sư đáp: "Mặt trời mọc phía Đông, mặt trăng lặn phía Tây." Hôm khác, có một vị Tăng đến hỏi Sư về vấn đề Đạt Ma sang Tàu, Sư im lặng. Về sau, khi Sư thị tịch, môn đồ muốn dựng bia ghi lại hành trạng và ngữ yếu của Sư. Về ngữ yếu, họ khắc lên giai thoại im lặng này. Đương thời, Vân Môn làm thủ tòa, Tăng chúng hỏi chỗ im lặng của thiền sư phải làm thế nào để viết ra. Vân Môn chỉ nói vồn vện một chữ 'Sư!' Một chữ 'Sư' ở đây chúng ta thấy ngay nó ẩn ý nhiều chuyện, và một trong những ẩn ý đó đang ở trong tâm của Vân Môn khi ông thốt lên, đích thực nó sẽ là một vấn đề mà hành giả tu Thiền phải khơi tỏ. Cái tiếng đó há không soi sáng thực sự ý nghĩa im lặng mà người ta muốn

khắc lên bia đá. Sau này thiền sư Bạch Vân Thủ Đoan có làm một bài tụng:

"Sư chi nhất tự thái nguy nguy
Độc hưởng hoàn trung định thị phi
Tất cánh thủy tu triều hải khứ
Đáo đầu vân định tịch sơn qui."

(Một tiếng 'sư' một tiếng vọi bằng non
Chỉ thế, khắp trời định phải chăng
Rốt ráo, nước kia trôi về biển
Rồi ra, mây nọ cuốn theo ngàn).

Bên cạnh đó, hành giả tu Thiền cũng nên để ý rằng cái "im lặng" của thiền sư Linh Thọ Như Mẫn là một trong những phương tiện thiện xảo khá thông dụng mà các thiền sư thường dùng để giúp đồ đệ của mình. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ ngày trước khi Bồ Tát Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật về "pháp bất nhị", Duy Ma Cật im lặng không nói. Người đời sau ca tụng thái độ ấy của Duy Ma Cật là sự "im lặng sấm sét" (mặc như lôi). Lẽ lúc các vị thiền sư ngồi im lặng một lúc lâu, gọi là "Lương cửu", hoặc để đáp lại một câu hỏi, hoặc khi thượng đường thuyết pháp. Cái "lương cửu" này không cốt chỉ về thời gian trôi qua, mà còn để thử xem đệ tử còn dùng cái nghe thấy của tình thức hay không—Zen master Ling-shu Ju-min was a disciple of Zen master T'a-An Fu-chou. One day, a monk came and asked, "Where is your native place?" The master said, "The sun rises in the east, the moon goes down in the west." Another day, a monk came and asked with the question of Bodhidharma's visit, he kept silent. Later when he died, his disciples wanted to erect a stone monument recording his life and sayings; among the latter there was this incident of silence. At the time Yun-men was head monk and they asked him how they should proceed to write out this silence on the part of the master. Yun-men simply said, 'Master!' The one character, 'master', here implies many things, as we can readily observe; and which of those implications was in Yun-men's mind when he uttered it will be a problem indeed for the Zen student to unravel. Does it really clarify the meaning of the silence which was to be engraved on the monumental stone? Pai-yun Shou-tuan later wrote a Zen poem on this:

"Like a mountain, one character, 'master',
Stand majestically;
On it alone is the standard established for

All rights and wrongs in the world:
 All the waters ultimately flow towards
 The ocean and pour themselves into it;
 Clouds, massy and overhanging,
 Finally get back to the mountain
 And find their home there."

Besides, Zen practitioners should also notice that that the "silence" of Zen master Ling-shu Ju-min is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as "deafening like thunder." Sometimes the masters sit quiet, "for some little while", either in response to a question or when in the pulpit (preaching). This sitting quiet, "for some little while" does not always merely indicate the passage of time, but it also serves as a test to see if the disciple is still consciously using the ordinary seeing and hearing.

Linh Thụy Hoa: Udumbara (skt)—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Linh Thụy Thụ: Udumbara tree—Dưới cội cây này Câu Na Hàm Mâu Ni thành Phật—The tree under which Kanakamuni (Koagamana) became a Buddha—See Ưu Đàm Ba La.

Linh Thửu Hội: Vulture Peak Assembly.

Linh Thửu Sơn: Gijjhakuta (p)—Grdhrakuta (skt)—Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—Núi Linh Thửu, tọa lạc về phía đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thửu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì nó có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lầm táng của người bắc Ấn)—A mountain located to the northeast of Rajagriha, the capital of Magadha, where Sakyamuni is said to have expounded the Lotus Sutra and other teachings. This was one of many Viharas or Retreats given to the Buddha and the Sangha.

According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagriha, the modern Giddore, so called probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead.

Linh Thửu Tự: See Linh Thửu Sắc Tứ Tự.

Linh Tiện: Thông minh—Clever.

Linh Tính: Spiritual nature.

Linh Tòa: Bàn Vong—Bàn Linh—Altar of the dead.

Linh Trí: Trí huệ sẵn có nơi mỗi người, cũng gọi là trí huệ Phật—The available wisdom in everybody, also called Buddha-wisdom.

Linh Trí Học Phật Hội: Buddhist Theosophical Society.

Linh Tuân (?-550): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Northern Wei Dynasty in China.

Linh Tuân Thanh Bình Thiên Sư (845-919): Zen master T'sing-ping Ling-tsun—See Thanh Bình Linh Tuân Thiên Sư.

Linh Từ: A temple.

Linh Tượng: Tượng Phật—Spirit-image, that of a Buddha.

Linh Ứng: Efficacious, able to produce the intended result.

Linh Ứng Hoa: See Ưu Đàm Ba La.

Linh Vân: See Linh Vân Chí Cẩn Thiên Sư.

Linh Vân Chí Cẩn Thiên Sư: Reiyun Shigon (jap)—Ling-yun Chih-ch'in (Wade-Giles Chinese)—Lingyun Zhiqin (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Chí Cẩn ở núi Linh Vân; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Thiên sư Chí Cẩn ở núi Linh Vân, một vị thiên sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, khoảng thế kỷ thứ IX, một trong những đệ tử của ngài Trường Khánh Đại An. Ông đến từ Trường Khê, vùng mà bây giờ thuộc bờ biển tỉnh Phúc Kiến—Zen Master Ling-yun Zhiqin, name of a Chinese Zen monk in ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI: Name of a Chinese Zen master during

the T'ang Dynasty, in around the ninth century, one of disciples and dharma heir of Zen master Chang-Qing Ta-An. He came from the ancient Changxi, now on the coast of Fujian Province.

- Thiền sư Linh Vân Chí Cẩn đạt ngộ nhân khi nhìn hoa đào nở. Ông đã làm bài kệ rằng:

"Tam thập niên lai tầm kiếm khách
 Kỷ hồi lạc diệp hữu trừu chi
 Tự tùng nhất kiến đào hoa hậu
 Trực chí như kim cánh bất nghi."
 (Ba mươi năm qua tìm kiếm khách
 Bao lần lá rụng cành trở trọi
 Từ khi vừa thấy hoa đào nở
 Cho đến hôm nay hết nghi thôi).

Khi Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu xem kệ thấy chỗ ngộ của Thiền sư Chí Cẩn Linh Vân khế hợp liền nói: "Từ duyên mà đạt ngộ, không bao giờ lui sụt, hãy khéo giữ gìn."—Zen master Ling-yun Zhiqin gained enlightenment when he saw a peach tree in bloom. He then composed a verse that gave evidence of his awakening:

"For thirty years I've sought the swordsman.
 Many times the leaves have fallen,
 the branches bare.
 After seeing the peach blossoms,
 Never doubting again."

When Zen master Kuei-shan Ling-yu read Ling-yun's verses and found out Ling-yun had spiritual connection, Kuei-Shan said: "Enlightenment sparked from conditions will never be receding, please keep up your good work!"

- Một hôm, Sư thượng đường nói với Tăng chúng rằng: "Trong số mấy ông ở đây, có sở trường sở đoản khác nhau, nhưng cứ xem cỏ cây bốn mùa, lá rụng hoa nở; những sự kiện liên tục mãi trong vô số trần kiếp. Trời người và tất cả các cõi hiện hữu: đất, nước, lửa, gió thành hoại luân chuyển, nhân quả tiếp nối. Nhưng khi nhất thiết nhân quả và những đường dũ chấm dứt, trái khắp vũ trụ, lông tóc chẳng tạo chẳng diệt. Duy chỉ có gốc rễ của thần thức là thường còn. Chẳng cần biết ở đâu, kẻ thượng căn thường ở nơi thiện hữu trên đường Đạo, và làm cho chân lý được rõ ràng bằng cách từ bỏ trần tục, đó là chỗ mà Pháp được hiển lộ. Trung hạ căn ngu muội,

không thể thể nghiệm giác chiếu, chìm trong tam giới và lưu chuyển trong sanh tử. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cung cấp cho họ giáo pháp chứng minh chân lý và hiển lộ con đường trí tuệ cho hàng trời người. Mấy ông có thể lãnh hội được không?"—One day, Zen master Ling-yun Zhiqin entered the hall and addressed the monks, saying, "Among you there are persons with various strengths and weaknesses, but you should all observe the vegetation of the four seasons, the leaves falling and the flowers blooming; events that have gone on for an incalculable con. The gods, humankind, all the realms of existence: earth, water, fire, and wind, all these things come to completion and pass away in the cycle of existence. But when all of cause and effect is exhausted and the nether (lower) realms are finished, still throughout the universe not a single hair will have been created or taken away. There remains only a fundamental numinous consciousness that is eternal. No matter where it is that those of high ability permanently abide with their good companions of the Way, and make this truth evident by renouncing the world, that place is where Dharma is revealed. Those of middling and low ability who remain ignorant, unable to realize illumination, they remain submerged in the three realms and in transmigration through life and death. Sakyamuni Buddha provided a teaching to evidence this truth for gods and humanity, revealing the path of wisdom. Can you understand?"

- Một vị Tăng hỏi: "Làm thế nào để liễu sanh già, thoát bệnh tử?" Linh Vân nói: "Núi xanh trên căn bản là chẳng bao giờ động; còn mây thì cứ bồng bồng trôi nổi mãi." (chân tánh thường hằng bất biến, còn sanh lão bệnh tử là tuần hoàn biến thiên như mây trôi nổi vậy)—A monk asked, "How can one escape from birth, old age, sickness, and death?" Ling-yun said, "The green mountain is fundamentally unmoving, but the floating clouds pass back and forth."
- Một vị Tăng hỏi: "Khi quân vương xuất hiện thì thế nào?" Linh Vân nói: "Bên ngoài có ánh

xuân. Đứng hỏi về kinh đô Trường An."—A monk asked, "At the time the emperor emerges, then what?" Ling-yun said, "Outside there's a luminous springtime. Don't ask about Changan City."

- Một vị Tăng hỏi: "Làm thế nào để châu hầu thiên tử?" Linh Vân nói: "Hạc mù đáp xuống ao nước trong. Cá lội tản mát dưới chân hạc."—A monk asked, "How can one gain an audience with the emperor?" Ling-yun said, "The blind crane dives into the clear pond. Fish scatter from its feet."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý của tông ta?" Linh Vân nói: "Chuyện lừa chưa xong, chuyện ngựa lại đến." Vị Tăng nói: "Con không lãnh hội." Linh Vân nói: "Cảnh quang xảy ra mỗi đêm, nhưng tinh linh thường ít gặp."—A monk asked, "What is the great meaning of our school?" Ling-yun said, "The donkey's matters are unfinished, yet the horse's affairs arrive." The monk said, "I don't understand." Ling-yun said, "Spectacles happening every night, but the essential spirit seldom met."
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Linh Vân: "Muôn vật là thế nào trước khi Phật xuất thế?" Linh Vân đưa cây phất tử lên. Vị Tăng lại hỏi: "Muôn vật là thế nào sau khi Phật xuất thế?" Linh Vân lại đưa cây phất tử lên. Đưa phất tử lên hay hạ phất tử xuống là phương tiện khai thị rất thông thường của nhiều thiền sư, vì phất tử và trụ tượng là tượng trưng của giáo quyền nên lẽ tự nhiên các thiền sư thường dùng đến khi có người đến tham vấn. Thiền sư Linh Vân đã xử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Thật vậy, chân lý Thiền là chân lý của sinh hoạt, mà sinh hoạt có nghĩa là sống động, là hoạt động, là hành động chứ không phải là suy lường suông. Như vậy, lẽ dĩ nhiên Thiền sống trong chiều hướng hành động, hay nói đúng hơn, Thiền là vận dụng cái thực, là sống cái thực, thay vì chứng minh hoặc biểu thị cái thực bằng ngôn từ, nghĩa là bằng khái niệm. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi

nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lường nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, dẫu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghi bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—One day, a monk asked Ling-yun, "How were things before the appearance of the Buddha in the world?" Ling-yun raised his duster (hossu). The monk asked, "How were things after the appearance of the Buddha in the world?" Ling-yun again raised his duster. This raising or the lowering of the duster was quite a favorite method with many masters to demonstrate the truth of Zen, for the duster and the staff were the religious insignias of the master, and it was natural that they would be in much display when the monks approached with questions. Zen master Ling-yun utilized a more direct method instead of verbal medium. In fact, the truth of Zen is the truth of life, and life means to live, to move, to act, and not merely to reflect. Therefore, it is natural that the development of Zen should be towards acting or rather living its truth instead of demonstrating or illustrating it in words; it is to say, with ideas. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.300), the direct method is used to get hold of this fleeting life as it flees and not after it has flown. While it is fleeing, there is no time to recall memory or to build ideas. It is to say, no reasoning avails here. Language may be used, but this has been associated too long with ideation,

and has lost directions or being by itself. As soon as words are used, they express meaning, reasoning; they represent something not belonging to themselves; they have no direct connection with life. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.

Linh Vật: Vật linh thiêng—Sacred object.

Linh Vật Bái: Fetishism—Tôn thờ linh vật—Bái Vật giáo (những người chủ trương lễ lạy vật thần hay vật thờ). Người nguyên thủy tin rằng những thần linh cư ngụ, hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn, bên trong các sự vật vật lý. Chỗ cư ngụ này có thể là một vật vô tri như một tảng đá, một bộ lông chim, một dụng cụ hay có thể là một cái cây lớn, một con thú hay con chim, hay ngay cả một con người. Họ xem những thứ này che chở cho họ, cho gia đình họ, xóm làng khỏi bị tai họa và họ tôn thờ những thứ này một cách tận tụy. Theo quan điểm Phật giáo, việc tôn thờ một con vật, một cái cây, hay một đồ vật vô tri như thế thiết là kỳ quặc. Người ta không nên tôn thờ và cầu nguyện gì ở những thứ ấy, mà phải nên đưa chúng vào những tiện ích hằng ngày cho đời sống để làm gia tăng sự lợi lạc cho mình. Thí dụ như mặt trời là một vật cần thiết tuyệt đối cho sự hiện hữu của con người, nhưng người Phật tử nên luôn nhớ rằng mặt trời chỉ là một vật, chứ không phải là một vị thần. Trong tương lai, khi kiến thức của con người tiến xa hơn nữa so với ngày nay, thì sẽ có cơ may con người sẽ tạo ra một thứ thay thế cho mặt trời. Mặt trăng cũng thế, chỉ là một sự vật, dù ngày xưa nó đã từng được tôn thờ như một vị thần. Nhưng giờ đây phi thuyền không gian có người lái đã nhiều lần đáp xuống mặt trăng. Sự thám hiểm mặt trăng lên đến tột điểm sẽ được đem áp dụng thực tiễn vào đời sống của con người. Cũng như vậy, sông, biển, núi non chỉ là những sự vật mà con người nên đem kiến thức của mình nhằm đem những năng lượng của chúng làm giàu cho đời sống của mình. Thú vật và cây cỏ cũng lại cũng như vậy—Primitive man believed that the spirits that dwelt within physical things either temporarily or

permanently. This abode might be a nonliving thing, such as a stone, a feather, or an implement, or it might be a great tree, an animal or bird, or even a human being. They regarded these things as protecting them, their families, and their villages from harm, and they worship them earnestly (p.329) According to Buddhist point of view, it is odd to worship such an animal, plant or nonliving thing and to pray to it. Such things should not be worshiped and prayed to but should be freely put to practical use by people for the promotion of their happiness. For example, the sun is an absolute necessity for men's existence, but Buddhists should always remember that the sun is only a thing, not a god. When in the future human knowledge has advanced much further than at present, there is a fair chance for his being able to produce a substitute for the sun. The moon is a mere thing, too, although it was worshiped as a god in ancient time, but now manned spacecrafts have landed several times on the moon. This lunar exploration will culminate in practical application of its findings to human life. In the same manner, rivers, seas, and mountains are nothing but things whose power should be put to practical use by human knowledge to enrich human life. The same can be said of the various animals and plants.

Linh Vị: Linh bài—A tablet bearing a dead person's name.

Linh Vũ: Mưa đúng thời—Timely rain.

Linh Nghinh: A great deal—Many.

Linh: Bâu áo: Collar—Cổ: Neck—Dẫn dắt: To lead, to direct—Nhận lĩnh: To receive.

Linh Giải: Thâu nhận và giải thích—To receive and interpret.

Linh Nạp: Chấp nhận—To receive—To accept.

Linh: Mệnh lệnh: Command, order—Ngài: Your.

Lo Âu: Kukkuc-cam (p)—Uddhacca (p)—Worry—Trạo cử hay hối quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xông xáo trong tổ lầy lư, không thể nào tập trung được. Sự bức rức này của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đường hưởng thượng. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện này hay chuyện nọ, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm người ấy không thể nào an lạc được. Tất

cả mọi trạng thái bực bội, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động nảy của tâm đều ngăn cản sự định tĩnh của tâm—Restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration.

Lo Âu Và Hưởng Tâm Trong Thiền Tập: Anxiety and being centered in Zen Practice—Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Không Có Thứ Gì Đặc Biệt Cả': "Lo âu luôn là khoảng cách giữa sự vật như chúng là và sự vật theo cách suy nghĩ của chúng ta. Lo âu là khoảng không trải dài từ cái thật đến cái không thật. Lòng ham muốn của con người khiến người ta tránh né cái thật và thay vào đó sống với những ý tưởng của chúng ta về thế giới: 'Tôi ghê gớm,' 'Bạn ghê gớm,' 'Bạn thật tuyệt vời.' Ý nghĩ cách xa thực tế và lo âu nằm trong khoảng cách giữa ý nghĩ và thực tế của sự vật theo đúng bản chất của chúng. Khi chúng ta không còn tin vào vật do chúng ta tạo dựng nên, có thể nói khi chúng ta không còn rời xa thực tại nữa, thì mọi vật lại bật trở vào trung tâm. Đó là ý nghĩa của hưởng tâm. Lo âu biến mất."—Charlotte Joko Beck wrote in 'Nothing Special': "Anxiety is always a gap between the way things are and the way we think they ought to be. Anxiety is something that stretches between the real and unreal. Our human desire is to avoid what's real and instead to be with our ideas about the world: 'I'm terrible.' 'You're terrible.' 'You're wonderful.' The idea is separate from reality, and anxiety is the gap between the idea and the reality that things are just as they are. When we cease to believe in the object that we've created, which is off to one side of reality, so to speak, things snap back to the center. That's what being centered means. The anxiety then fades out."

Lò Thiêu: Lò hỏa táng—Crematorium.

Loa: 1) Con ốc: A snail, a conch, spiral; 2) Đinh ốc: Screw.

Loa Cán: Gân guốc nổi lên chằng chịt như xoắn ốc—Thews and sinew spirally interlace.

Loa Kế: Búi tóc hình xoắn ốc trên đầu của Phạm Thiên vương—Tuft of hair on Brahma's head resembling a conch.

Loa Kế Phạm Chí: Brahma-sikkin (skt)—Loa Kế Tiên Nhân—Tên của Phạm Vương và của Đức Phật—A name for Brahma, and for the Buddha.

Loa Kế Phạm Vương: See Loa Kế Phạm Chí.

Loa Kế Tiên Nhân: Trong tiền kiếp, Đức Phật là một vị Loa Kế Tiên Nhân tên là Thượng Xà Lê, trong khi ngài thiền định dài hạn, chim đã đến làm tổ trên búi tóc của ngài—A former incarnation of the Buddha, when a bird built its nest in his hair during his prolonged meditation.

Loa Phát: Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo—The curly hair of the Buddha, one of the 32 good marks or characteristics.

Lỏa: Trần truồng—Naked.

Lỏa Hình Ngoại Đạo: Nirgrantha (skt)—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng—Naked ascetics, one of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha.

Loài Người: Humanity—Mankind—The human beings—The human race.

Loài Vật Đáng Thương: Poor animals.

Loại Khổ Trí: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—Chân trí sáng suốt do quán "khổ đế" mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—Wisdom releases from suffering in all worlds—See Bát Trí.

Loại Không: Tadangasunnam (p)—Emptiness of Resemblance—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Loại Suy: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy or resemblance.

Loại Trí: Anvaya-jnana (skt)—Anvaye-nanam (p)—Knowledge of the same order—Knowledge of what is consonant with it—Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth (understanding of the four noble truths in the worldly world) which are also

extended to the higher realms of form and non-form.

Loại Trí Nhẫn: Anvayajnana-ksanti (skt)—Nhẫn nhục có được từ loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Categories of knowledge which helps practitioner with patience after contemplating the nature of higher realms of form and non-form.

Loại Trí Phẩm: Categories of knowledge—Các loại tri kiến.

Loại Trừ Chướng Ngại Và Phiền Não: Elimination of all hindrances and afflictions—Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

Loại Trừ Khổ Đau: Elimination of suffering—Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vết nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa—Suffering can be eliminated because suffering itself isn't the intrinsic nature of our minds. Since suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It's like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won't bring results.

Loạn: To be in disorder—To disturb—Perturb—Confusion—Rebellion.

Loạn Dâm: Incestuous.

Loạn Dữ: Hành động tùy tiện—To act thoughtlessly (of the circumstances).

Loạn Động: Pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm—Heedlessness—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada.

Loạn Hạnh: Disorderly conduct—Wild behavior.

Loạn Luân: Incest—Loạn luân có nghĩa là giao hợp với một người gần gũi với mình về huyết thống, như là con trai, con gái, cô, dì, cậu, chú, bác, cháu gái, cháu trai, vân vân. Loạn luân là một trọng tội không nên phạm vì nó có thể tạo nên những đột biến về di truyền, đồng thời có thể sanh ra bệnh hoạn cho thế hệ con cái. Hơn nữa, loạn luân sẽ tạo nên những rối loạn về mặt tình cảm trong tâm thức của những thành viên trong gia đình—Incest means to have sexual intercourse with a very close blood relative, i.e., son, daughter, aunt, uncle, grandson, granddaughter, etc. Incest is a grave sin and is advised against because of possible genetic deformities or diseases that could be passed to the child. In addition, incest causes emotional confusion in the minds of many family members.

Loạn Tăng: A disorderly monk.

Loạn Tâm: Dispersed mind—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind—Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi. Tâm chúng ta luôn bị chế ngự bởi sự phân biệt thiện ác, chánh tà, vì thế mà tạo nên xung đột ngay trong tâm khảm của chính mình—Our mind is always dominated by the distinction between good and bad, right and wrong, thus creating a battle within oneself.

Loạn Thiện: Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

Loạn Thuyết: Foolish talk.

Loạn Trí: To be deranged—Derangement of mind—To be mad.

Loạn Tưởng: Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly.

Long: Naga (skt)—Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng này vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất—Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth.

Long An Như Hải Thiên Sư: Lung-an Ju-hai—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiên sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Long An Như Hải học dưới Huệ Ấn ở phương Bắc và cầu pháp nơi Mã Tố (Huyền Tố) ở phương Nam. Có lẽ Huệ Ấn là một đệ tử của các nhân vật Bắc Tông Hàng Ma Táng hoặc Nghĩa Phước, nhưng không có chi tiết nào về Huệ Ấn còn tồn tại. Tuy nhiên, người ta biết rằng Như Hải đầu tiên trở thành Tăng sĩ tại chùa Tây Minh ở Trường An sau các công việc vất vả của năm 755, vì gia đình ông từ đầu đã ép buộc ông trong sự nghiệp ngoài đời. Cuối cùng ông trụ lại ở Trường Sa, thuộc huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, nơi chùa Long An được xây dựng. Ngoài điều này ra, có rất ít điều được biết về cuộc đời của ông, sự quan trọng của việc này bị làm lu mờ bởi một vài phát biểu về Thiên sư được tìm thấy trong văn bia của ông, một tài liệu được viết bởi một học giả lớn có tên là Liễu Tông Nguyên—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. Lung-an Ju-hai studied under Hui-yin in the North and sought the Dharma from Ma-su of the South. Hui-yin was perhaps a student of the Northern School figures Chiang-ma Tsang and/or I-fu, but no biographical details about him are available. It is known, however, that Ju-hai first became a monk at Hsi-ming Temple in Ch'ang-an after the travails of 755, for his family had originally pressured him into a civil career. He eventually lived at Ch'ang-sha, Ch'ang-sha district, Hunan province, where Lung-an Temple was built. Very little beside this is known about his life, the importance of which is overshadowed by some of the statements about Ch'an found in

his epitaph, a document written by the great literatus Liu Tsung-yuan.

Long Bát: Bát khất thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy)—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl.

Long Căn (1921-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Long Châu: Loại ngọc dưới hàm rồng—Dragon pearls; pearls below the dragon's jaws; the sun or moon associated with the dragon and spring.

Long Chúa Vương: Kumbanda king of Dragon Lord—Một trong mười Cưu Bàn Trà Vương.

Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật: 1) Long Chủng Thượng Như Lai: Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật: According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings; 2) Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi: A title of Manjusri.

Long Chương: Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons.

Long Cốc Ngộ Chân Thiên Sư: Zen Master Long Cốc Ngộ Chân—See Ngộ Chân Thiên Sư.

Long Cung: Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra): The dragon palace; palaces of the dragon kings—Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm: The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching.

Long Cung Bảo Tạng: Tầng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace.

Long Cư Sĩ: P'ang-Yun (chi)—Hokoji (jap)—See Bằng Long Uẩn.

Long Đam Chỉ Chúc: Lung-t'an's paper candle, example 28 of the Wu-Men-Kuan—Cây đuốc Long Đam, thí dụ thứ 28 của Vô Môn Quan—See Long Đam Cửu Hưởng.

Long Đam Chỉ Tăng: Lung-t'an's paper candle—See Long Đam Cửu Hưởng.

Long Đam Cửu Hưởng: Lung-t'an: Renowned

Far and Wide—Lung-t'an's paper candle, example 28 of the Wu-Men-Kuan—Cây đuốc Long Đàm, thí dụ thứ 28 của Vô Môn Quan—Một buổi chiều, Đức Sơn ngồi ở ngoài thất, lặng lẽ nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: “Sao không vào?” Đức Sơn đáp: “Trời tối.” Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sửa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: “Thấy gì?” Đức Sơn đáp: “Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa.” Sáng hôm sau Long Đàm thăng đường nói: “Trong đây có một kẻ rãng như rừng gớm, miệng như chậu máu, bị đánh một hèo mà chẳng quay đầu lại, mai kia mốt nọ leo lên đỉnh cao dựng đạo của ta.” Ngay sau đó, Đức Sơn bèn mang tất cả những sách vở giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Ngài nói: “Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặc một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt mấy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết.” Thiền được xem như là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là “nghệ thuật Thiền”. Câu chuyện trên đây là một trong những phong cách của nghệ thuật Thiền mà Long Đàm dùng để đem Đức Sơn đến chỗ trực tiếp đạt ngộ. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, Đức Sơn trước khi ra cửa, tâm hừng hực, miệng hăm hăm, dong ruổi về Nam, quyết tâm dập tắt yếu chỉ Giáo ngoại biệt truyền. Trên đường đến Lễ Châu, Đức Sơn hỏi một bà lão để

mua đồ ăn điểm tâm. Bà lão nói: “Trong xe của Đại đức có chỗ sách vở gì đó?” Đức Sơn đáp: “Mấy bộ sơ sao Kinh Kim Cang.” Bà lão nói: “Cứ như trong kinh dạy, tâm bữa qua bắt không được, tâm bữa nay bắt không được, tâm bữa mai bắt không được, vậy Đại đức điểm tâm là điểm cái tâm nào?” Đức Sơn bị hỏi một câu như vậy mà không chịu chết quách đi trước câu nói của bà lão, lại còn hỏi bà: “Gần đây có Tông sư nào không?” Bà lão đáp: “Cách đây ngoài năm dặm có Hòa Thượng Long Đàm.” Đức Sơn bèn tới Long Đàm, gỡ hết trò bê bối, thiệt là cà kê dê ngỗng. Long Đàm thực như người thương con không sợ dơ xấu, thấy kẻ kia có đôi chút lửa, vội lấy nước dơ dập tắt liền. Bình tĩnh xét lại, thực đáng nực cười—One evening he was sitting outside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch'ung-Hsin said: “Why do you not come in?” Te-Shan replied: “It is dark.” Whereupon Ch'ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch'ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully.” The master asked: “What is the matter with you?” Te-Shan asserted: “After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them.” The next morning, Zen master Lung-T'an entered the hall to preach the assembly, said: “Among you monks, there is a old monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect.” Right after that Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. He exclaimed: “However deep your knowledge of abstruse philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss.” Zen is considered as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and solemn, at others trivial and gay, plain

and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as "art". The above story is one of the manners of Zen art that Lung-t'an utilized to bring Te-shan to direct Enlightenment. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, before Te-shan crossed the barrier from his native province, his mind burned and his mouth sputtered. Full of arrogance, he went south to exterminate the doctrine of a special transmission outside the sutras. When he reached the road to Li-chou, he sought to buy refreshment from an old woman. The old woman said, "Your Reverence, what sort of literature do you have there in your cart?" Te-shan said, "Notes and commentaries on the Diamond Sutra." The old woman said, "I hear the Diamond Sutra says, 'Past mind cannot be grasped, present mind cannot be grasped, future mind cannot be grasped.' Which mind does Your Reverence intend to refresh?" Te-shan was dumbfounded and unable to answer. He did not expire completely under her words, however, but asked, "Is there a teacher of Zen Buddhism in this neighborhood?" The old woman said, "Master Lun-t'an is about half a mile from here." Arriving at Lung-t'an's place, Te-shan was utterly defeated. His earlier words certainly did not match his later ones. Lung-t'an disgraced himself in his compassion for his son. Finding a bit of a live coal in the other, he took up muddy water and drenched him, destroying everything at once. Viewing the matter dispassionately, you can see it was all a farce.

Long Đam Diệt Chúc: Lung-t'an's paper candle—See Long Đam Cửu Hưởng.

Long Đam Sùng Tín Thiền Sư: Ryutan-Shoshin (jap)—Lung-t'an-Ch'ung-hsin (Wade-Giles Chinese)—Longtan Chongxin (Pinyin Chinese)—Tên của Thiền sư Long Đam được nhắc tới trong các thí dụ 55 và 89 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Thiền sư Long

Đàm là đệ tử và pháp tử của thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường vào thế kỷ thứ chín, và là thầy của thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám. Người ta biết rất ít về Long Đàm, ngoài việc hồi nhỏ ông thường mang bánh gạo đến cúng dường cho thầy Đạo Ngộ, rồi trở thành đồ đệ của tu viện Thiên Hoàng—We encounter Lung-t'an in example 28 of the Wu-Men-Kuan. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Zen master Lung-Tan-Ch'ung-Hsin was a disciple and dharma successor of Zen master T'ien-Huang Tao-Wu during the T'ang dynasty in the ninth century. Little is known of Lung-t'an other than that as a youth he often brought offerings of rice cakes to Master Tao-wu of T'ien-huang Monastery and eventually became his student.

- Nhà của Sư ở đầu đường vào chùa, mỗi ngày Sư đem mười cái bánh vào cúng dường thiền sư Đạo Ngộ. Mỗi lần ăn xong, Đạo Ngộ chừa lại một cái cho Sư bảo rằng: "Ta cho ông để lại ân huệ cho con cháu." Một hôm, Sùng Tín hỏi Đạo Ngộ: "Con mang bánh đem bán khắp nơi, tại sao Hòa Thượng lại cho ngược lại con một cái. Hẳn là phải có ý nghĩa gì đây?" Đạo Ngộ nói: "Ông đem bánh đến, ta cho lại ông một cái là có lỗi gì?" Sư nắm được thâm nghĩa của lời nói này liền xin xuất gia. Đạo Ngộ nói: "Ông trước sùng phước thiện, nay tin lời của ta, vì thế gọi ông là 'Sùng Tín'." Từ đó về sau Sư theo làm thị giả cho Đạo Ngộ—Ch'ung-Hsin's home was near the entrance to Tianhuang Temple. Each day Ch'ung-Hsin would present ten small cakes as an offering to Tao-Wu. Each time, Tao-Wu would leave one cake, saying, "This is for the sake of your descendants." One day, Ch'ung-Hsin said, "I take cakes everywhere, so why do you leave one for me? Does it have any special meaning?" Tao-Wu said, "You bring the cakes, so what harm is there to return one to you?" At these words Ch'ung-Hsin grasped the deeper meaning. Because of this he left home. Tao-Wu said, "Previously you've been respectful to virtue and goodness, and now you've placed your faith in what I say, so you'll be named 'Ch'ung-Hsin' (Respect

- Faith)." Thereafter Ch'ung-Hsin remained closed to Tao-Wu as his attendant.
- Một hôm, Sùng Tín hỏi thiền sư Đạo Ngộ: "Từ ngày con đến đây, con chưa từng được thầy chỉ dạy tâm yếu." Đạo Ngộ bảo: "Từ ngày ông vào đây đến giờ, ta chưa từng chẳng dạy ông tâm yếu." Sùng Tín hỏi: "Xin thầy chỉ ra chỗ nào?" Đạo Ngộ nói: "Ông đem trà đến, ta vì ông mà tiếp. Ông bưng cơm đến, ta vì ông mà nhận. Ông xá lui ra thì ta vì ông mà gạt đầu lại. Thế thì chỗ nào ta chẳng dạy tâm yếu?" Sùng Tín cúi đầu một lúc lâu. Đạo Ngộ lại bảo: "Thấy thì nhìn thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai." Nghe những lời này Sùng Tín liền ngộ. Sư lại hỏi thêm: "Làm sao giữ được?" Đạo Ngộ nói: "Sống không vướng bận, tùy duyên phóng khoáng. Tự mình sống với cái tâm hằng ngày, vì chẳng có thánh giải nào khác ngoài cái tâm hằng ngày này!"—One day, Ch'ung-Hsin asked Zen master Tao-wu, "Since I've come here, you've never taught me about essential mind." Tao-wu said, "Since you came here, I've never stopped giving you instruction about your essential mind." Ch'ung-Hsin said, "Where have you pointed it out?" Tao-wu said, "When you bring tea to me, I receive it for you. When you bring food to me, I receive it for you. When you do prostration before me, I bow my head. Where have I not given you instruction about your essential mind?" Ch'ung-Hsin bowed his head for a long time. Tao-wu said, "Look at it directly. If you try to think about it you'll miss it." Upon hearing these words Ch'ung-Hsin woke up. Ch'ung-Hsin then asked Tao-wu, "How does one uphold it?" Tao-wu said, "Live in an unfettered manner, in accord with circumstances. Give yourself over to everyday mind, for there is nothing sacred to be realized outside of this!"
 - Về sau Sư đến trụ trì chùa Long Đàm ở Lễ Châu. Có một vị Tăng hỏi: "Hạt châu trong búi tóc người nào được?" Sư bảo: "Cái người không thưởng ngoạn được." Vị Tăng lại hỏi: "Vậy hạt châu ấy để ở chỗ nào?" Sư nói: "Nếu có một chỗ như vậy, ông hãy nói cho ta biết nó ở đâu?"—Later, when Ch'ung-Hsin was abbot of Lung-tan Temple in Li-chou, a monk asked him, "Who is it who attains a jewel on his head (signifying Bodhisattvahood)?" Ch'ung-Hsin replied, "The one who does not delight in it." The monk asked, "What place is the jewel found?" Ch'ung-Hsin replied, "If there's such a place then tell me, where is it?"
 - Một hôm, có một cô Ni đến hỏi Sư: "Làm sao con được làm Tăng?" Sư bảo: "Làm cô Ni đã bao lâu?" Vị Ni thưa: "Sẽ có lúc con được làm Tăng chăng?" Sư hỏi: "Hiện nay người làm gì?" Vị Ni nói: "Ngài có công nhận là con đang mang thân Ni không?" Sư nói: "Ai biết người?"—One day a nun asked Zen master Ch'ung-Hsin, "How can I become a monk?" Ch'ung-Hsin said, "How long have you been a nun?" The nun said, "Will there be a time I can become a monk or not?" Ch'ung-Hsin said, "What are you right now?" The nun said, "I have a nun's body. Don't you recognize this?" Ch'ung-Hsin asked, "Who knows you?"
 - Một hôm, quan Tỉnh trưởng Lý Tường hỏi Sư: "Thế nào là chân như Bát Nhã?" Sư nói: "Tôi không có chân như Bát Nhã." Lý Tường nói: "Hân hạnh được gặp Hòa Thượng." Sư nói: "'Đây vẫn là lời nói nằm ngoài đại sự."—One day, Provincial Governor Li-Ts'iang asked Zen master Ch'ung-Hsin, "What is the wisdom of true thusness?" Ch'ung-Hsin said, "I have no wisdom of true thusness." The governor said, "I am fortunate to have met you, Master." Ch'ung-Hsin said, "You still speak outside the essential matter."
 - Một hôm, Đức Sơn hỏi: "Đã lâu nghe danh Long Đàm, đến đây 'đàm' chẳng thấy, mà 'long' cũng chẳng thấy." Sư nói: "Ông đã đến được Long Đàm rồi đó." Đức Sơn im lặng—One day, Deshan ask Zen master Ch'ung-Hsin, "Long have I heard of Lung-tan. Up to now I haven't seen the marsh, nor has the dragon appeared." Ch'ung-Hsin said, "You yourself have arrived at Dragon Marsh." Deshan remained silent.
 - Long Đàm xuất hiện trong thí dụ thứ 28 của Vô Môn Quan trong cuộc pháp luận với người đệ tử chính của mình là Đức Sơn Tuyên Giám. Một hôm, Long Đàm gặp Đạo Ngộ, Long Đàm hỏi: "Truyền thừa từ thế hệ này

sang thế hệ khác để làm cái gì?" Đạo Ngộ nói: "Không gì khác hơn là chuyện biết được mình từ đâu tới." Long Đàm nói: "Có bao nhiêu người có được cái pháp nhãn này?" Đạo Ngộ nói: "Nhiều cọng cỏ ngắn dễ dàng trở thành những đám lau sậy cao lớn um tùm."— In example 28 of the Wu-Men-Kuan we encounter Lung-t'an in a mondo with his principal student Te-shan. One day, Lung-tan met Tao-Wu, Lung-tan asked, "What is the affair that has been passed down through generations?" Tao-Wu said, "None other than knowing from where you come." Lung-tan said, "How many are there who can gain this kind of wisdom eye?" Tao-Wu said, "Short grasses easily become tall reeds."

Long Hà: Tên khác của sông Ni Liên Thiên—Another name for the river Nairanjana.

Long Hoa: The Dragon and the Flower.

Long Hoa Hội: Chủng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mười sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi này). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah.

Long Hoa Tăng chủ: The Dragon and the Flower Chief Monk.

Long Hoa Thọ: See Long Hoa Thọ.

Long Hoa Thọ: Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth.

Long Hồ: Dragon and tiger.

Long Hửu: Nagamitra (skt)—Tên của một vị Tăng người Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Long Kim Cang: Vajranaga (skt)—Kim Cang Long—Name of a deity.

Long Kỳ (1592-1673): Ingen Ryuki (jap)—Yin-Yuan-Lung-Ch'i—See Long Kỳ Ấn Nguyên Thiên Sư.

Long Kỳ Ấn Nguyên Thiên Sư (1592 or 1594-1673): Ingen Ryuki (jap)—Yin-Yuan-Lung-Ch'i—Thiên sư Long Kỳ Ấn Nguyên sanh năm 1592 ở Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Sư xuất gia vào năm 1620, và năm 1624 được ngài Mật Vân Viên Ngộ truyền tâm ấn. Sư là Thiên sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ấn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ấn Nguyên Long Khí Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư—Yin-Yuan-Lung-Ch'i was born in 1592 in Fu-chou, Fujian Province, China. He left home in 1620, and in 1624 Zen master Mi-yun Yuan-wu transmitted down to him the Seal of approval. He was a famous Chinese Ch'an master of the Lin-Chih school, abbot of the Wan-Fu monastery on Mount Huang-Po in China. Yin-Yuan went to Japan in 1654 and founded there the Obaku Kokushi. In 1661, he began to build Manpuku-ji, the main monastery of the Obaky school, located in Uji, south of Kyoto This is one of the most outstanding examples of Chinese temple architecture in Ming period style in Japan. His teachings and sayings are recorded in the Obaku-hogo, the Fushô-kokushi-koroku, and the Ingen-hôgo. He had 23 dharma heirs. He was granted by the Japanese Royal Court with title "Daikô-Fushô-Kokushi" after he passed away.

Long Lực Bất Khả Tư Nghì: Theo Trí Độ Luận, long lực hay lực của các rồng là bất khả tư nghì, một trong năm thứ bất khả tư nghì. Bốn thứ kia là chúng sanh vô biên bất khả tư nghì, nghiệp quả

báo bất khả tư nghì, định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì, và Phật pháp là bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the power of dragons is inconceivable, one of the five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things. The other four include the innumerable number of sentient beings is inconceivable, the karmic consequence is inconceivable, the concentration power of a zen practitioner is inconceivable, and the Buddha Law is inconceivable.

Long Mãnh: Nagarjuna (skt)—See Long Thọ Bồ Tát.

Long Mãnh Tổ Sư: Nagarjuna-bodhisattva (skt)—See Long Thọ Bồ Tát.

Long Môn: Lung-Men—Tên của một nơi trong tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa, nổi tiếng với những ngôi chùa trong hang động và những tượng Phật đục thủng vào trong vách núi. Đây là một nhóm các hang động gần thành Lạc Dương trong tỉnh Hồ Nam của Trung Hoa, cấu trúc xây dựng bắt đầu từ năm 494, gần lúc bắt đầu của thời Bắc Ngụy. Cả nhóm gồm trên 2.000 hang động, 750 hốc tượng, 40 chùa phật bằng đá, và khoảng 100.000 tượng—Name of a place in Ho-Nan Province in China, well-known for its cave temples with Buddha statues carved on the walls of the mountains. A group of grottos (caves) near Lo-Yang in the Hunan province of China, the construction of which began in 494, near the beginning of the Northern Wei dynasty. The massive complex has 2,000 caves, 750 niches (hốc tượng), 40 stone pagodas, and around 100,000 statues.

Long Môn Thanh Viễn Thiền Sư: Butsugen Seion (jap)—Fo-yen Ch'ing-yuan (Wade-Giles Chinese)—Foyan Qingyuan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhân; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Sư đến từ Lâm Ngang, gần với Thành Đô thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhân (1067-1120). Sư là một trong ba đệ tử xuất chúng của thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: He came from the city of Linqiong, near the modern city of Chengdu

in Sichuan Province. Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen. He is one of three outstanding disciples of Zen master Wu-Ssu Fayan.

- Thiền sư Trung Hoa, trước theo học luật; về sau, nhân đọc kinh Pháp Hoa đến đoạn “Thị pháp phi tư lương phân biệt chi sở năng giải (pháp này vượt ngoài lãnh vực của tư duy và phân biệt).” Điều này gây xúc động ở sư, nên sư kiếm giảng sư của mình và hỏi pháp siêu việt tri thức đó là gì. Giảng sư không soi sáng nổi cho sư, sư mới thấy rằng nghĩa học và danh tướng không phải là duyên cớ để giải quyết việc lớn sinh tử—Chinese Zen master who was first a student of Vinaya; later, when reading the Lotus Sutra, he came across the passage, “This Dharma is something that goes beyond the realm of thought and discrimination.’ This impressed him, so he came to his teacher and asked what was this dharma transcending intelligence. The teacher failed to enlighten him, who then saw that mere learning and scholarship could not solve the ultimate problem of this existence subject to birth and death.

- Rồi sau đó Phật Nhân du hành về hướng Nam để tham kiến Pháp Diễn (see Pháp Diễn Ngũ Tổ Thiền Sư). Nhân khi đi xin ăn ngang qua xứ Lư Châu, trượt chân té nhào xuống. Trong cơn đau đớn, thoáng nghe hai người chửi lộn nhau, người đứng can bảo, “Vậy là tôi thấy hai ông vẫn còn ôm ấp những phiền não.” Tức thì sư tỉnh ngộ. Nhưng hễ khi sư có điều gì muốn hỏi Pháp Diễn thì Pháp Diễn cứ trả lời: “Ta không thể hơn người; cứ tự mình mà hiểu lấy.” Có khi Pháp Diễn bảo: “Ta không hiểu; Ta không thể hơn người.” Lối nhận xét ấy càng khiến cho Thanh Viễn muốn biết về Thiền. Sư nhất định nhờ Nguyên Lễ thủ tòa giải quyết vấn đề, nhưng Nguyên Lễ kéo tai sư vừa đi quanh lò lửa vừa bảo ‘tốt hơn hết là ông cứ tự hiểu lấy.’ Thanh Viễn gằn giọng: “Nếu thật có Thiền sao không khai bí mật ra cho tôi? Thế mà ông lại lấy làm trò đùa sao?” Tuy nhiên, Lễ bảo sư: “Mai sau ông sẽ tỏ ngộ mới hay cái quanh co này.”—Fo-Yen now travelled south in order to see Fa-Yen of T'ai-P'ing. While begging through the country of Lu, he stumbled and fell on the ground. While

suffering pain, he overheard two men railing at each other, when a third one who interceded remarked, 'So I see the passions still cherished by both of you.' He then had a kind of enlightenment. But to whatever questions he asked Fa-Yen, the answer was, 'I cannot surpass you; the thing is to understand all by yourself.' Sometimes Fa-Yen said, 'I do not understand myself, and I cannot surpass you.' This kind of remark incited Ch'ing-Yuan's desire all the more to know about Zen. He decided get the matter settled by his senior monk Yuan-Li, but Li pulled him by the ear and going around the fire place kept on saying, 'The best thing is to understand all by yourself.' Ch'ing-Yuan insisted: 'If there is really such a thing as Zen, why not uncover the secret for me? Otherwise, I shall say it is all a trick.' Li, however, told him: 'Some day you will come to realize all that has been going on today between you and me.'

- Khi Pháp Diễn rời khỏi Thái Bình, Thanh Viễn từ giả ngài, và trải qua mùa kiết hạ ở Tương Sơn, ở đây sư kết bạn thâm giao với Linh Nguyên Thiền Sư. Bấy giờ Thanh Viễn xin chỉ giáo rằng: "Gần đây, tôi có biết một vị tôn túc ở đô thành, những lời của ngài hình như hợp với tri thức của tôi rất nhiều." Nhưng Linh Nguyên khuyên sư hãy đến với Pháp Diễn, ngài vốn là vị tôn sư bậc nhất trong thiên hạ, và nói thêm rằng những ai mà lời nói nghe ra như dễ hiểu, họ chỉ là ông thầy tri giải chứ không phải là những Thiền sư thật sự—When Fa-Yen moved away from T'ai-P'ing, Ch'ing-Yuan left him, and spent the summer at Ching-Shan, where he got very well acquainted with Ling-Yuan. Ch'ing-Yuan now asked his advice, saying, 'Lately, I have come to know of a master in the city whose sayings seem to suit my intelligence much better.' But Ling-Yuan persuaded him to go to Fa-Yen who was the best of Zen masters of the day, adding that those whose words he seemed to understand best were merely teachers of philosophy and not real Zen masters.
- Thanh Viễn theo lời khuyên của bạn, trở về với thầy cũ. Vào một đêm lạnh, sư ngồi một

mình và cố khêu sáng đồng tro trong lò lửa thử xem có còn lại một chút than đỏ nào không, sư thấy tận dưới đồng tro có một cục than nhỏ xíu bằng hạt đậu. Sư tự nhủ rằng lý của Thiền cũng tự khởi mở y như đào sâu xuống tảng đá của tâm thức. Sư đặt quyển sử Thiền gọi là Truyền Đăng Lục trên bàn, mở mắt nhìn vào tiểu sử của Pháp Táo Đọa, bỗng đứng tâm trí khai thông mà được chứng ngộ—Ch'ing-Yuan followed his friend's advice, and came back to his former master. One cold night he was sitting alone and tried to clear away the ashes in the fire-place to see if there were any piece of live charcoal left. One tiny piece as large as a pea happened to be discovered way down in the ashes. He then reflected the truth of Zen would also reveal itself as one dug down the rock-bed of consciousness. He took up the history of Zen known as the Transmission of the Lamp from his desk, and his eye fell upon the story of the P'o-Tsao-To (broken range), which unexpectedly opened his mind to a state of enlightenment.

Sau khi đại ngộ, sư làm một bài kệ như sau:

Chim rừng hót líu lo
Khoát áo ngồi đêm thâu
Khởi lửa, bình sinh tỏ
Quần trí thành bếp đỏ.
Việc sáng nhưng người mù
Khúc nhạc ai hòa ca
Nghĩ đến khăng khăng nhớ
Cửa mở, ít người qua.
(Điều điều lâm điều đề
Phi y chung dạ tọa
Bát hỏa ngộ bình sinh
Sự hạo nhân tự mê
Khúc đạ tùy năng họa
Niệm chi vĩnh bất vong
Môn khai thiếu nhân quá).

After this great enlightenment, he composed the below verse:

The birds are singing out (too-tooing)
in the woods,
with the garment covered up
I sit alone all night.

A tiny piece of live charcoal deeply
buried in the ashes tells the secret of life:
The cooking range is broken to pieces

when the spirit knows where to return.
 Revealed everywhere shines the truth,
 but men see it not, confused is the mind;
 Simple though the melody is,
 who can appreciate it?
 Thinking of it,
 long will its memory abide with me;
 Wide open is the gate,
 but how lonely the scene!

- Một hôm, Viên Ngộ đến viếng liêu Phật Nhân và hỏi Sư về lời của Thanh Lâm ban đất để thử Sư, hỏi rằng: "Xưa nay không người ra được, huynh hiểu thế nào?" Sư đáp: "Cũng rất khó." Viên Ngộ nói: "Về câu nói của Thanh Lâm, 'Xe sắt thiên tử hoàn trung chỉ' ý thế nào?" Sư nói: "Tôi nói, 'Trong cung Đế Thích thư phòng xá'." Viên Ngộ ra đi, về sau nói với người: "Đáng mừng là huynh Viễn cứu đời người."—One day, Yuan-wu (Foyan's younger Dharma brother) visited Foyan's room. He inquired to Foyan about Zen master Ch'ing-lin's hauling soil. Yuan-wu said to Foyan, "From ancient times until today, no one has been able to 'go out.' What do you say about this?" Foyan said, "What's difficult about it?" Yuan-wu said, "What about Ch'ing-lin's phrase, 'The Iron Wheel Emperor at the center of the universe'?" Foyan said, "What I say is, in the middle of the palace of heaven, all script is discarded." Yuan-wu left, and thereafter told people, "It's wonderful. Elder brother Foyan has life-giving words."
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng. Sư cầm cây gậy đưa thẳng lên và nói: "Cái biết tròn sáng rõ chẳng do tâm niệm. Chấp với chết cốt nói rơi hầm lọt hố, cứu cánh thế nào?" Nói xong Sư bỏ đi—One day, Foyan entered the hall and addressed the monks. Holding his staff upright he said, "Know with perfect clarity. It does not come from thought. If you have died you can speak. Dive into the pit. Jump into the moat. After all, what is it?" Then he left the hall.
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Tô Võ chẵn dê nhục mà chẳng khâu phục. Lý Lăng khi gặp bạn vui mà quên về. Những điều này xảy ra ở ngoại quốc. Nơi bốn xứ, trong số những đệ tử Phật, có người hai chân

nhảy khỏi hầm, có người vùi thân trong đống phân, có người quở trách thần sông. Đó là tinh thần tu tập hay sự diệu dụng? Đến như dặm chân trên đất hay dùng gậy gõ giường thiền. Mục Châu một bề đóng cửa. Lỗ Tổ diện bích đến cùng. Như vậy là vì người hay chẳng vì người?"—One day, Foyan entered the hall and addressed the monks, saying, "Su-wu tended sheep, not submitting to an insult. Li-ling, when meeting a friend, would forget about going home. Those things happened in a foreign country. In this country, among all Buddhist adepts, some leap over a hole with both feet. Some bury their bodies in dung heaps. Some revile the river gods. It's their spirit of practice, their wondrous function. It's even raising their feet and stamping the ground or striking the meditation benches with their staff. Mu-chou always slammed the door. Lu-Ssu faced the wall until the end. Was it for the sake of people? Was it for people or not?"

- Sư thượng đường dạy chúng: "Một chiếc lá rụng thiên hạ xuân. Khi không có đường để theo đuổi những suy nghĩ, cười chết người. Dưới là trời trên là đất. Lời này chẳng nhập ý thời lưu. Nam là Bắc, Đông là Tây. Động là dừng, mừng là buồn. Đầu rắn đuôi rít một thứ đó. Trong miệng cọp dữ chim sẻ sống. Là lời gì? Về liêu đi!"—Foyan entered the hall and addressed the monks, saying, "A leaf falls, and throughout the world it is springtime.' 'When there is no road for pursuing thoughts, your laugh kills people.' 'Down below is heaven'. 'Up above is the earth'. This speech does not enter the flow of time. 'South is north.' 'East is west.' 'Movement is stillness.' 'Joy is sorrow.' 'A snake's head or a boreworm's tail both measure up.' 'Sparrows live in the wild tiger's mouth.' What sort of speech is this? Go back to your quarters!"
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Lão Tăng nói cho mấy ông biết chỉ có hai loại bệnh. Một là cười lừa tìm lừa. Loại bệnh kia là cười lừa mà không chịu xuống lừa. Mấy ông có thấy cười lừa tìm lừa là một loại bệnh trầm trọng hay không? Lão sơn Tăng này nói cho mấy ông biết, đừng tìm kiếm nó! Người

khôn lãnh hội ngay nơi chỗ họ đang là. Họ từ bỏ cái chuyện 'tìm kiếm' bệnh hoạn và sự cuồng điên với cái tâm theo đuổi tư tưởng. Một khi mấy ông đã thấy lừa, mà vẫn không cho phép tự mấy ông leo xuống, cái bệnh đó giờ đây mới là khó trị! Lão sơn Tăng này nói cho mấy ông biết, đừng cưỡi nó! Mấy ông chính là lừa! Đại địa chính là lừa! Làm cách nào để mấy ông cưỡi nó đây? Nếu mấy ông tiếp tục cưỡi nó mấy ông sẽ chẳng bao giờ trị được căn bệnh này. Nếu mấy ông không cưỡi nó, thì rồi cả ngũ ngôn trong mười phương đều mở ra cho mấy ông. Nếu mấy ông có thể từ bỏ cả hai thứ bệnh này cùng một lúc, thì rồi chẳng còn thứ gì trong tâm của mấy ông và lúc đó mấy ông được gọi là người của Đạo. Còn cái gì gây trở ngại cho mấy ông nữa? Vì vậy, Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Thế nào là Đạo?" Và Nam Tuyền trả lời: "Tâm thường nhật là Đạo."—One day, Foyan entered the hall and addressed the monks, saying, "I say there are but two types of sickness. One is to rise a donkey to look for the donkey. The other is riding the donkey and not letting yourself get off of it. Don't you see that riding a donkey to find a donkey is a fatal disease? This old mountain monk is telling you, don't seek it! Clever people understand right where they are. They give up the 'seeking' disease and the crazy, thought-pursuing mind. Once you've seen the donkey, not allowing yourself to get off, now that is a disease that's most hard to cure! This old mountain monk is telling you, Don't ride it! You are the donkey. The great earth is the donkey. How are you going to ride it? If you continue to ride it you'll never cure this disease. If you don't ride it, then all the words in the ten directions are opened to you. If you can get rid of both of these diseases at once, then there's nothing left in your mind and you're called a person of the Way. What could trouble you? Therefore, Zhaozhou asked Nanquan, 'What is the Way?' And Nanquan answered, 'Everyday mind is the Way.'"

- Hôm khác, Phật Nhãn thượng đường dạy chúng: "Sự tu tập lớn lao phải được tách rời khỏi tư tưởng. Và dưới cánh cửa tu tập này sự

nhấn mạnh nằm ở chỗ từ bỏ nỗ lực. Chỉ khi nào hành giả chịu từ bỏ tình tưởng và nhận thức rằng tam giới trống không, thì rồi hành giả thực chứng được sự tu tập. Tất cả những lối tu tập khác ngoài lối tu tập này đều cực kỳ khó khăn. Mấy ông có từng nghe một câu chuyện xưa của một vị Tăng Luật tông không? Ông ta trì giữ giới luật cả đời. Lúc ông ta dẫm lên một cái gì đó phát ra tiếng lớn khi đang đi dạo về đêm, ông ta nghĩ rằng đó là một con cóc, và bên trong con cóc đó là vô số trứng cóc. Vị Tăng này kinh sợ đến bất tỉnh. Ông ta mơ thấy hàng trăm con cóc đuổi theo mình để đòi mạng. Vị Tăng vô cùng kinh sợ. Khi trời vừa sáng thì ông ta mới thấy là mình đã dẫm lên một quả cà tím khô khốc. Vị Tăng mới nhận ra bản chất không đáng tin của những suy nghĩ của mình, rồi chấm dứt sự suy tưởng như vậy, và thực chứng bản chất trống rỗng của tam giới. Sau biến cố này ông ta có thể bắt đầu tu tập khôn ngoan. Giờ đây, lão Tăng hỏi mấy ông, có phải cái vật mà vị Tăng dẫm lên là một con cóc hay không? Hay nó là một quả cà tím? Nếu nó là một con cóc, thì làm thế nào mà sáng lại nó lại là một quả cà tím? Và nếu nó là một quả cà tím, thì hình như vẫn có những con cóc đòi mạng. Làm sao mấy ông tự mình từ bỏ tất cả những cái thấy này? Lão Tăng sẽ xem xét để coi mấy ông có lãnh hội chưa. Nếu mấy ông đã từ bỏ được nỗi lo sợ về những con cóc, thì mấy ông vẫn còn có những trái cà ở đó? Vậy thì mấy ông phải không có cả trái cà tím trong tư tưởng! Chuông trưa đã điểm. Mấy ông cũng đứng đã đủ lâu!"—Another day, Foyan entered the hall and addressed the monks, saying, "The great practice must be apart from thought. And within the gate of this practice the emphasis is on giving up effort. If only a person can give up emotional thoughts and recognize that the three worlds are empty, then he can realize this practice. Any other practice besides this will be terribly difficult. Have you heard the old story of the Vinaya monk? He upheld all the precepts all of his life. When he was walking at night he stepped on something that made a loud noise. He thought it was a toad, and inside of this toad

were countless toad eggs. The monk was scared out of his wits and passed out from fright. He dreamed that hundreds of toads were coming after him, demanding their lives. The monk was utterly terrified. When dawn came around he saw that he had just stepped on a dried-out eggplant. The monk realizing the unreliable nature of his thoughts, then ceased such thinking, and realized the empty nature of the three realms. After this he could begin doing genuine practice. Now, I ask you all, was the thing that the monk stepped on in the night a toad? Or was it an eggplant? If it was a toad, then in the morning, how was it an eggplant? And if it was an eggplant, there still seemed to be toads who demanded their lives. Have you rid of yourself of all these visions? I'll check to see if you understand. If you've gotten rid of the fear of the toads, do you still have the eggplant there? You must have no eggplant either! The noon bell has been struck. You've stood here long enough!"

- Phật Nhân thượng đường dạy chúng: "Để thực chứng Pháp của chư Thánh, chỉ công nhận rằng Pháp ấy cũng không khác Pháp của người thường. Thấu triệt rằng phàm thánh không phải là hai chuyện khác nhau. Nếu mấy ông đi đến tận đáy của sự giác ngộ ngay lúc này, rồi thì mấy ông đã đến tận đáy của tất cả những ảo vọng trong tương lai. Nếu mấy ông đi đến tận đáy của những ảo vọng ngay bây giờ, mấy ông đi đến tận đáy của sự giác ngộ trong tương lai. Sự thấu hiểu hoàn toàn rằng giác ngộ và ảo tưởng không phải là hai chuyện khác nhau. Tại sao ảo tưởng lại tiếp tục được che đậy? Thế thì tất cả các bậc giác ngộ đã thực chứng cái gì? Đó là cái mà khi mấy ông xuyên thấu 'phàm' 'thánh' 'giác ngộ' và 'ảo tưởng,' rồi thì mấy ông thấy rõ nguồn cội. Lão Tăng dám hỏi mấy ông, thế nào là bản lai nhân? Chư Sư và chư Tăng khắp nơi đã nói: 'Nơi nào bản lai nhân có thể thấy được? Ông Mối Lừa là một thánh nhân vĩ đại từ tỉnh Tây.' Họ cũng nói: 'Nó không có mặt, vậy thì chỗ nào để mấy ông gặp nó? Nước ở chỗ xa không chứa được đám cháy gần! Ngoài hai con đường này, thì cái gì là bản lai nhân?'" Sau khi ngừng một lúc lâu,

Phật Nhân nói: "Nhưng ngay khi mấy ông lãnh hội điều mà lão Tăng đang nói, làm sao mấy ông thực chứng nó nơi chính mình?"— Foyan entered the hall and addressed the monks, saying, "To realize the Dharma of all the sages, just recognize that their Dharma is none other than the Dharma of ordinary people. Completely understand that mundane and holy are not two different things. If you get to the bottom of enlightenment right now, then you have gotten to the bottom of all future delusion. If you get to the bottom of delusion right now, then you have reached the bottom of all future enlightenment. Completely understand that enlightenment and delusion are not two different things. Why should delusion go on being covered up? So what is it that all the enlightened ones have realized? It's that when you penetrate 'common,' 'sacred,' 'enlightenment,' and 'delusion,' then you clearly see the source. I dare to ask you all, what is the original person? Teachers and monks everywhere have said, 'Where can the original person not be seen? Mr. Donkey Lips is a great holy man from Si Province.' They have also said, 'It doesn't have a face, so where would you meet it?' Distant water won't put out a nearby fire! Apart from these two paths, what is the original person?" After a long pause, Foyan said, "But even if you understand what I'm saying, how do you realize it yourself?"

- Hôm khác, Phật Nhân thượng đường. Sư gạt đầu với mọi người trong chúng hội. Một vị Tăng bước tới nói: "Hôm nay con đối đầu với một thứ gì đó..." Phật Nhân nói: "Đừng ăn nói ngu ngốc!" Phật Nhân cũng nói: "Mỗi ngày tất cả mấy ông đều làm ngàn vạn việc. Không có cái gì mà mấy ông không cố làm. Thế thì tại sao mấy ông không lãnh hội? Chỉ vì mấy ông không có đủ niềm tin. Nếu mấy ông có đủ niềm tin, thì rồi ngay khi mấy ông đã không làm gì hết, mấy ông đã đến chỗ đó rồi. Nếu mấy ông không cho để cho tư tưởng đi vào mọi chuyện trong mười phương thế giới, thì mấy ông đã thực chứng nó. Mỗi ngày tất cả mấy ông đều nói ngàn vạn thứ. Không có cái gì mà mấy ông không cố nói. Thế thì tại sao

mấy ông không lãnh hội? Chỉ vì mấy ông không có đủ niềm tin. Nếu mấy ông có đủ niềm tin, thì mấy ông không cần phải nói gì hết. Nếu mấy ông không cho để cho tư tưởng chen vào cái được nói bởi chư Như Lai trong tam giới, thì rồi mấy ông có thể lãnh hội trong một khắc. Mọi người! Đã tới chỗ mà lão Tăng nói chưa? Cái cổng của lão Tăng chỉ để nói cho việc thực chứng, không cho việc hiểu biết. Nếu nó dành cho những ai kinh nghiệm sanh tử, thì nó phải được thực chứng một cách chân thật. Nếu mấy ông là người học cái tự ngã và cái ngã của người khác, thì rồi mấy ông không phải chịu sự chế diễu. Nhưng nếu mấy ông đang đi tìm một sự hiểu biết đặc biệt nào đó, tìm kiếm nó trong hình tướng hay ngôn ngữ, thì rồi mấy ông sẽ thay thế ấn chứng thật bằng hình tướng. Kết quả sẽ là: 'Nếu mấy ông cố khử trừ những bộ tộc, họ sẽ đứng lên làm loạn.' Nếu mấy ông dạy người khác chỉ là làm hại họ mà thôi! Dưới cổng của lão Tăng không có việc gì cả. Mấy ông có lãnh hội không? Khi một người điếc thối sáo, không nghe gì tốt xấu!"—Another day, Foyan entered the hall. He nodded his head to the assembly. A monk came forward and said, "Today, I encountered something..." Foyan said, "Don't speak foolishness!" Foyan also said, "Every day all of you do a thousand or ten thousand things. There's nothing you don't try to do. So why is it you don't understand? It's because your faith isn't sufficient. If your faith were sufficient, then even if you did nothing, you'd arrive at it. If you don't give a thought to all the affairs of the world in the ten directions, then you'll realize it. Every day you all say a thousand or ten thousand things. There's nothing you don't try to say. So why is it you don't understand? It's because your faith isn't sufficient. If your faith were sufficient, then you'd need say nothing at all. If you didn't give a thought to what has been said by all the Tathagatas of the three worlds, then you'd understand in a moment. Everyone! Have you reached the field of which I speak? This gate of mine can only be spoken of in terms of authentic realization, not in terms of understanding. If it is to be for the sake of

those who experience life and death, then it must be intimately realized. If you are someone who studies self and other, then you won't suffer ridicule. But if you go seeking some special understanding, looking for it in form or words, then you will substitute form for the authentic seal. The result will be, 'If you try to exterminate the tribes, they will arise in rebellion.' If you teach others you'll just harm them! In this gate of mine there are no affairs. Do you understand? When a deaf person plays the reed flute, good and evil are nowhere heard!"

- Một ngày vào năm 1120, sau khi thọ trai xong, Sư ngồi kiết già bảo đồ chúng rằng: "Các bậc cổ đức tôn túc các nơi khi sắp thị tịch để kệ từ biệt thế gian. Ta có thể chỉ nói lời từ biệt rồi đi êm không?" Sau đó Sư chấp tay lại rồi an nhiên thị tịch—One day in the year of 1120, Foyan finished eating, then sat upright in a cross-legged posture and addressed his disciples, saying, "All of the ancient worthies, when they were about to leave the world, composed a verse. May I just bid the world goodbye and quietly go on?" He then placed his palms together and peacefully passed away.

Long Nha: Ryuge Koton (jap)—Lung-Ya (chi)—See Long Nha Cư Độn Thiên Sư.

Long Nha Cư Độn Thiên Sư (835-923 or 834-920?): Ryuge Kodon (jap)—Lung-ya Chu-tun (Wade-Giles Chinese)—Longya Judun (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ chín và thứ mười. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Long Nha Cư Độn; tuy nhiên, tên của ông xuất hiện trong thí dụ 20 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiên sư Long Nha Cư Độn đến từ Phủ Châu, vùng mà bây giờ nằm trong tỉnh Giang Tây. Vào tuổi mười bốn, ông xuất gia tại chùa Mãn Điền ở Cát Châu. Về sau, Sư đến núi Tung Nhạc để thọ cụ túc giới. Long Nha hành cước du phương khắp nơi và tham học với nhiều bậc thầy nổi tiếng như Thúy Vi Vô Học và Đức Sơn Tuyên Giám. Cuối cùng ông đến tu học với Động Sơn và đạt đại giác. Sau một thời gian tu học với Động Sơn, Long Nha tiếp tục hành

cước du phương để tham học với nhiều bậc thầy nữa, kể cả Lâm Tế Nghĩa Huyền, nhằm đạt được sự hiểu biết thâm sâu hơn về Thiền. Sau cùng ông trụ trì chùa Diệu Cát (?) trên núi Long Nha, bây giờ thuộc thành phố Trường Sa, nơi ông tập hợp được một chúng hội lớn bao gồm thiền sinh từ khắp nơi trong xứ. Thiền sư Long Nha được coi như là đệ tử cũng là pháp tử của thiền sư Động Sơn Lương Giới. Long Nha có năm người kế vị pháp—Zen Master Lung-Ya Chu Tun, name of a Chinese Zen monk in between the ninth and tenth centuries. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, his name appears in example 20 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Zen Master Lung-Ya Chu Tun came from ancient Fuzhou, now in modern Jiangxi Province. At the age of fourteen he left home to live at Man-tian Temple in Jizhou. Later, he went to Mt. Song-yue to receive ordination. Lung-ya traveled far and wide, meeting and studying with many famous teachers such as Ts'ui-wei Wu-hsueh (Cuiwei Wuxue) and Te-shan Hsuan-chien (Deshan Xuanjian). Eventually he came to study with Tung Shan, under whom he realized great enlightenment. After a period of study with Tung Shan, Lung-ya continued traveling and engaged still more teachers, including Linji Yixuan, to deepen his understanding. Finally, he took up the abbacy of Miaoji Temple on Mount Lung-ya, near modern Changsha City, where a large congregation gathered from throughout the country. Zen master Lung-Ya Chu Tun was considered a student and dharma successor of Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh. Lung-ya had five dharma successors.

- Khi Long Nha Cư Độn mới bái kiến Thúc Vi, hỏi: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Thúc Vi không trả lời trực tiếp mà lại bảo: "Nhờ ông mang thiền bản lại đây cho ta." Khi thiền bản được trao đến tay Thúc Vi, ông cầm lấy và đánh Long Nha—When Lung-ya first saw T'sui-wei, he asked, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" T'sui-wei did not respond to the question directly but said, "Would you kindly pass me the meditation

plank (ch'an-pan) over there." When the meditation plank was handed to T'sui-wei, the latter took it and struck Lung-ya therewith.

Về sau này, Long Nha đến chỗ của Lâm Tế và hỏi cũng câu hỏi đó. Lâm Tế khiến Sư làm cũng việc như trên, tựa như Lâm Tế đã thông đồng với Thúc Vi từ trước. Lâm Tế bảo: "Nhờ mang hộ cái bồ đoàn lại đây." Khi Long Nha tuân hành, Lâm Tế lấy bồ đoàn đánh Long Nha y như Thúc Vi đã đánh bằng thiền bản. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, Long Nha không khứng nhận cách cư xử ấy là chính xác nên mới nói: "Đối với việc đánh đập, các ngài cứ đánh bằng thích, nhưng đối với ý nghĩa Đông du của Tổ, chẳng có chút gì trong đó cả."—Lung-ya later went to Lin-chi and asked him the same question. Lin-chi order him to perform a similar act as if they were in consultation beforehand. Lin-chi said, "Please pass me the cushion over there." When this was done, Lin-chi struck him with it just as T'sui-wei did with his meditation plank. In both cases, however, Lung-ya refused to accept the treatment as proper, for he said, "As to striking, they may do so as much as they please; but as to the meaning of the patriarchal visit, there is none whatever in this."

- Khi Long Nha gặp gỡ Thúc Vi, Sư nói: "Kể học này từ lúc đến pháp tịch của Hòa Thượng tới giờ đã hơn một tháng. Mỗi ngày Hòa Thượng thượng đường thuyết giảng, nhưng con chẳng được một lời chỉ giáo nào cả về giáo Pháp." Thúc Vi nói: "Thế thì sao nào?" Có một vị Tăng đem lời này thuật lại cho Động Sơn. Động Sơn nói: "Xà lê đem lời này trách cứ lão Tăng để làm gì?" Về sau này, Pháp Nhãn nói: "Tổ Sư đến rồi đấy!" Động Sơn cũng nói: "Ba vị tôn túc này lời lẽ còn có thân sơ không vậy? Nếu có thì cái nào là thân. Nếu không thì con mắt thân sơ ở tại chỗ nào?"—When Lung-ya met with T'sui-wei he said, "Your student has been here for more than a month. Every day the master enters the hall to speak but we have not received any instruction about even one Dharma." T'sui-wei said, "So what?" A monk asked Tung-shan the same question. Tung-shan said, "Are

you accusing me of something?" Later, Fayan said, "The ancestors are here!" Zen master Tung-shan also said, "Were these three worthies intimate with it or not? If so, where? If not, where is the eye?"

- Thế rồi Long Nha đi đến tham yết với Đức Sơn. Long Nha hỏi: "Từ xa xôi nghe một câu Phật pháp của Đức Sơn, nhưng tới chừ đến nơi chưa từng nghe Hòa Thượng nói một câu Phật pháp!" Đức Sơn nói: "Thế thì sao nào?"—So Lung-ya went to study under Teshan. He asked, "From afar I've heard of Teshan's 'one phrase' Buddhadharma, but up to now I haven't heard the master say one phrase about the Buddhadharma. Why is this?" Teshan said, "So what?"
- Long Nha không khăng nhận, bèn đi đến tham vấn với Động Sơn, cũng hỏi một câu như trước. Động Sơn nói: "Ông trách lão Tăng điều gì đó à?" Long Nha bèn thuật lại lời nói của Đức Sơn. Bất thình lình tự tỉnh ngộ lỗi lầm, ông bèn ở lại tham học với Động Sơn. Hôm khác, Sư hỏi Động Sơn: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Động Sơn trả lời: "Ta sẽ nói cho con biết khi tuổi Động Sơn chảy ngược lên thiên núi." Điều lạ là dòng suối đã không chảy ngược, ấy thế mà Long Nha lại hiểu theo ý nghĩa của lời này và sau khi nghe xong những lời này, Long Nha liền đạt được đại giác—Lung-ya couldn't accept this, and so he went to study with Tung-shan. One day, Lung-ya asked Tung Shan the same question. Tung Shan said, "Are you accusing me of something?" Lung-ya then relayed the words spoken by Te Shan. Suddenly awakening to their meaning on his own, he thereupon settled on Mount Tung and sought instruction from Tung Shan along with other monks. Another day, Lung-ya asked Tung-shan, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" Tung-shan replied, "I'll tell you when Tung-shan Creek runs uphill." The strange thing was that the river did not run backwards but Lung-ya understood the meaning of this remark and at these words Lung-ya experienced enlightenment.
- Phấn khởi bởi kinh nghiệm này, Long Nha lại

tiếp tục chu du để tiến hành pháp luận cũng cùng một câu hỏi ấy với các thiền sư khác để có kinh nghiệm sâu sắc hơn nữa. Ông gặp thiền sư Thúy Vi và Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ví dụ thứ 20 của Bích Nham Lục nhắc lại những gặp gỡ ấy. Sau tám năm chu du, theo yêu cầu của quan Thống đốc quân sự tỉnh Hồ Nam, ông nhận lãnh đạo tu viện trên núi Long Nha (mà tên của ông lấy từ tên núi này), ở phía nam hồ Động Đình, nơi 500 học trò đã nhanh chóng tụ tập quanh ông để tu tập—Exulted (to be joyful) by this experience, he set out wandering again in order to confront other Zen masters in dharma-dueling (hossen) with this same question and through these encounters to deepen his realization further. During this period of wandering he came once again to Master Ts'ui-wei and also to Lin-chi I-hsuan; example 20 of the Pi-Yen-Lu gives an account of both these meetings. After eight years of wandering, at the request of the military governor of Hu-nan, he assumed the leadership of a monastery on Mount Lung-ya (from which his name comes), south of Lake Tung-t'ing, where soon not less than 500 students gathered about him.

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Phàm người tham thiền học đạo, phải nhìn thấu suốt chừ Phật và chừ Tổ mới được. Hòa Thượng Tân Phong nói: 'Phải xem Thiền chỉ và Giáo nghĩa như những tên trộm lừa gạt thì mới có đủ tư cách.' Nếu mấy ông có hiểu đôi chút, nhưng không thấu suốt chừ Phật và chừ Tổ, tức là bị chừ Phật và chừ Tổ gạt lừa." Lúc đó có một vị Tăng hỏi: "Chừ Phật và chừ Tổ có lòng lừa gạt người không?" Sư nói: "Ông thử tự hỏi xem sông hồ có làm ngăn trở tâm người hay không? Dầu sông hồ không làm gì ngăn trở tâm người, nhưng con người không thể vượt qua, cho nên hóa ra sông hồ cản trở người. Vì thế mà không thể nói sông hồ không làm gì ngăn trở tâm người. Chừ Phật và chừ Tổ tuy không có lòng lừa gạt người, nhưng do người không nhìn thấu triệt chừ Phật và chừ Tổ, nên chừ Phật và chừ Tổ thành ra gạt gẫm người. Vì thế, nếu như ai đó có thể thấu suốt chừ Phật và chừ Tổ, người đó sẽ vượt khỏi chừ Phật và chừ Tổ, chừng đó mới thể hội được

chỉ ý của chư Phật và chư Tổ, mới tương đồng với người xưa. Nếu như nhìn không thấu suốt, chỉ học Phật, học Tổ, thì trong vô số kiếp cũng chẳng bao giờ có phút giây thực chứng được." Vị Tăng lại hỏi: "Làm thế nào để không bị chư Phật và chư Tổ dối gạt?" Sư đáp: "Mấy ông phải tự ngộ cho chính mình."—One day he entered the hall and addressed the monks, saying, "You who study must pass through the Buddhas and ancestors before you'll understand. The master said, 'The Buddhas and ancestors are like deceptive thieves. If you gain some understanding, but are unable to penetrate beyond them, then they have deceived you.'" A monk asked, "Do the Buddhas and ancestors have deceptive minds or not?" Lung-ya said, "You're asking whether rivers and lakes have obstructive minds or not. Although rivers and lakes don't have obstructive minds, yet sometimes there are people who can't get across them, and they become like obstacles for people. So one can't say they don't obstruct people. Although the Buddhas and ancestors don't have deceptive intent, sometimes people can't penetrate their meaning, and so they in effect become deceptive. Thus, one can't say they don't deceive people. When one penetrates the Buddhas and ancestors' deception, then one goes beyond the Buddhas and ancestors and, for the first time, experiences their meaning. Then that person is the same as all the ancients. If one has not penetrate this understanding, but only studies the Buddhas and ancestors, then in incalculable eons there will not be an instance of realization." The monk then asked, "How can one avoid being deceived by the Buddhas and ancestors?" Lung-ya said, "You must awaken on your own."

- Về sau này Long Nha Cư Độn viện dẫn những việc không thể có trong thế giới nhân quả tương đối này. Một hôm vị Tăng hỏi ông: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Long Nha trả lời: "Đợi bao giờ con rửa đen bằng đá biết nói, rồi ta sẽ nói cho con biết về ý chỉ Tây lai của Tổ." Điều kiện vừa kể trên là hi hữu như mọi đối đãi thời không vẫn

nguyên dạng đối với tâm thức hữu hạn của chúng ta. Chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình—Later, Lung-ya Chu-tun utilized cases where things impossible in the relative world of causation are referred to. One day a monk asked Lung-ya, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" Lung-ya replied, "Wait until the dark stone turtle begins to talk, when I'll tell you what is the meaning of the patriarch's visit here." The above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience.

Long Nha Cư Tuấn Thiên Sư: Ryuge Koton (jap)—Lung-Ya Chu Tun (834-920?)—See Long Nha Cư Độn Thiên Sư.

Long Nha Quá Bể: Lung-ya "Would you kindly pass me the meditation plank"—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Long Nha Cư Độn với Thiên sư Vô Học Thúc Vi và Lâm Tế Nghĩa Huyền. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, khi Long Nha Cư Độn mới bái kiến Thúc Vi, hỏi: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Thúc Vi không trả lời trực tiếp mà lại bảo: "Nhờ ông mang thiền bản lại đây cho ta." Khi thiền bản được trao đến tay Thúc Vi, ông cầm lấy và đánh Long Nha. Về sau này, Long Nha đến chỗ của Lâm Tế và hỏi cũng câu hỏi đó. Lâm Tế khiến Sư làm cũng việc như trên, tựa như Lâm Tế đã thông đồng với Thúc Vi từ trước. Lâm Tế bảo: "Nhờ mang hộ cái bồ đoàn lại đây." Khi Long Nha tuân hành, Lâm Tế lấy bồ đoàn đánh Long Nha y như Thúc Vi đã đánh bằng thiền bản. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, Long Nha không khứng nhận cách cư xử ấy là chính xác nên mới nói: "Đối với việc đánh đập, các ngài cứ đánh bằng thích, nhưng đối với ý nghĩa Đông du của Tổ, chẳng có chút gì trong đó cả."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Lung-ya and Zen masters T'sui-wei and Lin-Chi. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, when Lung-ya first saw T'sui-wei, he asked, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" T'sui-wei did not respond

to the question directly but said, "Would you kindly pass me the meditation plank (ch'an-pan) over there." When the meditation plank was handed to T'sui-wei, the latter took it and struck Lung-ya therewith. Lung-ya later went to Lin-chi and asked him the same question. Lin-chi order him to perform a similar act as if they were in consultation beforehand. Lin-chi said, "Please pass me the cushion over there." When this was done, Lin-chi struck him with it just as T'sui-wei did with his meditation plank. In both cases, however, Lung-ya refused to accept the treatment as proper, for he said, "As to striking, they may do so as much as they please; but as to the meaning of the patriarchal visit, there is none whatever in this."

Long Nha Tây Lai Ý: See Long Nha Quá Bàng.

Long Nha Thạch Qui Khởi Thuyết: Long Nha Đợi bao giờ con rùa đen bằng đá biết nói—Wait until the dark stone turtle begins to talk—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Long Nha Cư Độn với một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, khi Long Nha Cư Độn viện dẫn những việc không thể có trong thế giới nhân quả tương đối này. Một hôm vị Tăng hỏi ông: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Long Nha trả lời: "Đợi bao giờ con rùa đen bằng đá biết nói, rồi ta sẽ nói cho con biết về ý chỉ Tây lai của Tổ." Điều kiện vừa kể trên là hi hữu như mọi đối đãi thời không vẫn nguyên dạng đối với tâm thức hữu hạn của chúng ta. Chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Lung-ya and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, when Lung-ya Chu-tun utilized cases where things impossible in the relative world of causation are referred to. One day a monk asked Lung-ya, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" Lung-ya replied, "Wait until the dark stone turtle begins to talk, when I'll tell you what is the meaning of the patriarch's visit here." The above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a

realm beyond our relative experience.

Long Nha Viên Sướng Thiền Sư: Lung-ya Yuan-cha'ng—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Long Nha Viên Sướng đã được liệt kê lần trong bộ Tông Cảnh Lục là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, không nghi ngờ gì là do sự sử dụng tên Mã Tổ và Mã Tổ cho mỗi vị thầy—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. Lung-ya Yuan-cha'ng has been mistakenly listed in the Tsung-Ching-Lu (Records of the Mirror of Truth) as a student of Ma-tsu Tao-i rather than Hsuan-su, no doubt through the use of the name Ma-tsu or Ma-su for each teacher.

Long Nữ: Nagakanya (skt)—Dragon daughter—Dragon-maid—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri.

Long Nữ Thành Phật: A Naga maiden becomes a Buddha—See Long Nữ.

Long Phấn Tấn Tam Muội: Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội này mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power.

Long Phương: The dragon-quarter.

Long Quân: Nagasena (skt)—Na Tiên tỳ kheo, một vị cao Tăng nổi tiếng vào thế kỷ thứ II trước Tây lịch, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua này trở thành Phật tử—Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C., a learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He is considered to have been extremely talented. He debated on various

subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena.

Long Sinh Long Tử, Phượng Sinh Phượng Nhi:

Dragons give birth to dragons. A phoenix gives birth to a phoenix—Một hôm sư đến thăm Quốc Sư Huệ Trung. Đơn Hà hỏi vị thị giả: "Quốc Sư có ở nhà không?" Vị thị giả bảo: "Quốc Sư ở nhà nhưng không tiếp khách." Đơn Hà bảo: "Cái này sâu xa thiệt!" Thị giả bảo: "Ngay cả mắt Phật cũng nhìn chẳng thấy Quốc Sư." Đơn Hà nói: "Rồng sanh rồng con, phụng sanh phụng con." Khi Quốc Sư thức dậy, thị giả thuật lại. Quốc Sư bèn đánh thị giả ba chục hèo rồi đuổi đi. Đơn Hà nghe việc ấy bèn nói: "Đừng nói những điều trạt với Quốc Sư." Ngày hôm sau, Đơn Hà lại đến thăm vấn Quốc Sư. Khi gặp Quốc Sư, Đơn Hà bèn trải tọa cụ. Quốc Sư bảo: "Đừng! Đừng!" Khi Đơn Hà bước lui lại, Quốc Sư bèn nói: "Như thế! Như thế!" Đơn Hà lại bước tới. Quốc Sư bảo: "Không phải thế! Không phải thế!" Đơn Hà đi nhiều một vòng rồi lui ra. Quốc Sư nói: "Cách Phật đã xa, nhiều người lười biếng. Ba mươi năm sau khó tìm được một người như thế này!" Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—

One day, T'ien-Jan (Tianran) visited the National Teacher (Nanyang Huizhong). T'ien-Jan asked the National Teacher's attendant, "Is the National Teacher here or not?" The attendant said, "He's here, but he's not seeing guests." T'ien-Jan said, "This is too far off." The attendant said, "Even the Buddha eye can't see him." T'ien-Jan said, "Dragons give birth to dragons. A phoenix gives birth to a phoenix." When the National Teacher woke up, the attendant told him of his

conversation with T'ien-Jan. The National Teacher gave his attendant thirty blows and drove him away. When T'ien-Jan heard about this he said, "Don't tell falsehoods to the National Teacher." The next day, T'ien-Jan went again to pay his respect. When he met the National Teacher he started to spread his sitting cushion. The National Teacher said, "Don't! Don't!" When T'ien-Jan stepped back, the National Teacher said, "Just so! Just so!" T'ien-Jan came forward again, the National teacher said, "No! No!" T'ien-Jan then circled the National Teacher once and went out. The National Teacher said, "In this time long removed from the time of the Buddhas, most people are lax. Thirty years from now this fellow will be hard to find!" This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Long Tạng: Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch'ang-An, China.

Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư: Ryusai Shoshu (jap)—Lung-chi Shao-hsiu (Wade-Giles Chinese)—Longji-Shaoxiu (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thiệu Tu Long Tế; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XXIV: Thiền sư Thiệu Tu là đệ tử của Thiền sư Quế Sâm, và là sư đệ của thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn. Cũng theo *Truyền Đăng Lục*, sự đạt ngộ của Sư cũng ngang bằng với sự đạt ngộ của Thiền sư Pháp Nhãn, và hai vị này đã cùng khởi hành chuyển hành hương từ tự viện của ngài Địa Tạng (Quế Sâm)—Zen Master Shao-Xiu-Long-Ji, name of a Chinese Zen monk in the tenth century. We do not have detailed documents

on this Zen Master; however, there is some brief information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIV: Zen master was a disciple of Zen master Kui-Chen, and a Dharma brother of Wen-Yi-Fa-Yan. Also according to the *Transmission of the Lamp*, Shao-Xiu's spiritual attainment was comparable with that of Fayan, and these two friends set off together from Dizang's temple on a pilgrimage.

- Hai vị từ Quế Sâm đi hành hương, trên đường cùng bàn chuyện. Pháp Nhãn chợt hỏi: “người xưa nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân’ là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư đáp: “Chẳng vạch vạn tượng.” Pháp Nhãn bảo: “Nói cái gì là vạch chẳng vạch?” Sư mỉm cười, trở lại Viện Địa Tạng. Quế Sâm thấy sư trở lại hỏi: “Người đi chưa bao lâu tại sao trở lại?” Sư đáp: “Có việc chưa giải quyết đâu yên leo non vượt suối.” Quế Sâm bảo: “Người leo vượt bao nhiêu non suối, lại chẳng ưa?” Sư chưa hiểu lời dạy bảo, liền hỏi: “Cổ nhơn nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân,’ ý chỉ thế nào?” Quế Sâm đáp: “người nói người xưa vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư thưa: “Chẳng vạch.” Quế Sâm bảo: “Hai cái.” Sư kinh hãi lặng thinh, lại hỏi: “Chưa biết cổ nhơn vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Quế Sâm bảo: “Người nói cái gì là vạch tượng?” Sư liền tỉnh ngộ, lại từ biệt Quế Sâm đi đến chỗ Pháp Nhãn—While traveling with two other friends from Kui-Lin, Fa-Yan suddenly asked Shao-Xiu a question, saying: “The ancients said that the single body is revealed in the ten thousand forms. Did they thus dispel the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Fa-Yan said: “What do you say dispels or doesn’t dispel them?” Shao-Xiu was confused and returned to see Kui-Chen. Kui-Chen asked him: “You haven’t been gone long, why have you come back?” Shao-Xiu said: “There’s an unresolved matter, so I’m not willing to go traveling to mountains and rivers until it’s resolved.” Kui-Chen said: “It’s not bad that you travel to difficult mountains and rivers.” But Shao-Xiu did not understand Kui-Chen’s meaning, so he

asked: “The single body is revealed in the ten thousand forms. What does this mean?” Kui-Chen said: “Do you say the ancients dispelled the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Kui-Chen said: “It’s two.” For a time, Shao-Xiu was lost in thought, and then he said: “I don’t know whether the ancients dispelled the ten thousand forms or not.” Kui-Chen said: “What is it you call the ten thousand forms?” Shao-Xiu thereupon attained enlightenment.

- Sư thượng đường dạy chúng: “Pháp đầy đủ nơi phàm phu chẳng biết, pháp đầy đủ nơi Thánh nhơn mà Thánh nhơn chẳng biết. Thánh nhơn nếu biết tức là phàm phu, phàm phu nếu biết tức là Thánh nhơn. Hai câu nói này một lý mà hai nghĩa. Nếu người biện biệt được chẳng ngại ở trong Phật pháp có chỗ vào. Nếu người biện biệt chẳng, chớ nói không nghi. Cần trọng!”—Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: “Ordinary people possess it completely but they don’t know it. The saints possess it completely but don’t understand it. If the saint understands it, then he or she is an ordinary person. If ordinary people understand it, then they are saints. In these forms of speech there is one principle and two meanings. If a person can distinguish this principle, then he will have no hindrance to finding an entrance to the essential doctrine. If he can’t distinguish it, then he can’t say he has no doubt. Take care!”
- Sư hỏi một vị Tăng mới đến: “Ở đâu đến?” Vị Tăng thưa: “Ở Thúy Nham.” Sư hỏi: “Thúy Nham có lời gì dạy đồ chúng?” Vị Tăng thưa: “Bình thường nói ‘Ra cửa gặp Di Lạc, vào cửa thấy Thích Ca.’” Sư nói: “Nói thế ấy làm sao được?” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng nói thế nào?” Sư nói: “Ra cửa gặp ai? Vào cửa thấy ai?” Vị Tăng nghe xong liền tỉnh ngộ—Zen master Shao-Xiu asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Shui-Yan.” Shao-Xiu asked: “What does Shui-Yan say to provide instruction to his disciples?” The monk said: “He often say ‘Going out, meeting Matreya Buddha. Going in, seeing Sakyamuni.’” Shao-Xiu said: “How can he

talk like that?" The monk asked: "What do you say, Master?" Shao-Xiu said: "Going out, who do you meet? Going in, who do you see?" At these words the monk had an insight.

- Một hôm, Thiền sư Thiệu Tu Long Tế thượng đường dạy chúng: "Cuốn rèm trừ chướng ngại, đóng cửa sanh trở ngại. Chỉ là hai việc mở và đóng này mà từ xưa đến nay người ta không lãnh hội được. Lãnh hội tự nó là chướng ngại, nhưng nếu không lãnh hội thì không thể tự tại được."—One day, Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: "Rolling up the screen removes the barrier. Closing the door creates an obstruction. It is just this opening or closing that people have not understood from ancient times to the present. What is to be understood is itself an obstruction, but if one doesn't understand then one's function is unrealized."

Long Thang: Hoàng Long Thang—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục—Dragon soup, a purgative concocted of human and animal urine and excrement.

Long Thần: Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit—Dragon Deity, one of the eight groups of demons.

Long Thần Hộ Pháp: Dragon of Buddhism—Any Buddhist or protector or Buddhism.

Long Thiên: Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng—Dragon king and Devas.

Long Thọ: Nagarjuna (skt)—Cây Long Thọ—The dragon-arjuna tree.

Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna-bodhisattva (skt)—Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Ngày vía Đức Long Thọ Bồ Tát là ngày mười bảy trong tháng—According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and

first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the seventeenth of the month.

Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoàng dương Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism.

Long Thọ: See Long Thọ Bồ Tát.

Long Tĩnh Thông Hàng Châu Thiền Sư: Lung-Hsing T'ung Hang-chou (Wade-Giles Chinese)—Thiền sư Hàng Châu Long Tĩnh Thông, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hàng Châu Long Tĩnh Thông; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển VII: Một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Hàng Châu Long Tĩnh Thông: "Ai là Phật?" Long Tĩnh Thông đáp: "Dầu cho một họa sĩ kỳ tài cũng vẽ không xong." Những câu trả lời mà các vị Thiền sư đưa ra cho loại câu hỏi "Cái gì hoặc ai là Phật," mỗi vị mỗi khác. Tại sao lại như vậy? Ít nhất có một lý do là vì các ngài muốn chúng ta vứt bỏ tất cả những rối rắm và chấp trước từ bên ngoài trói buộc chúng ta như là ngôn tự, ý tưởng, hay dục vọng, vân vân. Đây cũng là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân—Zen master Hang-chou Lung-Hsing T'ung, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in The Wudeng Huiyuan, Volume VII: One day, a monk asked Zen master Lung-Hsing T'ung, "Who is the Buddha?" Lung-Hsing T'ung said, "Even the finest artist cannot paint him." The answers given by Zen masters to the question of

"Who or what is the Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all entanglements and attachments such as words, ideas, desires, etc., which are put up against us from the outside. This is also one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on.

Long Trí: Nagabodhi (skt)—Tên của một vị đệ tử của ngài Long Thọ—Name of a disciple of Nagarjuna.

Long Trí Bồ Tát: See Long Trí.

Long Tuyền Kiếm: Tên một thanh kiếm cổ bên Trung Hoa. Trong thiền, từ này chỉ một vị Thiền Tăng nhảy bén—Name of an old sword in China. In Zen, the term indicates a quick-minded Zen monk.

Long Tử: Baby dragons—See Long Sinh Long Tử, Phượng Sinh Phượng Nhi.

Long Tượng: Naga (skt)—1) Loài rồng và loài voi, chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật: Dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas; 2) Loài voi to lớn: A large elephant is called a dragon elephant; 3) Sự kính trọng dành cho một vị Tăng: A respect applied to a monk; 4) Những hành giả siêu việt xuất chúng: Outstanding and transcendent practitioners.

Long Uẩn Thiền Sư (740-803): Hokoji (jap)—Houn (jap)—P'ang Yun (Wade-Giles Chinese)—Pangyun (Pinyin Chinese)—Bàng Long Uẩn, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Ngoài việc tên của ông xuất hiện trong thí dụ thứ 42 của Bích Nham Lục, hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Bàng Long Uẩn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII: Ông đến từ Hành Châu, vùng phía nam tỉnh Hồ Nam, xuất thân từ một gia đình quan chức nhỏ, từng học kinh điển Khổng giáo, noi theo tổ tiên của mình. Tuy nhiên, ít lâu sau đó ông nhận thấy được cái rỗng tuếch của sự hiểu biết qua sách vở và của cái trần thế. Một hôm ông nhận chìm toàn

bộ gia sản xuống dòng sông trước nhà; rồi cùng với con gái là Linh Chiêu trở thành người không nhà. Trong những chuyến chu du khắp xứ, ông đã gặp được các đại thiền sư để theo học với họ. Bàng Long Uẩn, một cư sĩ nổi tiếng, đệ tử và pháp tử của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất. Ông là bạn thân của thiền sư Đôn Hà Thiên Nhiên. Những cuộc tranh luận và vấn đáp Pháp của Bàng Long Uẩn với những đại thiền sư thời đó, đã được nhắc lại trong "Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục", một trong những đỉnh cao của văn học Thiền—Zen Master P'ang Lung Yun, name of a Chinese Zen monk in the eighth century. Beside the fact that his name appears in example 42 of the Pi-Yen-Lu, we do have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII: P'ang Yun came from Hengzhou, in southern Hunan Province, from a family of minor functionaries and, like his forebears, studied the Confucian classics. However, he became aware of the vacuity of book learning and worldly possessions; one day he packed all his possessions into a boat and sank it in the river in front of his house. Then, accompanied by his talented daughter, Ling-chao, he entered into homelessness. Wandering through China, he visited the great Zen masters in order to train himself through his encounters with them. Ban-Lung-Yun, a famous lay-follower, a student and dharma successor of Shih-T'ou-Hsi-T'ien and Ma-Tsu-Tao-I. He was a close friend of Tan-hsia T'ien-jan. The 'mondo' and 'hossen' of Layman P'ang with the great Zen masters of his time that are recorded in The Recorded Sayings of Layman P'ang (the P'ang-chu-shih yu-lu) are a high point of Zen literature.

- Trong lần đầu tiên gặp thầy Thạch Đầu, Bàng Long Uẩn hỏi: "Người nào không bị lệ thuộc vào vạn vật (với tất cả các hiện tượng)?" Thạch Đầu liền bịt miệng ông lại, ông cảm thấy một tia chớp đại giác. Một lần khác, Thạch Đầu hỏi Bàng Long Uẩn về những công việc hằng ngày, Bàng Long Uẩn trả lời bằng một bài thơ:

"Hoạt động hằng ngày của ta
chẳng có gì đặc biệt

Ta chỉ sống với nó như sự hòa hợp tự nhiên.
 Không thích thứ gì cũng không chán thứ gì,
 Không chống lại mà cũng không tách rời.
 Mặc y tía sang trọng để làm gì?
 Có hạt bụi nào lên được
 tới đỉnh núi trong lành?
 Ta cảm thấy sức mạnh
 tự nhiên thật tuyệt vời.
 Chính là khi ta múc nước và bữa cử."

In his first meeting with Master Shih-t'ou, P'ang Yun asked him: "Who is he and who is not dependent upon the ten thousand things (all phenomena)?" Immediately, Shih-t'ou held P'ang Yun's mouth shut, and insight dawned on the layman. Later Shih-t'ou inquired about his everyday affairs, P'ang Yun answered with a poem, which, freely translated, is as follows:

"There is nothing special
 about my daily affairs,
 I am simply
 in spontaneous harmony with them.
 Clinging to nothing
 and also rejecting nothing,
 I encounter no resistance
 and am never separate.
 What do I care about
 the pomp of purple robes,
 The pure summit was never sullied by
 so much as a fleck of dust.

The wondrous action of supernatural forces
 I find in hauling water and cutting wood."

- Sau chuyện đó, Thạch Đầu xác nhận Bàn Long Uẩn là người kế vị Pháp của ông. Bàn Long Uẩn tiếp tục theo học với Mã Tổ với cùng một câu hỏi "Người nào không bị lệ thuộc vào vạn vật (với tất cả các hiện tượng)?" Mã Tổ đáp lại: "Ta sẽ nói điều đó cho người khi người uống một mạch hết nước sông Giang Tây." Nghe xong, Bàn Long Uẩn đạt được đại giác. Ông bèn ở lại Giang Tây tham thừa Mã Tổ được hai năm. Bàn Long Uẩn có viết bài kệ:

"Hữu nam bất hôn
 Hữu nữ bất giá
 Đại gia đoàn loan đầu
 Cộng thuyết vô sinh thoại."
 (Con trai không hỏi cưới

Con gái không gả chồng
 Mọi người cùng quây quần
 Đồng nói lời vô sanh).

Shih-t'ou then confirmed him as his dharma successor, and P'ang Yun went on to Ma-tsu. He also asked Ma-tsu: "Who is it who is not dependent upon the ten thousand things?" Ma-tsu answered, "This I'll tell you when you drink up the water of the West River in a single gulp." With these words, P'ang Yun came to profound enlightenment. He then stayed and practiced under Ma-tsu for two years. P'ang-yun wrote a verse that said:

"A man unmarried,
 A woman unbetrothed,
 Happily they are brought together,
 They both speak without saying words."
 (We have a single son,
 And an unmarried daughter.
 The whole family is gathering,
 To talk about the unborn.)

- Dưới đây cũng là một trong những bài kệ nổi bật của ông—Here is one of his outstanding verses:

"Thập phương đồng tụ hội
 Cá cá học vô vi
 Thử thị tuyển Phật trường
 Tâm không cập đệ qui."
 (Mười phương đồng tụ hội
 Mỗi người học vô vi
 Đây là trường thi Phật
 Tâm không thi đậu về).

"We have gathered from ten directions
 To learn the concept of non-birth and
 non-annihilation.
 This life is a testing-to-become-Buddha
 center
 Those who have acquired the mind of
 emptiness will return home with glory
 and joy."

- Một hôm, cư sĩ Bàn Long Uẩn tham dự một buổi giảng kinh Kim Cang. Khi tọa chủ giảng đến chỗ "Vô ngã, vô nhơn," ông bèn hỏi: "Tọa chủ! Nếu có vô ngã vô nhơn (không ta không người), vậy thì ai giảng và ai nghe đây?" Tọa chủ không đáp được. Bàn Long Uẩn nói: "Tuy tôi là người phạm tục, nhưng tôi sẽ hiến cho ngài cái hiểu biết thô thiển của tôi." Tọa

chủ hỏi: "Theo cư sĩ ý thế nào?" Bằng Long Uẩn bèn đáp lại với bài kệ này:

"Vô ngã phục vô nhưn
 Tác ma hữu sơ thân
 Khuyến quân hư lịch tọa
 Bất tợ trực cầu chơn
 Kim Cang Bát Nhã tánh
 Ngoại tuyệt nhất tim trần
 Ngã văn tịnh tín thọ
 Tổng thị giả danh trần."
 (Không ngã lại không nhưn
 Làm gì có thân sơ
 Khuyến ông đừng ngồi mãi
 Đâu bằng thẳng cầu chơn
 Tánh Kim Cang Bát Nhã
 Chẳng dính một mảy trần
 Tôi nghe với tín nhận
 Thấy đều giả danh trần).

One day, Layman Pang attended a reading of the Diamond Sutra. When the speaker reached the phrase, "No self. No other," Layman Pang called out, "Speaker! If there is no self and no other, then who is lecturing and who's listening to it?" The speaker was dumbstruck. Layman Pang said, "I'm just a common person, but I'll offer you my crude understanding." The speaker said, "What is the Layman's idea?" Pangyun answered with this verse:

"No self, no other,
 Then how could there be intimate and estranged?
 I advised you to cease all your lectures.
 They can't compare with directly seeking truth.
 The Diamond Wisdom nature
 Erase even a speck of dust.
 'Thus I have heard,' and 'Thus I believe,'
 Are but so many words."

- Khi cư sĩ Bằng Long Uẩn sắp thị tịch, ông bảo con gái là Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ vô cho ông hay. Linh Chiếu ra xem rồi trở vào thưa: "Mặt trời đã đúng Ngọ, mà có nguyệt thực." Khi ông ra cửa xem thì Linh Chiếu lên tòa của ông ngồi kiết già chấp tay thị tịch. Ông trở vào xem thấy cười, nói: "Quả là sự lành lợi của con gái ta!" Sau đó ông trì hoãn sự thị tịch của mình lại bảy ngày. Quan

Thống Đốc Giang Châu đến thăm bệnh ông. Ông bảo: "Chỉ mong các cái có đều không, dè dặt các cái không đều thật, khéo ở thế gian đều như bóng vang." Nói xong ông nằm gác đầu lên gối quan Thống đốc mà thị tịch. Tro cốt của ông được rải khắp sông hồ. Tăng tục đều thương tiếc ông, nói rằng ông chính thị là Duy Ma Cật. Ông đã để lại ba trăm bài thơ, được truyền đi khắp thế giới—When Layman Pang was about to pass away, he said to his daughter, Ling-zhao, "Go look at the sun and see what time it is. Just when it's noon come and tell me." Ling-zhao went to the door and looked out, saying, "The sun has just reached moon, but there's an eclipse!" Layman Pang went to the door and looked out, Ling-zhao went to her father's seat, placed her hands together, and passed away. Layman Pang smiled and said, "My daughter's deftness!" He then postponed his departure from the world by seven days. The governor of Xiangzhou came to visit Pangyun and ask about his illness. Layman Pang said to him, "I ask that you regard everything that is as empty, nor give substance to that which has none. Farewell. The world is like reflections and echoes." Then, placing his head on the governor's knee, Layman Pang passed away. His cremated remains were cast upon rivers and lakes. Monks and laity mourned him, saying that he was actually Vimalakirti. Three hundred of Layman Pang's poems were left to spread through the world.

Long Ứng Thân: The body of a dragon—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Long Vị: Holy tablet.

Long Vị Thờ Chư Tổ: The Holy Tablet of the Patriarchs.

Long Vu: See Long Bát.

Long Vu: See Long Bát.

Long Vương: Nagaraja (skt)—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—See Long.

Long Vương Chi Hỷ: Nagabnanga (skt)—Dragon king's joy.

Long Vương Hải: See Hải.

Long Vương Huynh Đệ Kinh: Nando-parananda-naga-rajadhamma-sutra (skt)—Kinh nói về những vị vua rồng—Sutra on the dragon kings.

Long Vương Kế Thân: Crest of Lord of Dragons Deity (Spirit).

Lòng Bàn Chân: Soles of the feet.

Lòng Bi Mẫn: Compassion.

Lòng Biết Ơn: Gratitude—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích—Đức Phật dạy: “Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi.” Tuy nhiên, trong bất cứ xã hội nào, biết ơn là một đức tính quý báu, và người Phật tử nên luôn ghi nhớ lòng tốt và sự giúp đỡ của người khác. Dù Đức Phật bảo người bố thí đừng mong cầu được báo đáp, nhưng Ngài luôn xem sự biết ơn là một đại phúc, một phẩm hạnh cao tột mà Phật tử cần nên phát triển—The Buddha taught: “One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.” However, in any society, gratitude is a precious virtue and Buddhists should always remember the kindness and assistance others have given you. Even though the Buddha asked the giver not to wish to be repaid for good deeds, He always considered gratitude to be a great blessing, an extremely high quality to develop for every Buddhist.

Lòng Sông Hằng: Ganga-madhyā (skt)—Bed of the Ganges.

Lòng Tham Vi Tế: Deep-seated (subtle or profound) greed.

Lòng Thương Hại: Commiseration—Pity—Compassion.

Lòng Tin Thanh Tịnh: Pure faith.

Lòng Trắc Ẩn: Compassion—Pity.

Lòng Trung Thành: Loyalty—Faithfulness.

Lòng Trung Tín: See Lòng Trung Thành.

Lòng Từ: To be kind—To be compassionate—See Từ.

Lòng Tự Ái: Pride—To hurt someone's pride—Chạm lòng tự ái của ai.

Lòng Vị Tha: Altruism

Lô Cấu: Lò rèn—Trong thiền, từ này chỉ pháp đường hay pháp hội là nơi Tăng nhân được rèn luyện—Forging furnace, smith hearth or smithery. In Zen, the term indicates a dharma hall or a lecture hall where monks are trained.

Lô Đầu: See Khôi Đầu.

Lô Giá Na: Vairocana Buddha (skt)—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Lô Hành Giả: Hui Neng (chi)—See Huệ Năng Đại Sư.

Lô Hề Đa Hà: Rohini (skt)—Sông Lô Miện Ni ở Ấn Độ—Rohini River in India.

Lô Lãng Mễ Giá: Ch'ing Yuan “What is the price of rice in Lu-Ling?”—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư với một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, có vị Tăng đến hỏi Thiền sư Thanh Nguyên: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Gạo ở Lô Lãng giá bao nhiêu?”—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Ch'ing Yuan and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, a monk asked Xing-Si: “What is the great meaning of the Buddhadharma?” Xing-Si said: “What is the price of rice in Lu-Ling?”

Lô Sơn: Rozan (jap)—Mount Lu—Lô Sơn là nơi Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn đã thành lập Bạch Liên Xã vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch—Where White Lotus Society White Lotus Society was formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan.

Lố Bịch: Ridiculous.

Lố: Ngu khờ—Stupid—Vulgar.

Lố Đa: Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.

Lố Đạt La: 1) Tên của vị thần mưa và sấm sét: Radra, name of the god of rain and thunder; 2) Lao Đạt La, hay Lố Nại La, nghĩa là bạo ác hay

cực kỳ xấu ác: Rudra (skt)—Terribly evil, awful, terrible; 3) Tên khác của Tự Tại Thiên: Another name for Mahesvara.

Lỗ Hỷ Ni Mẫu: Rohini (skt)—1) Tên con sông Lô Miện Ni ở Ấn Độ: Name of Rohini River in India; 2) Tất, tên của một trong 28 chòm sao: Name of one of the twenty eight constellations.

Lỗ La Bà: Raurava (skt)—Hiệu Kiếu Địa Ngục.

Lỗ Quốc: Lu Kuo—Nơi sanh ra của đức Khổng Phu Tử—Birth place of Confucius.

Lỗ Tổ Bảo Vân Trì Châu Thiên Sư: Roso Houn (jap)—Lu-tsu Pao-yun (Wade-Giles Chinese)—Luzu Baoyun (Pinyin Chinese)—Zen master Luzu Baoyun of Chizhou—Zen master Ratnamegha (Jewel Cloud or Precious clouds)—Thiền sư Lỗ Tổ Bảo Vân là đệ tử của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Ông không để lại lai lịch nguyên quán hay cuộc đời của mình. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Bảo Vân Lỗ Tổ; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển VI: Hình ảnh của ông là một hình ảnh nổi bật trong lịch sử nhà Thiền vì lối dạy Thiền không chính thống của mình. Mỗi khi có đồ đệ đến hỏi Thiền thì ông chỉ quay đi và xoay mặt vào tường. Câu chuyện "Lỗ Tổ Diện Bích" luôn là một công án cho nhiều thế hệ và mãi đến ngày nay—Zen master Luzu Baoyun was a disciple of of Zen master Mazu Dao-I. He did not leave a record of his origins or fate. Few other details about Luzu Baoyun's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI: His figure is a prominent figure in Zen history for his unorthodox teaching style. When students would come to inquire about Zen, he would often turn and silently face the wall. The story "Luzu faces the wall" has been a koan for generations of Zen students down to the present.

- Một vị Tăng hỏi: "Ai là chư Phật và chư Thánh?" Bảo Vân nói: "Những ai trên đầu có mào là không phải." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào mới là phải?" Bảo Vân nói: "Những ai trên đầu không có mào."—A monk asked Zen master Luzu Baoyun, "Who are all the Buddhas and saints?" Baoyun said, "Not the ones with crowns on their heads." The monk

said, "Then who are they?" Baoyun said, "The ones without crowns."

- Khi Động Sơn đến tham yết, lễ bái, rồi đứng lên và đứng hầu. Sau đó một lúc lại đi ra rồi trở vô. Bảo Vân nói: "Chỉ như thế! Chỉ như thế! Cho nên như thế." Động Sơn nói: "Có rất nhiều người không khả nhận." Bảo Vân nói: "Tại làm sao mà ông nói nghe dễ mịch lòng vậy?" Đoạn Động Sơn lễ bái Sư—When Dongshan came to pay his respects, he bowed, stood up, and stood there attentively. After a while he went out and then came back in. Baoyun said, "Just so! Just so! So it's like this." Dongshan said, "There are many who don't approve." Baoyun said, "Why must you speak contentiously?" Dongshan then bowed.
- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào lời nói không lời?" Bảo Vân nói: "Miệng ông ở đâu?" Vị Tăng nói: "Không có miệng." Bảo Vân nói: "Vậy thì lấy gì ăn cơm?" Vị Tăng không lời đối đáp. Về sau này Động Sơn nói thay cho vị Tăng: "Chẳng đói. Cơm gì nên ăn?"—A monk asked, "What is speechless speech?" Baoyun said, "Where is your mouth?" The monk said, "I have no mouth." Baoyun said, "Then what do you use to eat?" The monk didn't answer. Later Dongshan spoke in the monk's behalf, saying, "He wasn't hungry. What rice would he eat?"

Lỗ Tổ Diện Bích: Lu-tsu Pao-yun "Facing the wall"—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lỗ Tổ Bảo Vân với một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VI, mỗi khi Thiền sư Lỗ Tổ Bảo Vân thấy một vị Tăng đến là ông xoay mặt vào tường. Nam Tuyền nghe vậy nói: "Ta thường nói với chư Tăng, 'Hương về lúc Phật chưa xuất thế mà hội thủ còn chưa được một người, thậm chí là nửa người.' Ông ta mà như thế thì đến năm con lừa còn chưa được." Huyền Giác nói: "Nam Tuyền có đồng lòng với Lỗ Tổ hay không?" Bảo Phước hỏi Thường Thanh: "Nếu mà mọi thứ đều như Lỗ Tổ, thì làm gì còn có ký lục Thiền giáo! Có phải điều này là cái mà Nam Tuyền đã nói không?" Thường Thanh nói: "Đồng ý với người bằng cách này! Thì trong mười ngàn người ông không thể tìm được lấy một!" La Sơn nói: "Nếu tiên sư Mục Châu Trần Đạo Minh mà thấy Lỗ Tổ kiểu này sẽ cho ông ta năm thoi nóng

hỏi trên lưng! Tại sao? Vì ông ta chỉ cho ra mà không lấy vô." Huyền Sa nói: "Nếu mà tôi có ở đó, tôi cũng sẽ cho ông ta nắm thoi nóng hỏi trên lưng thôi!" Vân Cư Tích (?) nói: "La Sơn và Huyền Sa nói như vậy, ai đúng? Nếu mà mấy ông có thể tuyển lựa được, thì lão Tăng sẽ đồng ý rằng kỹ xảo Pháp của mấy ông lưu loát." Huyền Giác nói: "Nhưng nói về nắm thoi nóng hỏi của Huyền Sa, có đến được Lỗ Tổ hay không?"—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Luzu Baoyun and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI, whenever Zen master Luzu Baoyun would see a monk coming he would face the wall. When Nanquan heard this he said, "I usually say to the monks, 'You must comprehend what is before the Buddha appears in the world.' But until now there hasn't been a single one, or even a half one, who understands. If he acts like this he'll keep on going right through the year of the ass!" Xuanjue said, "Is Nanquan going along with Luzu or not?" Baofu asked Changqing, "If everything was like Luzu, then there'd be no records at all! Isn't this what Nanquan was saying?" Changqing said, "Acceding to people in this way! You can't find one in ten thousand like this!" Luoshan said, "If old teacher Chen Muzhou Daoming had seen him he would have given him five hot jabs on the back! Why? Because he lets it out but doesn't take it in." Xuansha said, "If I'd been there, I would have given him five hot jabs on the back too!" Yunju Ci said, "Luoshan and Xuansha talking like this, which one is right? If you can sort it out, then I'll agree that your Dharma skills are proficient." Xuanjue said, "But about these five jabs by Xuansha, can they reach Luzu?"

Lỗ Tổ Gia Phong: Thói quen và lễ lối của tự viện Lỗ Tổ—Lu-tsu's customs and tradition—See Lỗ Tổ Diện Bích.

Lộ: 1) Đường xá: Road, street, way; 2) Sương mai: Dew, dewy; 3) Tiết lộ: To disclose, to reveal; 4) Bày tỏ: To express, to make clear; 5) Tượng trưng cho sự ngắn ngủi vô thường: Symbol of transience.

Lộ Bối: Lời nói, câu nói—Speeches.

Lộ Ca: Loka (skt)—Còn gọi là Lộ Già—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe.

Lộ Ca Bì: Lokavit or Lokavid (skt)—Còn gọi là Lộ Già Bì, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten titles of the Buddha.

Lộ Ca Da Đế Ca: Lokayatika (skt)—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là “Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliever; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good.

Lộ Ca Na Tha: Lokajyestha or Lokanatha (skt)—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha.

Lộ Chân Tướng: To show one's true characteristics.

Lộ Đầu: Con đường ngộ nhập—Con đường giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật—The path of apprehending or perceiving and entering into the idea of reality.

Lộ Địa: Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground.

Lộ Địa Bạch Ngưu: Con trâu trắng sờ sờ. Thiền tông dùng từ này để chỉ trạng thái chứng ngộ—An obvious white ox. In Zen, the term indicates the state of realization or the state of experiences of enlightenment.

Lộ Địa Tọa: Lộ Địa Tọa hay ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát, một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To dwell under the open sky, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Lộ Đường Đường: 1) Bình thản: Calm, quiet, unevenful; 2) Sạch trợn: Scrupulously clean, spotlessly clean, thoroughly clean.

Lộ Già Bì: Lokavit or Lokavid (skt)—See Lộ Ca Bì.

Lộ Già Đa: Lohita (skt)—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured.

Lộ Già Kỳ Dạ: Lokageya (skt)—Dịch là “trùng tụng,” hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion.

Lộ Hạ: Loha (skt)—Kim loại, kể chung đồng và vàng hay sắt—Copper, gold, or iron, etc.

Lộ Hình: Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử—To expose form (appearance), naked, i.e. the Nirgrantha ascetics.

Lộ Hình Ngoại Đạo: See Lỗa Hình Ngoại Đạo.

Lộ Khỏa Khỏa, Xích Sái Sái, Vô Khả Bả: Bình thản, rỗng lặng, thanh tịnh, không có tướng trạng, siêu việt không gian là cảnh giới thiền ngộ—A realm of perfectly enlightened Zen is calm, absolutely empty and quiet, pure, having no differentiated ideas, and supermundane.

Lộ Mệnh: Cuộc sống ngắn ngủi như sương—Dew-like life.

Lộ Ngưu: Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana.

Lộ Phùng Đạt Đạo: Meeting Someone Attained in the Tao—Gặp người đắc đạo, thí dụ thứ 36 của Vô Môn Quan. Ngài Ngũ Tổ nói: "Giữa đường gặp người đắc đạo, chớ nói hay im mà đối đãi. Thử hỏi đối đãi ra làm sao?" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu ở đây mà đối đãi cho được xác thiết, bạn đáng được khen ngợi lắm vậy. Còn nếu chưa được như thế thì phải cẩn thận lắm vậy—Meeting Someone Attained in the Tao, example 36 of the Wu-Men-Kuan. Wu-tsu said, "When you meet someone attained on the road, do not make your greeting words or with silence. How will you make your greeting?" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you become intimate with this matter, you are certainly to be warmly congratulated. If it is not yet clear, then you must be alert to every single thing.

Lộ Phùng Kiềm Khách Tu Trình Kiềm, Bất Thi Thi Nhân Mạc Hiến Thi: Gặp trang kiềm khách nên trình kiềm, chẳng gặp nhà thơ giỏi thì chớ tặng thơ. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích một vị Thiền Tăng chưa có sự lãnh ngộ hoàn

toàn yếu chỉ nhà thiền—To hand a precious sword to a right knight-errant, and do not offer poems if you don't meet a famous poet. In Zen, the term is used to criticize a Zen monk who does not yet have an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Lộ Thân: To expose appearance.

Lộ Trụ: Cây cột lộ thiên. Đây là cây trụ bốn mặt, trông trước tự viện, mỗi khi đi khỏi chùa, vị trụ trì xoay mặt lộ trụ hướng đi của mình để cho môn đồ biết mình đi về hướng nào—An outside pillar with four smooth faces. Each time the abbot goes out, he turns the going-out face to the direction he is aiming, so his disciples would know the direction of his destination.

Lộ Vẻ Vui Mừng Hôn Hở: To show one's face of radiant and beaming with joy.

Lộ Y Man (1859-1931): Leumann, Ernst—Tên của một vị học giả Phật giáo người Thụy Sĩ vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu Phật ngữ tại đại học Oxford và biên soạn bộ Từ Điển Phật Anh—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He studied Sanskrit at Oxford University and composed A Sanskrit-English Dictionary.

Lộc: Cái lọc nước: Filter—Con nai: A deer (Mrga (skt)—Lọc nước: To strain.

Lộc Dã: Mrganika (skt)—Tên của bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa (người vợ chánh là Da Du Đà La và bà phi kia là Cô Di)—Name of the third concubine of Prince Siddhartha.

Lộc Dã Uyển Chuyển Pháp Luân Tướng: Đức Phật chuyển Pháp luân và thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển—The Buddha rolls the Law-wheel (turns the Dharma wheel)—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Lộc Dã Viên: Mrgadava (skt)—Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng của Đức Phật, nơi mà Ngài đã thuyết bài pháp và thu nhận năm đệ tử đầu tiên. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực này bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại—The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or

Saranganatha, near Benares. This is the place where the Buddha reputed to have his first sermon and converted his first five disciples. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras—See Lộc Uyển.

Lộc Giác: Sừng hươu—Antlers of a deer.

Lộc Giới: Ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách sống khổ hạnh như loài hươu—Deer morals, i.e. to live, as some ascetics; heretics who sought salvation by living like deer.

Lộc Hình Thân: Mrganka—The spirit with marks or form like a deer.

Lộc Mẫu: Mrgana-Matr (skt).

- 1) Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trường Dưong: One of the constellations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese interpret it as from the middle of their second to the middle of their third month.
- 2) Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cùng chồng dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật: Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika.
- 3) Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng: A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in converting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha.

Lộc Mẫu Giảng Đường: Migaramatupasada (p).

Lộc Mẫu Tử: Mrgana-Matr (skt)—See Đại Mãn.

Lộc Thủy Đái: Filtering bag—Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước—A monk's filtering bag to strain off living creatures.

Lộc Thủy Nang: See Lộc Thủy Đái.

Lộc Tiên: Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là “Lộc Tiên” trong tiền kiếp—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation.

Lộc Tinh: Star of Prosperity.

Lộc Trưởng: Migalandika (skt)—Tên một vị phạm chí ngoại đạo giết đệ tử của đức Phật—Name of a heretical follower who killed disciples of the Buddha.

Lộc Túc Vương: Kaccayana (skt)—Kajmasapada (skt)—Một trong những vị đại đệ tử của đức Phật—One of the great disciples of the Buddha.

Lộc Uyển: Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Mrgadava có nghĩa là “Vườn Nai” hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained

so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat.

Lộc Viên: See Lộc Uyển.

Lộc Xa: Lộc xa là một trong ba loại xe mà Kinh Pháp Hoa đã nói đến, ám chỉ “độc giác,” hay những vị một mình ẩn cư tu tập—Deer carts, one of the three kinds of vehicles referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—See Duyệt Giác.

Lôi: Garjita (skt)—Thunder—Thundering.

Lôi Âm: Âm thanh thuyết pháp mạnh như tiếng sấm—The sound of lecturing is as strong as the thunder sound.

Lôi Âm Bồ Tát: The Bodhisattva of Thundering Voice.

Lôi Âm Điện Quang Thân: Thunder and Lightning Deity (Spirit).

Lôi Âm Tràng Tướng Thân: Sign of Thunder Banner Deity (Spirit).

Lôi Chấn Âm Thân: Voice of Thunder Deity (Spirit).

Lôi Công: Thần Sấm—God of Thunder.

Lôi Môn Khoa Bố Cổ: Lôi môn khoe trống vải (dân thành Cối Kê đánh trống bằng vải bố). Từ này có nghĩa là một người học trò khoe tài của mình trước mặt thầy (người giỏi hơn mình)—Ley Men people brag about their cloth drum (a drum which gives no sound because it is made of cloth). In Zen, the term means a student who brags about his capabilities in front of his master.

Lôi Tát Hỷ Nhiêu: Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Tibetan famous monk in the Sung Dynasty in China.

Lôi Thần: God of thunder.

Lôi Thứ Tông (386-448): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Lối Sống Đạo Thật Sự: A real religious way of living.

Lối Sống Thế Tục: Worldly life.

Lối Tu: 1) Phương pháp tu: Manner or way of cultivation; 2) Pháp môn tu hành: Dharmar-door of cultivation; 3) Kiểu tu: Style or method of cultivation.

Lội Ngược Dòng Sinh Tử Đáo Bỉ Ngạn: To flow upwards against the stream of transmigration to parinirvana.

Lông Rùa Sừng Thỏ: Kimo-tokaku (jap)—Kim Mao Thổ Giác—Tortoise (turtle's) hairs and rabbit horns (no such things really exist)—See Quy Mao Thổ Giác.

Lộng Ảnh: Lắc lư cái bóng của mình: To swing one's shadow—Hành vi giả dối: Deceitful (false) action—Câu nệ nơi sự vật hư huyền: To attach to unreal things.

Lộng Ảnh Hý: Đùa giỡn với cái bóng lắc lư của mình. Trong thiền, từ này có nghĩa là vạ vật trên đời này đều hư huyền—To play with one's own swinging shadow. In Zen, the term means everything in this life is unreal.

Lộng Giả Thành Chân: Làm cho cái hư giả thành ra cái thật—To fulfil what was promise in jest.

Lộng Niết Quái: Làm những việc giả dối—To do deceitful (false or artful) actions.

Lộng Quang Ảnh Hán: One who plays with his own swining shadow—Người đùa giỡn với cái bóng lắc lư của mình. Trong thiền, từ này để chỉ kẻ ngu chỉ thấy bên ngoài chứ không thấy được bản thể thật sự của muôn sự muôn vật. Thí dụ thứ 93 của Bích Nham Lục. Một ông Tăng hỏi Đại Quang: "Trường Khánh nói nhưn trai khánh tán, ý chỉ thế nào?" Đại Quang liền múa. Vị Tăng lễ bái. Đại Quang bảo: "Thấy cái gì mà lễ bái?" Vị Tăng liền múa. Đại Quang lại nói: "Đây là dã hồ tinh."—One who plays with his own swinging shadow. In Zen, the term indicates an ignorant person who only sees thing on its external surface, and cannot see the real fundamental substance or body of all things. A monk asked Ta Kuang, "Ch'ang Ching said, 'Joyful praise on the occasion of a meal', what was the essence of his meaning?" Ta Kuang did a dance. The monk bowed. Ta Kuang said, "What have you seen, that you bow?" The monk did a dance. Ta Kuang said, "You wild fox spirit!"—See Đại Quang Dã Hồ Tinh.

Lộng Quỷ Nhãn Tinh: Hành vi giả dối, cố tình huyền hoặc mọi người—Deceitful (false) action—To delude other people intentionally.

Lộng Thổ Chi Niên: Thời niên thiếu, thời còn nắn hình bằng đất—Babyhood—Childhood (the time when one still make and play with clay images).

Lộng Tinh Hôn: See Lộng Quỷ Nhãn Tinh.

Lộng Vật Bất Tri Danh: Ngắm vật mà không biết tên. Trong thiền, từ này để chỉ phàm phu ngu muội không biết tự mình xưa nay sẵn có Phật tánh—To look at something with admiration, but don't know its name. In Zen, the term indicates ordinary ignorant people who don't know they have always had their own Buddha-nature.

Lộng Xảo Thành Chuyết: Làm khéo thành vụng—To try to be clever and fail.

Lời An Ủi: Comforting words—Words of comfort.

Lời Di Huấn Sau Cùng Của Đức Phật: Buddha's last instructions to the Sangha—Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhắn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp.” Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Tu Bạt Đà La (Subhadda), vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: “Này Tu Bạt Đà La, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thể nào tìm thấy vị Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Tu Bạt Đà La, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Tu Bạt Đà La, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng

chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”—According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: “O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth Samanas. The other teachers' schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints.” Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: “Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change

are all component things! Strive on with diligence!"

Lời Nguyện Của Phật Tử Thuần Thành: Devoted Buddhists' vows—Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhưt thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia—The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana.

Lời Nói Nghịch Hay Phủ Định Trong Thiền: Nói Nghịch—Contradictory words—Negative words—Paradoxical words—Các nhà huyền học thích dùng lối nói nghịch để phô diễn cái thấy riêng của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, về việc này, Thiền không phải là ngoại lệ, nhưng có khác là ở cách diễn đạt chân lý, Thiền có cái gì kỳ đặc của Thiền. Về căn bản, Thiền bao gồm những sắc thái cụ thể và sinh động trong lối nói. Thiền không chịu được cái trừu tượng. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Triệu Châu: "Không mang gì hết đến đây thì thế nào?" Triệu Châu đáp ngay lập tức: "Buông xuống đi!" Vị Tăng nói: "Một vật chẳng mang theo thì buông xuống cái gì?" Triệu Châu nói: "Không buông xuống thì vác nó lên đi!" Trong khi Phó Đại Sĩ nói: "Tay không nắm cán mai. Đi bộ lưng trâu ngồi. Theo cầu qua bến nước. Cầu trôi nước chẳng trôi." Thật là lời nói phi lý không gì hơn, nhưng cái phi lý ấy lại tràn ngập trong Thiền. "Hoa không đỏ, liễu không xanh," đó là một câu nói đầu miệng

trong đạo Thiền, thuộc thể phủ định, và được coi như tương đương với thể khẳng định này: "Hoa thì đỏ, liễu thì xanh". Đặt theo hình thức lý luận học, câu ấy sẽ là như vậy: "A vừa là A vừa chẳng là A." Nếu thế thì tôi là tôi mà ông cũng là tôi, hay niết bàn cũng là địa ngục. Thật không có giáo thuyết nào chửi tai như Thiền! Duy Ma Cật, con người im lặng như sấm sét, lại tâm sự rằng ông bệnh vì chúng sanh bệnh. Quả thật tất cả những tâm hồn chí thánh chí thiện đều thân thiết mang trong người cái đại nghịch lý của vũ trụ này. Thật vậy, trong cách nói nghịch, Thiền dám cụ thể một cách táo bạo hơn những giáo thuyết huyền học khác, vì Thiền mang luôn cái điên đảo thị phi vào cả trong tình tiết của cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Thiền không ngại ngừng chối bỏ tất cả những gì thân thiết nhất trong kinh nghiệm của chúng ta. "Tôi đang viết đây mà chưa hề viết một chữ; có lẽ ông đang đọc đấy, nhưng trong đời không có ai đọc hết. Tôi điếc tôi mù, nhưng tôi thấy đủ thứ sắc màu, phân biệt đủ tiếng động." Cứ thế mà các thiền sư tiếp tục mãi không dứt—All mystics are fond of paradoxes to expound their views. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.272), Zen is no exception in this respect, but in its way of thus expressing the truth there is something we may designate characteristically Zen. It principally consists in the concreteness and vividness of expression. It generally refuses to lend an ear to abstraction. One day, a monk came and asked Chao-Chou, "How is it when a man brings nothing with him?" Chao-Chou immediately replied, "Throw it away!" The monk said, "What shall he throw down when he is not burdened at all?" Chao-Chou said, "If so, carry it along!" While Futashih said, "Empty-handed I go and yet the spade is in my hands. I walk on foot, and yet on the back of an ox I am riding. When I pass over the bridge, the water does not flow, but the bridge does flow." This sounds altogether out of reason, but in fact Zen abounds with such graphic irrationalities. "The flower is not red, nor is the willow green," is one of the best known utterances of Zen, and is regarded as the same as its affirmative: "The flower is red and the willow is green." To put it in logical formula, it will run like this: "A is at once A and not A." If so, I am I and

yet you are I or nirvana is also hell. What a shocking doctrine this Zen is! The silent thundering Vimalakirti confessed that he was sick because all his fellow-beings were sick. All wise and loving souls must be said to be embodiment of the Great Paradox of the universe In fact, Zen is more daring concrete in its paradozes than other mystical teachings, for Zen carries its paradoxical assertions into every detail of our daily life. It has no hesitation in flatly denying all our most familiar facts of experience. "I am writing here and yet I have not written a word. You are perhaps reading this now and yet there is not a person in the world who reads. I am utterly blind and deaf, but every color is recognized and every sound discerned." The Zen masters will go on like this indefinitely.

Lời Nói Nhại Trong Thiền: Repetition of the same speech—Answer is repeated exactly the same as the question—Người mới bắt đầu tu Thiền khó nhận ra được ý nghĩa tiềm ẩn trong những câu lặp lại như kết ấy, đôi khi còn nghĩ đây là tiếng nhái gheo của thầy. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, trong lối nói này thật sự tiếng nói chẳng có giá trị hơn là một thứ âm thanh, nên nếu hiểu được thâm ý là hiểu sự đồng vọng lại, chứ không phải ở tiếng nói. Cái hiểu ấy phải phát ra từ sinh hoạt nội tâm vậy, và sự vọng lại chỉ cốt tạo cơ duyên thức tỉnh cho người thiết tha tìm cầu chân lý. Một khi tâm của người đệ tử được chuyển theo chiều thích đáng nào đó để sẵn sàng vỡ ra một âm điệu nào đó, vị thầy khẽ vặn một vòng khóa, ấy thế là bài hát bùng lên, hợp tiết tấu, bài hát không học ở ai hết mà chính mình khám phá ra tự trong chính mình. Cứ chỉ vặn khóa ở đây tức là lặp lại câu hỏi—Beginning Zen practitioners may find it's hard to penetrate into the inner meaning those parrot-like repetitions which sometimes sound like mimicry on the part of the master. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Second Series* (p.287), in this case, indeed, the words themselves are mere sounds, and the inner sense is to be read in the echoing itself if anywhere. The understanding, however, must come out of one's own inner life, and what the echoing does is to give this chance of self-awakening to the earnest seekers of truth. When the mind is so turned as to be all ready to break into a certain note, the

master turns the key and it sings its own melody, not learned from anybody else but discovered within itself. And this turning the key in the form of repetition.

Lời Phật Dạy: Teaching of the Buddha—Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind.” Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice.

Lời Từ Huấn: Compassionate teachings.

Lời Văn Phát Nguyện: Compositions of vows.

Lợi:

- 1) Patu or tiksna (skt)—Clever—Sharp—Keen.
- 2) Hita (p & skt)—Gain—Profit—Benefit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest—Đắc hay được lợi—See Bát Phong.

Lợi Ba Ba: Revata or Raivata (skt)—Li Ba Đa—Lê Bà Đa.

- 1) Một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai: A Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa.
- 2) Vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai: President of the second synod, a native of Sankasya.
- 3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Eitel in the *Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

Lợi Biện: Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva.

Lợi Căn: Tiksa-indriya (skt)—Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen (able) root—Sharpness-

Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Căn tánh lạ lùng sáng suốt. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—Nature and roots should be quick and enlightened. A Zen practitioner's nature and roots should be quick and enlightened. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

Lợi Căn Và Độn Căn: Keen faculties and dull faculties.

Lợi Diệu: The wonder of Buddha's blessing, in opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Lợi Dưỡng: Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation.

Lợi Dưỡng Phược: Phiền trước vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trước, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame.

Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

Lợi Hại: Profit and loss—Advantage and disadvantage—Dangerous.

Lợi Hành Nhiếp: Artha-carya (skt)—Sangraha-vastu (skt)—Rigyo (jap)—Beneficial action—Conduct profitable to others—Useful conduct, or beneficial action—Useful deeds—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp. Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration. Beneficial conduct which helps others love and

receive the truth—See Tứ Nhiếp Pháp.

Lợi Hòa Đồng Quân: Beneficial concord—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—See Lục Hòa Kính Pháp.

Lợi Ích Cá Nhân: Personal advantage

Lợi Ích Đại Thân: Hiru (skt)—Name of a deva.

Lợi Ích Tâm: Hita-citta (skt)—Tâm Lợi Ích—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds—See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Lợi Ích Tâm Lý: Psychological help.

Lợi Ích Của Thiền Tập: Benefits of Meditation Practices—Chúng ta thấy những giá trị nổi bật trong đời sống của Đức Phật như tâm từ bi và trí tuệ Bát Nhã... Do đâu mà Ngài có những thứ đó? Nếu không phải do sự tu tập thiền định của Ngài thì không còn lý do nào khác để nói nữa. Ngoài lợi ích tối thượng là giúp cho hành giả tu hành giải thoát, ngày nay người ta đã công nhận rằng thiền có những lợi ích trên phạm trù rộng lớn. Thiền có thể giúp cho chúng ta suy nghĩ rõ ràng hơn và giúp chúng ta cải thiện năng lượng để từ đó chúng ta có thể làm việc có hiệu quả hơn. Thiền còn có thể giúp chúng ta nghỉ ngơi thư giãn và tạo được cho mình một khoảng cách với những tình huống căng thẳng, để từ đó chúng ta có thể kiểm soát cũng như không bị những cảm xúc tiêu cực khống chế. Bên cạnh đó, thiền còn giúp cho chúng ta tự hiểu chính mình và chấp nhận được những tình huống. Trên hết, chúng ta sẽ thấy ngay những lợi ích trước mắt khi tu tập thiền quán như sự cải thiện sức khỏe hay sự cải thiện cuộc sống, làm cho chúng ta hạnh phúc và thư giãn hơn. Vì phiền não luôn luôn theo sát chúng ta nên lúc nào chúng ta cũng cần phải thực tập thiền quán. Sáng, trưa, chiều, trước khi đi ngủ hay trong những lúc làm việc, nói chuyện, rửa chén, vân vân đều là cơ hội

để hành thiền. Và mọi lứa tuổi đều có thể thực hành được thiền quán. Thiền quán là phương pháp chữa trị các chứng bệnh nơi tâm, những bệnh nằm dưới hình thức bợn nhơ nơi tâm như tham, sân, si, vân vân. Tất cả chúng ta đều có những thứ nhiễm ô này, vì vậy ít nhiều gì ai trong chúng ta cũng cần phải thực tập thiền quán. Hơn thế nữa, không có yếu tố tôn giáo trong thiền quán. Vì vậy mọi người, dầu theo tôn giáo nào cũng đều có thể thực hành thiền quán. Thiền quán là sự theo dõi và quan sát chính bản thân mình một cách khoa học. Chúng ta chỉ cần chú tâm quan sát những diễn biến của thân và tâm trong khoảnh khắc hiện tại mà thôi. Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, hành thiền có nhiều lợi ích. Thiền tập giúp đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác. Thiền tập diệt trừ được si mê và phát sanh trí tuệ. Ngoài ra, thiền tập còn giúp mang lại sức khỏe, hạnh phúc, và sự lạc quan. Nếu bạn là người bận bịu, thiền tập giúp bạn quét sạch căng thẳng và tìm thấy thư giãn. Nếu bạn là người hay lo lắng, thiền tập giúp bạn bình tĩnh và thấy thanh bình dài lâu hay tạm thời. Nếu bạn là người có quá nhiều vấn đề, thiền tập giúp bạn có can đảm và sức mạnh để đương đầu và khắc phục các vấn đề ấy. Nếu bạn thiếu tự tin, thiền tập sẽ giúp bạn lấy lại tự tin mà bạn cần. Lòng tự tin là bí quyết của thành công. Nếu bạn sợ hãi trong lòng, thiền có thể giúp bạn hiểu rõ bản chất thực sự của đối tượng làm bạn sợ hãi, từ đó có thể khắc phục được sợ hãi trong lòng. Nếu bạn lúc nào cũng bất mãn với mọi thứ, không có thứ gì trên đời này vừa ý bạn, thiền tập sẽ giúp bạn có cơ hội để phát triển và duy trì sự “tri túc” nội tâm. Nếu bạn hoài nghi và không lưu tâm đến tôn giáo, thiền tập sẽ giúp bạn vượt qua tính hoài nghi và nhìn thấy giá trị thực tiễn trong giáo lý. Nếu bạn thất vọng và thất tình do sự thiếu hiểu biết bản chất về đời sống và thế giới, thiền tập sẽ hướng dẫn và giúp bạn hiểu điều đã làm xáo trộn bạn bởi những thứ không cần thiết. Nếu bạn là một người giàu có, thiền tập sẽ giúp bạn nhận thức được bản chất thật sự của của cải cũng như cách sử dụng của cải cho hạnh phúc của chính bạn và những người chung quanh. Nếu bạn là người nghèo, thiền tập sẽ giúp bạn đạt sự

mãn; không nuôi dưỡng ganh tỵ với những người giàu có. Nếu bạn là người trẻ đang đứng trước những ngã rẽ cuộc đời, bạn không biết phải bước vào ngã nào, thiền tập sẽ giúp bạn hiểu biết con đường phải đi để tiến tới mục đích mà bạn nhắm tới. Nếu bạn là người già yếu chán chường cuộc sống, thiền tập sẽ mang lại cho bạn sự hiểu biết sâu xa hơn về cuộc đời; sự hiểu biết này sẽ giảm thiểu nỗi đau đớn của cuộc sống và làm tăng sự vui sống. Nếu bạn là người nóng nảy, thiền tập có thể giúp bạn phát triển sức mạnh để khắc phục những yếu điểm nóng giận, hận thù và bất mãn. Nếu bạn hay ganh ghét, thiền tập có thể giúp bạn hiểu được cái nguy hiểm của sự ganh ghét. Nếu bạn là người nô lệ cho năm giác quan, thiền tập có thể giúp bạn học hỏi cách trở nên chủ tử của những giác quan tham dục này. Nếu bạn nghiện rượu, thuốc lá hay ma túy, bạn có thể nhận thức được cách vượt qua được những thói xấu nguy hiểm này. Nếu bạn là người ám muội, thiền tập sẽ cho bạn cơ hội trau dồi kiến thức hữu dụng và lợi ích cho cả bạn lẫn bạn bè và gia đình. Nếu bạn là người tâm tư suy nhược, thiền tập sẽ giúp làm tăng sức mạnh cho tâm bạn để phát triển sức mạnh ý chí hầu khắc phục được những nhược điểm của bạn. Nếu bạn là người trí, thiền tập sẽ mang bạn tới giác ngộ tối thượng. Bạn sẽ nhìn thấy sự vật một cách như thị—We see the values that emerge from the Buddha’s life such as loving-kindness and compassion and prajna wisdom... From where did the Buddha attain these qualifications? If these qualifications are not the result of His practice of meditation, then we have nothing else to say. Beside the ultimate benefit of emancipation, nowadays people recognize that meditation has wide-range benefits. Meditation can help us to think more clearly and improve our energy so that we can work more effectively. Meditation can also help us to relax and create a distance from stressful situations so that we remain more in control and less overwhelmed by negative emotions. Besides, meditation can help us to understand ourselves and to accept situations. Above all, we will see right away upfront benefits when we practice meditation, such as the improvement of our physical health, or the improvement of our quality of life and making us happier and more relaxed. Since mental impurities

are almost always with us, we need meditation and contemplation almost all of the time. There is no fixed time for the practice of meditation. Morning, during the day, before bed ... anytime is the time for meditation. And meditation may be practiced at any age. Meditation is for the cure of diseases of the mind in the form of mental defilements like greed, hatred, delusion, etc. We all have these mental diseases almost all the time. In order to at least control them we need meditation and contemplation. So meditation is for all people. Furthermore, there is nothing which can be called particularly Buddhist in meditation and contemplation. There is no element of religion. It is a scientific investigation and examination of ourselves. We just observe closely every thing that comes to us and is happening to us in our body and mind at the present moment. According to Bhikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*, meditation practices have many benefits. Meditation helps achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment. Practicing meditation can help practitioners eradicate dullness and bring about wisdom. Besides, meditation also brings about health, happiness, and optimism. If you are a busy person, meditation practices can help you to get rid of tension and to find some relaxation. If you are a worried person, meditation practices can help to calm and help you to find either permanent or temporary peace. If you are a person who has endless problems, meditation practices can help you to develop courage and strength to face and overcome problems. If you lack self-confidence, meditation practices can help you gain the self-confidence you need. This self-confidence is the secret of success. If you have fear in your heart, meditation practices can help you understand the real nature of the objects that are making you afraid, then you can overcome the fear in your mind. If you are always dissatisfied with everything; nothing in life seems to be satisfactory; meditation practices will give you the chance to develop and maintain some inner satisfaction. If

you are sceptical and disinterested in religion, meditation practices can help you go beyond your own scepticism and to see some practical value in religious guidance. If you are frustrated and heart-broken due to lack of understanding of the nature of life and the world, meditation practices will truly guide and help you understand that you are disturbed by unnecessary things. If you are a rich man, meditation practices can help you realize the true nature of your wealth and how to make use of your wealth for your own happiness as well as for others. If you are a poor man, meditation practices can help you have some contentment and not to harbour jealousy towards those who have more than you. If you are a young man at the cross-roads of your life, and do not know which way to turn, meditation practices will help you understand which is the road for you to travel to reach your proper goal. If you are an elderly man who is fed-up with life, meditation practices will bring you to a deeper understanding of life; this understanding in turn will relieve you from the pains of life and will increase the joy of living. If you are hot-tempered, meditation practices can help you develop the strength to overcome these weaknesses of anger, hatred and resentment. If you are jealous, meditation practices can help you understand the danger of your jealousy. If you are a slave to your five senses, meditation practices can help you learn how to become the master of your sense-desires. If you are addicted to wine, tobacco, or drugs, meditation practices can help you realize how to overcome the dangerous habits which have enslaved you. If you are an ignorant person, meditation practices will give you a chance to cultivate some knowledge that will be useful and beneficial both to you and to your friends and family. If you are a weak-minded person, meditation practices can help strengthen your mind to develop your will-power in order to overcome your weaknesses. If you are a wise person, meditation practices will take you to supreme enlightenment. Then you will see things as they are, and not as they appear to be.

Lợi Ích Cho Tự Ngã: The Dharma exposition applicable to oneself—*Theo Tướng Ứng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào*

thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: “Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngã quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm 2) cứt, không bị điếm ố, không bị ướ nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị này đã đạt quả “Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:

- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from the

destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified.

2) Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Noe if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he imself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified.

- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà

- hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.
- (B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct:
- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified.
 - 2) Một vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy” (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified.
 - 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái đem cột pháp ấy vào cho một người khác?” (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.
 - 4) Vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý

cho người khác đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: "If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from idle chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified.

Lợi Kiếm: Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A sharp sword, used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil.

Lợi Kỹ: To think too much of one's own interests—Selfish.

Lợi Lạc: Blessing and joy—Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

Lợi Lạc Đạo Nhân: Kandonin (jap)—"Người trên đường lợi lạc" là người đã đạt được giác ngộ sâu và đạt được sự tự do hoàn toàn; hay một vị thiền sư đã đạt được giác ngộ sâu sắc—"Person of the way of leisure" is a person who through profound enlightenment has gained total freedom; or a profoundly enlightened Zen master.

Lợi Lạc Hữu Tinh: Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

Lợi Lạc Nhất Thiết Chúng Sanh Cầu Pháp: Quest for truth to benefit all sentient beings—See

Bất Vị Tư Lợi Cầu Pháp.

Lợi Lạc Tinh Tấn: Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục (theo Luận Thành Duy Thức)—To benefit beings with the power of unfailing progress (according Mind-Only-Sastra).

Lợi Nghiêm Thiên Sư: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ X. Vào năm 894, Sư sang Trung Hoa học Thiền với Thiền sư Vân Cư Đạo Ứng. Đến năm 911, Sư trở về Triều Tiên thành lập Thiền phái Tu Di Sơn—Name of a Korean famous monk in the tenth century. In 894, he came to China to study Zen under Zen master Yun-chu Tao-ying (835-901). In 911, he returned to Korea to establish Mount Sumeru Zen Sect.

Lợi Ngôn: Tên của một vị danh Tăng Tây Vực, người xứ Quy Tư, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia năm 726; vào năm 732 Sư đi đến Trường An, Trung Hoa để phiên dịch bộ Tâm Kinh. Năm 741, Sư trở về Quy Tư, nhưng chẳng bao lâu sau đó Sư lại trở qua Trung Hoa lần nữa để tiếp tục chương trình phiên dịch của mình tại đó—Name of a Kucha famous monk who came to China during the Tang Dynasty in China. He left home and became a monk in 726; in 732, he came to Chang An to translate the Heart Sutra into Chinese. In 741, he returned to Kucha, but soon later traveled back to China again in 754 to continue his project of sutra translation there.

Lợi Nhân: Làm lợi cho người—To benefit or profit men.

Lợi Sanh: Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế này mà thôi—To benefit all beings (all he living), which is not limited to men or this earth life.

Lợi Sử: Thế tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như "ngã kiến" cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real—See Ngũ Lợi Sử.

Lợi Tha: Arthakriya (skt)—Parahita (skt)—Actions for the benefit of others—To benefit others—Benefitting others—Welfare for others—Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác. Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau—To

think about the happiness and well-being of others. In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms.

Lợi Tha Bất Dục Hành Chương: No desire to act for the salvation of others.

Lợi Tha Bất Tự Lợi: Working for the good of others, but not for one's own good—See Hành Lợi Tha Bất Hành Tự Lợi.

Lợi Tha Công Đức: Công đức của việc giúp đỡ người khác tu tập—Merit of aiding others.

Lợi Tha Nhứt Tâm: Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha's mind.

Lợi Thiệp: Tên của một vị danh Tăng Tây Vực, người xứ Quy Tư, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia lúc tuổi còn nhỏ với ngài Huyền Trang, chưa đầy một năm Sư đã thông suốt kinh Hoa Nghiêm. Từ năm 713 đến năm 741, Sư đến chùa An Quốc ở Trường An để giảng kinh Hoa Nghiêm—Name of a Kucha famous monk who came to China during the T'ang Dynasty in China. He left home and became a monk at young age with master Hsuan-Tsang (596-664); within a year he attained a thorough knowledge of the Hua-Yen sutra. From 713 to 741, he came to An-Kuo Temple in Chang An to preach the Hua-Yen Sutra.

Lợi Tiện: Convenient—Comfortable.

Lợi Trí: Patava (skt)—Keen intelligence or wisdom.

Lợi Tuệ: Lợi Trí—Keen intelligence or wisdom.

Lợi Tung (800-880): Tên của một vị danh Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia thuở thiếu niên, năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Năm 837, Sư đến Chiết Giang hoằng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 880—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He left home and became a monk at young age, and received complete precepts at the age of 20. In 837, he came to Chie-Jiang to spread the Buddha-dharma until he passed away in 880.

Lợi Vật: See Lợi Sanh.

Luân: Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

Luân Bảo: Wheel treasure—Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt: Kim Luân Vương,

Ngân Luân Vương, Đồng Luân Vương, và Thiết Luân Vương—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power: Cakravatin's Gold Wheel, Cakravatin's Silver Wheel, Cakravatin's Copper Wheel, and Cakravatin's Iron Wheel.

Luân Chuyển: 1) Xoay vòng: To rotate; 2) Luân Chuyển trong Ba Cõi Sáu Đường: The turning of the wheel or transmigration in the three realms and six ways (Samsara (skt)); 3) Bánh Xe Luân Hôi: The wheel of transmigration; 4) Vòng sanh Tử: The round of existence.

Luân Duyên: See Luân Mãn.

Luân Đa Lợi Hoa: 1) Một loại ngọc quý thanh tịnh: A precious pearl that purifies; 2) Một loại hoa Luân Đa Lợi có mùi thơm: A specially fragrant flower.

Luân Đẳng: Cùng loại—Of the same kind—Of the same race—Of the same sort.

Luân Đóa: Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha.

Luân Già: Suka (skt)—Parrots—Anh Vũ—Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Luân Giới: Chakra-samvara (skt)—Korlo-dempa (tib)—A meditational deity which belongs to the annuttara tantra set of teaching—Một vị trời thiên trong giáo pháp mật tông vô thượng.

Luân Hoàn: To turn around.

Luân Hôi: Samsara (p & skt)—Khorba (tib)—Rine (jap)—To revolve—To turn around the wheel of life—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình. Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng sau khi chết thì trong một khoảng thời gian nào đó chúng ta vẫn ở trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm) trong cõi đời này, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã từng kết tập trong đời trước, chúng ta sẽ tái sanh vào một cõi thích ứng. Phật giáo cũng chia các cõi khác này thành những cảnh giới sau đây: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, thanh văn, duyên giác, bồ tát, và

Phật. Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì tâm thức chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh, sẽ tái sinh trong lục đạo của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già chết qua mười giai đoạn nói trên. Và chúng ta sẽ lặp đi lặp lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lặp đi lặp lại này của sanh tử được gọi là “Luân Hồi. Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh tâm thức bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ Tát đạo thì trạng thái vô minh sẽ bị triệt tiêu và tâm thức chúng ta sẽ có thể tái sinh vào một cõi tốt đẹp hơn. Vì vậy, thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Vì vậy Đức Phật dạy: “Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.”—Reincarnation means going around as the wheel turns around. The state of transmigrating or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. What happens to us after death? Buddhism teaches that we remain for some time in the state of intermediate existence in this world after death, and when this time is over, in accordance with the karma that we have accumulated in our previous life, we are reborn in another appropriate world. Buddhism also divides this other world into the following realms: hell, hungry ghosts, animals, demons, human beings, heavens, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and buddhas. If we die in an unenlightened state, our minds (consciousnesses) will return to the former state of ignorance, and we will be reborn in the six worlds of illusion and suffering, and will again reach old age and death through the stages mentioned above. And we will repeat this round over and over to an indefinite time. This perpetual repetition of birth and death is called “Transmigration.” But if we purify our minds by hearing the Buddha’s teachings and practicing the Bodhisattva-way, the state of ignorance is annihilated and our minds can be reborn in a better world. So, whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. Thus the Buddha taught: “For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana,

Nirvana is samsara.”

Luân Hồi Luân: Samsaracakra (skt)—Samsaracakka (p)—Bánh xe luân hồi: trời, người, a tu la, ngạ quỷ, và địa ngục—Wheel of rebirth: heavens, human beings, asuras (demi-gods), animals, hungry ghosts, and hells.

Luân Hồi Mật: Samsara honey—Mật ngọt của vòng luân hồi, những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt—Pleasures in the rounds of births and deaths are sweet and sticky.

Luân Hồi Ngũ Đạo: Five different paths of samsara.

Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi: Reincarnation—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Thật vậy, với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà—Reincarnation means going around as the wheel turns around. Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. As a matter of fact, for those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (p & skt)—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigrating or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

Luân Lưu: In turn—By turns.

Luân Lý: Moral.

Luân Lý Học Phật Giáo: Buddhist Ethics—Trong Phật giáo, không có từ nào dịch thẳng ra tiếng Anh là ‘ethics’; từ gần nhất là ‘sila’ (giới luật). Đây là một trong ba lãnh vực quan trọng nhất trong tu tập Phật giáo (giới, định, huệ)—In Buddhism, there is no term that directly translates into the English word ‘ethics’; the closest term is ‘sila’. This is one of the three most important areas in Buddhist cultivation (sila, samadhi, and prajna)—See Giới Định Huệ.

Luân Lý Phật: The Buddha moral code.

Luân Mãn: Luân Duyên—Vành xe hay vỏ xe—A felly or tire.

Luân Phiên: In turn—By turns—Alternate—To take turns (a rotation of duties).

Luân Phức: Cắm xe—Wheel-spokes.

Luân Tạng: Revolving scriptures—Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương)—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon. A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures.

Luân Tê Thiên Vương: Circular Navel—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Luân Tê: Trục hay trung tâm bánh xe—The navel or hub of a wheel.

Luân Thùy: Vành tai tròn đầy, một trong những tướng hảo của Phật—Ears round and full, a mark of a Buddha.

Luân Thường: Morals.

Luân Tọa: Chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật—The throne of a Cakravatin or a Buddha.

Luân Tượng: Rinso (jap)—Vàng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật (vòng lọng thường có chín tầng gọi là cửu luân)—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha.

Luân Vi Sơn: Cakravala (skt)—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world.

Luân Vi Sơn Vương: Cakravala-rajā (skt)—King of the double concentric circles of mountains.

Luân Viên Cụ Túc: A magic circle—Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn)—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works.

Luân Vương: Cakravartin (skt).

1) Tiếng Phạn là Chưốc Ca La Đại Cức Để Hạp

La Xà hay Giá Ca Việt La—C(h)akravartin (skt).

2) Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương—A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction.

3) Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới—An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler.

4) Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài—A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king).

5) Dấu hiệu của Luân Vương là một cái đĩa gồm bốn thứ theo thứ tự: Kim Luân Vương, Ngân Luân Vương, Đồng Luân Vương, và Thiết Luân Vương—The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank: Gold cakra, Silver cakra, Copper cakra, and Iron cakra.

Luân Xa: See Luân.

Luận: Prakarana (skt)—Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—Trong Phật giáo, từ Phạn ngữ này thường để chỉ những luận văn bản về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng hay tác giả Phật giáo soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn, chứ không phải là những bài thuyết giảng của Đức Phật—In Buddhism, this Sanskrit term generally refers to treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Buddhist thinkers or authors that the systematically interpret philosophical statements in the sutras, and not the lectures of the Buddha.

Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra—Bộ Luận “Kho Tàng Pháp Bảo” được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma” composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Bảo Hành Vương Chánh: Ratnavali-sastra (skt)—Satavahana-sastra (skt)—Name of a work of commentary composed by Nagarjuna—Bảo Hành Vương Chánh Luận—See Dẫn Chánh Vương.

Luận Biện Trung Biên: Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.

Luận Bản: Stava (skt)—Sataka (p)—Tán—Tán Thán kinh điển Phật—Praise the Buddha's sutras.

Luận Cát Tường Duyệt Ý: Sumangala-vilasini (skt)—Treatise on Auspiciously Joyful mentality, a commentary to the dialogues of the Buddha in Digha Nikaya—Luận về những bài giảng của đức Phật tinh thần tu tập vui vẻ trong Trường Bộ Kinh.

Luận Câu Xá: Abhidharma Kosasastra—See Câu Xá.

Luận Chủ: Abhidharmika (skt)—A Tỳ Đàm Luận Sư—Abhidharma master—Treatise master—Sastra master—See Luận Sư.

Luận Chứng Duy Tâm: Proofs for the Mind-Only.

Luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.

Luận Du Già Sư Địa: Yogacarabhumi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada.

Luận Duy Thức Nhị Thập: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

Luận Duy Thức Tam Thập Tụng: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

Luận Đại Thừa Khởi Tín: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường

phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

Luận Đại Thừa Tập Bồ Tát Học: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

Luận Đại Thừa Thành Nghiệp: Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

Luận Đại Thừa Trang Nghiêm: Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).

Luận Đại Trí Độ: Daichidoron (jap)—Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon)—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on

the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought.

Luận Đàm: To converse.

Luận Đạo: Treatise on the Path.

Luận Đề: Topic of discussion.

Luận Điểm Phật Pháp: From the view point (point of view) of the Dharma.

Luận Điển: Sastra (skt)—Treatise.

Luận Đoạn Diệt: Uchedavada (p & skt)—Chi Ta (tib)—Negativism—Nihilism—Đoạn kiến hay thuyết hư vô (lý luận về đoạn diệt). Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái này tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi)—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe. Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths).

Luận Gia: Sastra-writers—Interpreters—Philosophers.

Luận Giải: Arthakatha (skt)—To comment and explain.

Luận Hoa Nghiêm Minh Chứng: Abhisamayakara (skt)—See Hoa Nghiêm Minh Chứng Luận.

Luận Kha Thích Ba: Kalpa Sastra (skt)—See Kha Thích Ba Luận.

Luận Khởi Tín Đại Thừa: The treatise on the Awakening of Faith.

Luận Kiết Tường Duyệt Ý: Digha Nikaya—Chú giải kinh Trường A Hàm—An interpretation of

the Collection of Long Discourses.

Luận Kim Cang Châm: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Brahm in Hinduism.

Luận Kinh: Abhidharma (skt)—Commentary Collection—Canon of Analytic Doctrine—Treatise on Buddhist sutras.

Luận Lục Thập Tụng Như Lý Luận: Yuktisasthika (skt)—See Lục Thập Tụng Như Lý Luận.

Luận Lượng: Nghị luận, thảo luận—To debate—To deliberate.

Luận Lý Pháp Và Thiền: Logic and Zen—See Phi Lý Luận Thiền.

Luận Nghị: Upadesa (skt)—Luận về bộ kinh thứ 12 trong số 12 bộ kinh Phật—Dogmatic treatises, the twelve and the last section of the canon.

Luận Nghĩa: Vada (p)—Diễn tả đạo pháp hay giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy. Trong thiền, từ này có nghĩa là biện luận thiền pháp để thử trình độ của nhau—Expression or speech or the teaching of the Elders (Theravada). In Zen, the term means to reason or to argue about Zen to test each other's levels.

Luận Ngữ: Lun Yu (Confucianism)—Name of a collection of Confucius' teachings—Tên của một bộ sưu tập những lời dạy của đức Khổng Phu Tử.

Luận Nhân Nghĩa, Kim Bất Như Cổ; Táng Lương Tâm Cổ Bất Như Kim: Nói về nhân nghĩa thì đời nay không bằng đời xưa; nhưng tán tận lương tâm thì đời xưa không bằng đời nay—In terms of benevolence and justice, the present is not equal to the past; but as regards ruin of consciousness (remorselessness or losing one's conscience completely), the past cannot compete with the present.

Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý: Nyaya-pravesa (skt)—Treatise on logic—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—A treatise on logic composed by

Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works.

Luận Nhiếp Đại Thừa: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

Luận Nhân Thị Phi: Luận về cái hay cái dở của người—To discuss the failings of others.

Luận Nhơn Minh Nhập Chánh Lý: Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thưởng Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”

Luận Ni Lộc Đa: Nirakta-sastra (skt)—Nirukta Sastra (skt)—See Ni Lộc Đa Luận.

Luận Phát Trí Độ: Nanodaya (skt)—Commentary on the stage of development of wisdom.

Luận Phật Địa Kinh: Buddhahumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đẳng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhahumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nặng nề và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn

Huyền once again sent the Great Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views.

Luận Sở: Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary—Treatise and commentary.

Luận Sư: Abhidharmika (skt)—A Tỳ Đàm Luận Sư—Abhidharma master—Treatise master—Sastra master—Những vị tu hành với những phần luận giải góp phần cho sự phát triển Phật giáo. Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật. Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—A Buddhist monk who specializes in the study of Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka. Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death.

Luận Sư Chú: Kathavatthupparakana-tthakatha (skt)—Bộ luận nói về những vị tu hành với những phần luận giải góp phần cho sự phát triển Phật giáo—Treatise and interpretation on masters—Sastra with interpretation on masters.

Luận Sư: Kathavatthupparakana-tthakatha (skt)—See Luận Sư Chú.

Luận Tạng: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Collections of philosophical treatises—Higher Dharma—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Bộ luận giải Phật pháp—Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch)—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works.

The first compilation is accredited to Mahakasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The Chinese version is in three sections: The Mahayana Philosophy, the Hinayana Philosophy, and the Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

Luận Tạng A Tỳ Đạt Ma: Abhidharma-pitaka (skt)—Abhidhamma-Pitaka (p)—Basket of philosophical treatises—Higher Dharma—Thesaurus of discussions of discourses—A tỳ đạt ma Luận tạng hay Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa). Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng. Phạm ngữ có nghĩa là “Cái giỏ Vi Diệu Pháp.” Đây là tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển Phật giáo, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật—A Sanskrit term for “Basket of Higher Doctrine,” or “Basket of Philosophical treatises of the Doctrine.” This is the third of the three baskets (tripitaka) of the Buddhist canon, which contains scholastic treatises that discuss the central doctrines of Buddhism.

Luận Tạng Đại Tỳ Bà Sa: Mahavibhasa (skt)—Luận tạng Đại Tỳ Bà Sa, tên của một trong hai tác phẩm Mahavibhasa và Vibhasa, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Đại Chúng Bộ (Sarvastivada). Văn bản bằng Phạm ngữ hiện nay không còn, nhưng hãy còn hai bản bằng Hoa ngữ. Đại Tỳ Bà Sa là bộ luận tạng với những nguồn tin quan trọng về Phật giáo trong thời kỳ đó với nhiều triết lý và trường phái khác nhau—Abhidharma treatise, names one of the two works (Mahavibhasa and Vibhasa) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. The Sanskrit text is no longer extant, but it does exist in two Chinese versions. It is an important source of information concerning Buddhism during that period, as it mentions many differing philosophical positions of a number of schools.

Luận Thành Bất Nhị: Advaya-siddhi (skt)—Treatise on non-duality—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.

Luận Thành Duy Thức: Vijñaptimatrasiddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về

Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

Luận Thành Tựu Vô Úy: Abhaya-siddhi-sastra (skt)—Treatise on the accomplishment of fearlessness.

Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

Luận Thích Lục Thập Tụng Như Lý: See Lục Thập Tụng Như Lý Luận Thích.

Luận Thù Thắng Nghĩa: Pháp Tụ Luận Chú—Interpretation on the Book of elements of existence—Explanation on the Treatise of the gathering of dharmas.

Luận Thục Đế Sa: Jyotisa Sastra (skt)—Còn gọi là Thục Đế Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas.

Luận Thuyết: Argumentation.

Luận Thức: Suy luận—Suy diễn—Syllogism.

Luận Tông: Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)—The Abhidharma or sastra school—Tông phái dựa trên luận tạng.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luật Tông Nhật Bản: Ritsu-shu (jap)—Đây là một tông phái về Giới Luật của Phật giáo Nhật Bản, được ngài Giám Chân truyền sang Nhật vào năm 754. Tông phái này theo Bộ Luật Đàm Ma

Cúc Đa, theo Trung Hoa đó là bộ “Tứ Phần Luật,” trong đó có 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Truyền thống này nhấn mạnh đến việc trì giữ giới luật và phạm hạnh của tự viện, nhưng chẳng bao giờ được nhiều người theo ở Nhật, nơi mà Tăng sĩ được phép kết hôn là chuyện bình thường. Nó được xem như là một trong 6 tông phái chính dưới thời Nại Lương, những trường phái khác gồm có Câu Xá, Pháp Tướng, Tịnh Độ, Tam Luận và Hoa Nghiêm. Ngày nay luật tông vẫn còn tồn tại tại Nhật nhưng chỉ là một tông phái nhỏ mà thôi—This is a Japanese branch of the Vinaya school, brought to Japan by Chien-Chen (688-763) in 754. It followed the tradition of Dharmaguptaka-Vinaya, referred to in China as “the Vinaya in four parts” (Tứ Phần Luật), which has 250 rules for monks and 348 for nuns. The tradition emphasizes strict adherence to the rules of monastic conduct, but it never gain a large following in Japan, where a married priesthood is the norm. It was considered to be one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784), the others were Kusha, Hosso, Jojitsu, Sanron, and Kegon. Nowadays, the Ritsu school still continues today as a minor tradition.

Luận Trí Độ: The Perfection of Wisdom Treatise—See Luận Đại Trí Độ.

Luận Trung Quán: Madhyamaka Sastra (skt)—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way—See Trung Quán Luận.

Luận Túc Sanh Truyện: Jatakamala-sastra (skt)—Garland of Jatakas—Bản sanh man luận.

Luận Tỳ Già La: Vyakarana Sastra (skt)—See Tỳ Già La Luận.

Luận Vãng Sanh: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Luận Vô Thủy: Anamtagga-pariyaya-katha (skt)—Treatise on the beginningless time—Luận về thời không có bắt đầu.

Luật: Vinaya or Uparaksa (skt)—Disciplines—Law—Rule—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Other name for Pratimoksa, sila,

and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali.

Luật Biến Đổi: The law of transformation.

Luật Bộ Ngũ Luận: Năm bộ luận lớn—The five great sastras—See Ngũ Bộ Đại Luận.

Luật Duyên Sanh: Law of interdependence.

Luật Đồng Hôi: Bọt cây lau được gió thổi vào ruột ống sáo phát sinh ra dương khí. Trong thiền, từ này có nghĩa là trong cái chết có cái sống—To place reed powder on flute holes to allow the wind to blow it into the flute tube to create positive energy (yang). In Zen, the term means in a death there exists a life—See Tuyệt Hậu Tái Tô.

Luật Giải Thoát: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Xuất ly giới—Law making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance—See Ngũ Xuất Ly Giới.

Luật Hành: Rules of conduct—Sự thi hành giới luật—The discipline in practice, to act according to the rules.

Luật Nghi: Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances.

Luật Nghi Bất Thối: Never receding from being in accordance with procedures.

Luật Nghi Giới: Disciplinary precepts—Giới luật rèn luyện, phần đầu trong Tam Tụ Tịnh Giới—The first of the three collections of pure precepts.

Luật Nhơn Duyên: Law of interdependent causation.

Luật Nhơn Quả: Karma law—The law of causality—Law of Cause and Effect—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of

cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—See Nhân Quả.

Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghi Bàn: The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable—See Nhân Quả.

Luật Nhất: Vinayaikottara (skt)—Một trong hai phần phụ lục của Tạng Luật—One of the two appendices of the Vinaya Pitaka.

Luật Phái: Trường phái Luật tông—The discipline branch or school—See Luật Tông.

Luật Pháp: The laws or methods of the discipline; rules and laws.

Luật Sa Di: Cẩn Sách Luật Nghi—Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera—See Sa Di Giới.

Luật Sa Môn: Sa Môn Giới—Commandments for Sramana—See Cụ Túc Giới.

Luật Sám: Phép sám hối mà giới luật đã trình bày—Repentance and penance according to the rules.

Luật Sư: Vinayadhara (skt)—Vinaya master—Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo—Master and teacher of the rules of the discipline.

Luật Tạng: Basket of discipline—Precepts collection—Tỳ Ni Tạng—Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka.

Luật Tạng Ngũ Bộ: Năm bộ luật trong Phật giáo: Luật về tội nặng (Parajika-Pali), Luật về tội nhẹ (Pacittiya-Pali), Phần Lớn (Mahavagga-Pali), Phần Nhỏ (Cullavagga-Pali), và Giới Luật Toát Yếu (Parivara-Pali)—Five Books of the Vinaya Pitaka in Buddhism: Major Offences, Minor Offences, Greater Section, Lesser Section, and Epitome of the Vinaya.

Luật Tạng Thiên: Vinayaksudrakavastu (skt)—Part of the basic Vinaya-Pitaka of Sarvastivada—Một phần trong Luật Tạng căn bản của Hữu Bộ.

Luật Thiên: Vinaya-vastu (skt)—Quy luật tự viện—Monastic rules, part of the basic Vinaya-Pitaka of Sarvastivada—Một phần trong Luật Tạng căn bản của Hữu Bộ.

Luật Thiên Nhiên: Natural Law.

Luật Thiên: Hai tông phái Luật tông và Thiên tông—The two schools of Discipline and Intuition.

Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

Luật Thừa: Sila-yana (skt)—Precepts vehicle—Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline.

Luật Tông: Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Lu-Tsung—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật.” Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dharmagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars

believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.” Chinese term for “Monastic Discipline School.” Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). It was based on the Dharmaguptaka Vinaya, which was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu Fo-Nien in 412 and referred to in China as “the Vinaya in four parts” (Ssu-fen-lu). This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam.

Luật Tứ Phần: Dharmaguptaka-Vinaya—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien.

Luật Tướng: Pháp tướng của giới luật hay đặc tính của giới luật—Characteristics of the precepts—The discipline and its characteristics.

Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns.

Luật Tỳ Kheo Ni: See Pratimoksa.

Lục A La Hán: Six Arhats—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống: lễ Bố Thí các A La Hán, lễ Cúng Dường các A La Hán, các A La Hán khuyến học, các A La Hán văn pháp và thuyết pháp, Đạo sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán (các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm), và Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán (các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh)—Each Arahant is escorted by two yakas

bearing candle: Almsgiving to Arahants, Gift-offering to Arahants, Learner-Admonishing Arahants, Dharma Preaching and Hearing Arahants. Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell), and Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell).

Lục Ác: Six kinds of evil—Theo Phật giáo, có sáu thứ ác. Thứ nhất là Ác Thời hay kiếp ô uế, kiếp đờ bần. Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã. Thứ nhì là ác thế giới (See Ta Bà). Thứ ba là ác chúng sanh. Thứ tư là ác kiến, kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ). Thứ năm là ác phiền não, phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp). Thứ sáu là ác tà vô tín thanh thời, tà kiến và không có tín tâm cường thịnh sẽ dẫn đến phạm tội ác (See Ngũ Trước)—According to Buddhism, there are six kinds of evil. First, the kalpa of impurity (age of impurity or impure kalpa), degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war. The second kind of evil is an evil world. The third kind of evil is a malefactor (evil doer, evil person, wrong doer). The fourth kind of evil is a wrong views (heterodox, wrong or perverse) mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. The fifth kind of evil is affliction which is caused by false views. The sixth kind of evil is wrong view and faithlessness that will lead to commit wrong deeds.

Lục Ái Thân: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, và pháp ái—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving: craving for sights, craving for sounds, craving for smells, craving for tastes, craving for touches, and craving for mind-objects.

Lục Ba: The six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ba La Di: Parajika (skt)—Six forbidden crimes—Sáu trọng tội—See Sáu Cách Dẫn Đến Trọng Tội Sát Sanh.

Lục Ba La Mật: Lục Độ Ba La Mật—Sáu pháp tu siêu thoát—The six paramitas—Six kinds of

transcendent practices—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Ba La Mật Và Hành Thiền: Hành Thiền và hành trì Lục Độ không sai khác: Thứ nhất là hành thiền mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bồ Thí. Thứ nhì là hành thiền mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới. Thứ ba là hành thiền mà không màng đến các điều nhơn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục. Thứ tư là hành thiền không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn. Thứ năm là hành thiền không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiên Định. Thứ sáu là hành thiền mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ—There are no differences between practicing meditation and practicing the Six Paramitas: First, practicing meditation without being attached to mind and body is the practice of “Great Giving.” Second, practicing meditation without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of “Great Maintaining Precepts.” Third, practicing meditation without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of “Great Tolerance.” Fourth, practicing meditation without interruptions and distractions is the practice of “Great Vigor.” Fifth, practicing meditation without delusional and chaotic thoughts is the practice of “Great Meditation.” Sixth, practicing meditation without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of “Great Wisdom.”

Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Tam Thập Thất Phẩm Trợ Đạo: Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment—Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Đây là một số trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeeded to the domain of the Buddha. This is some of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas’ unexcelled peaceful, happy action, free from

sorrow and affliction—See Mười Loại Viên Lâm Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Lục Ban Thần Túc: The six supernatural signs—Còn gọi là Lục Thoại (Thụy) hay sáu điềm lành xuất hiện khi Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa, vì do thần cảnh thông của Phật xuất hiện ra nên gọi là thần túc.

Lục Báo: Six retributions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.” Lục báo bao gồm: kiến báo (chiêu dẫn ác nghiệp), văn báo (chiêu dẫn ác quả), khứu báo (chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy dẫy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục), vị báo (chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy lưỡi sắt phát ra lửa dữ, cháy rục khắp thế giới. Thần thức mắc lưỡi vào ngục vô gián), xúc báo (chiêu dẫn ác quả; xúc nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía hợp lại, không có đường đi ra, thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rần lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián), tư báo (chiêu dẫn ác quả; tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián)—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.” Six retributions include: retribution of seeing (which beckons one and leads one to evil karmas), retribution of hearing (which beckons one and leads one to evil ends), retribution of smelling (which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one’s spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell), retribution of tasting (which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world.

The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell), retribution of touching (which beckons and leads one to evil ends; the karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape, the deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell), and retribution of thinking (which beckons and leads one to evil ends; the karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land; the deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell).

Lục Bảo: Phật Giáo Lục Bảo—Sáu nhân vật quý hiếm trong Phật giáo: Long Thọ, Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Trần Na và Pháp Xứng—Six ornaments in Buddhism: Nagarjuna, Aryadeva, Vasubandhu, Asanga, Dignaga, and Dharmakirti.

Lục Bát Hoằng Thệ: The sixth and the eighth in the forty-eight great or surpassing vows of Amitabha—Nguyện thứ sáu và thứ tám trong Tứ Thập Bát Nguyện.

Lục Bất Cung Kính Pháp: Six kinds of disrespect—See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Lục Bộ Đại Thừa Kinh: Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Giải Thâm Mật Kinh, Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh, A Tỳ Đạt Ma Kinh, Lăng Già Kinh, và Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh (Kinh Hậu Nghiêm)—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school: the Flower Adornment Sutra, Samdhinirmocana-Sutra (Explaining the Thought Sutra), Buddha's Manifestation of Virtue and Merit Sutra, Abhidharma Sutra, Lankavatara Sutra, and the Mahayana Esoteric Adornment Sutra (Pure Land of Vairocana Buddha Sutra).

Lục Cảnh: Sad-visayah (skt)—Six objects—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý

là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

Lục Căn: Sadindriya (skt)—Six organs of sense—Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—Six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Zen practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Căn Bản Phiền Não: Sáu phiền não căn bản—Six basic mental defilements—See Lục Đại Phiền Não.

Lục Căn Công Đức: Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function).

Lục Căn Công Đức Lực: Lực tạo ra công đức của lục căn—Power of the six faculties.

Lục Căn Đối Tượng Của Thiền Tập: The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy: mắt đang tiếp xúc với sắc, tai đang tiếp xúc với âm thanh, mũi đang tiếp xúc với mùi, lưỡi đang tiếp xúc với vị, thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm, và ý đang tiếp xúc với những vạn pháp—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body

and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact: eye is now in contact with forms (rupa), ear is now in contact with sound, nose is now in contact with smell, tongue is now in contact with taste, body is now in contact with touching, and mind is now in contact with all things (dharma).

Lục Căn Ngũ Dụng: Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power.

Lục Căn Nhân: Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả: năng tác nhân (yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả), câu hữu nhân (loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau), đồng loại nhân (nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó), tương ứng nhân (nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào), biến hành nhân (nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người), và dị thực nhân (tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thượng phật nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết)—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation: the active cause as the leading factor in the production of an effect, the co-existent cause, more than two factors always working together, the similar-species cause, a cause helping other causes of its kind, the concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment, the universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men, and the cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death.

Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện

tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed.

(A) Lục Căn Nhân—The Six Chief Causes—See Lục Căn Nhân.

(B) Tứ Trợ Duyên: The Four Sub-causes—See Tứ Trợ Duyên.

Lục Căn Ô Nhiễm: Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Lục Căn Sám Hối: Sám hối tội lỗi của lục căn—A penitential service over the sins of the six senses.

Lục Căn Thanh Tịnh: Purity of the six senses—Six pure faculties—Sự thanh tịnh của sáu giác quan—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

Lục Căn Thanh Tịnh Vị: Stage of the purity of the six faculties—Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tương Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching.

Lục Căn Thực: Food for six organs of sense—Thức ăn cho sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Thức ăn cho nhãn căn là ngữ; cho nhĩ căn là âm thanh; cho tỷ căn là mùi hương; cho thiệt căn là

hương vị; cho thân căn là sự xúc chạm êm dịu; và cho ý căn là chữ pháp. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—Food for six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Food for the eyes is the sleep; for the ears is the sound; for the nose is the smell; for the tongue is the taste; for the body is the smooth touch; and for the mind is the dharma. Zen practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Căn Tương Ứng Kinh: Salayatana-samyutta (p)—Kinh Lục Căn Tương Ứng, trong Tương Ứng Bộ 35—Sutra on things accompanied by the six senses, Samyutta Nikaya 35.

Lục Cấu: Six defiling factors—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô ố tịnh tâm: não, siểm, kiêu, cuồng (đối gạt người khác), hận và hại (làm hại người khác)—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind: vexation, flattery, arrogance, exaggeration, hatred, and malice.

Lục Cấu Pháp: See Lục Cấu.

Lục Chấn: See Lục Chũng Chấn Động.

Lục Chính Hành: Sáu pháp tu hành đúng đắn—Six correct practices—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Chu: Six boats—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Chúng: The six kinds of bhiksus.

Lục Chúng Sanh: Six living beings—Lục chúng sanh được ví với sáu con vật: chó, chim, rắn, linh cẩu, cá sấu và khỉ. Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six creatures are compared with the six animals: dog, bird, snake, hyena, crocodile, and monkey. The six senses or

six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

Lục Chúng A La Hán: Six Arhats—See Lục A La Hán.

Lục Chũng Ấn: The six seals or proofs.

Lục Chũng Câu Sinh Hoặc: Six kinds of innate afflictions—Sáu loại phiền não bẩm sinh—Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh: tham, sân, vô minh, hôn trầm, nghi hoặc, và bất chánh kiến (tà kiến)—The six deceivers common to all the living: greed, anger, ignorance, torpor, doubt, and incorrect views.

Lục Chũng Chánh Hành: Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of correct practice—The six kinds of proper practice.

1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.

6) Cúng Dường: Making offerings.

Lục Chũng Chấn: See Lục Chũng Chấn Động.

Lục Chũng Chấn Động: Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm: lúc Phật nhập thai, lúc Phật xuất thai, lúc Phật thành đạo, lúc Phật chuyển Pháp Luân, lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài tiếp tục trụ thế, và lúc Phật nhập Niết Bàn—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra: at the Buddha's conception, at the Buddha's birth, at the Buddha's enlightenment, at the Buddha's first preaching, when Mara besought him to live, and at the Buddha's Nirvana.

Lục Chũng Khảo: Six types of testing condition—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lôi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rời hết chín mươi chín. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo: những chướng ngại từ bên trong, những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả, nghịch cảnh làm cho trở ngại, gặp cảnh thuận trên đường tu tập, sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ, và sự thử

thách trong âm thầm không lộ liễu—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are six types of testing conditions: Internal Testing Conditions (see Nội Khảo), External Testing Conditions (see Ngoại Khảo), Testing Conditions caused by Adverse Circumstances (see Nghịch Khảo), Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances” (see Thuận Khảo), Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature (see Minh Khảo), and Silent, Hidden Testing Conditions (see Ám Khảo).

Lục Chủng Khổ hạnh Ngoại Đạo: See Lục Khổ hạnh.

Lục Chủng Ngoại Đạo: The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh and Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.

Lục Chủng Nhân: See Lục Nhân.

Lục Chủng Nhiếp Thọ: Sáu cách đón nhận—Six ways of taking in.

Lục Chủng Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Chủng Quán: Sáu loại quán tưởng—Meditation on the six natures.

Lục Chủng Quyết Định: Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ. Thứ nhất là Tài thành quyết định, nghĩa là do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn. Thứ nhì là Sinh thắng quyết định, nghĩa là do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thặng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả). Thứ ba là Bất thối quyết định, nghĩa là do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất. Thứ tư là Tu tập quyết định, nghĩa là nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn. Thứ năm là Định nghiệp quyết định, nghĩa là do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất. Thứ sáu là Vô công dụng quyết định, nghĩa là do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The six kinds of certainty resulting from observance of the

six paramitas: First, the certainty of wealth. Second, the certainty of rebirth in honourable families. Third, the certainty of no retrogression to lower conditions. Fourth, the certainty of progress in practice. Fifth, the certainty of unfailingly good karma. Sixth, the certainty of effortless abode in truth and wisdom.

Lục Chủng Tâm: Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm và Sáu Loại Tâm Tánh.

Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo. Thứ nhất là Tùy Thuận Xảo Phương Tiện, nghĩa là thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người. Thứ nhì là Lập Yếu Xảo Phương Tiện, nghĩa là hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp. Thứ ba là Dị Tướng Xảo Phương Tiện, nghĩa là khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quả trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi. Thứ tư là Bức Bách Xảo Phương Tiện, nghĩa là đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ liả bỏ ác pháp. Thứ Năm là Báo Ân Xảo Phương Tiện, nghĩa là cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí. Thứ sáu là Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện, nghĩa là từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas: First, preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe. Second, promising people every good way of realizing their desires, of wealth. Third, showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform. Fourth, rebuking and punishing people with a like object. Fifth, granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving. Sixth, descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Lục Chủng Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Lục Chủng Tính: Sáu loại chủng tính—Six natures—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development:

1-5) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five

germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.

- 6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

Lục Chủng Trụ: Sáu loại trụ vị của Bồ tát: Chủng tính trụ, Giải hành trụ, Tịnh tâm trụ, Hành đạo tích trụ, Quyết định trụ, và Cứu cánh trụ (giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa)—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh): the attainment of the Buddha-seed (see Thập Trụ), the attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát), the attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập Địa Bồ Tát), the attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát), attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát), and attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

Lục Chủng Tùy Hảo: Sáu đặc trưng nhỏ—Six minor marks.

Lục Chủng Vọng Tưởng Phược: Sáu loại vọng tưởng vắn đục—Six kinds of deluded conceptual bondage—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Lục Chủng Vô Vi Pháp: The six Unconditioned Dharmas—See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

Lục Chủng Xảo Phương Tiện: The six able devices of Bodhisattvas—Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện.

Lục Chủng Ý Lạc: Sáu loại chú tâm giải thoát—Six kinds of intentions concerning liberation.

Lục Cốc: Sáu loại mễ cốc: nếp, gạo, đậu, lúa mì, lúa mạch, và ngô (bắp)—The six cereals: glutinous rice, ordinary rice, beans, wheat, millet, and corn.

Lục Công Đức: Sad-paramita (skt)—Six elements of virtue—Six Paramitas—Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Cú Nghĩa: Padartha (skt)—Satpadartgha (skt)—Sáu nguyên lý thành hình và hoại diệt của chư pháp: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hoà hợp—Six principles of formation and destruction of all

dharmas: truth, virtue, action, sameness, difference, and harmony.

Lục Cú Nghĩa Cương Yếu: Padhana-sutta (p)—Padartha-dharma-samgraha (skt)—Sutra on exertion—Sutra on the great struggle.

Lục Cung Kính Pháp: Six kinds of respect—See Sáu Cung Kính Pháp.

Lục Cúng Cự: Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship:

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa: hoa, lư hương, nến (đèn), thang (nước nóng), quả (trái cây), và trà—According to The Mahayana Buddhism: flowers, a censer, lamp or candles, hot water, fruits, and tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill: hoa, hương (đồ bôi), nước, nhang, thức ăn, và đèn—According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill: flowers, unguents, water, incense, food, and light.

Lục Diện Tôn: Vị minh vương có sáu mặt—Six-faced honored one.

Lục Diệu Hạnh: See Lục Hạnh Quán.

Lục Diệu Môn: Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật. Đại sư Trí Khải, khai tổ của Thiên Thai Tông Trung Hoa, đã giải thích phép luyện thở "sổ tức và tùy tức" rất rõ ràng trong quyển sách nổi tiếng của ngài có nhan đề là "Lục Diệu Pháp Môn" hay "Sáu Lối Tuyệt Diệu Vào Giác Ngộ." Cái gọi là "Lục Diệu Pháp Môn" này được giảng giải bằng mười cách khác nhau từ nhãn quan của mười lãnh vực nghiên cứu riêng biệt, như thế có cả thảy sáu mươi khía cạnh đi vào nguyên tắc của "Lục Diệu Pháp Môn." Sau đây bản văn căn bản của "Lục Diệu Pháp Môn"—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators. The great Master Chih I, the founder of the T'ien-Tai School of China, explained the "counting and following" breathing exercises very clearly in his celebrated book titled "Lu Miao Fa Men" or The Six Wondrous Entrances to Enlightenment. These so-called Six Wondrous Entrances are interpreted in ten different ways from the viewpoints of ten respective fields of study, thus making a total of sixty items or angles of approach to the principle of the "Six Wondrous Entrances." Here are the fundamental text of the

"Six Wondrous Entrances":

- 1) Sổ Tức Môn—Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa—See Sổ Tức Môn.
- 2) Tùy Tức Môn—Following one's breaths—See Tùy Tức Môn.
- 3) Chỉ Môn—Meditation by concentrating the mind—See Chỉ Môn.
- 4) Quán Tưởng Môn—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions—See Quán Tưởng Môn.
- 5) Hoàn Môn—Meditation by returning to the mind—See Hoàn Môn.
- 6) Tĩnh Môn—Meditation by pacifying the mind—See Tĩnh Môn.

Lục Diệu Pháp Môn: See Lục Diệu Môn.

Lục Du Già Pháp: Six steps of Yoga practices—Six Yoga of Naropa—See Naropa.

Lục Dụ: Sáu thì dụ về mộng huyễn: mộng, huyễn, bào, ảnh, sương mai, điển chớp—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra: a dream, a phantom, a bubble, a shadow, dew, and lightning.

Lục Dục: Six desires—Sáu dục: sắc dục, hình dục, uy nghi tứ thái dục, ngữ ngôn âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục—The six sensual attractions: desire for color, form, carriage, voice or speech, softness or smoothness, and features.

Lục Dục Ngũ Trần: The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũ Trần.

Lục Dục Thiên: Roku-Yoku-Ten (jap)—Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyện ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khởi động, nhưng tâm tích hỷ còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới: tứ thiên vương, đạo lợi thiên, dạ ma thiên, đầu suất thiên, lạc biến hóa thiên, và tha hóa tự tại thiên—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved: the

heaven of the four kings, heaven of the thirty-three gods, the realm of the yama gods (the heaven that destroys pains), the tushita heaven, the transformation of bliss heaven, and the heaven of free enjoyment of others' manifestations.

Lục Dục Tứ Thiên: Lục dục thiên của dục giới và Tứ thiên thiên của sắc giới. Tứ thiên là thanh tịnh thiên nơi đã lia bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire.

Lục Đại: Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—Sáu đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, và thức đại—The six great or fundamental things or elements: earth element, water element, fire element, air (wind) element, space element, and mind or perception.

Lục Đại Hữu Tình: Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

Lục Đại Pháp Tánh (Tính): Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tính nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

Lục Đại Phiền Não: Sáu loại phiền não lớn. Thứ nhất là Tham Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp). Thứ nhì là Sân Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp). Thứ ba là Si Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp). Thứ tư là Mạn Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp). Thứ năm là Nghi Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp). Thứ sáu là Ác Kiến Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính,

ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Six great afflictions—The six great klesa, passion or distressers: First, afflictions caused by desire or desire to have (see Tham Ái). Second, afflictions caused by resentment or anger. Third, afflictions caused by stupidity or ignorance. Fourth, afflictions caused by pride or self-conceit. Fifth, afflictions caused by doubt. Sixth, afflictions caused by False views.

Lục Đại Quán: Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

- 1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.
- 2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

Lục Đại Tặc: See Lục Đại.

Lục Đại Thần: Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại: thần đất (kiểm soát địa đại), thần nước (kiểm soát thủy đại), thần lửa (kiểm soát hỏa đại), thần gió (kiểm soát phong đại), thần hư không (kiểm soát hư không), và thần tâm thức (kiểm soát thức đại)—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit: the earth spirit who controls the earth, the water spirit who controls the water, the fire spirit who controls the fire, the wind spirit who controls the wind, the space spirit who controls the space, and the mind spirit who controls the mind.

Lục Đại Thể Đại: Six unimpeded elements—See Lục Đại Vô Ngại.

Lục Đại Vô Ngại: Lục Đại Thể Đại—The six elements unimpeded, or interactive—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phạm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, này, nọ—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements

with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

Lục Đáo Bỉ Ngạn: Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua bờ giác ngộ—The six things that ferry one to the other shore—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Lục Đạo: Sad-marga (skt)—Sadakula (skt)—Rikdruk (tib)—Rokudo (jap)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Lục Thú—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials):

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: địa ngục, ngựa quỷ, và súc sanh—The three lower gatis, or three evil paths: hells, hungry ghosts, and animals.

(B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành: a tu la, nhân, và thiên—The three upper gatis, or three good paths: asura (angry demons), human-beings, and celestials (the state of gods).

Lục Đạo Ca Đà Kinh: Hai bộ kinh nói về Lục đạo—The two Suttas dealing with the six ways of rebirth.

Lục Đạo Năng Hóa Bồ Tát: Bồ Tát có thể thay đổi vận mệnh của sáu đường sanh tử—Bodhisattvas who can change the lot of those in the six paths (gati)—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Nhân Quả: Rokudo-no-Inga (jap)—The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục Đạo.

Lục Đạo Phật Bồ Tát: The Buddhas and Bodhisattvas of the six gati, such as the six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng.

Lục Đạo Tứ Sanh: trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh: thai sanh (sanh

bằng tử cung), noãn sanh (sanh bằng trứng), thấp sanh (sanh nơi ẩm thấp), và hóa sanh (tự hóa ra)—The four modes of the six rebirths or six gati: womb, egg, moisture, and transformation.

Lục Đạo Tứ Thánh: Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth:

(A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.

(B) Tứ Thánh: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật—The four holy ways of rebirth: Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas.

Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ấp Đến Vạn Duyên Buông: Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.

Lục Đầu Thủ: Sáu vị đầu thủ trông coi các việc trong thiền viện—Six chief monks who are responsible of all affairs in a monastery—See Đầu Thủ.

Lục Đế: Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra: thực (bản thể), đức (thuộc tính), nghiệp (tác dụng), hữu, dị đồng, và hòa hợp—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects): substance, quality, motion of activity, generality, particularity, and inherence.

Lục Địa Tạng: Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử. Thứ nhất là Đầu Đà Địa Tạng. Vị Bồ Tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người. Thứ nhì là Bảo Châu Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu. Thứ ba là Bảo Ấn Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý. Thứ tư là Trì Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ). Thứ năm là Trừ Cái Chướng Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại. Thứ sáu là Nhật Quang Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence: First, transformation body of

Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells. Second, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts. Third, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals. Fourth, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras. Fifth, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings. Sixth, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

Lục Điểm Tái Sanh: Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thần thức điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo: đỉnh thánh, mắt sanh thiên, tim người, bụng ngạ quỷ, đầu gối bàng sanh, và lòng bàn chân địa ngục—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth: the crown (warm spot) stands for sainthood or crown enlightenment; eyes and forehead (warm spot), the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms; heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings; belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been

reborn among hungry ghosts; knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals; and soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

Lục Độ: Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Độ Ba La Mật: Sadparamita (skt)—Six Paramitas—Six virtues of perfection—Sáu phương pháp tu tập để đạt đến giác ngộ của chư Bồ Tát. Ba La Mật, theo Phạm ngữ, có nghĩa là đèo bẻ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ—Six kinds of practices by which Bodhisattvas reach enlightenment. According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment: charity (dana-paramita), discipline (sila-paramita), patience (ksanti-paramita), devotion (virya-paramita), meditation (dhyana-paramita), and wisdom (prajna-paramita).

Lục Độ Mẫu: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Lục Độ Quả Báo: Sáu quả báo thù thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật (phần thưởng của lục độ ba la mật)—The rewards stimulated by the six paramitas.

Lục Độ Vạn Hạnh: Six Paramitas and ten thousand conducts:

(A) Lục Độ: Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bẻ ngạn của chư Đại Bồ Tát—

Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Vạn Hạnh: Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.

Lục Độ Vô Cực: Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Đức: Six virtues.

1) Sáu đức tánh tốt: nhân, nghĩa, trí, tín, trung, hòa—The six virtuous characteristics: benevolence, righteousness, wisdom, sincerity, moderation and harmony.

2) See Phật Lục Đức.

Lục Giải Nhứt Vong: Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality, the cloth or cord tied in a series of knots represents nirvana—See Lục Kết and Niết Bàn.

Lục Giới:

1) Sáu yếu tố lớn: Six elements—See Lục Đại.

2) Sáu giới (thức xoa ma na): Six precepts—See Lục Pháp Giới.

3) Saddhatavah (skt): Six realms—Six spheres—See Lục Xứ.

Lục Giới Ba La Mật: See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Giới Tự: Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements.

Lục Hành: Six practices—Sáu phương pháp tu hành.

Lục Hành Quán: Six types of contemplation—Sáu loại quán tưởng.

Lục Hạnh:

(A) Sáu nết tốt của phàm nhân: hiếu, hữu (giúp bè bạn), mục (hòa kính), nhân (thương yêu họ hàng), nhậm (chịu đựng cho người khác) và tuất (giúp đỡ người nghèo)—Six obligations of conduct: filial piety, friendship, kindness, love of kin, endurance on behalf of others, and charity.

(B) Tu hành Lục Độ—The practice of the six

paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

(C) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Hạnh Quán: Six marvellous practices—Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

(A) Ba đối tượng quán ở bậc thấp: thô tục lỗ mẫn, khổ và chướng—The three lower practices or distasteful matters: coarseness, suffering, and resistance.

(B) Ba đối tượng quán ở bậc cao: tịnh, diệu và ly—The three higher practices delight matters: calm, mystic, and free.

Lục Hằng Trụ: Satata-vihara (p)—Six perpetual abodes—Sáu chỗ trú vĩnh cửu. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú. Thứ nhất ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Thứ nhì ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ ba ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ tư ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ năm ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ sáu ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states. First, here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware. Second, here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Third, here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fourth, here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains

equable, mindful and clearly aware. Fifth, here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Sixth, here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

Lục Hòa: Six accordances—Six acts of accord and respect—See Lục Hòa Kính Pháp.

Lục Hòa Hợp: Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Thứ nhất là mắt phải hòa hợp với vật thấy. Thứ nhì là tai phải hòa hợp với âm thanh nghe. Thứ ba là mũi phải hòa hợp với mùi ngửi. Thứ tư là lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm. Thứ năm là thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc. Thứ sáu là ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. First, the eye is in union with the object seen. Second, the ear is in union with the sound heard. Third, the nose is in union with the smell smelt. Fourth, the tongue is in union with the taste tasted. Fifth, the body is in union with the thing touched. Sixth, the mind is in union with the thought.

Lục Hòa Kính Pháp: Sadsaramyadharmā (skt)—Six accordances—Six acts of accord and respect—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. Thứ nhất là Giới Hòa Đồng Tu hay luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ế tạp và hưởng đến thiền định. Thứ nhì là Thân Hoà Đồng Trụ hay cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. Thứ ba là Kiến Hòa Đồng Giải hay cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. Thứ tư là Lợi Hòa Đồng Quân hay cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong

bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. Thứ năm là Khẩu Hòa Vô Tranh hay cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. Thứ sáu là Ý Hòa Đồng Duyệt hay cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm. Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery. The first accordance is precept concord, or observing the same precepts as others, or moral unity in observing the commandments (always observing precepts together). A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration. The second accordance is living concord, or performing the same practices as others, or bodily unity in form of worship (Always living together in peace). A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body. The third accordance is idea concord, or sharing the same view as others, or doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together). A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering. The fourth accordance is beneficial concord or economic unity in community of goods, deeds, studies or charity. They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves. The fifth accordance is speech concord or kind speech or oral unity in chanting (never arguing). A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech. The sixth accordance is thinking concord or kind heartedness, or mental unity in faith (Always being happy). A monk who, in public or in private,

shows loving-kindness to their fellows in acts of thought. For Vietnamese Buddhist believers, please see more detail in “Phật Học Phổ Thông” Volume II, Chapter 9, Page 137.

Lục Hoàn Đại Phu: Rikuko-Taifu (jap)—Lukeng-Taifu (jap)—Trong thí dụ 40 của Bích Nham Lục—In the fortieth example in the Blue Rock Collection (Pi-Yen-Lu)—See Nam Tuyền Như Mộng.

Lục Hợp: Sáu loại kết hợp—Six combinations—See Lục Hòa Hợp.

Lục Huệ: Có sáu loại trí huệ. Thứ nhất là Văn Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo. Thứ nhì là Tư Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo. Thứ ba là Tu Huệ. Đây là loại trí huệ nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ. Thứ tư là Vô Tướng Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên. Thứ năm là Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn. Thứ sáu là Tịch Chiếu Huệ. Đây là loại trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—There are six kinds of wisdom. First, the wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way (see Thập Trụ). Second, the wisdom of thought (see Thập Hạnh). Third, wisdom of observance (see Thập Hồi Hương). Fourth, the wisdom of neither extreme (see Thập Địa). Fifth, the wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning. Sixth, the wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings (see Phật Quả).

Lục Kết: Six knots—Sáu gút mắc—Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

Lục Khoan Dục (1898-1979): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên dịch sách Phật giáo từ Hán ngữ sang Anh ngữ. Từ năm 1960 đến 1979, ông đã hoàn tất dịch

thuật những tác phẩm sau đây: 1) Thiên Đích Giáo Nghĩa, 2) Kinh Duy Ma Cật, 3) Trung Quốc Thiền Định Đích Bí Mật, 4) Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Ông đã bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. From 1960 till 1972, he completed translation of the following books: 1) Ch'an and Zen Teachings, 1960, 2) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, 1972, 3) The Secrets of Chinese Meditation, 4) The Surangama Sutra. He spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Lục Khố Khắc (1860-1930): : Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông viết nhiều sách về lịch sử Phật giáo—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He wrote a lot of Buddhist books.

Lục Khổ: Theo kinh Du Già, có sáu nỗi khổ cho hành giả: nhân khổ, quả khổ, cầu tài vị khổ, cầu thủ hộ khổ, vô yếm túc khổ và biến hoại khổ—According to the Yogacara Sutra, there are six kinds of suffering for any practitioner: suffering due to a cause, suffering due to a result, suffering due to wishing for wealth, suffering due to wishing for protection, suffering due to not being able to shut oneself in a room, as did the Buddha for meditation, and suffering due to the characteristics of disintegration.

Lục Khổ Hạnh: Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo hay sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo. Thứ nhất là Tự Ngã Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo. Thứ nhì là Đầu Uyên Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh nơi hang đá trở trời hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết. Thứ ba là Phó Hỏa Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác. Thứ tư là Tự Tọa Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió. Thứ năm là Tịch Mặc Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh ngoại đạo thể nguyên thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói. Thứ sáu là Ngưu Cầu Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh trì ngưu giới cầu giới, sống như thú vật—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'. The

first heretic way of the austerities is self-starvation. The second heretic way of the austerities is naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices. The third heretic way of the austerities is self-immolation, or self-torturing by fire. The fourth heretic way of the austerities is sitting naked in public. The fifth heretic way of the austerities is dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude. The Sixth heretic way of the austerities is living as animals.

Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: The six austerities of the six heretics among outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Kiếm: Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

Lục Kiên: Sáu pháp bền chắc cho hành giả tu thiền: tín kiên, pháp kiên, tu kiên, đức kiên, đĩnh kiên, và giác kiên—Six Firm and sure things for any Zen practitioner: firm faith, firm dharma (methods of Buddhist cultivation), firm practice, firm virtue, firm abiding at level of the summit, and firm enlightenment.

Lục Kinh: Six scriptures—Sáu bộ kinh—See Lục Bộ Đại Thừa Kinh.

Lục La Hán:

- 1) Sáu vị La hán—The six arhats.
- 2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài trong vườn Lộc Uyển—Sakyamuni and his first five disciples in the Deer Park.

Lục Lộ Thông: Lục Thần Thông—The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.

Lục Luân: Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương: Thiết Luân cho Thập Tín Vị, Đồng Luân cho Thập Trụ, Lưu Ly Luân cho Thập Địa, và Ma Ni Luân cho Đẳng Giác—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions: the iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva, the copper-wheel king to the ten grounds, the silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva, the gold-wheel king to the ten kinds of dedication, the

crystal-wheel king to the ten stages, and the pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

Lục Luận Ngoại Đạo: The six vedangas—See Lục Luận Vệ Đà.

Lục Luận Vệ Đà: The six vedangas—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận: Thức Xoa Luận (giải thích 64 năng pháp), Tỳ Già La Luận (giải thích các pháp âm thanh), Kha Thích Ba Luận (giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay), Thụ Để Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số), Xiển Đà Luận (giải thích tiên thiên ngũ thông), Ni Lộc Đa Luận (giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật)—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas: Siksa Sastra, Vyakarana Sastra, Kalpa Sastra, Jyotisa Sastra, Chandas sastra, and Nirukta Sastra.

Lục Ly Hợp Thích: Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép. Thứ nhất là Trì Nghiệp Thích hay Đồng y thích. Nghĩa dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó. Thứ nhì là Y Chủ Thích hay Y Sĩ Thích. Y chủ thích chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y. Thứ ba là Hữu Tài Thích hay Đa Tài Thích. Hữu tài thích chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ. Thứ tư là Tương Vi Thích, giải thích hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”. Thứ năm là Lân Cận Thích, giải thích một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”. Thứ sáu là Đái Số Thích, giải thích danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together. First, the equality of dependence of both terms (Karmadharaya (skt), such as in Mahayana,

“great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning. Second, containing a principal term (Tatpuruṣa (skt), such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term. Third, the sign of possession (Bahuvrīhi (skt), such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment. Fourth, placing two separate ideas into one (Dvandva (skt), such as placing teaching and meditation into one. Fifth, an adverbial compound (Avyayibhava (skt) or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place. Sixth, a numerative term (Dvigu (skt), such as five skandhas (pancaskandha).

Lục Môn: Six doors—Six roots—See Lục Căn.

Lục Nan: Sáu điều khó của chúng sanh. Thứ nhất là Ngộ Phật Thế Nan hay sanh ra nhằm thời có Phật là khó. Thứ nhì là Văn Chánh Pháp Nan hay nghe được chánh pháp là khó. Thứ ba là Sanh Thiện Tâm Nan hay sanh được thiện tâm là khó. Thứ tư là Sanh Trung Quốc Nan hay được sanh ra trong xứ trung tâm là khó. Thứ năm là Đắc Nhân Thân Nan hay được thân người là khó. Thứ sáu là Toàn Căn Nan hay được đầy đủ các căn là khó—Six difficult things of living beings. First, to be born in the Buddha-age is difficult. Second, to hear the true Buddha-law is difficult. Third, to beget a good heart is difficult. Fourth, to be born in the central kingdom is difficult. Fifth, to be in human form is difficult. Sixth, to be perfect is difficult.

Lục Ngoại Nhập: Six worldly environments—See Lục Ngoại Xứ.

Lục Ngoại Xứ: Bahirani-āyatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ: sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, và pháp xứ—According to the Sangīti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres: sight-object (rupāyatanam (p), sound-sense-sphere, smell-sense-sphere, taste-sense-sphere, tangible object (phoṭṭabbāyatanam (p), and mind-object (dhammāyatanam (p).

Lục Nha: Chaddanta (skt)—Tên của một địa danh nơi Kiều Trần Như (một trong những đệ tử đầu tiên của đức Phật) trú ngụ, tu tập và nhập diệt—

Name of a place where Kaundinya stayed, cultivated and passed away.

Lục Nhân: Sadhetavah (skt)—Six kinds of causes.

(A) Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Thứ nhất là năng tác nhân hay lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân. Thứ nhì là câu hữu nhân hay tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. Thứ ba là đồng loại nhân hay luật gieo gì gặt nấy. Thứ tư là Tương ứng nhân hay luật tương ứng hay phối hợp. Thứ năm là Biến hành nhân hay luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Thứ sáu là Dị thực nhân hay quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds. First, the reason that makes the existence of anything possible (karanahetu (skt). Effective causes of two kinds: empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist. Second, cooperative causes (sahabhuhetu (skt), as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. Third, the law that like produces like (sabhagahetu (skt), or causes of the same kind as the effect, good producing good, etc. Fourth, the law of association (samprayuktahetu (skt) or mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. Fifth, the law of generality (sarvatragahetu (skt), which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. Sixth, differential fruition (vipakahetu (skt), i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition.

(B) Sáu ngôi nhân địa—See Lục Vị (B).

(C) Sáu nhân theo Kinh Lăng Già. Thứ nhất là Thường Hữu Nhân hay sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. Thứ nhì là Tương Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau. Thứ ba là Tương Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. Thứ tư là Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. Thứ năm là Hiện Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. Thứ sáu là Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn—Six causes according to the Lankavatara Sutra. First, the possibility of anything becoming cause to others (bhavishayaddhetu (skt). Second, mutual dependence (sambandha-hetu (skt). Third, uninterrupted continuity of signs (lakshana-hetu (skt). Fourth, a causal agency that wields supreme power like a great king (karana-hetu (skt). Fifth, the condition in which things are manifested as if illuminated by a light (vyanjana-hetu (skt). Sixth, the law of discontinuation (upeksha-hetu (skt).

Lục Nhẫn: Sáu loại nhẫn nhục: tín nhẫn, pháp nhẫn, tu nhẫn, chính nhẫn, vô cấu nhẫn, và nhất thiết trí nhẫn (nhẫn của một một vị Phật)—Six kinds of endurance: faith patience (see Tín Nhẫn), ability to bear external hardships (see Pháp Nhẫn), ability to bear endurance during practicing (see Tu Nhẫn), right patience (see Chánh Nhẫn), undefiled endurance (see Vô Cấu Nhẫn), and omniscient endurance, that of a Buddha.

Lục Nhập: Sadayatana (skt)—Shadayatana (skt).

(A) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—Six bases of the senses—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception).

(B) Một trong những mắc xích trong thập nhị nhân duyên—One of the links in the chain of causation—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Lục Nhĩ Bất Đồng Mưu: Ba người ở một chỗ không tiện bàn việc bí mật (nơi đông người không thể luận bàn gì được)—Three people gather at the same place cannot discuss a secret business (a secret business cannot be discussed in a crowd).

Lục Nhiễm: Six defilements—Sáu thứ uế nhiễm—See Lục Cấu.

Lục Nhiễm Tâm: Six kinds of defiled mind—Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây. Thứ nhất là chấp tương ứng nhiễm. Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát. Thứ nhì là bất đoạn tương ứng nhiễm hay ly cấu địa. Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc. Thứ ba là phân biệt trí tương ứng nhiễm hay giai đoạn tâm phân biệt tất cả chư pháp. Thứ tư là Hiện sắc bất tương ứng nhiễm hay là giai đoạn tâm vô minh được giải thoát khỏi mọi sắc tương. Thứ năm là năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn giải thoát khỏi mọi nỗ lực tinh thần. Thứ sáu là căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn cao nhất của Bồ Tát khi tiến vào Phật quả—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases. First, the taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real. This is the final stage of sravakas and pratyeka-buddha or the stage of faith of bodhisattvas. Second, the stage of purity, the taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure. Third, the taint interrelated to the “particularizing intelligence” or the stage of spirituality, which discerns things within and without this world. Fourth, the non-interrelated or primary taint or the stage of emancipation from the material (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world). Fifth, the non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind. This is the stage of emancipation from mental effort. Sixth, the non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute. This is the highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

Lục Như: The six “likes.”—See Lục Dụ.

Lục Niệm:

1) The six thoughts to dwell upon: See Lục

Niệm Pháp.

2) Sáu loại tỉnh thức: Six kinds of mindfulness—See Lục Niệm Pháp.

Lục Niệm Pháp: Anussati-tthanani (p)—Six forms of mindfulness—Sáu niệm pháp: niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, và niệm thiên—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection: mindfulness of the Buddha, the law (dharma), the order (sangha), commandments or morality (precepts), the almsgiving or renunciation (practice of renouncing), and the heaven (deva) with its prospective joys.

Lục Niệm Xứ: Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—Six bases of mindfulness—Sáu phép giữ cho tâm được tỉnh thức—See Lục Niệm Pháp.

Lục Niên Khổ Hạnh: The six years of sakyamuni’s austerities before his enlightenment . Six Years of Ascetic practicing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha)—Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật—Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một vị trưởng lão: “Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?” Vị trưởng lão đáp: “Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả.” Vị trưởng lão tiếp theo: “Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chẳng biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Sau sáu năm tu

hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được—After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders: “How can I attain true enlightenment and emancipation?” The elder replied: “We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don’t know anything about enlightenment and emancipation.” The elder added: “The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire.” After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone.

Lục Nội Xứ: Ajjhattikani ayatani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, và ý xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres: eye-sense-sphere, ear-sense-sphere, nose-sense-sphere, tongue-sense-sphere,

body-sense-sphere, and mind-sense-sphere.

Lục Phàm: Six realms of Samsara—See Lục Phàm Tứ Thánh.

Lục Phàm Tứ Thánh: Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ chúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms:

(A) Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ: địa ngục, ngạ quỷ, súc, sanh, a tu la, nhân và thiên—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened: hells, hungry ghosts, animals, angry demons (asuras), human beings, and celestials.

(B) Tứ Thánh: Four Saints or the realms of the enlightened—Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng trí thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người

ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp. Thứ nhất là Thánh Duyên giác. Đây là một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác. Thứ nhì là Thánh Thanh Văn. Đây là vị đệ tử trực tiếp của Phật. Thứ ba là Thánh Bồ Tát. Đây là một vị Phật tương lai. Thứ tư là Phật, một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely within it. First, a Pratyeka-buddha or a Buddha for himself, not teaching others. Second, a Sravaka (Sravakayana) or a direct disciple of the Buddha. Third, a Bodhisattva or a would-be Buddha. Fourth, the realm of Buddhas. A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it.

Lục Pháp: Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới.

Lục Pháp Giới: Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na: bất dâm (chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam), bất đạo (chẳng trộm cắp), bất sát (không giết hại sinh vật), bất cống ngữ (không

nói lời dối trá), bất phi thời thực (chẳng ăn sau giờ ngộ), và bất ẩm tửu (không uống rượu)—The six prohibition rules for a female devotee: not indelicacy of contact with a male, not purloining for cash, not killing animals, not telling untruthfulness, not having food after midday meal, and not drinking wine or beer.

Lục Phiền Não: See Lục Đại Phiền Não.

Lục Phủ: Cổ họng, bao tử, ruột già, ruột non, túi mật, và bóng đái—The six internal organs: throat, stomach, large intestine, small intestine, gall bladder, and bladder.

Lục Phương: Sáu phương: phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc, phương trên, và phương dưới—Six directions: east, west, south, north, above, and below.

Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ: phương đông cần được hiểu là cha mẹ, phương nam cần được hiểu là sư trưởng, phương tây cần được hiểu là vợ con, phương bắc cần được hiểu là bạn bè, phương dưới cần được hiểu là tôi tớ và lao công, phương trên cần được hiểu là Sa Môn và Bà La Môn—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra: the east denotes mother and father, the south denotes teachers, the west denotes wife and children, the north denotes friends and companions, the nadir denotes servants and helpers, and the zenith denotes ascetics and Brahmins.

Lục Phương Hộ Giới: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Minh: See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Hộ Niệm: Lục Phương Hộ Minh—Lục Phương Hộ Giới—The praisees of Amitabha proclaimed by the Buddhas of the six directions—See Kinh Lễ Lục Phương.

Lục Phương Lễ: Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying

homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Lục Phương Hành Trì.

Lục Phương Lễ Kinh: Singalovada-sutta (p)—Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Lục Phương Hành Trì.

Lục Quái: Six faults—Sáu lỗi lầm cho hành giả: bõn xẽn, phá giới, sân hận, giải đãi, tán tâm, và si mê—Six evil practices for practitioners: meanness (stinginess), breaking the precepts, anger, sloth (indolence), distracted mind (confusion of mind), and ignorance.

Lục Quả Tụ: Nhóm sáu yếu tố—Aggregate of the six elements.

Lục Quan: Six organs—See Lục Căn.

Lục Quán Âm: The six kinds of Kuan-Yin—See Avalokitesvara and Lục Địa Tạng.

Lục Quán Pháp: Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp: đại bi, đại từ, sư tử vô úy, đại quang phổ chiếu, thiên nhân trượng phu, và đại phạm thâm viễn. Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin: most pitiful, most merciful, of lion-courage, of universal light, leaders among gods and men, and the most omnipresent Brahma. Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

Lục Quân Thốc Tử: The band of six bald children in the Buddha's order—See Lục Quân Tỳ Kheo.

Lục Quân Tỳ Kheo: Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo này mà đặt ra—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin—See Band of six shavelings.

Lục Quân Tỳ Kheo Ni: Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo—Beside the six common herd bhiksus, there were also the six common herd bhiksunis whose names were just the same as that of the bhiksus'—See Lục Quân Tỳ Kheo.

Lục Quyết Định: Six kinds of certainty—See Lục Chung Quyết Định.

Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng: vô thường tưởng, khổ tưởng trên vô thường, vô ngã tưởng trên khổ, đoạn tưởng, vô tham tưởng, và diệt tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration: the perception of impermanence, the perception of suffering in impermanence, the perception of impersonality in suffering, the perception of abandoning, the perception of dispassion, the perception of cessation.

Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh: có người hắc sanh và sống trong hắc pháp; có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp; có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn; bạch sanh sống tạo hắc pháp; bạch sanh sống tạo bạch pháp; và bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species: here one born in dark conditions, lives a dark life; one born in dark conditions lives a bright life; one born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright; one born in bright conditions lives a dark life; one born in bright conditions lives a bright life; and one born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

Lục Song Nhất Viên: Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ này)—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly.

Lục Súc: Sáu loại gia súc: ngựa, trâu bò, dê, gia cầm, chó, và heo—Six kinds of domestic animals—The six domestic animals: horse, ox

(buffalo), goat, fowl, dog, and pig.

Lục Suy: Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses.

Lục Sư: The six tirthikas or heterodox teachers—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Lục Sư Ngoại Đạo: Sat-sastara (skt)—Rokushi-Gedo (jap)—The six heretical masters—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị này luôn tìm cách kinh chống với Đức Phật. Thứ nhất là Phú Lan Na Ca Diếp. Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con). Thứ nhì là Mạt Già lê Câu Xa Lê. Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên. Thứ ba là San Xà Da Tì La Hiền Tử. Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng. Thứ tư là A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La. Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát. Thứ năm là Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên. Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu). Thứ sáu là Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử. Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha. First, Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil. Second, Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality. Third, Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything. Fourth, Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements. Fifth, Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements. Sixth, Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of

interdeterminism, considering all things in term of “maybe.”

Lục Sư Giả: Six messengers—See Lục Địa Tạng.

Lục Sự Thành Tựu: Six affairs of completion—Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật: cúng dường (để thành tựu đàn độ), hành trì giới luật (học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ), bi mẫn (để thành tựu nhân độ), tinh tấn hành trì thiện pháp (siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ), ở nơi cô liêu (để thành tựu thiền độ), và pháp lạc (vui học Phật pháp để thành tựu trí độ)—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: worshipful offerings, study and practice the moral duties, pity, zeal in goodness, isolation, and delight in the law.

Lục Tài: Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses.

Lục Tặc: Six bandits or bandits of the six sense-organs—Sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng: mắt đừng nhìn sắc đẹp, tai đừng nghe tiếng du dương, mũi đừng ngửi mùi thơm, lưỡi đừng nếm vị ngon, thân đừng xúc chạm êm ái, và ý nên kiềm giữ tư tưởng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them: the eye avoiding beauty, the ear avoiding melodious sound, the nose avoiding fragrant scent, the tongue avoiding tasty flavour, the body avoiding seductions, and the mind should always control thoughts.

Lục Tâm: Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây: Giác Ngộ Tâm, Bình Đẳng Tâm, Tâm Từ Bi, Sám

Nguyện Tâm, và Bất Thối Tâm—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind: the Enlightened Mind (See Giác Ngộ Tâm), the Mind of Equanimity (See Bình Đẳng Tâm), Mind of Compassion (See Từ Bi Tâm), the Mind of Joy (See Hoan Hỷ Tâm), the Mind of Repentance and Vows (See Sám nguyện Tâm), and the Mind of no Retreat (See Bất Thối Tâm).

Lục Tể: Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mắt sáu Ba La Mật hay tịnh tâm: xan tham (tham lam bồn xển), phá giới, sân nhuế (nóng nảy giận dữ), liên niệm (thương nhớ luyến ái gia đình), tán loạn, và ngu si—According to the *Maha-Prajna-Sastra*, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind: grudging, commandment-breaking, anger, family attachment, confused thoughts or scattered mind, and ignorance or stupidity.

Lục Thành Bộ: Sannagarikah (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ—One of the twenty Hinayana sects, connected with Vatsiputriyah.

Lục Thành Tự: Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh. Thứ nhất là Tín Thành Tự, lấy chữ “Như vậy” làm tín thành tựu. Thứ nhì là Văn Thành Tự hay lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu. Thứ ba là Thời Thành Tự, lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu. Thứ tư là Chủ Thành Tự, lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu. Thứ năm là Xứ Thành Tự, lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu. Thứ sáu là Chúng Thành Tự, lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra. First, “Thus” implies perfect faith. Second, “I Have Heard” implies perfect hearing. Third, “Once” implies the perfect time. Fourth, “the Buddha”

implies the perfect lord or master. Fifth, “on Mount Grdhakuta” implies the perfect place. Sixth, “with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.

Lục Thân: Sáu người thân như: cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, vợ hay chồng, và con cái—The six closest relatives—The six immediate relations: father, mother, elder or younger brothers, elder or younger sisters, wife or husband, and children.

Lục Thần Thông: The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.

Lục Thập: Sasti (skt)—Sáu mươi—Sixty.

Lục Thập Nhị Kiến: Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views:

(I) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the *Maha-Prajna Sutra*:

(A) (20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của Sắc bao gồm sắc là thường, sắc là vô thường, sắc là cả thường lẫn vô thường, sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường. Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ là thường, thọ là vô thường, thọ là cả thường lẫn vô thường, thọ là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng là thường, tưởng là vô thường, tưởng là cả thường lẫn vô thường, tưởng là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành là thường, hành là vô thường, hành là cả thường lẫn vô thường, hành là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức là thường, thức là vô thường, thức là cả thường lẫn vô thường, thức là phi thường phi vô thường—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither. Four views of Form include form is permanent, form is impermanent, form is both permanent and impermanent, form is neither permanent nor impermanent. Four views of Sensation include sensation is permanent, sensation is impermanent, sensation is both permanent and impermanent, and sensation is neither permanent nor impermanent. Four views of perception include perception is permanent, perception is impermanent, perception is both permanent and impermanent, perception is

neither permanent nor impermanent. Four views of Volition or Mental formation include mental formation is permanent, mental formation is impermanent, mental formation is both permanent and impermanent, and mental formation is neither permanent nor impermanent. Four views of consciousness include consciousness is permanent, consciousness is impermanent, consciousness is both permanent and impermanent, consciousness is neither permanent nor impermanent.

- (B) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của sắc bao gồm sắc là hữu biên, sắc là vô biên, sắc là cả hữu lẫn vô biên, sắc phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ hữu biên, thọ vô biên, thọ hữu lẫn vô biên, thọ phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng hữu biên, tưởng vô biên, tưởng là hữu lẫn vô biên, tưởng phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành hữu biên, hành vô biên, hành cả hữu lẫn vô biên, hành phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức hữu biên, thức vô biên, thức cả hữu lẫn vô biên, và thức phi hữu phi vô biên—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views. Four views of Form include form is finite, form is infinite, form is both finite and infinite, form is neither finite nor infinite. Four views of Sensation include sensation is finite, sensation is infinite, sensation is both finite and infinite, and sensation is neither finite nor infinite. Four views of Perception include perception is finite, perception is infinite, perception is both finite and infinite, and perception is neither finite nor infinite. Four views of Volition or Mental formation include volition is finite, volition is infinite, volition is both finite and infinite, and volition is neither finite nor infinite. Four views of Consciousness include consciousness is finite, consciousness is infinite, consciousness is both finite and infinite, consciousness is neither finite nor

infinite.

- (C) Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của Sắc bao gồm sắc như khứ (sắc kể như mất), sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất), sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất), sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất). Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ như khứ, thọ chẳng như khứ, thọ như khứ chẳng như khứ, thọ phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng như khứ, tưởng chẳng như khứ, tưởng như khứ chẳng như khứ, tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành như khứ, hành chẳng như khứ, hành như khứ chẳng như khứ, hành phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức như khứ, thức chẳng như khứ, thức như khứ chẳng như khứ, thức phi như khứ phi chẳng như khứ—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views. Four views of Form include form is gone, form is not gone, form is both gone and not gone, form is neither gone nor not gone. Four views of sensation include sensation is gone, sensation is not gone, sensation is both gone and not gone, sensation is neither gone nor not gone. Four views of Perception include perception is gone, perception is not gone, perception is both gone and not gone, and perception is neither gone nor not gone. Four views of Volition or mental formation include volition is gone, volition is not gone, volition is both gone and not gone, volition is neither gone nor not gone. Four views of consciousness include consciousness is gone, consciousness is not gone, consciousness is both gone and not gone, consciousness is neither gone nor not gone.
- (D) Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.
- (E) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.
- (II) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến. Bốn kiến giải của sắc bao gồm Sắc là Ngã, Là Sắc vẫn có Ngã, Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc, Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ

trong ngã. Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải. Kiến giải thứ sáu mươi mốt là đoạn kiến, và kiến giải thứ sáu mươi hai là thường kiến—According to the T'ien-T'ai sect, there are sixty-two views on personality. Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects which include rupa, the organized body, as the ego; the ego as apart from the rupa; rupa as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa; the ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego. The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views. The sixty-first view is impermanence and the sixty-second view is permanence.

Lục Thập Tam Pháp: Sixty-three kinds of entities—Sáu mươi ba pháp—See Sáu Mười Ba Pháp Hữu Lưu.

Lục Thập Tụng Như Lý Luận: Yuktisasthika (skt)—Tên một bộ luận về sáu mươi bài tụng như lý—Treatise on the sixty-two Correct Verses, name of a work of commentary.

Lục Thập Tụng Như Lý Luận Thích: Yuktisasthika-vrtti (skt)—Tên một tập chú giải về bộ luận về sáu mươi bài tụng như lý—Name of a work of interpretation on the treatise on the sixty-two Correct Verses.

Lục Thí: Sáu thí dụ hay dẫn dụ—The six metaphors—See Lục Chứng Sanh.

Lục Thì: See Lục Thời.

Lục Thiên: Six heavens—The six deva lokas, the heavens with sense organs above Sumeru, between Brahmaloкас and the earth—See Lục Dục Thiên.

Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong-doing.

1-5) See Ngũ Thiên Tụ.

6) Thâu Lan Gia: Sthulatyaya (skt)—Tội đáng đọa địa ngục, nhưng có thể tha được vì chỉ là những tư tưởng chưa làm ra hành động—Sins deserving hells which may be forgiven; however, thoughts not developed in action yet.

Lục Thọ: Six sensations—Sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or

senasations from the six organs—See Lục Thọ Thân.

Lục Thọ Thân: Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân: nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỷ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, và ý xúc sở sanh thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling: feeling based on eye-contact, feeling based on ear-contact, feeling based on nose-contact, feeling based on tongue-contact, feeling based on body-contact, and feeling based on mind-contact.

Lục Thoại: Six portents—Sáu điềm lành hay sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa: bài thuyết khai thị về vô lượng của Đức Phật, Phật tam ma địa, mưa hoa, mặt đất run chuyển, sự dễ chịu của người ngắm nhìn đức Phật, và Phật phóng quang—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra: the Buddha's opening address on the infinite, His samadhi, the rain of flowers, the earthquake, the delight of the beholders, and the Buddha-ray.

Lục Thời: Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm: sáng, trưa, chiều, chập tối (đầu hôm), nửa đêm, và bình minh (tảng sáng)—The six “hours” or periods in a day and night: morning, noon, evening, night, midnight, and dawn.

Lục Thời Bất Đoạn: Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions.

Lục Thời Lễ Tán (Tụng): Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of workshop and of ceremonial—Six periods of workshop.

Lục Thời Sám: Sáu thời sám hối tội lỗi trong ngày của một hành giả tinh chuyên—The six daily periods of penitential services or six periods of penance.

Lục Thời Sám Hối Lục Căn: Sáu thời sám hối tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

Lục Thời Sám Hối Tội Lỗi: The six daily periods of penitential services over the sins.

Lục Thời Tam Muội: See Lục Thời Thiền Định.

Lục Thời Thiền Định: The six daily periods of meditation or six regular periods of meditation of

a devoted practitioner—Sáu thời của thiền định trong ngày của một hành giả tinh chuyên.

Lục Thời Vãng Sanh Tông: Jishu (jap)—The Shih School in Japan—Còn gọi là Thời Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289).

Lục Tho: The six coarser stages—See Lục Tho Tướng.

Lục Tho Tướng: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê. Thứ nhất là Trí Tướng. Đây là ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần. Thứ nhì là Tướng Tục Tướng. Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng). Thứ ba là Chấp Thủ Tướng: Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyền lại sanh niềm chấp thủ. Thứ tư là Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyền hảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não. Thứ năm là Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác. Thứ sáu là Nghiệp Hệ Khổ Tướng. Tướng bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance. First, knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions. Second, consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory. Third, attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions. Fourth, assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas. Fifth, the consequent activity with all the variety of deeds. Sixth, the suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

Lục Thông: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six

miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền: thiên nhãn thông (khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới), thiên nhĩ thông (khả năng nghe mọi âm thanh hay ngôn ngữ), tha tâm thông (khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy), thần túc thông (khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý), túc mạng thông (khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người), và lậu tận thông (khả năng chấm dứt nhiễm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng)—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana: deva-eye (ability to see all forms), deva-ear (ability to hear any sound anywhere), mental telepathy (ability to know the thoughts of others), psychic travel (ability to be anywhere and to do anything at will), knowledge of past and future of self and others (ability to penetrate into past and future lives of self and others), and ability to end contamination.

Lục Thú: Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—Six planes of existence—Six paths within the realms of birth and death—See Lục Đạo.

Lục Thú Luân Hồi Kinh: Kinh do Bồ Tát Mã Minh biên soạn—The Sutra on the six Directions of Reincarnation, composed by Asvaghosa Bodhisattva.

Lục Thù: Đơn vị đo trọng lượng, tương đương với 1,33 gờ ram (24 thù tương đương với một lượng). Từ này ám chỉ vật gì mỏng và nhẹ—A unit for weight measurement, equivalent to 1.33 grams. The term implies something thin and light.

Lục Thuật: Sáu loại ngoại đạo trong thời Phật còn tại thế—The six kinds of heretics in India at the time of the Buddha—See Lục Khổ Hạnh.

Lục Thuyền: Sáu chiếc thuyền hay sáu Ba La Mật đưa chúng sanh đàng bể彼岸 vượt bờ sanh tử—The six boats or the six paramitas for ferrying to the bank beyond mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

Lục Thư: Sáu nhóm loại chữ Hán: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hài thanh, giả tá, và chuyển chú—Six categories of Chinese characters: pictographs,

ideographs, logical aggregates, phonetic complexes, false borrowings, and variophones.

Lục Thức: Sad-vijnana (skt)—Roku-Shiki (jap)—Six conceptions (consciousnesses)—Sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức—The perceptions and discernings of the six organs of sense—Six ways of knowing: sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness, and mind consciousness.

Lục Thức Thân: Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức.

Lục Tiễn: The six arrows. These six senses are compared to the six senses—See Lục Kiếm.

Lục Tín: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyên, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều: tự tín, tha tín, tín nhân, tín quả, tín sự, và tín lý—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements: self-faith, faith in others, faith in causation, faith in effect, faith in practice, and faith in theory.

Lục Tình: Sáu tình khởi lên từ sáu căn: nhãn tình (khởi lên từ nhãn căn hay mắt), nhĩ tình (khởi lên từ nhĩ căn hay tai), tỷ tình (khởi lên từ tỷ căn hay mũi), thiệt tình (khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi), thân tình (khởi lên từ thân căn hay thân), và ý tình (khởi lên từ ý căn hay ý)—The six emotions arising from the six organs of sense: emotions arising from the eyes, emotions arising from the ears, emotions arising from the nose, emotions arising from the tongue, emotions arising from the body, and emotions arising from the mind.

Lục Tổ: The Sixth Patriarch—See Huệ Năng.

Lục Tổ Đại Sư: Rokuso Daishi (jap)—The Sixth Patriarch Great Master—See Huệ Năng.

Lục Tổ Đàn Kinh: Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching—Platform Sutra of the Sixth Patriarch—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương. Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong Thiền tông. Bộ kinh gồm nhiều chương chứa đựng những bài thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phương. Kinh

được chia làm 2 phần: phần đầu nói về cuộc đời của Lục Tổ, và phần thứ nhì chứa đựng những giáo thuyết và thực hành Thiền định—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters. This is one of the most influential works of the Ch'an tradition. It composes of chapters of discourses delivered by the sixth patriarch of Ch'an, Hui-Neng (638-713), at the Ta-Fan Temple. It is divided into two parts: the first describes his life, and the second contains his teachings on Ch'an practice and doctrine.

Lục Tổ Huệ Năng: The Sixth Patriarch Hui-Neng—See Huệ Năng.

Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh: Rokuso-Hobo-Dangyo (jap)—Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ Huệ Năng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma-Treasure—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Six Chinese Patriarchs—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa. Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma, người sáng lập dòng Thiền trung Hoa. Nhị Tổ Huệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Lục Tổ Huệ Năng, vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoàng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—Bodhidharma, the First Patriarch in China, the founder of the Chinese Zen (see Bồ Đề Đạt Ma), the Second Patriarch Huc-Ke, from 468 to 543 AD (see Huệ Khả), the Third Patriarch Seng Tsan, who passed away in around 606 AD (see Tăng Xán), the fourth Patriarch Tao Hsin, from 580 to 651 (see Đạo Tín), the fifth Patriarch Hung-Jen, from 601 to 675 (see Hoằng Nhẫn), and the Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen.

Lục Tội Nhân: Sáu loại gây tội—The six kinds of offender—Bất cứ ai phạm một trong bốn tội Ba La Di, hay phá hòa hợp Tăng, hay làm thân Phật chảy máu. Giống như trong Ngũ Nghịch thêm vào tội

giết hay làm hại Thầy Tổ—One who commits any of the four offenses of “Parajika,” or four grave sins, or destroys the harmony in the order, or shed the Buddha’s blood. They are similar to the five grave sins, plus the sin of killing or hurting teacher or master.

Lục Tông: Six schools—Sáu tông phái.

Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: The six Mahayana schools in Japan.

1-4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China—See Lục Tông Trung Hoa.

5) Thiên Thai Tông: The T’ien-T’ai Sect or Tendai Sect.

6) Chân Ngôn Tông: The Shingon Sect.

Lục Tông Trung Hoa: Sáu tông phái ở Trung Hoa. Thứ nhất là Tam Luận Tông, giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận. Thứ nhì là Pháp Tướng Tông. Thứ ba là Hoa Nghiêm Tông, giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm. Thứ tư là Luật Tông, giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng. Thứ năm là Thành Thật Tông, giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận. Thứ sáu là Câu Xá Tông, giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—The six schools in China. The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra. Second, Dharmalakṣaṇa Sect. Third, Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra. Fourth, Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka. Fifth, Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra. Sixth, Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra.

Lục Trai Nhứt: Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày này Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngộ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày này là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày này theo cổ tục thì có lệ cắt thịt ném vào lửa—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and

consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire.

Lục Tránh Căn: Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn. Thứ nhất, ở đây vị Tỳ Kheo PHẤN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai. Thứ nhì, ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI. Thứ ba, ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM. Thứ tư, ở đây vị Tỳ Kheo LỬA ĐÁO và LƯỜNG GẠT. Thứ năm, ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN. Thứ sáu, ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention. First, here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future. Second, here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in the first root of contention). Third, here a monk is ENVOIOUS and MEAN (the rest remains the same as in the first root of contention). Fourth, here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in the first root of contention). Fifth, here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the

same as in the first root of contention). Sixth, here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in the first root of contention).

Lục Trần: Roku-Jin (jap)—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

Lục Trần Cảnh Giới: Six objective realms—Sáu cảnh giới vật thể.

Lục Trần Thuyết Pháp: Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

Lục Trì Sự: Roku-Chiji (jap)—Sáu vị trì sự trông coi tạp sự cũng như điều động nhân sự trong thiền viện: Đô Tự (khố chủ), Giám Tự, Phó Tự, Duy Na, Điển Tọa, và Trực Tuế—Six positions of Karmadana in a Zen monastery: Storage superintendent, warden monk, controller of material affairs, duty distributor, temple chef, and temple planner—See Đông Tự and Tây Tự.

Lục Trụ: Trụ thứ sáu trong thập trụ—Six abodes (dwelling) in the ten abodes—See Lục Chứng Trụ.

Lục Trước Tâm: Six kinds of attachment of mind—Sáu loại tâm chấp trước hay sáu loại chấp của tâm: tâm tham trước, tâm ái trước, tâm sân trước, tâm nghi trước, tâm dục trước, và tâm mạn trước—The six bonds or the mind of the six bonds: greedy mind, mind of sensual love (mind attached to love), mind full of hate, mind full of doubt, mind full of lust, and mind full of pride.

Lục Tụ: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng: Ba La Di Tội, Tăng Tàn Tội, Thâu Lan Già Tội (đại chương thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó), Ba Dật Đề Tội, Ba La Đề Xà Ni Tội, và Đột Cát La Tội—The six kinds of wrong-doing: Parajika (see Ngũ Tụ (1), Sanghavasesa (see Ngũ Tụ (2), Sthulatyaya (associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action), Prayascitta (see Ngũ Tụ (3), Pratidessaniya (see Ngũ Tụ (4), and Duskṛta (see Ngũ Tụ (5).

Lục Tụ Giới: Six grades of crimes—Sáu loại tội

lỗi của Tăng chúng—The six kinds of wrong-doing—See Lục Tụ.

Lục Túc Luận: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử. Thứ nhất là Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu. Thứ nhì là Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma. Thứ ba là Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất. Thứ tư là Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên. Thứ năm là Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na. Thứ sáu là Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana). First, Prakarana-pada or Category-leg, written by Vasumitra. Second, Vijnana-kaya or Consciousness-body, written by Devasarman. Third, Dharma-skandha or Element-group, written by Sariputra. Fourth, Prajnapti-pada or World-system, written by Maudgalyayana. Fifth, Dhata-kayapada or Mental-element-body, written by Purna. Sixth, Sangiti-paryayapada or Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

Lục Túc Tôn: Một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarnation of Manjusri.

Lục Túc Tôn Kim Cang: Six-legged Honoured One—An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha.

Lục Tuệ: The six kinds of wisdom—See Lục Huệ.

Lục Tỳ Miên: Sáu khuynh hướng ngủ ngầm (tiềm tàng)—Six latent propensities.

Lục Tỳ Niệm: Sadamusmrtarya (skt)—Six remembrances: Buddha, dharma, Sangha, sila, dana, deva—Sáu đề mục suy niệm: Phật, pháp, Tăng, giới, thí, thiên.

Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân: sắc tứ, thanh tứ, hương tứ, vị tứ, xúc tứ, và pháp tứ—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are six groups of volition: volition based on sights, volition based on sounds, volition based on smells, volition based on tastes, volition based on touches, and volition based on mind-objects.

Lục Tự Danh Hiệu: Sáu chữ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Di Đà: Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật—Six characters of Amitabha Buddha.

Lục Tự Đà La Ni: See Lục Tự Văn Thù.

Lục Tự Đại Minh Chú: Vidya-sadaksari (skt)—Six syllable of philosophy.

Lục Tự Hà Lâm Pháp: Phép sáu chữ Quán Âm khi ở giữa sông—Six words connected with the six forms of Kuan-Yin when in the middle of a river.

Lục Tự Quán Âm: Lục Tự Chương Cú hay Lục Tự Pháp trong trường phái Chân Ngôn gắn liền với sáu hình thức của Bồ tát Quán Âm—The esoteric (Shingon) six words connected with the six forms of Kuan-Yin.

Lục Tự Tại Vương: Sáu căn cũng chính là sáu kẻ cai trị chúng sanh—The six sovereign rulers or the six senses.

Lục Tự Thần Chú Vương Kinh: Commentary on the sound-contemplator petitioning sutra.

Lục Tự Văn Thù: Sáu chữ Đà La Ni của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Án, Phạ, Kẹ, Đạm, Nạp, Mạc)—The six-word dharani of Manjusri.

Lục Tức: See Lục Tức Phật.

Lục Tức Phật: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

(I) Ngoại Phàm: Theoretical—Thứ nhất là Lý Tức Phật, nghĩa là mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh. Thứ nhì là Danh Tự Tức Phật, nghĩa là từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—External or Common to all—First, realization that all beings are of Buddha-nature. Second, the apprehension of terms. This is the first step in practical advance that those who only hear

and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(II) Nội Phàm: Internal for all—Thứ ba là Quán hạnh Tức Phật, nghĩa là chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành. Thứ tư là Tương Tự Tức Phật, nghĩa là đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật. Thứ năm là Phần Chơn Tức Phật, cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó. Thứ sáu là Cứu Cánh Tức Phật. Hành giả phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Third, advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action. Fourth, semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof. Fifth, the real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear. Sixth, destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

Lục Tướng: Six characteristics observable in existent things—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng. Thứ nhất là Tổng Tướng. Do năm uẩn hợp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt. Thứ nhì là Biệt Tướng. Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả. Thứ ba là Đồng Tướng. Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể. Thứ tư là Dị Tướng. Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có ‘sai biệt tính’ ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể. Thứ năm là Thành Tướng. Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện. Thứ

sáu là Hoại Tướng. Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics. The first characteristic is the 'Whole or Universality', which is consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts. The second characteristic is the 'Parts or Speciality'. Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power. The third characteristic is the 'Unity or Similarity'. Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism. The fourth characteristic is the 'Diversity'. Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole. The fifth characteristic is the 'Entirety or Integration'. Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being. The sixth characteristic is the 'Fractions or Differentiation'. Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

Lục Tướng: Sáu loại nhận thức—Six classes of perception.

Lục Tướng Thân: Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tướng thân: sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, và pháp tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception: perception of sights, perception of sounds; perception of smell, perception of taste, perception of touch, and perception of mind-objects.

Lục Vạn Tạng: Sáu vạn câu kệ mà Đề Bà Đạt Đa

đã học thuộc từ kinh Phật cũng không cứu nổi tự thân sa vào A Tỳ địa ngục—The sixty thousand verses of the Buddha-law which Devadatta could recite, an ability which did not save him from falling to the Avici Hell.

Lục Vật: Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—The six things which a monk must have:

- (I) Tam Y—Three robes or garments: Ba bộ y: đại y hay áo cửu điều (chín mảnh), trung y hay áo thất điều (bảy mảnh), và hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—Three garments: the nine-patched robe, the stole of seven pieces or seven-patched robe, and the skir of inner garment of five pieces.
- (II) Tam Vật—Three things: Ba món đồ: bát, vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ, và túi lọc nước—Three necessary things: a begging bowl, a small stool, and a water strainer.

Lục Vị:

- (A) Sáu vị: cay, đắng, ngọt, lạt, mặn, và chua—The six tastes or flavours: hot (peppery hot), bitter, sweet, insipid, salty, and sour.
- (B) Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo: Thập Tín Vị, Thập Trụ Vị, Thập Hồi Hưởng Vị, Thập Địa Vị, Đẳng Giác vị, Phật Địa Vị—The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School: ten grades of Bodhisattva faith (see Thập Tín Tâm), ten grounds (see Thập Trụ), ten kinds of dedications (see Thập Hồi Hưởng), ten stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát), the fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi, and Buddha-bhumi or Buddha stage (see Phật Địa).

Lục Vọng: Lục Vọng—Six places that can cause delusions—Sáu chỗ có thể gây ra mê vọng, chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses.

Lục Vô Thường Thí: Sáu thí dụ về vô thường—Six metaphors for impermanence—See Lục Dụ.

Lục Vô Thượng: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi đặc vô thượng, học giới vô thượng, hành vô thượng, và ức niệm vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six

unsurpassed things: unsurpassed sights, unsurpassed things heard, unsurpassed gains, unsurpassed trainings, unsurpassed forms of service, and unsurpassed objects of recollection.

Lục Xích Đôn: Loại giường sáu thước của chư Tăng (sáu thước Tàu tương đương với 1,8 thước Tây)—A kind of six-meter bed of monks (6 Chinese meters is equivalent to 1.8 Western meters).

Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới. Thứ nhất là Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được. Thứ nhì là Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ ba là Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ tư là Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập tâm xả giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ năm là Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.” Thứ sáu là Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance. First, having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS. Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by

LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will. Second, emancipation of heart through compassion. Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Third, emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita). Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy, and yet aversion (prati) still grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Fourth, emancipation of the heart through equanimity. Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka, and yet lust (rago) grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Fifth, the signless emancipation of the heart. Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Sixth, the emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems. Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.” Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance).

Lục Xúc: Six Contacts—Sáu loại xúc chạm.

Lục Xúc Thân: Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, và ý xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six

groups of contacts: eye-contact, ear-contact, nose-contact, tongue-contact, body-contact, and mind-contact.

Lục Xứ: Salayatana (skt)—Six spheres of sense-organs—Sáu đối tượng của các giác quan. Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances.

Lục Y:

- 1) Six kinds of robes for monks and nuns.
- 2) Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—The six senses on which one relies or from which knowledge is received: eyes, ears, nose, tongue, body and mind.

Lui Vào Sự Tĩnh Lặng: Retreat in silence—Vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không nói chuyện, không ồn ào chúng ta cảm thấy quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng, chúng ta sẽ cảm thấy thích thú với sự im lặng. Hãy lặng lẽ trong cảnh ồn ào náo nhiệt và nhớ rằng có sự an lạc trong lặng lẽ. Xã hội chúng ta đang sống là một xã hội ồn ào và mang tính chất thương mại. Nếu chúng ta không tìm thời gian rảnh rỗi cho mình, chúng ta sẽ chẳng bao giờ có được thời gian rảnh rỗi. Phật tử thuần thành phải có thời gian ẩn dật lặng lẽ cho riêng mình. Tỉnh thoả chúng ta phải tách rời ra khỏi sự nhộn nhịp quay cuồng để sống yên tĩnh. Đó là một hình thức an lạc trong kiếp sống hiện tại của chúng ta. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ có cơ hội chứng nghiệm được giá trị của trầm tư mặc tưởng, chúng ta sẽ có dịp làm một cuộc hành trình trở về với nội tâm của chính mình. Khi rút vào ẩn dật, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn chúng ta, nhìn vào thực chất của chính mình, và chúng ta có thể học được phương cách vượt qua vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của mà chúng ta thường kinh qua. Thời gian chúng ta dùng cho việc quán niệm tĩnh mặc không phải là vô ích, về lâu về dài nó sẽ giúp tạo cho chúng ta một bản chất mạnh mẽ. Sẽ có lợi ích cho việc làm thường ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tự tách mình với công việc thường nhật và dành một hay hai ngày cho việc yên tĩnh hành thiền. Đây chắc chắn không

phải là trốn chạy để sống nhàn, nhưng đây là phương cách tốt nhất để làm cho tâm chúng ta mạnh mẽ hơn và những phẩm chất tinh thần của chúng ta tốt đẹp hơn. Đó là những lợi lạc của sự tự quán sát chính mình. Chính nhờ quán sát những tư tưởng và cảm thọ của chính mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự việc bên trong chúng ta, từ đó chúng ta có thể khám phá ra năng lực hùng mạnh bên trong của chính mình—People are used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if we do not speak. But if we train ourselves in the art of talk and the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it. Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. Our current society is a society of noise and business. If we don't try to find time off for ourselves, we will never have any. Devout Buddhists must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless. It is a peaceful form of our present existence. In lonely retreat we will have the opportunity to experience the value of silence contemplation; we will also have a chance to make an inward journey with ourselves. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience. Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and better our mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within.

Lung: Cái lồng: A cage—Túi mang sau lưng của hành cước Tăng: A backpack for wandering monks.

Lung Đầu: Bộ giàn trùm lên đầu ngựa (dùng để điều khiển và chế ngự con ngựa)—Blinkers for a horse's head.

Lung La: 1) Bao phủ: To cover; 2) Khống chế: To control, to dominate, to restrain; 3) Trói buộc: To

bind.

Luồng Sinh Khí: Nadi (skt)—Prana (skt)—Lung (tib)—Tsa (tib)—Subtle channels—Những luồng sinh khí này không phải là sinh khí vật lý trong cơ thể mà là những kênh cho khí lực tâm lý đi qua—These refer to the subtle channels which are not anatomical ones, but ones in which psychic energies travel.

Luồng Thần Lực: Life energy—See Sanh lực.

Lũy: Chất chồng—To accumulate.

Lũy Chướng: The hindrances of many vexations, responsibilities, or affairs.

Lũy Hình: The body as involved in the distresses of life.

Lũy Kiếp: Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp)—Repeated or many kalpas.

Lũy Thất Trai: Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày)—The sevenfold repetition of masses for the dead.

Lụy Thùy: Rũ xuống—To hang down.

Luyến: To be fond of, hanker after—To cleave to.

Luyến Ái: Vatsalya (skt)—Bhava-raga (p)—Attachment—Tender love—Ái mộ—Tham luyến (tình cảm yêu mến)—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nảy mầm sâu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sâu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

Luyến Ái Sắc Giới: Attachment to the realm of form.

Luyến Luyến Quyền Quyền: Co lại—To shrink.

Luyến Mộ: See Luyến.

Luyện: Huấn luyện—To drill—To exercise—To practice—To train.

Luyện Điển: Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo—To practice the “Balancing of body energy currents.” This is the way of heterodox practice.

Luyện Hành: Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious training or discipline.

Luyện Ma: Mài dũa—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát—To drill and grind. Three Bodhisattva conditions for maintaining progress:

- 1) Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ: The fixing of attention on those who have attained enlightenment.
- 2) Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình: Examination of one’s own purpose.
- 3) Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn: To be humble by the realization of the power or ability at work in others.

Luyện Nhã: Aranya (skt)—Tên gọi tắt của từ A Luyện Nhã—Hermitage—See A Luyện Nhã.

Luyện Thiền: Tu luyện chín mức độ thiền định—To practice the samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Đệ Định.

Lư: 1) Cây lau: Reeds, rushes; 2) Lò sưởi: A stove, fireplace; 3) Lư Hương: Incense burner, censer; 4) Cái chòi: A hut, a shelter; 5) Con Lừa: An ass, donkey (Khara (skt).

Lư Chí Phật: Rucika (skt)—Rudita (skt)—See Ái Lạc Phật.

Lư Diệp Đạt Ma: Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử—Bodhidharma and his rush-leaf boat in which he is said to have crossed the Yangtse River.

Lư Đàn: A fire-altar.

Lư Già Phật: Rucika (skt)—Rudita (skt)—See Ái Lạc Phật.

Lư Già Na Phật: Vairocana Buddha—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Lư Hương: See Lư.

Lư Ngưu Nhị Nhũ: Sữa lừa và sữa bò, nhưng khi quậy lên thì sữa bò thành bơ, trong khi quậy sữa lừa thì không được gì hết ngoài sữa vữa lợn cợn. Thiền tông dùng từ này để khuyến cáo hành giả phải cẩn thận vì giáo lý tà đạo và Phật giáo dường như giống nhau, nhưng kỳ thật khác nhau rất xa. Từ này tỷ dụ ngoại đạo tự xưng đắc đạo, xong không có thật đức tu hành, vì muốn cho mọi người tin phục, mà không tiếc xử dụng những thủ đoạn độc ác, giả dối, hư ngụy, dối thế, trộm danh. Điều này cũng đúng với tứ chúng Phật giáo, họ cũng tự

xưng chững đắc để được người tôn kính cúng dường. Họ sẵn sàng lừa gạt người, hoặc giết hại người vô tội để phỉnh phờ để chứng tỏ lòng đạo đức từ bi. Khi tới lúc thì những đệ tử này sẽ phải đọa lạc và chịu khổ không khác như dụ sữa lừa và sữa bò vậy—Cow's milk and donkey's milk have the same color, but when stirring up cow's milk one will have butter, while stirring up donkey's milk one will get nothing but a kind of lumpy milk. Zen sects use this term to warn practitioners to be more careful in recognizing Buddhist theories and heresy (false religion). They seem similar, but in reality, they are totally different, just as the cow's milk and donkey's milk. This term gives us an example of the heretics who have no real merits and virtues, but falsely claim to attain enlightenment by doing any evil deeds to satisfy their pride and to take advantage of other people's respect. This is also true with those of Sakyamuni's four degrees of disciples who claim to have attained the path of enlightenment for the sake of the material offerings from others. They would try to fool people by killing an innocent man in order to deceitfully show the virtue of compassion. Such disciples would be certainly doomed to limitless suffering in time to come, just like the example of cow's milk and donkey's milk.

Lư Nhang: See Lư.

Lư Niên: Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ). Thiền tông dùng từ này để chỉ cho một thời hạn không bao giờ có—Donkey Year, without date or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals. In Zen, the term indicates a period of time that never exists.

Lư Sơn: Risan (jap)—Mount Lu—Lô Sơn—Ngọn núi trong tỉnh Giang Tây nơi tổ Huệ Viễn đã thành lập Bạch Liên Xã của Tịnh Độ Tông—A mountain in Kiangsi Province where Hui-Yuan formed the White Lotus Society of Chinese Pure Land.

Lư Thần: Kharostha (skt).

- 1) Môi lừa: Kondey lips.
- 2) Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge.

Lư Thần Mã Chủy: Môi lừa miệng ngựa. Thiền tông dùng từ này để chỉ trích những Thiền Tăng chưa lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền mà

luôn bàn luận và khoe khoang những điều mà họ chưa bao giờ thành tựu—Donkey's lips and horse's mouth. In Zen, the term is used to criticize Zen monks who don't have an absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen, but always discuss and brag about something they have never achieved.

Lư Tiên Mã Hậu: Nghĩa đen là kẻ đẩy tớ, trước mặt là con lừa, sau lưng là con ngựa. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả chỉ chạy theo lời nói và việc làm của người khác, mà không có thứ gì của riêng mình—The term literally means a servant who is running behind a donkey and in front of a horse. In Zen, the term means practitioners who only follow other people's words and tasks, but have nothing of their own.

Lư Xá Na: Locana (skt)—1) Chiếu sáng: Illuminating; 2) Báo thân, một trong tam thân Phật: One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya; 3) Xá Na Tôn Đặc, thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm): Vairocana Buddha, the adorned person of Vairocana; 4) Phật mẫu, một vị nữ Phật hóa thân địa đại của tất cả chư Phật, vị Phật này cùng đi với đức Tỳ Lô Giá Na: A female Buddha who is the manifestation of the earth element of all Buddhas. She is the consort of Buddha Vairocana.

Lư Yên Kiêu: Có người què mùa nhìn lầm cầu yên lừa là xương hàm của cha mình. Trong thiền, từ này chỉ cho người mê muội không phân biệt được sự khác nhau giữa chân và giả—Donkey back bridge—A clownish person who mistakes a donkey back bridge for his father's jaw bone. In Zen, the term indicates an ignorant person who cannot distinguish the real from the unreal—See Thiên Bình Hành Cước.

Lữ Khách: Traveler—Khách Lữ Hành—Đức Phật ví chúng sanh như những kẻ lữ hành trong bóng tối và khổ đau trong ba nẻo sáu đường—The Buddha compared sentient beings as travelers in the darkness and suffering of the three worlds (ba nẻo: world of desire, world of form, world of formless) and six realms (sáu đường: Heaven, Asura, Human, Animal, Hungry ghost, Hell) of existence.

Lự: Gạn lọc—To strain—To filter.

Lự La: Lọc Thủy Đái—Túi lọc nước—A filtering

bag, or cloth.

Lự Tri Tâm: See Duyên Lự Tâm.

Lừa Đảo Và Gạt Gẫm Hàng Bạch Y: Swindle and deceive the white-robed.

Lửa: Teja (skt)—Fire.

Lửa Luyến Ái: Fire of love.

Lửa Tam Độc Vẫn Hừng Hực Cháy Trong Ta: Fires of the three poisons are still faring up uncessantly in us.

Lửa Tam Muội: Fire of samadhi—The fire that consumed the body of Buddha when he entered nirvana.

Lửa Tham, Sân, Si Đốt Cháy Hết Rừng Công Đức: The fire of greed, anger and illusion burns up all the forest of merits and virtues.

Lửa Tình: The ardour of passion.

Lựa Chọn: To make choices.

Lực : Bala (skt)—Bala-paramita (skt)—Effort—Power—Force of purpose—Might—Strength—Lực—Quyền thế—Oai quyền—Sức mạnh.

Lực Ba La Mật: Bala-paramita (skt)—Effort of perfection—Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lực đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of

knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala)—See Thập Ba La Mật.

Lực Bất Tòng Tâm: Không còn sức để làm theo ý muốn—Strength is not equal to one's will.

Lực Chuyển Pháp Luân: Dharma-cakra-pravartana-bala (skt)—Lực Chuyển Pháp Luân, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh. Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings. The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

Lực Giả Pháp Sư: A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave.

Lực Hoại Ca Sơn Vương: Power to Smash High Mountains, one of the ten kings of yakshas—Một trong mười Dạ Xoa Vương—See Dạ Xoa Vương.

Lực Kim (1327-1373): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Lực Năng Kiệt Thủy Thân: Power Able to Dry

Up Water Deity (Spirit).

Lực Phân Biệt: Discrimination power.

Lực Quán Chiếu: Power of contemplating—Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực quán chiếu hay chiêm nghiệm, có nghĩa là chúng ta đi ngang qua lý trí và lập luận về những lời dạy để hoàn tất sự tiếp tục của giáo lý. Với năng lực quán chiếu, chúng ta phát triển trạng thái về sự ổn định tinh thần, nó được gọi là sự ổn định tiếp tục. Trong trạng thái này chúng ta có thể dừng nghỉ tâm chừng mười phút. Hai trạng thái đầu về lắng nghe và quán chiếu được gọi là kỷ luật hoặc sự hứa hẹn có kiểm soát—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of contemplating or reflection, which means that one goes through reason and the logic of the teachings to complete the continuity of teachings. With this power one develops the stage of mental stability, which is called continued settlement. In this stage one can do it longer, say for ten minutes. These first two stages of listening to the teachings and continually contemplating them are the first two powers and accomplish the first mental engagement, which is called disciplined or controlled engagement.

Lực Sĩ: Vira (skt)—A strong or mighty man.

Lực Sinh: Power-born—One who is born from the truth—A monk.

Lực Tấn: Bala-vyuha (skt)—Power of advance.

Lực Tấn Tam Muội: Bala-vyuha-samadhi (skt)—Power of advance samadhi.

Lực Thành: Formative Forces—Bị tùy thuộc vào vô minh (sự si mê) nên có lực tạo thành—Conditioned by ignorance, there are formative forces.

Lực Thần Biến: Vikurvana-bala (skt)—Power of miraculous transformations—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da. Với thần biến lực, ở trong mỗi lỗ lông, đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai—The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin. With power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore.

Lực Trang Nghiêm: Lực trang nghiêm, vì chẳng

thể hư hoại—The adornment of power, being indestructible.

Lực Trì Trang Nghiêm: Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt—The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease.

Lực Tuyến: Nadi (skt)—Rtsa (skt)—Essential energy—Đạo quản—Kênh năng lượng trong thân thể con người—The path inside the body through which the subtle energy is circulated.

Lực Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to powers.

Lực Vô Úy: Power of fearlessness.

Lược: 1) Lược ra: To mark off, to define; 2) Tóm lược: To summarize in general, to outline, to sketch.

Lược Giáo: Samksipta-vinaya (skt)—Summarized teaching—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.

Lược Giới: Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo—The first period of general moral law, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the Buddha’s ministry.

Lược Hư: Nói năng bậy bạ: To talk nonsense—Vô căn cứ: Baseless.

Lược Hư Đầu Hán: Con người dối trá—A deceitful person—A false person—Mu-chou’s Thieving Phoney—Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Mục Châu và một vị Tăng như sau: “Mục Châu hỏi một vị Tăng: ‘Từ đâu đến?’ Vị Tăng liền hét to: ‘Ho!’ Mục Châu liền nói: ‘Thế là lão sư nhận được một tiếng hét của người.’ Vị Tăng lại hét lên: ‘Ho!’ Mục Châu nói: ‘Một tiếng hét thứ ba, một tiếng hét thứ tư và đến gì nữa?’ Vị Tăng không nói gì nữa. Mục Châu liền đánh vị Tăng và nói: ‘Đồ trộm cắp!’”—In example ten of the Pi-Yen-Lu we see him in ‘questions and answers’ (mondo) with a

monk as follows: "Mu-chou asked a monk, 'Where do you come from?' Immediately the monk shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'Now the old monk (himself) has had a ho from you.' The monk again shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'A third ho and a fourth ho, and then what?' The monk said, 'Nothing more.' Mu-chou hit him and said, 'What a scoundrel!'"—See Mục Châu Lược Không Hán.

Lược Hư Hán: See Lược Hư Đầu Hán.

Lược Phổ Nguyên An Thiên Sư: Luopu Yuanan—See Lạc Phổ Nguyên An Thiên Sư.

Lược Thặng Đại Phu: Vị thần trông coi việc ăn uống của loài người—A deity who manages all foods and drinks for human beings.

Lược Thuyết: Giải thích tóm lược, ngắn gọn—Explain in outline form.

Lược Yếu: Sơ lược những điểm quan trọng—An outline of the important points.

Lưới Đế Châu: Jewelled nets.

Lưới Phiền Nã: Net of afflictions.

Lưới Quang Minh: Net of lights.

Lưới Trời: Heaven's net—Divine justice.

Lưới Trời Đế Thích: The Indra's net—Đế Thích là một vị vua nước Ấn Độ thời cổ, người thường tự đề cao chính mình. Ngày nọ, nhà vua di hành đến thăm vị kiến trúc sư và truyền lệnh cho ông ta xây cho mình một ngôi đền, ngôi đền mà ai cũng phải cảm kích. Vị kiến trúc sư của nhà vua dựng lên một tấm lưới khổng lồ, phủ trùm cả không gian và thời gian. Ở mỗi mắt lưới, ông yêu cầu quan trông giữ kho tàng của nhà vua gắn vào một viên trân châu lỏng lánh, chiếu sáng rực rỡ, sao cho mỗi viên lại phản chiếu vào một viên khác. Và mỗi viên trân châu, mỗi người, mỗi sự kiện, đều chứa đựng toàn thể trong 'Lưới Trời Đế Thích', kể cả không gian và thời gian. Khi chúng ta ý thức được rằng tất cả chúng ta đều là những viên trân châu sáng long lanh trong tấm 'Lưới Trời Đế Thích', chúng ta thấy rằng trong mỗi con người chúng ta, chứa đựng toàn bộ vũ trụ. Vì chúng ta đều kết nối với nhau trong tấm 'Lưới Trời Đế Thích', khả năng kết nối của chúng ta với những người khác trong cuộc sống, trong công việc là vô hạn—Indra was an ancient king of India who thought a great deal of himself. One day he went to the royal architect and said that he wanted to leave a monument of himself, something that all people would appreciate. The king's architect created an

immense net that extended throughout all space and time. And the king's treasurer placed a bright, shining pearl at each node of the net so that every pearl was reflected in every other pearl. And each single pearl, each person, each event, contains the whole of Indra's net, including all of space and time. When we realize that we are all bright pearls in Indra's net, we see that within each one of us the whole body of the universe is contained. Since we are all already connected in Indra's net, there are no limits to the possibilities of connecting with other people in our lives and our work.

Lương Bằng: Good friend.

Lương Bí (717-777): Vị Tăng đời Đường, người đã trợ giúp ngài Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch bộ Kinh Nhân Vương—Liang-Pi (Pên), the T'ang monk who assisted Amogha in the translation of the Jên-Wang Ching.

Lương Bôn: See Lương Bí.

Lương Cửu: Lặng lẽ hoặc thản nhiên một hồi, ý chỉ trạng thái vô ngôn vô ngữ—A quiet moment. In Zen, the term indicates a state of neither words nor speeches.

Lương Dân: Law-abiding citizens—Good citizens.

Lương Duyên: Happy marriage.

Lương Dược: Good medicine.

Lương Giới Động Sơn Thiên Sư (807-869): Tozan Ryokai (jap)—Tung-shan Liang-chieh (Wade-Giles Chinese)—Dongshan Liangjie (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Động Sơn được nhắc tới trong các ví dụ thứ 18 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 12 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XV: Thiền sư Lương Giới Động Sơn sanh năm 807 sau Tây Lịch tại Hội Khê, nay thuộc tỉnh Triết Giang. Ông là đệ tử của Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh. Ông được công nhận là người đã sáng lập ra tông Tào Động. Tông phái này, cùng với Lâm Tế tông, là một trong hai nhánh Thiền bắt đầu từ thời nhà Đường, thời hoàng kim của Thiền, vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay—Zen Master Tung-Shan, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We encounter Yun Yan in example 18 of the Wu-Men-Kuan and example 12 of Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on

him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV: Zen master Liang-Jie-Tung-Shan was born in 807 A.D. in Hui-Ji, in modern Zhe-Jiang province. He was a disciple of Zen master Yunyan Tansheng. He is recognized to have founded the Caodong School of Zen. This school, along with the Linji School, remains today as one of the two existing Zen schools that began in China during the Tang dynasty (615-905), the golden age of Zen.

- Thuở nhỏ theo thầy tụng kinh Bát Nhã đến câu “Vô nhãn nhĩ tỷ thiết thân.” Sư chợt hỏi thầy: “Con có mắt, tai, mũi. Cớ sao trong kinh lại nói là không?” Thầy kinh ngạc trả lời: “Ta chẳng phải là thầy của người.” Thế rồi thầy gửi Lương Giới đến tham học với thiền sư Linh Mặc ở núi Vũ Tiết. Sư thọ cụ túc giới năm 21 tuổi—As a youth, he followed his teacher to recite the Heart Sutra and came upon the words “No eyes, no ears, no nose, no tongue, no body.” He asked his teacher: “I have eyes, ears, a nose, and so on. So why does the sutra say there is none?” The teacher was so surprised and reportedly dumbfounded at the insight revealed by Liang-Jie’s question, and replied to him: “I can’t be your teacher.” He then sent the young Liang-Jie to study under Zen master Ling-Mo at Mount Wu-Tzie. At the age of twenty-one, Liang-Jie received full ordination.
- Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyệt. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyền hỏi chúng: “Cúng trai Mã Tổ có đến hay chẳng?” Cả chúng đều không đáp được. Sư bước ra thưa: “Đợi có bạn liền đến.” Nam Tuyền bảo: “Chú nhỏ này tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt.” Sư thưa: “Hòa thượng chớ đề nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc.”—Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan’s late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: “Tomorrow we will have Ma-Tzu’s feast, but will Ma-Tzu come or not?” The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: “If he has a companion, he will come.” When Nan-Xuan

heard this, he approved and said: “Though this child is young, he has a gem worthy of polishing.” Liang-Jie said: “Master, don’t crush something good into something bad.”

- Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: “Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói ‘vô tình thuyết pháp’ con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?” Qui Sơn bảo: “Có nhớ những gì Quốc Sư nói chẳng?” Sư thưa: “Con nhớ.” Qui Sơn nói: “Vậy thì lập lại xem sao!” Sư nói: “Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, ‘Thế nào là tâm của chư Phật?’ Quốc Sư trả lời, ‘Một miếng ngói tường.’ Sư hỏi, ‘Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?’ Qui Sơn đáp, ‘Đúng vậy.’ Vị Tăng hỏi tiếp, ‘Như vậy nó có thể thuyết pháp không?’ Quốc Sư đáp, ‘Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp vấp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Tại sao con lại không nghe được?’ Quốc sư bảo, ‘Tự người không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.’ Vị Tăng lại hỏi, ‘Như vậy ai nghe được?’ Quốc Sư đáp, ‘Các bậc Thánh nhân nghe được.’ Vị Tăng lại nói, ‘Vậy Thầy có nghe được không?’ Quốc Sư đáp, ‘Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì người có thể nghe ta thuyết pháp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết này.’ Quốc Sư nói, ‘Ta vì phạm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.’ Vị Tăng nói, ‘Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?’ Quốc Sư đáp, ‘Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phạm phu nữa.’—Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: “I’ve heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don’t understand this clearly.” Kui-Shan said: “Do you remember what he said or not?” Liang-Jie said: “I remember.” Kui-Shan said: “Please repeat it!” Liang-Jie said: “A monk asked the National Teacher, ‘What is the mind of the ancient Buddhas?’ The National Teacher responded, ‘A wall tile.’ The monk said, ‘A wall tile? Isn’t a wall tile inanimate?’ The National Teacher said, ‘Yes.’ The monk asked, ‘And it can expound the Dharma?’ The

National Teacher said, 'It expounds it brilliantly, without letup.' The monk said, 'Why can't I hear it?' The National Teacher said, 'You yourself may not hear it. But that doesn't mean others can't hear it.' The monk said, 'Who are the people who can hear it?' The National teacher said, 'All the holy ones can hear it.' The monk said, 'Can the master hear it or not?' The National teacher said, 'I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.' The monk said, 'All beings can't understand that sort of speech.' The National Teacher said, 'I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.' The monk said, 'After beings hear it, then what?' The National teacher said, 'Then they are not sentient beings.'

- Về sau Sư đi đến chỗ của Vân Nham và hỏi Vân Nham về câu chuyện của Quốc Sư: "Vô tình thuyết pháp, người nào được nghe?" Vân Nham hỏi lại: "Vô tình nghe cái gì vô tình có thể nghe được?" Sư lại hỏi: "Hòa Thượng có nghe được chăng?" Vân Nham nói: "Nếu ta nghe, ông đâu thể được nghe ta thuyết pháp." Sư thưa: "Con vì sao chẳng nghe được?" Vân Nham dựng cây phất tử nói: "Ông có còn nghe ta chăng?" Sư thưa: "Chẳng nghe." Vân Nham bảo: "Ta thuyết pháp mà ông còn chẳng nghe, huống là vô tình thuyết pháp?" Sư hỏi: "Vô tình thuyết pháp gồm những kinh điển gì?" Vân Nham bảo: "Đâu không thấy kinh Di Đà nói 'Nước, chim, cây rừng thấy đều niệm Phật, niệm Pháp?'" Ngay câu này sư bỗng nhiên đại ngộ. Sư bèn viết bài kệ:

"Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay!
 Vô tình thuyết pháp chẳng nghĩ bàn
 Nếu lấy tai nghe trọn khó hội
 Phải đem mắt thấy mới liễu tri."
 (Đã đại kỳ! Đã đại kỳ!
 Vô tình thuyết pháp bất tư nghĩ
 Nhược tương nhĩ thính chung nan hội
 Nhãn xứ văn thính phương đắc tri).

Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teacher and asked Yun-Yan: "Who can hear inanimate things expound Dharma?"

Yun-Yan asked him: "What is inanimate can hear it?" Liang-Jie asked: "Can the master hear it or not?" Yun-Yan said: "If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma." Liang-Jie said: "Why couldn't I hear you?" Yun-Yan held up his whisk and said: "Can you still hear me or not?" Liang-Jie said: "I can't hear you." Yun-Yan said: "When I expound Dharma you can't hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?" Liang-Jie said: "What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?" Yun-Yan said: "Haven't you seen that in the Amitabha Sutra it says, 'The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma?'" Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

"How incredible!
 How incredible!
 Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.
 It can't be known if the ears try to hear it,
 But when the eyes hear it,
 then it may be known."

- Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:
 "Không môn hữu lộ nhân giai đáo,
 Đao giả phương tri chỉ thú trường.
 Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,
 Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

Later he wrote the second verse:

"There is a way to the gateless gate,
 everybody can come,
 Once you arrive there,
 you'll know how wonderful it is.
 If your mind is clear of idle weeds,
 Your body will automatically emit halo."

- Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Người từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đồng rác lượm được hòn ngọc sáng."—T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven't completed?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing

the Noble Truths.” Yun-Yan said: “Were you joyous in this nonpractice?” T’ung-Shan said: “It was not without joy. It’s like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it.”

- Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: “Đi nơi nào?” Sư thưa: “Tuy lìa Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?” Vân Nham hỏi: “Phải đi Hồ Nam chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Phải đi về quê chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Bao lâu trở lại?” Sư thưa: “Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại.” Vân Nham bảo: “Từ đây một phen đi khó được thấy nhau.” Sư thưa: “Khó được chẳng thấy nhau.” Sắp đi, sư lại thưa: “Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi ‘Tả được hình dáng của thầy chăng?’ Con phải đáp làm sao?” Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: “Chỉ cái ấy.” Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: “Xà lê Lương Giới thừa đường việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ: “Thiết kỳ tùng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ
Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.
Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ
Ứng tu nhậm ma hội, Phướng đắc khế như như.”

(Rất kỳ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta
Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp gã
Gã nay chính là ta, ta nay chẳng phải gã
Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

As T’ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: “Where are you going?” T’ung-Shan said: “Although I’m leaving the master, I don’t know where I’ll end up.” Yun-Yan said: “You’re not going to Hu-Nan?” T’ung-Shan said: “No, I’m not.” Yun-Yan said: “Are you returning home?” T’ung-Shan said: “No.” Yun-Yan said: “Sooner or later you’ll return.” T’ung-Shan said: “When the master has an abode, then I’ll return.” Yun-Yan said: “If you leave, it will be difficult to see one another again.” T’ung-Shan said: “It is difficult to not see one another.” Just when T’ung-Shan was about to depart, he said: “If in the future someone happens to ask whether

I can describe the master’s truth or not, how should I answer them?” After a long pause, Yun-Yan said: “Just this is it.” T’ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: “Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully.” T’ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan’s meaning. He then composed this verse: “Avoid seeking elsewhere, for that’s far from the self.

Now I travel alone, everywhere I meet it.

Now it’s exactly me, now I’m not it.

It must thus be understood to merge with thusness.”

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi từ giả Vân Nham, Động Sơn đã hỏi thầy: “Con phải mô tả Pháp của thầy như thế nào nếu có ai hỏi sau khi thầy thị tịch?” Vân Nham đáp: “Chỉ có cái này, cái này mà thôi!” Động Sơn không hiểu ý nghĩa của câu trả lời ấy. Nhưng sau đó, khi ông lội qua một con sông, ông thấy bóng mình trong nước và đạt được đại giác sâu. Bỗng nhiên, ông tỏa ra ánh sáng— According to Ching-Te Ch’uan teng Lu, when Tung-shan took leave of Yun-yen, he asked Yun-yen: “How should I describe your dharma if someone asks me about it after you have passed away?” Yun-yen answered: “Just say, just that, that!” This was an answer that Tung-shan did not understand. When, however, during his further travel, he was wading a river and glimpsed his reflection in the water, he experienced profound enlightenment and sudden understood.

- Động Sơn đến với Thư Sơn Huệ Siêu. Huệ Siêu hỏi: “Ông đã trụ tại một phương, nay đến đây làm gì?” Động Sơn nói: “Tôi bị dày vò bởi một mối ngờ, không biết phải làm sao nên đến đây.” Huệ Siêu gọi lớn: “Lương Giới! (tên thật của Động Sơn)” Động Sơn cất tiếng: “Dạ!” Huệ Siêu hỏi: “Cái gì thế?” Động Sơn không biết trả lời ra sao, và Huệ Siêu nói ngay: “Phật đẹp quá, chỉ hiềm không có lửa sáng!” Theo Truyền Đăng Lục, vì không có lửa sáng nên sự vô trí không được thấp sáng, khi biết được điều này, sẽ có sự thấp sáng—

Tung-Shan came to see Hui-chao of Shu-Shan, and the latter asked: "You're already master of a monastery, and what do you want here?" Tung-Shan said: "I am distressed with a doubt and do not know what to do, hence my coming here." The master called out: "O Liang-Chieh!" which was Tung-Shan's real name, and Liang Chieh replied at once, "Yes, sir." Hui-Chao asked: "What is that?" Chieh failed to answer, and Hui-Chao gave this judgment, "Fine Buddha no doubt, and what a pity he has no flames." According to the Transmission of the Lamps, as he has no flames, his ignorance is not illuminating. When he becomes conscious of the fact, there is enlightenment.

- Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?" Sư đáp: "Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy." Tăng hỏi: "Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?" Sư bảo: "Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư." Tăng hỏi: "Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyên tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?" Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp—Tung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan's death. A monk asked: "When you were at Yun-Yan's place, what teaching did he give you?" Tung-Shan said: "Although I was there, I didn't receive any teaching." The monk asked: "But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn't that show you approve his teaching?" Tung-Shan said: "Half approve. Half not approve." The monk said: "Why don't you completely approve of it?" Tung-Shan said: "If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher."
- Thí dụ thứ 43 trong Bích Nham Lục diễn tả phương pháp giảng dạy của Động Sơn: "Một nhà sư hỏi Động Sơn, 'Nóng và lạnh đi rồi đến. Làm thế nào để tránh?' Động Sơn nói, 'Tại sao ông không tới nơi nào không có nóng và lạnh?' Nhà sư nói, 'Nơi nào là nơi không có

nóng và lạnh?' Động Sơn nói, 'Khi trời lạnh, cái lạnh giết ông; khi trời nóng, cái nóng giết ông.'"—An example of Tung-shan's teaching style is found in example 43 of the Pi-Yen-Lu: "A monk asked Tung-shan, 'Cold and heat come and go. How can one avoid them?' Tung-shan said, 'Why don't you go where there's no cold and heat?' The monk said, 'Where is the place where there is no cold and heat?' Tung-shan said, 'When it's cold, the cold kills you; when it's hot, the heat kills you.'"

- Sư bệnh, sai sai đi báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Người chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh người. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chẳng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần." Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Liạ cái thân hình rỉ chảy này, người đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hằng sa vô nhất ngộ
Quá tại tâm tha thiệt đầu lộ
Dục đắc vong hình dẫn tung tích
Nỗ lực ân cần không lý bộ."
(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người
Lỗi tại tâm y trên đầu lưỡi
Muốn được quên thân bật dấu vết
Nỗ lực trong không bước ấy người).

Tung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to Tung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. Tung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from him because I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as Tung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" Tung-

Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness." T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan then recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs
but more are awakened.

They err by searching for the path in
another person's mouth.

If you wish to forget form
and not leave any traces,

Wholeheartedly strive to walk in emptiness."

- Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chột mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tụng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bản Thiền Sư."—T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'ung-Shan had a final meal with the congregation. He then said: "Don't make a big deal about it. When I pass

away, don't go carrying on about it." T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."

Lương Giới Phát Tụ Xuất Khứ: Liang-chieh's moving his sleeves and leaving the hall—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Bách Nhan Minh Triết với Động Sơn Lương Giới và Mật Sư Bá. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIV, một hôm, Mật Sư Bá và Động Sơn đến thăm Minh Triết, Minh Triết hỏi: "Trước đây ông ở đâu?" Động Sơn đáp: "Ở Hồ Nam." Minh Triết hỏi: "Vị Quan Sát Sứ ở đó họ gì?" Động Sơn đáp: "Tôi không biết." Minh Triết hỏi: "Thế tên ông là gì?" Động Sơn đáp: "Tôi cũng chẳng biết luôn." Minh Triết lại hỏi: "Thế vị quan đó có trông nom công việc của mình không?" Động Sơn đáp: "Ông ta có nhiều viên chức thuộc hạ làm việc cho ông ta." Minh Triết hỏi: "Thế ông ta không hề ra vào quan sở hay sao?" Động Sơn bèn rũ áo bỏ đi. Hôm sau Minh Triết nói: "Lời hôm qua của thầy, tôi chưa được hiểu rõ lắm. Hôm nay mời thầy nói lại, nếu nói được, xin thỉnh thầy cùng thọ trai quá hạ." Động Sơn nói: "Quá tôn quý vậy!" Minh Triết bèn cho thiết trai đãi Động Sơn. Bề ngoài mà nói, thì cuộc đàm thoại giữa Động Sơn và Minh Triết có vẻ giản dị và minh bạch. Câu chuyện có vẻ chẳng có nghĩa lý gì cả. Nhưng thật ra, mỗi lời nói của họ đều có hai nghĩa, ám chỉ chân lý của Thiền. Câu chuyện này chỉ ra cách mà các Thiền sư quen thử thách nhau hằng ngày trong những câu chuyện giản dị. Họ vốn là những người thành thạo điều luyện về cái nghệ thuật tranh biện theo kiểu Thiền này. Bất cứ lúc nào có dịp là họ bắt đầu trò chơi liến. Dĩ nhiên là người tham dự vào trò chơi để tranh Thiền này phải biết trước trò chơi để tương xứng với đối thủ của mình. Một người ngoại cuộc hẳn sẽ đáp sai, hoặc chững hững không hiểu chuyện gì đang xảy ra. Hành giả tu Thiền nên luôn xem Thiền như là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn

và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là "nghệ thuật Thiền". Câu chuyện trên đây là một trong những phong cách của nghệ thuật Thiền mà Thiền sư dùng để thử thách sự thâm sâu và tính xác thực của sự lãnh hội và thực chứng của đệ tử hay của những thiền sư khác—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Pai-Yan Ming-Che with Tung-Shan and Mi Shih Po. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XIV, one day, Mi of Shên-shan and Tung-shan went to visit Ming-che. Ming-che asked Tung-shan: "Where have you been lately?" Tung-shan answered: "In Hu-nan province." Ming-che asked: "What is the surname of the governor there?" Tung-shan replied: "I do not know." Ming-che asked: "What is his first name then?" Tung-shan replied: "I do not know his first name either." Ming-che asked: "Doesn't he administer his office at all?" Tung-shan said: "He has plenty of subordinate officers to do the work." Ming-che asked: "Doesn't he come out from and go in to his office at all?" Tung-shan did not answer, moved his sleeves and walked out. The next day, Ming-che said to him: "You did not answer my question yesterday. If you can say something satisfactory today I will invite you to lunch." Tung-shan replied: "The governor is too dignified to come out of his office." Ming-che was satisfied with the answer, and a lunch was prepared for Tung-shan. Outwardly, the conversation between Tung-shan and Ming-che was simple and plain. It seems to have been without any significance. But in fact, every remark they made had a double meaning, alluding to the truth of Zen. This story shows how Zen Buddhists are in the habit of testing one another daily in simple talks. They are naturally trained experts in the Zen art of verbal contest. They start to play the game whenever they have a chance. It goes without saying that the participant in the Zen contest must know the game first in

order to match his rival. An outsider will either miss the point, or become bewildered at what is going on. Zen practitioners should always consider Zen as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and solemn, at others trivial and gay, plain and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as "art". The above story is one of the manners of Zen art that Zen masters utilize to test the depth and genuineness of the disciple's or their masters' understanding and realization.

Lương Hoàng Sát: Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàn tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed.

Lương Hữu: Lương Bằng—Good friend.

Lương Khải: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the South Sung Dynasty in China.

Lương Khoan Đại Ngu Thiền Sư (1758-1831): Daigu-Ryokan (Jap)—Thiền sư Đại Ngu Lương Khoang (Phật giáo Nhật Bản)—Name of a Japanese Zen master.

- Thiền sư Lương Khoan thuộc phái Tào Động, được phong chức sư lúc 18 tuổi sau bốn năm đào tạo ở một ngôi chùa nhỏ tại thành phố quê hương, ông tới Tamashima, nơi có Viên Thông Tự làm đệ tử thiền sư Kokusen và được thầy trao ấn xác nhận. Sau khi thầy mất, ông đi chu du khắp nước Nhật, cuối cùng ông đến

ở ẩn trên núi Kugami, không xa thành phố quê hương, ở đó ông dồn nỗ lực vào việc làm thơ, một nghệ thuật mà ông học được nơi cha mình. Tất cả những bài cú của ông theo phong cách Trung Hoa là diễn đạt thể nghiệm thiền của ông bằng thơ; đó là một phần trong những bài thơ đẹp nhất Nhật Bản. Tuy được phép mang danh hiệu "Lão thiền sư", Lương Khoan bao giờ cũng từ chối dạy học trò và sống trong cảnh cô độc và thiếu thốn, thậm chí hết sức nghèo khổ. Ông nổi tiếng với tính dịu dàng và tình thương yêu trẻ con. Những bài thơ của ông cũng tỏa ra sự trong sáng ngây thơ khác thường, một sự chấp nhận hoàn toàn với mọi hoàn cảnh, kết quả của một sự siêu thoát hoàn toàn—A Japanese Zen monk of the Soto school. Ryokan was ordained as a monk at the age of eighteen. After four years of training at a small temple near his home town, he entered the Zen monastery Entsu-ji, the abbot of which was Master Kokusen. After twelve years of training under Master Kokusen, he received from the latter the seal of confirmation. Soon thereafter, his master died, and Ryokan wandered for about five years as a pilgrim through Japan. Finally he settled at a hermitage on Mount Kugami in the vicinity of his birthplace, where he dedicated himself primarily to writing poetry, an art he had learned from his father. Ryokan's haiku and waka, and also his poetry in the Chinese style are poetical expressions of Zen realization and are among the most beautiful Zen poems in Japanese literature.

- Đại sư Đại Ngu Lương Khoan sống một cách thanh bần trong một túp lều nhỏ dưới chân núi. Một đêm khuya, một tên trộm lẻn vào lều và thấy rằng chẳng có thứ gì để lấy cắp. Đại Ngu Lương Khoan quay lại và bắt quả tang tên trộm. 'Ông hẳn đã đi từ rất xa để đến đây viếng ta,' đại sư nói với tên trộm, 'vậy cũng không nên để ông ra về tay không. Hãy cầm lấy bộ đồ này, xem như là quà tặng của ta.' Tên trộm sửng sốt, cầm lấy bộ đồ và biến mất. Đại Ngu Lương Khoan trần trụi, ngồi ngắm vầng trăng. 'Khổ thân anh ta,' ngài lẩm bẩm, 'ước gì ta có thể tặng cho anh ta vầng trăng lộng lẫy kia luôn. Nhân đó ông đã viết

một bài thơ khi tên trộm đã lấy hết mọi thứ như thế này: "Tên trộm đã để lại cái này: Đó, ánh trăng lấp lánh trong khung cửa sổ."—Name of a Japanese Zen master. Ryokan, a Zen master, lived the simplest kind of life in a little hut at the foot of a mountain. One evening a thief visited the hut only to discover there was nothing in it to steal. Ryokan returned and caught him. 'You may have come a long way to visit me,' he told the prowler, 'and you should not return empty-handed. Please take my clothes as a gift.' The thief was bewildered. He took the clothes and slunk away. Ryokan sat naked, watching the moon. 'Poor fellow,' he mused, 'I wish I could give him this beautiful moon.'

- Yamamoto Yasuo là một học giả về văn học Nhật Bản chuyên nghiên cứu về thi ca dân gian. Thất vọng trước sự suy thoái của nền văn hóa truyền thống Nhật Bản trong thời đại của mình, để chống lại khuynh hướng này, ông đã viết tác phẩm "Thực Tại Của Thần Thánh" rồi tự sát. Là một người giàu có và có địa vị cao trong xã hội, Yamamoto Yasuo đã để lại toàn bộ tài sản của mình cho năm người con, bốn trai và một gái. Con trai lớn nhất của ông, một chàng trai trẻ thích sống đời tự tại, đã từ chối quyền thừa kế, tự đổi tên mình thành "Đại Ngu" và xuất gia tu học Thiền đạo. Vào tuổi hai mươi hai, chàng khất sĩ "Đại Ngu" lên đường hành cước tìm sư học đạo. Chàng được một vị thiền sư hướng dẫn, sau vài năm chuyên cần tu tập và nỗ lực thực hành chàng đã lãnh hội được yếu chỉ tông môn. Sau đó "Đại Ngu" lại tiếp tục lên đường hành cước để tham vấn các vị thiền sư trên khắp mọi miền của đất nước để tìm cầu và hoàn thiện sở ngộ của mình. Hai mươi năm sau đó, trước khi quay về bản quán, nơi chàng đã dựng lên một túp lều. Đại Ngu sống thanh bần, chỉ mặc trên người một chiếc y bá nạp, ăn toàn cháo đậu, và không có vật dụng gì ngoài trừ một chiếc bát được dùng trong mọi công việc như nghiền đậu, nấu cháo đậu, và rửa tay chân. Vị thiền sư này rất thích chơi với trẻ con. Bất cứ chỗ nào sư đến, sư thường tập hợp một nhóm trẻ để chơi banh hoặc chơi trò "cút bắt" (trốn tìm). Có lần, giữa lúc đang chơi

trốn tìm thì bọn trẻ bỏ chạy về nhà, quên mất vị sư đang ở đó. Sư vẫn tiếp tục đứng đó với đôi mắt nhắm nghiền đến nửa đêm, cho đến khi có người đến hỏi ông làm gì ở đây. Sư đáp rằng sư đang chơi trò "cút bắt" với bọn trẻ và đang đợi xem bọn trẻ có tìm được sư không. Sư không hề để ý đến chuyện mọi người đang trêu chọc sư. Khi có người hỏi sư vì sao sư thích chơi đùa với trẻ con. Sư đáp: "Ta thích sự hồn nhiên và trong sáng của bọn trẻ." Là một nhà thư pháp nổi tiếng, nên nhiều người tìm đến xin sư viết chữ, nhưng sư từ chối mỗi khi sư cảm thấy không cần thiết. Ngược lại, bất cứ lúc nào bọn trẻ đòi sư viết, sư đều vui lòng xoắn tay hạ bút. Sư thường nói: "Có ba thứ mà ta chán ghét nhất: thơ của các thi sĩ, chữ của các nhà thư pháp, và dụng cụ bếp núc của thợ nấu."—Yamamoto Yasuo was a scholar of ancient Japanese literature and an expert in native poetry. Lamenting the decline of the Japanese traditional culture, he wrote a book called "The Reality of the Gods" and killed himself in protest. A wealthy man of social standing, Yamamoto Yasuo left five children behind when he died, four sons and one daughter. His eldest son, a free-spirited youth, had no desire to inherit the family fortune. Giving up everything, he left home to study Zen, changing his name to Great Fool. At the age of twenty-two, the young mendicant went traveling to look for a teacher. Finding a Zen master who could guide him, he mastered the teaching in a few years of intensive work. Then he went traveling again, calling on Zen masters all over the land, seeking further enlightenment. It was more than twenty years before he returned to his native province, where he built a hut. He was so poor that he wore a robe of patches, lived on bean gruel, and had no utensils save a single bowl, which he used for every purpose from grinding bean paste and cooking gruel to washing his hands and feet. This Zen master loved to play with children. Wherever he went, he would gather a group to play kickball or hide-and-seek. Once when the master was in a game of hide-and-seek, the children went home, leaving him where

he was. He stood still with his eyes closed till nightfall, when someone finally asked him what he was doing. He replied that he was playing hide-and-seek with the children and waiting for someone to come find him. He didn't realize they had played a joke on him. Once someone asked him why he liked to play with children. The master said, "I like their genuineness, their lack of falsehood." As a famous calligrapher, he was often approached with requests for writing, but he used to refuse if it didn't feel right to him. Whenever children asked him to write something, however, he would always be glad to take up his brush. The master used to tell people, "There are three things I very much dislike: the poetry of poets, the writing of writers, and the cuisine of cooks."

Lương Nguyên (912-985): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, tông Thiên Thai, vào thế kỷ thứ X—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien-T'ai Sect, in the tenth century.

Lương Nguyên Thiền Sư: Ryogen (jap)—Singan-Shonin—Thiền Sư Lương Nguyên—A Tendai Zen master and Genshin's master—Từ Tuệ Thiền sư hay Tín Nguyên Thượng Nhân của tông Thiên Thai Nhật Bản, thầy của sư Nguyên Tín.

Lương Nhân: A good man.

Lương Nhãn (1072-1132): Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật vào thế kỷ thứ XII—Liang-Jen, founder of the Japanese named "Universally Penetrating via Praying to the Buddha" in the twelfth century.

Lương Nhật: A good or an auspicious day.

Lương Pháp: Good method.

Lương Phong: Gió mát—A cool breeze.

Lương Phước Điền: Field for cultivating of happiness—Tu tập bằng cách cúng dường Phật, Pháp, Tăng—The field of blessedness, cultivated by offerings to Buddha, the Law, and the Order.

Lương Sơn Duyên Quán Lãng Châu Thiền Sư (920-990): Ryokan Enkan (jap)—Liang-shan Yuan-kuan (Wade-Giles Chinese)—Liangshan Yuanguan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán, dòng truyền thừa thứ 42; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXIV: Thiền sư

Lương Sơn Duyên Quán là đệ tử của Thiền sư Đồng An Hồng Châu (Đồng An Quan Chí) của dòng Thiền Tào Động—We do not have detailed documents on this Zen Master of the forty-second lineage; however, there is some brief information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIV: Zen master Liang-shan Yuanguan was a disciple of the T'ao-Tung lineage master, Tongan Guanzhi.

- Một hôm, Lương Sơn Duyên Quán đang hầu thầy mình là Thiền sư Đồng An Quan Trí. Thiền sư Đồng An hỏi: "Dưới tấm y của ông là vật gì?" Nói cách khác, câu hỏi này chỉ muốn hỏi: "Ông là ai?" Nhưng Duyên Quán không trả lời được. Thiền sư Đồng An liền nói: "Học Phật đạo mà chưa đến nơi, thực sự rất khổ. Ông hãy hỏi lão Tăng đi." Thế là Duyên Quán bèn hỏi: "Dưới tấm y của thầy là vật gì?" Thiền sư Đồng An trả lời: "Mật kế." Duyên Quán liền đại ngộ. Thiền sư Đồng An muốn nhấn nhủ không riêng với Duyên Quán, mà còn là với tất cả hành giả tu Thiền rằng mọi người phải sống như thế nào để có thể làm cho sinh mệnh này khế hợp với tất cả hiện tượng bên ngoài thành đời sống của chính mình. Chúng ta không thể dựa vào bất cứ ai khác, một khi đã biết phương pháp rồi thì hãy thực hành. Mật kế không đâu khác, đó là tự mình thể chứng sự hoàn chỉnh mà mình đã có; thể tính của bạn không đâu khác, đó là chính bạn—One day, Liang-shan Yuan-kuan was attending his teacher, Zen master T'ung-an Kuan-chih. The master asked him, "What is that beneath your robe?" In other words, "Who are you?" Yuan-kuan had no answer. Zen master T'ung-an Kuan-chih said, "It is the most painful thing when one who studies the Buddha Way hasn't yet reached that stage. Now you ask me." So Yuan-kuan asked, "What is that beneath your robe?" Zen master T'ung-an Kuan-chih replied, "Intimacy." Yuan-kuan was greatly awakened. Zen master T'ung-an wants to recommend not only to Yuan-kuan, but also to all Zen practitioners that we should live our life so that this life and all external phenomena are together intimate as our own life. We cannot rely on anyone else, once we

know the method, just go ahead to practice it. Intimacy is nothing but realizing the fact that already you are as you are. Your essential nature is nothing but you as you are.

- Một vị Tăng hỏi Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán: "Thế nào là thói nhà của Thầy?" Sư nói: "Dòng Giang Tử nước chảy xiết, cá lội chậm. Bạch Lộc Sơn thông cao, chim khó làm tổ."—A monk asked Zen master Liang-shan Yuanguan, "What is the style of the master's house?" Liang-shan said, "The current in Yang River is swift, and the fish move slowly. The pine trees on White Deer Mountain are tall, and the birds nest there with difficulty."
- Một vị Tăng lại hỏi: "Bản ngã là thứ gì?" Sư nói: "Là ông vua của vũ trụ. Là vị tướng chỉ huy ngọn đèo chiến lược." Đoạn vị Tăng hỏi: "Khi đã đạt đến trạng thái này, rồi sao nữa?" Sư nói: "Trăng sáng rõ trên trời. Ngồi lặng yên trong phòng mình." Nói xong Sư tụng bài kệ:

"Lương Sơn nhất khúc ca
 Cách ngoại nhân nan hòa
 Thập tải phủng tri âm
 Vị thường phùng nhứt cá."
 (Lương Sơn một khúc ca
 Cách điệu người khó hòa
 Mười năm tìm tri âm
 Gặp gỡ vẫn còn xa).

A monk asked, "What is the self?" Liang-shan said, "The emperor of the universe. The general who commands the strategic pass." The monk then asked, "When this state is realized, then what?" Liang-shan said, "The bright moon in the sky. Sitting silently in one's room." Then Zen master Liang-shan Yuanguan recited this verse:

"The song of Liangshan,
 Even the skilled find it hard to sing.
 These ten years
 I've search for someone to sing it,
 But till now I've found no one."

- Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán thường nói với chư Tăng: "Nếu mấy ông để cho dòng truyền thừa này chìm trong bốn biển, thì mấy ông chỉ bắt được loài rồng dữ. Nhưng nếu mấy ông biểu thị khả năng thực sự thì mấy ông sẽ biết được tự ngã của chính mình."—Zen

master Liang-shan Yuanguan often said to the monks, "If you let down your line into the four seas you'll only catch ferocious dragons. But if you demonstrate true ability, you'll seek to know your own self."

Lương Sơn Ngô Xứ Sĩ Họa: Liang-Shan's "This was painted by Wu-Chu"—*Công án nói về cơ duyên vấn đáp về việc Thiền sư Lương Sơn khai ngộ cho Đại Dương Kính Huyền. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIV, lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, Đại Dương hỏi: "Thế nào là đạo tràng vô tướng?" Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: "Cái này là do Ngô Xứ Sĩ vẽ." Đại Dương suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: "Cái này có tướng, cái kia không tướng." Đại Dương như đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: "Sao không nói lấy một câu?" Đại Dương thưa: "Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực." Lương Sơn cười, bảo: "Lời này vẫn còn ghi trên bia." Đại Dương dâng kệ rằng:*

"Ngã tích sơ cơ học đạo mê
 Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri
 Minh kiêm biện cổ chung nan hội
 Trực thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.
 Mong sư điếm xuất Tần thời cảnh
 Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì
 Như kim giác liễu hà sở đắc
 Dạ phóng ô kê đới tuyết phi."
 (Con xưa học đạo cứ sai lầm
 Muốn núi ngàn sông kiếm thấy nghe
 Luận cổ bản kim càng khó hội
 Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.
 Nhờ thấy chỉ rõ thời Tần kính
 Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh
 Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc
 Đêm thả gà đen trong tuyết bay).

Lương Sơn bảo: "Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers regarding Zen master Liang-Shan (920-990) opened up the intelligence and brought enlightenment to T'a-Yang. According to the Wudeng Huiyuan, Volume XIV, upon T'a-Yang's first meeting with Liang-Shan, T'a-Yang asked: "What is the formless place of realization?" Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: "This was painted by Wu-Chu." T'a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: "Does this have

form? Where is the form?" At these words, T'a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: "Why don't you say something?" T'a-Yang said: "It's true I don't speak, and I fear putting it to brush and paper." Liang-Shan laughed and said: "Engrave the words on a stone memorial." T'a-Yang then offered the following verse:

"Formerly my means of studying
 the Way was confused,
 Seeking understanding among
 myriad streams and countless mountains.
 But immediate clarity is not found by
 sorting through the past.
 Directly speaking "no mind"
 engendered more delusion.
 Then, a teacher revealed my situation
 upon leaving Qin,
 Illuminating the time
 before my parents' birth.
 And now, everything realized,
 what has been attained?
 The night frees crow and cock
 to fly with the snow."

Liang-Shan said: "Here the T'ong-Shan line is entrusted." In time, Jing-Xuan's reputation spread widely.

Lương Tâm: Hiri-ottappa (skt)—Conscience—Inner conscience—Lương tâm bên trong không cho phép chúng ta làm những điều có thể làm tổn hại đến lòng tự trọng của mình. Trong khi 'ottappa' có nghĩa là sợ phạm phải những điều có thể mang lại tổn thương cho mình hay cho người khác. Robert Aitken viết trong quyển 'Thế Giới Khích Lệ': "Lương tâm là trạng thái ý thức mà bạn và mọi chúng sanh đều có. Lương tâm chỉ rõ cho bạn biết điều gì tốt, điều gì xấu, điều gì thích hợp, điều gì không thích hợp. Tuy nhiên, có một số người lớn lên mà không ý thức chuyện mình là thành viên của một đại gia đình. Họ tạo ra đủ thứ rắc rối cho chính họ và cho người khác. Bạn hãy hãnh diện vì bạn có lương tâm! Tuy vậy, có khi lương tâm kiểm soát quá đáng, như một bậc làm cha mẹ đối với một đứa con nhỏ. Hãy cho phép lương tâm của bạn đóng một vai trò thích hợp, nó sẽ trở thành một vị thầy xứng đáng của bạn."—An inner conscience that restrains us from doing deeds that would jeopardize our own self-respect. While 'ottappa' is a healthy fear of committing

unskillful deeds that might bring about harm to ourselves or others. Robert Aitken wrote in 'Encouraging World': "Your conscience is your consciousness, the sense you have in common with all beings. It shows you clearly what is right and what is wrong, what is appropriate and what is not. Some people, however, grow up without a sense that they are members of the great family. They create all kinds of trouble for themselves and others. Be glad you have a conscience! Yet it is possible to give conscience too much control, as though it were a parent dealing with a small child. Allow your conscience its appropriate role, it will be your cogent teacher."

Lương Thiện: Honest—good—Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy: “Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 263, the Buddha taught: “Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.”

Lương Toại Thiên Sư: Ryosui (jap)—Zen master Liang-Sui—See Lương Toại Thọ Châu Thiên Sư.

Lương Toại Thọ Châu Thiên Sư: Ryosui (jap)—Zen master Liang-Sui—Thiên sư Lương Toại Thọ Châu học Thiền với Thiên sư Ma Cốc Bảo Triệt, một Thiên sư nổi tiếng của tông Lâm Tế thời nhà Đường (618-907)—Zen master Liang-Sui was studying Zen under Zen master Ma-ku, a contemporary of Lin-chih sect during the T'ang Dynasty in China.

- Một hôm, Lương Toại đến lễ bái và gõ cửa phòng của Ma Cốc, Ma Cốc hỏi: "Ai đó?" Và Ma Cốc gọi Lương Toại, như thế ba lần gọi, và Lương Toại ba lần trả lời. Xong Ma Cốc mắng: "Thầy chùa gì mà độn căn như thế!" Lương Toại tỉnh ngộ ngay dưới câu mắng ấy. Bấy giờ thì Lương Toại đã hiểu Thiền bên thừa rằng: "Hòa Thượng không lừa Lương Toại, nếu không đến lễ bái Hòa Thượng thì Lương Toại cơ hồ đã bị kinh luận lừa suốt đời rồi."—One day, when Liang-Sui came to knock at the door of Ma-ku's abode, Zen master Ma-ku called out Liang-sui three times, and Liang-sui responded three times. At last Ma-ku exclaimed, "O this stupid fellow!" These words opened the mind of Liang-sui to the truth of Zen. He now understood Zen and exclaimed: "O master,

don't deceive me any more. If I had not come to you I should have been miserably led astray all my life by the sutras and the sastras."

• Về sau này, Lương Toại đã nói với những vị Tăng đồng môn, những người đã dùng thì giờ để học cho thành thạo triết học Phật giáo rằng: "Tất cả những gì mấy ông biết, tôi biết; nhưng cái mà tôi biết, thì không có ai trong mấy ông biết cả." Thật chẳng là kỳ diệu hay sao khi Lương Toại hoàn toàn lãnh ngộ hàm nghĩa bên trong khi sư phụ gọi mình, và có thể nói ra một câu như vậy?—Later on Liang-Sui said to some of his fellow-monks who had been spending their time in the mastery of Buddhist philosophy, "All that you know, I know; but what I know, none of you know." Is it not wonderful that Liang-Sui could make such an utterance just by understanding the significance of his master's call?

- Thế ra cái giác ngộ trong Thiền nó thường tục biết chừng nào! Dầu gì đi nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng Ma Cốc đã không làm gì hết cho sự đạt ngộ của Lương Toại. Nhưng làm sao Ma Cốc có thể mở mắt cho Lương Toại bằng những lời nói tầm thường như vậy? Những lời nói của ngài phải có ẩn ý gì khiến vừa làm là ăn khớp ngay với nhịp tâm của Lương Toại? Lương Toại đã dọn tâm sẵn như thế nào để đón lấy cái ấn tay cuối cùng của Ma Cốc? Toàn thể diễn trình của tâm thức từ lúc hành giả mới thọ giáo cho đến hồi cứu cánh ngộ đạo ắt hẳn phải trải qua vô số thăng trầm vấp vấp. Nhưng biến cố xảy ra giữa Lương Toại và Ma Cốc cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới thâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn đượm nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đầy những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—This is enough to show what a commonplace thing

enlightenment is! At any rate, we could not say that Ma-ku had nothing to do with Liang-sui's realization. But, how did Ma-ku make Liang-sui's eye open by such prosaic words? Did these words have any hidden meaning, however, which happened to coincide with the mental tone of Liang-sui? How was Liang-sui so mentally prepared for the final stroke of the master, whose service was just pressing the button, as it were? Zen practitioners should always remember that the whole history of the mental development leading up to an enlightenment; that is from the first moment when the disciple came to the master until the last moment of realization, with all the intermittent psychological vicissitudes which he had to go through. But the conversation between Liang-sui and Ma-ku just shows that the whole Zen discipline gains meaning when there takes place this turning of the mental hinge to a wider and deeper world. For when this wide and deeper world opens, Zen practitioners' everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?

Lương Tri: Instinct.

Lương Triều: Triều đại nhà Lương bên Trung Hoa (502-557)—The Liang Dynasty in China.

Lương Tú: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Năm 781, Sư đi đến vùng Tây Vực (Tây Tạng và Quy Tư) để phiên dịch kinh điển—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. In 781, he traveled to the Western Region (Tibet and Kutcha) to translate sutras.

Lương Túc (751-793): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Trạng Nhiên (717-782), Sư là vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of master

Chan-Jan, the ninth patriarch of the T'ien-T'ai School.

Lương Tử: Good son.

Lương Võ Đế (502-550): King of Liang—Liang-Wu-Ti—Vua của nhà Lương bên Trung Hoa, trị vì từ năm 502 đến năm 550. Đây là một trong những vị vua Trung Hoa đã xây dựng rất nhiều chùa chiền, nhưng bị tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo rằng làm như vậy chẳng có chút công đức nào cả—Liang Wu-Ti of the Liang dynasty in China, who reigned from 502 to 549. This was one of the Chinese kings who built a lot of temples, but was told by Bodhidharma that he earned no merits in doing that—See Khuếch Nhiên Vô Thánh.

Lương Y: Good physician

Lương Gạt Giả Đối: Fraud and deceit.

Lương: Hai—Một cặp—Cả hai—Two—A couple—Both.

Lương Ban: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban: tri sự và đầu thủ—Monasteries divided management group into two divisions: east side and west side—See Tri Sự and Đầu Thủ.

Lương Bệnh Hành Giả: Vân Môn: hành giả hai loại bệnh—Yun Men: Practitioners with two kinds of illness—Công án nói về cơ duyên tiếp hóa người học của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIX, một hôm Thiền sư Vân Môn thượng đường dạy chúng: "Ánh sáng không thấu thoát có hai thứ bệnh: Một là không rõ tất cả chỗ trước mắt còn có vật; hai là thấu được tất cả pháp là không, chỗ mờ mờ dường như còn có vật, cũng là ánh sáng không thấu thoát. Cũng như vậy, Pháp thân cũng có hai thứ bệnh: một là vì pháp chấp chưa quên, vẫn còn kiến giải, rơi ở bên mé Pháp thân; hai là dầu cho thấu qua được mà không thể buông hết, xét kỹ lại vẫn còn một chút hơi hám cũng là bệnh." Chúng ta có thể nói đa số các công án trong nhà Thiền đều dựa trên lập trường chân lý cứu cánh được biểu thị qua 'phủ nhận tuyệt đối' hay là 'minh giải bằng phủ nhận', một phương pháp được các thiền sư ưa chuộng nhất. Các thiền sư linh mẫn đã dùng những từ ngữ và các lối biểu hiện sinh động để giải minh chân lý Bát Nhã. Cách duy nhất để đạt ngộ mà các ngài đã dùng là phương cách đi xuyên qua bức tường chấp trước để cởi bỏ các khái niệm nhị nguyên. Trong Thiền, mục đích của việc thuyết giảng kinh điển chỉ là để giúp hành giả Thấu

Thoát và đi đến giải thoát cuối cùng mà thôi—The koan about the potentiality and conditions of receiving and instructing disciples of Zen master Wen Men. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIX, one day, Zen master Yun Men entered the hall and addressed the monks, saying, "The light that does not penetrate has two kinds of sickness: the first one is that one does not see clearly things in front; the other is that one penetrates and sees that all dharmas are empty, but things seem exist in vague places; that is still called a light that doesn't break through. In the same way, Dharmakaya also has two kinds of illness: the first illness is the view that clings to the dharma; the second one is the one that has penetrated, but not broken through all the way, it is still a kind of illness." We may say that the majority of Zen koans were based on approach in which the ultimate truth is expressed through absolute negation or illustration through negating, which is a favorite method used by Zen masters. The ingenious Zen masters used colorful phrases and expressions to illustrate the Prajna-truth. The only way that Zen masters used to obtain Enlightenment is to penetrate or break through the walls of clinging in order to strip off dualistic conceptions. In Zen, the purpose of preaching its theories in the sutras is merely to make practitioners break through and strip off so they can attain their final emancipation.

Lưỡng Bì: Hai miếng da, chỉ cho cái miệng—Two pieces of skin, implies a mouth with two lips.

Lưỡng Bộ: See Lưỡng Giới.

Lưỡng Bộ Mạn Đà La: Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới. Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả) —Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu.

Lưỡng Cấu Như Như: The two kinds of Bhutatathata.

1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Thiên Chân Như—The contaminated Bhutatathata.

2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Thiên Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

Lưỡng Chích Nhãn: Đôi mắt trí huệ quán chiếu chân tướng của sự vật. Hành giả tu thiền phải thấu hiểu rằng nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—Two wisdom eyes that contemplate the reality of all things. Zen practitioners must understand thoroughly that all things being produced by cause and environment are unreal, and so, lack inherent existence.

Lưỡng Cước Sao Không: Two legs don't touch the ground—Hai chân hồng khỏi mặt đất. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả chưa quyết tâm tu hành giới định huệ sẽ khó mà đạt được giác ngộ. Một thí dụ nổi tiếng cho tình huống này là thí dụ thứ 27 trong Vô Môn Quan, "Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật."—Two legs don't touch the ground. In Zen, the term means practitioners who are not determined to cultivate precepts, meditation and wisdom, will have difficulties in attaining enlightenment. A well known example for this situation is example 27 of the Wu-Men-Kuan: "The way is not mind, it is not Buddha, it is not things."

Lưỡng Dịch Hạ Long Mãn Tướng: Hai nách đầy đặn—Below armpits well-filled, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Lưỡng Diện: Double-faced—Two-faced.

Lưỡng Diện Nhị Thiệt: Hai mặt, hai lưỡi, ý nói kẻ hay phỉ báng người hay kẻ một dạ hai lòng—A person with two faces and two tongues, i.e., a slanderer.

Lưỡng Diện Trí Năng Và Ngũ Quan: Two faces of intellect and the five senses—Hai mặt trí năng và ngũ quan đánh lừa và đưa chúng ta vào nhị nguyên 'Ta và người.' Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền', tại sao chúng ta đau khổ? Tại sao trên thế gian này vẫn còn bao nhiêu là tham lam, đê mê và bạo lực? Thiền trả lời rằng ấy là vì hai mặt của trí năng và ngũ quan, đánh lừa để đưa chúng ta vào định đề nhị nguyên giữa ta và người, đưa chúng ta đến chỗ suy nghĩ và hành động như thể mỗi người chúng ta là một thực thể riêng biệt, đối đầu với thế giới quanh ta. Như thế, trong vô thức của chúng ta, ý tưởng về cái "ngã"

hoặc "tự ngã" trở nên cố định, và từ đây khởi lên các tiêu chuẩn "Tôi ghét cái này," "Tôi thích cái kia." "Cái này là của tôi." "Cái kia là của bạn." Cái ngã này được chăm chút nuôi dưỡng bởi loại cỏ dại này, và đây không phải là cái ngã tâm lý với những sinh hoạt lành mạnh cần thiết; mà là cảm giác mê hoặc về tự ngã, tách rời với người khác, tách rời khỏi toàn bộ vũ trụ, chế ngự nhân cách, tấn công những gì đe dọa sự thống trị của nó và nắm chặt vào bất cứ thứ gì sẽ làm lớn thêm quyền lực của nó. Đối kháng, ham muốn, và ghét bỏ, nói tóm lại, khổ đau, là hậu quả không thể tránh khỏi của cái vòng lẩn quẩn này. Nhìn xuyên suốt qua cái ảo ảnh này và nắm bắt được cái bất khả đắc là chứng ngộ rằng "Trời, đất và Tôi" đều cùng một cội nguồn, nói theo ngôn ngữ nhà Thiền—Intellect and our five senses deceive us into postulating the dualism of self and other. According to Zen Master Philip Kapleau in *Awakening to Zen*, why do we suffer? Why is there so much greed, folly, and violence in the world? The Zen answer is that because our bifurcating intellect and our five senses deceive us into postulating the dualism of self and other, we are led to think and act as though each of us were a separate entity confronted by a world external to us. Thus in our unconscious the idea of "I" or selfhood, becomes fixed, and from this arises such patterns as "I hate this," "I love that," "This is mine," "That's yours." Nourished by this fodder, ego, and this is not the psychological ego whose healthy functioning is necessary, but the delusive sense of oneself standing apart from others, from the whole universe, comes to dominate the personality, attacking whatever threatens its domination and grasping at anything that will enlarge its power. Antagonism, greed, and alienation, in a world, suffering, are the inevitable consequence of this circular process. To see through this mirage and grasp the ungraspable is to realize that "heaven and earth and I" are of the same root, to use a Zen phrase.

Lưỡng Dực: Hai cánh Định và Tuệ—The two wings of meditation (định) and wisdom (huệ).

Lưỡng Đầu Câu Tiết Đoạn, Nhất Kiếm Ý Thiên Hàn: Khi hai đầu đều chặt đứt, một kiếm Ý Thiên lạnh rợn người. Trong thiền, từ này có nghĩa là khi hành giả cắt đứt những nhận thức tương đối và nhị

nguyên thì họ sẽ trụ vào cảnh giới tuyệt đối, cảnh giới hoàn toàn giải thoát—When both extremes are cut off, the sword is so chilly that makes one's hair stand on end. In Zen, the term means when practitioners cut off relative and dual perceptions (two extremes), they will dwell in an absolute realm, the realm of total liberation.

Lưỡng Đoan: Hai cực đoan—The two extremities—Too little and too much.

Lưỡng Đường: Trong thiền viện, tăng đường chia ra tiền đường và hậu đường—In a Zen monastery, a Monk Hall is divided into two parts: front and rear hall.

Lưỡng Giới: Two sections or two classes.

Lưỡng Giới Mạn Đà La: Mandala of both realms.

Lưỡng Hà: Hai con sông—The two rivers.

1) Ni Liên Thiên: Nơi Phật thành đạo—The Nairanjana River, where the Buddha attained enlightenment.

2) Bạt Đề: Nơi Phật nhập Niết Bàn—The Hiranyavati River, where the Buddha entered Nirvana.

Lưỡng Hà Tham Sân Dụ: Parable of the two rivers of greed and anger—Thí dụ nổi tiếng được ngài Thiện Đạo dùng để diễn tả làm thế nào mà một người đầy dục vọng khởi tín và đạt được sự cứu độ—A well-known parable used by Shan-Tao to demonstrate how a man full of evil passions awakens faith and attains salvation.

Lưỡng Hội: Hai hồi trống—Two rolls of drum.

Lưỡng Kiên Thân: Hai vị thần trên hai vai của mỗi người: Đồng Danh Thần và Đồng Sinh Thần hay Đồng Tọa Thần—The two recording spirits of every person: the spirit of the same name and the spirit who was born at the same time (with the person).

Lưỡng Nan: A difficult and perplexing situation—Dilemma.

Lưỡng Nghi: Hai cực âm dương—Yin and yang—Heaven and earth—Sun and moon.

Lưỡng Nhận Tương Thương: Two sharp swords that cause some damage and loss—Hai thanh kiếm nhọn khi va chạm thường bị hư hao. Trong thiền, từ này chỉ cho hai nhóm đồ đệ cùng đưa ra một phương án chung để giải quyết vấn đề cơ phong nhà thiền (khía cạnh vi diệu thâm áo của thiền). Đây là ngôi vị Thiên Trung Chí của tông Tào Động, với ngôi vị này, tính duy nhất của mỗi

sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất, không còn sự phân biệt nữa. Bấy giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa. Đây là năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chặn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền—Two sharp swords that cause some damage and loss. In Zen, the term means two groups of disciples who present the same project to solve problems of the wonderful and profoundly aspects of Zen. This is the fourth grade in the Ts'ao Tung Sect. This is also the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness without any discrimination. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river. Like the Ten Oxherding Verses, these are five different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh.

Lưỡng Phiến: Hai miếng da, chỉ cho cái miệng—Two pieces of skin, implies a mouth with two lips.

Lưỡng Phiến Bì: See Lưỡng Phiến.

Lưỡng Quyền: Two provisional approaches—Hai phương pháp tạm sử dụng—Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa—The two temporary vehicles, Sravaka and Pratyekabuddha, as contrasted with the completed Bodhisattva doctrine of Mahayana.

Lưỡng Quyền Thừa: See Lưỡng Quyền.

Lưỡng Quyền Kinh: Hai quyển Kinh—The two sutras.

Lưỡng Tài: The two rewards or talents from previous incarnations:

- 1) Nội tài: The inner or bodily personal conditions.
- 2) Ngoại tài: The external (wealth or poverty).

Lưỡng Tam Muội: Two kinds of samadhi—See Nhị Chứng Định.

Lưỡng Thái Nhất Trại: Trong cuộc tranh tài có hai người thắng cuộc, ý nói hai người có trình độ hiểu biết về thiền ngang nhau—Two victors (winners) in a contest, implies two persons with the same level of understanding of Zen.

Lưỡng Thiệt: Một trong mười ác nghiệp, ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái. Còn có nghĩa là nói lời đâm thọc là có nói không, không

nói có để gây chia rẽ—Double-tongued, one of the ten forms of evil conduct. Also means to slander or to twist stories.

Lưỡng Thử: Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác—The two rats, white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome.

Lưỡng Toàn: Tài đức vẹn toàn—Perfect in both talent and virtue.

Lưỡng Triển Tam Bái: See Lưỡng Triển Tam Lễ.

Lưỡng Triển Tam Lễ: Trong hầu hết các thiền viện thường có nghi thức hai lần xếp tọa cụ và lạy ba lạy—In most Zen monasteries, there is a ceremony of prostrating (bowing) three times when folding and unfolding meditation mats twice.

Lưỡng Trùng Công Án: Koans that are interpreted twice—Công án được giải thích hai lần. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích một số hành giả chỉ một bề bất chước lối giải thích của người xưa, chứ không chịu tham cứu công án riêng cho chính mình trong lúc thiền định. Trong thí dụ thứ nhất của Bích Nham Lục, ngay sau khi đến Trung Hoa vào năm 520, Bồ Đề Đạt Ma bệ kiến vua Lương Võ Đế. Lương Võ Đế hỏi: "Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?" Tổ đáp: "Rỗng thênh không Thánh." Lương Võ Đế hỏi: "Đối diện với trẫm là ai?" Tổ đáp: "Chẳng biết." Về sau này, vua đem việc này hỏi Hòa Thượng Chí Công. Chí Công tâu: "Bệ hạ có biết người này chăng?" Vua nói: "Chẳng biết." Chí Công tâu: "Đây là Quán Âm Đại Sĩ đang truyền tâm ấn Phật." Vua hối hận và muốn sai sứ đi thỉnh ngài trở lại. Chí Công tâu: "Chẳng những Bệ hạ sai sứ đi thỉnh chẳng được, dầu cho người trong cả nước đi thỉnh thì ngài cũng chẳng trở lại đâu." Rõ ràng là cả vị thầy và nhà vua không có ấn tượng tốt đẹp về nhau. Cuộc bệ kiến chấm dứt và Bồ Đề Đạt Ma sang nước Ngụy, ở đó, theo truyền thuyết, ngài ngời diện bích chín năm ở chùa Thiếu Lâm. Qua thí dụ này, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của chuyến đi truyền giáo của ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta

hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật—Koans that are interpreted twice. In Zen, the term is used to criticize some practitioners who only want to imitate ancient virtues' interpretation, and don't want to ponder on their own koans during meditation. In the first example of the Pi-Yen-Lu, shortly after arriving in China, in about 520 A.D., Bodhidharma visited Emperor Wu of Liang. "What is the meaning of the dharma?" the emperor asked. "Vast emptiness without holiness," Bodhidharma replied. "Who is standing before me now?" The emperor asked. Bodhidharma replied, "I don't know." Later the Emperor brought this up to Master Chih and asked him about it. Master Chih asked, "Does your Majesty know who this man is?" The Emperor said, "I don't know." Master Chih said, "He is the Mahasattva Avalokitesvara, transmitting the Buddha Mind Seal." The Emperor felt regretful, so he wanted to send an emissary to go invite Bodhidharma to return. Master Chih told him, "Your Majesty, don't say that you will send someone to fetch him back. Even if everyone in the whole country were to go after him, he still wouldn't return." Evidently neither the master nor the emperor were particularly impressed with the other. The interview ended and Bodhidharma departed for the adjacent state of Wei, where he is alleged to have spent nine years sitting facing a wall in the Shaolin temple. Through this koan, we see that in the sixth century, Bodhidharma saw that he need to go to China to transmit the Mind seal to people who had the capability of the Great Vehicle. The intent of his mission was to arouse and instruct those mired in delusion. Without establishing written words, he pointed directly to the human mind for them to see nature and fulfill Buddhahood. According to Bodhidharma, the Highest Meaning of the Holy Truth means the real truth and the conventional truth are not two. By the real truth we understand that it is not existent; and by the conventional truth we understand that it is not non-existent. This is the most esoteric and most abstruse point of Buddhist doctrines.

Lưỡng Trùng Quan: Hai lớp kiến giải đối nghịch nhau như chấp có chấp không, mê ngộ, vâng vâng làm chướng ngại sự tiến bộ trong tu hành của hành

giả. Nếu không bị những kiến chấp này ràng buộc nữa thì sẽ trụ vào cảnh giới tuyệt đối—Two kinds of comprehension (understanding) of clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence), delusion and enlightenment, and so on that cause hindrances to practitioners' cultivation. Without these hindrances, practitioners will dwell in an absolute realm.

Lưỡng Túc Tôn: 1) Bậc tôn quý giữa Trời và người, hay giữa những chúng sanh hai chân: The most honored among men and devas, or among two-footed beings; 2) Tôn hiệu của Đức Phật: An honoured title of the Buddha; 3) Lưỡng Túc hay hai ngành trong Phật giáo (Giới và Định, Phước và Huệ, Quyền và Thực, Tiểu Thừa và Đại Thừa, Thiên và Hành): Two prongs in Buddhism (the commandments and Meditation, Blessing and Wisdom, Relative and Absolute teachings, Hinayana and Mahayana, Meditation and Action).

Lưỡng Tự: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban: tri sự và đầu thủ—Monasteries divided management group into two divisions: east side and west side—See Tri Sự and Đầu Thủ.

Lượng Đẳng Thân: Thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi và vô vi—The immanence of the Tathagata in all things, phenomenal and noumenal.

Lượng Hiện Thật: Manifest or evidential—See Hiện Lượng Môn.

Lượng Học: Pramanavada (skt)—Nhận Thức Học—Logical survey—Study of the theory of knowledge.

Lượng Học Giả: Liang the scholar—Lượng là một học giả thông thái các kinh luận vào giữa thế kỷ thứ tám—Liang was a great scholar in the middle of the eighth century, learned in the sutras and philosophic treatises—See Lượng Sa Môn.

Lượng Quả: Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được—Conditioned by various external objects, different types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalakṣaṇa held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known.

Lượng Quang: Brilliant.

Lượng Sa Môn: Sramana Liang—Lượng là tên

của một vị Sa Môn Trung Hoa, một nhà bác học, thông các kinh luận vào cuối thế kỷ thứ VIII. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sa Môn Lượng; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Tăng này trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII: Một hôm, Sa Môn Lượng đến tham vấn Mã Tổ, Tổ hỏi: "Nghe nói tòa chủ học thông các kinh luận, có phải như vậy không?" Sa Môn Lượng đáp: "Vâng, chắc là như vậy." Mã Tổ hỏi: "Giảng kinh như thế nào?" Sa Môn Lượng đáp: "Đem tâm mà giảng." Mã Tổ nói: "Tâm như diễn viên, ý như thằng hề; thì làm sao tâm biết giảng?" Sa Môn Lượng lớn tiếng cãi lại: "Tâm không biết giảng, vậy hư không giảng được chắc?" Mã Tổ nói: "Quả nhiên là vậy, hư không giảng được." Dĩ nhiên, Sa Môn Lượng không chịu, muốn bỏ đi; vừa mới bước đi ra, Mã Tổ gọi lại: "Tòa chủ!" Sa Môn Lượng, nhà bác học, quay lại, thì hoá nhiên đại ngộ, liền làm lễ Mã Tổ. Nhưng Mã Tổ lại bảo: "Gã chậm lụt này, lẽ bái làm chi vậy?" Sa Môn Lượng trở về chùa của mình và nói với các đồ đệ: "Ta tưởng mình giảng kinh luận không ai bì kịp; thế mà hôm nay bị Mã Tổ hỏi, công phu tu tập bình sinh của ta tiêu tan như băng rã hết!" Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—Sramana Liang, name of a Chinese monk, a great scholar, learned in sutras and philosophical treatises, in the end of the eighth century. We do not have detailed documents on this monk; however, there is a brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII: One day, Sramana Liang came to see Ma-tsu, the latter asked, "You are evidently a learned student of the sutras and philosophical treatises, are you not?" Liang said, "Yes, I am supposed to be so." Ma-tsu asked, "How do you discourse on the sutras?" Liang said, "With mind." Ma-tsu said, "Mind is like an actor and Manas a jester; how does Mind understand discoursing?" Liang, raising his voice, declared, "If mind is unable to discourse, do you think space can?" The

master remarked, "Indeed, space can discourse." Of course Liang could not accept him, and wishing to leave. When Liang was about to depart, Ma-tsu called out, "Oh scholar!" As Liang, the philosopher, turned back, the meaning of the whole proceeding dawned upon him, and he made bows to the master. Ma-tsu, however, observed, "What is the use of your bowing, you dull-witted fellow?" Liang the scholar returned to his own temple and told this to his pupils: "I thought no one could compete with me in discoursing on the sutras and philosophical treatises, but today, being questioned by Ma-tsu the master, all my proud learning has melted away like a piece of ice!" Zen master Ma-tsu Tao-I, who lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

Lưu: Chảy (nước) hay lan rộng ra: Flow, spread—**Lưu giữ:** To keep, to detain—**Lưu truyền:** To hand down—**Nổi trôi:** To float, to wander.

Lưu Bàng: Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến hầu như cả đời mình trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar who lived during the Sui Dynasty in China. He spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed most of his life in spreading the Buddha-dharma in China.

Lưu Bó: Lưu truyền: To hand down, to pass by tradition from one generation to another—**Truyền bá:** To spread, to propagate.

Lưu Cầu (437-495): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ V. Ông cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar who lived in the fifth century. He contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Lưu Chi: An abbreviation for Bodhiruci—See Bodhiruci.

Lưu Chu Nguyên (1875-1950): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Sư nghiên cứu về Duy Thức Học, nhưng vào cuối đời

thì Sư nhiệt tâm truyền bá giáo lý Thiền trong tỉnh Tứ Xuyên—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He studied the doctrines of the Mind-Only School, but later in life, he spread Zen teachings in Si-Chuan Province.

Lưu Chú: Để ý đến: To pay attention to—Tuôn chảy không ngừng: Continuous (ceaseless) flow.

Lưu Chú Sinh: Dòng năng lực ngầm ngấm chảy không ngừng, một trong ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions one of the three sources or causes of the rise of the passions and illusions—See Tam Chứng Sinh Ái Dục.

Lưu Chuyển: Samsara (skt)—Pravritti (skt)—Revolution—Transference—Triển Chuyển—Lưu chuyển có nghĩa là liên tục khởi dậy không ngừng, chỉ nhân quả của các pháp hữu vi liên tục mà sinh ra (tất cả phạm phu gây tội tạo nghiệp thiện ác, cảm thọ quả lạc khổ đều trong luân hồi trong sáu nẻo)—Transmigration, flowing and returning, flowing back again.

Lưu Chuyển Chân Như: Pravrittātathata (skt)—Một trong hai loại chân như, dù lưu chuyển trong sinh tử, song thực tính của chân như thì chân thực như thường—One of the two kinds of bhutatathata, or absolute, in transmigratory forms.

Lưu Chuyển Môn: Từ này đối lại với “tịch diệt môn” hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ)—The way of transmigration, as contrasted with that of nirvana (Diệt môn).

Lưu Di Dân (352-410): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Tịnh Độ tông Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV. Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Đại Sư Huệ Viễn (334-416), Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ông cũng giúp Thầy mình rất nhiều trong việc truyền bá giáo pháp Tịnh Độ tông ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar who lived in the fourth century. He was one of the most outstanding lay disciples of Great Master Hui-Yuan, the First Patriarch of Chinese Pure Land. He also helped master Hui Yuan a lot in spreading the Pure Land doctrines in China.

Lưu Di Ni: Lumbini (skt)—Lâm Tì Ni.

Lưu Dụng: To maintain someone (a retired) in his or her post.

Lưu Đa Thọ Hành: Phương pháp tu tập mà tín đồ

Đạo giáo dùng để kéo dài tuổi thọ—A method of cultivation used by Taoist followers to prolong their lives.

Lưu Đày: To exile—To deport—To banish.

Lưu Hành: To circulate—To propagate.

Lưu Hiệp: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương bên Trung Hoa (502-557)—Name of a Chinese famous monk in the Liang Dynasty in China.

Lưu Hỏa Địa Ngục: Hell of Flowing Fire.

Lưu Kệ Phó Chúc Cho Đại Chúng: A Patriarch leave a gatha to the assembly.

Lưu Khách: To keep one's guest.

Lưu Lạc: Wandering.

Lưu Lai: Trôi nổi không ngừng, từ vô thủy chúng sanh đã trôi nổi trong biển đời sanh tử không ngừng cho đến hôm nay—Flowed or floated down; that which has come down from the past.

Lưu Lai Sanh Tử: Do bởi vô minh mà luân hồi sanh tử không ngừng—Transmigration which has come down from the state of primal ignorance.

Lưu Luyến: To be attached to (fond of).

Lưu Ly: Ruri (jap)—Lapis lazuli.

Lưu Ly Luân: Lưu Ly Luân cho Thập Địa—The crystal-wheel king to the ten stages.

Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật: King Adorned With Lapis Lazuli Buddha.

Lưu Ly Vương: Virudhaka (skt)—Dhrtarastra (skt)—Tỳ Lô Lạc Xoa Vương—Tỳ Lưu Ly—See Trì Quốc Thiên Vương.

Lưu Nã: Runna-pandakas (skt)—Bất nam—Castrated males.

Lưu Nan: Ma chướng che mắt thiện nghiệp—The difficulty of one's good deeds being hindered by evil spirits.

Lưu Ngại: Đình trệ—To be stagnant—To be in a state of stagnation.

Lưu Nhuệ Chi (1914-?): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Mật Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông là đệ tử của Phái Lạt Ma Mũ Đỏ. Ông đã nhiệt tâm giúp phái này rất nhiều trong việc truyền bá giáo pháp Mật tông ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar who lived in the twentieth century. He was a lay disciple of Red hat Lama Sect. He earnestly helped this school a lot in spreading the Tantric doctrines of the Red hat Lama in China.

Lưu Sa: Sự lưu chuyển của cát (vì gió thổi):
Flowing or shifting sands—Vùng đại sa mạc ở
Mông Cổ: Desert regions in Mongolia.

Lưu Tâm: To pay attention to—To mind.

Lưu Thiết Ma Lão Ngưu: Lưu Thiết Ma, Trâu
Cái Già—Iron Grindstone Liu, an Old Cow—Lưu
Thiết Ma là một Ni Thiên sư, thể nghiệm sâu sắc
về thiền, đệ tử của ngài Qui Sơn Linh Hựu vào thế
kỷ thứ IX. Họ của bà là Lưu, người ta đặt cho bà
biệt hiệu là "Thiết Ma" có nghĩa là cối xay sắt, vì
trong giới thiền thời đó, bà khét tiếng đáng sợ là
có thể 'nghiền' bất cứ ai dám sánh với mình trong
pháp luận (pháp chiến) về mặt học thuyết. Bà xuất
hiện trong thí dụ thứ 24 của Bích Nham Lục, trong
một cuộc pháp chiến với thầy mình là Quy Sơn:
"Lưu Thiết Ma đến thăm Quy Sơn. Quy Sơn nói:
'Này, con bò cái kia, đã đến đây à?' Thiết Ma nói:
'Ngày mai có lễ lớn trên núi Thái. Thầy viện
trưởng có đến đó không?' Quy Sơn bèn nằm dài ra.
Thiết Ma liền đi ra và rời khỏi đó.'" Theo Viên
Ngộ trong Bích Nham Lục, bà Ni Lưu Thiết Ma
như chọi đá nháng lửa, tự lòn điển chớp, nghĩ nghĩ
thì tan thân mất mạng. Thiền đạo nếu đến chỗ
khẩn yếu, trong ấy đâu có nhiều việc. Cả Qui Sơn
và Lưu Thiết Ma đều là hàng tác gia gặp nhau,
như cách tưởng thấy sừng liền biết là trâu, cách
núi thấy khói liền biết là lửa, đẩy đến liền động,
kéo lại liền xoay. Qui Sơn nói: "Lão Tăng trăm
tuổi đến nhà thí chủ ở dưới núi làm một con trâu,
bên hông trái, có viết năm chữ 'Qui Sơn Tăng Linh
Hựu.' Chính khi ấy gọi Qui Sơn Tăng là phải hay
gọi con trâu là phải?" Như hiện nay bị người hỏi
đến cam chịu bối rối. Lưu Thiết Ma là bậc tham
thiền đã lâu, cơ phong cao vót, thời nhân gọi là
Lưu Thiết Ma (Lưu mài sắt), cất am cách Qui Sơn
độ mười dặm. Một hôm đến phỏng vấn Qui Sơn,
Qui Sơn thấy đến liền nói: "Trâu cái già, người
mới đến." Lưu Thiết Ma thưa: "Ngày mai ở Đài
Sơn có đại hội trai, Hòa Thượng có đi dự chăng?"
Qui Sơn buông thân nằm xuống. Lưu Thiết Ma
liền đi ra. Ông xem kia dường như thuyết thoại
một cách nhất như. Vả chẳng phải thiền cũng
chẳng phải đạo, gọi là vô sự hiểu được không? Qui
Sơn cách Đài Sơn đến mấy ngàn dặm, tại sao Lưu
Thiết Ma lại hỏi Qui Sơn đi thọ trai? Hãy nói ý chỉ
như thế nào? Bởi bà lão nầy hiểu được lời nói của
Qui Sơn, nên tới đến thì chỉ đi, một buông một bắt,
đối đáp lẫn nhau như hai gương soi nhau, không có

ảnh tượng nào khá thấy, cơ cơ xứng nhau, cú cú
hợp nhau. Như người đời nay ba phen kéo chẳng
xoay đầu, còn bà lão nầy một điểm để lừa gạt bà
cũng chẳng được. Chỗ nầy chẳng phải là thế đế
tình kiến, gương sáng trên đài, minh châu trong
tay, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán. Do kia
biết có việc hưởng thưởng, cho nên như thế. Hiện
nay chỉ chú trọng hiểu là vô sự. Hòa Thượng Diễn
nói: "Chớ đem hữu sự làm vô sự, hữu sự thường từ
vô sự sanh." Nếu ông tham được thấu, kia nói thế
ấy, giống như người bình thường thuyết thoại,
phần nhiều bị ngôn ngữ cách ngại, cho nên không
hiểu, chỉ là tri âm mới hội được kia. Như Càn
Phong dạy chúng: "Cử một chẳng được cử hai, bỏ
qua một bậc rơi tại thứ hai." Vân Môn đứng dậy
thưa: "Hôm qua có Tăng từ Thiên Thai đến, lại
sang Nam Nhạc." Càn Phong nói: "Điển Tọa!
Ngày nay chẳng được phổ thỉnh." Xem hai vị nầy
buông thì cả hai đều buông, thâu thì cả hai đều
thâu. Dưới tông Qui Ngưỡng gọi đó là cảnh trí gió
thổi bụi đầy cỏ lay, tham cứu đến tận đầu mối,
cũng gọi là cách thân cú, ý thông mà ngữ cách.
Đến trong đó phải là vạch trái xoay phải mới là
tác gia—A nun Zen master, a profoundly
enlightened Buddhist nun, disciple of Kuei-Shan-
Ling-Yu in the ninth century. Her family name
was Liu, and she acquired the nickname 'T'ieh-
mo,' 'iron mill stone,' because she was renowned
in the Zen circles of her time for 'grinding to bits'
like an iron millstone anyone who confronted her
in dharma battle (hossen). In example 24 of the Pi-
Yen-Lu, we see her in a hossen with her master,
Kuei-shan: "Liu T'ieh-mo came to Kuei-shan.
Kuei-shan said, 'So old cow, you-ve come.' T'ieh-
mo said, 'Tomorrow will be the big festival on
Mount T'ai; the abbot will go there?' Thereupon
Kuei-shan relaxed his body and lay down.
Immediately, T'ieh-mo went out and departed."
According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, the Nun
'Iron Grndstone' Liu was like a stone-struck spark,
like a lightning flash; hesitate and you lose your
body and your life. In the path of meditation, if
you get to the most essential place, where are
there so many things? This meeting of adepts is
like seeing horns on the other side of a wall and
immediately knowing there's an ox, like seeing
smoke on the other side of a mountain and
immediately knowing there's a fire. When pushed

they move, when pressed they turn about. Kuei Shan said, "After I die, I'll go down the mountain to an almsgiver's house and be a water buffalo. On my left flank five words will be written, saying, 'A Kuei Shan monk, me.' At that time, would it be right to call it Kuei Shan monk, or would it be right to call it a water buffalo?" When people these days are questioned about this, they are stymied and can't explain. Iron Grindstone Liu had studied for a long time, her active edge was sharp and dangerous. People called her "Iron Grindstone Liu." She built a hut a few miles from Kuei Mountain. One day she went to call on Kuei Shan. When he saw her coming, he said, "Old cow, so you've come." Iron Grindstone Liu said, "Tomorrow there's a great communal feast on Mount T'ai; are you going to go, Teacher?" Kuei Shan relaxed his body and lay down, whereupon the Iron Grindstone Liu left. All of you look throughout they seem to be conversing, but this is not Ch'an, neither is it Tao. Can it be understood by calling it unconcern? Kuei Shan is over six hundred miles from Mount T'ai; how then did Iron Grindstone Liu want to have Kuei Shan go to the feast? Tell me, what was her meaning? This old lady understands Kuei Shan's conversation: fiber coming, thread going, one letting go, one gathering in; they answer back to each other like two mirrors reflecting each other, without any reflection image to be seen. Action to action, they complement each other; phrase to phrase, they accord. People these days can be poked three times and not turn their heads, but this old lady couldn't be fooled one little bit. By no means is this an emotional view based on mundane truth; like a bright mirror on its stand, like a bright jewel in the palm of the hand, when a foreigner comes, a foreigner is reflected, and when a native comes a native is reflected. It's that she knows there is something transcendent; that's why she acts like this. Right now you are content to understand this as unconcern. Master Yen of Wu Tsu said, "Don't take having concerns as not having concerns; time and time again concern is born of unconcern." If you can immerse yourself in this and penetrate through, you will see that Kuei Shan and Iron Grindstone Liu acting in this way is the same sort as ordinary people's conversation. People are

often hindered by words, that's why they don't understand. Only an intimate acquaintance can understand them thoroughly. It's like Ch'ien Feng teaching his assembly saying, "If you raise one, you shouldn't raise two; let the first move go and you fall into the secondary." Yun Men came forward and said, "Yesterday, there was a monk who came from T'ien T'ai and returned to Nan Yuch." Ch'ien Feng said, "Chief cook, don't participate in the general labor today." Observe these two, Liu and Kuei Shan; when letting go, both let go, and when gathering in, both gather in. In the Kuei Yang tradition, this is called "merging of perspectives." In the wind-blown dust the grass move; thoroughly comprehend the whole from the surface. This is also called "a phrase which hinders one", the meaning is conveyed but the words obstruct. When you get here, you must be able to sweep to the left and turn to the right; then you are an adept.

Lưu Thiết Ma Ni Thiên Sư: Ryu Tetsuma (jap)—Liu T'ieh-mo (Wade-Giles Chinese)—Liu Tiemo (Pinyin Chinese)—Một Ni Thiên sư, thể nghiệm sâu sắc về thiên, đệ tử của ngài Qui Sơn Linh Hựu vào thế kỷ thứ IX. Họ của bà là Lưu, người ta đặt cho bà biệt hiệu là "Thiết Ma" có nghĩa là cối xay sắt, vì trong giới thiên thời đó, bà khét tiếng đáng sợ là có thể 'nghiền' bất cứ ai dám sánh với mình trong pháp luận (pháp chiến) về mặt học thuyết. Bà xuất hiện trong thí dụ thứ 24 của Bích Nham Lục, trong một cuộc pháp chiến với thầy mình là Quy Sơn: "Lưu Thiết Ma đến thăm Quy Sơn. Quy Sơn nói: 'Này, con bò cái kia, đã đến đấy à?' Thiết Ma nói: 'Ngày mai có lễ lớn trên núi Thái. Thầy viện trưởng có đến đó không?' Quy Sơn bèn nằm dài ra. Thiết Ma liền đi ra và rời khỏi đó.'"—A nun Zen master, a profoundly enlightened Buddhist nun, disciple of Kuei-Shan-Ling-Yu in the ninth century. Her family name was Liu, and she acquired the nickname 'T'ieh-mo,' 'iron mill stone,' because she was renowned in the Zen circles of her time for 'grinding to bits' like an iron millstone anyone who confronted her in dharma battle (hossen). In example 24 of the Pi-Yen-Lu, we see her in a hossen with her master, Kuei-shan: "Liu T'ieh-mo came to Kuei-shan. Kuei-shan said, 'So old cow, you-ve come.' T'ieh-mo said, 'Tomorrow will be the big festival on Mount T'ai; the abbot

will go there?' Thereupon Kuei-shan relaxed his body and lay down. Immediately, T'ieh-mo went out and departed."

Lưu Thông:

- 1) Chảy đi khắp nơi không chướng ngại: Spread abroad; permeate; flowing through, or everywhere, without effective hindrances.
- 2) Truyền bá: To spread—To propagate.
- 3) Lưu truyền: To hand down—To pass by tradition from one generation to another—To pass by tradition from one generation to another—Theo Thiền tông, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ tư, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phục, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quả trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”—According to Zen Buddhism, the Way must penetrate and flow. According to the Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”

Lưu Thủy: Nước chảy—Flowing water.

Lưu Thủy Trưởng Giả Tử: Tên của Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp—Name of a former

incarnation of Sakyamuni.

Lưu Tích: Quả Đắp—Quả Tích—Dừng trụ ở một nơi (vì chưa hành cước Tăng thường mang theo tích trượng, nên khi dừng lại thì gọi là lưu tích)—To dwell (to reside temporarily) at one place.

Lưu Trú: To live—To reside—To stay.

Lưu Truyền: To hand down—To hand on to posterity.

Lưu Trữ: To preserve—To conserve.

Lưu Tương: Nước đồng sôi, hay những hòn sắt nóng chảy trong địa ngục—Liquid broth of molten copper, or grains of red-hot iron in one of the hells.

Lưu Tỳ Ni: Lumbini (skt)—See Lâm Tì Ni.

Lưu Xá Na: Locana or Vairocana (skt)—Còn viết là Lô Giá Na, Lô Thác Na, Tỳ Lô Giá Na, đây là pháp thân của Phật Tỳ Lô Xá Na—Often regarded as the body of bliss of Vairocana—See Tỳ Lô Giá Na.

Ly: Mukti (skt)—Free—Giải thoát—Khai phóng—To deliver—To emancipate—To liberate—To rescue—To save—Tự tại—Ly, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Free, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Lục Hạnh Quán.

Ly Ác Khẩu: Refraining from abusing or using rude words.

Ly Ái: See Ly Ái Luyến.

Ly Ái Dục: Free from attached love—Thoát khỏi ái dục.

Ly Ái Luyến: Viragata (skt)—Thoát khỏi ái dục—Free from attached love.

Ly Bà Đa: Revata (skt)—Ly Ba Đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt.

1) Một trong thập nhị bát tú, sao mà người Ấn cầu đảo để được con cái trong nhà—One of the twenty-eight Indian constellations, corresponding with the “house.”

2) Tên của một vị đệ tử Phật: Name of a disciple of Sakyamuni.

3) Tên của một vị Tăng đã lãnh đạo cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhì: Name of a monk who led the second synod.

4) Tên của một vị Tăng, thành viên trong lần kiết tập kinh điển thứ ba: Name of a monk, a

member of the third synod.

- 5) Theo truyền thống Phật giáo thì Lợi Ba Ba là tên của một vị sư Ấn Độ, một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai. Ngài là vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai. Tuy nhiên, theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Buddhist traditions, Revata was a Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhava. He was the President of the second synod, a native of Sankasya. However, according to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

Ly Biên: Tránh được cực đoan—Free from extremes.

Ly Bồ Úy: Abhayam-kara (skt)—A Bà Dựng Ca La—Free from fear.

Ly Bồ Úy Như Lai: Abhayam-kara-tathagata (skt)—Free-From-Fear Tathagata—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra).

Ly Cái: Từ bỏ được năm thứ phiền não che mắt chân tâm—To abandon the five obscures, or hindrances to truth.

Ly Cấu: Viradja (skt)—Vitamala (skt)—Separate oneself from defilement—Xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não—Free from all kinds of pollution—To leave the impure, abandon the

defiling influence of the passions or illusion.

Ly Cấu Đja: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—Giai đoạn hành giả viễn ly mọi phiền trước. Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—The stage of purity in which one is free from all defilements (freedom from all possible defilements). Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.

Ly Cấu Giác: Unattached Awareness.

Ly Cấu Hương Tích Thần: Stored of Undeiled Fragrance Deity (Spirit).

Ly Cấu Nhân: Eye free of taint—Undeiled Eye—Rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu—To abandon the eye of impurity, or contamination, and attain the eye which beholds truth and reality.

Ly Cấu Phật: Rid-of-Filth Buddha.

Ly Cấu Quang: Undeiled Light.

Ly Cấu Quang Minh Thần: Spotless Light Deity (Spirit).

Ly Cấu Thanh Tịnh: Đạt được thanh tịnh bằng phương cách xa rời uế nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

Ly Cấu Thế Giới: Thế giới không có cấu nhiễm—The word free from impurity.

Ly Cấu Tịnh Quang Thần: Undeiled Pure Light Deity (Spirit).

Ly Cấu Tràng: Endowed with Unattached

Knowledge.

Ly Chúng Tượng: Remove all marks—Giữ bỏ mọi hình tượng.

Ly Chư Ác Thú Tam Muội: Sarvasattva-papadjahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo, thoát khỏi mọi tội lỗi để không bị đọa vào ác thú—Concentration of leaving evil directions, a samadhi on a world free from all the evil destinies.

Ly Chư Kiến Chấp Hữu Lậu Thanh Tịnh Giới: Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới—The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.

Ly Chư Niệm Khuê: Không có ác tâm—Without ill-will.

Ly Chư Phiền Não: Klesakayavivarjita (skt)—Được thoát ly những phiền não—Liberated from the evil passions.

Ly Chướng An Trụ Thân: Abiding Securely Beyond Obstruction Deity (Spirit).

Ly Diệt: Visamyoga (skt)—Thoát khỏi sự ràng buộc—Release from bondage—See Ly Hệ Quả.

Ly Dục: Từ bỏ dục vọng (của dục giới)—To leave or free from desire, or the passion.

Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality.

Ly Dục Đạo: Con đường giải thoát khỏi ham muốn—Path of freedom from desire.

Ly Dục Địa: Vitaraga-bhumi (skt)—Ly Tham Địa—Diệt Dâm Nộ Si Địa—Vùng đất giải thoát khỏi ham muốn—Land of freedom from desire.

Ly Dục Giới: Renunciation—Rời khỏi cõi dục—Free from desire realm.

Ly Dục Pháp: Pháp từ bỏ dục vọng (của dục giới)—Dharma of freedom from worldly desire.

Ly Dục Tâm: Nekkama-vitakko (p)—Wholesome thought of renunciation.

Ly Dục Thánh: Bậc Thánh đã cắt ly được ái dục—Sage who is free from desire.

Ly Dục Tướng: Wholesome perception of renunciation.

Ly Duyên Hệ: Vigatapaccayo (p)—Disappearance condition—Duyên chia lìa.

Ly Đàn: Separate altar.

Ly Độc Chất: Rời bỏ hết những chất cay độc—Free from intoxicants.

Ly Giải Đãi: Thoát khỏi lười biếng—Free from

laziness.

Ly Gián Ngữ: Pisuna-vaca (skt)—Backbiting speech—Ly Gián Ngôn Ngữ—Lời nói gây ly gián—Ly gián ngữ là một trong mười ác nghiệp, nói lời làm cho hai người phải xa lìa hay không thân hòa với nhau—Talk which causes estrangement between friends; alienating words; one of the ten wicked things.

Ly Hệ: Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả—See Ly Diệt.

Ly Hệ Giá: Nigantha Nataputta (skt)—See Ni Kiền Tử.

Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Cessational effect—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit—Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lục nhân. Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết Bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”—Emancipated effect produced by all the six causes. Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”—See Ngũ Quả.

Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming.

Ly Hý Luận: Rời khỏi hý luận về khái niệm—Free from frivolous or unreal discourse—Free from talking vainly or idly—Free from conceptually meaningless argument.

Ly Hý Luận Bồ Tát: Nisprapanca (skt)—Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát—Bồ Tát rời khỏi hý luận về khái niệm—Bodhisattva who is free from frivolous or unreal discourse (free from talking vainly or idly or free from conceptually meaningless argument).

Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness—Rời hỷ lạc với cái định của tam thiên. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, còn gọi là Tam Thiên. Trong giai đoạn này hành giả lìa sự hoan hỷ trong nhị thiên, đạt tới một thứ khoái lạc kỳ diệu không thể diễn tả được, đồng thời cảm thấy hết thảy mọi thứ đều là Phật Pháp, mọi thứ đều là khoái lạc. Trong giai đoạn này, cả hô hấp lẫn mạch đều đình chỉ, ý niệm cũng dừng lại, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chẳng nghĩ phải, chẳng nghĩ quấy, một niệm cũng chẳng sanh.

Tuy nhiên, hành giả cũng đừng tự hào, vì đây cũng chỉ là một giai đoạn trên đường tu tập mà thôi. Từ đây đến chỗ liễu sanh thoát tử hãy còn xa lắm—Paradise of joy after previous joys. According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Third Dhyana. One reaches a wonderful, inexpressible happiness that leaves behind the happiness found in the Second Dhyana. We feel that absolutely everything is part of the Buddhadharma, and everything is a source of joy. In this stage, not only do the breath and the pulse stop, but the thinking processes also cease. At this point, we no longer think of good or evil, or right or wrong, not even a single thought arises. All the same, we must not feel that such a state is extraordinary. It is simply one step along the way, and it is a million miles away from putting an end to birth and death.

Ly Khổ: Escape from suffering—Thoát khỏi sự khổ.

Ly Khước Ngữ Ngôn: Là khỏi nói năng, thí dụ thứ 24 của Vô Môn Quan—Equality and Differentiation, example 24 of the Wu-Men-Kuan—Một hôm, một ông Tăng hỏi ngài Phong Huyệt: "Nói hay im lặng đều là vật vãng, làm sao khỏi vướng mắc?" Phong Huyệt đáp: "Giang Nam nhớ mãi ngày xuân ấm; hoa lừng trong chốn chá cô kêu" (chá cô là loài di điểu, rất sợ hơi sương lạnh, nên thường bay về phương Nam để tìm hơi ấm). Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, thiền cơ của Phong Huyệt như ánh chớp, gặp đường là đi, gạt lại không phá được khuôn sáo của người xưa. Nếu chỗ này mà thấy cho xác thiết thì vạch được lối đi cho mình. Bây giờ thử rời bỏ ngôn ngữ tam muội, hãy đáp một câu xem!—One day, a monk asked master Feng-hsueh, "Speech and silence are concerned with equality and differentiation. How can I transcend equality and differentiation?" Feng-hsueh said, "I always think of Chiang-nan in March; partidges chirp among the many fragrant flowers." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Feng-Hsueh functions like lightning, creating an appropriate way to practice. But why does he gets involved with the tongue of a predecessor and not free himself? If you can see intimately into this point, the Way will open for you naturally. Now

set aside the samadhi of words, just give me one phrase!

Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views.

Ly Kiến Thanh Tịnh: Purity of detachment from views.

Ly Kiết La Sát Nữ: Vilamba (skt)—See Tỳ Lam Bà La Sát Nữ.

Ly Lục Xứ: Thoát khỏi sáu giác quan—Free from the six sense bases.

Ly Lương Thiệt: Refraining from slandering.

Ly Ngã Mạn: Rời bỏ kiêu căng ngã mạn—Free from arrogance—Free from pride.

Ly Nghi: Không còn nghi hoặc nữa—Free from doubt.

Ly Ngôn: Remove from words—Lìa khỏi ngôn từ—Free from language Inexpressible form—Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được—The bhutatathata in its inexpressible form. That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn).

Ly Ngôn Chân Như: Inexpressible absolute—Thế tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm. Chân Như không diễn tả được bằng văn tự, phân biệt với Y Ngôn Chân Như hay chân như diễn tả được bằng văn tự—The inexpressible absolute, only mentally conceivable. Thusness as removed from language. The bhutatathata in its inexpressible form, as distinguished from it as expressible.

Ly Ngôn Thuyên: Không thể nắm bắt hay giải thích bằng lời—Beyond explanation.

Ly Ngôn Thuyết Pháp: Sự truyền bá và thuyết giảng thiền vượt lên và xa lìa những giới hạn của ngôn ngữ vì chân như Phật tánh vĩnh viễn không diễn tả được bằng văn tự—The spreading and expounding of Zen go beyond the limitations of languages because the bhutatathata or the Buddha-nature is forever in its inexpressible form.

Ly Ngôn Tuyệt Lự: Xa lìa ngôn ngữ và suy nghĩ—Separate from language and cut off thought.

Ly Ngũ Phát: Vijani (p)—Valavyajana (skt)—Vyajana (skt)—See Phát Trần.

Ly Nhất Thiết Ám: Thoát khỏi mọi tối tăm—Free from all darkness.

Ly Nhất Thiết Chướng: Giữ bỏ hết thảy các chướng ngại—Throw off all hindrances.

Ly Nhất Thiết Tướng: Thoát khỏi mọi tướng phân biệt—Free from all distinctive characteristics.

Ly Nhiễm: Viraga (skt)—Thoát khỏi nhiễm trước—Dispassion—Freedom from defilement.

Ly Nhiễm Giác: Undeified Awareness.

Ly Nhiễm Phục: Robe free of taint—Áo cà sa của chư Tăng Ni—Bộ y giữ bỏ uế trước của trần tục—The monk's or nun's robe which separates him from contamination.

Ly Nhiễm Quang: Light of Undeified Energy.

Ly Nhiễm Trước: Viraga (skt & p)—Ly Tham Trước—Non-attachment to pleasure or pain.

Ly Nhị Kiến: Vượt khỏi hai cực đoan—Free from two extremes.

Ly Niệm: Rời khỏi suy tưởng—Free from thoughts—To leave thoughts.

Ly Niệm Tướng: Rời khỏi suy tưởng—Free from the marks of thought.

Ly Phàm Lạc Địa: Cõi thoát khỏi cái vui của phàm tục để đạt được hạnh phúc tối thượng—Realm of separation from ordinary enjoyment in favor of sublime bliss.

Ly Phiền: Free from trouble—The 13th Brahmaloaka, the 5th region of the fourth Dhyana.

Ly Phiền Não: Thoát khỏi phiền não—Free from afflictions.

Ly Phược: Cởi bỏ mọi sự câu thúc hay bó buộc—Freedom from bondage.

Ly Phược Đoạn: Cắt bỏ tất cả mọi sự câu thúc hay bó buộc từ bên ngoài—To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

Ly Phược Tử: Ngoại đạo lửa thể Ni Kiền Đà hay Vô Hệ là phái đã lìa được sự trói buộc của mọi hệ phược—The Nirgrantha sect of naked devotees who abandon all ties and forms.

Ly Quá Thất: Thoát khỏi lỗi lầm—Free from errors—Free from mistakes.

Ly Sanh: Lìa bỏ sống chết của luân hồi—To leave the chain of rebirth.

Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Ngõi sơ thiên của cõi trời sắc giới. Đây là nơi đã lìa các phiền não xấu ác ở dục giới mà sanh vui mừng khi bước vào cõi sắc giới. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Sơ

Thiền. Đây là trạng thái đưa hành giả lìa hẳn cảnh giới chúng sanh, nên đạt được một trạng thái khoái lạc. Khoái lạc này không giống khoái lạc của phàm phu, bởi nó là công phu do tự tánh mang lại. Khi nhập sơ thiên, hơi thở ngưng lại. Đây là nói ngoại hô hấp đình chỉ, nhưng nội hô hấp bắt đầu hoạt động, giống như hiện tượng ngủ suốt mùa đông của các loài vật. Khi ấy, tâm thì trong suốt như nước, sáng như gương, soi chiếu tới bốn bề của tự tánh, nhưng vẫn hay biết là mình đang tọa thiền—The first dhyana heaven of form, where is experienced the joy of leaving the evils of life. According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, stage of Happiness Leaving Birth is also called the First Dhyana. It takes us beyond what living beings can experience, into a state of happiness beyond what ordinary living beings know. This happiness is found in the spiritual skill of our inherent nature. When we reach the samadhi of the First Dhyana, our breath ceases. Our outer breathing stops and our inner breathing begins to function, just as if we have entered a state of winter sleeping. Our mind at this time is as pure as water and as clear as a mirror. We can know our fundamental identity and can be aware that we are sitting and meditating.

Ly Sanh Thiện Lạc Địa: Cõi vui vẻ sau khi mạng chung (chết)—Realm of enjoyment after death.

Ly Sanh Tính: Nature free from rebirth—Bản chất lìa khỏi tái sanh hay luân hồi—Chân tánh của bậc Thánh giả thoát lìa khỏi luân hồi sanh tử—The true nature of the holy man which leaves the round of mortality.

Ly Sanh Tử Cầu Pháp: Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc—Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures.

Ly Sanh Tử Hải: Thoát khỏi biển luân hồi sanh tử—Free from the ocean of cyclic existence.

Ly Sát Sanh: Không sát sanh—Refrain from taking life.

Ly Sắc: Rời bỏ sắc tướng—Free from form.

Ly Si Loạn Hạnh: Practice of non confusion—Hạnh tu hành xa lìa si loạn—The practice of non confusion, one of the ten Bodhisattva practices.

Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt: To depart from causation in order to pursue Nirvana—To search for reality through destroying manifestations—

Trong một bức thư trả lời của Thiền sư Hư Vân gửi cho Tăng Thiên Du, ngài đã nói: "Từ bức thư của ông lão Tăng mới biết trong mọi sinh hoạt hằng ngày và công việc, ông chẳng lúc nào gián đoạn tu tập. Ngay cả lúc ông đắm chìm trong dòng thác lũ của thế sự, lúc nào ông cũng tự cảnh tỉnh mình. Điều này thật phi thường. Lão Tăng rất hài lòng với nỗ lực mạnh mẽ và tâm đạo ngày càng tăng tiến của ông. Tuy nhiên, ông phải biết rằng các trần lao của cõi ta bà này giống như một quả cầu lửa vĩ đại; chẳng có hồi kết thúc. Vì vậy, khi bận bịu với sinh hoạt náo động, ông cũng không được quên những chiếc bồ đoàn bằng rơm hay những chiếc ghế trúc cho thiền tập. Công phu xuất sắc xưa nay mà ông đã cần cù tu tập nơi yên tĩnh ông nên đem ra áp dụng với sinh hoạt náo động trong cuộc sống hằng ngày của mình. Nếu ông thấy khó làm, thì gần như là ông chưa đạt được gì nhiều trong việc công phu trong tĩnh lặng. Nếu ông cho rằng thiền tập trong tĩnh lặng tốt hơn trong sinh hoạt náo động, là ông rơi vào cái bẫy của việc tìm cầu thực tướng qua việc hủy hoại thế gian tướng, hay ly sinh diệt mà cầu tịch diệt. Trong lúc thích tịnh ghét náo là lúc tốt nhất để ra sức công phu. Sự giác ngộ mà ông tìm kiếm khó khăn trong tĩnh lặng hốt nhiên đến với ông ngay trong náo động. Cái lực đạt được này lướt thảng gấp ngàn triệu lần cái lực mà ông đạt được trên bồ đoàn hay ghế trúc!"—In a letter to respond to his disciple Tseng T'ien-yu, Zen master Hsu-yun wrote: "From your letter I know that you can work at Zen during all daily activities and official business without being interrupted or entangled by them. Even though you may be submerged in a torrent of worldly affairs, you are always able to keep your mindfulness alert. This is indeed remarkable. I am very pleased with your vigorous effort and the increasing strength of your aspiration to Tao. However, you must realize that the tumult of Samsara is like a great fireball; there is no ending to it. Therefore, when engaging in any turbulent activity, you must not forget the straw seats and bamboo chairs. The superior work you have done so industriously in quietness should be applied when you are submerged in the tumult of your daily life. If you find it difficult to do so, it is most likely that you have not gained very much from the work in quietude. If you are convinced that

meditating in quietness is better than meditating in activity, you then fall into the trap of searching for reality through destroying manifestations, or of departing from causation to pursue Nirvana. The very moment when you are craving quiet and abhorring turbulence is the best time to put all your strength into the Work. Suddenly the realizations for which you have searched so hard in your quiet meditations will break upon you right in the midst of the turbulence. Oh, this power, gained from breaking-through, is thousands and millions of times greater than that generated by quiet meditation on your straw seat and bamboo chair!"

Ly Sở Duyên: Alambana-vigata (skt)—Viễn ly sở duyên—Freeing oneself from environmental or contributory cause—Freeing oneself from mind reasoning.

Ly Suy Kỳ Kiếp: Vinirbhoga (skt)—Kỳ kiếp của Oai Âm Vương Phật—The kalpa of the king with the awe-inspiring voice (Bisma-garjitasvara-rajā).

Ly Tà Kiến: Thoát khỏi tà kiến—Freedom from wrong views.

Ly Tâm Bất Khả Đắc: Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt, tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

Ly Tâm Cầu Phật: Apart from mind there is no Buddha—Hành giả nên luôn nhớ ngoài cái tâm ra không có Phật—Zen practitioners should always remember that apart from mind there is no Buddha.

Ly Tham: Ly Nhiễm—Thoát khỏi sự ham muốn—Freedom from desire.

Ly Tham Dục: Rời bỏ lòng tham dục—Free from craving.

Ly Tham Địa: See Ly Dục Địa.

Ly Tham Sân Si Hạnh: Get rid of covetousness—Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm—Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds.

Ly Tham Tâm: Tâm lìa tham—A mind free of greed.

Ly Tham Trước: Viraga (skt & p)—Ly Nhiễm Trước—Dispassion—Non-attachment to pleasure or pain—Ly Nhiễm Trước, không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt

được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân—Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection.

Ly Tham Tướng: Viraga-sanna (p)—Perception of dispassion—Vô Tham Tướng.

Ly Thân: Lìa khỏi cái thân—Separate from the body.

Ly Thức: Thoát khỏi ý thức—Free from consciousness.

Ly Tính: Rời khỏi bản tánh—Free from nature.

Ly Tính Vô Biệt Phật: Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật—Apart from mind, or the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha.

Ly Trần Cấu Oai Lực: Undeclared Energy.

Ly Trần Phục: Kasaya (skt)—Robe free of dust—Bộ y giữ bỏ bụi trần—Áo cà sa của chư Tăng Ni, có nghĩa là áo mặc vào để nhắc mình nhớ để xa lìa lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)—The monk's robe or kasaya, freed from dusty world, i.e. free from contamination of the sense.

Ly Trần Tịnh Kế Thần: Undeclared Jewel Topknot Deity (Spirit).

Ly Trần Tịnh Nhãn Thần: Dustfree Pure Eye Deity (Spirit).

Ly Trần Trạng: Endowed with Undeclared Knowledge.

Ly Trước Pháp: Rời bỏ hiện tượng nhiễm trước—Free from defiled phenomena.

Ly Tùy Phiền Nã: Thoát khỏi những phiền não thứ yếu—Free from secondary afflictions.

Ly Tứ Cú, Tuyệt Bách Phi:

- 1) Ly tứ cú: To get rid of four terms of differentiation—Hành giả phải xa lìa tứ cú, nghĩa là xa lìa bốn thứ sau đây: có, không, vừa có vừa không, chẳng có chẳng không—Practitioners must get rid of four terms of differentiation: existing, non-existing, both existing and non-existing, neither existing nor non-existing—See Tứ Cú Phân Biệt (A).
- 2) Tuyệt bách phi: Chặt đứt trăm sự sai lầm. Trong Phật giáo, hành giả phải chặt đứt hết thảy những sai lầm gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm và vọng—To cut off a hundred kinds of wrongdoings. In Buddhism, practitioners must cut off all kinds

of wrongdoings caused by greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, committing sexual misconduct, and lying.

Ly Tướng: Một trong tam tướng nói đến trong Kinh Pháp Hoa—One of the three forms or positions mentioned in the Lotus Sutra.

Ly Tướng Giới: Vô Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chừa pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.

Ly Tướng Ngôn Thuyết: Leaving behind everything—Bỏ lại sau lưng mọi thứ—Người tu Đạo phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “lìa tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “lìa tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “lìa tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì—Cultivator of the Way must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to ‘leave behind the mark of speech’, so that there is nothing left to say. We also want to ‘leave behind the mark of the mind and its conditions,’ so that there is nothing left to climb on. We want to ‘leave behind the mark of written words.’ Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects.

Ly Tướng Nhi Chuyển: See Ly Tướng Tác Dụng.

Ly Tướng Tác Dụng: Ly Tướng Nhi Chuyển—Tác dụng thoát khỏi hình tướng—Functions free from marks.

Ly Tướng: Rời khỏi nhận thức—Free from perception.

Ly Uế Thổ: Thoát khỏi thế giới nhiễm trước—Escape from this defiled world.

Ly Ưu Thanh Tịnh Thần: Sorrowless Purity Deity (Spirit).

Ly Vi:

- 1) Xa lia mọi thể tướng mà được tịch diệt gọi là “Ly,” tác dụng của pháp tính vi diệu, chẳng thể lường biết gọi là “Vi”—Apart from all the phenomenal, interpreted as spirit; “wei” as its subtle, mysterious functioning.
- 2) “Ly” là Niết Bàn, “Vi” là Bát Nhã: Ly means Nirvana, “Wei” means Pranja.

Ly Vọng Ngữ: Musavada-veramani (skt)—No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ—Retraining from lying.

Ly Vọng Niệm Pháp: Get rid of deluded thoughts—Loại bỏ vọng niệm, một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha.

Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance.

Ly Xa: Licchavi (skt)—Lập Xương—Lật Chiếm Bà—Lật Chiếm Tỳ—Lê Xa Tì—Lê Xa—Lê Xương—Luật Xa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát Đế Lợi, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni.

Ly Ý Ngữ: Refrain from idle gossip.

Lý:

- 1) Làng: Village—Neighbourhood.
- 2) Dặm (Trung Quốc): Khoảng 1/3 dặm Anh: Chinese mile, third of an English mile.
- 3) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicity, universal basis, essential element.
- 4) Lý do: Nidana (skt)—Reason.
- 5) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.
- 6) Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, “lý” means “a

principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc.

7) Giáo thuyết: Doctrine.

Lý Bát Nhã: The Prajan Truth.

Lý Bình Sơn (1185-1231): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII. Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar in the thirteenth century. He spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Lý Bình Nam (1889-1986): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

Lý Bội (773-831): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Vào năm 785, ông thành lập động Bạch Lộc. Năm 825, ông làm Thứ Sử Giang Châu. Sau khi về hưu, ông giúp Thiền sư Quy Tông Trí Thường truyền bá Thiền pháp trong tỉnh Hồ Bắc—Name of a Chinese Buddhist layperson who lived in the Tang Dynasty in China. He founded Pai-Lu Cave in 785. In 825, he was the Province Chief of Jiang-Chou Province. After retiring from this post, he always helped Zen master Kuei-tung Chih-ch'ang to spread the Zen teachings in Hu-Pei Province.

Lý Bội Hoài Nghi: Li-Bo's doubt—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Quy Tông Trí Thường và một cư sĩ tại gia tên là Lý Bội. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VII, Thích sử Giang Châu là Lý Bội đến hỏi Thiền sư Quy Tông Trí Thường: “trong kinh nói: ‘Hạt cải để trong núi Tu Di,’ Bội không nghi. Lại nói: ‘Núi Tu Di để trong hạt cải,’ phải là dối chăng?” Sư gạn lại: “Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?” Thích Sử đáp: “Đúng vậy.” Sư nói: “Rờ từ đầu đến chân bằng cây dũa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?” Lý Bội cúi đầu lặng thinh—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Kuei-tung Chih-ch'ang and a layperson named Li-Bo. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: “In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I

don't doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I'm afraid this is just foolish talk." Zhe-Chang said: "I've heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?" The governor said: "Yes, it is true." Zhe-Chang said: "From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?" The governor could only bow his head in deference.

Lý Cao: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm—Name of a Chinese Buddhist layperson who lived in the Tang Dynasty in China. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Yao-shan Wei-yen (745-828 or 750-834).

Lý Cao Vấn Đạo: Li-Kao's questioning Buddhadharma—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm và một cư sĩ tại gia tên là Lý Cao. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIV, Thích sử Sơn Nam là Lý Cao đến hỏi Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm: "Thế nào là đạo?" Duy Nghiễm đáp: "Mây ở trên trời xanh, nước ở trong bình" Nghe những lời này Lý Cao hốt nhiên đại ngộ—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Yao-shan Wei-yen (745-828 or 750-834) and his lay disciple named Li-Kao. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV, Governor Li-Kao of Shan-nan said to master Yao-shan Wei-yen: "What is the Way?" Yao-shan Wei-yen said: "Clouds in the blue sky, and water in the vase." Hearing these words, Li-Kao instantly experienced vast enlightenment.

Lý Chân Như Pháp Tánh: Chứng cảnh—Cảnh giới mà chư Phật chứng được—The domain or state of absolute enlightenment.

Lý Chí (1527-1602): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk in the Ming dynasty.

Lý Chướng: Hindrances to truth—Noumenal hindrance—Những chướng ngại cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như tà giáo, vân vân. Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược

lại với sự chướng. Theo Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, có nhiều loại Thiền Bệnh, mà "Lý Chướng" là một trong những loại bệnh nặng nhất trong nhà Thiền. Hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, bèn trích lời trong kinh giáo nói: "Nhất trần trung hàm vô biên pháp giới chân lý" (trong một hạt bụi hàm chứa chân lý của vô biên pháp giới). Với những lời dạy như vậy, hành giả cố khái niệm hóa chân lý, và không chịu nỗ lực hơn nữa để tiến bộ. Kỳ thật, người ấy bị mắc bẫy trong một trường hợp muốn sống cũng không được mà muốn chết cũng không xong. Dầu người ấy đem sự hiểu biết theo lý luận của mình mà cho là mình giác ngộ, thực ra toàn thân người ấy bệnh, chứ nào phải là Thiền. Kiến giải của hành giả dầu có tương ứng với chân lý, nhưng nếu thoát khỏi được cái kiến giải ấy, thì nó chỉ được gọi là "chướng ngại chân lý" (lý chướng). Kể ấy đã rơi vào một mé bờ của Pháp Thân. Hơn nữa, vì người ấy bị cái tâm kiến giải lôi kéo, nên không bao giờ có thể nhập được chỗ thâm áo của chân lý. Không thể bóp chết được vô dụng được này, thì làm sao mà chết đi sống lại được đây? Hành giả tu Thiền nên biết rằng ngay khi mới phát khởi nghi tình, cần khiến nó tương ứng với lý. Một khi đã tương ứng với lý, cần phải cố gắng thâm nhập. Một khi đã thâm nhập rồi, phải lên đỉnh vách đá cao tám ngàn bộ mà nhào lộn, nhảy xuống, rồi buông thõng tay mà nhảy vọt khỏi sông Chướng. Đó mới là cách dụng tâm của bậc đại nhân nên làm trong tu tập Thiền—Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as false doctrines, etc. Hindrance caused by incorrect views of truth. Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng). According to Zen Master Po-shan's Records of Teachings, there are many kinds of Zen illnesses, among which "Hindrances to truth" is one of the most serious sicknesses in Zen. When working at Zen, a practitioner who can bring forth the "doubt-sensation" then conforms with the principle of the Dharmakaya. He then begins to intellectualize, and quotes sayings from the sutras, such as, "All the truths in the infinite universes are found within a tiny mote of dust." With such sayings he tries to conceptualize the truth, and is unwilling to make further efforts to progress. In fact, he becomes trapped in a situation wherein he can neither die

nor stay alive. Although, with this rationalized understanding, he considers himself an enlightened being, actually, his body is full of sickness. He has not yet gained Zen. His experience may accord with the Principle, but if he cannot pulverize this experience and reduce it to nought, all his acquired understanding is only fit to be called a "a hindrance to Truth". He has fallen on the very edge of the Dharmakaya. Furthermore, since he has been dragged along by his conceptualizing mind, he can never penetrate to the depth of Truth. Unable to strangle this unwieldy monkey, how can he revive from death? A Zen practitioner should know that from the very beginning, when the "doubt-sensation" arises, he should try to bring it into conformity with Truth. This achieved, he should try to plumb its very depths. Reaching the depths, he should then turn a complete somersault from the top of an eight-thousand-foot cliff, plunging down to the plain, then springing up out of the Jang River waving his hands. This is the way a great man should work at Zen.

Lý Có Đốn Tiệm, Sự Chỉ Từng Bước Và Từ Từ: Although noumenon can be understood in a flash (suddenly) or gradually, cultivation should only be practiced step by step and little by little.

Lý Cụ: Lý thể pháp tính của vạn hữu trong "Thâm Mật" Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiển Tông—Wholly noumenal, or all things as aspects of the absolute, a doctrine of the T'ien-T'ai "profounder" school, in contrast with the T'ien-T'ai "shallower" school, which considered all things to be phenomenally produced.

Lý Cụ Tam Thiên: Muôn vật đều có đủ tam thiên chư pháp, gọi là lý cụ tam thiên—The things of a great chiliocosm considered as noumenal throughout, or all dharmakaya.

Lý Cương (1083-1140): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Sung Dynasty in China.

Lý Dẫn Đến Sự: Doctrine or theory leads to practice.

Lý Duy Thức: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức—Wisdom or insight in principles, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in

the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—See Ngũ Chủng Duy Thức.

Lý Duyên Sanh: Idappaccayata (skt)—Conditionality—See Duyên Sinh.

Lý Đầu: Hoa Mạo Tử—Phiếu mạo tử—Cái nón làm bằng lông thú, chiếc mũ của vị Tăng đội khi trời lạnh—A fur hat, a monk's winter hat.

Lý Giải: Giải thích—To interpret.

Lý Giới: Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới).

Lý Hiến Thành: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Ông giúp thầy mình là Bất Không phiên dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển, nhờ vào sự cố gắng này mà vào thời của ông Mật Giáo được cực thịnh—Name of a Chinese Buddhist layperson who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most outstanding lay disciples of master Amoghavajra (705-774). He helped master Amoghavajra to translate and edited tantric books in 120 volumes, and owing to this contribution, the Yogacara rose to its peak of prosperity.

Lý Hoa (715-766): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Đường (618-907). Ông từng làm quan trong triều đình nhà Đường, nhưng về già ông kính tin đạo Phật và trở thành một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất của ngài Thiện Vô Úy. Vào năm 725, ông giúp thầy khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác—Name of a Chinese famous lay person who lived in the T'ang Dynasty in China. He was a mandarin in the T'ang Royal Court, but later in life, he believed in Buddhism and became one of the most outstanding lay disciples of master Subhakarasiṃha (637-735). In 725, he helped master Subhakarasiṃha to translate the "Great Sun" text (Mahavairocana) and others.

Lý Hoặc: Illusions connected with principles—Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—Illusion in regard to

fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves.

Lý Hội: Lãnh hội: To understand clearly (to comprehend or to digest)—Thảo luận: To debate—Ứng phó: To cope with.

Lý Không: Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.

Lý Khuất: Thua cuộc tranh luận—To lose an argument.

Lý Luận Chân Lý Căn Bản: Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, discussing of, principles, or fundamental truth.

Lý Luận Nhị Biên: Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.

Lý Luận Phật Giáo: Buddhist logic.

Lý Luận Siêu Việt: To go beyond (pass over, surpass, find liberation from) logical interpretations—Một trong những đặc tính tối yếu của Thiền là vượt ra ngoài vòng giải thích bằng lý luận. Thiền vượt ra ngoài sự khống chế của tư tưởng và sự giải lý sai lầm của ý tưởng. Thiền không tin tri thức, không lệ thuộc vào phép biện luận đối đãi theo truyền thống. Với Thiền, vấn đề phải được đối phó bằng trực giác, không có ngoại lệ. Một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Một ánh sáng chia ra muôn ngàn ánh sáng, con xin hỏi do đâu có cái ánh sáng một ấy?" Nhưng Triệu Châu không phí công giải đáp, cũng không cần cãi vã lảm lời. Ngài chỉ vứt một chiếc giày cỏ đang mang, và không nói gì hết. Thế nghĩa là gì? Muốn hiểu được điều này, hành giả phải mở được 'con mắt thứ ba' hay huệ nhãn, và tập nhìn sự vật bằng một nhãn quang mới—One of the most important characteristics of Zen is that Zen goes beyond (pass over, surpass, find liberation from) logical interpretations. Zen transcends logic and overrides the tyranny and misinterpretation of ideas. Zen mistrusts the intellect, and it does not rely upon traditional and dualistic methods of reasoning. With Zen problems must be handled by intuitiveness without any exception. A monk asked Chao-chou, "One light divides itself into hundreds of thousands of lights; may I ask where this one light originates?" But Chao-chou did not waste much time in answering the question, nor did he resort to any wordy discussion. He simply threw off one of his grass sandals without a

remark. What did he mean by it? To understand all this, it is necessary that Zen practitioners should acquire a 'third eye' or the eye of wisdom, and learn to look at things from a new point of view.

Lý Luận Và Thiền: Logicalness and Zen—"Lý luận" bao gồm luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý (luận về lý); và bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là "Sự Luận," đối lại với "Lý Luận" hay bàn về chân lý tuyệt đối. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền phản đối lý luận, cả về chính thức lẫn không chính thức. Tuy nhiên, không phải mục tiêu của Thiền là làm cho chính nó không hợp với lý luận, nhưng mà làm cho con người biết rằng tính như nhất của lý luận không phải là cứu cánh, và rằng có một sự xác quyết siêu việt nào đó không thể nào đạt được chỉ bằng với sự thông minh của trí tuệ. Khuôn sáo trí tuệ "đúng" và "sai" được hoàn toàn tùy cơ ứng biến khi sự việc đi đúng theo quỹ đạo của nó; thế nhưng ngay khi vấn đề của cuộc sống sắp đến hồi chung cuộc, thì trí tuệ không trả lời được nó một cách thỏa đáng. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," khi chúng ta nói "đúng" tức là chúng ta đang khẳng định, và như thế, chúng ta đã hạn chế chính mình; khi chúng ta nói "không đúng" tức là chúng ta đang phủ định, mà phủ định tức là một kiểu loại trừ. Loại trừ và hạn chế thì cuối cùng cũng đều như nhau, đều giết chết tâm hồn; mà đời sống tâm linh không phải là cần được hoàn toàn tự do và hài hòa hay sao? Mà trong sự loại trừ và giới hạn thì chẳng bao giờ có tự do và hài hòa. Thiền rất rõ ràng về điểm này. Do đó, theo nhu cầu của cuộc sống nội tại của chúng ta, Thiền đưa chúng ta đến một cảnh giới tuyệt đối trong đó không có bất kỳ sự đối lập nào—Logicalness includes reasoning on, or discussing of, principles, or fundamental truth; and discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth. Zen practitioners should always remember that Zen stands in opposition to logic, formal or informal. However, it is not the object of Zen to look illogical for its own sake, but to make people know that logical consistency is not final, and that there is a certain transcendental statement that cannot be attained by mere intellectual cleverness. The intellectual

groove of "yes" and "no" is quite accomodating when things run their regular course; but as soon as the ultimate question of life comes up, the intellect fails to answer it satisfactorily. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism (p.37)," when we say "yes", we assert, and by asserting we limit ourselves. When we say "no", we deny, and to deny is exclusion. Exclusion and limitation, which after all are the same thing, murder of the soul; for it is not the life of the soul that lives in perfect freedom and in perfect unity? There is no freedom or unity in exclusion or in limitation. Zen is well aware of this. In accordance with the demands of our inner life, therefore, Zen takes us to an absolute realm wherein there are no antitheses of any sort.

Lý Lý Viên Dung: Unity of noumena with noumena.

Lý Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai—The noumenal mandala, i.e. the Garbhadhatu in contrast with the Vajradhatu mandala.

Lý Mật: Esoteric Doctrine—Lý viên dung bất ly—Mật giáo—Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.

Lý Minh: Giải quyết—To settle.

Lý Môn: The philosophical teaching.

Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—See Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận.

Lý Nguyên Tông (?-776): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Đường (618-907). Ông từng làm quan trong triều đình nhà Đường, nhưng về già ông kính tin đạo Phật và trở thành một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất của ngài Bất Không. Vào năm 754, ông giúp thầy khởi dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân—Name of a Chinese famous lay person who lived in the T'ang Dynasty in China. He was a mandarin in the T'ang Royal Court, but later in life, he believed in Buddhism and became one of the most

outstanding lay disciples of master Amoghavajra. In 754, he helped master Subhakarasiṃha to translate several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara.

Lý Nhân Duyên: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Dependent Origination—Interdependent origination.

(I) Một thuật ngữ thường được chấp nhận cho Lý Nhân Duyên—Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.” Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể. Đức Phật thường bày tỏ rằng Ngài giác ngộ bằng một trong hai cách, hoặc hiểu rõ Tứ Diệu Đế, hay am tường Lý Nhân Duyên. Nói tóm lại Ngài nhấn mạnh muốn đạt được giác ngộ người ta phải hiểu rõ những chân lý ấy—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-identity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.” All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and

without substantially or self-entity. The Buddha always expressed that his experience of enlightenment in one of two ways: either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood interdependent origination. In short, He often said that, in order to attain enlightenment, one has to understand the meaning of these truths.

- (II) Những tác dụng của Lý Nhân Duyên trên mọi hiện tượng và sinh vật—Effects of conditioned co-arising or co-production on all phenomena and beings: Nghĩa là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sanh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết. Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chắc vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động. Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất chúng ta không

có sự sống, núi lửa tuôn tràn những dòng thác dung nham, hơi nước, và khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên, khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng “Không” tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp hay duyên. Chính Pháp đã tạo ra những điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đầy sinh động khiến cho mọi vật hiện hữu và sống. Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. trong khoảng thời gian hai tỷ năm đầu của sự thành hình trái đất, ngay cả dung nham, khí và hơi nước cũng có sự sống thôi thúc. Đó là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, những cơn hồng thủy, và những cơn mưa như thác đổ trong khoảng thời gian hai tỷ năm, và vẫn tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người. Sự tiến hóa này do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn như vậy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được thành hình bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản, và nếu chúng ta phân tích điều này một cách sâu sắc hơn, chúng ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người—Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so

profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as “sunyata?” When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha. We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life. Just consider that billions of years ago, the earth had no life; volcanoes poured forth torrents of lava, and vapor and gas filled the sky. However, when the earth cooled about two billions years ago, microscopic one-celled living creatures were produced. It goes without saying that they were produced through the working of the Law. They were born when the energy of “sunyata” forming the foundation of lava, gas, and vapor came into contact with appropriate conditions or a secondary cause. It is the Law that provided the conditions for the generation of life. Therefore, we realize that the Law is not cold, a mere abstract rule, but is full of vivid power causing everything to exist and live. Conversely, everything has the power of desiring to exist and to live. During the first two billions years of the development of the earth, even lava, gas, and vapor possessed the urge to live. That is why one-celled living creatures were generated from them when the conditions were right. These infinitesimal creatures endured all kinds of trials, including

extreme heat and cold, tremendous floods, and torrential rains, for about two billions years, and continued to live. Moreover, they gradually evolved into more sophisticated forms, culminating in man. This evolution was caused by the urge to live of these first microscopic creatures. Life had mind, through which it desired to live, from the time even before it existed on earth. Such a will exists in everything in the universe. This will exists in man today. From the scientific point of view, man is formed by a combination of elementary particles; and if we analyze this still more deeply, we see that man is an accumulation of energy. Therefore, the mind desiring to live must surely exist in man.

Lý Nhập: Enter the Buddha-nature in theory—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh. Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature. Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another.

Lý Nhập-Hạnh Nhập: Entering the Way through the Principle-Entering the Way through practice—Theo Truyền Đăng Lục, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy: "Đường vào Đạo vốn có nhiều nhưng tựu trung, không ngoài hai lối: lý nhập và hạnh nhập. 'Lý Nhập' là chứng ngộ được yếu chỉ nhờ lời Phật dạy. Điều đó đòi hỏi vững tin rằng mọi chúng sanh, giác ngộ hay phàm phu, đều chung chân bản tánh vốn thường bị tối ám hay khuất lấp vì vọng tưởng. Nếu bỏ giả theo chân, kiên định ngồi nhìn vào tướng, sẽ không có ta hoặc người, phàm nhân và trí giả cũng chỉ là một và giống nhau. Kiên cố an trụ không chao đảo, và không bao giờ bối rối với giáo điển. An nhiên hòa hợp một cách trọn vẹn và viên mãn với nguyên lý, trong lúc vẫn không gợn cái tâm phân biệt. Như thế gọi là 'lý nhập'. 'Hạnh Nhập' là dựa theo bốn tu tập từ bi. Thứ nhất là báo oán hạnh, nghĩa là lấy lòng nhân từ đáp lại ác tâm. Thứ nhì là tùy duyên hạnh, nghĩa là chấp nhận mọi hoàn cảnh. Thứ ba là vô sở cầu hạnh, nghĩa là không ham muốn. Thứ tư là

xứng pháp hạnh, nghĩa là thuận theo giáo pháp của Phật."—According to The Transmission of the Lamp, the First Patriarch Bodhidharma taught: "There are many avenues for entering the Way, but essentially they all are of two kinds: entering through the Principle (cosmic order) and entering through practice. 'Entering through the Principle' is awakening to the essential by means of the teachings. It requires a profound trust that all living beings, both enlightened and ordinary, share the same true nature, which is obscured and unseen due only to mistaken perception. If you turn from the false to the true, dwelling steadily in wall contemplation, there is no self or other, and ordinary people and sages are one and the same. You abide unmoving and unwavering, never again confused by written teachings. Complete, ineffable accord with the Principle is without discrimination still, effortless. This is called entering through the Principle. 'Entering through practice' refers to four all-encompassing practice: the practice of requiting animosity, the practice of accepting one's circumstances, the practice of craving nothing and the practice of accord with the Dharma."—See Tứ Hạnh (B).

Lý Nhất: Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity. Its one ultimate truth of the reality of all existence—See Tứ Nhất.

Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth—One-pointedness of mind at the noumenon level—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rộng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng—If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark.

Lý Như Thực: Như Thực Nguyên Lý—Principle of reality—Principle of True Reality—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of

the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory.

1) Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lễ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thân, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên: Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.

2) Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thân, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn

- hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tĩnh khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái “thực tại chân thực không có thực tại,” nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ: Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. I is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all.
- 3) Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt: The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana, realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature.
- 4) Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thấy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn: According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana.
- 5) Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đấng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng, hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh: The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature.
- 6) Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một

đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung hợp và chúng tạo thành quan điểm về hỗ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp: On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path.

- 7) Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực: This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness.
- 8) Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái “Không,” bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng này là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp

thân (Dharmakaya). Những chữ này, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ “không” trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là “không chi cả” hay “ngoan không” mà nó chỉ cho cái “không có những điều kiện riêng biệt,” hay “không tự tánh”: When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called “the Realm of Principle” (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named “the Matrix of Thus-come or Thus-gone” (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word ‘void’ in its highest sense does not mean ‘nothingness,’ but indicates ‘devoid of special conditions,’ or ‘unconditioned’.

Lý Nhứt Tâm: See Lý Nhất Tâm.

Lý Pháp: The principles or meaning.

Lý Pháp Giới: Dharma realm of noumena—Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính. Đây là cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—One of the four dharma-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings. This is the idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The realm of principles. This is

the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalakṣaṇa Schools which teach that principle is separate from facts—See Tứ Pháp Giới.

Lý Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Fundamental Buddha—The fundamental or intrinsic Buddha—Noumenal dharmakaya—Lý Pháp Thân là lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng, là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với “Sự Pháp Thân.” Theo giáo pháp tông Thiên Thai, lý pháp thân hay Phật tánh bằng bạc khắp trong mọi chúng sanh—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom. The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân). According to the doctrine of the T’ien-T’ai sect, Buddha as immanent in all beings.

Lý Phân Biệt: Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.

Lý Phật:

- 1) Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.
- 2) Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T’ien-T’ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.
- 3) Tố Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.

Lý Phật Tính: Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với “Hành Phật Tính” hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development.

Lý Quán:

- 1) Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.
- 2) Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không hay sự tập trung tư tưởng vào chân lý: Meditation on the real or underlying nature or the concentration of the mind upon reality.
- 3) Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.

Lý Sư Chính: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Đường (618-

907). Ông từng làm quan trong triều đình nhà Đường. Trong thời vua Đường Cao Tổ, một Đạo sĩ tên Phó Dịch, đang giữ chức quan lớn trong triều, đã cực lực phản đối Phật giáo. Vì thế Lý Sư Chính đã viết một bộ luận giải giải thích những lợi ích cho cả nước từ Phật giáo—Name of a Chinese famous lay person who lived during the T’ang Dynasty in China. He was a mandarin in the T’ang Royal Court. During the reign of T’ang Kao Tsu (618-626), a Taoist named Fu-Yi, who also kept a high post in the Royal Court, strongly opposed Buddhism. So, Li Su Ching wrote a treatise to explain the benefits for the whole country from Buddhism.

Lý Sự: Lý và sự: Noumenal and phenomenal aspect—Nguyên tắc và thực hành: Principle and practice—Chân đế và tục đế hay Tuyệt đối và tương đối—Absolute and relative—Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn: Real and empirical—Nhân và quả: Cause and effect—Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity—Tiềm năng (khả năng) và thực lực: Potential and actual—Sự tàng chứa và sự phân phối: Store and distribution—Đại dương và sóng biển: Ocean and wave—Tĩnh và động: Static and kinetic—Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là sắc, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sūnyata,” while “sự” corresponds to “form.”—See Lý, and Sự.

Lý Sự Bất Nhị: Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh, nhưng lý sự không hai và luôn tương hợp với nhau vì trong sự luôn có lý. Hơn thế nữa, lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Theory and Practice are not two, they are always in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. Furthermore, noumenon and phenomenon, or principle and practice, interact unimpededly.

Lý Sự Ngũ Pháp: Five categories of phenomena and principle—Năm loại hiện tượng và nguyên lý.

Lý Sự Tương Tức: Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other—Lý sự tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia. Sự nhân lý mà hiển vì sự không thể tự tồn tại và sự biến đổi không ngừng nghỉ. Lý, trái lại không thể đứng lìa ra, vì nếu nó đứng lìa ra thì nó

không còn là lý nữa mà nó hóa thành một sự khác. Lý là đất hoạt động của sự, nhờ lý mà sự khai triển trong không gian và thời gian. Lý là điểm tựa của sự, là thứ điểm tựa như chúng ta thường quen hình dung trong thế giới sai biệt. Vả lại, chữ “đồng nhất” không thể lột hết được tinh thần của “tương tức” nói trên, vì đồng nhất còn gợi ý nhị nguyên đối lập, còn “tương tức tương nhập” nhấn mạnh vào trạng thái vốn là một, tự nhiên là như vậy đó, thay vì nhắm vào hai vật giống nhau. Trạng thái tự nhiên như vậy đó đạo Phật gọi bằng “Như.” Như là viên dung vô ngại, trộn lẫn vào nhau một cách tuyệt hảo, không ngăn ngại. Tuy nhiên càng nói càng không diễn tả được trạng thái của “Như” hoặc “Viên dung vô ngại.” Nói gì vẫn là khái niệm hóa, và mất hẳn đi chủ đích. Cái “Như” vượt ngoài tầm hiểu biết của loài người. Chữ “Như” chỉ có thể thực chứng mà thôi, nghĩa là trực ngộ. Thói thường người ta phải có được kiến giải tri thức trước rồi sau mới có một lý giải bằng tâm chứng. Nhưng một khi tâm chứng rồi, đột ngột sáng ra mới thấy chân lý vượt hẳn ra ngoài tất cả lý luận, nghĩa là ngoài khả năng hiểu biết của tri thức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other means this one is also the other one. Phenomenon has its existence by virtue of noumenon for phenomenon is unable to subsist by itself and phenomenon is subject to a constant change. Noumenon, on the other hand, has no separate existence; if it has, it will be another phenomenon and no more noumenon. Noumenon supplies to phenomenon a field of operation, as it were, whereby the latter may extend in space and function in time. Noumenon is a kind of supporter for phenomenon, but there is no real supporter for phenomenon as such on the plane of distinction. “Identity” does not exactly express the idea of “merge and immerse”, for “Identity” suggests a dualism, whereas “merge and immerse” is the emphasis which is placed on the state of self-identity as it is, and not on the two objects that are identical. For this state of “as-it-is-ness” Buddhism has a special term “Suchness.” “A perfect mutual unimpeded solution” is suchness. However, the more we talk, the more we are unable to express the term “Suchness” because “Suchness” is beyond the human understanding. “Suchness” is only to be experienced, i.e., to be

intuited. Anything that is expressible in words is already conceptualized, and misses the point altogether. What is regarded as an intellectual understanding is generally made to precede the spiritual, but when a man actually has the experience or intuition, he at once realizes that it is utterly beyond any sort of ratiocination, that is, it altogether supercedes intellectual understanding.

Lý Sự Viên Dung: Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature.

Lý Sự Vô Ngại: Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two).

Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới: Dharma realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—Ideal realized world—Interdependence of phenomenal and noumenal realm—Thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu. Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The ideal realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized. The world in which

phenomena are identical with noumena: The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.

Lý Tại Tuyệt Ngôn: Truth without words—Chân lý không đòi hỏi phải dùng ngôn tự để diễn tả nó. Chân lý triết tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý, điều này giải thích lý do đồ đệ nhà Thiền ít khi mở miệng ra nói chuyện—Truth does not require words to express it. Truth lies in refraining from speaking (truth is eliminating words); it is independent of words; it does not require words to express it, which explains why followers of Zen Buddhism rarely open their mouths.

Lý Tánh: Noumenon—Lý—Thật thể—Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khởi, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas

are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

Lý Tắc Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but

as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

Lý Tâm: Tâm bình đẳng nhất như của Phật và chúng sanh không sai khác—Equality Minds of Buddha and all the living are not different.

Lý Thân Lý Độ: Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharma-ksetra, e.g. the spiritual Vairocana in the eternal light.

Lý Thể: Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things.

Lý Thể Nhập Bất Nhị Môn: Enter the gate of non-duality—Nhập Bất Nhị Môn—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

Lý Thiền: Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.

Lý Thiền Sự Thiền: Lý Thiền hay vô lậu định là

loại thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược. Trong khi sự thiền hay hữu lậu định là loại thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The absolute dhyana or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination; while the phenomenal dhyana means the dhyana of or concentration on phenomena.

Lý Thông Huyền (635-730): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Đường (618-907). Khoảng năm 680, ông quy y làm đệ tử của ngài Vô Thường, và bỏ nhiều thì giờ nghiên cứu Kinh Hoa Nghiêm. Năm 719, ông lui về sống ẩn dật trong rừng sâu cho đến khi thị tịch vào năm 730—Name of a Chinese famous lay person who lived in the T'ang Dynasty in China. In around 680, he took refuge in the Triratna and became one of the most outstanding lay disciples of master Wu-chang, and spent a lot of his time to study the Hua-Yen sutra. In 719, he withdrew and lived in seclusion in deep mountains until he passed away in 730.

Lý Thú Bát Nhã: See Lý Thú Bát Nhã Kinh.

Lý Thú Bát Nhã Kinh: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.”—Kinh Đại Lạc Kim Cang Bát Không Chân Thật Tam Ma Đà.

Lý Thú Kinh: Prajna-paramita-nayasatapanca-satika (skt)—Bát Nhã Lý Thú Kinh—Đại Lạc Kim Cang Bát Không Chân Thật Tam Ma Địa Kinh—Sutra on Great joy Diamond of True Non-emptiness Samadhi.

Lý Thuyết: Academic theories.

Lý Tiễn: Các hành vi như trong tu tập như tham thiền, khế hợp thiền pháp, và ngộ đạo, vân vân—Behaviors in cultivation such as wrapping in deep meditation (entering into meditation), suitable methods of mysticism (Zen), and realization of (enlighten) the path, and so on.

Lý Tính: Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character.

Lý Trí: Principle and reason—The noumenal in essence and in knowledge.

1) Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the

truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.

- 2) Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.

Lý Trí Lượng: Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning—Lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phần nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành—“Guideline of Reason” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails—See Tam Lượng.

Lý Trí Ngũ Pháp: Năm loại trí: Chân như, Đại viên cảnh trí, Bình đẳng trí, Diệu quán sát trí, và Thành sở tác trí—The five categories of essential wisdom: The absolute, Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things, Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings, Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt, and Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

Lý Trì: Recite the Buddha-name at the level of inner truth.

Lý Triều: Triều đại nhà Lý ở Việt Nam (1010-1225)—The Ly Dynasty in Vietnam.

Lý Trưởng Tắc Tụ: Đạo lý của ai hơn thì theo người đó—To follow whoever possesses a broader knowledge on religious philosophy.

Lý Trưởng Vi Tông: Lấy đạo lý làm tông chỉ—To take ethical codes as principles of Buddhism the bones or essential tenets of a sect.

Lý Tuân Húc (?-1038): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Tống (960-1279). Ông từng làm quan trong triều đình nhà Đường, nhưng về già ông kính tin đạo Phật và trở thành một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất

của ngài Cốc Ân. ông viết rất nhiều bộ luận Phật giáo—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Sung Dynasty in China. He was a mandarin in the T’ang Royal Court, but later in life, he believed in Buddhism and became one of the most outstanding lay disciples of master Ku-Yin. He wrote a lot of Buddhist treatises.

Lý Tử Khoan (1882-1973): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thế kỷ XX. Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc nhất của Thái Hư Đại Sư (1889-1947). Vào năm 1946, ông giữ chức chủ tịch hội Phật giáo Chánh Tín Trung Hoa. Ông là một trong những đệ tử tại gia đã giúp Thái Hư Đại Sư làm sống lại Phật giáo Trung quốc bằng chủ trương khôi phục Tăng già—Name of a Chinese famous lay person in the twentieth century. He was one of the most outstanding lay disciples of Great Master T’ai-Hsu. In 1946, he was the chairman of Chinese Cheng-Hsin Buddhist Association. He was one of the lay disciples who diligently helped great Master T’ai-Hsu reforming the Chinese Buddhism by revitalizing the Sangha.

Lý Tức Phật: The Theoretical Buddha or the apprehension of terms—Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kể phạm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai). Đây là giai đoạn thứ nhất trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T’ien-T’ai Perfect or Final doctrine of essential universal Buddhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings). This is the first of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T’ien-T’ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

Lý Tướng: Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destructed.

Lý Tướng Bồ Tát: Bodhisattva Ideal—Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí

tuệ và từ bi. Trong trí tuệ của ngài, ngài không thấy người nào; trong từ bi của ngài, ngài quả quyết cứu vớt tất cả. Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại, và của khả năng tự độ và độ tha của vị Bồ Tát. Khái niệm Bồ Tát hay đại thừa quan niệm rằng một vị Bồ Tát nên cố gắng tu hành phước huệ để cứu độ chúng sanh đau khổ và đạt được giác ngộ—A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion. In his wisdom, he sees no persons; in his compassion he is resolved to save them. His ability to combine these contradictory attitudes is the source of his greatness, and of his ability to save himself and others. Bodhisattva or mahayana concept that one should strive to perform various acts of merits and cultivate wisdom in order to save suffering beings and attain enlightenment.

Lý Tưởng Cao Cả: Lofty ideal.

Lý Tưởng Phật Giáo: Ideal of Buddhism—Đức Phật đã sáng lập ra Phật giáo, không chỉ nhằm cứu độ chúng sanh mà còn nhằm loại trừ sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời bấy giờ. Với Ngài, lý tưởng của Phật giáo là trước tiên mọi người phải có cơ hội bình đẳng như nhau trong cuộc sống cũng như cuộc tu. Để chống lại cái tự hào của giống người Aryan và chống lại cách mà những người này đã mệnh danh cho những thổ dân hay những dân bản địa trên lục địa Ấn Độ thời cổ, tức những người không phải là Aryan là đê tiện. Đức Phật thường dạy rằng danh từ Aryan có nghĩa là cao quý và chúng ta không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được, bởi vì lúc nào cũng có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý, và đồng thời lúc nào cũng có những người cao quý trong cái gọi là giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện, chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể quơ đũa cả nắm cho toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của nhân cách, của tri thức, của trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, lý tưởng của Phật giáo là tạo nên một người cao quý trong nghĩa một cuộc sống cao quý. Lý tưởng mà Đức Phật dựng lên thật là rõ ràng. Lý tưởng đó như thế này: là một người, Ngài dạy cho con người, cao quý hay đê tiện, thành người hoàn hảo, nghĩa là con người của giác ngộ viên mãn—The Buddha founded Buddhism, not only to save

sentient beings but also to eliminate the distinction between classes in India at that time. To the Buddha, the ideal of Buddhism would first give everyone an equal opportunity in daily life as well as in cultivation. Against the asserted superiority of the Aryan race and the appellation of “Anarya” or “Non-Aryan” given to the aborigines of some earlier immigrants on the Indian continent, the Buddha often argued that the word Arya meant noble and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble people among the so-called Arya and at the same time there will be some noble people among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not a race as a whole. It is a question of human dignity, knowledge or wisdom, not of birth or caste. Thus the ideal of Buddhism is to create a noble personage in the sense of a noble life. The ideal set forth by the Buddha was very clear. His ideal is that as a man, he tries to teach other men, noble or ignoble, to be perfect men, i.e., men of perfect enlightenment.

Lý Viên: Complete theory—Perfect theory—Lý tròn đầy mẫu nhiệm.

Lý Vô Nhị Thập: Chân lý không hai—There can be no two truths.

Lý Vô Sanh: The truth of non-birth.

Lý Vô Siểm: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa nổi tiếng vào thời nhà Đường (618-907). Ông gốc người Bắc Ấn. Năm 700, theo lời mời của Sư Minh Hiển, ông đến Trường An dịch kinh Bát Không Quyển Sách Đà La Ni—Name of a Chinese famous lay person in the T'ang Dynasty in China. He was from North India. In 700, he came to Chang-An on master Ming-Hsian's invitation in order to translate the Amoghapasa-hrdaya-dharani-sutra.

Lý Vô Thường: Anicca (p)—Anityata (skt)—Characteristic of impermanence—Impermanence.

(I) Tổng quan về “Vô Thường—An overview on “Impermanence””: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như

hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Chính vì vậy mà trong các tự viện thường tụng bài kệ vô thường mỗi khi xong các khóa lễ.

Một ngày đã qua.
Mạng ta giảm dần
Như cá cạn nước.
Có gì đâu mà vui sướng?
Nên chúng ta phải cần tu
Như lửa đốt đầu.
Chỉ tỉnh thức về vô thường.
Chớ nên giải đãi.

Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing

so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. In most monasteries, at the end of ceremonies, monks and nuns often chant the verse of impermanence.

This day is already done.
Our lives are that much less.
We're like fish in a shrinking pond;
What joy is there in this?
We should be diligent and vigorous,
As if our own head were at stake.
Only be mindful of impermanence,
And be careful not to be lax.

(II) Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—Impermanence means the impermanence of the body, the mind and the environment:

1) Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đông mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hong nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”—Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and debilitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.”

2) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước—Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.

3) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh

chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vắng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng—Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.

(III) “Vô Thường theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III—Impermanence, according to the Samyutta Nikaya, volume III: Theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III, biến đổi hay vô thường là đặc tánh chính yếu của sự hiện hữu của các hiện tượng. Chúng ta không thể nói đến bất cứ vật gì, dù là vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, rằng ‘cái này tồn tại’ bởi vì ngay lúc mà chúng ta đang nói thì cái đó đang thay đổi. Ngũ uẩn cũng là thứ được kết hợp lại và do điều kiện, và như vậy ngũ uẩn đó luôn bị định luật nhân quả chi phối. Thức hay tâm và các yếu tố thành phần của nó hay tâm sở cũng không ngừng biến đổi, mặc dầu ở một mức độ thấp hơn, cái thể xác vật chất cũng thay đổi trong từng khoảnh khắc. Người nào thấy rõ ràng rằng ngũ uẩn là vô thường, người đó có chánh kiến—Change or impermanence is the essential characteristic of phenomenal existence. We cannot say of anything, animate or inanimate, ‘this is lasting’ for even while we say, it is undergoing change. The aggregates are compounded and conditioned, and, therefore, ever subject to cause and effect. Unceasingly does consciousness or mind and its factors change, and just as unceasingly, though at a lower rate, the physical body also changes from moment to moment. He who sees clearly that the impermanent aggregates are impermanent, has right understanding.

(IV) Vô Thường theo Kinh Trung Bộ—“Impermanence, according to the Mijjhamaka

Sutra: Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mềm rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chẳng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chẳng một bản thể trong hình thể vật chất?” Và cùng thế ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng?”—In the Mijjhamaka Sutra, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: “What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it

empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in material form?” And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: “What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?”

- (V) Đặc tính khác của Vô thường—Other characteristics of “Impermanence”: Mọi sự trên cõi đời này đều phải biến dịch và hoại diệt, không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây. Sự thật về vô thường không những chỉ được tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà lịch sử tư tưởng nơi khác cũng thừa nhận như vậy. Chính nhà hiền triết Hy Lạp thời cổ đã nhận định rằng chúng ta không thể bước xuống hai lần cùng một giòng sông. Ông ta muốn nói rằng mọi sự mọi vật luôn thay đổi không ngừng nghỉ hay bản chất đổi thay và tạm bợ của mọi sự mọi vật. Đời sống con người lại cũng như vậy. Kỳ thật, đời người như một giấc mơ, nó tạm bợ như mây mùa thu, sanh tử bập bềnh, từ tuổi trẻ qua tuổi thanh niên, rồi tuổi già cũng giống như từ buổi sáng chuyển qua buổi trưa, rồi buổi tối. Hãy nhìn vào thân này để thấy nó đổi thay từng giây trong cuộc sống. Thân này già nhanh như ánh điện chớp. Mọi vật quanh ta cũng thay đổi không ngừng nghỉ. Không một vật gì chúng ta thấy quanh ta mà được trường tồn cả, trên cùng một dòng sông nhưng dòng nước hôm qua không phải là dòng nước mà chúng ta thấy ngày hôm nay. Ngay đến tâm tánh chúng ta cũng bị thay đổi không ngừng, bạn thành thù, rồi thù thành bạn. Rồi những vật sở hữu của ta cũng không chạy ra khỏi sự chi phối của vô thường, cái xe ta mua năm 2000 không còn là cái xe mới vào năm 2004 nữa, cái áo mà chúng ta cho hội Từ Thiện Goodwill hôm nay đã một thời được chúng ta ưa thích, vân vân và vân vân. Hiểu vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc tu tập giáo pháp mà còn cho cuộc sống bình nhật nữa vì nó chính là chìa khóa mở cửa bộ mặt thật của vạn hữu và cũng là liều thuốc giải độc cho sân hận và chấp trước. Khi chúng ta hiểu mọi sự mọi vật đều sẽ tàn lụi và đổi thay không ngừng thì chắc chắn chúng ta sẽ

không còn muốn luyến chấp vào chúng nữa— Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment. The fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought but elsewhere in the history of ideas. It was the ancient Greek philosopher Heraclitus who remarked that one cannot step into the same river twice. He meant that everything keeps changing without a pause or the ever-changing and transient nature of things. Human’s life is just like that. In fact, human’s life is like a dream; it is impermanent like autumn clouds, that birth and death are like a dance; that infant changes to young age and to old age just like morning turns into afternoon, then evening. Look at our body and see it changes every second of life. The growing (becoming old) of a human’s life is not different from a flash of lightning. Things around us also keep changing. No one of the things we see around us will last forever, in the same river, the current of yesterday is not the current we see today. Even our minds are constantly subject to change; friends become enemies, enemies become friends. Our possessions are also impermanent, the brand new car we bought in the year of 2000 is no longer a new car in 2004, the shirt we donate to Goodwill Charity today was once liked by us, and so on and so on. Understanding impermanence of existence is important not simply for our cultivation of the Dharma, but also in our daily lives for this understanding is a key to open the door of the ultimate nature of things and also an antidote to anger and attachment. When we see all things are perishable and change every moment, we will not try to attach to them.

M

Ma: Mara (skt)—Ma La—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—Hinderer—Spirit—Murderer—Devil—Evil

being—Hallucinations—Mara—Obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh—Any delusion or force of distraction. Three types of demons. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to regress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and

the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are.

Ma Ái Dục: Demons of sexual lust.

Ma Ám: To be possessed by the evil Ghost-haunted—Bị Ma Ám—To be deluded—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it’s considered over with the wholesome path for this entire lifetime.

Ma Ba Tuần: Du (tib)—Duratama Mara or Marapapiman (skt)—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven.

Ma Ca Tra: Makkata (skt)—Markata (skt)—See Di Hâu.

Ma Cảnh: Makyo (jap)—Ma Giới—Mara-realm.

Ma Chay: Funeral ceremony.

Ma Chí Lý Ca: Matrka (skt)—Tên khác của A Tỳ Đạt Ma—Another name for the Abhidharma pitaka.

Ma Chí: Một loại thuốc tẩy độc—A medicine that can eradicate poison.

Ma Chủ: See Ma Đầu.

Ma Chúng: Ma quân—Mara-legions.

Ma Chử Thành Châm: Mài chày thành kim (có công mài sắt có ngày nên kim), ý nói với sự nhẫn nại người ta có thể thành tựu bất cứ việc khó khăn nào—To turn a pestle (a cub shaped instrument) into a needle, i.e., with patience, one can achieve any difficult task.

Ma Chướng: Những trở ngại tai hại những trở ngại trong việc tu tập—Demonic obstacles—Harmful obstructions—Mara-hindrances—Obstructions in cultivation.

Ma Chướng Luân Phiền Rình Rập và Hãm Hại Người Tu: Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.

Ma Chướng Luôn Chờ Cơ Hội Lôi Kéo Người Tu Về Phía Chúng: Demons always wait for the opportune moment to attract and lure devoted cultivators to fall to the demonic nets.

Ma Cốc: Zen master Ma-Yu-Bao-Che—See Ma Cốc Bảo Triệt Thiên Sư.

Ma Cốc Bảo Triệt Thiên Sư: Mayoku-Hotetsu (jap)—Ma-yu-Pao-ch’ê (Wade-Giles Chinese)—

Mayu Baoche (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ tám đầu thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ma Cốc Bảo triệt; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VII: Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ. Không có ghi chép nào về quê quán, và họ hay ngày sanh và thị tịch chính xác của ông. Ông là bạn thân của Thiền sư Đơn Hà Thiên Nhiên—Zen Master Ma-Yu-Bao-Che, name of a Chinese Zen monk in the end of the eighth century and the beginning of the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: Zen master Ma-Yu-Bao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu. There is no record of his home province, his surname, or the exact dates of his birth and death. He was a close friend of the famous Zen master Danxia Tianran.

- Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: “Thế nào là Đại Niết Bàn?” Mã Tổ đáp: “Gấp!” Sư hỏi: “Gấp cái gì?” Mã Tổ nói: “Xem nước.” Nghe những lời này sư giác ngộ—Once, while walking with Ma-Tsu, Bao-Che Ma-Yu asked: “What is the great nirvana?” Ma-tsu replied: “Hurried.” Bao-Che asked: “What is it that hurried?” Ma-Tsu said: “See the water!” At these words Bao-Che was awakened.
- Sư cùng Nam Tuyên, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: “Cảnh Sơn đi đường nào bà?” Bà già đáp: “Đi thẳng.” Sư hỏi: “Đầu trước nước sâu qua được chăng?” Bà già nói: “Chẳng ướt gót chân.” Sư nói: “Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô.” Bà già nói: “Thầy bị cua ăn hết.” Sư nói: “Nếp thơm ngon.” Bà già nói: “Hết mùi hơi.” Sư hỏi: “Bà ở chỗ nào?” Bà già nói: “Ngay trong đây.” Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: “Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?” Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: “Xem kẻ già này trình thần thông đây.” Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi—Bao-Che,

Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount Jing. On their way they encountered an old woman shopkeeper. They asked her: “What’s the way to Mount Jing?” She said: “Go straight ahead.” Bao-Che said: “Is there water ahead that is too deep to pass through?” The old woman said: “It won’t even soak your feet.” Bao-Che said: “The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered.” The old woman said: “It all been eaten by crabs.” Bao-Che said: “The grain is fragrant.” The old woman said: “There’s no smell.” Bao-Che asked: “Where do you live?” The old woman said: “Right here.” The three monks went into the woman’s shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: “If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea.” The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: “Look at this old crone show her pervasive spirit!” She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out.

Sư cùng Đơn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đơn Hà nói: “Thiên nhiên! Thiên nhiên!” Đến hôm sau, sư hỏi Đơn Hà: “Hôm qua ý thế nào?” Đơn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: “Ồ Trời ơi!”—Once Bao-Che and T’ian-Ran-T’an-He were hiking in the mountains. Bao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T’an-He said: “Natural! Natural!” Bao-Che waited until the following day, then asked T’an-He: “What did you mean yesterday?” T’an-He then lay down in a prone position. Bao-Che said: “Nlue heavens!”

Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư lặng thinh. Về sau này, vị Tăng lại hỏi Thạch Sương: “Ý của Thiền sư Bảo triệt thế nào?” Thạch Sương Nói: “Nếu chủ nhân chấp hai tay đưa lên tỏ ý kính trọng, đó là mang lụy. Còn xà lê thì tải nước ửng sình.”—A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?” Bao-Che was silent. Later, the monk asked Zen master Shishuang Qingxhu, “What was Zen master Bao-che's meaning?” Shishuang said, “If the

host raises his folded hands in respect, it just does harm. Then you go hauling mud and carrying water."

Ma Cốc Chấn Tích Nhiều Sàng: Ma-Ku's carrying his ring-staff, circling the meditation seat three times—See Ma Cốc Thủ Trụợng Nhiều Thiên Sàng.

Ma Cốc Lương Xứ Chấn Tích: Ma-Ku's carrying his ring-staff, circling the meditation seat three times—See Ma Cốc Thủ Trụợng Nhiều Thiên Sàng.

Ma Cốc Thủ Trụợng Nhiều Thiên Sàng: Ma-Ku's carrying his ring-staff, circling the meditation seat three times—Công án nói về cơ duyên vấn đáp về việc Thiền sư Chương Kính Hoài Huy và Ma Cốc Bảo triệt. Theo Truyền Đợng Lục, quyển VII, một hôm, Ma Cốc chống gậy đến Chương Kính, đi nhiều giường thiền ba vòng, động tích trụợng một cái, đứng nghiêm nhiên. Chương Kính nói: "Phải! Phải!" (Tuyệt Đợu trước ngữ: "Lầm!"). Ma Cốc lại đi đến chỗ Nam Tuyên, đi nhiều giường thiền ba vòng, động tích trụợng một cái, đứng nghiêm nhiên. Nam Tuyên nói: "Chợng phải! Chợng phải!" (Tuyệt Đợu trước ngữ: "Lầm!"). Ma Cốc nói: "Chương Kính nói phải, tại sao Hòa Thượng nói chợng phải?" Nam Tuyên nói: "Chương Kính tức phải phải, ông chợng phải, đây là bị sức gió xoay chuyển, rốt cuộc thành bại hoại." Ma Cốc đứng nghiêm nhiên là vì việc gì? Tuyệt Đợu vì sao lại nói lầm? Chỗ nào là chỗ lầm của Ma Cốc? Chương Kính nói phải, chỗ nào là chỗ phải phải? Hình như Tuyệt Đợu đang ngồi đọc lời phán. Trong khi Ma Cốc lại mang hai chữ "phải" đến chỗ Nam Tuyên và làm giống hết như đã làm ở chỗ Chương Kính, nhưng Nam Tuyên lại nói "Chợng phải. Chợng phải." Hai chữ phải của Chương Kính và chợng phải của Nam Tuyên giống hay khác? Người trước nói "Phải", tại sao lại lầm? Người sau nói "Chợng phải," tại sao lại cũng lầm? Nếu nhầm dưới câu nói của Chương Kính tiến đợc, tự cứu cũng không thể. Nếu nhầm dưới câu của Nam Tuyên tiến đợc, đáng cùng Phật Tổ làm thầy. Tuy nhiên, hành giả tu Thiền phải tự mình chứng tỏ trước khi thông đạt, chứ đừng chấp nhận vào lời nói biện biệt của người khác. Hành giả tu Thiền lại phải nên luôn thấy cổ nhân đi hành cước trải khắp từng lâm, hẳn đem việc này làm niệm, cần biện rõ các vị lão Hòa Thượng ngồi trên

giường gỗ là đủ mắt sáng hay không đủ mắt sáng. Cổ nhân một lời nói khế hợp liền ở, một lời không khế hợp liền đi—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Chang-ching Huai-hui (756-815) and Ma-yu-Pao-ch'ê. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, one day, Ma-Ku, carrying his ring-staff, went to Chang Ching. He circled the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Chang Ching said, "Correct! Correct!" (Hsueh Tou added a word, saying "Wrong!"). Ma-Ku also went to Nan Ch'uan: he circled the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Nan Ch'uan said, "Incorrect! Incorrect!" (Hsueh Tou added a word, saying "Wrong!"). Ma Ku then said, "Chang Ching said 'Correct!'; why do you say 'Incorrect,' Master?" Nan Ch'uan said, "Chang Ching is correct; it's you who are incorrect. This is what is turned about by the power of the wind; in the end it breaks down and disintegrates." Why did Ma-Ku stand there upright? Why does Hsueh Tou then say "Wrong"? Where is it that Ma-Ku is wrong? Chang Ching said "Correct. Correct." Where is it that he is correct? Hsueh Tou seems to be sitting there reading the judgment. Ma-Ku, carrying this word "correct," then went to see Nan Ch'uan and did exactly the same as what he did at Chang Ching, but Nan Ch'uan said, "Incorrect! Incorrect!" Are these the same or different? The first says "Correct": why is he also wrong? The latter says "Incorrect": why is he too wrong? If you attain understanding at Chang Ching's saying, you will not even be able to save yourself. If you attain understanding at Nan Ch'uan's saying, you can be the teacher of Buddhas and Patriarchs. However, Zen practitioners must prove it themselves before they will understand; do not just accept people's verbal explanations. Zen practitioners should also always remember that when the ancients travelled on foot to visit the monasteries everywhere, they only had this matter on their minds: they wanted to discern whether the old teacher on the carved wood seat possessed eyes or did not possess eyes. The people of old would stay if there was mutual agreement in a

single word, and would leave if they did not agree in one word.

Ma Cốc Trì Tích: Ma-Ku: carrying ring-staff—
See Ma Cốc Thủ Trọng Nhiều Thiên Sàng.

Ma Cốc Trụ Trọng: Bảo Triệt Ma Cốc Cầm Gậy Nhiều Giường—Ma Ku Carrying his Ring Staff, example 31 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 31 của Bích Nham Lục. Ma Cốc chống gậy đến Chương Kính, đi nhiều giường thiên ba vòng, động tích tượng một cái, đứng nghiêm nhiên. Chương Kính nói: "Phải! Phải!" (Tuyết Đậu trước ngữ: "Lầm!"). Ma Cốc lại đến Nam Tuyên, đi nhiều giường thiên ba vòng, động tích tượng một cái, đứng nghiêm nhiên. Nam Tuyên nói: "Chẳng phải! Chẳng phải!" (Tuyết Đậu trước ngữ: "Lầm!"). Ma Cốc nói: "Chương Kính nói phải, tại sao Hòa Thượng nói chẳng phải?" Nam Tuyên nói: "Chương Kính tức phải phải, ông chẳng phải, đây là bị phong lực chuyển, như vậy cuối cùng là hỏng hết." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, cổ nhân đi hành cước trải khắp từng lâm, hẳn đem việc này làm niệm, cần biện rõ các vị lão Hòa Thượng ngồi trên giường gỗ là đủ mắt sáng hay không đủ mắt sáng. Cổ nhân một lời nói khế hợp liền ở, một lời không khế hợp liền đi. Xem Ma Cốc đến Chương Kính, đi nhiều giường thiên ba vòng, động tích tượng một cái, đứng nghiêm nhiên. Chương Kính nói: "Phải! Phải!" Đao sát nhân, kiếm sống người, phải là bốn phận của hàng tác gia. Tuyết Đậu nói: "Lầm! Rơi tại hai bên. Nếu ông đến hai bên hội là chẳng thấy ý Tuyết Đậu. Ma Cốc đứng nghiêm nhiên là vì việc gì? Tuyết Đậu tại sao lại nói: "Lầm"? Chỗ nào là chỗ lầm của Ma Cốc? Chương Kính nói phải, chỗ nào là chỗ phải phải? Tuyết Đậu như ngồi đọc lời phán. Ma Cốc mang hai chữ "Phải! Phải!" đến yết kiến Nam Tuyên. Như trước cũng đi nhiều giường thiên ba vòng, động tích tượng một cái, đứng nghiêm nhiên. Nam Tuyên nói: "Chẳng phải! Chẳng phải!" Đao sát nhân, kiếm sống người, phải là bốn phận của tông Sư. Tuyết Đậu nói lầm! Chương Kính nói phải, phải. Nam Tuyên nói chẳng phải, chẳng phải, lại là đồng hay là khác? Phần sau nói phải chẳng phải, tại sao cũng lầm? Nếu nhằm dưới câu nói của Chương Kính tiến được, tự cứu cũng chưa xong. Nếu nhằm dưới câu nói của Nam Tuyên tiến được, đáng cùng Phật Tổ làm thầy. Tuy nhiên, hàng Thiên Tăng phải tự

nhận ra mới được, chớ nên nhằm miệng người biện biệt. Ma Cốc hỏi một loại, tại sao người nói phải, người nói chẳng phải? Nếu là người thông phương tác gia được đại giải thoát, ắt phải riêng có sanh nhai. Nếu là kẻ cơ cảnh chưa quên, chắc chắn phải mắc kẹt ở hai đầu này. Nếu cần biện rành cổ kim, ngời cật đầu lưỡi người trong thiên hạ, phải rõ hai cái lầm này mới được. Đến đoạn sau, Tuyết Đậu tụng cũng chỉ tụng hai cái lầm này. Tuyết Đậu cần nêu lên chỗ sống linh động, cho nên nói như thế. Nếu là kẻ trong da có máu, tự nhiên chẳng nhằm trong ngôn cú khởi giải hội, chẳng nhằm trên cọc cột lừa khởi đạo lý. Có người nói: "Tuyết Đậu thay Ma Cốc hạ hai chữ lầm." Như thế có gì giao thiệp. Đâu chẳng biết người xưa trước ngữ là khóa chặt cửa trọng yếu, bên này cũng phải, bên kia cũng phải, cứu cánh chẳng ở hai bên. Tạng Chủ Khánh nói: "Chống tích tượng, nhiều giường thiên, phải cùng chẳng phải đều lầm, kỳ thật cũng chẳng tại đây." Ông đâu chẳng thấy Vinh Gia đến Tào Khê yết kiến Lục Tổ, đi nhiều giường thiên ba vòng, động tích tượng một cái, đứng nghiêm nhiên. Lục Tổ quở: "Phàm người Sa Môn phải đủ ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, Đại Đức từ phương nào đến mà sanh đại ngã mạn?" Tại sao Lục Tổ lại nói kia sanh đại ngã mạn? Cái này chẳng nói phải, cũng chẳng nói không phải; phải cùng không phải đều là cọc cột lừa. Chỉ có Tuyết Đậu hạ hai chữ lầm, còn gần được đôi chút. Ma Cốc nói: "Chương Kính nói phải, tại sao Hòa Thượng nói chẳng phải?" Lão này chẳng tiếc lông mày, ló đuôi chẳng ít. Nam Tuyên nói: "Chương Kính thì phải phải, ông chẳng phải." Nam Tuyên đáng gọi thấy thỏ thả chim ưng. Tạng Chủ Khánh nói: "Nam Tuyên khóa kín quá mức. Chẳng phải thế thôi, lại cho kia vượt qua nói 'Đây là bị phong lực chuyển, cuối cùng thì hư mất hết'." Kinh Viên Giác nói: "Thân ta đây do tứ đại hòa hợp, nên nói tóc, lông, móng, răng, da thịt, gân xương, tử não, bụi nhơ đều thuộc về đất; nước miếng máu mủ đều thuộc về nước; hơi ấm thuộc lửa; động chuyển thuộc gió. Tứ đại mỗi cái rời ra, thân vọng này ở chỗ nào?" Ma Cốc cầm tích tượng đi nhiều giường thiên đã bị phong lực chuyển trọn thành bại hoại. Hãy nói cứu cánh phát minh việc tâm tông tại chỗ nào? Đến trong ấy phải là kẻ sắt thép đúc thành mới được. Đâu chẳng thấy tú tài Trương Chuyết tham vấn Thiên sư Trí

Tạng ở Tây Đường, hỏi: "Sơn hà đại địa là có hay không? Chư Phật ba đời là có hay không?" Trí Tạng đáp: "Có." Trương Chuyết nói: "Lầm!" Trí Tạng hỏi: "Ông từng tham kiến vị nào đến?" Trương Chuyết nói: "Tham kiến Hòa Thượng Cảnh Sơn đến. Tôi có hỏi lời gì, Cảnh Sơn đều nói không." Trí Tạng bảo: "Ông có quyền thuộc gì?" Trương Chuyết đáp: "Có một hòn núi, hai cô vợ ngu ngốc." Trí Tạng lại hỏi: "Cảnh Sơn có quyền thuộc gì?" Trương Chuyết đáp: "Hòa Thượng Cảnh Sơn là cổ Phật, chớ phải báng ngài." Trí Tạng bảo: "Đợi khi ông giống Cảnh Sơn sẽ nói tất cả không." Trương Chuyết cúi đầu lặng thinh. Phàm là bậc tông sư tác gia cần vì người mở niêm cõi trời, nhổ đinh tháo chốt, không thể chỉ giữ một bên, đẩy bên trái liền xoay bên phải, đẩy bên phải liền xoay bên trái. Xem Ngưỡng Sơn đến chỗ Trung Ấp tạ lễ thọ giới. Trung Ấp thấy đến, ở trên giường thiền vỗ tay nói: "Hòa Thượng! Ngưỡng Sơn liền sang đứng bên Đông, lại sang đứng bên Tây, lại sang đứng ở giữa, sau khi tạ giới xong, lại lùi ra đứng phía sau." Trung Ấp hỏi: "Chỗ nào được tam muội này?" Ngưỡng Sơn thưa: "Ở trên cái án Tào Khê gỡ được đem đến." Trung Ấp hỏi: "Ông nói Tào Khê dùng tam muội này tiếp người nào?" Ngưỡng Sơn thưa: "Tiếp Nhất Túc Giác." Ngưỡng Sơn lại hỏi Trung Ấp: "Hòa Thượng ở chỗ nào được tam muội này?" Trung Ấp nói: "Ta ở chỗ Mã Tổ được tam muội này." Nói thoại như vậy há chẳng phải là kẻ cử một rổ ba, thấy gốc biết ngọn. Long Nha dạy chúng nói: "Phàm người tham học phải thấu qua Phật Tổ mới được." Hòa Thượng Tân Phong nói: "Thấy ngôn giáo của Phật Tổ như sanh oan gia, mới có phần tham học. Nếu thấu chẳng được bị Phật Tổ lừa." Có vị Tăng ra hỏi: "Tổ Phật lại có tâm lừa người hay sao?" Long Nha đáp: "Người nói sông hồ có tâm ngại người chẳng?" Long Nha nói tiếp: "Sông hồ tuy không có tâm ngại người, chính vì thời nhân qua chẳng được, cho nên sông hồ trở thành ngại người. Phật Tổ tuy không có tâm lừa người, chính vì thời nhân thấu chẳng được, Tổ Phật trở thành lừa người, cũng chẳng được nói Tổ Phật không lừa người. Nếu thấu qua được Tổ Phật, phải là thể nhận được ý Tổ Phật, mới cùng hàng cổ nhân hưởng thượng đồng. Như chưa thấu được, dù học Phật Tổ đến muôn kiếp, cũng không có ngày đạt được." Vị Tăng hỏi: "Làm sao khỏi bị Phật Tổ lừa?" Long

Nha đáp: "Phải tự ngộ đi! Đến trong đây phải như thế mới được. Vì sao? Vì người phải vì cho tốt, giết người phải thấy máu. Nam Tuyền, Tuyết Đậu là loại người này mới dám niêm lộng."—Ma Ku, carrying his ring staff, went to Chang Ching. He circled the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Chang Ching said, "Correct. Correct." (Hsueh Tou added a word, saying "Wrong!") Ma Ku also went to Nan Ch'uan: he circled the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Nan Ch'uan said, "Incorrect, Incorrect." (Hsueh Tou added a word, saying "Wrong!"). Ma Ku then said, "Chang Ching said 'Correct'; why do you say 'Incorrect,' Master?" Nan Ch'uan said, "Chang Ching is correct; it's you who are incorrect. This is what is turned about by the power of the wind; in the end it breaks down and disintegrates." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, when the ancients travelled on foot to visit the monasteries everywhere, they only had this matter on their mind: they wanted to discern whether the old teacher on the carved wood seat possessed eyes or did not possess eyes. The people of old would stay if there was mutual agreement in a single word, and would leave if they did not agree in one word. Observe how that Ma Ku went to Chang Ching, circled the the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Chang Ching said, "Correct. Correct." To use the sword that kills people, the sword that brings people to life, one must be a master in his own right. Hsueh Tou says "Wrong!" This falls on both sides, but if you go to either side to understand, you will not see Hsueh Tou's meaning. Ma Ku stood there upright, but tell me, what did he do it for? Why does Hsueh Tou then say "Wrong"? Where is it that he is wrong? Chang Ching said, "Correct. Correct." Where is that he is wrong? Hsueh Tou seems to be sitting there reading the judgment. Ma Ku, carrying this word "correct," then went to see Nan Ch'uan. As before, he circled the the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. Nan Ch'uan said, "Incorrect. Incorrect." For the sword that kills people, the sword that gives people life, one must be a master of the school in his own right. Hsueh Tou says "Wrong!" Chang Ching said,

"Correct. Correct." Nan Ch'uan said "Incorrect. Incorrect." Are these the same or different? The first says "Correct": why is he also wrong? The later says "Incorrect": why is he too wrong? If you attain understanding at Chang Ching's saying, you will not even be able to save yourself: if you attain understanding at Nan Ch'uan's saying, you can be the teacher of Buddhas and Patriarchs. Even so, patched monks must prove it themselves before they will understand; do not just accept other people's verbal explanations. Since Ma Ku's question was the same, why did one say "correct" and one say "incorrect"? If one is a thoroughly competent master, a man who has attained great liberation, he must have a life apart from "correct" and "incorrect". One who has not forgotten mind and objects will certainly be stuck over these two sides. If you want to clearly understand past and present, and cut off the tongues of everyone in the world, first you must clearly apprehend these two "wrongs." This is so because Hsueh Tou wants to bring up the livingness. If you are a fellow with blood under your skin, you will naturally not go to the words and phrases to create interpretations; you will not go to a donkey-tethering stake to make up theories. Some people say that Hsueh Tou utters these two "wrongs" on behalf of Ma Ku, but what has that got to do with it? They are far from knowing that the ancient's added comments lock off essential gate; this side is correct, and that side is also correct, but ultimately they do not remain on either of the two sides. The librarian Ch'ing said, "Holding his staff, circling the meditation seat, 'correct' and 'incorrect' are both wrong. The reality of it does not lie herein." Have you not read how Yung Chia came to Ts'ao Ch'i and saw the Sixth Patriarch? He circled the meditation seat three times, then shook his staff once and stood there upright. The Patriarch said, "A monk is to have three thousand modes of dignity, and eighty-four thousand refinements of conduct; where have you come from, O Worthy, that you bear such great self-conceit?" Why did the Sixth Patriarch say that he bore great self-conceit? This one did not say "correct" or "incorrect"; "correct" and "incorrect" are both donkey-tethering stakes. There is only Hsueh Tou who, pronouncing two "wrongs," has thus attained something. Ma Ku said, "Chang Ching said 'correct'; why do you say 'incorrect' Master?" This old fellow didn't spare his eyebrows; he indulged considerably. Nan Ch'uan said, "Chang Ching is correct; it's you who are incorrect." One might say that Nan Ch'uan, seeing a rabbit, released a falcon. Librarian Ch'ing said, "Nan Ch'uan was excessively doting; whereas he might have let the matter rest with 'incorrect,' still he went on to bring out the other's fault for him, saying, 'This is what is turned around by the power of the wind; eventually it breaks down and disintegrates.'" The Sutra of Complete Enlightenment says, "This here body of mine is a combination of four major elements. The so-called defiled form of hair, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bone, marrow, and brains, all return to earth. Saliva, tears, pus, and blood, all return to water. Warm breath returns to fire, and movement returns to wind. When the four major elements each separate, where could this illusory body be?" When that Ma Ku circled the meditation seat, holding his staff, already this was what is turned around by the power of the wind; eventually it breaks down and disintegrates. Then tell me, ultimately where does the matter of discovering the source of mind lie? When you get here, you must be a man made of cast iron in order to realize it. Have you not read how the scholar Chang Ch'o called on the Ch'an Master Tsang of Hsi T'ang? He asked, "Do the mountains, rivers, and earth exist or not? Do the Buddhas of the three times exist or not?" Tsang said, "They exist." Chang Ch'o the scholar said, "Wrong!" Tsang said, "Who have you seen?" Chang Ch'o said, "I have seen the Master of Ching Shan: whatever I asked about, Ching Shan said it doesn't exist." Tsang said, "What family do you have?" Chang Ch'o said, "I have a wife and two children." Tsang then asked, "What family does Ching Shan have?" Chang Ch'o said, "Ching Shan is an Ancient Buddha; you should not slander him, Master." Tsang said, "Wait till you are like Ching Shan; then I'll tell you everything doesn't exist." Chang Ch'o just bowed his head. A competent teacher of the sect always wants to melt the sticking points, remove the bonds, pull out the nails and draw out the pegs for people; he should not just hold to one side, but sweep to the left and

turn to the right, sweep to the right and turn to the left. Just observe how Yang Shan went to Chung Yi's place to thank him for ordination. When Yi saw him coming, he beat his hand on the meditation seat and said, "Wa wa." Yang Shan thereupon stood to the east; then he stood to the west, and then stood in the middle. After that, once he had finished giving thanks for ordination, he then retreated and stood there. Chung Yi said, "Where did you get this concentration?" Yang Shan said, "I took it off the Seal of Ts'ao Ch'i." Chung Yi said, "You tell me, whom did Ts'ao Ch'i use this concentration to receive?" Yang Shan said, "To receive the Overnight Enlightened Guest (Yung Chia)." Yang Shan too asked Chung Yi, "Master, where did you get this concentration?" Chung Yi said, "I got this concentration at Ma Tsu's place." Isn't such conversation by fellows who raise one and understand three, see the root and pursue the branches? Lung Ya said to his community, "Those people who penetrate the study must pass beyond Buddhas and Patriarchs. Tung Shan, the Master of Hsin Feng said, 'If you see the verbal teachings of the Buddhas and Patriarchs as if they were your mortal enemies, only then will you have the qualifications for penetrating the study.' If you can't pass beyond them, then you will be deceived by the patriarchs and Buddhas." At the timethere was a monk who asked, "Do the patriarchs and Buddhas have any intention to deceive people or not?" Lung Ya said, "Tell me, do rivers and lakes have any intention to obstruct people or not?" He went on to say, "Although rivers and lakes have no intention to obstruct people, it's just that people now can't cross them. Therefore, rivers and lakes after all become barriers to people. You cannot say that rivers and lakes do not obstruct people. Although the patriarchs and Buddhas have no intention to deceive people, it's just that people now cannot pass beyond them. So patriarchs and Buddhas after all deceive people. Again, you cannot say that patriarchs and Buddhas do not deceive people. If one can pass beyond the patriarchs and Buddhas, this person surpasses the patriarchs and Buddhas. Still, one must completely realize the intent of the patriarchs and Buddhas: only then can one be equal to those transcendent people of old.

If you have not yet been able to pass through, if you study the Buddhas and study the Patriarchs, then you'll have no hope of attaining even in ten thousand eons." The monk also asked, "How can I be able to avoid being deceived by the Patriarchs and Buddhas?" Lung Ya said, "You must be enlightened yourself." When you get here, you must be like this. Why? When you help someone, you should do your utmost for them, when you kill someone, you must see their blood. Hsueh Tou is such a man, so he dares to pick up and play.

Ma Cung: Cung điện của loài ma—Palace of demons.

Ma Da: Maya (skt)—See Ma Gia.

Ma Da Ni Kinh: Mayini-sutra (skt)—Pháp Tướng Kinh—Kinh nói về hình tướng của hiện tượng—Sutra on teaching of the phenomenal appearances of dharmas.

Ma Đà: Magha (skt)—Tháng Ma Đà ở Ấn Độ giữa tháng giêng và tháng hai: The month of Magha between the months of January and February—See Thập Nhị Nguyệt.

Ma Đà La: Ma Khư La—Hải quái—A sea monster—See Ma Kiệt La.

Ma Dã: Maya (skt)—Phiền não: Illusion (hallucination)—Thân thể: A body.

Ma Dân: Marakayikas (skt)—Ma Tử—Ma Nữ—Mara's people, or subjects—See Ma Nữ.

Ma Di: Matrka (skt)—Bản Mẫu Tạng—Ma Đát Lý Ca—Tên vị tổ thứ 10 của dòng họ Thích Ca—The tenth ancestor of the Sakya family.

Ma Di Chi Bồ Tát: See Ma Lợi Chi.

Ma Do La: Mayura (skt)—Khổng Tước Điểu (con công)—A Peacock.

Ma Du La Già Lam: masura-Sangharama (skt)—Một tịnh xá cổ vào khoảng 200 dặm về phía đông nam của thành Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Ma Duyên: Harmful circumstances—Những hoàn cảnh tai hại—Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.

Ma Đa: Matr (skt)—Mẹ: Mother—Người thợ: A maker (a former)—Người đo lường: A measurer.

Ma Đa La Ca: Matrka (skt)—See Hành Mẫu.

Ma Đàn: Sự cứng đờng với dụng tâm xấu ác—

Harmful offerings—Mara-gifts, in contrast with those of Buddha.

Ma Đảnh Quán Đảnh: Theo truyền thống Đại Thừa, mỗi vị Phật quán đảnh bằng cách đặt tay lên đầu của vị đệ tử—According to the Mahayana Tradition, every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head.

Ma Đạo: Black (mara) path or way.

Ma Đất Lạt Đa: See Duy Thức.

Ma Đất Lý: Matr (skt)—Mẹ—Mother.

Ma Đất Lý Ca: Ma Đa La Ca—See Hành Mẫu.

Ma Đặc Ma Địa Ngục: See Ma Ha Bát Đặc Ma.

Ma Đẳng Già: Matanga (skt).

- 1) Giai cấp thấp nhất—The lowest caste.
- 2) Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau này trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật: Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha.

Ma Đẳng Già A Lan Nhã: Matanga-aranyakah (skt)—Một trong ba xứ A Lan Nhã, trụ xứ thứ nhì của Tỷ Kheo, trong những nghĩa địa, cách xa thôn xóm một khoảng 3.000 bộ—One of the three Aranyakah, the second class of hermits (probably called after the lowest caste), living in cemeteries, at a distance of 3,000 feet from a village.

Ma Đẳng Già Chú: Chú Ma Đẳng Già làm lễ với máu—The Matanga spell which is performed with blood.

Ma Đẳng Già Kinh: Kinh Ma Đẳng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đẳng Già và nói về tinh tú—A sutra on Matangi, and on the stars, two books.

Ma Đẳng Kỳ: Matangi (skt)—See Ma Đẳng Già.

Ma Đẳng Nữ Kinh: See Ma Đẳng Già Kinh.

Ma Đầu: Vị Tăng phụ trách việc xay giã gạo và các loại ngũ cốc trong thiền viện—A monk who is responsible for husking rice and other cereals in a monastery.

Ma Đề: Mati (skt)—Hiểu—Understanding.

Ma Đỉnh: Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó—To lay the hand on the top of the head, a custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated.

Ma Độ La: Mathura or Mutra (skt)—See Ma Thủ La.

Ma Đức Lạc Già: Matrka (skt)—Bản Mẫu Tạng—Hành Mẫu Tạng—See Hành Mẫu.

Ma Ê Nhân Đà La: Mahendra (skt)—See Ma Ha Thủ Đà La.

Ma Ê Xa Sa Ca: Mahisasakah (skt)—Lưu Phái hay Bộ Hóa Địa trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen subdivisions of the Sarvastivadah school.

Ma Gia: Maya (skt & p)—Mẹ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và vợ vua Tịnh Phạn. Bà sống ở nước Câu Ly thời xưa, nay thuộc vương quốc Nepal—The mother of Sakyamuni Buddha and wife of king Suddhodana. She lived in the ancient country of Koliya which is now in Nepal.

Ma Già Đà: Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—See Ma Kiệt Đà.

Ma Giới: 1) Ma luật: Mara laws (rules); 2) Cõi ma, ma đạo hay cảnh giới của ác ma: The realm of the maras; 3) Tỷ Kheo vì cầu cạnh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới: Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury.

Ma Giới Tỷ Kheo: Mara-law monk, who seeks fame and gains or luxury—See Ma Giới (3).

Ma Ha: Maha (skt)—Lớn—Vĩ đại—Large—Great.

Ma Ha Ba Đầu Ma Địa: Maha-padma (skt)—Ngục Đại Hồng Liên Địa Ngục—See Đại Hồng Liên.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiều Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn—Gautami, feminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni. She was the first nun (abbess) in the Sangha.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề Cổ Đàm Di: Pajapati Gotami (skt)—Maha Pajapati—See Ma Ha Ba Xà Ma Đề.

Ma Ha Bát Đặc Ma: Mahapadma (skt)—1) Đại Hồng Liên Hoa: Great red lotus; 2) Đệ Bát Hàn Ngục, địa ngục lạnh thứ tám: The eighth cold hell; 3) Bửu Tòa Bạch Sen của Phật: The great white lotus as the Buddha's throne, purity and fragrance.

Ma Ha Bát Nhã: Maha-prajna (skt)—Đại tuệ, đây là một trong ba đức của Niết Bàn—Great wisdom, great insight into all truth. This is one of the three

characteristics of the nirvana.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa: Maha-prajna-paramita (skt)—Đại tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ lớn đưa chúng sanh sang bờ giác ngộ bên kia. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ nhì, ngày nọ, Huệ Năng đang tòa bảo đại chúng rằng: “Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa.” Ngài lại bảo: “Này thiện tri thức, trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì. Này thiện tri thức, ‘Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật’ là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật. Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sâu, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói ‘không’ liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp ‘không,’ nếu để tâm ‘không’ mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp ‘vô ký không.’ Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thấy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không

có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha. Này thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rộng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người này không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Này thiện tri thức, tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phạm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta. Này thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là ‘trí tuệ.’ Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bất. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí. Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là ‘đến bờ kia,’ giải nghĩa là ‘lìa sanh diệt.’ Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật. Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phạm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật. Này thiện tri thức, phạm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phạm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ Đề. Này thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thấy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết

định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ. Đây thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cố sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lia tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo. Đây thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh ra không tin. Vì cố sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rỗng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thủy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế. Đây thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là

thấy tánh. Đây thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt. Đây thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều như người mà an trí, như tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn như người mà nói có, như vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu như, người trí là đại như, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác.”—The great wisdom method of crossing the stream (shore) to nirvana. According to the Platform Sutra, the Second Chapter, one day, Master Hui-Neng took his seat and said to the great assembly, “All of you purify your minds and think about Maha Prajna Paramita.” He then said, “All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you.” Good Knowing Advisors, worldly people recite ‘Prajna’ with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind

practices, then mind and mouth are in mutual accord. One's own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha. What is meant by Maha? Maha means 'great.' The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all mountains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one's own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by 'great.' The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be 'great,' or 'Maha.' Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. Good Knowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind's substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one's own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one's true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot be. People like that are not my disciples. Good Knowing Advisors, what is meant by 'Prajna?' Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, 'I cultivate Prajna!' And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom. What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means 'arrived at the other shore,' and is explained as 'apart from production and extinction.' When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by 'the other shore.' Therefore, it is called 'Paramita.' Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas. Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of

the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom. Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way. Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the 'Diamond Prajna Paramita Sutra' and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way. Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, the ability to cultivate the conduct of not dwelling inwardly or outwardly, of coming and going freely, of casting away the grasping mind, and of unobstructed penetration, is basically no different from the Prajna Sutra. Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some

people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Maha-paramita-hridaya-sutra (skt)—Mahahannya-haramita-shin-gyo (jap)—The Heart of Maha Prajan Paramita Sutra.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đạo Hành Kinh: Kinh dạy hành giả về thực hành chân lý bằng cách tu tập theo Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật. Kinh Đạo Hành Bát Nhã Ba La Mật do Chi Lô Ca Sấm dịch vào thời nhà Hán (206 B.C.-220 A.D.). Chi Sấm hay Chi Lô Ca Sấm, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch—The sutra that teach practitioners to practice the Buddha-truth by following the theories in the Heart of Maha Prajan Paramita Sutra. The sutra was translated by master Chih-Lou-Chia-Ch’an (Lokakshin (skt) during the Han Dynasty in China. Chih-Ch’an or Chih-Lou-Chia-Ch’an, a sramana who came to China from Yuch-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang—See Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Ma Ha Bát Niết Bàn Na: Mahaparinirvana (skt)—Đại diệt độ hay đại viên tịch nhập (Niết Bàn cuối cùng, giải thoát và tịch tịnh)—The great complete nirvana—Final release—Perfect rest.

Ma Ha Bồ Đề Tự: Mahabodhi-sangharama (skt)—Chùa Đại Giác, gần Bồ Đề Đạo Tràng thuộc xứ Ma Kiệt Đà—The monastery of the great enlightenment, a vihara near the Bodhidruma at Gaya, in Magadha.

Ma Ha Bồ Đề Tăng Già Lam: Mahabodhi-sangharama (skt)—See Ma Ha Bồ Đề Tự.

Ma Ha Ca Chiên Diên: Mahakatyayana (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận—One of Sakyamuni’s ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate—See Thập Đại Đệ Tử.

Ma Ha Ca Diếp: Maha-Kasyapa (skt)—Một người thuộc dòng dõi Bà La Môn tại Ma Kiệt Đà, đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiền cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện “Truyền Tâm Ấn” về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ—Mahakasyapa, a Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the “transmission” of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Mahakasyapa smiled. Mahakasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order—See Thập Đại Đệ Tử.

Ma Ha Ca Diếp Ba: Mahakasyapa (skt)—See Ma Ha Ca Diếp.

Ma Ha Ca Diếp Bản Sanh: Past lives of Mahakasyapa.

Ma Ha Ca La: Mahakala (skt)—Đại Hắc Thiên—The greta black deva.

Ma Ha Ca La Thiên: See Ma Ha Ca La.

Ma Ha Câu Hy La: Mahakausthila (skt)—Sariputra’s uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên

núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật—One of the great disciples of the Buddha. One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakaustila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakaustila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple.

Ma Ha Chất Để Tát Đỏa: Mahacittasattva (skt)—Ma Ha Bồ Đề Chất Để Tát Đỏa—Bồ Tát—A Bodhisattva—A great-mind being.

Ma Ha Chỉ Quán: Maka-shikan (jap)—Chỉ Quán Huyền Văn—Chỉ Quán Luận—Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bật vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ—The foundation work on T'ien-T'ai's modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing.

Ma Ha Da Na Đề Bà: Mahayanadeva (skt)—Danh hiệu của Ngài Huyền Trang tại Ấn Độ—A title given to Hsuan-Tsang in India.

Ma Ha Dạ Na: Mahayana (skt)—Đại Thừa, đối lại với Tiểu Thừa—The Great Vehicle, in contrast with the Lesser Vehicle.

Ma Ha Diễm Bồ Tát: Kim Cang Lợi Bồ Tát—See Kim Cang Giác Bồ Tát.

Ma Ha Diễm Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Từ năm 780 đến 805, Sư du hành đến Tây Vực hoàng

pháp. Sư thường nhấn mạnh với hàng đệ tử: "Mục đích của tu hành trong Phật giáo là kiến Tánh hay là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Như vậy, mục đích rất đơn giản của hành giả trong tu tập là kiến Tánh Thành Phật hay nhìn thấy cho được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình."—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. From 780 to 805, he traveled to Tibet to spread the Buddha-dharma. He strongly supported the theme "Seeing one's own nature and becoming a Buddha." He always emphasized to his disciples, "The purpose of practicing Buddhism is to see one's own nature or to behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. So, it's the simple goal to all practitioners: beholding the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature."

Ma Ha Duyệt Ý Bồ Tát: Vajrasadhu (skt)—Kim Cang Hỷ Bồ Tát—Kim Cang Xứng Bồ Tát—Diamond Joy Bodhisattva.

Ma Ha Đà: Magadha (skt & p)—Ma Già Đà—See Ma Kiệt Đà.

Ma Ha Đàm Vô Đức: Maha-dhamma-rakkhita (p)—Dharmagupta (skt)—Dhammarakkhita (p)—See Đàm Vô Đức.

Ma Ha Đản Đặc: Mahatantra (dharani) (skt)—Đại lực Đà La Ni giúp vượt qua ma chướng—Great spell power for overcoming the evil and cleaving to the good.

Ma Ha Đề Bà: Mahadeva (skt)—Đại Thiên: The great deva—Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat—Tiền thân Đức Phật: A former incarnation of Sakyamuni—Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara, Siva.

Ma Ha Hy Hữu Bồ Tát: See Ma Ha Tiểu Bồ Tát.

Ma Ha Khí Trượng Bồ Tát: Kim Cang Lợi Bồ Tát—See Kim Cang Giác Bồ Tát.

Ma Ha Kiếp Tân Na: Kapphina (skt)—Mahakapphina(skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—See Kiếp Tân Na.

Ma Ha Kiều Đàm Ni: Mahagautami (skt)—Dì và cũng là người nuôi dưỡng Phật Thích Ca—Aunt and nurse of Sakyamuni.

Ma Ha La: Mahallakas (skt)—Ngu đần—Stupid—Ignorance.

Ma Ha La Xa: Maharaja (skt)—Một vị vua tài giỏi—A great or superior king.

Ma Ha Lô Sắt Nã: Maharosana (skt)—Sân Hận Thiên—The angry deva.

Ma Ha Ma Da: Maha-devi (skt)—See Ma Ha Ma Gia Ma Ha Ma Gia.

Ma Ha Ma Du Lợi La Xà: Mayura-rajā (skt)—Maha-mayuri-vidya (skt)—See Khổng Tước Minh Vương.

Ma Ha Ma Đề: Mahamati (skt)—See Đại Huệ.

Ma Ha Ma Đề Bồ Tát: Mahamati-bodhisattva (skt)—See Đại Huệ Bồ Tát.

Ma Ha Ma Gia: Maha-devi (skt)—Maha Maya (skt)—Name of Queen Mahamaya—Tên của Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da—Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa)—Bà sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái tử—Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother.

Ma Ha Mạn Đà La Hoa: Mahamandarava (skt)—Một loại sen trắng lớn—A large white lotus.

Ma Ha Mạn Thù Sa Hoa: Mahamanjusaka (skt)—Một loại hoa đỏ giống như hoa thiên thảo ở vùng Băng Gan—A red flower yielding the madder (munjeed of Bengal).

Ma Ha Mục Chi: Mahamucillinda (skt)—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

Ma Ha Mục Kiền Liên: Mahamaudgalyayana (skt)—Mục Kiền Liên—Mục Liên—La Dạ Na—Đại Mục Liên—Đại Mục Kiền Liên—Một trong mười môn đồ lớn của Phật, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Về sau này ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Ông thường

đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau này sẽ thành Phật hiệu là Đạt Ma La Bát Chiên Đàn Phật trong cõi Phật Ý Lạc—One of the ten most important (chief) disciples of the Sakyamuni Buddha, who came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. He is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha in the Manobhirama Buddha Land—See Thập Đại Đệ Tử.

Ma Ha Na Bát: Mahasthamaprapta (skt)—Đại Thế Chí Bồ Tát.

Ma Ha Na Đà: Mahanaga (skt)—Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha—Danh hiệu của một vị A La Hán: A title of an arhat—Đại Long Tượng bảo hộ thế giới: The great nage, one of the elephants hat supports the world (see Đại Long Tượng).

Ma Ha Na Lạp Na Áo Nghĩa Thư: Mahanarayanopasinaḍ (skt)—Hinduism scriptures—Kinh điển Ấn Độ giáo.

Ma Ha Na Ma: Mahanama (skt)—Ma Ha Nam—Tôn Giả Đại Hiệu—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên (bốn vị kia gồm A Nhã Kiều Trần Như, Mã Thắng (Át Bệ), Bạt Đề (Bà Đề), Bà Sa Bà). Ngài cũng là một trong một trăm vị Phật độ giác đã sống một khoảng thời gian dài trên núi Isigili—One of the first five of sakyamuni's converts (the other four include Ajnata Kaundinya (Anna Kondanna), Asvajit (Assajit), Bhadrīka (Bhaddiya), and Vashpa). He was also one of one hundred pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.

- Ma Ha Nam:** Mahanama (skt)—Se Ma Ha Na Ma.
- Ma Ha Nặc Đà Na:** Mahanagna (skt)—Đại Lộ Thân—Tên của một vị Thần khỏa thân—Quite-naked—Great naked powerful spirit.
- Ma Ha Nê La:** Mahanila (skt)—See Ma Ha Ni La.
- Ma Ha Nhạ Đà Na:** Mahanagna (skt)—See Ma Ha Nặc Đà Na.
- Ma Ha Nhân Đà La:** Mahendra (skt)—Ma Ê Nhân Đà La—See Ma Thần Đà.
- Ma Ha Ni La:** Mahanila (skt)—Ma Ha Nê La—Ngọc bích màu trong xanh, được diễn tả như là viên ngọc lớn của Trời Để Thích—Dark-blue, a sapphire, described as the large blue pearl of Indra, perhaps the Indranila.
- Ma Ha Phương Tiện Bồ Tát:** Vajradamstra (skt)—Kim Cang Nha Bồ Tát—Thậm Khả Bồ Úy Bồ Tát—Diamond Tooth Bodhisattva.
- Ma Ha Quang Diệm Bồ Tát:** Vajra-tejas (skt)—Kim Cang Quang Bồ Tát—Tối Thắng Quang Bồ Tát—Diamond light Bodhisattva.
- Ma Ha Sa La:** Mahasara (skt)—Ma Ha Bà La—Một thành phố cổ mà bây giờ là Masar, cách Patna chừng 30 dặm—An ancient city in central India, the present Masar, about 30 miles west of Patna.
- Ma Ha Tát:** Mahasattva (skt)—See Ma Ha Tát Đỏa.
- Ma Ha Tát Đỏa:** Mahasattva (skt)—A Bodhisattva—Đại chúng sinh hay đại hữu tình. Những chúng sinh có lòng đại bi và năng lực lớn, muốn thành Phật để cứu độ chúng sanh—Great being one with great compassion and energy, who wants to become a Buddha and brings salvation to all living beings.
- Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử:** Mahasattva-kumara-
raja (skt)—Thái Tử: The noble and royal prince—
Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.
- Ma Ha Tăng Kỳ Bộ:** Mahasanghikah or Mahasanghanikaya (skt)—Đại Chúng Bộ, một trong bốn tông phái của Vaibhasika, được thành lập sau lần kết tập kinh điển thứ nhì. Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, trường phái này chia làm năm tông—One of the four branches of the Vaibhasika, said to have been formed after the second synod in opposition to the sthaviras, marking the first division in the Buddhist temple.
- Followers of Mahakasyapa. After the third synod this school split into five sects (Purvasaila, Avarasaila, Haimavata, Lokottaravadinas, Prajnaptivadinas).
- Ma Ha Tăng Kỳ Luật:** Maha-samgha-vinaya (skt)—Maka-Sogi-Ritsu (jap)—Bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ (luật thiền môn) do Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hoa ngữ thành 40 quyển—The great canon of monastic rules, translated into Chinese by Buddhahadra and Fa-Hsien in 40 books.
- Ma Ha Tất Đạt:** Mahasiddha (skt)—Rdzogs chen (tib)—Great Accomplished One—See Đại Thành Tự Giả.
- Ma Ha Tất Lợi Đa Pháp Hội:** Maha-pirita (skt)—See Pháp Hội Cầu Phước.
- Ma Ha Thích Đà:** Maharastra (skt)—Vương quốc cổ về phía tây bắc của cao nguyên Đê Căng—The Mahratta country, an ancient kingdom in the north-west corner of the Deccan.
- Ma Ha Thiên Sư:** Thiên sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—Thiên sư Ma Ha, thuộc đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, gốc người Chiêm Thành. Sư đã tinh thông cả chữ Phạn lẫn chữ Hán. Sau sư gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiên sư Pháp Thuận. Năm 1014, sư dời về núi Đại Vân ở Trường An chuyên tu “Tổng Trì Tam Muội.” Năm 1029 sư về trụ trì chùa Khai Thiên, nhưng đến năm 1035 sư bỏ đi du phương không biết về đâu—Zen master Mahamaya, a dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was a Champa monk, but good in both Sanskrit and Chinese. Later he met Zen Master Pháp Thuận and became one of the most outstanding deisciples of Pháp Thuận. In 1014, he moved to Mount Đại Vân in Trường An to focus on practicing “Dharani” or “Absolute Control.” In 1029 he went to Khai Thiên Temple and stayed there for six years, but in 1035 he left Khai Thiên and became a wandering monk. Since then his whereabouts was unknown.
- Ma Ha Tiểu Bồ Tát:** Vajrahasa (skt)—Đại Tiểu Minh Vương—Kim Cang Tiểu Bồ Tát—The great laughing king (Ming-Wang).
- Ma Ha Trần Na Già:** Maha-dignaga (skt)—Maha-Dinnaga (skt)—Đại Vực Long Bồ Tát—See Đại Vực Long.

Ma Ha Tỳ Ha La: Mahavihara (skt)—Một tự viện gần cố đô Anuradhapura của Tích Lan, nơi ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 3.000 tăng ni vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—A monastery near Anuradhapura, ceylon, where Fa-Hsien found 3,000 inmates in about 400 AD.

Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ: Mahaviharavasinah (skt)—Một hệ phái thuộc Mahasthavira, chống lại hệ thống Đại Thừa—A subdivision of Mahasthavira school, which combated the Mahayana system.

Ma Ha Tỳ La: Mahavira (skt)—Đại Hùng—Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons.

Ma Ha Tỳ Lô Giá Na: Mahavairocana (skt)—See Đại Nhật Như Lai.

Ma Ha Tỳ Lư Giá Na: See Ma Ha Tỳ Lô Giá Na.

Ma Hà: Mahi (skt)—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Ma Hạp: See Ma Viện.

Ma Hành: Mara's evil acts—Hành động xấu ác của ma quân gây trở ngại cho chư Bồ Tát và làm cản trở sự cố gắng hiện thực những lý tưởng trong Phật đạo của họ—Various acts of the maras to cause hindrances to Bodhisattvas and thwart their attempt to realize the Buddhist ideals.

Ma Hầu La: Ma Hầu Lặc—Ma Hô.

1) Muhurta (skt)—Một giây lát—A moment.

2) Mahoraga: See Ma Hầu La Đà.

Ma Hầu La Đà: Mahoraga (skt)—Maharaya (skt)—Đại Mãn Thần—Ma Hưu Lặc—Mâu Hô Lặc—Ma Hầu La Già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà—Ma-Hầu-La Già, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa. Ma Hầu La Già được phác họa là những chúng sanh bụng lớn, có hình dáng như loài rắn lớn, người ta nói đó là những thần đất. Ma Hầu La Già được nói đến như là thánh chúng trong các kinh điển Đại Thừa—Mahoraga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities. Mahoragas are depicted to be large-bellied creatures shaped like boas who are said to be lords of the soil. They are mentioned among the audience of a number of Mahayana sutras.

Ma Hầu La Già: Mahoraga (skt)—Maharaya (skt)—See Ma Hầu La Đà.

Ma Hầu La Già Ứng Thân: The body of a Mahoraga—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc ứng thân làm Ma Hầu La Già nói pháp, khiến cho chúng sanh được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance as a Mahoraga before sentient beings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Ma Hầu La Già Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1): King of Mahoraga—Các Ma Hầu La Già Vương này đều siêng tu tập phương tiện rộng lớn làm cho chúng sanh dứt hẳn ngu si—They all diligently cultivated great and extensive skills in method to cause sentient beings to forever tear apart the net of ignorance—See Ma Hầu La Đà.

Ma Hầu Lặc: Mahoraga (skt)—See Ma Hầu La.

Ma Ha Na La Diên: Mahesvara-narayana (skt)—Đại Tự Tại Lực Sĩ—Ma Hê Na La Diên Thiên—Name of a deity.

Ma Hê Na La Diên Thiên: Mahesvara-narayana (skt)—Name of a deity.

Ma Hê Nhân: Ma hê nhân hay mắt của vị đại tự tại Thiên Vương. Vị này có ba mắt với thị lực thần kỳ—King of devas' three eyes with a wonderful vision.

Ma Hê Nhân Đà La: Mahendra (skt)—See Ma Thần Đà.

Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara (skt)—Đại Tự Tại Thiên—The great sovereign ruler or deva.

Ma Hê Thủ La Thiên Vương: Mahesvara-rajā (skt)—Đại Tự Tại Thiên Vương—Vua của chư đại tự tại thiên, chúa tể đại thiên, vị có tám tay ba mắt, cỡi bò trắng. Theo ngài Huyền Trang thì người ta thờ vị này tại Panjab—King of devas, lord of one great chiliocosm, a deity with eight arms, three eyes, riding on a white bull. Hsuan-Tsang says specially worshipped in the Panjab.

Ma Hê Xa Sa Ca: Mahisasakah (skt)—See Ma Ê Xa Sa Ca.

Ma Hê: See Ma Phục.

Ma Hô: See Ma Hầu La.

Ma Hô Lặc: See Ma Hô Lặc Ca.

Ma Hô Lặc Ca: Mahoraga (skt).

- 1) Một loại đại mãng thần (mình người đầu rắn): Described as large belled; a class of demons shaped like the boa (human body and snake-like head).
- 2) Một vị tôn ở Thai Tạng Giới, cũng là quyến thuộc của Đức Thích Ca Như Lai: An honoured one in the Garbhadhatu, also a spirit in the retinue of Sakyamuni.

Ma Hồ La Đại Tướng: Mahoraga (skt)—Một trong mười hai vị thần liên hệ với đức Phật Dược Sư—One of the twelve spirits connected with the Master of Healing Buddha—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Ma Hộ La Già: Mahoraga (skt)—Maharaya (skt)—See Ma Hầu La Đà.

Ma Hưu Lạc: Mahoraga (skt)—See Ma Hầu La Đà.

Ma Không Tuấn Cốt: Chim cất bay thật nhanh—A kestrel has an ability to fly extremely fast. In Zen, the term indicates a sharp manner of a Zen master.

Ma Khư: Magha (skt)—See Mạc Già.

Ma Kiệt: Ma Khư La—Hải quái—A sea monster—See Ma Kiệt La.

Ma Kiệt Đà: Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Một trong mười sáu vương quốc cổ ở Ấn Độ trong thời Phật còn tại thế, nằm về phía Đông Bắc Ấn, trong đó có Bồ Đề Đạo Tràng, một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Nước Ma Kiệt Đà xưa kia nay thuộc các quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ. Thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha's time (northeast India). Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom, the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by

Ajatasatru (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. The old country of Magadha is now the modern Patna and Gaya districts of Bihar state in the northeast India. Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery were located here.

Ma Kiệt Đà Lệnh: Mệnh lệnh từ Ma Kiệt Đà. Sau khi giác ngộ, đức Phật đóng cửa thất ngội thiền ở xứ Ma Kiệt Đà trong 37 ngày, ý nói thiền pháp biểu đạt không nhờ vào lời nói, mà là bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—Order from Magadha. After attaining enlightenment, the Buddha continued sitting meditation in his room for 37 days. The term implies that Zen is not established by words. It directly points to the human mind, and through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Ma Kiệt Đà Tháp: Magadha stupa—Tháp nằm trong xứ Ma Kiệt Đà, gần sông Ni Liên Thiên là nơi Phật thành đạo. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—The stupa is located in Magadha, where the Buddha first enlightened. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—See Bát Đại Linh Tháp.

Ma Kiệt Đề: Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—See Ma Kiệt Đà.

Ma Kiệt La: Makara (skt)—Ma Già La—Một loài hải quái, hoặc trong lối cá voi, hoặc trong lối rùa—A sea monster, either in the form of a great fish, a whale, or a great turtle.

Ma La:

- 1) Mala (skt)—Tràng Hoa—A wreath—A garland—A chaplet—Head-dress.
- 2) Makara (skt)—See Ma Kiệt La.
- 3) Hổ thẹn: To be shameful.

Ma La Ca Đà: See Mạt La Kiết Đa.

Ma La Da: Malaya (skt)—Himalaya (skt)—Mạt La Du—Đại Tuyết Sơn—Đôi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương. Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya—The western Ghats in Deccan, the Malabar hills, noted for their sandalwood (the mountains abound in sandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar.

Ma La Đà: Marakata (skt)—Ngọc bích—The emerald.

Ma La Diên Sơn: Malaya (skt)—See Ma La Da.

Ma La Đề: Malayadesa (skt)—Ma La Da Đề Số—Ma Ly—Nước Mã Lai Á—Malaya country.

Ma La Vũ: Malaya (skt)—Hương thơm của loài cây bạch đàn thuộc vùng núi Ma La Vũ ở Malabar—A kind of incense from the Malaya mountains in Malabar.

Ma Lạp Bà: Malava (skt)—Còn gọi là Nam La, một vương quốc cổ ở Trung Ấn Độ, bây giờ là Gujarat, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat—Also called Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat.

Ma Lạp Tô Đa: Mula-sutta (p)—Tên của một trong sáu thể loại kinh điển của Kỳ Na Giáo—Name of one of the six sutras of Jainism.

Ma Lợi: Mallika (skt).

- 1) Một loại hoa có mùi thơm như hoa lài: A fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk.
- 2) Tên của vị hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc (Mạt Lợi Phu Nhân): Name of the wife of king Prasenajit.

Ma Lợi Chi: Marici (skt)—Mạt Lợi Chi.

- 1) Lấy hình tượng của Thiên nữ để đặt tên. Thiên nữ này thường bay đi trước mặt trời, là vị thiên thần có tự tại thông lực. Nếu niệm tên vị thần này thì sẽ lìa xa được mọi tai ách. Đó là vị thần thủ hộ mà Mật Giáo truyền tụng. Theo huyền thoại Bà La Môn, đây là vị thần do nhân cách hóa ánh sáng, là con cháu của Phạm Thiên, là cha mẹ của Mặt trời (nội thần của vua Trời Đế Thích). Trong số những Phật tử Trung Quốc, Ma Lợi Chi là biểu trưng của một người nữ tám tay, hai tay đưa cao với hai dấu hiệu mặt trời và mặt trăng, vị này được người ta tôn sùng như là vị Thần Ánh Sáng và Thần Bảo Quốc, che chở dân chúng khỏi những tai ách binh đao. Bà cũng còn được dân Trung Quốc gọi là Thiên Hậu—A goddess independent and sovereign, protectress against all violence and peril. In Brahmanic mythology, the personification of light, offspring of Brahma, parent of Surya. Among

Chinese Buddhists Maritchi is represented as a female with eight arms, two of which are holding aloft emblems of sun and moon, and worshipped as goddess of light and as the guardian of all nations, whom she protects from the fury of war. She is addressed by the Chinese people as Queen of Heaven.

- 2) Tia sáng mặt trời (không thể trông thấy và cũng không thể thủ đắc được)—Rays of light, the sun's rays, said to go before the sun.

3) Bóng ma: A mirage.

4) Vòng hoa hay chuỗi hoa: A wreath.

Ma Lợi Chi Thiên: Marici (skt)—See Ma Lợi Chi.

Ma Lợi Chi Thiên Đà La Ni Kinh: Maricidharani-sutra (skt)—Mạt Lợi Chi Thiên Đà La Ni Kinh—Name of a sutra.

Ma Lung: Mài giữa—To file—To polish.

Ma Ma: Mama (skt)—Cái của tôi—My—Mine, genitive case of the first personal pronoun.

Ma Ma Du Ký: Ramayana (skt)—See La Ma Diễn Na.

Ma Ma Kê: Mamaki (skt)—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Kế—Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây—The Vajra mother, mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group.

Ma Ma Kê Bồ Tát: Water-Element Buddha—See Thủy Tạng Phật.

Ma Mạt Chi Bồ Tát: Water-Element Buddha—See Thủy Tạng Phật.

Ma Men: Ma chướng lúc say rượu—The demon of drunkenness.

Ma Mê: Mắt lèm nhèm. Trong thiền, từ này chỉ trạng thái mơ hồ không rõ thiền pháp của hành giả—To have a weak (poor) eyesight. In Zen, the term indicates a vague state in which practitioners don't comprehend clearly Zen methods.

Ma Mị: Deluded and confused—See Mê Hoặc.

Ma Na Bà: Manatta (skt)—See Ma Na Đỏa.

Ma Na Đỏa: Manatta (skt)—Ma Na Bà.

- 1) Duyệt ý hay làm vui. Tỳ kheo phạm tội Tăng Tàn, thực hành sám hối, nhờ đó mà tẩy được tội lỗi, nên tự mình vui và làm cho chúng Tăng được vui theo—Joy to the penitent and

his fellow monks caused by confession and absolution.

- 2) Một hình phạt trong Tăng chúng: Penance or punishment for offences involving reprimand.

Ma Na Kỳ: Manasa or Manasvati (skt).

- 1) Hồ trên rặng Hy Mã Lạp Sơn, một trong bốn hồ được thành hình từ khi biển rơi xuống từ trời trên đỉnh Tu Di—A lake in the Himalaya, one of the four lakes formed when the ocean fell from heaven upon Mount Meru.
- 2) Tên của một loài rồng bảo hộ hồ Ma Na Kỳ: The dragon who is the tutelary deity of this lake.

Ma Na Tô Tất Đế: Manasa or Manasvati (skt)—See Ma Na Kỳ.

Ma Na Tư Long Vương : Manasvin-naga-rajā (skt)—Đại Ý Long Vương—Name of a dragon-king—Tên của một vị Long vương.

Ma Nam Câu Ly: Mahanama-kulika (skt)—Ma Ha Na Ma—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Bốn vị kia gồm A Nhã Kiều Trần Như, Mã Thắng (Át Bệ), Bạt Đề (Bà Đề), Bà Sa Bà—Name of one of the first five of Buddha's converts. The other four include Ajnata Kaundinya (Anna Kondanna), Asvajit (Assajit), Bhadrīka (Bhaddiya), and Vashpa.

Ma Nao Xá: Manusya (skt)—See Nhân.

Ma Nao Xá Nam: Manusya (skt)—See Nhân

Ma Nạp: Manavaka (skt).

- 1) Ma Nạp Bà—Ma Nạp Bà Ca—Ma Nạp Bà Phước Ca—Ma La Ma Na (naramana)—Một người trẻ Bà La Môn hay một thiếu niên—A Brahman youth—A youth—A man.
- 2) Tên của một loại áo cà sa cho Tăng Ni: Name of a robe for monks and nuns.

Ma Nạp Tiên: Manava (skt)—Đức Phật Thích Ca Như Lai trong tiền kiếp khi còn đang ở địa vị cõi người. Ngài là đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật—Sakyamuni in a previous incarnation. He was a disciple of Dipankara.

Ma Nâu: Manu (skt)—God of the world of living beings—Thần của thế giới chúng sanh sinh hữu tình.

Ma Nga Đa: Magadha (skt & p)—Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—See Ma Kiệt Đề.

Ma Nghịch Kinh: Mahayana-manjusri-vikurvana-parivarta-sutra (skt)—Văn Thù Sư Lợi Thần Biến

Phẩm Chi Đại Thừa Kinh—Sutra on Manjushri's Chapter of Mahayana miraculous transformations.

Ma Nghiệp: Karma-maras (skt)—Nghiệp ma có thể sanh ra những chướng ngại. Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—The demons who or the karma which hinders and harms goodness. The demon of actions, able to obstruct and inhibit.

Ma Ngoã: Masen (jap)—Mài gạch làm gương—See Grinding a brick to make a mirror.

Ma Ngoại: Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý—Maras and heretics are both enemies of Buddha-truth.

Ma Ngoại Đạo: Externalist demons (evils).

Ma Ngưu: Con trâu đang được chặn giữ. Từ này chỉ cho chư Tăng Ni, dẫu mang hình thức xuất gia nhưng chưa thật sự kiến tánh—To tend an ox. The term indicates monks and nuns, who have the form of a renunciant, but have not yet see their own nature.

Ma Nhẫn: Ma nhẫn (trường hợp những kẻ cam tâm làm nô lệ cho ma). Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục—Mara-servitude, the condition of those who obey mara.

Ma Ni: Cintamani (skt)—Ngọc Ma Ni—Ngọc Như Ý có khả năng làm ra bất cứ thứ gì mình muốn. Ngọc này tiêu biểu cho sự vĩ đại và công đức của Phật và Kinh Phật—Wish-fulfilling gem—A jewel (bright luminous pearl) said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Buddhist scriptures (his doctrines).

Ma Ni Bạt Đà La: Manibhadra (skt)—See Bảo Hiển.

Ma Ni Giáo: Manichean religion—Mạt Ni Giáo—Mạt Ni Hỏa Áo Giáo—Tôn giáo thờ thần lửa, đầu tiên được ngài Huyền Trang nói đến trong nhật ký của ngài khoảng từ 630 đến 640 sau Tây Lịch. Giáo đoàn Mạt Ni lần đầu tiên đến Trung Quốc từ Đại Tần vào năm 694 với tên là Minh giáo. Vào năm 732, một chiếu chỉ của triều đình tuyên bố là tà giáo, mạo nhận qua tên của Phật giáo. Tuy nhiên, Mạt Na giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi bên Trung Hoa mãi cho đến cuối đời nhà Minh, đặc biệt ở vùng Phúc Kiến. Nhiều văn sĩ Trung Hoa lầm lẫn với Hỏa Tiên Giáo—The Manichean religion, first mentioned in Chinese

literature by Hsuan-Tsang in his Memoirs, between 630 and 640 A.D. The first Manichean missionary from Ta-Ch'in reached China in 694 with the name 'Ming'. In 732, an imperial edict declared the religion of Mani a perverse doctrine, falsely taking the name of Buddhism. It continued, however, to flourish in parts of China, especially Fukien, even to the end of the Ming dynasty. Chinese writers have often confused it with Mazdeism.

Ma Ni Kiện Đại Long Vương: Maniskandhanaga (skt)—Vị long vương trong tay ai là ngọc hộ mệnh cho người ấy—The naga king in whose hand is the talismanic pearl.

Ma Ni Luân: Ma Ni Luân cho Đẳng Giác—The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment.

Ma Ni Luân Vương: Pearl-wheel king—Diệu Giác Luân Vương, một trong sáu loại luân vương—The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions.

Ma Ni Tràng: Đuốc giác ngộ—Torch of Enlightenment.

Ma Noa La: Manorhita or Manorhata (skt)—See Ma Nô La.

Ma Nô: Manusya (skt)—See Ma Nô Sa.

Mạt Nô Hạt Lạt Tha: Manorhita (skt)—Manorhata (skt)—See Ma Nô La.

Ma Nô La: Manorhita or Manorhata (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch. Sau đây là bài kệ phó pháp của ông:

"Tâm theo muôn cảnh chuyển
Chuyển đâu cũng chẳng mờ
Theo dòng nhận được tánh
Chẳng mừng cũng chẳng lo."

An Indian prince who became disciple and successor to Vasubandhu as 22nd patriarch. Author of the Vibhāsa-Sāstra. He laboured in Western India and Ferghana where he died in 165 AD. he following is the gatha from Patriarch Manorhita:

"The mind moves with the ten thousand things;
Even when moving, it is serene.
Perceive its essence as it moves on,

And neither joy nor sorrow there is."

Ma Nô La Tổ Sư: See Ma Nô La.

Ma Nô Mạt Da: Manomaya (skt)—Ma Nô—Ma Nô Ma.

1) Ý: Consisting of spirit or mind—Spiritual—Mental.

2) Ý sinh thân: Mind produced body.

3) Chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên có thân thể do ý mình hóa sinh ra nên gọi là Ma Nô Ma: Buddhas, Bodhisattvas and devas can use their minds to produce their bodies, or forms at will (any appearance produced at will).

Ma Nô Pháp Điển: Manusmṛti (skt)—Kinh điển Bà La Môn—Brahman scriptures.

Ma Nô Sa: Manusya or Manusa (skt)—Người—Man—Any rational being.

Ma Nô Thị Nhược: Manojna (skt)—Vừa ý—Attractive—At will—Agreeable to the mind.

Ma Nữ: Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới)—The daughters of mara who tempt men to their ruin.

Ma Nữ Ma Đẳng Già: Matanga—Người đã dụ dỗ Ngài A Nan vào nhà—The one who lured Ananda into her home.

Ma Oán: Ma quân, kẻ thù của Đức Phật—Mara enmity, the enemy of Buddha.

Ma Phạm: Mara and Brahma—1) Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu: Mara, lord of the sixth desire-heaven; 2) Phạm vương, chủ cõi trời sắc giới: Brahma, lord of the heavens of form.

Ma Phiền Não: Army of mara—Demonic afflictions—Demon of afflictions—The mara of the passions.

(I) Một trong ba loại ngoại ma. Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thuồng luồng. Theo trong Tọa Thiền Chỉ Quán có thứ quỷ Du Lạp Kiết Chi, Tàu gọi là Đồi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn

chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chọt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyễn khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đồi Dịch, nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bốn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—One of the three external demons. This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather"

the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear—See Tam Chủng Ma.

(II) Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề. Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm. Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dầy, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bị thương sầu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara. The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling. These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called "internal" as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions,

grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result—See Tứ Ma.

Ma Phược: Những trói buộc tai hại: Harmful attachments—Hệ phược hay sự trói buộc của thiên ma: Mara-bonds (attachments).

Ma Quái: Ghost—Devil.

Ma Quang: Ánh sáng huyền ảo của ma quân—Mara's delusive light.

Ma Quân: Mara (skt)—Quân ma, quân binh ma ác—The army of mara.

Ma Quỷ: Ghosts and devils.

Ma Quyên: Sự trói buộc của ma đạo—The binding of the black (mara) path or way.

Ma Ra: See Ma.

Ma Sa: Mamsa (skt)—Thịt—Flesh.

Ma Sa La: Musaragava (skt)—See Mâu Sa Lạc.

Ma Sách Tiên Quán: Ngay cả đại thừa cũng là sợi dây trói buộc trong thiền—Even the great vehicle is a binding string in Zen.

Ma Sự: Việc ma: Demonic actions—Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật: Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth.

Ma Tác: Hành động tà ma—A demonic action.

Ma Tác Kính: Masen (jap)—Mài gạch làm gương—See Grinding a brick to make a mirror.

Ma Tam Cân: Tung-shan's Three Pounds of Flax (Hemp), example 18 of the Wu-Men-Kuan—Thí dụ thứ 18 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 12 của Bích Nham Lục. Ngày nọ, có một ông Tăng đến hỏi Động Sơn: "Phật là gì?" Động Sơn đáp: "Ba cân mè." Qua thí dụ này chúng ta nhớ lại chuyện có một vị Tăng hỏi Huệ Trung Quốc Sư, "Thế nào là tâm của chư Phật?" Quốc Sư trả lời, "Một miếng ngói tường." Nghĩ rằng miếng ngói tường là một vật vô tình vị Tăng hỏi tiếp, "Như vậy nó có thể thuyết pháp không?" Quốc Sư đáp, "Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp vấp." Vị

Tăng hỏi, "Tại sao con lại không nghe được?" Quốc sư bảo, "Tự người không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được." Vị Tăng lại hỏi, "Như vậy ai nghe được?" Quốc Sư đáp, "Các bậc Thánh nhân nghe được." Vị Tăng lại nói, "Vậy Thầy có nghe được không?" Quốc Sư đáp, "Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì người có thể nghe ta thuyết pháp." Vị Tăng hỏi, "Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết này." Quốc Sư nói, "Ta vì phạm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết." Vị Tăng nói, "Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?" Quốc Sư đáp, "Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phạm phu nữa." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, lão Động Sơn tham được đôi chút Thiền sò trai, mở miệng là để lộ cả gan ruột. Tuy như vậy, thử hỏi thầy Động Sơn ở đâu? Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng nếu dưới câu nói của Động Sơn hiểu như thế, tham vấn đến Phật Di Lặc ra đời cũng chưa mộng thấy, vì ngôn ngữ chỉ là món đồ chớ đạo. Nếu chẳng biết ý của cổ nhân, chỉ chăm vào trong câu tìm câu có gì chân thật. Cổ nhân nói: "Đạo vốn không lời, như lời hiểu đạo, thấy đạo phải quên lời."—Tung-shan's Three Pounds of Flax, example 18 of the Wu-Men-Kuan and example 12 of Pi-Yen-Lu. One day, a monk asked Tung-shan, "What is Buddha?" Tung-shan said, "Three pounds of flax." Through this example we can reflect back to a conversation between Hui-chung and a monk. A monk asked the National Teacher, "What is the mind of the ancient Buddhas?" The National Teacher responded, 'A wall tile.' The monk said, 'A wall tile? Isn't a wall tile inanimate?' The National Teacher said, 'Yes.' The monk asked, 'And it can expound the Dharma?' The National Teacher said, 'It expounds it brilliantly, without letup.' The monk said, 'Why can't I hear it?' The National Teacher said, 'You yourself may not hear it. But that doesn't mean others can't hear it.' The monk said, 'Who are the people who can hear it?' The National teacher said, 'All the holy ones can hear it.' The monk said, 'Can the master hear it or not?' The National teacher said, 'I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.' The monk said, 'All beings can't

understand that sort of speech.' The National Teacher said, 'I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.' The monk said, 'After beings hear it, then what?' The National teacher said, 'Then they are not sentient beings.'" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, old man Tung-shan attained something of clam-Zen. He opened the two halves of his shell a bit and exposed his liver and intestines. Be that as it may, tell me: where do you see Tung-shan? Zen practitioners should always remember that if you seek from Tung-shan's words this way, you can search until Maitreya Buddha is born down here and still never see it even in a dream. For words and speech are just vessels to convey the Path. Far from realizing the intent of the Ancients, people just search in their words, what grasp can they get on it? Haven't you seen how an Ancient said, "Originally the Path is wordless; with words we illustrate the Path. Once you see the Path, the words are immediately forgotten."

Ma Tẩy: Masa (skt)—Một tháng—A month.

Ma Thạch: Grinding stone—Phiến đá mài—Trong các trường phái Thiền, các Thiền sư thường nhắc nhở chư vị Thiền Tăng: "Thiền Tăng phải cư xử như một phiến đá mài: Trương Tam đến mài dao, Lý Tứ đến mài rìu, tất cả mọi người và bất cứ ai muốn làm tốt kim loại của đều dùng đến phiến đá. Mỗi lần phiến đá được mài, nó mòn đi, nhưng không than phiền, mà cũng không khoe khoang về sự hữu dụng của mình. Và những ai đến với phiến đá đều ra về hoàn toàn lợi lạc; một số người họ có thể không thấy cảm kích phiến đá, nhưng phiến đá vẫn luôn hài lòng. Đây có thể được gọi là bất bạo động hay bất tổn hại, nhưng Phật giáo Thiền tông lại gọi đó là tu tập 'công đức bí mật' hay 'vô công dụng hạnh.'"—In Zen sects, Zen masters always remind Zen monks: "Monks ought to behave like a grinding stone: Chang-san comes to sharpen his knife, Li-Szu comes to grind his axe, everybody and anybody who wants to have his metal improved in anyway comes and makes use of the stone. Each time the stone is rubbed, it wears out, but it makes no complaint, nor does it boast of its usefulness. And those who come to it go home fully benefitted; some of them may not be quite appreciative of the stone; but the stone itself

remains ever contented. This may be called the non-resistance, or non-injury, but in Zen Buddhism it is known as cultivating the 'secret virtue' or practicing 'deeds of effortlessness.'"

Ma Thần Đà: Mahindra (skt)—Mahinda (p)—Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thần Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thần Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi "Đại Tịnh Xá. Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy—Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha's Nirvana. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a "world" religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or "Great Monastery." A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a stronghold of Theravada Buddhism.

Ma Thần Đà Trưởng Lão: Mahindra (skt)—Mahinda (p)—See Ma Thần Đà.

Ma Thâu: Madhu (skt)—Ngọt: Sweet—Một loại nước có chất làm say: An intoxicating liquor.

Ma Thâu La: Mathura or Madhura (skt)—Đa Ma Thâu—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành,

gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Thành phố này nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. This city is on the right bank of the Yamuna (Jumna) in present-day Uttar-Pradesh (north India).

Ma Thiên: Mara-deva (skt)—Thiên ma trên đỉnh dục giới—The god of lust, sin, and death.

Ma Thiên: Mara-dhyana (skt)—Harmful meditation.

- 1) Ma thiên, những tư tưởng xấu ác, hay phương cách hành thiền sai trái và tổn hại. Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần—Evil thoughts, or wrong and harmful meditation practices. Evil or distracted thoughts arise during meditation or wrong and harmful meditation.
- 2) Tà Thiên: Sự tham thiền sai lầm—Incorrect meditation.

Ma Thuật: Magic.

Ma Tiêu Tuấn Cốt: See Ma Không Tuấn Cốt.

Ma Trôi: Jack-o'-lantern.

Ma Túy: Narcotic.

Ma Túy Và Thiền Tập: Drugs and meditation practices—Những người trẻ dùng các chất ma túy với lòng tin rằng đó là những giải đáp cho sự phiền muộn của họ; tuy nhiên, họ đã lầm, ma túy không bao giờ giúp họ giải quyết những vấn đề. Ngược lại, chúng làm cho tình trạng càng tệ hại hơn. Ma túy có thể làm dịu những phiền muộn trong tâm trong giây lát, nhưng không bao giờ giải quyết được các phiền muộn ấy. Ma túy không bao giờ thay thế được cho pháp hành thiền chân chánh trong việc làm cho nội tâm vắng lặng. Kỳ thật ma túy chỉ làm suy giảm tâm lực chứ không làm tăng. Đó là tại sao mà trong những năm gần đây, hầu hết giới trẻ đã quay về với thiền tập—Young people who smoke narcotic drugs in the belief that these drugs have the answer to their mental frustration; however, they are mistaken, drugs never help solve their problems. In the contrary, they worsen the situation. Narcotic drugs can calm down your mental frustration for a short moment,

but they can never solve it. Drugs are no substitute for true meditation in search for a quiet mind. In reality, drugs weaken the mind rather than strengthening it. That's why in recent years most of the young people are turning to meditative discipline.

Ma Tử: The mara of death.

Ma Ty: See Ma Viện.

Ma Viện: Đồi Phòng—Nhà dùng để giã gạo trong tự viện—A room, used for husking rice in a monastery.

Ma Vong: Lưới ma: The net of mara—Mạng lưới của những ảnh hưởng có hại: Net of harmful influences.

Ma Vương: Devaputta (p)—Mara-rajā (skt)—Demon king—Mara-king—Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu, hay cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quẩn lầy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—The king of maras, the lord of the sixth heaven of the desire-realm, or the Lord of the Paranirmita-vasavartin. All the terms for “Mara-rajā” represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-rajā also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment.

Ma Yết Đà: See Ma Kiệt Đà.

Má: Chửi mắng: To scold (to blame)—Gò má: Check—Mẹ: Mother.

Mã: Con ngựa: A horse (asva (skt)—Vẻ bề ngoài: Appearance—Mã não (một trong thất bảo): Agate, one of the seven treasures (see Thất Bảo).

Mã Âm Tàng: Nam căn dẫu kín trong bụng chỉ khi nào tiểu tiện mới xuất hiện, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—A retractable penis, e.g. that of a horse, one of the thirty-two signs of a Buddha.

Mã Bán Đầu Sơn: See Mã Nhĩ Sơn.

Mã Đại Sư: Ba-Daishi (jap)—The Great Horse Master—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư.

Mã Đại Sư Dã Áp Tử: Pai Chang's Wild Ducks—See Bách Trượng Dã Ngạn.

Mã Đầu: Đầu ngựa—Horse-head.

Mã Đầu Đại Sĩ: Hayagriva (skt)—See Mã Đầu Quan Âm.

Mã Đầu La Sát: Loại quỷ La Sát mình người đầu ngựa, cai ngục nơi Diêm La—The horse-head raksasa in Hades.

Mã Đầu Minh Vương: Padmantaka (skt)—Hayagriva (p)—The horse-head Dharmapala—Hà Da Yết Lợi Bà—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Mã Đầu Quan Âm—The horse-head Dharmapala—“Cổ Ngựa,” có nghĩa là Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa. Hà da Yết Lật Phạt, về giận dữ của một vị thần thiên định hay vị thần bảo hộ. Người ta thường vẽ vị thần này với màu đỏ, đầu ngựa, mình người. Vị thần này là một nhân vật quan trọng trong hệ thống mật giáo của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng. Vị thần này hiển lộ về giận dữ dưới một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm, thuộc họ Padma. Bên Tây Tạng, vị thần này bảo vệ trường đại học Seraje và cũng tìm thấy bên cạnh Acala như là vị thần bảo hộ trong các tự viện Tây Tạng. Tại Nhật thì người ta tin rằng ngài bảo hộ cho loài ngựa và các loài thú khác—“Horse Neck” Ming-Wang, a form of Visnu. Wrathful meditation deity or protector deity. He is generally depicted red in color and with a horse’s head. He is an important figure in the tantric system of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, in which he is considered to be a wrathful manifestation of Kuan-Yin or Visnu. He belongs to the Padma family. He is a protector of Seraje college and is also found alongside Acala as a protector in Tibetan temples. In Japan he is believed to be a protector of horses and other animals.

Mã Đầu Quan Âm: Hayagriva (skt)—A Da Cát Lợi Bà—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quan Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quan Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục—The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits.

Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát: Hayagriva (skt)—See Mã Đầu Quan Âm.

Mã Đầu Tôn Bồ Tát: Hayagriva (skt)—See Mã Đầu Quan Âm.

Mã Đầu Vương: Padmantaka (skt)—See Mã Đầu Minh Vương.

Mã Lai Tây Á Phật Giáo: Buddhism in Malaysia—Phật Giáo Mã Lai.

Mã Lạp Ba (1040-1123): Milarepa—Một trong những nhân vật lớn của Phật giáo Tây Tạng, được đặc biệt tôn kính và được xem như là một phạm nhân đạt được giác ngộ Bồ Đề chỉ trong một kiếp người, dù có gánh chịu nhiều ác nghiệp. Theo tiểu sử, ông và gia đình ông bị truất quyền sở hữu tài sản bởi những cô bác tham lam, sau khi mẹ ông bắt buộc ông phải học bùa phép ảo thuật. Ông ném ra một loại bùa làm hại chết nhiều người, nhưng may mắn cho ông là người cô và người bác của ông không hề hấn gì, và sau đó, quan ngại cho những hành động của mình sẽ làm cho ông chịu khổ đau khủng khiếp trong kiếp tới, nên ông tìm đến một vị thầy nhờ giúp đỡ. Cuối cùng ông tìm gặp Marpa-Choskyi-Blo-Gros, người bắt ông phải làm một số những phép trừ ma đau đớn để tẩy trừ nghiệp chướng của ông và dạy cho ông một phép tu tập căn bản. Sau đó Marpa dạy ông về đại thủ ấn và sáu pháp “Naropa.” Tiểu sử và những bài hát xuất thần của ông là những tác phẩm văn học Phật giáo được phổ biến rộng rãi khắp vùng Hy Mã Lạp Sơn—One of the great figures of Tibetan Buddhism, particularly revered as an example of an ordinary person who attained awakening in one human lifetime, despite being burdened by negative karma. According to his biography, he and his family were dispossessed of their inheritance by his greedy aunt and uncle, following which his mother coerced him into learning black magic. He cast (ném ra) a spell that killed many people, but ironically left the aunt and uncle unharmed, and then, concerned that his actions would doom (xét xử) to terrible suffering in his next lifetime, sought a teacher who could help him. He eventually found Marpa-Choskyi-Blo-Gros, who made him perform a series of painful and dispiriting tasks, which cleansed his karma and provided a basis for his practice. After this Marpa taught him Mahamudra and the six dharmas of “Naropa.” His biography and ecstatic songs are among the most widely known pieces of Buddhist literature throughout the Himalayan region.

Mã Lạp Lạp Tây Khắc Lạp (1899-1973): Gunapala-Piyasena-Malalasekera—Tên của một vị học giả Phật giáo người Ấn Độ vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Luân Đôn về khoa Sử học Tôn giáo Đông Phương. Vào năm 1950, ông triệu tập hội nghị Phật Giáo Đệ Thế Giới với đại biểu Phật giáo của 29 quốc gia trên thế giới—Name of an Indian Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from London University on the History of Oriental Religions. In 1950, he convened the first World Fellowship of Buddhists with Buddhist delegates from 29 countries in the world.

Mã Luận: Mahayana-sraddhotpada-sastra (skt)—Daijo Kishinron (jap)—Commentary on the Awakening of Mahayana Faith—See Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Mã Mạch: Lúa mạch làm thức ăn cho ngựa. Vào một mùa hè, Đức Phật nhận lời của một vị vua Bà La Môn là A Kỳ Đạt cùng 500 vị Tỳ Kheo đến để an cư trong nước của vị vua này. Trong ba tháng đó nhà vua chỉ cho Phật và Tăng đoàn ăn lúa mạch của ngựa. Đây là một trong 10 khổ nạn của Đức Phật—Horse-grain, Buddha's food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings.

Mã Minh (100-160): Asvaghosa Bodhisattva (skt)—Horse Sound—See Mã Minh Bồ Tát.

Mã Minh Bồ Tát: Asvaghosa (skt)—Asvaghosa Bodhisattva—Từ Bắc Phạn “Mã Minh” có nghĩa là “Tiếng ngựa kêu.” Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau

này được Beal S.B.E. dịch sang Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý này đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Phật Sở Hành Tán (Buddha-carita) miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: “Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời này được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải.” Trong tập thi sử này, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng này, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputrprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng

Winternitz nhận xét: “Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung.”—A Sanskrit term for “Horse Sound.” A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha’s nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. According to Buddhist tradition he was born a brahman but was converted to Buddhism by a monk named Parsva, who belonged to the Vaibarsva. He was a Brahmin converted to Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksana, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch’ing in the Chinese translation in the seventh century A.D., contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch’ing says that in his time this beautiful poem was ‘widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.’ In Buddhacariya, Buddhaghosa not

only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India’s mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa’s authorship of this work, but as Winternitz observes: “It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content.”

Mã Minh Đại Sĩ: See Mã Minh Bồ Tát.

Mã Minh Tỳ Kheo: Asvaghosa (skt)—See Mã Minh Bồ Tát.

Mã Não: Agate—Carnelian.

Mã Nhĩ Sơn: Asvakarna (skt)—An Tháp Phước Yết La—Át Tháp Phước Yết Na—Tiếng Phạn âm là Ngạch Tháp Phước Yết Nô, tức núi Cửu Sơn, dáng núi hình như tai ngựa—One of the seven concentric rings around Mount Meru—See Thất Kim Sơn.

Mã Nhĩ Sơn Vương: Asvakarna-giri-rajā (skt)—King of the fifth of the seven circles around Meru—See Thất Kim Sơn.

Mã Nhĩ Thù: Muruts (skt)—Thần Cuồng Phong—God of Fierce storms.

Mã Phân: Horse dung—Phân ngựa—Vào thời Đức Phật, người ta dùng phân ngựa như là một loại thuốc trị vết thương. Thường thì phân ngựa được đắp ngay trên vết thương để trị—At the time of the Buddha, people used horse dung as a kind of medication to treat a wound. Usually, horse dung is applied right on the wound to cure it.

Mã Sư: Asvajit (skt)—Ác Bê—See Mã Thắng.

Mã Tế: Asvamedha (skt)—A Tháp Bà Mê Đà—Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.

Mã Thắng: Asvajit (skt)—Ác Bê—Còn gọi là Mã Sư, âm tiếng Phạn là Ngạch Tỳ, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật (ngài Mã Thắng có

phong thái đoan chính uy nghi, như người thầy hướng dẫn cho mọi người. Ngài Xá Lợi Phất lúc bị mất thầy dạy đang đi thất thiếu ngoài đường thì gặp được ông Mã Thắng với vẻ uy nghi, bèn đến gần hỏi đạo. Một lần khi Tăng đoàn đang đi vào thành khất thực, một vị trưởng lão nhìn thấy ngài Mã Thắng, liền sanh lòng hoan hỷ, bèn phát tâm dựng 60 phòng ở cho Tăng đoàn)—Horse-breaker or Horse-master. The name of several persons, including one of the first five disciples.

Mã Tổ Đạo Nhất: Baso Doitsu (jap)—Chiang-Hsi-Tao-I—Ma-Tsu—Ma-Tsu-Tao-I—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.

Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư (709-788): Baso Doitsu (jap)—Ma-tsu Tao-i (Wade-Giles Chinese)—Mazu Daoyi (Pinyin Chinese)—Mã Tổ là một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất như Mã Tổ Ngữ Lục, Bích Nham Lục và Truyền Đăng Lục; tuy nhiên, có nhiều câu chuyện lý thú về vị Thiền sư này được ghi lại trong Truyền Đăng Lục, quyển VI. Năm 741 ông nhơn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn sáu đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi. Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Ông cũng dùng phương cách đánh gậy vào thiền sinh hay vịn mũi thật đau làm cho thiền sinh chạm thẳng vào sự chứng ngộ chân tánh của họ. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị Tổ. Người học trò nổi tiếng và pháp tử của ông là Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Mã Tổ xuất hiện trong các thí dụ 30 và 33 của Vô Môn Quan, cũng như trong thí dụ thứ 3, 53 và 57 của Bích Nham Lục—One of the great Chinese Zen masters of the T'ang

dynasty. He was born in 709 A.D. in Xi-Feng, Han-Chou (now is Si-Chuan province). We have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., Ma-Tsu's Records of Teachings, Pi-Yen-Lu, and Ch'uan-Teng-Lu; however, there are some good stories on him recorded in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI. In 741 A.D. met master Nan-Yueh-Huai-Rang while practicing meditation on Mount Heng. Six others also studied with Nan-Yueh, but only Ma-Tsu received the secret mind seal. He then became one of the great disciples of Nan-Yueh-Huai-Rang (Nan-Yueh-Huai-Jang). Ma-Tsu was the third generation (709-788) after Hui-Neng. He usually used sounds of yelling or screaming to awaken disciples. He also used the methods of striking his students with a stick, or twisting their noses sharply in order to shock them into direct realization of their true natures. It is said that after Hui-Neng, Ma-Tsu is the most famous of the ancient Chinese Zen masters. Nan-Yueh-Huai-Rang and his student can be compared with Xing-Yuan-Xing-Si and his student Shi-Tou-Xi-T'ien. Along with Shi-Tou-Xi-T'ien, Ma-Tsu was the founder of the Southern Peak School of the Ch'an or Intuitional sect in Jiang-Hsi. Ma-Tsu was the only Zen master in the period after Hui-Neng to be called a patriarch. His famous and dharma successor was Pai-Chang-Huai-Hai. Ma-tsu's name appeared in examples 30 and 33 of the Wu-Men-Kuan. His name also appeared in examples 3, 53, and 57 of the Pi-Yen-Lu.

- Hằng ngày Sư ngồi thiền. Một hôm Nam Nhạc đi đến hỏi: “Đại đức ngồi thiền để làm gì?” Đạo Nhất thưa: “Để làm Phật.” Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: “Thầy mài gạch để làm gì?” Sư đáp: “Mài để làm gương.” Đạo Nhất nói: “Mài gạch đâu có thể thành gương được?” Sư hỏi lại: “Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?” Đạo Nhất hỏi: “Vậy làm thế nào mới phải?” Sư nói: “Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?” Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: “Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp

không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia.” Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đê hồ, lễ bái hỏi: “Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?” Sư bảo: “Người học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên người hợp sẽ thấy đạo này.” Đạo Nhất lại hỏi: “Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?” Sư nói: “Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy.” Đạo Nhất hỏi: “Có thành hoại chăng?” Sư nói: “Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
Ngộ trạch tức giai manh
Tam muội hoa vô tướng
Hà hoại phục hà thành?
(Đất tâm chứa các giống
Gặp ướt liền nảy mầm
Hoa tam muội không tướng
Nào hoại lại nào thành?)

Nhờ những lời này mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên. Sau những lời giải thích quá rõ ràng của Nam Nhạc, chúng ta không còn nghi ngờ được về cứu cánh tối hậu của Thiền. Cứu cánh ấy đâu phải là hôn trầm trong cái ngồi mặc tĩnh như kiểu những thầy thiền Ấn Độ thờ xưa cố trừ bỏ tất cả tư tưởng, những tư tưởng không biết từ đâu đến rồi lát sau lại đi mất chẳng biết chúng đi về đâu. Những lời giải thích của Nam Nhạc cốt dọn đường để những hành giả tu Thiền hậu thế như chúng ta có thể hiểu sâu hơn về Thiền. Thiền cốt ở khai ngộ và phóng một nhãn quang mới vào vũ trụ và nhân sinh. Như chúng ta thấy, các thiền sư luôn luôn nắm bắt lấy bất cứ sự việc rất tầm thường nào trong đời sống làm cơ duyên chuyển tâm người cầu đạo đi vào một thế giới mới lạ chưa bao giờ chứng thấy. Đối với các thiền sư, khai mở những chứng nghiệm mới cho đệ tử cũng như là mở lấy một ổ khóa bị dấu kín từ lâu lắm rồi, hay khai một mạch nước ngầm, vừa khai xong là ngọn nước phun trào ra bất tận. Lại cũng giống như chiếc đồng hồ điểm giờ, khi giờ đã điểm thì ngay lập tức toàn bộ then máy âm thanh chuyển

động liền. Dường như tâm của chúng ta có cái gì thuộc về hệ thống ấy, đến phút giây nào đó, cái gọi là tấm màn bấy lâu che khuất được vén lên, một thế giới hoàn toàn mới hiện ra, và toàn thể cuộc sống của chúng ta chuyển sang một giai đoạn mới lạ hoàn toàn. Chính cái khai mở ấy các thiền sư gọi là "ngộ", và đặc biệt nêu lên làm mục tiêu hành Thiền—Ma-Tsu T'ao-Yi constantly practiced Zen meditation upon Mount Heng. One day, Nan-Yueh walked up to him and said: “What does your Worthiness intend to do by sitting in meditation?” Ma-Tsu said: “I intend to become a Buddha.” Nan-Yueh then picked up a piece of tile from the ground and began grinding on a rock. T'ao-Yi then asked: “What are you trying to make by grinding that?” Nan-Yueh said: “I’m grinding it to make a mirror.” T'ao-Yi said: “How can you make a mirror by grinding a tile on a rock?” Nan-Yueh said: “If you can’t make a mirror by grinding a tile on a rock, how can you become a Buddha by sitting in meditation?” T'ao-Yi said: “What is the correct way?” Nan-Yueh said: “It can be compared to an ox pulling a cart. If the cart doesn’t move, do you strike the cart or strike the ox?” T'ao-Yi didn’t answer. Nan-Yueh then said: “Are you sitting in order to practice Zen, or are you sitting to be a Buddha? If you’re sitting to practice Zen, then know that Zen is not found in sitting or lying down. If you’re sitting to become a Buddha, then know that Buddha has no fixed form. With respect to the constantly changing world, you should neither grasp it nor reject it. If you sit to become a Buddha, you kill Buddha. If you grasp sitting form then you have not yet reached the meaning.” When T'ao-Yi heard this instruction it was as though he had drunk sweet nectar. He bowed and asked: “How can one cultivate mind to be in accord with formless samadhi?” Nan-Yueh said: “You’re studying the Dharma gate of mind-ground, and this activity is like planting seeds there. The essential Dharma of which I speak may be likened to the rain that falls upon the seeded ground. In this same manner your auspicious karmic conditions will allow

you to perceive the Way.” T’ao-Yi then asked: “The Way is without color or form. How can one perceive it?” Nan-Yueh said: “The Dharma eye of mind-ground can perceive the true way. The formless samadhi is likewise perceived.” T’ao-Yi then asked: “Does it have good and bad, or not?” Nan-Yueh said: “If the Way is seen in the aggregation and disintegration of good and bad, then it is not the way. Listen to this verse:

“The mind-ground fully sown,
When moisture comes, all seeds sprout
The formless flower of samadhi,
How can it be bad or good?”

At these words T’ao-Yi experienced great enlightenment and unsurpassed realization. After these plain statements from Nan-yueh, no doubts are left for us as to the ultimate end of Zen, which is not sinking oneself into a state of torpidity by sitting quietly after the fashion of Hindu Zen masters and trying to exclude all the mental ripples that seem to come up from nowhere, and after a while pass away where nobody knows. These plain statements from Nan-yueh will help later generations of Zen practitioners have a deeper understanding of Zen. Zen aims at the opening of enlightenment or acquiring a new point of view as regards life and the universe. As we see, Zen masters are always found trying to avail themselves of every apparently trivial incident of life in order to make their disciples' minds flow into a channel hitherto altogether unperceived. For Zen masters, opening their disciples' experiences is just like picking a hidden lock for a long period of time, or the flood of new experiences gushes forth from the opening. It is again like the clock's striking the hours; when the appointed time comes it clicks, and the whole percussion of sounds is released. Our mind seems to have something of this mechanism; when a certain moment is reached, a so-called closed screen is lifted, and an entirely new view opens up, and the tone of one's whole life thereafter changes. This mental clicking or opening is

called enlightenment by Zen masters and is insisted upon as the main object of their discipline.

• Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm này tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các người khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sở dĩ các người điên đảo không tự tin pháp tâm này mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: ‘Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp’ (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên như sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, như sắc mới có. Các người chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tử chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm này, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình thảng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các người nhận ta dạy hãy nghe bài kệ này:

“Tâm địa tùy thời thuyết
Bồ đề diệt chỉ ninh
Sự lý câu vô ngại
Đương sanh tức bất sanh.”
(Đất tâm tùy thời nói,
Bồ đề cũng thế thôi
Sự lý đều không ngại,
Chính sanh là chẳng sanh).

One day, Ma-Tsu entered the hall and addressed the congregation, saying: “All of you here! Believe that your own mind is Buddha. This very mind is Buddha mind. When Bodhidharma came from India to China he transmitted the supreme vehicle teaching of one mind, allowing people like you to attain awakening. Moreover he brought with him the text of Lankavatara Sutra, using it as the seal of the mind-ground of sentient

beings. He feared that your views would be inverted, and you wouldn't believe in the teaching of this mind that each and every one of you possesses. Therefore, Bodhidharma brought the Lankavatara Sutra, which offers the Buddha's words that mind is the essence, and that there is no gate by which to enter Dharma. You who seek Dharma should seek nothing. Apart from mind there is no other Buddha. Apart from Buddha there is no other mind. Do not grasp what is good nor reject what is bad. Don't lean toward either purity or pollution. Arrive at the empty nature of transgressions; that nothing is attained through continuous thoughts; and that because there is no self-nature and three worlds are only mind. The myriad forms of the entire universe are the seal of the single Dharma. Whatever forms are seen are but the perception of mind. But mind is not independently existent. It is co-dependent with form. You should speak appropriately about the affairs of your own life, for each matter you encounter constitutes the meaning of your existence, and your actions are without hindrance. The fruit of the Bodhisattva way is just thus, born of mind, taking names to be forms. Because of the knowledge of the emptiness of forms, birth is nonbirth. Comprehending this, one acts in the fashion of one's time, just wearing clothes, eating food, constantly upholding the practices of a bodhisattva, and passing time according to circumstances. If one practices in this manner is there anything more to be done?" To receive my teaching, listen to this verse:

"The mind-ground responds to conditions.

Bodhi is only peace.

When there is no obstruction in
worldly affairs or principles,

Then birth is nonbirth."

- Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì dõ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ này rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến

thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thế hội đại đạo."—A monk asked: "Master, why do you say that mind is Buddha?" Ma-Tsu said: "To stop babies from crying." The monk said: "What do you say when they stop crying?" Ma-Tsu said: "No mind, no Buddha." The monk asked: "Without using either of these teachings, how would you instruct someone?" Ma-Tsu said: "I would say to him that it's not a thing." The monk asked: "If suddenly someone who was in the midst of it came to you, then what would you do?" Ma-Tsu said: "I would teach him to experience the great way."

- Một hôm, cư sĩ Bàn Long Uẩn đến hỏi: "Nước không gân xương mà có thể nâng thuyền muôn cân, lý này thế nào?" Mã Tổ đáp: "Trong ấy không nước cũng không thuyền, nói gì là gân xương?" Bàn Long Uẩn lại hỏi: "Người không lầm xưa nay, thỉnh thầy để mắt nhìn lên!" Mã Tổ liền nhìn thẳng xuống. Bàn Long Uẩn nói: "Những thầy khác không thổi sáo được, mà thầy thổi rất hay." Mã Tổ bèn nhìn thẳng lên. Bàn Long Uẩn bèn lễ bái. Mã Tổ trở về phương trượng, Bàn Long Uẩn theo sau thưa: "Vừa rồi muốn làm khéo mà trở thành vụng." Bàn Long Uẩn lại hỏi: "Như nước không có gân xương nhưng lại nâng được chiếc thuyền vạn cân, lý đó thế nào?" Mã Tổ nói: "Nơi chỗ của lão Tăng đây không có nước, cũng không có thuyền, thì nói làm gì chuyện gân với xương?"—One day, layman P'ang-Yun came to ask, "Although water has no muscle or bone, it support ten-thousand-pound ships. What is the principle this displays?" Ma-tsu said, "Here there is neither water nor boat. How can you speak of muscle and bone?" Layman P'ang-Yun also asked, "Would the master please give your esteemed view about the clear-eyed ancestors?" Ma-tsu looked down. P'ang-Yun said, "Other teachers can't play the lute. Only the master does it so sublimely." Ma-tsu then looked up. Pang-yun bowed. Ma-tsu then returned to the abbot's room. Layman Pang followed him, saying, "Just now something skillful turned awkward." P'ang-Yun also asked, "Although water has no muscle or

- bone, it supports ten-thousand-pound ships. What is the principle this displays?" Ma-tsu said, "Here there is neither water nor boat. How can you speak of muscle and bone?"
- Một đêm, các sư Trí Tạng, Hoài Hải và Phổ Nguyễn theo Mã Tổ đi ngắm trăng. Mã Tổ hỏi: "Ngay bây giờ nên làm gì?" Trí Tạng thưa: "Nên cúng dường." Hoài Hải thưa: "Nên tu hành." Phổ Nguyễn phủ tay áo ra đi. Mã Tổ bảo: "Kinh vào Tạng, Thiền về Hải, chỉ có Phổ Nguyễn vượt ngoài sự vật."—One evening, the monks Xitang, Pai-chang, and Pu-yuan were viewing the moon with Master Ma-tsu. Ma-tsu asked them, "At just this moment, what is it?" Xitang said, "Perfect support." Pai-chang said, "Perfect practice." Pu-yuan shook his sleeves and walked away. Ma-tsu said, "A sutra enters the Buddhist canon. Zen returns to the sea. Only Pu-yuan has gone beyond things."
 - Một hôm, Bách Trượng hỏi: "Thế nào là yếu chỉ Phật pháp?" Mã Tổ đáp: "Chính là chỗ ông bỏ thân mạng." Sau đó Mã Tổ hỏi Bách Trượng: "Ông lấy pháp gì chỉ dạy người?" Bách Trượng dựng cây phất tử thẳng đứng. Mã Tổ nói: "Chỉ có vậy thôi sao, còn thứ gì khác nữa không?" Bách Trượng bèn ném cây phất tử xuống đất—One day, Pai-chang asked, "What is the essential import of the school?" Ma-tsu said, "It's just the place where you let go of your body and life." Ma-tsu then asked Pai-chang, "What teaching do you offer people?" Pai-chang held his whisk up straight. Ma-tsu said, "Just this? Nothing more?" Pai-chang threw down the whisk.
 - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào được hiệp đạo?" Mã Tổ đáp: "Ta chẳng bao giờ hiệp được đạo." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là yếu chỉ Thiền?" Mã Tổ đập vị Tăng và nói: "Nếu ta không đập ông, các nơi sẽ chê cười ta."—A monk asked, "How can one gain accordance with the Way?" Ma-tsu said, "I've never gained accordance with it." The monk also asked, "What is the essential meaning of Zen?" Ma-tsu struck him and said, "If I didn't hit you, I'd be laughed at from every direction."
- Khi Mã Tổ có bệnh, một trong những đệ tử của ngài đến thăm bệnh và hỏi thăm sức khỏe: "Hôm nay thấy cảm thấy thế nào?" Mã Tổ đáp: "Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật!" Đây là chỗ liên hệ luận lý giữa câu hỏi và câu trả lời? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy đại sư Mã Tổ đã sử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lường nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, dầu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghi bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—When Ma-tsu was sick, one of his disciples came and inquired about his condition, "How do you feel today?" Ma-tsu said, "Sun-faced Buddha, moon-faced Buddha!" What is the logical relation between the question and the answer? If we pay a little closer attention, we will see that great master Ma-tsu utilizes a more direct method instead of verbal medium. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.300), the direct method is used to get hold of this fleeting life as it flees and not after it has flown. While it is fleeing, there is no time to recall memory or to build ideas. It is to say, no reasoning avails here. Language may be used, but this has been associated too long with ideation, and has lost directions or being by itself. As soon as words are used,

- they express meaning, reasoning; they represent something not belonging to themselves; they have no direct connection with life. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.
- Một hôm, chú tiểu trẻ Đàm Nguyên hành cước trở về, vẽ một vòng tròn trước mặt Sư, lễ bái, rồi bước vào đứng trong đó. Mã Tổ nói: "Ông há không muốn làm Phật sao?" Đàm Nguyên nói: "Con không thể gặt được Hòa Thượng." Mã Tổ nói: "Lão Tăng không giống như ông." Đàm Nguyên không nói thêm nữa—One day, the young monk Danyuan returned from a pilgrimage. He drew a circle in front of Ma-tsu, stepped inside it, bowed, and stood there. Zen master Ma-tsu said, "So, you don't want to become a Buddha?" Danyuan said, "I can't deceive you." Master Ma-tsu said, "I'm not like you." Danyuan was silent.
 - Hôm khác, có một vị Tăng vẽ bốn vạch dưới đất trước mặt Sư. Vạch thứ nhất dài, ba vạch sau ngắn, vị Tăng nói: "Không được nói một vạch dài ba vạch ngắn, ngoài bốn chữ này, thỉnh Hòa Thượng đáp." Mã Tổ bèn vẽ xuống đất một vạch nói: "Không nói được là dài hay ngắn, lão Tăng trả lời ông rồi đó." Về sau, khi Quốc Sư Nam Dương Huệ Trung nghe nói, than rằng: "Tại sao vị Tăng ấy không hỏi ta?"—Another day, a monk drew four lines on the ground in front of Master Ma-tsu. The top line was long and the three underneath were short. He said, "It can't be said that the one on top is long and the three underneath are short. Leaving the four descriptions that use these words aside, how does the master describe them." Master Ma-tsu then drew a line on the ground and said, "Without speaking of long and short, I've answered you." Later, when National Teacher Nanyang Huizhong heard of this incident, he said, "Why didn't he ask this old monk?"
 - Liêm Sứ Hồng Châu hỏi rằng: "Một người dùng thịt và rượu hay không dùng thịt rượu là đúng?" Sư nói: "Nếu dùng thịt rượu là lộc của ông. Nếu ông không dùng thịt rượu là phúc của ông."—Magistrate Lian of Hongzhou asked, "Should one drink wine and eat meat or not?" Master Ma-tsu said, "If you consume wine and meat, it is your prosperity. If you don't consume wine and meat, it is your good fortune."
 - Có một vị Tăng hỏi: "Ý nghĩa cốt lõi của Phật giáo là gì?" Mã Tổ nói: "Ngay lúc này là ý nghĩa gì?"—A monk asked, "What is the essential meaning of Buddhism?" Ma-tsu said, "What is the meaning of this moment?"
 - Có một vị Tăng giảng sư đến hỏi: "Thiền tông truyền giữ pháp gì?" Mã Tổ hỏi lại: "Thầy truyền giữ pháp gì nào?" Vị Tăng giảng sư nói: "Tôi giảng được hơn hai mươi bốn kinh luận." Mã Tổ nói: "Đâu không phải là sư tử con?" Vị Tăng giảng sư nói: "Không dám thế." Mã Tổ thốt ra tiếng sư tử gầm gừ. Vị Tăng giảng sư nói: "Đây là pháp." Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư đáp: "Pháp sư tử ra khỏi hang." Mã Tổ im lặng. Vị Tăng giảng sư nói: "Đây cũng là pháp." Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư đáp: "Là pháp sư tử ở trong hang." Mã Tổ nói: "Không ra không vào là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư không trả lời được. Bách Trượng nói thay: "Ông có thấy không?" Vị Tăng giảng sư không đáp được, bèn từ giã ra đi. Mã Tổ gọi lại: "Giảng sư!" Vị Tăng giảng sư quay đầu lại. Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư cũng không đáp được. Mã Tổ bảo: "Ông giảng sư độn căn!"—A scholar monk came and asked, "I'd like to know what teaching the master offers?" Ma-tsu asked the monk, "Professor, what teaching do you offer?" The scholar monk said, "I lecture upon more than twenty volumes of scriptures." Ma-tsu said, "Are you a young lion?" The scholar monk said, "I can't so presume." Ma-tsu made a roaring noise. The scholar monk said, "This is a teaching." Ma-tsu said, "What teaching is it?" The scholar monk said, "The teaching of the lion leaving its den." Ma-tsu remained silent. The scholar monk said, "This also is a

teaching." Ma-tsu said, "What teaching is it?" The scholar monk said, "The teaching of the lion in its den." Ma-tsu said, "Neither going nor coming, what teaching is it?" The scholar monk didn't answer. Pai-chang said in his behalf, "Do you see?" The scholar monk then said goodbye and started to leave. Ma-tsu called to him: "Professor!" The scholar monk turned his head. Ma-tus said, "What is it?" The scholar monk didn't answer. Ma-tsu said, "This dull-witted professor!"

- Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn dẹp chiếu, coi như bế mặt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: "Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu dẹp đi?" Bách Trượng thưa: "Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá." Mã Tổ hỏi: "Ông nói tâm ruộng gì đó?" Bách Trượng nói: "Hôm nay chót mũi hết đau rồi." Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian này, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường. Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy—One day Ma-Tsu appeared in the preaching-hall, and was about to speak before a congregation, when Pai-Ch'ang came forward and began to roll up the matting. Ma-Tsu without protesting came down from his seat and returned to his own room. He then called Pai-Ch'ang and asked: "I just entered the hall and was about to speak the dharma, tell me the reason you rolled up the matting before my preach to the congregation." Pai-Ch'ang said: "Yesterday you twisted my nose and it was quite painful." Ma-Tsu said: "Where? Was your thought wandering then?" Pai-Ch'ang said: "It is not painful any more today, master." How differently he behaves now! When his nose was pinched, he was quite an ignoramus in the secrets of Zen. He is now a golden-haired lion, he is master of himself, and acts as freely as if he owned the world, pushing away

even his own master far into the background. There is no doubt that enlightenment does deep into the very root of individuality. The change of enlightenment achieved is quite remarkable.

- Sức mạnh tinh thần của Mã Tổ và hiệu quả của phương pháp đào tạo của ông được xác nhận bằng việc ông có tới 139 người nối pháp. Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nối bậc nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814)—The power of his mind and the effectiveness of his style of training are attested by the fact that as tradition tells us, he had 139 dharma successors. Although Ma-Tsu had many Dharma-heirs, his most famous was Pai-Chang-Huai-Hai (720-814).
- Tháng giêng năm 788, Sư leo núi Thạch Môn ở Kiến Xương, đi kinh hành, thấy một chỗ bằng phẳng trong hang hóc, Sư bèn gọi thị giả nói rằng: "Thân hư hoại của lão Tăng tháng tới sẽ về chỗ này." Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu "Đại Tịch."—In the first month of the year 788, master Ma-tsu climbed Shimen Mountain in Jianchang. There, as he was walking in the woods, he saw a flat spot in a cave and said to his attendant, "This ruined old body of mine will return to the ground next month." On the fourth day of the second month in 788, the master bathed, sat in a cross-legged position, and passed away. He received the posthumous title "Great Stillness."

Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư Ngũ Lục: Baso-Doitsu-Zenji-Goroku (jap)—Records of the Words of Zen Master Matsu-Tao-I—Sec Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư.

Mã Tổ: Thái Cô Ngụy Sanh: Thật cao ngất làm sao!—How lofty!—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiên sư Mã Tổ Đạo Nhất và một vị Tăng. Theo Bích Nham Lục, tấc 3, một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: "Đạo này thân thể Hòa Thượng thế nào?" Mã Tổ đáp: "Mặt trời Phật, mặt trăng Phật." Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: "Mắt trái là mặt trời, mắt phải là mặt trăng." Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như

vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Tổ muốn gì. Với người xưa, một cơ, một cảnh, một lời một câu vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành mạnh muốn khoét thành thương tích thành ổ hang. Đại Dụng hiện tiền chẳng còn phép tắc, lại mong có việc hưởng thưởng che trời che đất, dò tìm chẳng được. Thế ấy cũng được, chẳng thế ấy cũng được, thật vi tế thay. Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thật cao chót vót thay. Chẳng kẹt hai bên làm sao mới phải đây? Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hưởng thưởng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi làm chuyện này, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm đấng cay dụng công tu hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án này—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Ma Tsu Tao I and a monk. According to the Pi-Yen-Lu, example 3, one day when the Great Master Ma was unwell, so the temple superintendent asked him: "Teacher, how has your venerable health been in recent days?" The Great Master replied: "Sun Face Buddha, Moon Face Buddha." Till these days, many people say that Master Ma was teaching the superintendent that: "It is here, the left eye is the Sun Face, and the right eye is the Moon Face." As a matter of fact, it is not clear if Master Ma was intentionally teaching the superintendent or not; however, by saying this, we could have missed what Master Ma was about. For the ancients, one device, one object, one word, one phrase, the intent is that you'll have a place to enter; still this is gouging a wound in healthy flesh; it can become a nest or a den. The Great Function appears without abiding by fixed principles; the intent is that you'll realize there is something transcendental; it covers the sky and covers the earth, yet it cannot be grasped. This way will do, not this way will do too; this is too diffuse. This way don't do, not this way don't do

either; this is too cut off. Without treading these two paths, what would be right? Therefore, Zen practitioners should always remember that the single road of transcendence has not been transmitted by a thousand sages; we trouble ourselves with forms like monkeys grasping at reflections. The phrase 'Sun Face Buddha, Moon Face Buddha' is extremely difficult to see; even Zen master Hsueh-Tou finds it difficult to verify this. Zen practitioners should take a step back on our own and look before we try to find what Master Ma was about. However, before doing this, let's listen to Zen master Hsueh-Tou's advice through the image of his twenty years of diligent cultivation instead of spending time to find the meaning of this phrase.

Mã Tổ Tứ Cú Bách Phi: Ma Tsu's Permutations of Assertion and Denial—Theo thí dụ thứ 73 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Mã Tổ: "Ly tứ cú tuyệt bách phi, thỉnh thầy chỉ thẳng cho con ý Tổ từ Tây sang?" Mã Tổ bảo: "Hôm nay ta nhọc nhằn không thể vì ông nói, hỏi lấy Trí Tạng đi." Vị Tăng đi hỏi Trí Tạng, Trí Tạng bảo: "Sao chẳng hỏi Hòa Thượng?" Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng dạy đến hỏi thầy." Trí Tạng bảo: "Ngày nay tôi đau đầu không thể vì ông nói, hỏi lấy Hải huynh đi." Vị Tăng đi hỏi Bách Trượng Hoài Hải, Bách Trượng nói: "Đến trong ấy, tôi lại chẳng hội." Vị Tăng thuật lại với Mã Tổ. Mã Tổ nói: "Tạng đầu bạc, Hải đầu đen." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, công án này ngày trước sơn Tăng ở Thành Đô tham vấn Chơn Giác. Chơn Giác bảo: "Chỉ cần khán một câu thứ nhất của Mã Tổ, tự nhiên một lúc khế hội." Hãy nói vị Tăng này hiểu đến hỏi, hay chẳng hiểu đến hỏi? Câu hỏi này thật là sâu xa. Tứ cú là có, không, chẳng có chẳng không, chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không. Là bốn câu này, tuyệt một trăm cái phi kia, chỉ quản tạo đạo lý, chẳng biết thoại đầu, luận đầu nào mà chẳng thấy. Nếu là sơn Tăng, đời Mã Tổ nói xong liền trải tọa cụ lạy ba lạy, xem ngài sẽ nói thế nào? Đương thời Mã Tổ thấy vị Tăng này đến hỏi: "Ly tứ cú tuyệt bách phi, thỉnh thầy chỉ thẳng ý Tổ từ Tây sang," liền chụp gậy nhằm xương sống mà đập, rồi đuổi ra, xem y tính chẳng tỉnh. Mã Tổ chỉ nghĩ vì y tạo sẵn bìm, mà gã này trước mặt lầm qua, lại bảo đến hỏi Trí Tạng. Đâu chẳng biết Mã Tổ gió đến biện rành, vị Tăng này

mù mịt đi hỏi Trí Tạng. Trí Tạng bảo: "Sao không hỏi Hòa Thượng?" Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng dạy đến hỏi thầy." Xem Sư vừa đẩy nhẹ đến liền xoay lại, không có chỗ nhìn rồi. Trí Tạng nói: "Ngày nay tôi đau đầu không thể vì ông nói, hỏi lấy Hải huynh đi." Vị Tăng này lại đến hỏi Bách Trượng, Bách Trượng nói: "Đến trong ấy tôi lại chẳng hội." Hãy nói, tại sao một người nói đau đầu, một người nói chẳng hội, cứu cánh thế nào? Vị Tăng trở lại thuật cho Mã Tổ nghe, Mã Tổ nói: "Tạng đầu bạc, Hải đầu đen." Nếu dùng con đường hiểu để suy xét bảo đó là lừa nhau. Có người nói: "Chỉ là đẩy qua cho nhau." Có người nói: "Ba vị thầy đều biết câu hỏi kia, vì thế chẳng đáp." Thấy đều là mù rờ voi, một lúc đem đề hồ thượng vị của cổ nhân để trong thuốc độc. Sở dĩ Mã Tổ nói: "Đợi ông hớp một ngụm cạn nước Tây Giang, sẽ vì ông nói," cùng với công án này một loại. Nếu hiểu được Tạng đầu bạc, Hải đầu đen thì hiểu được lời nói nước Tây Giang. Vị Tăng này đem một gánh mù mịt đổi được cái chẳng an vui, lại làm nhọc ba vị tôn túc vào bùn vào nước, cứu cánh y cũng chẳng thông. Tuy thế, ba vị Tông sư lại bị gã gánh bản khám phá. Người ngày nay chỉ quản chạy trên ngôn ngữ làm kế sống, nói: "Bạc là hiệp đầu sáng; đen là hiệp đầu tối, chỉ biết vùi mài suy tính." Đầu chẳng biết cổ nhân một câu cắt đứt ý căn, phải nhằm trong chánh mạch tự xem mới được ổn đáng. Vì thế nói: "Một câu rớt sau mới đến lao quan, nắm đoạn yếu tâm chẳng thông phạm thánh." Nếu luận việc này, giống như ngay cửa để một thanh kiếm, nghĩ ngợi thì tan thân mất mạng. Lại nói: "Thí như ném kiếm hư không, chớ luận đến cùng chẳng đến, chỉ nhằm chỗ tám mặt linh lung hội lấy." Chẳng thấy cổ nhân nói: "Cái thùng sơn." Hoặc nói: "Đã hồ tinh." Hoặc nói: "Kẻ mù." Hãy nói cùng một gậy một hét là đồng hay là biệt? Nếu biết thì thiên sai vạn biệt chỉ là một thứ, tự nhiên tám mặt thọ địch. Cần hiểu Tạng đầu bạc, Hải đầu đen chẳng? Ngũ Tổ tiên sư nói: "Tiên sanh phong hậu."—According to example 73 of the Pi-Yen-Lu, a monk asked Grand Master Ma, "Please, teacher, going beyond the permutations of assertion and denial, directly point out to me the meaning of the coming from the West." Master Ma said, "I'm tired today and can't explain for you. Go ask Chih Tsang." When the monk asked Chih Tsang, Tsang said, "Why didn't you

ask the Teacher?" The monk said, "The Teacher had me come here to ask you." Tsang said, "I have a headache today and can't explain for you. Go ask Elder Brother Hai." When the monk asked Elder Brother Hai (Pai Chang), Hai said, "At this point, after all, I don't understand." When the monk related this to Grand Master Ma, Master Ma said, "Tsang's head is white, Hai's head is black." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, in the old days when I studied with Chen Chueh in Ch'eng Tu in Szechuan, Chueh said of this case, "You just need to look at Ma Tsu's first line and you will naturally understand all at once." Tell me, did this monk understand when he asked, or did he ask not understanding? This question of his is undeniably profound and far-reaching. As for going beyond the permutations of assertion and denial, the four basic propositions are: 'it exists,' 'it doesn't exist,' 'it neither exists nor doesn't exist,' and 'it both exists and doesn't exist.' When you depart from these four propositions, you cut off their hundred negations. But if you just occupy yourself making up theories, you won't recognize the point of the story; you'll be looking for your head without seeing it. If it had been me, I'd have waited until Ma Tsu had spoken, then unrolled my mat and bowed three times, to see how he would have responded. If I had been Ma Tsu at that time, when I saw this monk come up and ask, "Please, Teacher, going beyond the permutations of assertion and denial, directly point out to me the meaning of the coming from the West," I would have brought my staff down across his back and driven him out with blows, to see if he would awaken or not. Grand Master Ma just created complications for him. When this fellow was right in front of it and stumbled past missing it. Ma Tsu still directed him to go ask Chih Tsang. The monk really didn't know that Grand Master Ma Profoundly discerns oncoming winds. The monk went in ignorance to ask Chih Tsang. Tsang said, "Why didn't you ask the Teacher?" The monk said, "The Teacher had me come here to ask you." Watch this bit of his: when pressed, he immediately turns without wasting any more time. Chih Tsang said, "I have a headache today and can't explain for you. Go ask Elder Brother Hai." This monk went to ask Elder Brother Hai, who

said, "At this point, after all, I don't understand." But say, why did one man say he had a headache and one man say he didn't understand? In the end, what's what? This monk then came back and related this to Grand Master Ma. The Master said, "Tsang's head is white, Hai's head is black." If you figure this by way of intellectual interpretation, then you would say that they were fooling the monk. Some say that is was all just buck-passing. Some say that all three knew the monk's question, and therefore they didn't answer. All such interpretations amount to clapping your hands over your eyes and putting poison into the excellent-flavored pure ghee of the Ancients. Thus Ma Tsu said to Layman P'ang, "When you swallow all the water in West River in one gulp, then I'll explain to you." This is the same as the present case. If you can understand "Tsang's head is white, Hai's head is black," then you can understand this talk about West River's water. This monk took his load of confusion and exchanged it for uneasiness: he went on troubling these three adepts, making them enter the mud and water. In the end this monk didn't catch a glimpse of it. Although it was like this throughout, nevertheless these three masters of our school were exposed by a board-carrying fellow. People these days just go to the words to make their living. They say that white refers to merging in brightness, while black refers to merging in darkness. Just occupying themselves with pursuing their calculations, such people are far from knowing that the ancient Ma Tsu cuts off their intellectual faculties with a single line. You must go to the true lifeline and look for yourself before you can gain firm accord. Therefore Ma Tsu said, "With the last word you finally get to the impenetrable barrier." If you cut off the essential crossing place, you don't let profane or holy pass. If you discuss this matter, it's like having a sword pressing against your forehead; hesitate and you lose your body and your life. Again, it's said, "It's like hurling a sword into the sky; it's not a question of whether it reaches or not." Just go to the place of glistening clarity to understand. Haven't you heard of the Ancients saying, "You tub of lacquer!" or "Wild fox spirit!" or "Blind man!?" Tell me, is this the same as, or different from, a blow or a shout? If

you know that the myriad differences and distinctions are all one, then naturally you will be able to take on opponents on all sides. Do you want to understand "Tsang's head is white, Hai's head is black"? My late teacher Wu Tsu said, "Mr. Dustsweeper."

Mã Tự: Asvamedha (skt)—Phép tu ngoại đạo lấy ngựa làm vật hiến tế vì muốn cầu xin lên cõi trời hay những mục đích đặc biệt khác (vì muốn cầu xin ở cõi trời, nên dùng phép mã tự. Chọn lấy một con ngựa bạch, thả ra 100 ngày, hoặc ba năm, rồi tìm theo vết chân của nó mà rắc vàng vào, để bố thí cho mọi người. Sau đó bắt lấy con ngựa và giết đi. Phái này tin rằng con ngựa sau khi bị giết cũng được sanh lên cõi trời)—The horse sacrifice, either as an annual oblation to Heaven, or for specific purposes.

Mã Uyển: Vườn ngựa—The horse park—See Bạch Mã Tự.

Mạ: Lãng nhục hay chửi bới—To curse—To scold.

Mạ Ly: Scolding—Abusing.

Mạc: Đứng: Not to (do not or no)—Màng: A membrane.

Mạc Ác Khẩu: Ak-Ku (jap)—Not to bad-mouth.

Mạc Bang: Đưa hai tay lên khỏi đầu tỏ ý quy phục (đầu hàng)—To raise the hands to the head in making obeisance.

Mạc Chấp Trước Văn Tự: Desanarutapathabhivesatam (skt)—Not clinging to letter—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chữ Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa."—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who

follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense."

Mạc Da Kiếm: See Mạc Gia Kiếm.

Mạc Đạo Vô Ngữ, Kỳ Thịnh Như Lôi: Đừng nói rằng không nói, âm thanh của sự im lặng cũng như sấm sét không khác. Trong thiền, hành giả chỉ nói khi cần thiết. Hãy nhìn đức Phật, ngài không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—A silence with a lightning sound. In Zen, practitioners should only speak when necessary. Let's take look at the Buddha, Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.

Mạc Gia Kiếm: Mo-Jia sword—Tên của một thanh kiếm nổi tiếng thời cổ đại bên Trung Hoa. Thiền tông dùng từ này để chỉ trí huệ sẵn có của mỗi người hay tri kiến Bát Nhã. Theo Bích Nham Lục, tấc 9, gương sáng hiện trên đài, đẹp xấu tự phân, kiếm Mạc Gia trong tay, sống chết tùy thời. Hồ đi Hán lại, Hồ lại Hán đi, trong chết được sống, trong sống được chết. Nhưng đến trong ấy để làm gì? Nếu không có con mắt thấu qua làm chỗ chuyển thân, đến trong ấy hẳn là không làm gì được. Nhưng thế nào là con mắt thấu qua làm chỗ chuyển thân? Một ông Tăng hỏi Triệu Châu: "Thế nào là Triệu Châu?" Triệu Châu đáp: "Cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam, cửa Bắc." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, phạm kẻ tham thiền hỏi đạo xét rõ chính mình, tối kỵ giản trạch ngôn cú. Thật vậy, hành giả tu thiền phải thấy cho thật rõ rằng sự nhấn mạnh chính trong nhà Thiền là không dựa vào văn tự. Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Người thực tập thiền thường khuyên "bất lập văn tự." Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự

nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe—Name of a famous sword in ancient China. Zen uses this term to indicate an innate wisdom in everybody or a paramita wisdom. According to the Pi-Yen-Lu, example 9, when the bright mirror is on its stand, beauty and ugliness are distinguished by themselves. With a sharp sword in his hand, one can kill or bring life to fit the occasion. A foreigner goes and a native comes; a foreigner comes and a native goes. In the midst of death he finds life; in the midst of life he finds death. But when you get to this point, then what? If you don't have the eye to penetrate barriers, if you don't have any place to turn yourself around in, at this point obviously you won't know what to do. But what is the eye that penetrates barriers, what is a place to turn around in? A monk asked Chao-chou, "What is Chao-chou?" Chao-chou replied, "East gate, west gate, south gate, north gate." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, when you immerse yourself in meditation and inquire about the Path, it is in order to clearly understand yourself; just avoid picking and choosing among verbal formulations. As a matter of fact, Zen practitioners should see clearly that the main emphasis in Zen is "no establishment of words and letters." According to the Buddha's teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does "not set up scriptures." It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them.

Mạc Già: Magha (skt)—Cửa cải: Wealth—Cúng dường: Donation—Thất tinh hay chòm thất tinh hay chòm sao bảy cái: Seven stars.

Mạc Ha: Lớn: Great (Maha (skt)—Dòng sông Mahanada trong xứ Ma Kiệt Đà, chảy vào vịnh Cambay: Mahanada, a small river in Magadha, flowing into the gulf of Cambay.

Mạc Ha Tăng Kỳ Ni Già Da: Mahasanghikanikaya (skt)—See Đại Chúng Bộ.

Mạc Hồ Lạc Già: Mahoraga (skt)—Maharaya (skt)—Đại Mãn Thân—See Ma Hầu La Đà.

Mạc Hồ Lạc Già Ma: See Ma Hầu La Đà.

Mạc Tác: Đừng làm—Not committing.

Mạc Vọng Tưởng: Không có vọng tưởng—Not to have deluded thoughts—Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ hành giả tu Thiền không bao giờ để cho vọng tưởng làm bận tâm mình. Đây là lời khuyên nghiêm khắc giúp ngăn chặn sự chấp trước của ý thức phân biệt. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X, một hôm, khi đang làm việc ngoài đồng, một vị Tăng cuống chặt nhằm một con trùn đứt làm đôi, đến hỏi Hòa Thượng Trường Sa: "Con trùn bị đứt làm hai khúc, đầu nào cũng động, vậy tánh Phật nằm ở đâu nào?" Sư nói: "Đừng nghĩ nhầm! Động với chẳng động là cảnh giới nào?" Vị Tăng nài nỉ. Sư nói: "Đại đức há chẳng thấy kinh Thủ Lăng Nghiêm nói rằng mười phương là hư không bất động, chỉ là lục đại dấy lên, còn bốn tánh vốn viên dung, vốn là Như Lai Tạng, vốn không sanh không diệt vậy."—In Zen, the term implies that Zen practitioners should never let deluded thoughts occupy their minds. This is a serious advice to help prevent attachment to consciousness of discrimination. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X, one day, while working on the farm a monk happened to cut an earth-worm into two pieces with his spade, whereupon he asked the master Changsha, "The earth-worm is cut into two pieces and both are still wriggling; in which of them is the Buddha-nature present?" Changsha said, "Have no illusion! Wriggling or not wriggling in what realms?" But the monk insisted, "I cannot help this wriggling, master." Changsha said, "Don't you see in the Surangama Sutra that space is immobile in the ten directions; fire and air elements have not yet been dispersed; the original nature is a perfect harmony among all differences, a Tathagata store, which is neither born nor dead?"

Mạc Ý Lại: Aparapraneya (skt)—Aparappaccaya (p)—Not depending on others—Không ý lại (không lệ thuộc vào người khác).

Mạch: 1) Cất bước: To set off on a journey; 2) Ngay lúc đó: At that moment; 3) Xuyên qua: To penetrate.

Mạch Dao: Một thứ trường đao thời nhà Tống—A kind of long knife in the Sung Dynasty.

Mạch Trực: Thẳng tắp—Directly—Very straight.

Mạch Trực Ngộ Giải: Đứt khoát giải ngộ, không vướng mắc, không kẹt ở giữa đường—A direct awakening, without any hindrances, without getting stuck in the half way.

Mai: Cây mận—The plum.

Mai Danh: Mai danh ẩn tích hay lui về sống dấu tên ẩn mặt—To conceal one's name—To live in retirement.

Mai Đát Lê: Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

Mai Đát Lợi: Maitreya (skt)—See Mai Đát Lợi Da.

Mai Đát Lợi Da: Maitreya (skt)—Còn gọi là Mai Đát Lê hay Mai Đát Lợi, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Messiah—See Di Lặc.

Mai Hoa Ngũ Diệp: Hoa mai năm cánh, chỉ tánh nhất thể của tổng thể—A plum flower as five petals, i.e., the oneness of the whole and its parts.

Mai Nguyên Chân Long (1885-1966): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp tại trường đại học Long Cốc về các khoa Triết học và Tôn giáo Đông Phương. Ông đã viết và xuất bản rất nhiều sách Phật giáo góp phần giúp truyền bá tôn giáo này tại Nhật—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Ryutani University on Philosophy and History of Oriental Religions. He wrote and published a lot of Buddhist books, helped spreading this religion in Japan.

Mai Quang Nghĩa: Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa, thuộc Pháp Tướng tông, vào thế kỷ thứ XIX. Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar, of the Laksana School (Fa-Hsiang), in the nineteenth century. He spent his whole life to study and research on Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Mai Tàng: To hide in the ground.

Mai Tuyền Tự: Baisenji (jap)—Name of a famous temple in Japan—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật Bản.

Mai Tử Thục Dĩ: T'a Mei, the Plum is ripe—Công án nói về cơ duyên vấn đáp về việc Thiền sư Mã Tổ khai ngộ cho Đại Mai. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VII, khi Mã Tổ nghe Đại Mai ở núi bên sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi sư: “Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?” Sư đáp: “Mã Tổ nói với tôi ‘Tức tâm là Phật,’ tôi bèn đến ở núi này.” Vị Tăng bèn nói: “Gần đây giáo pháp Mã Tổ đã thay đổi.” Đại Mai hỏi: “Đổi ra làm sao?” Vị Tăng đáp: “Phi tâm phi Phật.” Đại Mai nói: “Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông ‘Phi tâm phi Phật,’ tôi chỉ biết ‘Tức tâm tức Phật.’” Vị Tăng trở về thưa với Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói với đại chúng: “Đại chúng! Trái Mai đã chín.” Từ đây nhiều vị thiền khách tìm đến tham vấn sư—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers regarding Zen master Ma-tsu (709-788) opened up the intelligence and brought enlightenment to T'a-Mei (752-839). According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, when Ma-Tsu heard that T'a-Mei lived on the mountain, he sent a monk to call upon him and ask the question: “When you saw Master Ma-Tsu, what did he say that caused you to come live on this mountain?” T'a-Mei said: “Master Ma-Tsu said to me: ‘Mind is Buddha.’ Then I came here to live.” The monk said: “These days Master Ma-Tsu’s teaching has changed.” T'a-Mei said: “What is it?” The monk said: “Now he says: ‘No mind. No Buddha.’” T'a-Mei said: “That old fellow just goes on and on, confusing people. Let him go ahead and say: ‘No mind. No Buddha.’ As for me: ‘I still say ‘Mind is Buddha.’” The monk returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-Tsu said: “The Plum is ripe.” Soon afterward, T'a-Mei’s reputation spread widely and students traveled into the mountains to receive his instruction.

Mai Vĩ Sơn: Toganooyama (jap)—Núi Mai Vĩ (Nhật Bản)—Name of a famous mountain in Japan.

Mãi: Mua—To buy—To purchase.

Mãi Lâm: Vikritavana (skt)—Tự viện cách kinh thành của Kashmere chừng 200 dặm về phía tây

bắc—A monastery about 200 miles northwest of the capital of Kashmere.

Mãi Mạo Tướng Đầu: Mua nón phải coi kích cỡ của cái đầu—To buy a hat, one must make sure it fits one’s size.

Mãi Thiếp Tọa Thiền Sàng: Mua chuộc người ngồi trên thiền sàng để nói chuyện dông dài, không tốt gì cho cuộc tu tập—To bribe someone to sit on the same meditation bed to talk with lengthy words, nothing good for the cultivation.

Mại Đáo Oa Thượng Bất Giác Nhiệt: Bị bỏ vào nồi luộc mà không thấy nóng, ý nói chúng sanh đang sống trong tam giới như đang sống trong nhà lửa đang cháy mà không biết—Not be aware that it is hot in the pot, i.e., sentient beings are not aware that they are in the burning house of the triple worlds.

Mại Hữu: To betray a friend.

Mại Phiến Lão Bà Thủ Già Nhật: An old lady who sells paper folding fans—Bà già bán quạt dùng tay che nắng mà không biết dùng đến quạt của mình. Trong thiền, từ này dùng để chỉ người mê, chạy đông chạy tây thưa hỏi, tìm kiếm cái gọi là Phật tánh, chẳng ngộ ông Phật tự tâm của mỗi người. Hành giả nên luôn nhớ Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật—An old lady who sells paper folding fans, but uses her hands to cover her face from the sunlight. In Zen, the term is used to indicate an ignorant person who runs east and west to seek for instructions and to search for a so-called Buddha-nature, but does not know an innate Buddha-nature within everybody. Practitioners should always remember the Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit.

Mại Tánh: Vakkula (skt)—Vakula (skt)—Bạc Cử La—Bạc La Bà Câu La—See Bạc Câu La.

Mại Tăng: Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy thì cũng chấp nhận được. Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn và xem tướng bói quẻ. Hơn

thế nữa, hoặc thuyết pháp, hoặc thuyết chánh pháp từ ý muốn kiếm tiền để sống là thuyết pháp bất tịnh. Từ này cũng có nghĩa là vị Tăng đã xuất gia mà còn xu nịnh, vò vĩnh để tìm cơ kiếm sống—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land or other heterodox means of living. To Collect herbs for a living; however, it is acceptable to collect herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught. Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology, and fortune-telling. Furthermore, to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive for making a living is unclean preaching (impure teaching). This term also means an opportunism in obtaining a living, or a monk who makes a living by fawning or by bullying—See Ngũ Tà Sư.

Mại Thanh: Nói khoác—To boast oneself.

Mại Thiệt: Sống bằng miệng lưỡi, ý nói nghề bói toán, đây là một trong những cách sống tà vạy. Ý nói vị Tỳ Kheo không khát thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân—To live by one's wits, i.e., as fortune-tellers, this one of the improper ways of living. Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.—See Ngũ Tà Sư.

Mại Tinh Tinh: Bán đi sự thông minh—To sell one's intelligence.

Mại Tử Miêu Đầu: Bán đầu mèo chết (đầu mèo chết có mùi hôi thúi lạ thường). Tuy nhiên, trong thiền, từ này có nghĩa là con đường hưởng thưởng quý báu, chỉ cho thiền pháp vi diệu tốt cùng—To sell the head of a dead cat (which has an extremely uneasy and untolereable smell). However, in Zen, the term means the precious path of the inclination to the good, the extremely wonderful methods of Zen.

Man: Vòng hoa đội đầu: A chaplet (a head-dress or a coiffure)—Chuỗi ngọc: Jade necklace—Hoa Mạt Lợi (hoa lài): Jasmine—Uổng phí: Wasteful.

Man Đát La: Mantra (skt)—Ngag (tib)—See Mạn Trà La.

Man Thù Thất Lợi: Manjugatha (skt)—Manjusri (skt)—Cát Tường Già Đa—Mạn Thù Thất Lợi—See Văn Thù Sư Lợi.

Man Thù Thất Ly: See Man Thù Thất Lợi.

Man Trà La: Mantra (skt)—Ngag (tib)—See Mạn Trà La.

Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ Tát: Vajramalah (skt)—Kim Cang Thụ Thiên—Name of a deity.

Man Y: Patta (p)—Patra (skt)—Ứng lượng khí—An almsbowl—A drinking bowl—Bát Đa La—Bát khát thực.

Mãn: Purna (skt)—Hoàn tất hay chấm dứt—To expire—To come to an end.

Mãn Đát La: See Mạn Đà La.

Mãn Đồi: Manda (skt)—Kim Cang Tòa—The diamond throne.

Mãn Giác Thiền Sư: Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096)—Zen Master Mãn Giác—Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Quảng Trí và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng hóa tại Thăng Long. Ngài thị tịch năm 1096, vào tuổi 45. Một trong những bài thơ Thiền nổi tiếng của ngài đã để lại là bài ‘Cành Hoa Mai’:

“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước một cành mai.”
(Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai).

Hành giả tu Thiền nên luôn nhìn vào tâm của chính mình để thấy rằng niệm đến rồi đi, sanh rồi diệt. Tâm của chúng giống như một tấm gương, cho chúng ta thấy được hình ảnh vạn pháp được phản chiếu. Tất cả hình ảnh đến rồi đi, nhưng tánh phản chiếu vẫn ở đó, bất động và bất diệt—Man Giac, a Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was a disciple of Quảng Trí. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He spent most of his life to

expand Buddhism in Thăng Long. He passed away in 1096, at the age of 45. One of his famous Zen poems is ‘A Branch of Mai Flowers’:

“When spring goes, all flowers die.
When spring comes, all flowers smile.
Before the eyes, all things flow endlessly.
Over the head, old age comes already.
Do not say that with the spring gone, all
flowers fall.
Last night, in the front yard,
A branch a mai flowers was still there.”

Zen practitioners should always look at our own mind to see that thoughts coming and going, arising and vanishing. The mind is just like a mirror that shows us the images of all things reflected. All images come and go, but the reflectivity of the mind is still there, unmoving and undying.

Mãn Hạnh: Perfect conduct.

Mãn Hiền: Purna-bhadra (skt)—Tên của một vị trời—Name of a deity.

Mãn Hạnh: Perfect conduct.

Mãn Kiến Tử: Purna (skt)—See Phú Lô Na.

Mãn Kiếp: During one’s lifetime.

Mãn Kỳ: Thời hạn đã hoàn tất—The time fulfilled.

Mãn Nghiệp: Individual leading karmas—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—See Mãn Quả.

Mãn Nguyệt: Assada (p)—Contented—Happy—Satisfied—Enjoyment—Happiness—Satisfaction.

Mãn Nguyệt:

- 1) Purnachandra (skt)—Full Moon—Perfect Moon Light.
- 2) Tên của một vị danh Tăng người Tây Vực vào thời nhà Đường (618-907). Trong khoảng năm 836 đến năm 840, ngài đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển và ở lại đây để hoằng pháp—Name of a Tibetan famous monk in the Tang Dynasty in China. In around 836 to 840, he came to China to translate sutras and spent the rest of his life there to spread the Buddha-dharma.

Mãn Nguyệt Bồ Tát: Purnachandra-bodhisattva (skt)—Full Moon Bodhisattva.

Mãn Nguyệt Phật: Full Moon Buddha.

Mãn Nguyệt Quang Minh Phật: Perfect Moon Light Buddha—Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named ‘Perfect Moon Light’ ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun’s fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.

Mãn Nguyệt Tôn: Danh hiệu khác để gọi Đức Phật—The full-moon honoured one, Buddha.

Mãn Phần Giới: Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments.

Mãn Phần Thanh Tịnh Giả: Người đã hoàn toàn thanh tịnh, chỉ đức Phật—A completely pure person, i.e., the Buddha.

Mãn Phúc Kinh Luân: Rất hiểu biết—Very knowledgeable.

Mãn Quả: Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “dẫn nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills

out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

Mãn Thành: Fully complete, or perfect.

Mãn Thù Thi Lợi: Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi.

Mãn Tọa: 1) Một chúng hội đủ đầy tam sư thất chúng: A complete, or full assembly; 2) Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ): The last day of a general assembly.

Mãn Túc: Full—Satisfied—Contented—Completed.

Mãn Túc Đại Bi Nhân: Người có tâm đại bi đầy đủ, trùm khắp muôn loài, chỉ đức Phật—A person who has a complete great compassion heart towards all sentient beings, i.e., the Buddha.

Mãn Túc Nguyện: Tâm nguyện tròn đầy, như tâm nguyện của đức Phật—A completed vow, i.e., that of the Buddha.

Mãn Từ Tử: Purna (skt)—See Phú Lâu Na.

Mãn Tự Giáo: Mahayana (skt)—Đại thừa—Great Vehicle—Northern school—Một trong hai tông phái lớn của Phật giáo, mà đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thịnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông—One of the two major divisions of Buddhism. The Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism.

Mãn Ý: Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk in the T'ang Dynasty in China.

Mạn: Mana (skt)—Kiêu mạn—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlucious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors.

Mạn Cảnh: Realm of arrogance.

Mạn Căn Bản: Gốc của sự kiêu mạn—Root of pride.

Mạn Cấu: Impurity of presumption.

Mạn Cúng: Cúng dường bông Mạn Đà La hay Viên Hoa lên chư Phật—Offerings of mandarava flowers.

Mạn Cử: Tỏ ra kiêu mạn—To hold oneself arrogantly.

Mạn Đa Nan Đề: Matranda (skt)—Một trong mười lăm quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ con—One of the fifteen evil demons which usually disturbs children.

Mạn Đà La: Mandala (skt)—Mandara (skt)—A ritual or magic circle—Vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo. Mạn Đà La là biểu tượng của thế giới Phật giáo cũng như công cụ trợ giúp việc tham thiền, một bằng chứng với sự kiện là không có sự phân biệt rõ rệt giữa vũ trụ học và tâm lý học trong Phật giáo. Khi là các biểu đồ trật tự vũ trụ chúng là các bản đồ của vũ trụ và trong khi làm công cụ trợ giúp việc tham thiền, chúng là những công cụ tâm lý giúp hành giả cảm nhận các trạng thái tâm lý khác nhau. bằng cách tập trung vào một vòng tròn, người ta có thể tiến đến một sự hiểu biết về thực tế của thế gian bằng cách nhận thức theo tư tưởng Phật giáo—A diagram used in invocations, meditation and temple services. Mandalas are both symbolic representations of the Buddhist world and meditational aids—testimony to the fact there is no clear divide in Buddhism between cosmology and psychology. As cosmograms they are maps of the universe, while as meditational aids they are psychological tools, which assist the meditator to experience different states of mind. By concentrating on a mandala ('circle' in Sanskrit) the individual can progress toward an understanding of the reality of the world as perceived by Buddhism.

Mạn Đà La Bồ Tát: Mandala-bodhisattva (skt)—Tên của vị Bồ Tát ngồi bên trái của Hư Không Tạng Bồ Tát. Ngài có mặt đen với nét giận dữ—Name of a Bodhisattva who sits on the left side of Akasagarbha-Bodhisattva (Bodhisattva of Space). He has a black angry face.

Mạn Đà La Hoa: Mandarapushpa (skt)—Mandarava flowers—Hoa của cây Mạn Đà La, một loại hoa trời nhìn thì đẹp mà ban tặng thì thích.

"Mandarapuspa" là tên chữ Phạn cho mưa hoa từ trên trời rơi xuống là "Mạn đà la" có nghĩa là "thích ý" hay "bạch hoa."—Flowers of the mandara tree, a kind of heavenly flower, beautiful to look and pleasure to give. "Mandarapuspa" is the Sanskrit name for the flowers that rain down in the Pure Land is "Mandarapuspa" which means both "as we wish" and "white flowers."

Mạn Đà La Pháp: Dharma-mandala (skt)—Circle of Dharma—See Pháp Mạn Đà La.

Mạn Đà La Pháp Kinh: Dharma-mandala-sutra (skt)—Sutra on the Circle of Dharma.

Mạn Đà La Thiêng: Mandalaka (skt)—Sacred circle.

Mạn Đà La Thọ: Mandarava (skt)—Một loại hoa trời nhìn thì đẹp mà ban tặng thì thích—A kind of heavenly flower, beautiful to look and pleasure to give.

Mạn Đà La Tịnh Độ: Pure Land mandalas—Mạn đà la pháp họa đức Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ của ngài dựa theo kinh điển Tịnh Độ—The mandala depicting Amitabha and his Pure Land based on the Pure Land sutras.

Mạn Đà La Vương: Chữ "A" trong trường phái Mật tông được xem như là Mạn Đà La Vương—The word "A" is styled the great Mandala-king.

Mạn Đát La: Còn gọi là Mãn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật—Also used for mantra, an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas.

Mạn Đồ La Giáo: Tên khác của tông Chân Ngôn—Mandala doctrine, mantra teaching, magic, yoga, the true word or Shingon sect

Mạn Đồ La Tứ Luân: Theo kinh Tỳ Lô Giá Na, có bốn luân tạo nên thế giới: hư không luân, thủy luân, phong luân, và kim luân—According to the Vairocana Sutra, there are four wheels on which the earth rests: the space wheel, the water wheel, the wind (air) wheel, and the metal wheel.

Mạn Hoặc: Delusion of pride.

Mạn Kết: Mạn kết, một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality.

Mạn Khanh: Hầm sâu của sự kiêu mạn. Phật giáo ví lòng kiêu ngạo như hầm sâu thăm thẳm—Deep pit of arrogance (self-conceit). Buddhism compares the pride with a very deep pit.

Mạn Kiến: Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views.

Mạn Kim Cang: Bodhisattvas of Pride—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

Mạn Mạn: Nghĩ mình giỏi nhất trong số những người siêu đẳng—To think oneself superior among manifest superiors.

Mạn Nghiệp: Kiêu mạn là nghiệp của chúng sanh—Pride as a karma.

Mạn Nhụ: Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri.

Mạn Phiền Não: Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by pride or self-conceit.

Mạn Quá: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình—Regarding oneself as superior to superior.

Mạn Quá Mạn: Manatimana (skt)—Ngã Đẳng Mạn—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

Mạn Sơn: Ví lòng kiêu ngạo như núi cao—To compare the pride with a lofty mountain.

Mạn Sứ: Mạn Sứ—Mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sứ và ngũ lợi sứ—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—See Thập Kiết Sứ.

Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance—Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: "Mạn tập giao lẩn, phát ra ý nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi ném vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn."—Habits of arrogance or conceit results in

blood rivers and poisonous seas. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: “Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it ‘drinking the water of stupidity.’ Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge.”—See Thập Nhân Thập Quả.

Mạn Thắng Tôn: Danh hiệu của vị Phật—A title of a Buddha.

Mạn Thù:

- 1) Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri.
- 2) (1884-1918): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

Mạn Thù Đồng Tử: Tên khác của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Another name for Manjusri.

Mạn Thù Già Đà Bồ Tát: Manjugatha (skt)—Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi.

Mạn Thù Sa: Manjusaka (skt)—Celestial flower—Tên của loài hoa Xích Đoàn trong vùng bắc Ấn—Name of a type of flower in north India.

Mạn Thù Sa Hoa: See **Mạn Thù Sa**.

Mạn Thù Thất Lợi: See **Mạn Thù Thất Lợi**.

Mạn Thù Thất Lợi: Manjugatha (skt)—Manjusri (skt)—Cát Tường Già Đa—See **Văn Thù Sư Lợi**.

Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát: See **Mạn Thù Thất Lợi**.

Mạn Thù Yết Đế: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the beginning of the twentieth century.

Mạn Trà La: Mantra (skt)—Ngag (tib)—Dharani (skt)—Manta (p)—Thần chú hay chân ngôn—

Magical words—Incantation of the esoteric vehicle—Sacred formula—See **Linh Ngữ**.

Mạn Tràng: Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướn treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.

Mạn Trực Lâm: Maddakucchi-migadaya (skt)—Tên của một khu rừng trong Lộc dã Viên trong thành Vương xá—Name of a forest in Sarnath in Rajagrha.

Mạn Trước Tâm: Mind full of pride.

Mạn Tùy Miên: Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).

Mạn Tưởng: Tư tưởng kiêu mạn—Arrogant or proud thoughts.

Mang Luân Đồng Tử Kinh: Mahamalunkyovada-sutta (p)—Trung Bộ Kinh 64—Sutra on Greater instructions to Malunkya, Majjhima Nikaya 64.

Mang Mang: Mờ mịt: Dark—Xa xôi: Very far.

Mang Mang Kê Bồ Tát: Ma Ma Kê Bồ Tát—Water-Element Buddha—See **Thủy Tạng Phật**.

Mang Mang Lục Đạo: Bustling about and absorbed in the six paths of transmigration.

Mang Theo: To carry on—Không có bất cứ thứ gì mất cả, mà phải mang theo từ đời này sang đời khác, dầu là hạnh phúc hay đau khổ—Nothing anyone did ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain.

Mang Xuống Tuyên Đài: To carry down to the hades.

Mãng: 1) Con rắn: A boa, python; 2) Lỗ mãng: Rude, coarse; 3) Quỷ Ma Hầu La Già trông giống loài rắn: Mahoraga, a class of demon resembling a python.

Mạng: Jiva (skt)—Life.

Mạng Căn: Jivitendriya (skt)—Life faculty—Root of life.

Mạng Mạng Điều: Jivajiva or Jivanjiva (skt)—See **Cộng Mệnh Điều**.

Mạng Như Phong Trung Đẳng: Mạng sống con người giống như ngọn đèn trước gió—Human life is similar to a lamp in the wind.

Mạng Quang: Lifetime—Khoảng thời gian sống—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—The span of life of a (human) being.

Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở: Human life is only in one breath—Đức Phật đã nhiều lần

dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”—The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.

Mạng Sống Mong Manh, Cái Chết Là Chắc Chắn: Life is uncertain, death is certain—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp—This is a well-known saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment.

Mạng Sống Mong Manh, Nếu Không Tu Bây Giờ Sẽ Không Còn Kịp Nữa: Life is fragile, if we don't cultivate now, we never have any other opportunities.

Mạng Thọ Vô Cùng: Thọ mạng vô cùng—Endless life.

Mạng Triệt: Ayukkhaya (p)—Mạng sống đã hết—Exhaustion of the life span—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up.

Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời: Ubbayakkhaya (p)—Exhaustion of both the life span and kamma energy—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.

Mạng Trước: Ayuskasaya (skt)—Những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ xuống chỉ còn

10 tuổi mà thôi—The life turbidity, or turbidity of life (physical body). The defilement of the world-age, human lifetime gradually diminishes to ten years only—See Ngũ Trước.

Mạng Tự Tại: Mạng tự tại vì chư Bồ Tát trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp—Control of life, Bodhisattvas are being able to remain alive for untold eons.

Mạng Vận: Externalists believe that there is a so-called “Destiny” or “Fate.”

Mạng Ý: To pay attention to—To mind.

Manh: Mù—Blind.

Manh Bả: Mù và què, ý nói một vị thầy hôn ám—Blind and lame, an ignorant teacher.

Manh Già Hạt Bông: Gông mù và gậy đui, ý nói một cách trừng phạt cẩu thả của một vị thầy—A blind shackle accompanies a blind staff. The term means a master's way of careless punishment.

Manh Long: Con rồng mù, xuất hiện trước Phật và được Phật cho biết rằng cái mù của nó là do bởi kiếp trước nó làm một vị tăng tội lỗi—The blind dragon who appealed to the Buddha and was told that his blindness was due to his having been formerly a sinning monk.

Manh Long Á: Indriyavaikalya (skt)—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness.

Manh Manh Tương Dẫn: Người mù dẫn đường cho kẻ đui. Trong thiền, từ này có nghĩa là những người chưa thấu rõ thiền pháp mà lại đi dạy đạo, hậu quả sẽ cực kỳ tai hại cho mọi người. Theo Lâm Tế Ngũ Lục, một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: “Chư Đại đức, hãy biết tiếc cái thời gian. Đừng như những người mù sờ voi, hay đui tu mù luyện. Đừng có làm thói lẩn mò lê lét mà học Thiền học Đạo, tìm chữ tìm câu, cầu Phật, cầu Tổ, cầu thiện tri thức. Chỉ có một thứ cha mẹ, ngoài thứ này ra các ngài tìm cầu cái gì nữa? Các ngài hãy tự mình soi rọi lại chính mình. Đức Phật có nói cho chúng ta một câu chuyện về Diễn Nhã nghĩ rằng mình mất đầu, chạy cùng nơi khắp chốn tìm kiếm; nhưng khi biết ra đầu mình chưa hề mất, thành ra một người an bình vô sự. Chư Đại đức, hãy là chính mình, chớ đừng bắt chước trò hề. Có một bọn trọc diên khùng, chẳng biết tốt xấu gì hết, nhìn đâu cũng thấy toàn là quỷ, là thần, chỉ cái này trở cái kia. Cầu trời tốt trời mưa. Cái bọn đó, chắc chắn có ngày mang nợ đến trước mặt Diêm Vương, nuốt hòn sắt nóng đỏ mà

đền trả. Con trai con gái những gia đình đang hoàng bị một bọn chồn hoang yêu quái ám làm bại hoại mất tinh khí. Thật là lũ mù khốn khổ! Có ngày chúng phải đền trả đủ hết tiền cơm gạo của đàn na tín thí!"—A blind man lead other blind people. In Zen, the term means a practitioner who tries to lead and teach other people while he, himself, does not comprehend thoroughly methods of mysticism (Zen), the result will be extremely harmful for everybody. According to Lin-chi' Sayings, one day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "Reverend gentlemen, time is not to be wasted. Do not do as a blind man touching an elephant, or to cultivate without knowledge. Do not commit yourselves to a grave mistake by convulsively looking around your neighborhood and not within yourselves. You make mistakes by trying to master Zen, to master the Way, to learn words and phrases, to seek for Buddhas and Patriarchs and good knowing advisors. There is just one parenthood for you, and outside of it what do you wish to acquire? Just look within yourselves. The Buddha tells us the story of Yajnadatta. Thinking he had lost his head, he wildly ran after it; but when he found that he had never lost it, he became a peaceful man. O Friends, be just yourselves, stop your hysterical antics. There are some old bald-headed fools who know not good from bad. They recognize all kinds of things, they see spirits, they see ghosts, they look this way and that way, they like fair weather, they like rainy weather. If they go on like this, they are sure one day to appear before King of Death, who will ask them to pay up their debts by swallowing red-hot iron balls. Sons and daughters of good families become possessed of this uncanny fox-spirit and go wildly astray even against their original sanity. Poor blind followers! Some day they will have to pay up their board!"

Manh Minh: Sự đui mù và trong bóng tối, không thấy được đâu là chân lý—Blind and in darkness, ignorant of the truth.

Manh Mực: Blind.

Manh Nhân Mô Tượng: Mù sờ voi, ý nói đui tu mù luyện—A blind man touching an elephant, i.e., blindly cultivating or to cultivate without knowledge.

Manh Quy: A blind turtle—Rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý này ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trôi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lủng, đang trôi dạt dờ trên mặt nước, rùa ta khi trôi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bọng cây. Kẻ phàm phu lăn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy)—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it).

Manh Quy Phù Mộc: A blind turtle and a floating log—Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.

Manh Quy Trị Mộc: See Manh Quy.

Mãnh: Strong—Fierce—Violent—Determined.

Mãnh Dũng: Dũng mãnh (mạnh mẽ và can trường)—Strong and courageous.

Mãnh Hỏa: Lửa mạnh—Fierce fire.

Mãnh Hỏa Thiết Sàng: Giường sắt rực lửa—Fiercely burning iron bed fire (hell of burning iron bed).

Mãnh Liệt: Siêng năng tu tập—To cultivate diligently.

Mãnh Lợi: Bất ngờ: Sudden—Dữ dội: Fierce.

Mãnh Lợi Dục Lạc: Lòng ham muốn mãnh liệt—Ardent desire—Fierce desire.

Mãnh Lợi Nhẫn: Intense forbearance—Hết sức nhẫn nhục.

Mãnh Lợi Phiền Não: Firece afflictions—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—Firece or

sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

Mãnh Lợi Sĩ: Sự ảo tưởng mạnh mẽ—Powerful delusion.

Mạnh Bạo: Strong and brave.

Mạnh Bát Lang: Những cơn sóng dữ cứ tuần tự ùa vào bờ. Trong thiền, từ này chỉ gã đàn ông lỗ mãng—Fierce waves rush to the shore. In Zen, the term indicates a coarse (rude, abusive) man.

Mạnh Chân Khỏe Tay: To enjoy good health—To be well.

Mạnh Gia Lạp: Bengale (skt)—Tên của xứ Băng Gang—Name of a place in northern India.

Mạnh Kha: Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)—See Mạnh Tử.

Mạnh Tử: Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)—Người sanh ra vào năm 372 trước tây lịch trong gia đình khoa bảng tại nước Lỗ. Những lời đối đáp của ông với các vua cùng những lời bình được ghi lại thành bộ sách Mạnh Tử gồm bảy quyển—Meng-Tzu was born in 372 B.C., belonged to one of the aristocratic families in the state of Lu. His students collected the series of seven books with the titled Meng-Tzu, which composed of various experiences he had had while debating with the kings of the countries he visited as well as lessons he had taught his students.

Mao: Lông mao: Hair—Rơm: Thatch.

Mao Bệnh: Bệnh hoạn—Ailment—Flaw.

Mao Cái Đầu: Một bó cỏ rơm dùng làm nón che đầu: A handful of thatch to cover one's head—Một mái tranh: A hut—Một tự viện: A monastery.

Mao Đạo: See Mao Đầu.

Mao Đầu: tên khác của phàm phu—A name for ordinary people (phàm phu, non-Buddhists, or the unenlightened).

Mao Đầu Phàm Phu: An ignorant, gullible person.

Mao Huệ Tú: Tên của một nhà thư họa tranh tượng Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tề (497-502)—Name of a Chinese famous painter of Buddhist images who lived in the Ch'i Dynasty in China.

Mao Khổng: Lỗ chơn lông—Hair-hole—Pore.

Mao Khổng Quang Minh Thần: Radiant Pores Deity (Spirit).

Mao Lăng Vân (1910-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa, thuộc Tịnh Độ tông, vào thế kỷ thứ XX. Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo Tịnh Độ, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar, of the Pure Land Sect, in the twentieth century. He spent his whole life to study and research on Pure Land Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Mao Phát Trảo Xỉ: Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—Formation of hair, nails and teeth—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week.

Mao Thằng: A hair rope (tied up by the passions, as with an unbreakable hair rope).

Mao Thượng Hưởng Tướng: Lông trên mình uốn lên trên—Body hair graceful and curly (curls upward), one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Mão Hiệp Chương: Mão của vị chủ lễ—Cap of a Cermonial Master.

Mạo Địa: Bồ Đề—Bodhi.

Mạo Địa Chất Đa: Bodhicitta (skt)—Bồ Đề Tâm—The enlightened mind

Mạo Địa Tát Đạt La: Bodhisattva (skt)—Bồ Tát.

Mạo Tử: 1) Bồ Tát Cân, Đầu Cân, Đầu Tụ, Thiên Cân, loại nón làm bằng lông thú: A fur hat; 2) Chiếc mũ của vị Tăng đội khi trời lạnh: A monk's winter hat.

Mạt: 1) Chà xát: To rub out or on; 2) Chấm Dứt: End; 3) Cho ngựa ăn: To feed a horse; 4) Mạt Cưa hay Mạt Sắt: Sawdust' 5) Ngọn: Branch; 6) Thấu qua: To penetrate; 7) Vượt qua: To overcome.

Mạt Ca Tra Hạ La Đà: Markata-hrada (skt)—Hầu Trì—See Di Hầu Giang.

Mạt Đa Lợi: Bắc Sơn Bộ, một trong những bộ của hệ phái Tiểu Thừa—One of the divisions of the Sarvastivadah school.

Mạt Đa Tư Na: Mitrasena (skt)—Name of a monk.

Mạt Đà: Madhya (skt)—Chất cay độc: Intoxicating liquor (intoxicating)—100.000: One hundred thousand.

Mạt Đà Ma: Madhyama (skt)—Middle way—See Trung Đạo.

Mạt Đại: Matsudai (jap)—See Mạt Pháp.

Mạt Đáp: See Mạt Tát.

Mạt Đạt Na: Madana (skt)—Túy quả—A fruit called the intoxicating fruit.

Mạt Đê: Mati (skt)—Ma Đê—devotion—Discernment—Understanding by wisdom.

Mạt Đê Bồ La: Matipura (skt)—Tên của một vương quốc và thành phố cổ, mà vị vua vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch, xuất thân từ dòng hạ tiện Thủ Đà La. Nơi đây là quê hương của nhiều nhà truyền giáo nổi tiếng. Bây giờ là Rohilkund, nằm giữa dòng Hằng Hà và Ramaganga. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 tự viện với hơn 800 Tăng sĩ thuộc trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ trú trì—An ancient kingdom and city, the king of which in 600 A.D. belonged to the Sudra caste, the home of many famous priests. The present Rohilkund (Rohilkhand) between the Ganges and the Ramaganga. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries with over 800 Sarvastivadin monks.

Mạt Đê Tăng Ha: Matisimha (skt)—Sư tử của sự thông minh: The lion of intelligence—Một tôn hiệu rất danh dự: An honorific title.

Mạt Đê Đê Xá: Madhyadesa (skt)—Tên của một vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ)—Name of a central kingdom in India (in Central India).

Mạt Điền: Madhyantika (skt)—Còn gọi là Mạt Đan Địa, Mạt Điền Đặc Ca, Mạt Điền Đê, Mạt Điền Địa, Mạt Điền Địa Na, Mạt Xiển Đê, tên của một trong hai đệ tử lớn của ngài A Nan Đa, người được ngài A Nan truyền lại giáo pháp của Phật, và nổi tiếng vì đã đến hoằng hóa tại vùng Kế Tân (Kashmir); người khác là ông Thương Na Hòa Tu, đã đến vùng Trung Quốc (những xứ Trung Ấn) dù được hiểu là Trung Hoa—One of the two chief disciples of Ananda, to whom he handed down the Buddha's doctrine. He is reputed to have been sent to convert Kashmir, the other, Sanakavasa, to convert Middle Lands, which is probably Central India, though it is understood as China.

Mạt Điền Đê Ca: Madhyantika (skt)—See Mạt Điền.

Mạt Độ Ca: Madhuka (skt)—Một loại trái rất ngon—Bassia latifolia, a fine or pleasant fruit.

Mạt Già: Marga (skt).

1) Đạo—Track—Path—Way—The way.

2) Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế: The fourth of the four dogmas—See Tứ Diệu Đế.

3) Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn: The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana—See Bát Chánh Đạo.

4) Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đê là quả: Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result.

Mạt Già Lê: Makkhali-Gosala (p)—Maskari-Gosaliputra (skt)—Mạt Già Lê Câu Xá Lê, một trong lục sư ngoại đạo. Ông ta cho rằng kiếp hiện tại không phải là hậu quả của những việc làm trong những đời quá khứ, và kinh Lăng Già nói rằng ông ta dạy về sự hoàn toàn hoại diệt vào cuối đời này—One of the six tirthikas. He denied that present lot was due to deeds done in previous lives, and the Lankavatara sutra says he taught total annihilation at the end of this life—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Mạt Già Lê Câu Tử: See Mạt Già Lê.

Mạt Già Lê Câu Xá La Tử: See Mạt Già Lê.

Mạt Già Lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sống khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality.

Mạt Già Lê Câu Xá Lê: Mạt Già Lê Câu Xa Lê—See Mạt Già Lê.

Mạt Già Thất La: Malyasri (skt)—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala—Daughter of the last king of Kosala.

Mạt Già Thủy La: Margasiras (skt)—Tháng giữa tháng mười một và mười hai (từ 16th tháng chín đến 15th tháng mười âm lịch)—The month between November and December (from 16th of the 9th month to the 15th of the 10th month lunar calendar).

Mạt Hậu Cú: See Tối Hậu Cú.

Mạt Hậu Nhất Cú: See Tối Hậu Cú.

Mạt Hậu Nhất Cú, Thỉ Đáo Lao Quan: Câu nói cuối cùng hết sức quan trọng: để đạt đến cửa ải triệt để tỉnh ngộ trong thiền phải đoạn hết những phân biệt từ vọng tưởng—The last saying (last word) is extremely important: in order to reach the door of complete awakening in Zen, one must get rid of all discriminations from deluded thoughts.

Mạt Hậu Nhất Ngôn: See Tối Hậu Cú.

Mạt Hóa: Transformation in the shape of a branch—1) Phật hóa thân làm nhánh hay lá kè: Buddha transformed into (palm) branches or leaves; 2) Sự hóa thân của Phật trong hình thái kinh điển: The transformation of the Buddha in the shape of the sutra.

Mạt Hương: Curma (skt)—Perfumed powder—Giã trầm hương thành bột để rắc trên hình tượng (Phật)—Powdered incense to scatter over images (Buddhas).

Mạt Khư Lê Câu Xa Li: Makkhali Gosala—Người cùng thời với Đức Phật Thích Ca. Ông thuộc phái hỏa thể và thường chống một cây gậy tre như phần tên của ông—A contemporary of the Buddha. He belonged to the sect of the Naked Ones (Acelakas), and, as the first part of his name indicates, carried a staff of bamboo (maskarin).

Mạt Kiếp: Thời kỳ cuối cùng—Final age—Final kalpa—Last existence.

Mạt Kiếp Mạt Kiến: Matsuko-Makken (jap)—Cái nhìn của người duy vật, không thừa nhận những hành động tốt trong hiện tại sẽ tạo ra những quả tốt trong tương lai—Materialist view, which does not recognize that good actions in the present will produce good effects in the future—See Đoạn Kiến Chấp.

Mạt La: Malla (skt)—Ma La—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava.

Mạt La Củ Tra: Malakuta (skt)—Vương quốc cổ nằm về phía nam Ấn Độ, nơi trở dậy của lý hệ ngoại đạo Ni Kiền Đà vào khoảng những năm 600 sau Tây Lịch—An ancient kingdom of Southern India, the coast of Malabar, about 600 A.D. a noted haunt of the Nirgrantha sect.

Mạt La Du: Malaya (skt)—Himalaya (skt)—Mạt La Du—Đại Tuyết Sơn—See Ma La Da.

Mạt La Kiệt Đa: Marakata (skt)—Ma La Ca Đà—Ngọc Bích—The emerald.

Mạt La Sa: Malasa (skt)—Một thung lũng nằm trên vùng thượng du Pundjab—A mountain valley in the upper Pundjab.

Mạt La Tộc: Malla (skt)—Ma La—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava. Một bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava, a tribe in northern India. The Mallas of Kusinara were the tribe living about

the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation.

Mạt La Vương Kinh: Kinh nói về vua hành Mạt La. Thuở ấy có một tảng đá lớn chắn giữa đường đi của quốc vương, mà không ai có thể dời đi được. Dân trong thành không thể di chuyển được. Đức Phật bèn hiện thần thông dời hòn đá đi (nhân đó Phật thuyết về bốn lực để độ cho nhân dân vùng này)—The sutra of the king of Malla, whose road was blocked by a rock, which his people were unable to remove, but which the Buddha removed easily by his miraculous powers.

Mạt Lạt Da Sơn: Malayagiri (skt)—See Nam Hải Ma La Da Sơn.

Mạt Lạt Sa Ca: Varsika (skt)—See Mạt Sư Ca.

Mạt Lê: Bali (skt)—Một vị vua A Tu La—An asura king.

Mạt Lợi: Mallika (skt)—Ma Lợi—Mạt La.

- 1) Mạt Lợi Hoa: Bông lài Trung Quốc—Jasminum—The Chinese jasmine.
- 2) Man Hoa: Loài hoa có thể kết thành xâu chuỗi—Chaplet flower, as its flowers may be formed into a chaplet.
- 3) Trái cây được pha chế cúng dường trong các buổi lễ: A concoction of various fruits mixed with water offered in worship.
- 4) Bông lài hay một loại hoa có mùi thơm như hoa lài: Jasmine flower or a fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk.

Mạt Lợi Chi Thiên Đà La Ni Kinh: See Ma Lợi Chi Thiên Đà La Ni Kinh.

Mạt Lợi Phu Nhân: Mallika (skt)—Phu nhân của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ, được gọi như vậy là vì bà hay dệt, hay mang hoa lài, hoặc bà đến từ vườn lài—The wife of Prasenajit, king of Kosala, so called because she wove or wore jasmine chaplets, or came from a jasmine garden.

Mạt Lộ: Cùng đường, hết phương: To be at the end of one's resources—Đường cùng: Cul-de-sac.

Mạt Lưu: People of the low class.

Mạt Ly Chi: Marichi (skt)—Marici (skt)—Queen of heaven: Đẩu Mụ—Mạt Lợi Chi (nữ thần Mạt ly chi)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—See Ma Lợi Chi.

Mạt Ma: Marman (skt)—Phần trọng yếu (sinh tử)—Mortal spot—A vital part.

Mạt Na: Manah or manas (skt)—Ý Căn—Làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức—The sixth of the Chadayatana, the mental faculty which constitutes man as an intelligent and moral being—See Mạt Na Thức.

Mạt Na Thức: Manas (skt)—Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—Tư Lượng Năng Biến Thức (khả năng suy nghĩ, thức suy nghĩ phân biệt).

(I) Nghĩa của “Mạt Na Thức”—The meanings of “Manas”: Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức. Phạm ngữ chỉ “tri giác.” Trong Phật giáo người ta gọi nó là “Ý Căn” vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với “tâm” hay “thức.” Nó được rút ra từ gốc chữ Phạm “Man” có nghĩa là “suy nghĩ hay tưởng tượng,” và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của “thức.”—The seventh vijnana, intellection, reasoning. A Sanskrit term for “sentience.” In Buddhism, it is called “mental faculty” for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms “citta” or “consciousness.” It is derived from the Sanskrit root “man,” which means “to think” or “to imagine” and is associated with intellectual activity of consciousness.

(II) Sự hoạt động của Mạt Na Thức—The activities of Manas: Mạt Na hoạt động như một trạm thu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là “Tư Lượng.” Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.” Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nầy đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt nầy nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-

prativikalpa-vijnana)—This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana).

(III) Chức năng của Mạt na—The function of Manas: Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều nầy được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is

now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—See Bát Thức.

(IV) Ảnh hưởng của công phu thiền quán trên Mặt Na Thức—Impacts of Contemplations and Meditations on Manas: Mặt na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cấu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mặt na được xem như là chướng ngại căn bản cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mặt na—Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation

performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manyana.

Mặt Na Thức Giới: Mano-dhatu (skt)—The realm of mano (citta or mind)—Tâm đại, bao gồm Ngũ Căn liên hệ đến thức và hai loại thức thụ nhận—Mind-element, comprising the five sense door adverting consciousness, and the two types of receiving-consciousness.

Mặt Nại Nam: Vandana (skt)—Sự thờ phụng hay tôn kính—Worship—Reverence.

Mặt Nghệ: Lowest trade.

Mặt Ni: Mani (skt)—Ma Ni—Viên Ngọc hay Bảo Châu: Jewel, a crystal, a pearl—Biểu tượng của sự thanh tịnh: A symbol of purity—Biểu tượng của Đức Phật hay giáo pháp của Ngài: A symbol of the Buddha and/or his doctrine—Được dùng trong câu thần chú Úm Ma Ni Bát Di Hồng: Used in Om-mani-padmi-hum.

Mặt Ni Giáo: The Manichean religion—Mặt Ni Hỏa Áo Giáo—See Ma Ni Giáo.

Mặt Nô Hạt Lạt Tha: Manorhita or Manoratha (skt)—Một thái tử Ấn Độ, con vua Nadai, xuất gia vào tuổi 30. Ông trở thành đệ tử và người nối nghiệp ngài Thiên Thân, làm tổ thứ 22 dòng Thiền Ấn Độ. Ông nổi tiếng vì là tác giả của bộ luận Tỳ Ba Sa—An Indian prince, son of the king of Nadai, became a monk at the age of 30. He became the disciple and successor of Vasubandhu, reputed author of the Vibhasa sastra and the twenty-second patriarch.

Mặt Nô Nhã Cự Sa: Manojnaghosa (skt)—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa—An ancient Indian monk.

Mặt Nô Sa: Manusa or Manusya (skt)—Loài người (chúng sanh có nhân tính và trí tuệ)—Man—Human (man and mind or intelligence)—See Nhân.

Mặt Nô Thị Nhã Táp Phước La: Manojnasvara (skt)—Như Ý Âm (Nhạc Âm): Lovely sounds—Vua của loài Càn Thát Bà: A king of the Gandharvas—Những nhạc công của vua trời Đế Thích: Indra's musicians.

Mặt Pháp: Pascima-dharma (skt)—Mappo (jap)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter

dharma—The period of the end of Dharma—Thời kỳ diệt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lạc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả. Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ực ực người tu hành, song không có một ai chứng đắc.” Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trước đây, tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luốc của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư này ghét sư kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bổn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cù, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vãn vãn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điều tàn, hư phước. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lấn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng

kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đến xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.” Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bề đẳng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đăm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền—The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.” In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-

buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great

wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels. In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: "Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities.

Mạt Pháp Thời: Age of extinct dharma—See Mạt Pháp.

Mạt Sát: To criticize too severely.

Mạt Sơn Liễu Nhiên Thiên Sư Ni: Massan Ryonen (jap)—Mo-shan Liao-jan (Wade-Giles Chinese)—Moshan Liaoran (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Ni Liễu Nhiên Mạt Sơn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư Ni này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XI: Thiên sư Ni Liễu Nhiên Mạt Sơn là đệ tử của Thiên sư Đại Ngu. Mặc dầu có rất ít chi tiết về cuộc đời và giáo thuyết của bà được ghi lại, bà là một thí dụ điển hình của một Thiên sư Ni nổi bậc trong số các bậc thầy trong nhà Thiên lúc ban sơ. Bà được biết đến qua cuộc đối thoại với một Thiên sư tên Quán Khê Nhân, cũng được tìm thấy trong *Truyền Đăng Lục*. Thiên sư Quán Khê Nhân ban đầu học thiên với Thiên sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, nhưng rời nơi Lâm Tế đi hành cước, cuối cùng đến tự viện của Mạt Sơn ở Quân Châu, vùng mà bây giờ thuộc

tỉnh Giang Tây. Mạt Sơn được các Thiền sư thời đó công nhận là một Thiền sư Ni thật sự. Quán Khê Nhân trở thành đệ tử của bà và ở lại Mạt Sơn ba năm. Về sau này, Quán Khê Nhân xem Liễu Nhiên Mạt Sơn tương đương với Lâm Tế, nói: "Lão Tăng nhận một nửa cái môi từ nơi Cha Lâm Tế và một nửa khác nơi Mẹ Mạt Sơn. Từ khi ta uống dòng nước đó, ta chưa từng thấy khát."—We do not have detailed documents on Nun Zen master Liao-ran Mo-shan; however, there is some interesting information on her in *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume XI: Nun Zen master Liao-ran Mo-shan was a disciple of Dayu. Although little is recorded of her life and teachings, she is the primary typical example of a prominent female teacher among the early records of the Zen school. She is known from a dialogue with a monk named Kuan-Chi Hsien that is also found in the *Chuan Teng Lu*. Kuan-Chi Hsien first studied with Linji I-hsuan, but left that teacher and set off traveling, eventually coming to Moshan's temple in ancient Juin-zhou, the area of modern Gao-an City in Jiangxi Province. Moshan is recognized by the male-dominated Zen tradition as a true Zen master. Kuan-Chi Hsien became her student and studied under her for three years. Later, he equated her with Linji, saying, "I received half a ladle at Father Linji's place and half a ladle at Mother Moshan's. Since I took that drink, I've never been thirsty."

- Một hôm, có một vị Tăng ốm o nghèo nàn đến học thiền với Thiền Sư Ni Liễu Nhiên Mạt Sơn. Mạt Sơn hỏi: "Ốm o đến vậy à!" Vị Tăng nói: "Dầu ốm o thế nào cũng vẫn là sư tử con!" Mạt Sơn nói: "Đã là sư tử con, vì sao vẫn bị Văn Thù cỡi?" Vị Tăng không đáp được, bèn hỏi: "Thế nào là tâm của chư cổ Phật?" Mạt Sơn đáp: "Thế giới nghiêng đổ!" Vị Tăng hỏi: "Vì sao mà thế giới nghiêng đổ?" Mạt Sơn đáp: "Chẳng phải thân ta."—One day, a poor and thin monk came to study with Mo-shan. Mo-shan said, "How thin you are!" The monk said, "Even so, I'm still a lion cub!" Mo-shan said, "Since you are a lion cub, why do you let Manjusri ride upon you?" The monk didn't answer. Then he asked, "What is the mind of the ancient Buddhas?" Mo-shan

said, "The world is collapsing!" The monk said, "Why is the world collapsing?" Mo-shan said, "It's not my body."

- See Quán Khê Nhân Thiền Sư.

Mạt Sư Ca: Varsika (skt)—Còn gọi là Mạt Lạt Sa Ca, tên một loài "Vũ Thời" hoa, hay hoa nở về mùa mưa, có sắc trắng và mùi rất thơm—A flower that blooms during the rainy season, described as of a white colour, and very fragrant; the aloe.

Mạt Ta La: Matsara (skt)—Bỏn xẻn tham lam—Grudging—Stingy—Greedy.

Mạt Tát: Ngu đần: Stupid—Buồn ngủ: To feel sleepy.

Mạt Thát: See Mạt Tát.

Mạt Thâu La: Mathura (skt)—See Ma Thâu La.

Mạt Thế: Thời cuối cùng hay thời Mạt Pháp—Last age—The third and the last period of a Buddha-kalpa—See Mạt Pháp.

Mạt Thế Đề Xá: Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ)—The central kingdom (in Central India).

Mạt Thố La Quốc: Mathura (skt)—Madhura (skt)—Tên của một vương quốc cổ, bây giờ là thành phố Muttra nằm bên bờ dòng sông Jumna—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna—See Ma Thâu La.

Mạt Thượng: Lần cuối cùng—The last time—At Last—Finally.

Mạt Thượng Trước Cước Thủ Xứ: Điều kiện quyết của hành giả tu thiền là phải có nền tảng tư tưởng lý thuyết và phương thức thực hành—Prerequisite conditions for Zen practitioners are basic theories and methods for practicing.

Mạt Trà: Trà Mạt—Trà vụn—Trifling tea.

Mạt Tự: Những dãy nhà phụ trong tự viện—Subsidiary buildings of a monastery.

Mau: Quick—Rapid.

Mau Như Chớp: As quick as (a streak of) lightning.

Mau Như Tên Bay: As quick as an arrow.

Mặc: Trầm mặc: Silent—Profound—Secret—Dark—Không diễn tả thành lời—Not expressed in words—Trong Thiền, có loại câu hỏi không diễn tả thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: "Quá nhiều rồi ông ơi!" Triết gia này tán thán Phật, nói: "Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn

mà nay tôi được vào Đạo.”—In Zen, there is a kind of question which is not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Mặc Bất Nhị: Silence of non-duality—Cư sĩ Duy Ma Cật im lặng để hiển thị lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—Lay man Vimalakirti keeps silent to enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

Mặc Cảm Tội Lỗi: Inferiority feeling of guilt—Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don’t know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrongdoings.

Mặc Chiếu Công Phu: Efforts of Serene-Reflection Meditation—Mặc chiếu là ý thức sáng tỏ trong sự tĩnh lặng vô niệm. Đây là điều mà kinh Kim Cang đã nói “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không trụ vào đâu mà móng khởi cái tâm).” Vấn đề lớn ở đây là làm sao đặt được tâm mình vào một trạng thái như vậy? Muốn làm được như vậy đòi hỏi hành giả cần sự chỉ dạy và tu tập trực tiếp với một vị thầy. trước tiên phải khai mở con mắt huệ của người đệ tử, nếu không người đệ tử không bao giờ biết cách đem tâm mình vào trạng thái mặc chiếu. Nếu hành giả biết cách tu tập mặc chiếu, tức là hành giả đã thực hiện được một cái gì

đó trong Thiền. Người không được truyền thụ sẽ không bao giờ biết công phu theo phương cách này. Do đó, phương cách mặc chiếu Thiền của phái Tào Động, không phải chỉ đơn thuần là lối tu tập lặng hay tĩnh thông thường. Đó thật sự chính là lối định của Thiền, của kinh Kim Cang, của Bát Nhã Ba La Mật. Qua bài thơ này, chúng ta cũng thấy rõ trong đó các yếu tố trực giác và siêu việt của Thiền. Cách hay nhất để tu tập lối Thiền này là tu tập với một thiền sư có thẩm quyền. Tuy nhiên, nếu hành giả không tìm được cho mình một vị thầy có thẩm quyền hành giả phải cố gắng dụng công nhìn vào trạng thái tâm của mình trước khi bất cứ niệm nào khởi lên; khi niệm khởi lên, ghi nhận nó ngay lập tức, đừng bận tâm tới nó, mà chỉ đơn thuần trở về nhìn vào trạng thái tâm của mình; cố gắng lúc nào cũng nhìn vào tâm mình; trong sinh hoạt hằng ngày hành giả lại cũng làm như vậy: luôn cố gắng nhìn vào trạng thái tâm của chính mình; ngoài sự công phu thiền tập thường xuyên hành giả không còn gì khác hơn nữa cho cái gọi là mặc chiếu—Serene-reflection is clear awareness in the tranquility of no-thought. This is what the Diamond Sutra meant by “not dwelling on any object, yet the mind arises.” The big problem here is, how can one put one’s mind into such a state? To do so requires verbal instruction and special training at the hands of a teacher. The wisdom-eye of the disciple must first be opened, otherwise he will never know how to bring his mind to the state of serene-reflection. he who know how to practice this meditation, has already accomplished something in Zen. The uninitiated will never know how to do this kind of work. This serene-reflection meditation of the Tso-tung School, therefore, is simply not an ordinary exercise of quietism or stillness. It is the real meditation of Zen, of the Diamond Sutra, or Prajna-paramita. Through this poem, we also see that the intuitive and transcendental “Zen elements” are unmistakably there. The best way to learn this meditation is to train under a competent Zen Master. If, however, one is unable to find a teacher, one should try to work to look inwardly at one’s state of mind before any thought arises; when a thought does arise, notice it immediately, not to bother with it, but simply return to look inwardly at one’s state of mind; try

to look at one's mind at all the time; in daily activities one should also do the same: try to look inwardly at the state of mind at all times; besides all efforts of frequent meditation, one has nothing else for a so-called "serene-reflection".

Mặc Chiếu Tam Muội: Thiền của sự giác ngộ tĩnh lặng—Silence absorption.

Mặc Chiếu Thiền: Mokusho-zen (jap)—Practicing Zen through observing one's mind in tranquility—Serene reflection—Silent absorption.

(I) Tổng quan về Mặc Chiếu Thiền—An overview of Serene reflection: Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Từ ngữ này được đặt ra từ thời thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác để phân biệt phương pháp thiền được ưa thích trong phái Tào Động với phương pháp thiền định của 'thiền suy tưởng thoạt đầu', đặc trưng của thiền phái Lâm Tế cùng thời đó. Thiền mặc chiếu nhấn mạnh đến tầm quan trọng của phương pháp 'thiền tĩnh tọa thanh lặng' (zazen), không cần tới những điểm tựa từ bên ngoài như công án, nghĩa là một hình thức tập luyện mà đại sư Đạo Nguyên của Nhật Bản về sau này gọi là 'Chỉ Quán Đả Tọa'. Người ta thường tóm tắt phương pháp thiền Tào Động thành 'thiền tĩnh tọa thanh lặng', tuy rằng 'thiền thanh Tào Động cũng không xem nhẹ công án—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. The expression of 'Silent illumination Zen' came into being during the lifetime of the Chinese Zen master Hung-chih Cheng-chueh (1091-1157) to distinguish the style of meditative practice favored by the Soto School from the 'Zen of contemplation of words' (kanna zen) that at the same time became the practice typical to the Rinzai school. Silent illumination Zen stresses primarily the practice of sitting meditation without the support of such means as koans, i.e., it stresses that form of practice later called 'Shikantaza' by the great Japanese Zen master Dogen Zenji. Silent illumination Zen was associated with the Zen of the Soto school, even though the Soto school also uses koans.

Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization.

(II) Ý Nghĩa của Mặc Chiếu Thiền—The meanings of Serene reflection: Theo Giáo sư Chang Chen-Chi trong tác phẩm "Thiền Đạo Tu Tập", chữ Trung Hoa, "mặc" có nghĩa là "im lặng" hay "tĩnh lặng"; "chiếu" có nghĩa là "suy tưởng". Như vậy "mặc chiếu" có nghĩa là "suy tưởng tĩnh lặng". Nhưng cả hai chữ "tĩnh lặng" và "suy tưởng" ở đây có những ý nghĩa đặc biệt và không được hiểu chúng theo những nghĩa thông thường. Sâu xa hơn, chữ "mặc" chỉ sự "yên lặng" hoặc "yên tĩnh"; nó hàm nghĩa siêu việt tất cả ngôn ngữ và tư tưởng, nó biểu thị một trạng thái siêu việt, của sự an bình lan tràn khắp nơi. Cũng vậy, ý nghĩa của chữ "chiếu" cũng sâu xa hơn cái nghĩa thông thường của nó là "suy tưởng về một vấn đề hay một ý tưởng." Nó không hề có mùi vị của hoạt động tinh thần hoặc tư tưởng suy niệm, nhưng nó là một trực thức sáng như gương, luôn chiếu diệu và rực rỡ trong cái tự thể nghiệm thuần túy của nó. Nói một cách gọn gàng hơn nữa, "mặc" có nghĩa là sự tĩnh lặng của vô niệm và "chiếu" có nghĩa là ý thức sống động và sáng tỏ. Do đó "mặc chiếu" là ý thức sáng tỏ trong sự tĩnh lặng vô niệm. Kinh Kim Cang nói: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (không trụ vào đâu mà móng khởi cái tâm) chính là ngụ ý như vậy đó—According to Professor Chen-Chi in "The Practice of Zen" (p.58), Chinese word, "mo" means "silent" or "serene"; "chao" means "to reflect". Thus, "mo-chao" may be translated as "serene reflection". But both the "serene" and the "reflection" have special meanings here and should not be understood in their common connotations. The meaning of "serene" goes much deeper than mere "calmness" or "quietude"; it implies transcendency over all words and thoughts, denoting a state of "beyond", of pervasive peace. The meaning of "reflection" likewise goes much deeper than its ordinary sense of "contemplation of a problem or an idea". It has no savour of mental activity or of contemplative thought, but is a mirror-like clear awareness, ever illuminating and bright in its pure self-

experience. To speak even more concisely, "serene" means the tranquility of no-thought, and "reflection" means vivid and clear awareness. Therefore, serene-reflection is clear awareness in the tranquility of no-thought. This is what the Diamond Sutra meant by "not dwelling on any object, yet the mind arises".

(III) Nguồn gốc Mặc Chiếu Thiên—The origin of Serene reflection: Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay. Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, Thiên Đế Thích bèn rải hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma đạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiếu Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?—"When Sakyamuni was in Magadha he shut himself up in a room and remained silent for three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting

in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?"

(IV) Sự chống đối Mặc Chiếu Thiên của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo—Zen Master Ta-Hui's objection on Serene reflection: Nhưng Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển ý không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hẳn bây giờ. Những thiền gia mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vươn lên tới cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư. Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ thủ thuật im lặng vốn cản trở sự tăng trưởng tâm linh Thiền. Sự lật đổ toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là 'nhập lưu vọng sở,' nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chỗ trú,' ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nữa. Ông nêu lên bốn trường hợp—But Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master. Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment

realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: 'Entering into the stream and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples:

- 1) Hòa Thượng Thủy Lão nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, 'Ý của Tổ từ Tây đến là gì?' Mã Tổ đáp, 'Lại gần đây ta bảo cho.' Rồi khi Thủy Lão vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào này khiến cho tâm của Thủy Lão hoát nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xảy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi, 'Nhà người thấy cái đạo lý gì đây?' Thủy Lão đáp, 'Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn: :Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lão không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh. Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: 'Ta đã thấy suốt căn nguyên rồi!' Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: 'Từ thuở nếm cái đạp nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi.'—When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, 'What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?' Ma-Tsu replied, 'Come up nearer and I will tell you.' As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, 'What is the meaning of all this?' Lao exclaimed, 'Innumerable, indeed, are the

truths taught by the Buddhas, all of which , even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.' Ta-Hui then comments: "Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, 'I have seen into the source of all truth.' The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding , he simply announced, 'Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.' Vân Môn hỏi Động Sơn: "Ở đâu đến đây?" "Tra Đô." "Mùa hạ ở đâu?" "Ở Báo Từ, Hồ Nam." "Rời khỏi núi ấy lúc nào?" "Thánh tám, ngày hai mươi lăm." Vân Môn kết luận, "Tha người ba chục hèo, dù người đáng tội." Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: "Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng: 'Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?' Ngày hôm sau lại đến kiểm thầy mà hỏi: 'Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?' Vân Môn bảo: 'Ôi phùng giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà người đi từ Giang Tây đến Hồ Nam đấy!' Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lạy mà thôi và nói: 'Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hạt cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón thoa dầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.' Vân Môn cười và nói; 'Cái thân như một trái dưa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!'—Yun-Men asked Tung-Shan: 'Whence do you come?' 'From Chia-Tu.'

- ‘Where did you pass the summer session?’ ‘At Pao-Tzu, in Hu-Nan.’ ‘When did you come here?’ ‘August the twenty-fifth.’ Yun-Men concluded, ‘I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.’ On Tung-Shan’s interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: “How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, ‘What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?’ The day following he appeared again before the master and asked, ‘Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.’ Said Yun-Men, ‘O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!’ This remark all of a sudden opened Tung-Shan’s eye, and yet he had nothing to approve, nothing to reason about. He simply bowed, and said, ‘After this I shall build my little hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are thoroughly smiled and said, ‘What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!’”
- 3) Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: “Cái gì đây?” Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhấc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: “Nhà người làm gì thế?” Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: “Nào có gì đâu?”—Yen, the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, ‘What is this?’
- Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and fro. Feng said, ‘What does that mean?’ No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple.
- 4) Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm tế bước xuống ghế rơm, không nói không rằng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: “Tôi hiểu, tôi hiểu.”—One day Kuan-Ch’i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch’i said, ‘I know, I know.’
- (V) Làm sao đặt Tâm mình vào trạng thái Mặc Chiếu?—How can one put one’s mind into a state of “serene reflection”? Lối tu tập “mặc chiếu” của phái Tào Động không phải chỉ là lối tập lặng hay tĩnh thông thường, mà nó là lối định của Thiền, của Bát Nhã Ba La Mật. Vì thế, một người bình thường muốn đặt được tâm mình vào trạng thái “mặc chiếu”, nếu không thể được chỉ dạy trực tiếp và tu tập với một vị thầy, hành giả phải nhìn vào bên trong tâm trạng mình trước khi bắt cứ một ý niệm nào khởi lên. Ở đây hành giả luôn luôn tỉnh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các niệm không khởi lên. Và điều này phải được làm ngay trong các hoạt động thường ngày. Khi tu tập, hành giả nên tu tập với thiện hữu tri thức—The method of “serene reflection” meditation of the Tsao Tung sect is not not an ordinary exercise of quietism or stillness. It is the mental absorption of Zen, or Prajnaparamita. Therefore, an ordinary person wants to do so, if cannot get verbal instruction and special training at the hands of a teacher, must look inwardly at one’s state of mind before any thought arises. Here a Zen practitioner always rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to cut off any thought. And this must be done in daily activity. When practicing, one should try to practice with good-knowing advisors.
- (VI) Ghi chú về Mặc Chiếu của Thiền sư Hoàng Trí—Zen Master Hung-chih’s Notes on Serene-Reflection: Tóm lại, lối tu tập Thiền

Mặc Chiếu có thể được diễn giải như là lối tu tập Thiền bằng cách quán tâm trong tĩnh lặng của tông Tào Động. Điều này được trình bày rõ rệt trong bài thơ trích từ tập "Ghi chú về Mặc Chiếu" của thiền sư danh tiếng Hoàng Trí, thuộc tông Tào Động, như sau:

"Im lặng và bình tịnh quên hết ngữ ngôn;
 Cái ấy trong sáng sống động hiện tiền.
 Khi người ta nhận ra nó,
 Nó bao la không ngăn mé;
 Trong thể của nó,
 người ta nhận thức rõ ràng.
 Sự tỉnh thức trong sáng phản chiếu
 lạ thường,
 Sự phản chiếu thanh tịnh đầy kỳ diệu,
 Sương và trăng,
 Sao và suối,
 Tuyết trên rừng thông
 Và mây trên đỉnh núi.
 Từ tăm tối, chúng chiếu sáng rực rỡ;
 Từ u ám, chúng trở thành ánh sáng
 xán lạn.
 Vô lượng huyền diệu thấm nhập
 bình tịnh này.
 Trong cái mặc chiếu này,
 Tất cả nỗ lực có chủ tâm đều biến mất.
 Mặc là chữ cứu cánh của tất cả giáo pháp;
 Chiếu là câu đáp của tất cả tướng
 hiển hiện.
 Không có nỗ lực gì.
 Câu đáp này tự nhiên và đột phát
 Sự khởi lên của không hòa hợp.
 Nếu trong chiếu không có mặc;
 Tất cả sẽ trở thành thứ yếu và lãng phí.
 Nếu trong mặc không có chiếu
 Chân lý của mặc chiếu
 Viên mãn và hoàn hảo
 Hãy nhìn trăm sông chảy
 Thành những dòng thác cuộn
 Tràn cả về đại dương!"

Qua bài thơ này, chúng ta thấy rõ mặc chiếu là ý thức sáng tỏ trong sự tĩnh lặng vô niệm. Đây là điều mà kinh Kim Cang đã nói "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không trụ vào đâu mà móng khởi cái tâm)." Vấn đề lớn ở đây là làm sao đặt được tâm mình vào một trạng thái như vậy? Muốn làm được như vậy đòi hỏi hành giả cần sự chỉ dạy và tu tập trực tiếp với

một vị thầy. trước tiên phải khai mở con mắt huệ của người đệ tử, nếu không người đệ tử không bao giờ biết cách đem tâm mình vào trạng thái mặc chiếu. Nếu hành giả biết cách tu tập mặc chiếu, tức là hành giả đã thực hiện được một cái gì đó trong Thiền. Người không được truyền thụ sẽ không bao giờ biết công phu theo phương cách này. Do đó, phương cách mặc chiếu Thiền của phái Tào Động, không phải chỉ đơn thuần là lối tu tập lặng hay tĩnh thông thường. Đó thật sự chính là lối định của Thiền, của kinh Kim Cang, của Bát Nhã Ba La Mật. Qua bài thơ này, chúng ta cũng thấy rõ trong đó các yếu tố trực giác và siêu việt của Thiền. Cách hay nhất để tu tập lối Thiền này là tu tập với một thiền sư có thẩm quyền—In short, the method of Zen practice of "Serene reflection" can be interpreted as the Practicing Zen through observing one's mind in tranquility of the Tsao-tung School. This is clearly shown in the poem from the "Notes on Serene-Reflection", by the famous Zen master Hung-chih, of the Tsao-tung School:

"In silence and serenity one forgets all words;
 Clearly and vividly 'That' appears before one.
 When one realizes it,
 It is vast and without edges;
 In its essence, one is clearly aware.
 Singularly reflecting is this bright awareness,
 Full of wonder is this pure reflection.
 Dew and the moon,
 Stars and streams,
 Snow on pine trees,
 And clouds on mountain peaks;
 From darkness, they all glow brightly;
 From obscurity, they turn to resplendent light.
 Infinite wonder permeates this serenity;
 In this Reflection all intentional efforts vanish.
 Serenity is the final word of all teachings;
 Reflection is the response to all manifestations.
 Devoid of any effort, this response,

Is natural and spontaneous.
 Disharmony will arise
 If in reflection there is no serenity;
 All will become wasteful and secondary.
 If in serenity there is no reflection.
 The Truth of serene-reflection
 Is perfect and complete.
 The hundred rivers flow
 In tumbling torrents
 To the great ocean."

Through this poem, we see clearly serene-reflection is clear awareness in the tranquility of no-thought. This is what the Diamond Sutra meant by "not dwelling on any object, yet the mind arises." The big problem here is, how can one put one's mind into such a state? To do so requires verbal instruction and special training at the hands of a teacher. The wisdom-eye of the disciple must first be opened, otherwise he will never know how to bring his mind to the state of serene-reflection. He who knows how to practice this meditation, has already accomplished something in Zen. The uninitiated will never know how to do this kind of work. This serene-reflection meditation of the Tsao-tung School, therefore, is simply not an ordinary exercise of quietism or stillness. It is the real meditation of Zen, of the Diamond Sutra, or Prajna-paramita. Through this poem, we also see that the intuitive and transcendental "Zen elements" are unmistakably there. The best way to learn this meditation is to train under a competent Zen Master.

Mặc Hồ Tử: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ V—Name of a Korean famous monk in the fifth century.

Mặc Khải: Revelation—Ngoại đạo tin nơi sự tiết lộ tri thức cho con người từ cái gọi là đấng siêu nhiên hay thần linh—Externalists believe in a supposed disclosure of knowledge to man by a so-called divine or supernatural being or god.

Mặc Lý: Giáo pháp im lặng của ngài Duy Ma Cật, vì ngài cho rằng chân lý bất khả luận (trong pháp hội, các vị Thánh đều nói về Pháp Tướng Bất Nhị, Ngài Văn Thù nói về vô ngôn vô thuyết, trong khi ngài Duy Ma chỉ mặc nhiên không nói)—The

principle of silence, that the absolute is indefinable, the doctrine of Vimalakirti.

Mặc Nhiên: Yên lặng không nói—Tacitly—Silent—Without words.

Mặc Nhiên Phủ Nhận Công Án: The implicit-negative type of koans—Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Một hôm, Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: "Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông." Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa. Đây là một thí dụ khác về loại công án mặc nhiên phủ định: Một hôm, Thiền sư Đức Sơn nói với một vị Tăng: "Nếu ông không đáp được, lão Tăng sẽ khện cho ông ba mươi hèo; nếu như đáp được, thì lão Tăng cũng nện cho ông ba mươi hèo." Lại thêm một thí dụ nữa về loại công án mặc nhiên phủ định: Một hôm, khi Lâm Tế thấy một vị Tăng đến gần, Sư đưa cây phất tử lên, vị Tăng cúi lạy, Lâm Tế bèn đánh vị Tăng. Sau một hồi, một vị Tăng khác đi ngang, Lâm Tế lại đưa phất tử lên. Khi vị Tăng này không hề lộ vẻ kính trọng, Lâm Tế cũng đánh ông ta. Qua những thí dụ này, chúng ta có thể thấy rằng không có loại công án xác nhận hay phủ nhận nào phải là nhất định mà cũng chẳng bất di bất dịch, và cũng không hàm ý rằng chúng hoặc hoàn toàn xác định hoặc là hoàn toàn phủ định. Vì loại công án xác định cũng hàm chứa một yếu tố phủ định; và loại công án phủ định cũng hàm chứa một yếu tố xác định. Không một công án Thiền nào tuyệt đối là loại này hay loại khác. Cái chân lý Thiền mà cả loại minh nhiên xác nhận và mặc nhiên phủ nhận cố lộ tả vẫn chẳng bị biến cải hay hủy hoại, bất chấp sự dị biệt bên ngoài của cách trình bày—This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-

existent, and so on. One day, Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: "If you have a staff, I give you a staff. If you don't have a staff, then I take it away from you." Then, using his staff for support, he got down and left the hall. Here is another example of the implicit-negative type of koan: One day, Zen master Te-shan said to a monk, "If you cannot answer I shall give you thirty blows; if you can answer, I shall give you thirty blows." Here is also one more example of the implicit-negative type of koan: One day, when Lin-chi saw a monk approaching him, he raised his duster; the monk then bowed before him, but Lin-chi beat him. After a while another monk came by. Lin-chi again raised his duster. When this monk showed no sign of respect, Lin-chi beat him as well. Through these examples, we can see that neither the explicit-affirmative nor the implicit-negative type of Zen expressions is definite or irrevocable and does not imply that they are either wholly affirmative or wholly negative. For the affirmative type of koan also contains a negative element, and the negative type an affirmative one. No Zen koan is absolutely one type or the other. The Zen-Truth that both types try to convey has not been modified or mutilated, despite the outward difference of presentation.

Mặc Như (1905-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Mặc Như Lôi: Sự im lặng sấm sét—Thunder of silence—Deafening like thunder—Một vị Tăng hỏi Bảo Phước: "Tôi nghe nói muốn biết con đường vô sanh phải rõ ngọn nguồn. Bạch Hòa Thượng, thế nào là ngọn nguồn (như muốn đạt đến cảnh giới vô sanh thì phải nhận thức bốn nguyên, vậy thế nào là bốn nguyên)?" Sư im lặng hồi lâu rồi quay sang hỏi vị thị giả của mình: "Vị Tăng vừa hỏi ta cái gì?" Vị Tăng lặp lại câu hỏi. Sư phát đũa vị Tăng ra ngoài vừa hét lớn: "Bộ tôi điếc sao?" Cái "im lặng" của Bảo Phước là một trong những phương tiện thiện xảo khá thông dụng mà các thiền sư thường dùng để giúp đỡ đệ tử của mình. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ ngày trước khi Bồ Tát Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật về "pháp bất nhị", Duy Ma Cật im lặng không nói. Người đời sau ca tụng thái độ ấy của Duy Ma Cật là sự "im lặng

sấm sét" (mặc như lôi). Dưới thời nhà Lương, vua Võ Đế thỉnh Phó Đại Sĩ vào triều thuyết pháp. Phó Đại Sĩ ngồi vào ghế một cách nghiêm trang nhưng không nói một lời. Võ Đế nói: "Trẫm thỉnh Đại Sĩ vào đây thuyết pháp, tại sao không bắt đầu thuyết đi?" Chí Công, một trong những quan cận thần của nhà vua nói: "Phó Đại Sĩ đã thuyết giảng xong rồi." Cuối cùng, bài thuyết giảng nào đã được rao giảng bởi nhà triết học Phật giáo im lặng không nói? Về sau này, Thiền sư Thạch Sương Sở Viện (Từ Minh Sở Viện) bình: "Thật vậy, sự im lặng của Duy Ma Cật và Phó Đại Sĩ chính là mặc như lôi chấn động trời đất." Lặng lẽ không lời như vậy không phải là đing tai nhức óc lắm sao? Nếu vậy thì bây giờ chúng ta cũng cần miệng cho xong, toàn bộ vũ trụ với những âm ỹ của nó đều bị chìm lìm trong sự vắng lặng tuyệt đối. Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sự bất chước sẽ không biến được con ếch thành chiếc lá xanh được. Hễ không có tính sáng tạo là không có Thiền. Có người sẽ nói rằng: "Đã quá trễ rồi, mũi tên đã rời khỏi dây cung." Không, các hành giả tu Thiền, không có gì là quá trễ, hãy tự quay về với chính mình và tự mình tu tập và sáng tạo. Đó là tất cả những gì mà chúng ta cần phải làm—A monk came to Pao-fu and asked, "I am told that when one wants to know the path of the uncreate, one should know the source of it. What is the source, master? Pao-fu was quiet for some little while, and then asked his attendant, "What did the monk ask me now?" When the monk repeated the question, the master ejected him, exclaiming, "I am not deaf!" The "silence" of Pao-fu is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as "deafening like thunder." During the Liang dynasty, Emperor Wu requested Fu Ta-shih (497-569) to discourse on a Buddhist sutra. Fu Ta-shih took the chair, sat solemnly in it but uttered not a word. The Emperor said, "I asked you to give a discourse, and why do not begin to speak?" Chih-kung, one of the Emperor's attendants, said, "Fu Ta-shih has finished discoursing." Eventually, what kind of a sermon did this silent Buddhist

philosopher deliver? Later, Zen master Shih-shuang Ch'u-yuan remarked, "Thundering, indeed, is this silence of both Vimalakirti and Fu Ta-shih." Was this keeping the mouth closed really so deafening? If so, we should hold the tongue now, and the whole universe, with all its hullabaloo and hurlyburly, is at once absorbed in this absolute silence. But Zen practitioners should always remember that mimicry does not turn a frog into a green leaf. Where there is no creative originality there is no Zen. Someone will say, "It's too late now, the arrow has gone off the string." No, it is never too late, Zen practitioners, just turn back into yourselves and practice and be creative for yourselves. That's all you need to do.

Mặc Sấn: Brahmananda (skt)—Phạm Đán—Đối với các Tỳ Kheo hung bạo sẽ được đưa đến "Mặc Sấn," nơi đó không ai được giao du với hạng người này—To send to Coventry an obnoxious monk, all intercourse with him being forbidden.

Mặc Tấn: Cấm không được giao tiếp với tự viện—Prohibition of any relation with the monastery—See Mặc Sấn.

Mặc Tẩn: Brahadanda (skt)—Phép trị tội Phạm Đán—See Phạm Đán.

Mặc Thí: Thấy người viết kinh liên Bồ Thí Mực để giúp thiện duyên—Giving of ink.

Mặc Tích:

1) Dấu mực hay đồ họa mực Tàu: Ink mark—Traces of ink—Đồ họa mực Tàu là giai phẩm bằng chữ viết từ tay của các thiền sư hay các vị sư. Thuật ngữ Nhật Bản cho "Đồ họa mực Tàu" là Bokuseki. Nội dung của nó thường là những lời pháp của các vị tổ hay các bậc thiền sư ngày xưa. Nó không được thực hiện với chủ đích của một tác phẩm nghệ thuật, mà là kết quả của sự biểu hiện việc trải qua thể nghiệm thiền. Những mặc tích được các các thiền sư theo "Thư Đạo" thực hiện, nhằm gây cảm hứng cho đồ đệ và đôi khi theo sự yêu cầu của đệ tử. Vị thầy nào tặng cho đệ tử mình một bức mặc tích đồng thời cũng đã truyền cho trò cả tim óc của mình. Mặc tích nhiều khi chỉ là một cái dấu, thay cho một từ cốt yếu của học thuyết Thiền, hay đôi khi là cả một bài thơ gọi là Pháp ngữ—Work of calligraphy from the hand of Zen masters and monks. A Japanese term for "Traces of ink" is

Bokuseki. The content of Bokuseki is usually "words of dharma" of the ancient Zen masters and patriarchs. A bokuseki is not done with the intention of creating an art work; rather it is the outcome and expression of living Zen experience. Traces of ink are executed by Zen monks practicing the way of calligraphy for the inspiration of their followers and sometimes at their request. The master who gives one of his students a calligraphy "communicate his heart-mind" to him. The "Traces of ink" sometimes consist of a single character, sometimes of a word central to the Zen teaching, sometimes of a Zen poem or Dharma-words (hogo).

2) Sư Mặc Tích: Bokuseki (jap)—Tên của một vị sư trong Phật giáo Nhật Bản—Name of a monk in Japanese Buddhism.

Mặc Truyền: Giáo pháp tâm truyền tâm, chứ không bằng lời nói hay văn tự—Silent teaching or propagation, i.e. from mind to mind, without words or writing.

Mặc Truyền Tâm Ấn: See Mặc Truyền.

Mặc Tưởng: To fall into deep thought.

Mắt Tâm: Drishti (skt)—The mind's eye—Wisdom—Insight.

Mặt Hồ Tĩnh Lặng: A still forest pool—Trong lúc tọa thiền, hành giả niệm hơi thở và cũng đang niệm tâm của mình. Sau đó, hành giả sẽ thấy tâm mình trở thành một với hơi thở. Khi niệm các hành động của thân, như lúc này là đang ngồi, hành giả cũng đang niệm chính tâm mình, rồi mình sẽ thấy thân và tâm là một. Nhìn vào tâm, chúng ta thấy niệm đến rồi đi, y hệt như các lọn sóng lên rồi xuống. Một khi không còn thấy niệm nào khởi lên nữa, lúc đó tâm chúng ta sẽ an tĩnh như mặt hồ tĩnh lặng vậy—During sitting in meditation, practitioners should be mindful of both their breathing and mind. Later, they will see their mind becoming one with their breath. When the body is fully mindful, later practitioners will see their mind becoming one with their body. Looking at the mind, we see thoughts come and go, just like waves rising and falling. When we see no thoughts occurring, our mind is peaceful just like a still forest pool.

Mặt Trời: Aditya (p)—Gaganadhvaja (skt)—The sun—Nhật Thần—The sun god or spirit—One of

the seven brilliant ones or one of the nine luminaries.

Mãn: Bỏ: To depart—Thương xót: Grieve for (mourn, sympathize).

Mãn Cán: Industrious—Diligent.

Mãn Câu Lý: Hingula (skt)—Nước Cao Ly (người Ấn Độ gọi nước Cao Ly là Hingula, phiên theo âm Hán là Mãn Câu Lý)—Korea.

Mãn Đông: Mindon (skt)—Tên vị vua của Miến Điện, người đã tổ chức cuộc kết tập kinh điển lần thứ V vào năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kếp dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được sử dụng để đối chiếu trong hội nghị này—Name of a Burmese King who held the fifth council in 1871. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palace and the Tripitaka was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council.

Mãn Kỳ: Ngày tưởng nhớ kỷ niệm sinh nhật của bậc trưởng lão đạo đức—A day of remembrance for a virtuous elder on the anniversary of his birthday.

Mãn Quyền Quy Thực: Từ bỏ quyền giáo Tiểu Thừa để tìm về ngôi nhà chân thực Đại Thừa—To depart from the temporary and find a home in the real, i.e. forget Hinayana, partial salvation, and turn to Mahayana for full and complete salvation.

Mãn Tiệp: Smart.

Mãn Tuyệt Vô Ký Tông: Thiền phái chủ trương vạn hữu đều hư huyễn. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác. Hành giả nên xa lìa mọi phân biệt từ vọng tưởng để được hoàn toàn giải thoát—The emptiness or unreality of all things—A Zen school which advocates that all things are unreal.

Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality. Practitioners who wish to have a total liberation, they should get rid of all discriminations from deluded thoughts.

Mật: Đóng kín: Closed in, close together—Mật Tông, đối lại với Hiển tông: Occult, Esoteric, Secret, contrasted with open or exoteric.

Mật Am Hàm Kiệt Thiền Sư (1118-1186): Tên của một thiền sư Trung Hoa, thuộc dòng Dương Kỳ của tông Thiền Lâm Tế, vào thế kỷ thứ XII—Name of a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzai Zen in the twelfth century.

Mật Am Hòa Thượng Ngũ Lục: Ngũ lục của Thiền sư Mật Am Hàm Kiệt—Zen master Mi-An's Records of Teachings.

Mật Ấn: Mật ấn của Phật và Bồ Tát ám chỉ hạnh nguyện của các ngài—The esoteric digital sign of a Buddha or bodhisattva indicative of his vow.

Mật Ấn Chân Truyền Thiền Sư (1625-1678): Tên của một thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Thiền Lâm Tế, vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzai Zen in the end of the Ming Dynasty in China.

Mật Ấn Như Lai: The secret seal from Tathagata.

Mật Báo: To report (warn) secretly.

Mật Bộ Kinh: Gyu-tantra (skt)—Esoteric sutras—Mật Bộ Kinh—Tibetan Great Sutra Canon, including 287 sutras—Kinh tạng Mật giáo bao gồm 287 bộ.

Mật Chấp: Abhinivesasamdhī (skt)—Solid attachment—Chấp chặt.

Mật Chú: Tantra (skt)—Sang ngak (tib)—Secret mantra—Chú (mật chú)—Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì. Phạm ngữ có nghĩa là “sợ hãi.” Chú cũng có nghĩa là văn bản, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ bảy mà thôi. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ

thống hay khắng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—A dharani or esoteric incantation. A Sanskrit term for “thread.” Tantra also means various kinds of texts, or discourse attributed to Sakyamuni Buddha, but only appeared some time around the seventh century in India. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on spiritual development. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on the spiritual development.

Mật Chú Du Già: Highest Yoga Tantra—Yogatantra—Theo Phật giáo Tây Tạng, du già mật chú là một trong bốn thứ lớp của Mật chú. Những mật chú này nhấn mạnh đến nội quán trong đó hành giả tự quán lấy mình và tưởng tượng rằng vị thần giám hộ từ từ hòa nhập vào hành giả. Hành giả tu tập du già mật chú này phải quán tưởng bốn mật chú pháp (thuở ban đầu của chú pháp) không có sắc tướng mà là sự hiển hiện của một độ sáng nào đó và hư không mà thôi—One of the four classes of tantras, according to Tibetan Buddhism. These tantras emphasize internal visualization in which one visualizes oneself and then imagines that Yi-Dam deity gradually enter oneself. The practitioners of this type of Tantra are supposed to visualize all phenomena as being primordially free from the signs but as manifestations of some luminosity (độ sáng) and emptiness.

Mật Chú Thiền: Practicing Meditation through Mantram Yoga—The reciting or intoning of incantations or mystic words—Trong khi quán tưởng là một pháp môn tu tập thiền định sử dụng tâm nhãn, mật chú du già sử dụng tâm nhĩ. Âm thanh cũng như thị giác, có thể được sử dụng như là một phương tiện đưa đến trạng thái “Định”. Niệm một lời cầu nguyện hay mật chú, hoặc tụng một chữ “phước thiêng liêng” như là “Om” hay “Ah” là một pháp môn tu tập rất phổ biến ở phương Đông. Mặc dầu Phật giáo không nhấn mạnh đến âm thanh đến độ như Ấn giáo, nhưng “Mật chú Du già” được các tu sĩ và người tại gia Phật giáo tu tập một cách sâu rộng. Có ba lý do

cho sự phổ cập này: thứ nhất, nó là loại thiền định dễ dàng và an toàn nhất; thứ nhì, nó là một loại thiền định rất có tính sùng mộ; và thứ ba là nó thỏa mãn các nhu cầu tôn giáo của quần chúng. Những loại thiền khác như điều tức, tập trung tư tưởng và quán tưởng, chính yếu là những bài tập tâm vật lý, có rất ít yếu tố tôn giáo trong chúng. Tự chúng không thỏa mãn được những khao khát tâm linh của con người. Để thỏa mãn nhu cầu này, người ta thiết lập pháp môn tu tập thiền định bằng cách niệm một lời cầu nguyện, một câu mật chú, hoặc niệm danh hiệu một vị Phật. Đó là một loại thiền phổ cập và có ảnh hưởng nhất trong các loại thiền định khác nhau, và được những Phật tử thuần thành ở mọi trình độ tu tập—While “visualization” is a meditation practice employing the mind’s eye, mantram yoga employs the mind’s ear. Sound, as well as sight can be utilized as a means of bringing one to the state of Samadhi. To recite a prayer or Mantram, or to intone a single word of blessing, such as “Om” or “Ah”, is a major meditation practice widely followed in the Orient. Although Buddhism does not stress the importance of sound to the extent that Hinduism does, still Sound (Shabda) Yoga has always been one of the mainstays of Buddhist meditation, but it is extensively practiced by Buddhist monks and laypeople. There are three reasons for its popularity: first, it is the easiest and safest type of meditation; second, it is a highly devotional one; and third, it fulfils the religious needs of the masses. The other types of meditation, such as breathing, concentration, and visualization, are mainly psychophysical exercises, having little of the religious element in them. By themselves they cannot satisfy the spiritual longings of the people. To meet such needs the meditation practice of reciting a prayer, a Mantram, or a name of Buddha was established. It is the most popular and influential of all the different types of meditation, and is widely used by Buddhist devotees at all levels.

Mật Chủ: Pancika (skt)—See Bán Chỉ Ca.

Mật Chúng: Tín đồ Phật giáo Mật tông—The followers of the esoteric school.

Mật Cơ: Cơ hội học mật chú của tông Chân Ngôn—The motive power, or fundamental

element, in the esoteric; the opportunity of learning a mantra.

Mật Diệm Thắng Mục Thần: Auspicious Eye of Intense Flames Deity (Spirit).

Mật Đặc La: Mitra (skt)—Ân Huệ—Grace—Favor—Kindness.

Mật Đặc La Giáo: Mithraism—Quang Minh Giáo.

Mật Điển: Esoteric (tantric—occult) scriptures.

Mật Giáo: Tantra gyu (tib)—Mystic doctrines—Tantric Buddhism—Tantrism—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai. Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ. Mật giáo chấp nhận giáo thuyết giống như trong kinh điển Đại Thừa, nhưng dạy một số phương thức thực hành hoàn toàn khác biệt. Dấu trên căn bản và mục tiêu chính yếu của Bồ Tát đạo là thành Phật đạo để làm lợi lạc cho chúng sanh, giáo điển Mật giáo hay giáo điển Kim Cang Thừa cũng nhấn mạnh đến những nghi thức, những dấu hiệu, mật chú, và quán tưởng. Có ba đặc tính chính trong Mật giáo—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic

doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana. The esoteric method, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Tantric Buddhism adopts the same basic teachings as in the Mahayana sutras, but taught a number of very different practices. Though the basic outline of the Bodhisattva path and the primary goal of the attainment of Buddhahood for the benefit of other sentient beings, Tantric teachings or textual sources of Vajrayana also emphasize the use of esoteric rituals, symbols, mantras, and visualizations. There are three main characteristics in Tantric Buddhism:

1) Mạn Đà La có nghĩa là “vòng tròn,” “hội,” hay “hình.” Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo: Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn. Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng—Mandala (skt)—Mandala means “circle,” “assemblage,” “picture.” There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types: A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles. In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures.

- 2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple's mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension.
- 3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Budhas and Bodhisattvas.

Mật Giáo Ngũ Tạng: Ngũ Tạng Mật giáo (kinh điển): kinh tạng, luật tạng, luận tạng, Bát Nhã Ba La Mật, và đà la ni—Esoteric fivefold canon: the sutras, the vinaya, the Abhidharma, the Prajnaparamita, and dharanis.

Mật Giáo Nhị Phái: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana.

- 1) Thai Mật: Taimitsu (jap)—T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School.
- 2) Đông Mật: Tomitsu (jap)—Truyền vào Đông Tạng từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tượng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác

nhau giữa hai phái cả—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way.

Mật Giáo Tam Qui Nhất: Three equal and universal characteristics of the one Tathagata—Theo giáo thuyết Mật giáo, ba thứ thân, khẩu và ý là một. Vì vậy trong tam muội, thân Phật được tìm thấy khắp nơi, trong mọi sự vật, mọi âm thanh của Ngài đều là chân ngữ, và những thứ này gom lại nơi ý—According to the esoteric doctrine, the three body, mouth, and mind, are one and universal. Thus, in samadhi the Buddha's body is found everywhere and in everything, every sound becomes a true word, and these are summed up in mind.

Mật Giáo Tam Tướng: Ba tướng Mật giáo: tự, ấn, và bổn tôn—Three laksas of the esoteric sect: magic word, symbol, and object worshipped.

Mật Giáo Tap Bộ: Phái Mật Giáo Tap Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tứ, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao—What we designate as “Miscellaneous Mystic” of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some matra prayers and praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration.

Mật Giáo Thuần Bộ: Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765): Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha 637-735), vị thứ hai là Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723), vị thứ ba là Bất Không (Amoghavajra 705-774), và vị thứ tư là Nhất Hành (I-Hsing 683-727)—What we can designate as ‘Pure Mystic’ begins with some able

Indian teachers who arrived in China during the Tang period (713-765)—See Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không, and Nhất Hành.

Mật Giáo Thượng Thừa: Esoteric superior vehicle—Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng—The esoteric sect, a name for the Shingon.

Mật Giáo Tứ Môn: The four doors in esoteric sect—See Tứ Môn Mật Giáo.

Mật Giới: Esoteric precepts—Commandments of the esoteric vehicle—Bí mật giới.

Mật Hành: Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rahula.

Mật Hạnh: Phương cách thực hành bí mật—Inconspicuous practice.

Mật Hạnh Đệ Nhất: Mitsugyo-Dai-ichi (jap)—Number one in exact conduct.

Mật Hiệu: Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell.

Mật Hoàng Tổ Ấn: See Tổ Ấn Mật Hoàng.

Mật Hội: Secret society.

Mật Hữu: Intimate.

Mật Khẩu: Password.

Mật Khế: Intimacy—Trạng thái đại giác vượt lên tất cả các tính nhị nguyên. Sự ngụ ý của chữ "khế" không những chỉ nói lên hai cái thực ra là một, mà còn chỉ cho chúng ta thấy sự hoạt động cả hai hợp thành một. Hợp nhất thành một loại mật khế. Tâm của bậc Đại Tiên Tây Trúc mật truyền Đông và Tây. Đức Phật đã chứng đắc cái "mật khế" này và truyền xuống nhiều đời, nhiều Tổ, cho đến chúng ta. "Mật khế" ngay trong sinh mệnh trần trề sức sống này và "mật khế" ngay với chính bạn. Trong "Tham Đồng Khế," Thiền sư Thạch Đầu khẳng định cuộc sống bình thường của chúng ta là phần hiện tượng, phần tương đối. Tuyệt đối là tính căn bản mà mắt thường không thể thấy. Ngài muốn nói khi tương đối tồn tại, thì cái hợp và nắp của nó khớp vào nhau. Tuyệt đối khớp với tương đối, giống như hai mũi tên gặp nhau trên không trung. Làm sao hai mũi tên có thể gặp nhau trên không trung? Có lẽ ai trong chúng ta cũng đều nghĩ rằng điều này hầu như là không thể, nhưng đây là một thí dụ rất thực tiễn bởi vì nó cũng giống như chuyện chúng ta có thể tương ngộ với thế giới hiện tượng bên ngoài thành nhất thể ở đây và bây giờ. Thiền sư Thạch Đầu muốn nhấn nhủ với tất cả

hành giả tu Thiền rằng mọi người phải sống như thế nào để có thể làm cho sinh mệnh này khế hợp với tất cả hiện tượng bên ngoài thành đời sống của chính mình. Chúng ta không thể dựa vào bất cứ ai khác, một khi đã biết phương pháp rồi thì hãy thực hành. Mật khế không đâu khác, đó là tự mình thể chứng sự hoàn chỉnh mà mình đã có; thể tính của bạn không đâu khác, đó là chính bạn. Trong đời sống của bạn hai mũi tên này đã gặp nhau trên không trung từ lâu rồi. Chính trong suy nghĩ của bạn không phải là bạn thực sự mà là sinh mệnh Pháp, sinh mệnh Phật mới là bạn. Truyền chính là thể chứng sự thật này. Truyền cái gì và ai truyền cho? Kỳ thật, không ai có thể truyền cái gì cho bạn cả, tự tính chân thật của bạn đương nhiên càng không thể được truyền từ bên ngoài. Đó chính là "mật khế." Hành giả tu Thiền nên luôn tin tưởng chính mình; chính mình là Phật đạo. Mình phải hợp nhất với Phật đạo. Đừng tách rời mình khỏi những ý kiến, sự phán đoán, và tư tưởng của mình, và cũng đừng cho rằng mình khác biệt với đời sống của mình. Nếu mình làm như vậy thì hai mũi tên không gặp nhau. Nếu nói có sự khó khăn, thì đó chỉ là làm thế nào mới có thể hợp thành một với chính mình—The enlightened state of mind that transcend all duality. The implication of the "identity" is not just that two things are one thing, but that there is the activity of being one. The two interact, and yet they are one. Being one is the activity of intimacy. The mind of the Great Sage of India is intimately conveyed west and east. The Buddha realized this intimacy and handed it down generation after generation, ancestor to ancestor, to us. Being intimate is this vivid, vital life and being intimate with yourself! Zen master Shih-t'ou confirms that our ordinary life is the phenomenal or relative part; the fundamental, so-called essential nature, which is somewhat invisible to our physical eyes, is the absolute. He means when the relative exists, the box and its lid fit together. When the absolute responds to it, it is like two arrows meeting in midair (when the relative exists, the absolute responds to it like a box and its lid. It is like two arrows meeting in midair). How can two arrows meet in midair? Perhaps everyone of us will say it is almost impossible for two arrows meet in midair, but this is a very practical analogy because it is like when we meet all

external phenomena as one, right here, right now. Zen master Shih-t'ou wants to recommend to all Zen practitioners that we should live our life so that this life and all external phenomena are together intimate as our own life. We cannot rely on anyone else, once we know the method, just go ahead to practice it. Intimacy is nothing but realizing the fact that already you are as you are. Your essential nature is nothing but you as you are. See that two arrows already meeting is your own life. You are no longer whatever you think you are, you yourself are the life of the dharma, the life of Buddha. Realizing this fact is the moment of transmission. What can be transmitted and transmission from whom to whom? There is nothing to be transmitted from anybody else to you, not even your true Self. This is intimacy. Zen practitioners should always trust yourself as you truly are; you are already the Buddha Way itself. Be intimate with it. Do not make yourself separate with your opinions, your judgments, your ideas, with whatever you think your life is. When you do that, the two arrows miss each other. If there is any difficulty, it is simply the difficulty of how to be intimate with your self.

Mật Kinh: Mikkyo (jap)—Tantra (skt)—Đại Nhật kinh—Kinh điển Mật tông—The foundation texts of the esoteric school.

Mật Lâm Sơn Bộ: Samagrika (skt)—Sandagirika (skt)—Sannagarikah (skt)—Lục Thành Bộ—Tên của một trong 18 phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ, được thành lập sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn—One of the twenty Hinayana sects that connected with Vatsiputriyah, formed after the time of the Buddha's Nirvana.

Mật Lộ Già Tất Tha Bát Na: Mrga-sthapana, or Mrgadava (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Mật Lộ Già Tất Tha Bát Na, là khu vườn Lộc Dã nổi tiếng, nằm về phía đông bắc thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thích về an cư kiết hạ. Bây giờ là Sarnath gần Benares—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mrga-sthapana, a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, near Benares.

Mật Lợi Già La: Mrga (skt)—Con nai—A deer.

Mật Lợi Xa: Mleccha (skt)—Những xứ không Phật giáo và hãy còn man rợ—Non-Buddhist nations, the barbarians.

Mật Mật Ý: See Mật Ý.

Mật Môn: Genkan (jap)—Secret gate—Cửa bí mật, việc gia nhập Phật giáo, việc mở ra con đường đại giác cho bản thân mình như đã được trình bày bởi các phái Phật giáo khác nhau. Trong các tu viện Thiền, cửa đi vào phòng khách hoặc tiền sảnh ở lối vào tu viện—Mysterious gate; entry into Buddhism, setting out on the path of enlightenment as shown by the various style of training. The entrance gate to the guest rooms in a Zen monastery or the foyer at the entrance to the monastery.

Mật Nghĩa: Nghĩa bí mật của giáo pháp—The esoteric meaning or doctrine.

Mật Nghiêm: Esoteric Adornment.

Mật Nghiêm Kinh: Esoteric Adornment Sutra.

Mật Nghiêm Quốc: Cõi Tịnh Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na: Pure Land of Vairocana—Hoa tạng hay giáo thuyết trong kinh Hoa Nghiêm: The doctrine in the Flower Adornment Sutra.

Mật Ngôn: Secret mantra—See Mật Ngữ.

Mật Ngữ: Samdha (skt)—Sang ngak (tib)—Mitsugo (jap)—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Esoteric speech—Secret language—Secret meaning.

Mật Ngưu Cung: Brisa (skt)—Ox-palace—Từ ngữ ám chỉ nơi trú ngụ của Đức Phật—The palace of the king of bulls, a term applied to the palace of the Buddha.

Mật Nhân: Nhân bí mật—The esoteric, occult, recondite cause.

Mật Pháp: Những phương pháp bí mật—Esoteric methods—Mật pháp hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ—The esoteric method, or the esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra

consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe.

Mật Phó: Bí truyền bằng mật ngữ: Secretly handed down in esoteric language—Mật truyền hay chỉ truyền bằng miệng chứ không bằng văn tự: To pass down esoterically, or by word of mouth.

Mật Phùng Ấn: See Hỏa Ấn, Hỏa Giới, Hỏa Viện, and Kim Cang Đàm.

Mật Quả Thiên: See Quảng Quả Thiên.

Mật Quán Đảnh: Guhya-bhisheka (skt)—Lễ quán đảnh theo truyền thống Mật tông—Secret initiation—The baptism of the esoteric sect.

Mật Tác Thị Niệm: Secretly made this thought.

Mật Tại Nhữ Biên: Bí mật bên ông, nghĩa là thiền pháp của Phật tổ truyền dạy chúng ta chẳng có gì bí mật, chúng luôn ở bên cạnh chúng ta mà thôi—Secret is on your side. The term means essential methods of Zen handed down by the Buddha are not secret, they are always on our side—See Bất Tư Thiệt Bất Tư Ác.

Mật Tạng: Tạng kinh điển của Mật tông—The esoteric canon.

Mật Tập Hội: Cuhya-samaja-tantra (skt)—Guhya-samaij (skt)—Được ngài Long Thọ biên soạn—Collection of same categories of tantra, composed by Nagarjuna.

Mật Tập Hội Chú: Guhyasamaja-tantra (skt)—Sang pa dus pa (tib)—Bộ mật chú mà người ta nói do ngài Long Thọ biên soạn. Đây là một trong những mật chú quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, được chia làm hai phần: 1) Mật chú gốc gồm 17 phần; 2) Mật chú vi diệu. Loại mật chú này thường được phân loại là loại chú cao nhất trong mật chú, đặc biệt quan trọng đối với trường phái Gelukpa, trường phái mà hệ thống mật chú hoàn toàn dựa vào loại chú này. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Guhyasamaja, vị được quán tưởng có màu xanh đậm và ba mặt sáu tay. Ngài được tháp tùng bởi 4 vị nữ Bồ Tát: Mamaki; Locana; Pandara; và Tara—It is said that this book of tantras was composed by Nagarjuna. This is one of the most important tantras for Tibetan Buddhism, divided into two sections: 1) a “root tantra” (mula-tantra) of seventeen parts; and 2) a section called “higher tantra” (uttara-tantra). It is generally classified as belonging to the “highest

yoga-tantra” (anuttara-yoga-tantra) class and is particularly important for the Gelukpa order, which bases its tantric system on it. The main Buddha is Guhyasamaja, who is visualized as being dark blue in color and as having three faces and six arms. He is accompanied by four female Bodhisattvas: Mamaki; Locana; Pandara; and Tara.

Mật Thất: Nhà kính, dụ cho cảnh giới tuyệt đối—Tightly sealed home, i.e., an absolute realm.

Mật Thế (1912-1961): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư gốc người Thừa Thiên, xuất gia năm 16 tuổi. Năm 1933, Sư làm giảng sư tại hội An Nam Phật Học tại Huế. Sau đó sư du học bên Trung Hoa. Năm 1941, sư được thỉnh giảng tại Phật Học Đường Lương Xuyên, Trà Vinh, Nam Việt. Sư thị tịch vào năm 1961 ở Nghệ An, Trung Việt—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He was from Thuathien, Central Vietnam, left home to become a monk at the age of sixteen. In 1933, he was invited to teach at Annam Buddhist Studies Center in Hue. Later he traveled to study in China. In 1941, he was invited to teach Buddha-dharma at Luong Xuyen Buddhist Studies Institute in Travin, South Vietnam. He passed away in 1961 in Nghe-An, Central Vietnam.

Mật Thiết: Intimately.

Mật Thừa Thiên: Vajrayana meditation—Trong Mật thừa Thiên, có hai giai đoạn thiền: giai đoạn phát triển tâm linh và giai đoạn thành tựu—In the Vajrayana meditation, there are two stages of meditation: the development and the completion stage.

Mật Tích: Dấu tích bí mật—Secret or invisible tracks.

Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ: Vajrapani (skt)—Vị lực sĩ hộ trì Đức Phật—A guardian of Buddhas, driving away all yaksa disturbers—See Kim Cang Mật Tích.

Mật Tích Lực Sĩ: Vajrapani (skt)—See Kim Cang Mật Tích.

Mật Tịnh Độ: The Pure Land of Vairocana.

Mật Tông: Mantrayana (skt)—Tên gọi chung Phật giáo Mật tông được dùng để chỉ các hình thức Phật giáo về sau này tại Ấn Độ, như tông Chân Ngôn (Mantrayana), Kim Cang thừa (Vajrayana), hay Câu Sinh Khởi thừa (Sahajayana)—The

general name of Tantric Buddhism is given to the later aspects of Buddhism in India, i.e., esoteric, mantra, or esoteric school, or the Tantra School. It is also called the True Word sect (Chân Ngôn tông—Mantrayana), or the secret teachings, the Vajrayana, or the Sahajayana—See Chân Ngôn Tông.

Mật Tông Giới Luật: Tantric precepts—Giới Luật Mật Tông—Cũng giống như giới luật Bồ Tát, giới luật Mật tông cũng giúp cho chúng ta kiểm soát những hành động về thân, khẩu và ý. Giới luật này tập trung vào việc đoạn trừ những ảo tưởng và ảo tưởng của vạn hữu, nhằm giúp chúng ta đạt được quả vị Bồ Đề. Việc hành trì nghiêm ngặt những giới điều Mật tông thật vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, lợi lạc đem lại do việc hành trì này thì vô cùng to lớn. Các giới điều Mật tông được truyền thọ qua những lễ quán đảnh, và chỉ có trong truyền thống Kim Cang Thừa mà thôi, cũng là một nhánh của Đại Thừa. Để được thọ lãnh giới pháp của Mật tông thì trước đó chúng ta phải thọ giới quy-y và một số hay tất cả giới điều đưa đến cá nhân giải thoát cũng như những giới điều của Bồ Tát. Rồi chúng ta phải nguyện giữ những giới điều ấy cho đến khi chúng ta đạt được quả vị giác ngộ hoàn toàn—Like the Bodhisattva precepts, tantric precepts also make us mindful of actions of body, speech and mind. They chiefly focus on eliminating the appearance and conceptions of things, which prevent us from attaining enlightenment. The tantric vows are the most difficult to keep purely. However, the benefit from maintaining them is greater. Tantric vows are taken during some tantric initiations, and thus are found only in the Vajrayana tradition, which is a branch of the Mahayana. To take them, we must have taken refuge, some or all of the vows for individual liberation, and the Bodhisattva vows. Then we pledge to keep the tantric vows until we attain enlightenment.

Mật Truyền: Secret transmission.

Mật Tự: Chữ bí mật của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của chư Phật và chư Bồ Tát—The esoteric letter of Vairocana, or of Buddha or bodhisattva.

Mật Ứng (1889-1957): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century.

Mật Vân Viên Ngô Thiên Sư (1566-1642):

Tên của Thiên sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Mật Ý: Mật Mật Ý—Thiền pháp bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—Essentials of Zen: It is not established by words, it is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind, and through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

Mâu Đà La: Mardala or Mrdanga (skt)—Một loại trống được diễn tả là có ba mặt—A kind of drum described as having three faces.

Mâu Hồ Lạc: Mahoraga (skt)—Ma Hưu Lạc—See Ma Hầu La Đà.

Mâu Hồ Lật Đa: Muhurta (skt)—Một khoảng thời gian ngắn: A brief space of time—Khoảng thời gian 48 phút: A period of forty-eight minutes—Khoảng thời gian một ngày một đêm: A period of a day and a night.

Mâu La Tam Bộ Lư: Mulasthanapura (skt)—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

Mâu Ni: Muni or Mahamuni (skt)—Sakyamuni—Thánh Nhân hay người có trí huệ siêu phàm: One who has supermundane wisdom—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mâu Ni Kệ: Muni-gatha (skt)—Verses on the sages—Kệ của bậc Mâu Ni.

Mâu Ni Mật Đà La: Munimitra (skt)—Tên của một vị A La Hán—Name of an arhat.

Mâu Ni Thất Lợi: Munisri (skt)—Tên của một vị cao Tăng thuộc vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm—Name of a noted monk from northern India in the fifth century.

Mâu Ni Vương: Vua của chư Tăng, danh hiệu của Phật—The monk-king, a title of the Buddha.

Mâu Sa Lạc: Musaragalva (skt)—Ma Sa La—Một loại san hô trắng: A kind of white coral—Mã Não: Corneilian, agate (mother of pearl). It is one of the seven kinds of precious stone (sapta-ratna).

Mâu Thuẫn: Vipratishedha (skt)—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict.

Mâu Thuẫn Tư Tưởng: Discordant thinking—Tư tưởng có tính cách mâu thuẫn là một lối suy tưởng

khác của con người. Tình cảm và lý trí là hai yếu tố tuyệt đối, nhưng lại xung đột, những yếu tố cấu tạo nên thành phần chính của tâm trí con người luôn dao động không ngừng. Tình cảm chất vào chúng ta những cảm giác mạnh mẽ về những cái mà chúng ta thích làm, nhưng lý trí lại lạnh lùng cảnh báo với chúng ta những gì chúng ta không nên làm. Bị hai nguồn lực xung đột này điều khiển, cuộc đời của chúng ta chính là một trận chiến thường xuyên giữa sự lạnh lùng của lý trí và nhiệt lực của tình cảm. Khảo sát hai đối thủ này, chúng ta chẳng những thấy chúng đối nghịch nhau, làm sai trật nhau, giống như nước và lửa, mà chúng ta còn khám phá ra sự kiện đáng chú ý rằng chúng không đồng thời khởi lên. Khi lý trí đạt đến đỉnh cao nhất, thì tình cảm xuống đến mức thấp nhất, và ngược lại. Thật vậy, trong tâm trí con người lý trí và tình cảm là những phản lực đè nén, nhưng không đồng hữ với nhau. Nếu điều này cũng đúng với tâm Phật thì những hậu quả thật là tai hại vô cùng. Hãy thử tưởng tượng bạn đang đối diện với một vấn đề sanh tử, và không còn biết trông cậy vào ai mà chỉ biết gửi lời cầu nguyện khẩn cấp đến Phật. Nhưng Ngài lại đáp rằng: "Hãy đợi đấy bạn a! Đừng cầu nguyện lên Ta bây giờ, hiện giờ không phải là lúc, vì lý trí của Ta đang hoạt động mà tình cảm của Ta đang ở mức thấp. Hiện giờ Ta không có tâm trạng để ban ơn. Hãy thử lại ngày mai xem sao, có thể khi ấy tâm trí Ta khá hơn!" Theo Chang Chen-Chi trong quyển "Tu Tập Thiền", truyện này nghe có vẻ kỳ cục; nhưng nó biểu thị sâu sắc và có ý nghĩa về chân lý của Phật tánh. Một đức Phật toàn hảo trước tiên phải có cả lý trí và tình cảm của mình hòa hợp viên mãn và không thay đổi thành một khối trước khi Ngài có thể đạt được Phật tánh. Tình cảm và lý trí lúc bấy giờ biến thành Bi và Trí, phải đồng khởi lên vào tất cả mọi lúc không hề mất quân bình hay không hề dao động, và phải dung hợp thành một toàn thể vĩ đại và mật thiết. Sự đồng khởi lên của Bi và Trí thật là một trong những đại thần thông kỳ diệu của Phật quả, một chủ đề hấp dẫn và trọng yếu được các học giả Phật giáo Đại thừa khắp nơi thảo luận rất nhiều—Discordant thinking is another human way of thinking. Emotion and reason are two paramount, yet conflicting, elements that constitute the major portion of the ever fluctuating human mind.

Emotion fills us with strong feelings of what we would like to do, but reason warns us coldly of what we should not do. Driven by these two conflicting forces, our life is mainly a constant battle between the cold of reason and the heat of the emotions. In examining these two opponents, we find that they are not opposite to, and offsetting each other, like water and fire, but also discover the interesting fact that they do not arise simultaneously. When reason has reached its highest peak, emotion is at its lowest ebb, and vice versa. In fact, in the human mind reason and emotion are hostile forces offsetting, but not coexisting with, each other. If this were also true in the Mind of Buddha, the consequences would indeed be catastrophic. Imagine that you are facing a vital problem and have no other resort but to send an urgent and desperate prayer to Buddha. But He responds, "Wait, wait, my friend! Do not pray to me now; this is not the proper time, because my reason is very active at present but my emotions are low. I am not in the mood to grant favours. Try again tomorrow, when I may be in a better frame of mind! According to Chang Chen-Chi in "The Practice of Zen", this may sound ridiculous; but it illustrates a deep and significant truth of Buddhahood. A perfect Buddha must first have brought His reason and emotion together into complete and unalterable harmony before he could ever have reached Buddhahood. Emotion and reason, now transformed into Compassion and Wisdom, should arise simultaneously at all times without imbalance or fluctuation, and should merge together into one great, inseparable whole. The simultaneous arising of Compassion and Wisdom is indeed one of the great wonders of Buddhahood, a fascinating and vital topic much discussed by Mahayana Buddhist scholars everywhere."

Mâu Tông Tam (1909-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo và cả triết học Tây phương nữa, và cống hiến rất nhiều trong việc truyền bá Phật pháp ở Trung Hoa—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He spent his whole life to study and research on Confucianism, Taoism, and

Buddhism and contributed a lot in spreading the Buddha-dharma in China.

Mâu Tử (161-230): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thời nhà Hán (206 B.C.-220 A.D.). Theo vài nguồn khác thì Sư sanh vào năm 159 và thị tịch vào năm 220. Vào khoảng năm 178, có nhiều loạn lạc ở Trung Hoa, nên Sư cùng mẹ chạy sang miền Bắc Việt Nam. Đến năm 187, Sư vâng lệnh mẹ trở về Trung Hoa lập gia đình và cùng vợ trở lại Việt Nam để chăm sóc mẹ già. Sau khi mẹ mất, ông xuất gia làm Tăng. Sư viết bộ luận nổi tiếng nhan đề "Lý Hoặc Luận". Đây là một trong những tác phẩm đầu tiên của văn học Phật giáo ở Việt Nam—Name of a Chinese famous monk who lived during the Han Dynasty in China. According to some other sources, he was born in 159 and passed away in 220. In around 178, there were a lot of chaos in China, he escorted his mother to come to North Vietnam. In 187, obeying his mother instruction, he returned to China to get married, and then went back to Vietnam with his wife to take care of his elderly mother. After his mother passed away, he left home and became a monk. He wrote a famous treatise titled "Illusions Connected with Principles". This one of the first Buddhist literary works in Vietnam.

Mẫu Chủ: Bà mẹ có khả năng sinh sản. Trong Thai Tạng Giới, Phật Tỳ Lô Giá Na là gốc hay là bộ chủ trong Mạn Đà La. Bốn vị Phật khác đều có "Bộ Mẫu" và đều phải nảy sinh ra Ba La Mật cho mẫu chủ; A Súc bệ Phật có Kim Cang Ba La Mật cho mẫu chủ; Nam Phật có Bảo Ba La Mật cho mẫu chủ; A Di Đà Phật có Pháp Ba La Mật cho mẫu chủ; và Bất Không Phật có Yết-Ma Ba La Mật cho mẫu chủ—The mother lord. In the mandala of Vajradhatu and Garbhadhatu; Vairocana, being the source of all things, has no "mother" as progenitor, and is the lord of the mandala. The other four dhyani-buddhas have "mothers" who are supposed to arise from the paramitas: Aksobhya Buddha has vajra-paramitas for mother; Ratnasambhava Buddha has jewel-paramitas for mother; Amitabha-Buddha has dharma-paramitas for mother; and Amogha-siddhi Buddha has precept-paramitas for mother.

Mẫu Đà La Pháp Ấn: Vitarka-Mudra (skt)—Seal of teaching and converting (conversion)—Ấn Giáo Hóa—Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay

trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thẳng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—The right hand points upward, the left downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas.

Mẫu Đà Ma Nô Sa: Mrta-manusya (skt)—Tử nhân (tử thi)—A corpse.

Mẫu Hương: Gandhamatri (skt)—Mother of odors.

Mẫu Lục Thân: The six closest relatives on the mother side—Sáu người thân nhất phí bên mẹ: cậu của mẹ, dì của mẹ, anh chị của mẹ, em của mẹ, con trai gái của mẹ, và cháu của mẹ—The six immediate relations on the mother side: mother's uncles, mother's aunts, mother's elder or younger brothers, mother's elder or younger sisters, mother's children, and mother's grandchildren.

Mậu: Tươi tốt thịnh vượng: Flourishing—Cung thứ năm trong mười cung: The fifth of the ten stems.

Mậu Đạt La: Thủ Đà La—Sudra (skt)—Giai cấp nông nô—The caste of farmers and slaves.

Mậu Địa: Parthia—Tây An Quốc—An Tây Quốc.

Mậu La Tam Bộ Lô: Mulasthanapura (skt)—Mâu La Tam Bộ Lư—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

Mậu Thời: Sarada (skt)—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth.

Mây Ngũ Sắc: Clouds of five colors—Mây năm màu. Người ta nói những đám mây này chỉ hiện ra nơi nào có bậc Thánh Nhân trú ngụ mà thôi—It is said that these clouds of five colors appear only in area where there is a saintly being.

Mê: Bhrauti (skt)—Maya (skt)—Mê muội—Deluded—Misleading ideas—Confuse—Delusion—Illusion.

Mê Chân Địch Chấp Giáo: Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp. Đây là Một trong Uyển Công Tứ Giáo—The school of

unbelievers, who are misled and mislead. This is one of the four groups of Hi-Yuan's categories of Buddhist schools.

Mê Chấp: Đảo Chấp—Sự chấp trước mê muội—Mistaken attachment.

Mê Đảo: Làm mê mờ và điên đảo—Deluded—Confused—To delude and upset.

Mê Đầu Nhận Ảnh: Quên đầu nhận ảnh. trong thiền, từ này có nghĩa là quên mất chân tính chính mình, lại cho giả tưởng là thật—To forget the head and accept the shadow—To mistake the shadow for the head. In Zen, the term means practitioners forget one's own Buddha-nature, and to mistake the unreal for the real—See Tương Đầu Mịch Đầu.

Mê Đồi: Con đường u tối, chỉ ba cõi hiện hữu—Deluded path, i.e., three spheres of existence (three worlds)—See Tam Giới.

Mê Già Thất Lợi: Megha-sri (skt)—Cát Tường Vân—Công Đức Vân Tỳ Kheo—Name of a monk.

Mê Giới: World of delusion—Any world of illusion.

Mê Hoặc: Hư Vọng—Deluded and confused—To charm—Delusion—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Theo Jisho Warner trong quyển "Thiền Đường Thạch Tuyền": "Bất cứ khi nào tôi trì tụng bốn Bồ Tát nguyện, tôi nói lớn lên

rằng ham muốn vô tận thế nguyện đoạn. Ham muốn trong tứ hoằng thế nguyện là mê hoặc, và nguyện mê hoặc vô tận thế nguyện đoạn cũng giống như vậy. Mê hoặc có hai mặt: những ý tưởng chúng ta đang có và sự chấp trước với những ý tưởng này. Chúng ta có thể học cách không quá xem trọng những tư niệm của mình vì biết rằng chúng vốn không có thật, không bền chắc và không chính xác. Nhưng thật khó cho chúng ta đối đầu với sự chấp trước vào những ý tưởng này. Sự chấp trước giống như như câu bức bách của rễ cây phải tìm nguồn nước, và cành lá phải tìm hướng của ánh sáng, của các loài động vật nhỏ bé tìm đến với nhau để duy trì nói giống, bất chấp nguy cơ dễ dàng biến thành miếng mồi ngon cho loài cú đói. Cốt lõi của sự ham muốn của chúng ta là lòng tham sống dưới ảnh hưởng của cái tâm dẫn dắt sai trái của mình. Lòng ham muốn là năng lực sống của tôi nén lại trong kênh gọi là tôi-cái của tôi trên hết. Sự chấp trước xuất hiện ngay khi cái tâm này nói 'tôi,' và lòng ham muốn sống của tôi tô màu cho ý niệm này, Vào lúc đó, cũng có nghĩa là vào mọi lúc, cuộc sống của tôi là cơn lốc xoáy cuốn tròn những khát vọng, nắm bắt, và chối bỏ. Nhưng những đam mê quay cuồng mà tôi bám víu vào tự chúng là những biểu hiện của sinh lực cuộc sống của tôi: Tất cả vạn pháp, theo thực chất, đều là thực tại tối hậu. Tôi ý thức được điều đó đến một mức độ nào đó, vì vậy, không phải tính tự kỷ của tôi nêu lên câu hỏi: 'Có phải tất cả đam mê thật sự xấu hay không?' Đó cũng là sự ý thức nhạt nhòa về chân tánh của mình."—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the

senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. According to Jisho Warner in Stone Creek Zendo, "Whenever I recite the four Bodhisattva vows, I say that desires are inexhaustible and that I vow to put an end to them. 'Desire' in the four vows is delusion, and to recite 'delusions are inexhaustible' is equally apt. Delusion has two sides: the ideas we have, and our attachment to them. We can learn not to take all our thoughts too seriously, knowing that they aren't real, solid, or accurate. But our attachment to our ideas is very hard to deal with. Attachment is the same deep urge that drives plants' roots to seek water and their branches to reach toward light, that drives small animals to seek mates although it makes them easy prey for hungry owls. At its core it's our desire to live, which is the face of our life force coming up in our lives under the influence of our misguided minds. Desire is my life energy forced into the narrow channel called I-me-mine-first. Attachment appears as soon as the mind has said 'I' and my desire to live has colored that thought. At that moment, which is every moment, my life is a swirl of thirsting, grasping, and rejecting. But those very whirling passions to which I cling are themselves an expression of my life force: All things, as they truly are, are ultimate reality. I am aware of that at some level, so it's not just my egoism that asks. Is all passion really bad? It's also my dim awareness of my true nature."

Mê Lê Ma La: To be dim or vague with a subject—See Mê Lý Ma La.

Mê Lê Da: Maireya (skt)—Metteya (p)—Madya or Sura (skt)—Wine—See Mê Lê Da.

Mê Lư: Meru (p)—Sumeru (skt)—Sumeru Mountain—Mount Meru—Mount Sumeru—See Tu Di Sơn.

Mê Lưu Một Loạn: Lờ mờ không rõ—To be not clear with a subject—See Mê Lý Ma La.

Mê Lý: Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý “không”—Deluded theory—Deluded in regard to fundamental principle, i.e. ignorant of reality.

Mê Lý Ma La: Lờ mờ không rõ—To be not clear (dim or vague) with a subject—Not clear with something—Thí dụ thứ 51 của Bích Nham Lục. Khi Tuyết Phong ở am có hai vị Tăng đến lễ bái.

Tuyết Phong thấy đến, lấy tay đóng cửa am, phóng thân ra ngoài, nói: "Là cái gì?" Tăng cũng nói: "Là cái gì?" Tuyết Phong cúi đầu về am. Hai vị Tăng sau đến Nham Đầu, Nham Đầu hỏi: "Ở đâu đến?" Tăng thưa: "Lãnh Nam đến." Nham Đầu hỏi: "Từng đến Tuyết Phong chẳng?" Tăng thưa: "Từng đến." Nham Đầu hỏi: "Có những ngôn cú gì?" Tăng thuật lại việc trước. Nham Đầu hỏi: "Ông ấy nói gì?" Tăng thưa: "Không nói, chỉ cúi đầu về am." Nham Đầu nói: "Ôi! Ta hối hận buổi đầu chẳng nói với y câu rớt sau, nếu nói với y thì người trong thiên hạ làm gì được lão Tuyết." Tăng đến cuối hạ nhắc lại việc trước thưa hỏi. Nham Đầu hỏi: "Sao không hỏi sớm?" Tăng thưa: "Chưa dám khinh thường." Nham Đầu nói: "Tuyết Phong tuy cùng ta đồng điều sanh, chẳng cùng ta đồng điều tử, cần biết câu rớt sau chỉ là như thế." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, phàm là người phù trì tông giáo phải biện rõ đương cơ, biết tiến thối phải quấy, rành giết sống giữ tha. Nếu như con mắt mờ mờ mịt mịt đến nơi gặp hỏi thì hỏi, gặp đáp thì đáp, không biết lỗ mũi ở trong tay người khác—When Hsueh Feng was living in a hut, there were two monks who came to pay their respects. Seeing them coming, he pushed open the door of the hut with his hand, popped out, and said, "What is it?" A monk also said, "What is it?" Hsueh Feng lowered his head and went back inside the hut. Later the monk came to Yen T'ou. Yen T'ou asked, "Where are you coming from?" The monk said, "I've come from Ling Nan." Yen T'ou said, "Did you ever go to Hsueh Feng?" The monk said, "I went there." Yen T'ou said, "What did he have to say?" The monk recounted the preceding story. Yen T'ou said, "What did he say?" The monk said, "He said nothing; he lowered his head and went back inside the hut." Yen T'ou said, "Alas! It's too bad I didn't tell him the last word before; if I had told him, no one on earth could cope with old Hsueh." At the end of the summer the monk again brought up the preceding story to ask for instruction. Yen Tou said, "Why didn't you ask earlier?" The monk said, "I didn't dare to be casual." Yen T'ou said, "Though Hsueh Feng is born of the same lineage as me, he doesn't die in the same lineage as me. If you want to know the last word, just this is it." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, whoever

would uphold the teaching of our school must discern how to take charge of the situation; he must know advance and retreat, right and wrong; he must understand killing and giving life, capturing and releasing. If one's eyes suddenly blur and go sightless, everywhere he goes, when he encounters a question, he questions, and when he encounters an answer, he answers, scarcely realizing that his nostrils are in the hands of others.

Mê Ma Giác Phật: Delusion is demon, enlightenment is Buddha.

Mê Mọt: Mê muội và chìm đắm trong dục vọng—Delusion and sunk in the passions.

Mê Muội: Stupid.

Mê Ngạn: Bờ mê tối—The shore of delusion.

Mê Ngộ: Illusion and enlightenment.

Mê Ngộ Bất Nhị: Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh. Chúng thuộc tánh đồng nhất của vạn pháp, như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Chúng là chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp—Delusions and enlightenment are not two (non-duality). Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one Buddha-nature. They belong to the unity of all things. They are one and undivided truth, the Buddha-truth. They are the non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma.

Mê Ngộ Nhân Quả: Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of “accumulation” is caused by illusion, with suffering as effect; that of “the way” is caused by enlightenment, with extinction of suffering.

Mê Ngộ Nhất Đò: Mê và ngộ đồng một thực tính—Delusion and enlightenment are the same reality.

Mê Ngộ Nhất Như: Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng)—Delusion and enlightenment are aspects of the one reality, as water and ice are the same substance.

Mê Nhân Chú: Bùa chú làm mê hoặc người

khác—Incantations to delude or confuse others.

Mê Phùng Đạt Ma: Mơ thấy Bồ Đề Đạt Ma—To dream to see Bodhidharma.

Mê Sinh: Tất cả những chúng sanh mê muội—All deluded beings.

Mê Sự: Delusive phenomena or affairs—Deluded in regard to phenomena.

Mê Tâm: A deluded mind.

Mê Tân: Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—Deluded realms—The ford of delusion, i.e. mortality.

Mê Tín Dị Đoan: Superstition—Đây là lối mê tín như thờ đầu cạp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vãn vãn. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lãng tằm đã leo phủ cả lãng tằm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—This is a belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominant.

Mê Tín Tà Đạo: To have improper belief.

Mê Tình: Chúng sanh—Sentient beings.

Mê Tử: Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh)—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it.

Mê Viên Tróc Thủy Nguyệt: Con khỉ ngu khờ mò trăng đáy nước, dụ cho sự uổng công vô ích trong tu tập—Deluded monkey gropes the moon

in the water, i.e., a wasteful and useless effort of cultivation.

Mê Vọng: Tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng—Deluded and misled; deluding and false.

Mê Xí La Đại Tướng: Mihira (skt)—Một trong mười hai vị thần liên hệ với đức Phật Dược Sư—One of the the twelve spirits connected with the Master of Healing Buddha.

Mễ Đầu: Người giữ tiệm: Keeper of the stores—Cốc Đầu: See Khán Lương.

Mễ Lệ Da: Maireya (skt)—Wine—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông *Lythrum fruticosum*. Âm tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of *Lythrum fruticosum* with sugar. Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—See Ngũ Giới.

Mễ Mạch Nhai Phường: Vị Tăng phụ trách đi vào những xóm làng lân cận khuyến tấn thí chủ cúng dường lúa gạo cho Tăng già—A monk who is responsible to go to nearby villages to encourage benefactors (noble givers) to offer rice to the sangha.

Mễ Thang: Beito (jap)—Nước cơm nóng—Hot rice water.

Mệnh:

- 1) Sanh mạng: Jivita (skt)—Life—Length of life.
- 2) Định mệnh: Niyati-vada (skt)—Fate—Determined period of life—Fatalism—Thuyết về số phận đã được định trước—Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu như là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ này cả. Trong

Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: “Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta.” Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về “Tạo Hóa” trong đạo Phật—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts.” Thus, there is no room for the idea of “Creation” in Buddhism.

3) Mệnh lệnh: Decree.

Mệnh Bảo: Treasure of life—Sự quý báu của cuộc sống (sống để tu tập giải thoát)—The precious possession of life.

Mệnh Căn: Jivitendriya (skt).

- 1) Lực của sinh mệnh: Faculty of life—Life force—Life potential.
- 2) Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sinh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bản mệnh—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real.

Mệnh Cầu: Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.

Mệnh Chung: Lúc chết hay lúc gần chết—Shift out of existence—Life’s end or nearing the end of life.

- Mệnh Chung Thời Thức:** Ý thức lúc lâm chung—Consciousness at the time of death.
- Mệnh Đạo Sa Môn:** Vị Sa Môn lấy giới luật, thiền định và trí huệ làm cuộc sống cuộc tu, như Ngài A Nan đã làm—A sramana who makes the commandments, meditation and knowledge his very life, as Ananda did.
- Mệnh Độc:** Impurity of human life—Mệnh trước, sự ô trước của kiếp người, một trong ngũ trước—Turbidity or decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities—See Ngũ Độc.
- Mệnh Giả:** Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực—The living being; the one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real.
- Mệnh Mệnh Điều:** Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điều.
- Mệnh Nan:** Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống—Life's hardships; the distress of living.
- Mệnh Nan Nhân Duyên:** Những nguyên nhân và hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống—Difficult causes and conditions of life.
- Mệnh Nạn:** Life and honour—Perils to life and perils to noble character—See Mệnh Phạm.
- Mệnh Phạm:** 1) Mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh (mệnh nạn) và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh (phạm nạn). Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình: Life and honour, i.e. perils to life and perils to noble character; 2) Sinh mệnh và sự thanh khiết: Life and purity.
- Mệnh Quang:** Ánh sáng hay sinh khí của sinh mệnh, chẳng bao lâu rồi cũng biến mất—The light of a life, i.e. soon gone.
- Mệnh Quang Điều:** Jivajivaka or Jivamjiva (skt)—Sinh Sinh Điều—Cộng Mệnh Điều—Loài lưỡng thủ điều hót rất hay—A bird with two heads, a sweet songster—See Cộng Mệnh Điều.
- Mệnh Tận Tử:** Cái chết tự nhiên, cái chết bình thường—Natural death.
- Mệnh Thằng:** Sợi dây sinh mệnh luôn bị gặm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day.
- Mệnh Trước:** Ayuskasaya (skt)—Mạng Trước—Impurity of human life—See Mệnh Độc.
- Mệnh Tự Tại:** Ayurvasita (skt)—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.
- Mệnh Vô Gián:** Endless fate—Endless life—Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được. Đây là một trong năm thứ vô gián của địa ngục—Fate or life is endless in the uninterrupted hells. This is one of the five ceaselessness of uninterrupted hells—See Ngũ Vô Gián.
- Mi Gian Bạch Hào Tướng:** See My Gian Bạch Hào Tướng.
- Mi Gian Quang:** See My Gian Quang.
- Mi Lan Đa:** Milinda (skt)—See Di Lan Đà.
- Mi Lan Đa Vấn Đạo:** Milinda-panha (skt)—See Di Lan Đà Vấn Đạo.
- Mị:** Yêu quái—An orge—Evil spirit.
- Mị Ngữ:** Nói mơ—To talk in one's sleep.
- Mị Nữ:** Một thiếu nữ được dùng như phương tiện làm tổn hại người khác—A young woman used as a means (medium) for such a spirit to injure others.
- Miên:** 1) Nhắm mắt lại: To close the eyes; 2) Ngủ, làm cho thân không còn tự tại, tâm bị hôn muội, gây trở ngại cho phép quán: Sleep—See Thụy Miên.
- Miên Tạng:** A monastery sleeping room.
- Miên Trường Tịch Tĩnh:** Eternal rest.
- Miến:** Nước Miến Điện, một xứ nằm về phía Đông của Ấn Độ—Burma, a country east of India.
- Miến Điện Phật Giáo:** Buddhism in Burma—Vị trí quan trọng của đất nước này về con đường thương mại bằng cả đường bộ và đường biển, nên Miến Điện đã chịu ảnh hưởng của các xứ láng giềng trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là Ấn Độ. Sự giới thiệu Phật giáo sớm sủa nhất vào Miến Điện còn được ghi lại trong lịch sử khởi xướng từ thời vua A Dục, người đã phái các vị sư Sona và Uttara như những nhà truyền giáo. Họ đã thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Thaton. Nhiều phái đoàn truyền giáo hơn được đưa đến Miến Điện vào thế kỷ thứ nhất, và sau đó thì Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và các dòng truyền thừa Phật giáo Đại Thừa khác đến nơi. Trong khoảng thời gian thế kỷ 10 và 11, hình thức mật chú Phật giáo tuyển lựa thiết lập nền móng trong số những người sống tại vùng

Pagan-Irawaddy River Basin. Biên Niên Sử thời sơ khai của Phật giáo tường thuật rằng chư Tăng trong tông phái này tự xem mình như “Thánh,” nên chối bỏ cảnh giới của Đức Phật. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng Phật giáo phát triển tại Miến Điện rất sớm. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo biên niên sử Tích Lan thì có hai tu sĩ Phật giáo tên là Sona và Uttara đã được vua A Dục cử đi thuyết giảng đạo Phật tại Suvarnabhumi là nơi mà nhiều người cho là Miến Điện ngày nay. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng nào cho thấy vua A Dục đã cử hai người này đến đây với nhiệm vụ truyền giáo, và vị trí của Suvarnabhumi vẫn còn đang được tranh cãi. Vì trong khi một số người cho nó là Miến Điện thì một số người khác lại cho rằng đó là Thái Lan hay Đông Dương. Ngoài câu chuyện Sona và Uttara ra thì không còn có bằng chứng nào khác về sự phát triển của Phật giáo tại Miến Điện trước thế kỷ thứ năm. Xét về sự tiếp giáp giữa Miến Điện với Ấn Độ và sự có sẵn những con đường bộ không khó đi lắm giữa hai nước này, ngay cả trước Tây Lịch, không thể loại trừ khả năng là Phật giáo đã phát triển tại Miến Điện từ trước thế kỷ thứ 5, cũng có thể trước đó rất lâu. Nhưng từ thế kỷ thứ 5 trở về sau, có những tài liệu chắc chắn cho thấy không chỉ sự hiện hữu mà cả sự thịnh hành của Phật giáo Nguyên Thủy tại vương quốc Pyus xưa kia, có tên là Sriksetra với kinh đô gần Prome mà những tàn tích vẫn còn tại Hmawza ngày nay. Các di tích khảo cổ học tại Hmawza, cách Prome khoảng năm dặm và các tài liệu mô tả của người Trung Hoa, cho thấy chắc chắn rằng hình thức Phật giáo Nguyên Thủy với kinh điển bằng tiếng Ba Li đã được đưa đến khu vực quanh Prome vào trước thế kỷ thứ 5 bởi các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đến đây từ mạn phía Đông cao nguyên Đê Căng và miền Nam Ấn Độ. Nhưng đồng thời, người ta cũng tìm thấy những dấu vết của hệ phái Mulasarvastivada và phái Đại Thừa (Mahayanism) có lẽ đã từ phía Đông Ấn Độ đến đây. Có cơ sở chắc chắn để giả thiết rằng Phật giáo Nguyên Thủy cũng đã thịnh hành trong số những người Mons hay Talings theo Ấn Độ giáo định cư tại Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhamavati) và các vùng lân cận khác được gọi chung là Ramannadesa. Trước thế kỷ thứ V ít lâu, Thaton đã trở thành một trung tâm rất lớn của tôn giáo này. Trước đó,

những người Mramma, một bộ tộc Tây Tạng, Dravdian, đã lập nên một vương quốc hùng mạnh, kinh đô đặt tại Pagan và họ đã lấy tên của mình mà đặt cho toàn bộ xứ này. Người Mramma là một dân tộc cổ sơ, không có chữ viết và đã có một dạng Phật giáo Mật Tông lộn xộn, thịnh hành. Theo Biên Niên sử Miến Điện, năm 1044, vua Anawratha (Aniruddha) mới lên ngôi tại Paga, được hóa độ theo Phật giáo Nguyên Thủy bởi một tu sĩ Talaing ở Thaton, có tên là Arhan và cũng được gọi là Dharma-darsi. Đức vua này, với sự giúp sức của Arhan và một số tu sĩ khác từ Thaton tới, đã tảo thanh các hệ phái lộn xộn để thiết lập Phật giáo Nguyên Thủy trên một nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, họ rất thiếu kinh sách giáo điển. Aniruddha cử các sứ giả đến gặp Manuha, vua của nước Thaton, để xin các phó bản đầy đủ của bộ Tam Tạng. Manuha từ chối, sự từ chối của vua Manuha là lý do cho cuộc xâm lăng, mà kết quả là sự khuất phục của dân Môn thuộc miền dưới của Miến Điện và uy thế cuối cùng của truyền thống Nguyên Thủy dưới thời Kyanzittha. Aniruddha bèn cất quân chiếm lấy Thaton. Aniruddha chiến thắng trở về, mang theo không chỉ vua Manuha bị bắt mà còn tất cả các tu sĩ và kinh sách, di vật của Phật giáo, chở đầy trên ba mươi hai thớt voi. Chưa bao giờ một kẻ chiến thắng lại bị chinh phục hoàn toàn bởi nền văn minh của kẻ bại trận đến thế. Những người dân Miến Điện ở Pagan đã rập theo tôn giáo, ngôn ngữ, văn học và kinh sách của các tu sĩ. Vua Aniruddha và những người kế vị đã trở thành những người nhiệt tình ủng hộ Phật Giáo Nguyên Thủy, và được sự bảo trợ của họ, đạo này đã phát triển khắp nước Miến Điện. Đạo Bà La Môn trước đã thịnh hành tại đây phải nhường chỗ dần dần cho đạo Phật. Với sự nhiệt tình của một tín đồ mới, vua Aniruddha đã cho xây nhiều chùa và tu viện. Những người kế vị cũng noi theo gương của ông. Nhà vua còn cho mang những bản sao đầy đủ của bộ Tam Tạng lấy từ Tích Lan về cho Arhan đối chiếu với bản lấy từ Thaton. Kyanzittha, con trai của vua Aniruddha, theo gương cha mình đã xây dựng ngôi đền Ananda nổi tiếng ở Pagan. Một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện là sự thành lập một Tăng Đoàn Simhala (Tích Lan) vào năm 1181-1182 bởi Capata, người đã được thọ giới tại Tích Lan. Các tu sĩ Tích Lan không xem sự thọ giới của các tu sĩ

Miến Điện là có giá trị, và đây cũng là ý nghĩ của Capata cùng các môn đệ của ông. Sự đối địch giữa Tăng đoàn Simhala và Tăng đoàn Mramma cứ tiếp diễn suốt ba thế kỷ và đã kết thúc bằng chiến thắng cuối cùng của phe Simhala. Vào năm 1287 xứ Pagan bị người Mông Cổ chinh phục và đã rút bỏ đi. Truyền thống Theravada sinh tồn, nhưng xứ Miến Điện chưa được thống nhất cho mãi đến năm 1752. Sự độc lập ngắn ngủi, khi người Anh truất phế nhà vua vào năm 1886 và sáp nhập vào đế quốc của họ. Đến năm 1948, một lần nữa Miến Điện được độc lập, sau đó tướng U-Nu trở thành Thủ Tướng. Nhóm Phật tử như Hiệp Hội Thanh Niên Phật Tử, đóng một vai trò quan trọng cho phong trào đòi độc lập, và tướng U-Nu tiếp tục khuynh hướng pha trộn Phật giáo và chính trị với cái mà ông gọi là “Xã Hội Chủ nghĩa Phật Giáo.” Trong hệ thống này, nhà nước sẽ cung cấp cho dân chúng tất cả những nhu cầu vật chất, và Tăng Già sẽ lo nhu cầu tâm linh cho họ. Vào năm 1950 ông thành lập Hội Đồng Phật Giáo Sasana nhằm giám sát chư Tăng và bổ nhiệm vị Bộ Trưởng Tôn Giáo Vụ. Năm 1960 ông khởi xướng phong trào biến Phật giáo thành quốc giáo, nhưng tướng Ne-Win đã nhanh chóng làm cuộc đảo chánh vào năm 1962, bắt đầu một giai đoạn quân phiệt độc tài. Ngày nay Tăng Già tiếp tục là một lực lượng chánh ở Miến Điện, và thường xảy ra những bất hòa với các tướng lãnh của đảng Quân Phiệt Junta. Nhóm các tướng lãnh phải ngậm phá tánh đại chúng của Phật giáo, nhưng sự hỗ trợ của quảng đại quần chúng đã ngăn ngừa nhóm quân phiệt thu lượm được sự thành công lớn trong nỗ lực này—

Because of its position along important land and sea trade routes, Burma has for centuries been influenced by neighboring countries, particularly India. The earliest recorded introduction of Buddhism to Burma was initiated by Asoka (272-236 B.C.), who sent the monk Sona and Uttara as missionaries. They established a Buddhist center in Thaton. Further Theravada missions came to Burma in the first century, and subsequently Sarvastivada and Mahayana lineages arrived. During the tenth and eleventh centuries, an eclectic form of tantric Buddhism became established among living in the Pagan-Irawaddy River Basin. Early chronicles report that the monk of this sect, who referred to themselves as Ari, rejected the

world of the Buddha. So, we can say that Buddhism flourished in Burma from a very early period. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, based on the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, two Buddhist monks, named Sona and Uttara, were sent by Emperor Ashoka to preach Buddhism in Suvarnabhumi which is generally identified with Burma. There is, however, no reliable evidence to show that Sona and Uttara were actually sent as missionaries by Ashoka, and the location of Suvarnabhumi is also not beyond dispute. For, while some identify it with Burma, others place it in Siam or take it to denote broadly the whole of Indo-China. Beside the story of Sona and Uttara there is no other evidence that Buddhism flourished in Burma before the fifth century A.D. Considering the close proximity of Burma to India, and the existence of not too difficult land routes between the two even before the Christian era, the possibility is not altogether excluded that Buddhism found its way to Burma even before, perhaps long before, the fifth century A.D. But from this period onwards there are definite records to prove not only the existence but also the flourishing state of Theravada Buddhism in the old kingdom of the Pyus known as Sriksetra with its capital near Prome, the ruins of which lie in modern Hmawza. The archaeological remains at Hmawza, about five miles from modern Prome, and the Chinese accounts leave no doubt that Theravada form of Buddhism with Pali canonical texts was introduced in the region round Prome earlier than the fifth century A.D. by Indian missionaries who came from the eastern coast of the Deccan and south India. But side by side we also find traces of Mula-sarvastivada and Mahayanism which probably came from eastern India. There are good grounds for supporting that the Theravada form of Buddhism also flourished among the Hinduized Mons or Talaings settled in Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhammavati) and other neighboring regions collectively known as Ramannadesa. Some time before the the eleventh century A.D., Thaton became a very important centre of this religion. Earlier still, the Mrammas, a Tibeto-Dravidian tribe, had established a powerful

kingdom with its capital at Pagan and given their name to the whole country. The Mrammas were a rude, unlettered people and a debased form of Tantric Buddhism flourished among them. According to the Burmese chronicle Humannan nha Yazawintawkyi (Glass Palace Chronicle, begun in 1829), in 1044 A.D., a new king, Anawratha (Aniruddha), ascended the throne of Pagan and was converted to the pure Theravada form by a Talaing monk of Thaton named Arhan, also known as Dharma-darsi. He new king, with the help of Arhan and a few other monks from Thaton, led a crusade against the debased religion and established Theravada on a firm footing. There was, however, great need of canonical texts. Aniruddha sent messengers to Manuha, the king of Thaton, asking for complete copies of the tripitaka. Manuha having refused, which resulted in the subjugation of the Mons of lower Burma and the eventual ascendancy of Theravada under Kyanzittha. Aniruddha marched with his army and captured Thaton. He returned in triumph and brought back with him not only king Manuha captive, but all the monks, and the Buddhist scriptures and relics which were carried by thirty-two elephants. Never was a victor more completely captivated by the culture of the vanquished. The Burmese of Pagan adopted the religion, language, literature and script of the Monks. Aniruddha and his successors became the great champions of the Theravada form of Buddhism, and along with their political authority it extended over the whole of Burma. The Brahmanical religion that had prevailed there gradually yielded to Buddhism, which even now flourishes over the whole country without any rival. With the zeal of a new convert, Aniruddha built numerous pagodas or temples and monasteries, and his example was followed by his successors. He also brought complete copies of the Tripitaka from Ceylon and Arhan collated these with the texts from Thaton. Aniruddha's son, Kyanzittha, followed in the footsteps of his father and built the famous Ananda temple at Pagan. An important episode in the history of Buddhism in Burma was the establishment in 1181-1182 A.D. of a Sinhalese order of monks founded by Capata who received his ordination in

Ceylon. The Ceylonese monks did not consider those of Burma as validly ordained and this feeling was shared by Capata and his followers. The rivalry between the Simhala Sangha and the Mramma Sangha continued for three centuries and ended in the final triumph of the former. In 1287 Pagan was conquered by the Mongols and deserted. The Theradava tradition survived, but Burma was not united until 1752. This independence was short-lived, as the British deposed the king in 1886 and annexed to their empire. Burma gain independence in 1948, following which U-Nu became prime minister. Buddhist group such as the Young Men's Buddhist Association." (YMBA), played a significant role in the independence movement, and U-Nu continued to trend of mingling Buddhism and politics with what he termed a policy of "Buddhist Socialism." In this system, the state would provide for the peoples' material needs, and the Sangha would minister to their spiritual needs. In 1950 he formed the Buddhist Sasana Council to supervise the monks and appointed a minister of religious affairs. In 1960 he initiated a move to make Buddhism the state religion, but this prompted General Ne Win to stage a coup in 1962, which began a period of military dictatorship. The Sangha remains a major force in Burma today, and it is often at odds with the generals of ruling junta (SLORC). The generals have worked to undermine the popularity of Buddhism, but its broad support among the people has prevented them from having great success in this endeavor.

Miến Điện Tông: Maramma-samgha (skt)—Tiền Tông—Tên của một tông phái Phật giáo được thành lập ở Miến Điện vào thế kỷ thứ II—Name of a Buddhist school founded in Burma in the second century.

Miễn Luân Hồi: Thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Escape from cyclical existence.

Miễn Miễn Hiển Hiển: Mê mẩn, lờ mờ—To be completely bewitched by—To be completely infatuated with.

Miễn Nhân Sự: Giảm lược bớt những lễ nghi chúc mừng hoặc thăm hỏi—To simplify some rituals of greeting and visiting.

Miễn Tăng: Vị Tăng được miễn trong các buổi họp chúng hàng ngày vì bận các Phật sự khác—A

monk whose attendance at the daily assembly is excused for other duties.

Miễn Viễn Nghênh Phê: Miễn cho đại chúng khỏi tiếp đón một vị khách tăng danh dự—To excuse the assembly from greeting an honorable guest monk.

Miết Địa: See Miết Nhiên.

Miết Nhiên: Trong chớp nhoáng—In a wink—Like lightning—With lightning speed.

Miết Ty: Con rắn lớn. Trong thiền, từ này có nghĩa là người học phải nhanh chóng nắm lấy cơ duyên thuyết pháp của thầy mà lãnh hội và hoàn toàn đạt được yếu nghĩa thiền pháp—A big snake. In Zen, the term means practitioners must quickly grasp the master's opportune words or fundamental words to comprehend and attain an absolute comprehension of the important meaning of Zen.

Miệt Khiết: See Miệt Miệt Tiết Tiết.

Miệt Lê Xa: Mleccha (skt)—Không phải chủng tộc Arya: Non-Aryan—Những người man rợ, hung dữ: Barbarians, foreigner, wicked—Về mặt hung hăng: Defined as ill-looking—Những bộ tộc ở vùng biên địa: Frontier tribes—Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo và hãy còn man rợ: A term for non-Buddhist tribe or people. Non-Buddhist nations, the barbarians—Ngôn ngữ vùng Bắc Ấn trong thời đức Phật: A language in northern India during the time of the Buddha.

Miệt Miệt Tiết Tiết: Tự ti mặc cảm, nghĩ rằng mình thấp kém hơn người khác—To think oneself so much inferior among other people.

Miệt Thị: To disdain—To despise—To scorn.

Miêu Mạo: 1) Miêu Tả: To describe; 2) Thể hiện: To express, to give expression, or to show.

Miêu Ngưu Châu: Camara (skt)—Già Mật La—Tên của một trong hai trung châu của Nam Thiệm Bộ Châu—Name of one of the two middle continents of Jambudvipa.

Miếu: A small shrine.

Minh: 1) Che mờ, đối lại với hiển: Secret, invisible, in contrast with open, manifest; 2) Khắc chữ trên gỗ hay trên đá: To engrave on wood or stone; 3) Trí tuệ: Vidya (skt)—See Trí Huệ; 4) Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh) hay chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám: True word

which can destroy the obscurity of illusion; 5) Sắp tới: Next (day and year); 6) See Minh Triều; 7) Trong Thiền, đây là loại câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo”: In Zen, this is a kind of question that is plainly and straightforwardly stated. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Minh Am Vinh Tây Thiền Sư (1141-1215): Myoan Eisai (jap)—Ming-an Jung-hsi (Wade-Giles Chinese)—Mingan Rongxi (Pinyin Chinese)—Tên của một vị sư người Nhật Bản, ông xuất gia lúc còn rất trẻ, chuyên nghiên cứu các học thuyết Thiên Thai và Chân Ngôn trên núi Tỳ Sơn. Thiền sư Minh Am Vinh Tây là người khai sáng ra Thiền phái Kiến Nhân Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 70 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Name of a Japanese monk who became a monk as a boy and studied the teachings of the Tendai and Shingon schools on Mount Hiei near Kyoto. Zen master Myoan Eisai founded the Kenninji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 70 temples throughout Japan.

- Sư đã du hành sang Trung Hoa vào những năm 1168 và 1187, và được công nhận là người đầu tiên thành công trong việc mang Thiền sang truyền bá tại Nhật. Sư du hành sang Trung Hoa và theo tu tập với tông Thiên Thai, tông phái mà ông đã thọ giới, nhưng ông cũng tu tập thiền với ngài Huệ An ở Trường An của dòng Thiền Lâm Tế, chính ngài Huệ An đã chứng nhận sự giác ngộ của ông, và khi trở về Nhật Bản ông bắt đầu dạy đệ tử về thiền tập. Vinh Tây Minh là vị thầy đầu tiên của thiền sư Đạo nguyên, người mà về sau này đã đưa Tào Động vào Nhật Bản. Do đó,

thiền sư Vinh Tây cũng được hết sức trọng vọng trong dòng thiền này—Name of a Japanese monk who became a monk as a boy and studied the teachings of the Tendai and Shingon schools on Mount Hiei near Kyoto. He traveled to China in 1168 and 1187 and who is credited with being the first successfully to bring Zen to Japan. He traveled to China to study T'ien-T'ai, the order in which he was ordained, but he also studied Ch'an with Hui-An Hui-Ch'ang of Oryo lineage of the Lin-Chi order of Ch'an Hui-An gave Eisai a certification of awakening, and upon his return to Japan Eisai began instructing students in Ch'an practice. He was the first master of Dogen Zenji, who later transmitted the Zen of Soto school in Japan. Thus Eisai is also important for that Zen lineage.

- Một lần nọ, trong một chuyến du hành thành linh sư thấy một tự viện đổ nát nên ông bèn nghĩ đến chuyện trùng tu lại. Không có nguồn tài nguyên nào của chính mình, sư bèn viết một tấm bảng đề: "Tháng này, vào ngày nọ, thiền sư hành hương Vinh Tây Minh sẽ làm lễ tự hỏa thiêu cho mình. Những ai cúng dường tiền mua củi hãy đến mà xem." Bấy giờ Vinh Tây Minh dán bảng đó đây, và người cúng dường cũng bắt đầu đổ xô đến. Vào ngày đã định, người người tụ tập đầy nghẹt ở tự viện, chờ lửa được đốt lên. Vinh Tây Minh ngồi trên đồng củi, chuẩn bị tự hỏa thiêu. Ông bảo người châm lửa khi ông ra hiệu. Bấy giờ Zenko đi vào thiền tịnh mặc. Một lúc lâu trôi qua. Thành linh, ông nhìn lên trời và gật đầu. Rồi sau đó ông diễn thuyết cho đám đông: "Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Có những âm thanh trên mây! Ngay khi ta sắp nhập diệt, chư Thánh đã nói, 'Hãy còn quá sớm cho ông nghĩ đến việc rời bỏ thế giới nhiễm ô này! Hãy ở lại thế giới này một lúc nữa mà cứu độ chúng sanh.' Vì thế ta không thể nhập diệt hôm nay." Sau đó ông lấy tiền cúng dường để trùng tu lại ngôi chùa và tiếp tục giáo hóa chúng sanh—Once on a journey Zen master Zenko happened to see a ruined temple that he thought should be restored. Completely without material resources of his own, Zenko

wrote a large sign saying, "This month, on such-and-such a day, the pilgrim Zen master Zenko will perform a self-cremation. Let those who will donate money for firewood come watch." Now Zenko posted this sign here and there. Soon the local people were agog, and donations began pouring in. On the appointed day, people jammed the temple, awaiting the lighting of the fire. Zenko sat in the firewood, preparing to immolate himself. He called for the fuel to be ignited at his signal. Now Zenko went into silent meditation. A long time passed. All of a sudden, he looked up at the sky and nodded. Then he addressed the crowd, saying, "Listen, listen! There are voices in the clouds! Just as I was about to enter into extinction, the saints all said, 'It is still too early for you to think of leaving the defiled world! Put up with this world for a while, and stay here to save living beings.' So I can't go on with the cremation today." Then he took the money that had been donated and was able to restore the abandoned temple with it.

- Vào năm 1191 sư sáng lập chùa Fuku-ji ở Kyushu, nhưng chẳng bao lâu sau đó, ông có những mâu thuẫn với các vị sư thuộc tông Thiên Thai ở địa phương, những người oán hận lời tuyên bố của ông rằng Thiền vượt trội hơn giáo pháp Thiên Thai. Để làm nguôi cơn giận của các vị sư này, ông giới thiệu nghi thức của Mật tông Thiên Thai vào tự viện của ông và viết ngay cả một bộ luận tán thán Thiên Thai, nhưng vẫn duy trì một cách kiên cố rằng giáo pháp của tông Lâm Tế là "tinh túy của tất cả mọi giáo pháp và bao gồm toàn bộ Phật pháp." Ngày nay mọi người đều đồng ý rằng chính ông là người đã mang dòng thiền Lâm Tế truyền bá và phát triển ở Nhật Bản—In 1191 he founded the Fuku-ji Temple in Kyushu, but soon came into conflict with local Tendai monks, who resented his statements that Zen is superior to Tendai. To placate them, he began introducing esoteric Tendai rites in his monastery and even wrote a treatise praising Tendai, but steadfastly maintained that Rinzaï is "the quintessence of all doctrines and the totality of the Buddha's

- Dharma." Nowadays people agreed that he was the one who brought the Rinzaï to Japan.
- Năm 1204, tướng quân Minomoto bổ nhiệm ông làm viện trưởng tu viện Kiến Nhân và tu viện này trở thành tu viện Thiền đầu tiên trong thành phố hoàng gia này. Và cũng chính tại đây, Đạo Nguyên đã đến và tu tập theo sự giảng dạy của ông. Vì vừa muốn làm dịu bớt các phái Phật giáo hiện có, vừa theo đuổi con đường tâm linh của mình, ông đã sáng lập ra một thứ thiền vẫn còn mang dấu ấn mạnh mẽ của các yếu tố Thiền Thai và Chân Ngôn. Tuy nhiên, dòng thiền do ông sáng lập đã tắt đi sau vài thế hệ—In 1204, shogun Minomoto appointed him as abbot of the Kennin-ji monastery in Kyoto, which thus became the first monastery in the capital where Zen was the primary teaching. Here it was also that Dogen Zenji sought Eisai out. As a concession to the established Buddhist schools, but also as a result of his own development, the Zen that Eisai taught was strongly mixed with elements of Tendai and Shingon. However, the Japanese Zen lineage that originated with him died out after a few generations.

Minh Ấn (1841-1928): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Thanh, đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ch'ing Dynasty, in the beginning of the twentieth century.

Minh Ba Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.

Minh Bạch: Apparent—Clear—Explicit.

Minh Bản Thiền Sư (1263-1323): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

Minh Biện: To distinguish clearly.

Minh Biện Bồ Tát: Bhavaviveka (skt)—See Thanh Biện.

Minh Chánh Thiền Sư (?-1867): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam thuộc thế hệ thứ 42, tông Tào Động vào thế kỷ thứ XIX. Sư là đệ tử của Thiền sư Thanh Lăng. Sư đặc biệt được biết đến qua cuộc đàm thoại với thầy. Một hôm, Sư quỳ trước

thầy Thanh Lăng và nói: "Bạch Thầy, tâm không từ bên trong, không từ bên ngoài, không ở giữa. Vậy thì cuối cùng tâm ở đâu?" Hòa Thượng Thanh Lăng mỉm cười và bảo Sư: "Cứ khế hợp theo thời tiết, chỉ cần thể hiện tâm bình thường của con trong bất cứ tình huống nào, đó là tất cả những gì con cần làm trong tu tập của mình." Ngay những lời này Sư đạt ngộ—Name of a Vietnamese Zen master, of the 42nd lineage of the Ts'ao Tung School. He was a student and dharma successor of Zen master Thanh Lang. He is particularly known for his dialogue with his master. One day, he bowed in front of his master and asked, "Master, mind is not from inside, not from outside, not in the middle. So, eventually, where is the mind?" The master smiled and told him, "Adapt yourself to the weather, just use your common mind in any circumstance, that's all you need to do in your cultivation." Right at these words, he attained enlightenment.

Minh Châu: Hạt châu sáng như ánh trăng, biểu tượng của đức Phật—The bright-moon mani or pearl, emblem of Buddha.

Minh Châu Âm Đâu: Viên ngọc sáng bị ném vào chỗ tối tăm, ý nói Phật pháp quý báu như viên ngọc "Như Ý" có khả năng ban phát tất cả tài vật hay đồ dùng mà chúng sanh mong muốn, nhưng lại bị quên lãng—A bright pearl thrown into darkness, i.e., Buddhism as a Mani stone, which has the power to grant any wish or desire, with regard to material possession, to all sentient beings, but left forgotten.

Minh Châu Thiên Tử: The moon-deva.

Minh Chiêm (559-628): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Minh Chiêu Đức Khiêm Thiền Sư: Dokugan-Ryu (jap)—Meisho (jap)—Myosho Tokken (jap)—Ming-chao Tê-ch'ien (Wade-Giles Chinese)—Mingzhao Deqian (Pinyin Chinese)—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ X, môn đồ và người kế vị pháp của thiền sư La Sơn Đạo Nhàn. Ông có biệt hiệu "Rồng Một Mắt" (Độc Nhãn Long). Minh Chiêu được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Bích Nham Lục. Ông trụ và dạy trên núi Minh Chiêu (tại Vụ Châu, bây giờ là một quận trong tỉnh Triết Giang) trong 40 năm, đặt tên mình

theo tên núi này. Ông thu hút được nhiều môn đồ. Trong tất cả các giới thiền của Trung Hoa ngày xưa, người ta thường nhắc lại những lời dạy của ông. Có lẽ ông có năm người nối pháp của mình. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Minh Chiêu Đức Khiêm; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXIII—A Chinese Zen master in the tenth century; a student and dharma successor of Lo-han Tao-hsien. We encounter Mingzhao (Ming-chao), who is also called the One-eyed Dragon (Tu-yen-lung) because he lost his left eye, in example 48 of the Pi-Yen-Lu. He was active for 40 years on Mount Ming-chao (at Wuzhou, now is a district in Zhejiang Province), the name of which was applied to him. He attracted many students and his words were in everyone's mouth in Ch'an circles of ancient China. He probably had five dharma successors. Zen Master Mingzhao Deqian, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIII.

- Một hôm, Thiền sư Minh Chiêu lấy tay chỉ lên bức họa trên tường hỏi một vị Tăng: "Cái này là thần gì vậy?" Vị Tăng đáp: "Đó là Thiện Thần Hộ Pháp." Minh Chiêu hỏi: "Trong thời kỳ bức họa chạy về đâu?" Vị Tăng không trả lời. Minh Chiêu bảo vị Tăng đến hỏi thị giả Diễn. Diễn nói: "Ông từ trong kiếp nào mà gặp nạn ấy?" Vị Tăng quay lại tường thuật tự sự với Minh Chiêu. Minh Chiêu nói: "Thật là tội nghiệp, dẫu về sau này thị giả Diễn có qui tụ cả ngàn Tăng chúng đi nữa cũng chẳng có chỗ dụng gì." Vị Tăng bèn lễ bái rồi hỏi Sư câu hỏi lần nữa. Minh Chiêu nói: "Đi bất cứ nơi đâu!"—One day, Mingzhao pointed to a painting on the wall and asked a monk, "What god is that?" The monk said, "The benevolent god who protects the Dharma." Mingzhao said, "Where did he go during the Hui Chang persecution?" The monk didn't answer. Mingzhao told the monk to ask attendant Yan. Yan said, "In what kalpa did you encounter this problem?" The monk related this to Mingzhao. Mingzhao said, "Be

lenient with attendant Yan. Later he'll reside over a congregation of a thousand, so of what use is it?" The monk bowed and then asked Mingzhao the question again. Mingzhao said, "He went everywhere!"

- Thượng Tọa Thanh cử thoại đầu Ngưỡng Sơn 'cắm cây bô cào' hỏi Thiền sư Minh Chiêu: "Ý người xưa tại xoa tay hay tại chống cây bô cào?" Minh Chiêu gọi: "Thượng Tọa Thanh!" Thượng Tọa Thanh lên tiếng, Minh Chiêu nói: "Có từng mộng thấy Ngưỡng Sơn nữa thôi?" Thượng Tọa Thanh nói: "Chẳng cần hạ ngữ, chỉ cần thương lượng mà thôi." Minh Chiêu nói: "Nếu cần thương lượng thì Hòa Thượng đường đầu có cả ngàn lão sư có mặt."—Venerable Qing raised a question to Mingzhao concerning the story of Yangshan sticking a hoe in the ground. He said, "Did the ancient's meaning lie in his clasping his hands or was it in his sticking the hoe in the ground?" Mingzhao called, "Qing!" Qing responded, "Yes?" Mingzhao said, "Are you still dreaming about Yangshan?" Qing said, "I don't want the master to give an explanation of this. I just want to talk about it." Mingzhao said, "If you only want to talk then there are fifteen hundred teachers in front of the hall."
- Minh Chiêu đi đến Song Nham Tự. Trưởng lão Song Nham nhìn phong thái của sư nói: "Ta sẽ cho xà lê một câu hỏi. Nếu nói được thì phá bỏ viện, còn nếu nói không được thì không phá bỏ. Kinh Kim Cang nói: 'Tất cả chư Phật và Phật pháp đều từ kinh này mà ra.' Hãy nói coi Kinh này do ai nói?" Minh Chiêu nói: "Nói cùng không nói, nhất thời để qua một bên, chỉ hỏi Hòa Thượng quyết định gọi cái gì là Kinh này?" Trưởng lão Song Nham không lời đối đáp. Minh Chiêu cử Kinh nói: "Tất cả hiền Thánh do đều lấy pháp vô vi mà thành ra có khác biệt. Đó tức là vô vi làm cứu cánh. Bằng vào đâu mà có sai khác? Như sai khác đó là lỗi hay không lỗi? Nếu lỗi thì tất cả hiền Thánh đều có lỗi. Nếu không có lỗi thì gọi cái gì là sai khác?" Trưởng lão Song Nham cũng không có lời đối đáp. Minh Chiêu nói: "Tuyệt Phong nói đấy!"—Mingzhao went to Shuangyan Monastery. On one occasion the abbot there invited Mingzhao to drink tea.

Yan said, "I'll present you with a question. If you answer it successfully, then I'll give up my position as abbot and hand it over to you. If you don't answer successfully, then I won't give it up." He then quoted a verse from the Diamond Sutra, "All of the Buddhas and all of their anuttara-samyaksambodhi dharmas come forth from this scripture. Who is it that speaks this scripture?" Mingzhao said, "The one who speaks it does not speak, and thereby it is revealed. But what about you, Master, who do you say recites this scripture?" Yan did not answer. Mingzhao then said, "All the sages and saints each hold a difference from the Dharma of nonaction, and thus they take nonaction as the highest principle. From where does the difference arise? As for the difference, is it an error or not? If it is an error, then all of the sages and saints have each erred. If it is not an error, then what is it that is a difference?" Yan again did not speak. Mingzhao said, "Yee! It's what Xuefeng said."

- Khi Minh Chiêu ở tại chùa Trí Giả ở Vụ Châu với cương vị đệ nhất tòa, thường thì Sư không nhận tịnh thủy. Vị Tăng chủ sự hỏi: "Thượng Tọa, bộ ông không biết nước nào dơ nước nào sạch hay sao? Tại sao ông không nhận nước sạch?" Minh Chiêu bước xuống giường đưa cái tịnh bình lên nói: "Cái này tịnh." Vị Tăng chủ sự không có lời đối đáp. Minh Chiêu bèn đập bể tịnh bình—When Mingzhao was at Zhizhu Temple in Wuzhou, he often did not get his ration of pure water. The temple attendant asked him, "Your Reverence, you don't know tainted from pure. Why don't you get your pure water?" Mingzhao jumped off the meditation bench, picked up the pure water pitcher and said, "Is this tainted or pure?" The attendant didn't answer. Mingzhao then broke the pitcher.
- Lúc sắp thị tịch, Minh Chiêu gọi đồ chúng lại. Ông ngồi yên lặng một lúc lâu rồi đọc bài kệ:
 "Mạch đao từng lý trình toàn uy
 Nhữ đẳng ứng đương thiện hộ trì
 Hỏa lý thiết ngữ sanh độc tử
 Lâm kỳ thùy giải thấu ngô ky."
 (Tức khắc từng lâm hiện rõ uy
 Các ông phải khá khéo hộ trì

Trâu sắt lửa hồng sanh con nghé
 Ngả rẽ nào ai rõ huyền cơ).

Nói xong bài kệ, Sư ngồi trong tư thế kiết già mà thị tịch—At his near death, Mingzhao called all his assembly to gather in the hall. He remained silent for a long moment and then reciting a verse:

"A flashing blade exposes
 the monastery's complete majesty.
 All of you, protect it well.
 Within the fire,
 an iron ox gives birth to a calf.
 At this juncture,
 who will compile my teaching?"

After reciting this verse, Mingzhao sat in cross-legged position and passed away.

Minh Chiêu Tịnh Bình: Mingzhao's pure water pitcher—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Minh Chiêu Đức Khiêm và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XXIII, khi Minh Chiêu ở tại chùa Trí Giả ở Vụ Châu với cương vị đệ nhất tòa, thường thì Sư không nhận tịnh thủy. Vị Tăng chủ sự hỏi: "Thượng Tọa, bộ ông không biết nước nào dơ nước nào sạch hay sao? Tại sao ông không nhận nước sạch?" Minh Chiêu bước xuống giường đưa cái tịnh bình lên nói: "Cái này tịnh." Vị Tăng chủ sự không có lời đối đáp. Minh Chiêu bèn đập bể tịnh bình—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Mingchao Tê-ch'ien and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIII, when Mingzhao was at Zhizhu Temple in Wuzhou, he often did not get his ration of pure water. The temple attendant asked him, "Your Reverence, you don't know tainted from pure. Why don't you get your pure water?" Mingzhao jumped off the meditation bench, picked up the pure water pitcher and said, "Is this tainted or pure?" The attendant didn't answer. Mingzhao then broke the pitcher.

Minh Chính: Clear and upright.

Minh Chú: Dharani (skt)—Chen-yen (chi)—Sacred formula—Mạn Đát La—See Chân Ngôn.

Minh Chuẩn Minh Quy: Shingi (jap)—Thuật ngữ Nhật Bản "Shingi" có nghĩa là "Tiêu chuẩn sáng rõ hay quy tắc sáng rõ". Thuật ngữ này chỉ các quy tắc điều tiết hằng ngày ở bên trong cũng như bên

ngoài các thiền viện cho chư Tăng và Phật tử tại gia. Tiếp đầu ngữ 'Shingi' nằm trong thành phần của nhiều tựa đề của những tác phẩm Nhật Bản bàn về các mặt khác nhau của những quy tắc sinh hoạt trong đời sống tôn giáo—A Japanese term, literally means 'clear standard, clear rule'; term for the rules by which daily life in a Zen monastery is regulated; also for the rules for monks and laypeople in the daily life outside a monastery. The suffix 'Shingi' crops up in the titles of many Japanese written works that treat aspects of the standards of religious life.

Minh Chứng: Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general.

Minh Cơ: Những thiện căn tu tập trong những kiếp quá khứ mang lại lợi lạc cho hiện đời—Wholesome deeds cultivated in past lives, which benefit the present life.

Minh Cú Luận Thích: Mula-madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—Madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—Luận thích về Trung Quán, được ngài Nguyệt Xứng biên soạn—A commentary and interpretation on the Bright Phrasing of the Middle View, written by Candrakirti.

Minh Cự: Shining torch—Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát. Đây là loại thiền định trong tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu)—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots. A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots. This is a kind of samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion—See Tứ Gia Hạnh.

Minh Cự Sở Tuấn Thiền Sư (1262-1336): Minki Soshun Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIV. Sư đến từ Minh Châu, thuộc tỉnh triết Giang, Trung Hoa—Name of a Chinese Lin-chi Zen monk in the fourteenth century. He came from Ming-chou, Zhe-jiang Province, China.

Minh Dục: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a

Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Minh Dương Hội: Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chỉ chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.

Minh Đạo: Còn gọi là Minh Đồ hay Minh Độ—Con đường sáng: The bright or clear way—Con đường của thần chú Đà La Ni: The way of the mantras and dharanis—Con đường u tối: The dark way—Cõi u minh tối ám: Land of darkness, the shades, hades—Nơi ở của Diêm Ma Vương: The abode of the Yama King.

Minh Đạt: Enlightenment—Giác ngộ, biết được sự tái sanh quá khứ vị lai của mình và người và trong kiếp hiện tại chấm dứt phiền não để đạt được đại giác—With the knowledge of future incarnation of self and others, of past incarnations of self and others, and that the present incarnation will end illusion (Minh), and thorough or perfect enlightenment (Đạt).

1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

2) Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of the Buddha—See Tam Đạt.

Minh Đắc Định: Minh Đắc—Thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu)—Samadhi of obtaining light—A samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion.

Minh Đăng Chiếu Diệu: Wonderfully Illuminated Heart Lamp—Sonome là một nữ sĩ nổi tiếng và là một Phật tử uyên thâm giáo pháp. Có lần bà đã viết thư cho thiền sư Unko: "Không cầu chân cũng không lánh vọng là cội rễ của Đại Đạo. Ai cũng biết điều này, chính vì thế khi nói lên điều này tôi nghĩ rằng không có gì đặc biệt cả. Liễu xanh, hoa đỏ, mọi thứ đều hiển hiện trong tự tánh. Cũng như thế, ngâm kệ và làm thơ cho qua ngày tháng. Nếu tất cả những thứ này là tán gẫu vô dụng, thì toàn bộ kinh sách cũng chẳng khác gì. Tôi không thích những gì mang màu sắc tôn giáo. Phần công phu hằng ngày của tôi là cầu nguyện, làm thơ và ca hát. Nếu tôi được lên thiên đàng, điều này cũng

tốt; nếu tôi bị đọa vào địa ngục, đó cũng là điều kiết tường."

"Tự mình vốn biết
 Chẳng phải cầu tâm
 Tự tánh hằng sáng
 Một ngọn minh đăng.
 Dù động dù tịnh
 Lòng sẵn gương trong
 Chân tâm chiếu diệu
 Soi khắp chúng sinh.
 Chẳng thể kiếm tìm
 Vượt trên thấy biết
 Tự tánh minh đăng
 Thường hằng là vậy!"

Khi Sonome sắp thị tịch, bà đã từ giả cõi đời với bài thơ sau:

"Trời đêm trăng thu
 Tiết xuân ấm áp
 Là thực? Là mộng?
 Nam Mô Vô Lượng Quang Như Lai."

Sonome was a well known poetess and a profound student of Buddhism. She once wrote to Zen master Unko: "To seek neither reality nor falsehood is the root source of the Great Way. Everyone knows this, so even though I may seem immodest for saying so, I do not think this is anything special. As going-on in the source of one mind, the willows are green, the flowers are red. Just being as is, I pass the time reciting verse and composing poetry. If this is useless chatter, then the scriptures are also useless chatter. I dislike anything that stinks of religion, and my daily practice is invocation, poetry, and song. If I go to paradise, that's fine; if I fall into hell, that's auspicious."

"By myself I remember
 not to seek mind;
 the green lamp has already illuminated
 my lone lamp heart.
 Whether in clamor or silence,
 I have a clear mirror:
 it thoroughly discerns
 pure hearts among humans.
 It is not something existing,
 that anyone can see and know,
 nor does it not exist:
 such is the lamp of truth."

When Sonome was about to pass on, she bade farewell to the world with this poem:

"The sky of the autumn moon
 and the warmth of spring:
 Is it a dream? Is it real?
 Hail to the Buddha of Infinite Light!"

Minh Đăng Quang: Một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ XX. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là nhà cải cách Phật giáo trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam—An important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was a key Monk in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school.

Minh Đâu: Người sáng suốt—A clear-sighted person.

Minh Đế: Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận ngoại đạo lập ra để thứ nhất trong 25 đế, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation, the original nature out of which all things arose.

Minh Địa: Phát Quang Địa, địa thứ ba trong thập địa—The stage of illumination, the third of the ten stages—See Thập Địa.

Minh Đoán: To judge clearly.

Minh Đố: See Minh (3).

Minh Độ: See Minh (4).

Minh Độ Vô Cực: Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ—An old interpretation of Prajna-paramita means the wisdom that ferries to the other shore without limit.

Minh Đức: 1) Đức cao đạo trọng: High virtue; 2) Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIV: Name of a Vietnamese famous monk who lived in the fourteenth century.

Minh Gia: Lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại

không thấy biết—The invisible aid of the spiritual powers.

Minh Gia Hộ: Mystic aid—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Invisible aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

Minh Giác Phương Kỳ Thiên Sư (1682-1774): Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect in the eighteenth century.

Minh Giác Thiên Sư Ngũ Lục: Ngũ lục của Thiên sư Tuyết Đậu (980-1052)—Records of Teachings of Zen master Hsueh-tou Chung-hsien.

Minh Giải: To explain clearly.

Minh Giải Thoát: Vijjavimutti (p)—Clear emancipation.

Minh Giám: Tấm gương sáng—A clear and bright mirror.

Minh Giáo (1852-1932): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the nineteenth century and the beginning of the twentieth century.

Minh Giáo Thiên Sư: Zen master Ming-jiao—Thiên sư Minh Giáo, tên của một vị Thiên sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Minh Giáo; tuy nhiên, có một chi tiết lý thú về lời dạy của ông trong trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIV: Một hôm, Thiên sư Minh Giáo thượng đường thị chúng: "Trương Tam uống, Lý Tứ say." Nói xong, Sư xuống ghế và rời khỏi sảnh đường. Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng nhắc và điên rồ. Thiền dùng những câu hỏi rõ ràng là vớ vẩn và không hợp lý, rồi cuộc Thiền muốn chúng ta hiểu cái gì? Câu trả lời đơn giản. Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rất cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh—Zen master Ming-jiao, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is an interesting detail on his teaching on Zen in The

Wudeng Huiyuan, Volume XIV: One day, Zen master Ming-jiao entered the hall and addressed the monks, saying, "When Chang San drinks, Li-tsu gets drunk." He then got off the seat and left the hall. In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. What is Zen through this apparent triviality and irrationality really driving us to comprehend? The answer is simple. Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs.

Minh Giới: 1) Cõi U minh, không có ánh sáng: Dark realm, hades; 2) Ba đường dữ địa ngục, ngựa quỷ, và súc sanh: The three lower forms of incarnation, i.e. hell, preta, and animal (see Hạ Tam Đô).

Minh Hải: Biển sâu (tối tăm)—Dark and deep sea.

Minh Hải Pháp Bảo Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, thế hệ thứ 34, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII. Sư gốc người Quảng Đông, và xuất gia bên Trung Hoa. Vào khoảng năm 1687, Sư sang Việt Nam theo sự thỉnh cầu của Thiên sư Nguyên Thiều. Về sau, Sư vào Hội An thành lập dòng Thiền Chúc Thánh tại đó—Name of a Vietnamese Zen master, of the 34th lineage, Lin-chi Sect, in the seventeenth century. He was originally from Kuang-Tung Province, China. He left home to become a monk in China, then traveled to Vietnam in around 1687 on the invitation of Master Yuan-Shao. Later, he went to Hoi An to establish Chuc Thanh Zen lineage there.

Minh Hải Phật Bảo Thiên Sư (1670-1754): Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, thế hệ thứ 34, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII. Sư gốc người Phước Kiến, và xuất gia bên Trung Hoa. Vào khoảng năm 1691, Sư sang Việt Nam theo sự thỉnh cầu của Thiên sư Nguyên Thiều. Về sau, Sư vào Quảng Ngãi xây dựng chùa Thiên Ấn trên núi cũng mang tên Thiên Ấn—Name of a Vietnamese Zen master, of the 34th lineage, Lin-chi Sect, in the seventeenth century. He was originally from Fu-jian Province, China. He left home to become

a monk in China, then traveled to Vietnam in around 1691 on the invitation of Master Yuan-Shao. Later, he went to Quangngai to build a temple on Mount Thien An, the temple was also named Thien An.

Minh Hành: Zen Master Minh Hành (1596-1659)—Thiền Sư Trung Quốc, quê ở Kiến Xương, Tỉnh Giang Tây. Ngài theo sư phụ là Hòa Thượng Chuyết Chuyết qua Việt Nam và đến Thăng Long vào năm 1633. Họ trụ tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) hơn 11 năm. Sau khi Hòa Thượng Chuyết Chuyết thị tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Cùng năm ấy, Thiền Sư Minh Hành và bà Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc dựng lại chùa Bút Tháp thành ngôi chùa có quy mô to lớn hơn. Thiền sư Minh Hành tiếp tục trụ tại chùa Ninh Phúc để hoàng dương Phật pháp đến khi ngài thị tịch năm 1659—Zen Master Minh Hành, a Chinese monk from Kiến Xương, Giang Tây. He followed his master, Most Venerable Chuyết Chuyết to go to Vietnam. They arrived at Thăng Long in 1633. They stayed at Ninh Phúc (Bút Tháp) Temple for more than 11 years. After Zen Master Chuyết Chuyết passed away in 1644, Zen Master Minh Hành became the Dharma heir of the thirty-fifth lineage of the Linn-Chih Zen Sect. On the same year, the temple was rebuilt on a larger scale by Zen Master Minh Hành and the Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc. He continued to stay at Ninh Phúc Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1659.

Minh Hành Tại Tại: See Minh Hành.

Minh Hạnh Túc: Vijja-carana-sampanna (p)—Vidya-carana-sampanna (skt)—Myogyosoku (jap)—Knowledge-conduct-perfect—Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật—The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom—See Thập Hiệu.

Minh Hắc: Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp—The inner light, enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating.

Minh Hiền: Vidya-bhadra (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

Minh Hiền: 1) Rõ ràng: Clear, explicit; 2) U minh và sáng tỏ: Darkness and brightness.

Minh Hiền Lương Giới: Worlds of the dead and living—Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiền Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiền giới là thế giới của người sống, hay dương gian—The two regions of the dead and of the living.

Minh Hoàng Tử Dung Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ 34, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII. Sư gốc người Quảng Đông, và xuất gia bên Trung Hoa. Vào khoảng năm 1667, Sư sang Việt Nam theo sự thỉnh cầu của Thiền sư Nguyên Thiều. Năm 1683, Sư ra Phú Xuân xây chùa Ấn Tông và lưu lại đây hoàng pháp cho đến cuối đời—Name of a Vietnamese Zen master, of the 34th lineage, Lin-chi Sect, in the seventeenth century. He was originally from Kuang-Tung Province, China. He left home to become a monk in China, then traveled to Vietnam in around 1667 on the invitation of Master Yuan-Shao. In 1683, he went to Phu Xuan (Hue) to build An Tong Temple and stayed there to spread the Buddha-dharma for the rest of his life.

Minh Hộ: Paritrana (skt)—Parita (p)—Sutra of Protection—Kinh Bảo Hộ.

Minh Hộ Kinh: Paritrana-sutra (skt)—Paritta-sutta (p)—Sutra of Protection—Kinh Bảo Hộ.

Minh Hội: Sự ám chỉ—Implication.

Minh Huân: Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm—Fumigation within, inner influence—See Nội Huân.

Minh Huệ:

1) Tam minh hay tam huệ—The three Enlightenments—The three wisdoms—See Tam Minh.

2) (1173-1232): Tên của một vị danh Tăng tông Hoa Nghiêm Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Trong khoảng cuối thế kỷ thứ XII, Sư đã cố gắng trung hưng tông Hoa Nghiêm ở Nhật Bản (tông phái này lần đầu tiên được đưa vào Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Shen-Hsiang vào khoảng năm 740 và được vua Shomu bảo trợ. Nó trở thành một trong sáu tông phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara)—Name of a Chinese famous monk of the Hua-Yen Sect in the thirteenth century.

During the end of the twelfth century, he struggled to restore the Hua-Yen Sect in Japan (Hua-Yen sect was first introduced to Japan by the Chinese monk Shen-Hsiang around 740 and was patronized by the emperor Shomu (724-748). It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784).

Minh Huệ Thiền Sư (1664-1735): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, during the Ch'ing dynasty.

Minh Ích: See Minh Lợi.

Minh Khái: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Minh Khảo: Clear challenges—Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature—Những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes—See Lục Chung Khảo.

Minh Khảo-Ám Khảo: Clear and hidden challenges.

Minh Khế: Âm thầm khế hợp—To be silently suitable.

Minh Khiêm Hoàng Ân (1850-1914): Thiền Sư Minh Khiêm Hoàng Ân—Zen Master Minh Khiêm Hoàng Ân—Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1869 ngài trụ trì chùa Viên Giác. Ngài là Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1875, ngài được cử làm giáo thọ khi mới 26 tuổi. Sau khi thầy ngài thị tịch, hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1914—A Vietnamese monk, one of the outstanding disciples of Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1869 he stayed at Viên Giác Temple. He was the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1875, he became the Acarya (see Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) when he was only 26 years old. When his master passed away, he spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1914.

Minh Khoáng:

1) (?-623): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Minh Không Thiền Sư (1076-1141): Thiền sư Minh Không—Zen master Minh Không—Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XI. Tên thật của sư là Nguyễn Minh Không. Vào khoảng năm 1130, vua Lý Thần Tông mắc phải một loại bệnh rất lạ, tâm hồn rối loạn, miệng luôn gậm thét, và thân thể mọc đầy lông lá như cọp. Không một lương y nào có thể trị hết bệnh cho nhà vua. Một hôm, người ta nghe vài trẻ ngoại thành Thăng Long hát bài đồng dao:

“Tập tâm vông, tập tâm vông
Có ông Nguyễn Minh Không
Chữa được bệnh thiên tử.”

Một vài vị quan lại trong triều cố tìm cái người tên Nguyễn Minh Không và đưa ông ta vào triều để chữa bệnh cho nhà vua. Theo truyền thuyết, sau khi tới cung điện để trị bệnh cho nhà vua, ông đã yêu cầu nấu một vạc nước sôi, rồi bỏ 100 cái kim vào trong đó và đưa vua đến gần nơi đó. Khi thăm bệnh nhà vua, ông lớn tiếng hét rằng: "Bậc đại trượng phu đứng đầu cả nước, sao lại cuồng loạn như thế?" Rồi ông trị bệnh cho nhà vua bằng cách châm kim vào các huyết đạo. Khi nhà vua bình phục, ngài đã thay đổi thành một người tốt, càng tín tâm vào Phật giáo nhiều hơn và phong cho sư chức Quốc Sư. Sư thị tịch năm nào không ai biết—Name of a Vietnamese Zen master in the 12th century. His real name was Nguyen Minh Khong. Around the year of 1130, king Ly Than Tong got a very strange disease of the nervous system. He yelled all day long. His body grew as much fur as that of a tiger's. No physician could be able to treat him. One day, outside Thang Long Citadel, people heard some children sang a folksong:

“Playing with a bamboo stick
There is a man called Nguyen Minh Khong
Who can cure the king's disease.”

Some mandarins tried to look for a person named Nguyen Minh Khong and took him to the imperial court to cure the king's disease. According to the

legend, after arriving into the Palace, he asked a cauldron of boiled water that he put one hundred needles in. When examining the king he shouted at the king: "Why does a nobleman, being a head of a nation, get mad?" After that he treated the king by acupuncture. When the king had recovered, he had changed into a nice man, and had had more faith in Buddhism and conferred the title National Teacher on the Master. No one knows the year the Master died.

Minh Kiến Không Tánh Biện Tài: Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp—Intellectual power of realizing emptiness.

Minh Kiến Luận: Vidya-nirdesa-sastra (skt)—Hiển Thức Luận—A treatise on clear knowledge.

Minh Kiến Thập Phương Thần: Seeing in All Directions Deity (Spirit).

Minh Lâm Thiền Sư (1614-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Minh Liễu: Am hiểu tường tận—To understand thoroughly.

Minh Lợi: 1) Sự sắc sảo: Acuity; 2) Lợi ích ngầm, những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được: Mysterious benefits, invisible benefits, or merit, i.e. within spiritual; 3) Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thấu những sự việc huyền bí): Clear and keen (be able to penetrate all mysteries).

Minh Luận: Veda-sastra (skt)—Luận Kinh Vệ Đà—Treatises on Veda sutras.

Minh Lự: Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men.

Minh Lương Nguyệt An Thiền Sư: Zen Master Minh Lương—See Minh Lương Thiền Sư.

Minh Lương Thiền Sư: Zen Master Minh Lương—Thiền sư Minh Lương, một vị cao Tăng người Việt Nam, quê ở Phù Lãng. Ngài gặp Hòa Thượng Chuyết Công và trở thành đệ tử khi Hòa Thượng từ bên Trung Hoa sang Việt Nam. Sau đó ngài trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi Thầy thị tịch vào năm 1644, ngài dời về chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, Phù Lãng

để hoàng dương Phật pháp. Trước khi thị tịch ngài truyền pháp lại cho Thiền Sư Chân Nguyên. Ngài thường nhắc nhở đệ tử về sanh tử và Bồ đề: “Cổ đức hay nói ‘phiền não tức bồ đề, sanh tử tức niết bàn.’ Các ông nghĩ sao? Có phải cõi Ta bà sanh tử này thật sự là Niết Bàn hay không? Có phải phiền não thật sự là Bồ đề hay không? Đối với phàm phu thì có vẻ những điều chúng ta vừa nói dường như phi lý; nhưng với người biết tu đến độ không có pháp nào có thể làm cho các ông vướng mắc thì phiền não và bồ đề, sanh tử và niết bàn nào có gì khác nhau đâu! Muốn làm được như vậy, các ông nên luôn nhớ lời Phật dạy ‘hãy để tâm như một dòng sông đón nhận và cuốn trôi tất cả; hãy giữ tâm như ngọn lửa đón nhận và thiêu rụi hết thảy mọi thứ được quăng vào.’” Thật vậy, không có thứ nào không bị cuốn trôi trong dòng sông hay bị thiêu rụi bởi ngọn lửa đó. Hành giả tu Thiền nên luôn quán chiếu rằng thân này chẳng phải TA và CỬA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi. TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỬA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây: hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái ‘ngã tướng’ hay cái ‘chấp ta’; sự ‘chấp có nơi người khác’ hay ‘nhơn tướng’ cũng không; sự chấp ‘có’ nơi tất cả chúng sanh hay ‘chúng sanh tướng’; sự chấp ‘thọ giả tướng’ hay không có ai chứng đắc. Dưới đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của ngài:

“Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ nê.
Tu trì sanh tử xứ,
Ngộ thị tức Bồ đề.”
(Ngọc quý ẩn trong đá,
Hoa sen mọc từ bùn.
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ vốn thật Bồ đề).

A Vietnamese famous monk from Mount Phù Lãng. He met and became a disciple of Most Venerable Chuyết Công when the latter arrived in Vietnam. Later he became the Dharma heir of the 35th generation of the Linn Chih Zen Sect. After his master passed away in 1644, he moved and

stayed at Vĩnh Phúc Temple on Mount Côn Cương in Phù Lãng to expand the Buddha Dharma. Before he passed away, he transmitted the Dharma to Zen Master Chân Nguyên. He always reminded his disciples on 'birth and death' and 'bodhi': "Ancient virtues always say 'affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana.' What do you think? Is this Samsara World of 'birth and death' truly Nirvana? Is affliction really bodhi? The above mentioned things seem unreasonable for ordinary people; but for those who have tried to cultivate to a point that nothing can make you to cling on, then what is the difference between affliction and bodhi, and mortality (samsara) and nirvana! To be able to achieve this, you, practitioners, should always remember the Buddha's teaching 'Let the mind be like a river that receives and sweeps away everything; let the mind be like a fire that receives and burns everything thrown into.'" In fact, nothing that is not swept away in the river or burned by that fire. Zen practitioners should always contemplate that this body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind). The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings: two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no 'Self' or 'Self-belonging,' then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately; the Other's Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either; the Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist; and the Recipient-Form is also eliminated. Below is one of his famous Zen poems:

"Precious jewels are hidden in the stone,
Lotus grows from the mud.
Once enlightened, you will know that
The world of 'birth and death' is truly Bodhi."

Minh Lượng Nguyệt Ân Thiền Sư (1686-1769): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ 34, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Sư gốc người Quảng Đông, và xuất gia bên Trung Hoa. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVII, cha mẹ Sư từ Trung Hoa sang và quyết định ở lại Hội An, Trung Việt. Sư xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Nguyên Thiều và cả đời hoằng hóa khắp các vùng từ Trung đến Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 34th lineage, Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He was originally from Kuang-Tung Province, China. In the middle of the seventeenth century, his parents left China to travel South and decided to stay in Hoi An, Central Vietnam. He left home and became one of the most outstanding disciples of Zen master Yuan-Shao. He spent his whole life to spread the Buddha-dharma in Central and South Vietnam.

Minh Lý Thiền Sư (1836-1889): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ 39, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master, of the 39th lineage, Lin-chi Sect, in the nineteenth century.

Minh Mẫn: Sighrabodhi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery.

Minh Minh: 1) Ánh sáng và bóng tối: Light and darkness; 2) Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối: The power of light and darkness; 3) Chư Thiên và ma quỷ: Gods and demons, Devas and Yama; 4) Hữu hình và vô hình: Visible and invisible; 5) Từ Hán Việt, "minh minh" có nghĩa là hoàn toàn tăm tối hay sự tăm tối của thuở ban sơ: Entire obscure, pristine darkness.

Minh Minh Bách Thảo Đầu: Mei-Mei-Hyaku-So-To (jap)—Rõ ràng là trăm đầu cỏ, biểu thị cho những việc tạp nhạp cụ thể—Utterly clear are the hundred weeds, the term symbolizes miscellaneous concrete things.

Minh Minh Chi Trung: Trong khoảng tối tăm u ám—In a vast expanse of darkness.

Minh Mục: Bright eyes.

Minh Muội: Ngu đần—Dull—Stupid.

Minh Ngộ: Thấy rõ con đường—To clearly realize (enlighten) the path.

Minh Nguyệt: Trăng sáng—The bright moon.

Minh Nguyệt Châu: See Minh Nguyệt Ma Ni.

Minh Nguyệt Ma Ni: Minh Châu—1) Ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng: The bright-moon mani or pearl; 2) Tượng trưng cho Đức Phật: The emblem of the Buddha; 3) Tượng trưng cho Phật Giáo: The emblem of Buddhism; 4) Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo: The emblem of Buddhist scriptures; 5) Tượng trưng cho sự thanh tịnh: The emblem of purity.

Minh Nguyệt Thiên Tử: Suriya(p)—Surya (skt)—Tô Lộc Gia—The moon-deva—Nguyệt Thiên Tử—Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích, ngự trị trong nguyệt cung và cai quản cả cung trăng—The moon-deva, in Indra's retinue. The king residing in the palace in the moon, ruling the moon.

Minh Ngự: Bang—Ngự Bản—Ngự Bang—See Mộc Ngự.

Minh Nhãn: Nhất Chích Nhãn—Chính Nhãn—Đánh Môn Nhãn—Hoạt Nhãn—Mắt trí huệ—A wisdom eye.

Minh Nhãn Nhân: Hành giả có mắt trí huệ (mắt sáng)—A practitioner who has a wisdom eye.

Minh Nhất: Hoàn toàn tối ám—Entire obscurity, pristine darkness.

Minh Nhất Thiền Sư: Myoichi Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese Zen monk.

Minh Nhiên Xác Nhận Công Án: The explicit-affirmative type of koans—Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Với loại công án này, dẫu hành giả tu Thiền có ngộ được đi nữa, họ cũng phải mất thêm nhiều năm tu tập tham thiền mới nắm bắt được cái triệt ngộ hay hoàn toàn giác ngộ—This is one of the koans that illustrates Zen-truth through plain and direct statement, i.e., the explicit-affirmative type. With this type of koan, even though practitioners become enlightened, they should still work for so many more years to grab an absolutely complete enlightenment or to become perfectly enlightened.

Minh Nhựt: Minh thiên—Ngày mai—Tomorrow.

Minh Niên: Năm tới—Next year.

Minh Nữ: Gopika (skt)—Cồ Di—Cồ Tỳ Gia—Tên của bà phi thứ hai của thái tử Tất Đạt Đa—Name of Siddhartha-gautama's second royal concubine.

Minh Nội: See Minh Huân.

Minh Pháp: The law or method of mantras, or magic formulae.

Minh Pháp Sư: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Tam Luận tông, vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk, of the San-Lun Sect, who lived in the Sui Dynasty in China.

Minh Phi: Vidya-vajni (skt)—1) Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp: Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil; 2) Bậc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đồ La: The female consorts shown in the mandalas.

Minh Phong Tô Triết Thiền Sư (1277-1350): Meiho Soteisu Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Tào Động Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là đệ tử của Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cần—Name of a Japanese Soto Zen monk in the fourteenth century. He was a disciple of Zen master Keizan Jokin.

Minh Phủ: Cung điện nơi âm phủ hay địa ngục—The palace of darkness, Hades.

Minh Phúc: Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng)—The happiness of the dead.

Minh Phục Thiền Sư (1590-1642): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Minh Phương Thiền Sư (1593-1648): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Trạng Nhiên Trừng Viễn—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Chan-Jan Yuan-cheng.

Minh Quan: Những chức quan nơi cõi địa ngục—The rulers of Hades.

Minh Quang: Brilliant.

- Minh Quang Tâm:** Pabhassara-citta (p)—Prabhasvara-citta (skt)—The illuminated mind—Tâm sáng như ánh sáng.
- Minh Quảng Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.
- Minh Quyền:** Expedient method implies strategically correct—Skillful means—Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.
- Minh Sát:** To examine clearly.
- Minh Sát Lộ:** Vipassanupakkilesa (skt)—Minh sát lộ là kinh nghiệm mạnh mẽ có thể xảy ra trong khi hành thiền khiến hành giả có thể nghĩ rằng mình đã đạt đạo. Minh sát lộ có thể bao gồm sự khinh an, thần thông, hỷ lạc, tịch tịnh, khoan khoái, lòng xác tín thái quá, sự cố gắng thái quá, bị ám ảnh bởi sự đạt đạo, lãnh đạm với mọi sự, và thỏa thích cho sự đạt đạo này—Corruption of insight, the intense experiences that can happen in the course of meditation and can lead one to believe that one has completed the path. Corruption of insight may include light, psychic knowledge, rapture, serenity, pleasure, extreme conviction, excessive effort, obsession, indifference, and contentment.
- Minh Sát Tuệ:** Vipassana (p)—Intuitive vision—Insight meditation—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada—See Thiền Minh Sát.
- Minh Sơ:** Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu—The primitive darkness at the beginning of existence.
- Minh Sứ:** Sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương—Messengers of darkness—Lictors, or messengers of Hades.
- Minh Tạng:** Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Minh—The Ming Tripitaka.
- Minh Tăng Triệu:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534). Trước khi qua đời vào khoảng những năm 483-493, ông đã hiến toàn bộ ngôi biệt thự của mình cho Sư Pháp Độ. Về sau này Pháp Độ xây lại thành ngôi chùa và đặt tên là chùa Thê Hà—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Northern Wei Dynasty in China. Before he passed away, around 483-493, he donated his palace to master Fa-Tu. Later, Fa-Tu rebuilt the palace and named it Si-He Temple.
- Minh Tâm:** Tâm giác ngộ—The enlightened heart—To engrave something in one's memory.
- Minh Tâm Bồ Đề:** Mental enlightenment—Quán sát các pháp để tu hành và tăng trưởng trí huệ Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.
- Minh Tâm Kiến Tánh:** Làm cho tâm giác ngộ để thấy tự tánh của chính mình—To enlighten the mind in order to see into one's own nature.
- Minh Tâm Thiền Sư (?-1034):** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XI, thế hệ thứ 7, thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông (Thiền phái Vô Ngôn Thông được Thiền sư Vô Ngôn Thông (?-826) sáng lập tại Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ IX)—Name of a Vietnamese Zen master in the eleventh century, of the 7th lineage, Wu Yuen Tung Zen Sect (founded by Zen master Vô Ngôn Thông in Vietnam in the middle of the ninth century).
- Minh Thạnh Tâm:** Tâm minh thịnh—A mind of flourishing brightness.
- Minh Thần:** The bright spirits devas, gods, demons).
- Minh Thệ:** To swear.
- Minh Thị:** Explicitly—Clearly.
- Minh Thiên:** Clear sky.
- Minh Thọ Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.
- Minh Thoát:** Enlightenment from ignorance and release from desire.
- Minh Thông:** Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng—Mysterious, supernatural, omnipresent power.
- Minh Thông Thiền Sư (?-1543):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.
- Minh Thuyết Thù Thắng:** Superior preaching ability.
- Minh Thường (?-1977):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Minh Tín Phật Trí: Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ—To believe clearly in Buddha's wisdom as leading to rebirth in the Pure Land.

Minh Tinh: Sao Thái Bạch và Thiên Tử trị vì tại đó—Venus and the deva-prince who dwells in that planet.

Minh Toàn Thiền Sư (1184-1225): Myozen-Butsuju (jap)—Myozen-Ryonen (jap)—Thiền sư Nhật Bản dòng Hoàng Long, thuộc tông Lâm Tế; đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiền sư Vinh Tây, và là thầy thứ hai của thiền sư Đạo Nguyên. Năm 1223, ông cùng Đạo Nguyên sang Trung Hoa, ba năm sau ông thị tịch trong tu viện Thiên Đồng (Trung Hoa) vào ngày 5 tháng 5, năm 1225—Early Japanese Zen master of the Oryo lineage of Rinzaï Zen; a student and dharma successor of Eisai Zenji, and the second master of Dogen Zenji. In 1223, Myozen went with Dogen to China, where he died after three years in T'ient'ung monastery, on May 5th, 1225.

Minh Toàn:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the T'ang Dynasty in China.

Minh Trí Thiền Sư (?-1196): Zen Master Minh Trí—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc hãy còn trẻ, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Phúc Thánh để hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1196. Ngài thường nhắc nhở các đệ tử: “Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm. Đây được gọi là biệt truyền. Cổ đức dạy rằng ‘Chữ không thể chữ được cái không chữ, cho nên Thiền được truyền ngoài kinh điển.’ Tuy nhiên, hành giả sơ cơ vẫn cần tới kinh điển, bởi vì các ông cần ngón tay chỉ vào mặt trăng, để từ đó các ông có thể nương theo mà đến được trăng.” Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài:

“Giáo ngoại khả biệt truyền,
Hy di Tổ Phật uyên.

Nhược nhân dục biện đích,
Dương diệm mịch cầu yên.”
(Giáo ngoại nên biệt truyền,
Lâu xa Phật Tổ sâu.
Nếu người cầu phân biệt,
Ánh nắng tìm khói mây).

A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was young, he met and became a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Phúc Thánh Temple to expand Buddhism until he passed away in 1196. He always reminded his disciples: “The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise. This is called a special transmission outside of the teachings in the scriptures. Ancient virtues teach that ‘Words cannot carry the wordless, so Zen is transmitted outside the scriptures.’ However, practitioners still need scriptures because you need a finger pointing to the moon, so that you can follow that direction to reach the moon.” Below is one of his famous Zen poems:

“The Way of the Buddha and Patriarchs is so profound,
That it should specially be transmitted outside the scriptures.
If you seek for the distinction,
Just as you look through the fog under the sunrise.”

Minh Trí: Vidya-dhara (skt)—1) Bright laying hold of; 2) Tên khác của Đà La Ni, hay Chân Ngôn: The dharani-illuminant, i.e. the effective “true words” or magical term.

Minh Triết Thiền Sư: Zen Master Ming-che—Tên của một Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX. Một hôm, Động Sơn đến thăm Minh Triết, Minh Triết hỏi: “Trước đây ông ở đâu?” Động Sơn đáp: “Ở Hồ Nam.” Minh Triết hỏi: “Vị Quan Sát Sư ở đó họ gì?” Động Sơn đáp: “Tôi không biết.” Minh Triết hỏi: “Thế tên ông là gì?” Động Sơn đáp: “Tôi cũng chẳng biết luôn.” Minh Triết lại hỏi: “Thế vị quan đó có trông nom công việc của mình không?” Động Sơn đáp: “Ông ta có nhiều viên chức thuộc hạ làm việc cho mình.” Minh Triết hỏi: “Thế ông ta không hề ra vào quan sở

hay sao?" Động Sơn bèn rũ áo bỏ đi. Hôm sau Minh Triết nói: "Lời hôm qua của thầy, tôi chưa được hiểu rõ lắm. Hôm nay mời thầy nói lại, nếu nói được, xin thỉnh thầy cùng thọ trai quá hạ." Động Sơn nói: "Quá tôn quý vậy!" Minh Triết bèn cho thiết trai đãi Động Sơn—Ming-che, name of a Chinese Zen master in the ninth century. One day, Tung-shan went to visit Ming-che. Ming-che asked him: "Where have you been lately?" Tung-shan answered: "In Hu-nan province." Ming-che asked: "What is the surname of the governor there?" Tung-shan replied: "I do not know." Ming-che asked: "What is his first name then?" Tung-shan replied: "I do not know his first name either." Ming-che asked: "Doesn't he administer his office at all?" Tung-shan said: "He has plenty of subordinate officers to do the work." Ming-che asked: "Doesn't he come out from and go in to his office at all?" Tung-shan did not answer, and walked out. The next day, Ming-che said to him: "You did not answer my question yesterday. If you can say something satisfactory today I will invite you to lunch." Tung-shan replied: "The governor is too dignified to come out of his office." Ming-che was satisfied with the answer, and a lunch was prepared for Tung-shan.

Minh Triều: Nhà Minh bên Trung Quốc khoảng từ 1368 đến 1644—The Ming dynasty in China, around 1368 to 1644 A.D.

Minh Túc: Sufficiency of insight—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas—See Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát.

Minh Tuệ: See Minh Huệ.

Minh Tuyên Thiền Sư (?-1472): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Minh Tuyết Thiền Sư (1584-1641): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào

cuối thời nhà Minh (1368-1644). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Trạng Nhiên Trường Viễn—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Chan-Jan Yuan-cheng.

Minh Tư: 1) See Minh Lự; 2) Sở hữu của người chết, là hạnh phúc được tái sinh vào cõi cao hơn: Possessions of or for the dead; their happiness of being reborn in higher realms.

Minh Tướng: Brightness.

Minh Tướng Bồ Tát: Prabha-Ketou-Bodhisattva (skt)—Quang Tướng Bồ Tát—Light-Appearance Bodhisattva—Bright Appearance Bodhisattva.

Minh U: Tối tăm—Obscure.

Minh Ứng: Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—Response from the invisible, i.e. that of Buddhas and Bodhisattvas.

Minh Vãng: 1) Đi về cõi u đồ: Going into the shades; 2) Chết: Death.

Minh Vấn: Plainly and straightforwardly stated statement—Trong Thiền có loại câu hỏi chứa đựng một lời tuyên bố đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: "Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn." Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: "Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo."—In Zen, there is a kind of question that contains a plainly and straightforwardly statement. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: "Words or no-words, I ask neither." The Buddha remained silent. The philosopher said: "The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path."

Minh Vật Nhất Tri Thiền Sư (?-1786): Zen Master Minh Vật Nhất Tri—Thiền sư Việt Nam, quê tại Đồng Nai, Nam Việt. Ngài là đệ tử của Tổ Nguyên Thiệu Siêu Bạch. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam. Ngài thị tịch năm 1786. Một vài đệ tử xuất sắc của ngài như Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt ở chùa Thiên Mục, Huế; Thiền sư Thiệt Thoại Tấn Tường, khai sơn chùa Hoa Nghiêm ở Thủ Đức, Gia Định; Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh, khai sơn chùa Long Nhiêu ở Thủ Đức, Gia Định—A Vietnamese Zen master from Đồng Nai, South

Vietnam. He was a disciple of Patriarch Nguyên Thiều Siêu Bạch. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1786. Some of his most outstanding disciples are: Zen master Thiệt Thành Liễu Đạt at Thiên Mục Temple in Huế, Zen master Thiệt Thoại Tánh Tường, founder of Hoa Nghiêm temple in Thủ Đức, Gia Định, Zen master Phật Chí Đức Hạnh, founder of Long Nhiêu Temple in Thủ Đức, Gia Định.

Minh Vi Mật Hạnh: Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898)—Zen master Minh Vi Mật—Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh, đệ tử của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1850, ngài trụ tại chùa Giác Lâm và là Pháp tử đời thứ 38 của dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi sư phụ ngài thị tịch, phần lớn cuộc đời còn lại của ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1898, thọ 72 tuổi—A Vietnamese monk, a disciple of Zen master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1850, he stayed at Giác Lâm temple in Gia Định. He was the dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he spent most of the rest of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1898, at the age of 72.

Minh Vông Bồ Tát: Jaliniprabhakumara (skt)—Quang Vông Đồng Tử—Một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—The Bodhisattva Net of Light, the youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri.

Minh Vu (1599-1665): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Trạng Nhiên Trùng Viễn—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Chan-Jan Yuan-cheng.

Minh Vương: Vidhya-rajā (skt)—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits.

Minh Vương Bất Động Bồ Tát: Yamantaka (skt)—Diêm Mạn Đức Ca Minh Vương Bồ Tát,

hóa thân của ngài Bồ Tát Văn Thù—Embodiment of Manjusri Bodhisattva.

Minh Vương Chí Cao Bồ Tát: Vidyottama (skt)—Name of a Bodhisattva.

Minh Xứ: The regions or realms of study which produce wisdom.

Mõ: Moktak (kor)—Loại mõ có hình con cá được dùng để đánh nhịp trong lúc tụng kinh—Fish-shaped wooden instrument used as a drum to set the rhythm for chanting the sutras—See Mộc Ngự.

Mòn Chí: Discouraged—Broken-spirited—Despondent.

Mọn: Little—Small—Mean—Humble (hèn mọn).

Mở Mang Tâm Trí: To develop one's mind.

Mở Mắt Tâm: To open the mind's eye—Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence.

Mở Ra Một Con Đường: To offer a way—To open a way—Buddha Dharma offers a safe way to the Deathless, to Nirvana.

Mò: 1) Lăn mò (như người mù mò đường): To feel, or to grope, e.g. as a blind man; 2) Mò đất: Mound; 3) Mưu mô: Plans, schemes, counterfeit.

Mô Hạ: Moha (skt)—Ngu si—Unenlightened—Stupid.

Mô Lai Ty: See Đầu Ty.

Mô Thức Tư Duy: Thought pattern.

Mô Tượng: Kinh Niết Bàn nói đến người mù điếm tả voi bằng cách sờ voi (hễ sờ ngà thì nói voi cứng như đá và nhọn như mũi tên)—The Nirvana Sutra mentioned about the blind man who tried to describe an elephant by feeling it.

Mỗ Giáp: Tôi đây—Tự xưng lấy mình—I—It is me—Me.

Mộ: 1) Ái mộ: To love, to long for; 2) Luyến ái: To love, to hanker after; 3) See Mồ.

Mộ Đạo: To devote oneself to religion affairs—To be devout.

Mộ Duyên: To collect subscription (of Buddhist monk).

Mô Hà: Moha (skt)—Ngu si—Unenlightened—Stupid.

Mô La: Mula (skt)—Căn—Fundamental—Root.

Mộ La Tát Bà Tát Để Bà Đà Ni Ca: Mulasarvastivada-hnikaya (skt)—Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivada.

Mộ Nại La: Mudra (skt)—Ấn—A seal—A sign—Token—hand or finger signs—See Mudra.

Mộ Triết Đại Qui Thiên Sư (?-1132): Daii Botetsu (jap)—Ta-kuei Mu-chê (Wade-Giles Chinese)—Dagui Muche (Pinyin Chinese)—Guishan Zhe—Còn gọi là Thiên sư Đại Qui Mục Tắc. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Đại Qui Mục Tắc; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Sư đến từ Lâm Tuyền thuộc Phúc Châu. Sư là đệ tử của Thiên sư Thúc Nham Chân—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: He came from Linchuan in Fuzhou and was a disciple of Cuiyan Zhen.

- Có một vị Tăng hỏi Đại Qui: "Thế nào là ý nghĩa cây tùng trong vườn của Triệu Châu?" Đại Qui nói: "Một người khách cô lẻ, đã bị lạnh, cảm thấy thấu xương trong gió đêm." Vị Tăng nói: "Tiên sư của con không nói kiểu này. Hòa Thượng muốn nói gì?" Đại Qui nói: "Rốt cuộc rồi người đi hành cước biết khổ." Vị Tăng nói: "Mười năm trong hồng trần, nhưng hôm nay một thân cô lẻ hiển hiện." Đại Qui nói: "Sương trên đỉnh tuyết sơn."—A monk asked Ta-kuei, "What is the meaning of Zhaozhou's cypress tree in the garden?" Ta-kuei said, "The solitary guest, already cold, felt the piercing sensation of the night wind." The monk said, "My previous teacher did not speak in this manner. What do you mean?" Ta-kuei said, "The pilgrim finally knows suffering." The monk said, "Ten years in the red dust, but today the solitary body is revealed." Ta-kuei said, "Frost on top of the snow."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là vị Phật trong thành?" Đại Qui nói: "Trong đám đông mười ngàn người, không để lại dấu tích." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là vị Phật trong thôn?" Đại Qui nói: "Một con heo bùn, một con chó ghẻ." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là vị Phật trong núi?" Đại Qui nói: "Chặn sự qua lại của người ta."—A

monk asked, "What is the Buddha within the city?" Ta-kuei said, "In the ten-thousand-person crowd, not leaving signs." The monk asked, "What is the Buddha in the village?" Ta-kuei said, "A muddy pig. A scabby dog." The monk asked, "What is the Buddha in the mountain?" Ta-kuei said, "Stopping people's coming and going."

Vị Tăng hỏi: "Thế nào là việc Ngũ Đầu gặp Tứ Tổ Đạo Tín?" Đại Qui nói: "Tóc gáy dựng đứng." Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi gặp Tổ rồi thì sao?" Đại Qui nói: "Mồ hôi đang chảy thành dòng trên trán."—A monk asked, "How was it before Niutou met the Fourth Ancestor?" Ta-kuei said, "Cold hair standing straight." The monk asked, "After seeing him, then what?" Ta-kuei said, "Sweat streaming from the forehead."

Đại Qui dạy chúng: "Không dùng tư tưởng mà biết. Không dùng suy tính mà giải quyết. Gạo Lô Lăng đặc đỏ. Cải Trấn Châu lớn."—Ta-kuei addressed the monks, saying, "Not using thought, it is known. Not employing considerations, it is resolved. Luling rice is expensive. Zhenzhou turnips are big."

Đại Qui thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Cổ Phật dạy: 'Xưa kia Ta ở thành Bà La Nại Tả chuyển Pháp Luân Tứ Đế.' Cái này đã nhào lộn hay đã nhảy xuống hào nước rồi. Hôm nay đây lão Tăng chuyển lần nữa đại Pháp luân, vi tế và vô thượng nhất, chỉ là thêm bùn vào đất. Nếu không có thang bậc của sự phát triển lịch sử dẫn đến ngày nay, thì làm sao người ta có thể siêu việt trần cảnh được?" Đại Qui ngừng nói. Sau một lúc Sư lại nói: "Đưa đầu ra khỏi trời và thấy! Ai là người ở giữa đây?"—Ta-kuei entered the hall and addressed the monks, saying, "An ancient Buddha said, 'Formerly at Varanasi I turned the Dharma wheel of the four noble truths.' This was diving into the pit or jumping into the moat. Today I again turn the most sublime, unsurpassed, great wheel of Dharma, adding mud to the ground. If there were no ladder of historical development leading down to this time, then how could one transcend objects?" Ta-kuei then paused from speaking. After some time he said, "Pop your

head out beyond heaven and see! Who is the one at the middle?"

- Đại Qui dạy chúng: "Bám víu vào không tướng, đuổi bắt theo tiếng vọng; chỉ hao hơi tổn tâm mà thôi. Hãy tỉnh mộng thì giấc mộng sẽ biến mất. Thì còn việc gì tổn động nữa? Lão già Đức Sơn ở ngay trên lông mày và lông mi của mấy ông, mấy ông có cảm thấy không? Nếu mấy ông đã kinh nghiệm điều này tức là mấy ông đã tỉnh mộng và giấc mộng không còn nữa. Nếu mấy ông chưa kinh nghiệm được điều này tức là mấy ông đang bám víu vào không tướng. Việc này sẽ tiếp diễn không có hồi kết cuộc."—Ta-kuei addressed the monks, saying, "Grasping empty forms, chasing echoes; it belabors your spirit. Wake up from your dream and the dream is gone. Then what other matter is left? Old Te-shan is on all of your eyebrows and eyelashes, do you all feel him? If you've experienced this then you've awakened from your dream and the dream is gone. If you haven't experienced this, then you are grasping empty forms and chasing echoes. This will go on without end."

- Vào năm 1132, đầu Thiền sư Đại Qui không có bệnh, Sư tụng bài kệ:

"Đêm qua ba lần,
Bỗng gió bỗng sấm
Mây tan còn lại bao la hư không
Trăng lặn bên kia sông."

Nói xong, Sư ngồi im lặng một hồi lâu, rồi thỉnh linh nói lời từ biệt với chư Tăng và thị tịch—During the the 1132, Ta-kuei, though not ill, recited the following verse:

"Last night three times,
Sudden wind and thunder,
The clouds dispersed
and left vast space.

The moon sets beyond the river."

He then sat silently for a long while, then suddenly bade the monks farewell and passed away.

Mộc: 1) Cây: Wood, a tree; 2) Một miếng ván: Kashtra (skt)—A piece of wood, timber; 3) Tắm: To bathe

Mộc Anh Tĩnh Thao Thiền Sư (1611-1684): Mokuan shoto (jap)—Mu-Ying Hsing-t'ao—Tên

của một thiền sư Trung Hoa thuộc phái Hoàng Bá. Ông là đệ tử và là người nối pháp của thiền sư Ấn Nguyên Long Khí, người mà ông đã tháp tùng đi Nhật Bản vào năm 1655. Ấn Nguyên lập ra phái Hoàng Bá ở Nhật Bản và đặt Mộc Anh làm nhị tổ của phái này. Đến năm 1671, Mộc Anh lập ra tu viện Zuisho-ji ở Edo mà ngày nay là Đông Kinh. Ông cũng là viện trưởng đầu tiên của tu viện này. Chính Mộc Anh đã góp phần rất nhiều trong việc phát triển phái Hoàng Bá ở Nhật Bản—Name of a Chinese Zen master of the Obaku school. He was the student and dharma successor of Yin-yuan Lung-ch'i, whom he followed to Japan in 1655. In Japan Yin-yuan founded the Obaku school and in 1664 installed Mu-an as its second patriarch. In 1671 Mu-Ying founded the Zuisho-ji monastery in the neighborhood of Edo, present-day Tokyo. As its first abbot, he contributed greatly to the diffusion of the Obaku school in Japan.

Mộc Biêu Phá: Boku-Shaku-Ha (jap)—Cây nhúng đã gãy; thuật ngữ có nghĩa là hành giả đã thoát khỏi những điều kiện giới hạn tạp nhạp—A wooden dipper is broken; the term means that a Buddhist practitioner has become completely free from miscellaneous restrictive conditions.

Mộc Diệu: Brishaspati (skt)—Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—Jupiter, one of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala.

Mộc Đắc La: Mudra (skt)—A seal—Mystic signs with the hands.

Mộc Đầu: 1) Người đần độn: Block-head, a stupid person; 2) Kẻ phá giới: One who breaks the commandments.

Mộc Đê: Mukti (skt)—Mộc Đê—Mục Đê La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

Mộc Hoa Lâm: Papaya forest—See Khổ Hạnh Lâm.

Mộc Hoạn Tử: Vô Hoạn Tử—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ—A tree whose wood can exorcise evil spirits.

Mộc Hương: Kunduruka or Putchuk (skt)—Cần Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant.

Mộc Loan Tử: Seeds used for rosary beads.

Mộc Luật Tăng: A rigid formalist—A wooden pettifogging monk.

Mộc Mã: Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát—A wooden horse—A symbol of emancipation.

Mộc Ngư: Mokugyo (jap)—Wooden fish—Bang—Minh Ngư—Ngư Bản—Ngư Bang—Mô cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mô được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mô gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mô lớn có thể cao một thước hay mô nhỏ có thể để được trong lòng. Mô thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mô: 1) loại hình tròn như vẩy cá dùng để gõ khi tụng đọc; 2) một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trụ, đánh lên khi tới giờ cơm—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds: 1) A round one for use to keep time in chanting; 2) A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals.

Mộc Nhân, Thạch Nữ: Chàng người gỗ, cô gái đá. Dụ trong Phổ Thuyết Hương Thượng Nhất Lộ của Trần Thái Tông, dụ cho cho thiền pháp vi diệu tốt cùng—A wooden man, and a stone girl. An example in Tran Thai Tong's *The Path of The Inclination to The Good*, the term implies the extremely wonderful methods of Zen.

Mộc Phách Thái Tử: Một trong những tiền thân của Đức Phật Thích Ca—One of the former incarnations of Sakyamuni.

Mộc Phật: Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood—An image of wood.

Mộc Tê Hương: Hui-T'ang's fragrance of wild laurel—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hối Đường Tổ Tâm và quan Thứ sử Hoàng Đình Kiên. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên XVII, một hôm quan Thái Sử Hoàng Sơn Cốc là một nhà nho, một nhà thơ, đến gõ cửa sư xin học Thiền. Sư nói: “Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại coi có phải Thánh Khổng nói ‘Ông nghĩ rằng tôi có điều giấu ông. Nay các ông ơi, thật tôi không giấu diếm điều gì hết.’ Nhà Nho toan đáp, nhưng sư một mực nói: “Không! Không!” khiến cho quan Thái sử không mở miệng được, bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì. Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, hương thơm ngát cả một vùng. Sư hỏi: “Ngài có ngửi thấy mùi hương không?” Quan Thái sử đáp: “Vâng.” Sư tiếp: “Đó, tôi có giấu gì ngài đâu?” Câu nói tức thì mở tâm quan Thái sử. Thật hiển nhiên ‘ngộ’ há phải từ bên ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong ta? Dầu vị thầy không có giấu gì ta hết, nhưng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính ta—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Hui-T'ang and Huang-T'ing-Jian, a mandarin. According to *The Wudeng Huiyuan XVII*, one day Huang-Shan-Ku, a Confucian poet and a mandarin, came to Hui-T'ang to be initiated into Zen. Hui-T'ang said: “There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: ‘Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you?’ Huang-Shan-Ku tried to answer, but Hui-T'ang immediately made him keep silence by saying: “No! No!” The mandarin felt trouble in mind, and did not know how to express himself. Some time later they were having a walk in the mountain. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. Hui-T'ang asked: “Do you smell it?” Huang-Shan-Ku said: “Yes!” Hui-T'ang

said: “There, I have kept nothing back from you!” This suggestion from the master at once led to the opening of Huang-Shan-Ku’s mind. Is it not evident now that enlightenment is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves.

Mộc Thần: Thần Mộc—Tree ghost—Tree spirit—Người nói cây có mộc thần khi nó lớn và già đi với thời gian—It is said that when trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits.

Mộc Thực: Living on wild fruits and nuts.

Mộc Thực Thảo Y: Living on wild fruits and nuts, and plaiting grass to make robes.

Mộc Thượng Tòa: 1) Cây già: The elder with the tree; 2) Người thâm niên (trưởng lão): The elder’s staff.

Mộc Thượng Tọa: Can Mộc—Cây gậy mà các vị Thiền sư thường dùng lúc thượng đường—The staff that Zen masters usually use when entering the hall.

Mộc Tinh: Brhaspati (skt)—1) Lord of increase; 2) The planet Jupiter.

Mộc Xoa: Moksa (skt)—Deliverance—Emancipation—Liberation—See Giải Thoát.

Mộc Xoa Cúc Đa: Moksagupta (skt)—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed.

Mộc Xoa Đề Bà: Moksadeva (skt)—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang.

Mỗi Đát Lý: Maitreya (skt)—Di Lặc.

Mỗi Đát Lý Mạt Na: Maitrimanas (skt)—Kindly mind—Merciful.

Môn: Dvara (skt). 1) Cửa ra vào của mọi nhà: Gate, door, entrance; 2) Tông Phái: Sect, school; 3) Giáo Thuyết, đặc biệt là giáo thuyết dẫn đến cứu độ hay Niết Bàn: Door of actions, teaching, especially one leading to salvation or nirvana; 3) Subject (study); 4) Event (sport).

Môn Chủ: Vị kiểm soát cửa hay coi tổng quát một tông phái—The controller of a gate, or president of a sect.

Môn Đệ: Follower—Disciple.

Môn Đệ: Follower—Disciple.

Môn Đình: Cổng đình làng: Door of communal house in the village—Tông phái: School, sect.

Môn Đình Thi Thiết: Thủ thuật tiếp dẫn và phương thức truyền thừa của mỗi tông phái—Expedient tricks of welcoming and leading disciples, and methods of handed-down tradition of each school.

Môn Đồ Tỳ Nữu Thiên: Vaishnava (skt)—Followers of Vishnavism—Môn đồ của phái Tỳ Nữu Thiên (Ấn Độ Giáo).

Môn Học: Sikkha (p)—Training—Học—Huấn Luyện—Môn Học—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Môn Không Truy Hưởng: Mưu tính mò mẫm trong hư không để tìm tiếng vang, tỷ dụ cho hành vi giả dối uổng công—To plan to grope about (in) the sky to search for an echo, i.e., a deceitful and wasteful act.

Môn Kinh: Bài Kinh về tang lễ và đọc ngay tại cửa trước nhà—The funeral service and read at the house-door.

Môn Lữ: Bạn cùng tu—Fellow-student.

Môn Lưu: See Môn Phái, and Môn Tích.

Môn Phái: Dvaranikaya (p)—Sect—School.

Môn Phong: Phong cách và tư tưởng của một môn phái—Manners and thoughts of a sect (school).

Môn Sĩ: Người giữ cửa—A door-keeper.

Môn Sinh: See Môn đệ.

Môn Sư: Vị sư được công nhận như vị Thầy của gia đình—Preceptor—The monk who is recognized as teacher by any family.

Môn Thần: Vị Thần giữ cửa—The gate-gods or guardians.

Môn Thủ: See Môn Chủ.

Môn Tích: Môn đồ hay sự phát triển của môn phái—The followers, or development of any sect.

Môn Trạng: Tham Bảng—Tham Trạng—Danh Thiếp—A name paper, card, or visiting card.

Mông: 1) Bao trùm: To cover; 2) Mông muội: Stupid, ignorant.

Mông Cổ Phật Giáo: Mongolian Buddhism.

Mông Đổng Tam Bách Đảm: Lacking comprehension of theories and practice is a burden for practitioners—Lý sự không phân và phải trái tà chính không biết là gánh nặng của hành giả. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự si độn thật sự—Thí dụ thứ 25 của Bích Nham Lục. Am chủ Liên Hoa Phong cầm cây gậy chỉ chúng bảo: "Cổ nhân đến đây vì sao không chịu trụ?" Không ai trong chúng chịu trả lời nên Sư tự đáp: "Vì kia đường sá chẳng đắc lực." Sư lại nói: "Cứu cánh thế nào?" Và rồi Sư tự trả lời: "Cây gậy tức lật nằm ngang chẳng đoái người, đi thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn." Tuyết Đậu hiểu được ý kia nói thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn, mới tạo thành tụng. Hành giả tu Thiền nào muốn biết chỗ rơi, hãy xem tụng của Tuyết Đậu:

"Nhân lý trần sa nhĩ lý thổ
 Thiên phong vạn phong bất khảng trụ
 Lạc hoa lưu thủy thái man man
 Dịch khởi mi mao hà xứ khứ?"
 (Bụi cát trong mắt, đất lở tai
 Ngàn ngọn muôn ngọn chẳng chịu dừng
 Hoa rơi nước chảy trôi bát ngát
 Vạch đứng lông mày xem nơi nào?).

Tuyết Đậu tụng thật hay có chỗ chuyển thân, chẳng giữ một góc. Liên nói: "Bụi cát trong mắt, đất lở tai," câu tụng này ý nói Am chủ Liên Hoa Phong khi thiền khách đến thì trên không giữa vin, dưới bật chính mình, trong tất cả thời như khờ như dại. Nam Tuyên nói: "Người học đạo như kẻ si độn mà còn khó được." Thiền Nguyệt thơ: "Thường nhớ lời hay của Nam Tuyên, như kia si độn vẫn còn ít." Pháp Đăng nói: "Người nào biết ý này, khiến ta nhớ Nam Tuyên." Nam Tuyên lại nói: "Bảy trăm cao Tăng trọn là người hiểu Phật pháp, duy ông cư sĩ Lư chẳng hiểu Phật pháp, chỉ hiểu Đạo mà thôi, vì thế được y bát của Ngũ Tổ." Hãy nói xem Phật pháp và Đạo cách nhau xa gần? Tuyết Đậu niệm "Trong mắt dính cát chẳng được, trong tai dính nước chẳng được. Nếu có kẻ tin được đến, nắm được đứng, chẳng bị người lừa thì lời dạy của Phật Tổ có khác gì tiếng khua bát chim kêu. Mồi treo dây bát trên cao, bẻ gậy bỏ, chỉ giữ một kẻ đạo nhân vô sự." Lại nói: "Trong mắt để được núi Tu Di, trong tai chứa được nước biển cả, bậc này chịu người thương lượng. Lời dạy của Phật Tổ như rỗng gặp nước, như cộp tựa núi, lại nêu quả dây bát, vác cây gậy, cũng là một kẻ đạo

nhân vô sự." Lại nói: "Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, nhiên hậu không còn dính dáng gì." Trong ba vị đạo nhân vô sự, cốt chọn một người làm thầy, chính là người có khả năng dứt sắt thành dụng cụ. Vì sao? Vì người này gặp cảnh giới ác, hoặc gặp cảnh giới kỳ đặc, đến trước mắt thấy đều giống như mộng, chẳng biết có sáu căn, cũng chẳng biết có sáng chiều. Dầu cho đến loại điên địa này, tối kỹ giữ tro lạnh nước chết, thẳng vào chỗ tối mờ mịt, phải có một con đường chuyển thân mới được. Cổ đức nói: "Chờ giữ núi lạnh cỏ xanh lạ, ngồi đợi mây bay trọn chẳng khéo. Vì thế Am Chủ Liên Hoa Phong nói 'Vì kia đường sá chẳng đắc lực,' phải là đạp trên ngàn ngọn muôn ngọn mới được. Hãy nói bảo cái gì là ngàn ngọn muôn ngọn?" Tuyết Đậu chỉ thích Sư nói: "Cây gậy tức lật nằm ngang chẳng đoái đến người, đi thẳng vào ngàn ngọn muôn ngọn," vì đó tụng ra. Hãy nói chỗ nào? Lại có biết được chỗ đi chăng? Câu "Hoa rơi nước chảy trôi bát ngát," hoa rơi loạn xạ, nước chảy mênh mông. Người có cơ điển chớp, trước mắt là cái gì? Câu "Vạch đứng lông mày xem nơi nào", vì sao Tuyết Đậu cũng chẳng biết nơi nào? Như sơn Tăng nói: "Cây phát tử đưa khi nảy, thử nói hiện giờ ở chỗ nào?" Hành giả tu Thiền nếu thấy được cùng Am chủ Liên Hoa Phong đồng tham. nếu chưa thấy được thì dưới ba cây đòn tay, trước cái đờn bảy tấc, thử tham cứu tường tận xem sao?—Lacking comprehension of theories and practice, and lacking knowledge of right and wrong things is a burden for practitioners. In Zen, the term means a real stupidity. In example 25 of the Pi-Yen-Lu, the hermit of the Lotus Flower Peak held up his staff and showed it to the assembly saying, "When the ancients got here, why didn't they consent to stay here?" There was no answer from the assembly, so he himself answered for them, "Because they did not gain strength on the road." Again he said, "In the end, how is it?" Again he himself answered in their place, "With my staff across my shoulder, I pay no heed to people; I go straight into the myriad peaks." Hsueh Tou understood the hermit's meaning when he said, "I go straight into the myriad peaks." At that point he begins to make his verse. If Zen practitioners want to know where this is at, look at Hsueh Tou's verse:

"Dust and sand in his eyes, dirt in his ears,

He doesn't consent to stay in the myriad peaks.
 Falling flowers, flowing streams, very vast.
 Suddenly raising my eyebrows to look where
 has he gone?"

Hsueh Tou versifies very well: he has a place to turn in and doesn't stick to one corner. Immediately he says, "Dust and sand in his eyes, dirt in his ears." This one line praises the hermit of the Lotus Flower Peak. When Zen guests get here, they have nothing above to cling to or venerate, and below they have no personal selves: at all times they are like fools and dunces. Haven't you read Nan-Ch'uan saying, "Among men of the Path, those that are like fools and dullards are hard to come by." Ch'an Yuenh's poem says, "I often recall Nan Ch'uan's fine words: such fools and dullards are indeed rare." Fa teng said, "What man knows the meaning of this? He makes me think back to Nan Ch'uan." Nan Ch'uan also said, "The seven hundred eminent monks at the Fifth Patriarch's place were all men who understood the Buddhist Teachings. There was only Workman Lu who didn't understand the Buddhist Teachings. He just understood the Path: that's why he obtained the Patriarch's robe and bowl." Tell me, how far apart are the Buddhist Teachings and the Path? Hsueh Tou brought up this saying of Nan Ch'uan's and said, "Sand can't get in his eyes, and water can't get in his ears. If there is a fellow whose faith is thorough going and who can hold fast, he isn't deceived by others. For such a man what a bunch of meaningless noises are the verbal teachings of the Buddhas and patriarchs! So I invite you to hang up your bowl and bag, break your travelling staff, and just become an unconcerned man of the Path." Hsueh Tou also said, "Mount Sumeru can be put in his eyes, the waters of the great ocean can be put in his ears. There is a kind of fellow who accepts people's haggling discussions and the verbal teachings of the Buddhas and patriarchs like a dragon reaching the water, like a tiger taking to the mountain. He must pick up his bowl and bag and put his staff across his shoulder. He too is an unconcerned man of the Path." Hsueh Tou said, "Neither way will do, after all, there is no connection." Among the three unconcerned men of the Path that Hsueh Tou has just described, if you would choose one

man to be your teacher, the correct choice is this kind of cast iron fellow. Why? Whether he encounters environments of evil or of wonders, to him what he faces is all like a dream. he doesn't know there are six senses, nor does he know there is sunrise and sunset. Even if you get to this realm, you must not cling to the cold ashes of a dead fire, you must not plunge into the flood of darkness. You still must have a way to turn around before you attain. Haven't you read an ancient saying, "Don't cling to the greenness of the strange plants on the cold cliff. If you cut off the white clouds, the source is not marvellous." Thus the hermit of Lotus Flower Peak said, "It's because they didn't gain strength on the road." To get it you simply must go into the myriad peaks. But say, what is being called "the myriad peaks?" Hsueh Tou just likes him saying, "With my staff across my shoulder, I pay no heed to people. I go straight into the myriad peaks." Therefore he comes out with the verse. But let say where does he go? Is there anyone who knows where he goes? "Falling flowers, flowing streams, very fast." Falling flowers in profusion, flowing streams vast, endless. For the lightning flash mind, what is before the eyes? "Suddenly raising my eyebrows to look, where has he gone?" Why doesn't Hsueh Tou know where he's gone either? It's just like me raising my whisk just now: tell me, where is it now? If all of you people can see, you're studying with the hermit of Lotus Flower Peak. If not, go back to your places and try to investigate and observe carefully.

Mông Đường: Nhà nghỉ dưỡng cho chư Tăng hưu trí, có chức vụ dưới sự trụ trì, từ Đô tự xuống tri sự—Rest house in a monastery for retired monks with functions below the abbot, from warden monk, clerk, manager of affairs, etc.

Mông Hoặc: Stupid and deluded.

Mông Muội Vô Tri: Ngu muội không hiểu gì cả—Stupid and ignorant.

Mông Nhuận: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Mông Sơn Đức Di Thiên Sư (?-1104): Zen Master Mung-Shan-Te-I—Ông thuộc đời thứ tám của dòng Thiên Ngũ Tổ Pháp Diễn. Mông Sơn đã

kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền, cho đến năm 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17 hay 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra manh mối. Sau này khi đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý nghĩa của 'Vô,' và nói thêm 'hãy chăm chú vào chữ Vô suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con chuột đang rình mèo, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhấm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm người sẽ đến. Y theo lời dạy này, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiền, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác. Tôi tin lời này, trải qua hai năm, năm hiệu Cảnh Định thứ năm (1265), tôi đang ở tại tỉnh Tứ Xuyên, phủ Trùng Khánh, đang nguy kịch vì bị bệnh kiết nặng. Không còn chút lực nào, cả đến hải ấn tam muội cũng không giúp gì trong lúc này. Kể cả cái hiểu về Thiền đã từng có cũng chẳng giúp tôi được. Lưỡi không chịu nói, thân thể không chịu cử động; chỉ còn chờ chết là hết. Quá khứ diễn ra trước mắt: những điều đã làm, những cảnh ngộ đã từng trải; thế là tôi ở trong một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm và hết còn biết cách nào thoát khỏi cái dày vò của nó. Sau cùng cố gắng tự chủ, tôi phân phó ý muốn của mình, rồi lặng lẽ đứng dậy, thấp một ít nhang, dọn lại cái bồ đoàn cũ kỹ; làm lễ Tam Bảo, Thiên Long và thầm sám hối những tội chướng tiền khiên. Tôi khẩn nguyện rằng nếu tôi hết kiếp này thì mong nhờ năng lực của Bát Nhã mà tái sinh trong một gia đình tốt đẹp và được xuất gia từ khi hãy còn bé bỏng. Nhưng nếu tôi được lành bệnh, tôi muốn được xuất gia ngay và hiến cả cuộc đời còn lại để học Thiền. Nếu được giác ngộ, tôi sẽ cứu giúp mọi người cũng được giác ngộ như mình. Sau lời khẩn nguyện này, tôi đề khởi chữ Vô trong lòng và quay ánh sáng soi vào trong mình. Không lâu, tôi nghe trong tạng phủ máy động đôi ba lần, nhưng không để tâm đến; một lúc sau lông mày tôi nghe

cứng không chịu chớp, và lát nữa tôi hết biết đến thân thể của mình; chỉ có chữ Vô còn lại trong lòng thôi. Đến chiều tôi rời chỗ ngồi và thấy bệnh mình bớt được một nửa; tôi ngồi xuống trở lại cho đến khi gần sáng. Bấy giờ bệnh hoàn toàn biến mất. Giờ đã bình phục, thân tâm như thơ thới. Tháng tám năm ấy, tôi đến Giang Lăng thí phát làm sư. Gần hết một năm tôi đi hành cước, và lúc đang thổi cơm thì thấy ra rằng việc tu tập công án phải giữ không gián đoạn và với công phu liên tục. Rồi tôi đến trú ngụ tại Hoàng Long. Lần thứ nhất buồn ngủ, tôi vận dụng ý chí chống lại và vẫn ngồi như cũ, cơn buồn ngủ bị chinh phục dễ dàng. Lần thứ hai buồn ngủ, tôi tống khứ nó y như lần trước. Lần thứ ba cơn buồn ngủ xâm chiếm nặng nề, tôi bước xuống khỏi chỗ ngồi và đi lễ Phật, nhờ vậy mà thấy tỉnh táo lại. Trở lại chỗ ngồi và tiếp tục tiến tới. Nhưng sau hết lúc phải đi ngủ tôi dùng gối kê đầu và ngủ được một chút; sau đó, lấy cánh tay làm gối, và cuối cùng hoàn toàn khỏi phải nằm dài xuống. Qua hai đêm như thế, đến đêm thứ ba, tôi mệt nhọc đến độ như thấy chân không chấm đất. Bỗng đâu đám mây mù như che mắt nay được quét sạch, tôi thấy như vừa tắm xong, hoàn toàn mát mẻ. Còn về công án thì nghi tình là nặng nhất và công án sừng sững ra đấy mà không cần dụng công. Tất cả những cảm giác ngoại thân, những ngũ dục và bát phong không còn quấy phá nữa; tự mình trong suốt như một chén pha lê đầy tuyết, như trời thu quang đăng không mây. Công phu cứ diễn tiến rất tốt đẹp như thế, nhưng chưa có chút dứt khoát nào. Sau đó tôi già từ chùa du hành sang Chiết Giang. Dọc đường vì quá nhiều mệt nhọc nên công phu Thiền cũng suy giảm. Tôi đến chùa Thừa Thiên, nơi đây Cô Thiềm Hòa Thượng đang trụ trì, và tạm thời dừng chân ở đó. Tôi tự thệ sẽ không rời khỏi nơi này cho đến khi nào lãnh hội được đạo Thiền. Hơn một tháng sau, tôi lấy lại công phu đã mất. Bấy giờ khắp mình ghẻ lở; nhưng vẫn quyết tâm giữ vững công phu dù có đánh đổi cả cuộc đời. Nhờ đó mà tâm lực được mạnh mẽ thêm nhiều, và biết giữ vững công phu của mình ngay cả lúc bệnh hoạn. Một hôm được mời đi thọ trai, suốt trên đường đến nhà trai chủ, vừa đi vừa đeo đuổi công án, mãi miết trong công phu tu tập cho tới ngang qua nhà mà vẫn không hay mình đang ở đâu. Nhờ vậy mà tôi hiểu ra thế nào gọi là thực hành công phu ngay trong mọi

động dụng. Đến đây thì tâm cơ của tôi như mặt trăng phản chiếu từ lòng sâu của dòng nước đang chảy; mặt nước tuy chảy xiết, nhưng mặt trăng vẫn y nhiên bất động."—Mung-Shan-Te-I, who was the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. Mung-Shan told the following stories of his experience in Zen: "When I was twenty years old, I became acquainted with Zen, and before I was thirty-two I had visited seventeen or eighteen Zen masters asking them as to their method of discipline, but none were able to enlighten me on the most important point. When later I came to the master Huan-Shan, he told me see into the meaning of 'Wu,' and added, 'Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely come when your mind will become enlightened. Following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was taking tea, I came upon the meaning of Kasyapa's smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyed; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagara-mudra-samadhi, and not to pay attention to anything else. Believing this, I passed two years. In the sixth month of the fifth year of Ching-Ting (1065), I was in Ch'ing-Ch'ing, Szu-Ch'uan, and suffering a great deal from dysentery, was in a most critical condition. No energy was left in me, nor was the Sagaramudra of any avail at this hour. Whatever understanding of Zen I had all failed to support me. The tongue refused to speak, the body to move; all that remained was to greet death. The past unrolled itself before me, the things I had done, as well as the situations I had been in; I was thus in a ghastly state of despondency and completely at a loss as to how to escape from its torture. At last, determining to be master of myself, I managed to make my will. I

then got up quietly, lit some incense, arranged the invalid cushions; I made bows to the Triple Treasure and also to the Naga gods, and silently confessed my previous sins before them. I prayed that if I were to pass away at this time I might be reborn through the power of Prajna in a good family and become a monk in my early years. But if I should be cured of this disease I wanted to become a monk at once and devote the rest of my life entirely to the study of Zen. If an illumination should come I would help others even as myself to get enlightened. After making this prayer, I set up "WU" before my mind and turned the light within myself. Before long I felt my viscera twist for a few times, but I paid no attention; it was after some time that my eyelids became rigid and refused to blink, and later on I became unconscious of my own body; the "WU" alone occupied my consciousness. In the evening I arose from my seat and found that I was half cured of the disease; I sat down again until the small hours of the morning when the physical disorder completely disappeared. I was myself again, well and in good spirits. In the eighth month of the same year I went to Chiang-Ling and had my head shaved to become a monk. Before the year was over, I went on a pilgrimage, and while cooking rice I found out that the koan exercise must be carried on uninterruptedly and with continuous effort. I then settled myself at Huang-Lung. When I felt sleepy for the first time I exercised my will to resist it and kept on sitting, when the sleepiness was early vanquished. When I became sleepy a second time, I drove it away in a similar manner. A third attack was too strong; I got down from my seat and made bows to the Buddha, which revived me. I resumed my seat and the process had to be repeated. But when at last I had to sleep I used a pillow and slept a little; later my elbow was substituted for the pillow, and finally I altogether avoided lying down. Two nights were thus passed; on the third night I was so fatigued that I felt as if my feet did not touch the ground. Suddenly the dark cloud that seemed to obstruct my vision cleared away, and I felt as if I had just come from a bath and was thoroughly rejuvenated. As to the koan, a state of mental fixation prevailed, and the koan occupied the centre of attention without any

conscious striving on my part for it. All external sensations, the five passions, and the eight disturbances, no longer annoyed me; I was as pure and transparent as a snow-filled silver bowl or as the autumnal sky cleared of all darkening clouds. The exercise thus went on quite successfully but as yet with no turning point. Later I left this monastery and travelled to Chê-Chiang. On the way I experienced many hardships and my Zen exercise suffered accordingly. I came to the Ch'eng-T'ien monastery which I was presided over by the Master Ku-Ch'an, and there took up my temporal habitation. I vowed to myself that I would not leave this place until I realized the truth of Zen. In a little over a month I regained what I had lost in the exercise. It was then that my whole body was covered with boils; but I was determined to keep the discipline even at the cost of my life. This helped a great deal to strengthen my spiritual powers, and I knew how to keep up my seeking and striving even in illness. One day, being invited out to dinner I walked on with my koan all the way to the devotee's house, but I was so absorbed in my exercise that I passed by the house without even recognizing where I was. This made me realize what was meant by carrying on the exercise even while engaged in active work. My mental condition then was like the reflection of the moon penetrating the depths of a running stream the surface of which was in rapid motion, while the moon itself retained its perfect shape and serenity in spite of the commotion of the water.

- Ngày mồng sáu tháng ba, Sư đang ngồi trên bồ đoàn, tâm niệm chữ Vô như thường lệ thì vị Tăng thủ tòa bước vào Thiền đường. Tình cờ thầy làm rơi hộp nhang trên nền nhà, khua lên một tiếng. Tiếng động chợt khơi tỏ tâm mình thấy một viễn tượng tâm linh mới mẻ, và cùng với tiếng kêu tôi thấu triệt tự thể của mình, chớp được ông già Triệu Châu (tác giả chữ Vô). Sư buộc miệng đọc ngay một bài tụng:

“Một hững lộ đầu cùng
Đạp phiên ba thị thủy
Triệu Châu lão siêu quần
Diện mục chỉ như thị
(Đường đi chợt hết bước

Dẫm ngược, sóng là nước
Già Triệu Châu quá chừng
Mặt mày chẳng chi khác).

On the sixth of the third month he was holding “WU” in his mind as usual while sitting on the cushion, when the head-monk came into the meditation hall. Accidentally he dropped the incense-box on the floor, making a noise. This at once opened Mung-Shan's mind to a new spiritual vista, and with a cry he obtained a glimpse into his inner being, capturing the old man Chao-Chou (the author of WU). He gave voice to the following stanza:

“Unexpectedly the path comes to an end
When stamped through, the waves are the
water itself.
They say, old Chao-Chou stands
supremely above the rest,
But nothing extraordinary I find in his
features.”

- Suốt mùa thu, Sư tham vấn với các đại danh Tăng như Tuyết Nham, Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Hư Chu khuyên Sư đến kiếm Hoàn Sơn. Khi Sư đến gặp Hoàn Sơn, ngài hỏi: “Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của Tú Tài Trương Chuyết?” Sư sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi Sư đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà Sư đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm của Sư chuyên chú vào thái độ này của ngài Hoàn Sơn. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm của Sư phó thác vào đó—During the autumn he interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Kêng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised him to go to Huan-Shan. When he saw Huan-Shan, he asked: “The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?” I was about to open my mouth when Huan-Shan gave a “Kwatz!” and dismissed him unceremoniously. This upset him, and since then his thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, his mind was occupied with it.
- Sáu tháng trôi qua, vào một ngày mùa xuân

năm sau, khi đi dạo từ ngoài thành trở về, vừa bước lên bậc thang đá, thì giá lạnh đóng băng trong óc não từ lâu chợt tan chảy, Sư quên mình đang đi trên đường. Sư đi thẳng đến Hòa Thượng, và ngay khi lập lại câu hỏi của Sư trước kia, Sư bèn lật ngược Thiền sàng của ngài. Bây giờ Sư đã hiểu rõ trọn vẹn công án mà những nút thắt thật là khó nối kết—Six months passed when, one day in the spring of the following year, he was returning from an out-of-town trip and was about to climb a flight of stone steps, when the solid ice that had been clogging his brain for so long unexpectedly melted away, and he forgot that he was walking on the roadway. He immediately went to the master, and when he repeated the question Mung-Shan overturned his seat. Mung-Shan now thoroughly understood the koan, whose knots had been so hard to unite.

- Một hôm. Sư thượng đường dạy chúng: "Này các nhân giả! Hãy đi cho trọn lối tham Thiền. Giả sử tôi không bị bệnh ở Trùng Khánh, cuộc đời của tôi lẽ ra đã trôi xuôi. Cần thiết phải gặp một vị thầy thật sáng suốt. Hãy xem cổ nhân đã dốc lòng hăng hái và bền bỉ cả ngày đêm tham thiền hầu để thấu đáo đạo lý cứu cánh của Thiền. Tham Thiền cũng như mài dũa hạt châu; càng dũa càng sáng; càng sáng thì càng dũa và càng lột những lớp vỏ bên ngoài; đời này đáng giá hơn một hạt châu."—One day, Mung-Shan entered the hall and addressed the monks, "Oh Brother! Be thorough going in your Zen exercise. If I had been taken ill when at Chung-Ch'ing my life might have been almost wasted. The main thing is to be introduced to a master with really spiritual insight. Consider how earnestly and steadily the ancient master devoted themselves both day and night to the study of Zen in order to grasp the ultimate truth of it. The study of Zen is like the polishing of a gem; the more polished the brighter the gem, and when it becomes thus brighter, let it still be polished up. When there is the more stripping-off of its outer coatings, this life of yours will grow worth more than a gem."

Mống Tâm: Uppadakhana (p)—Khởi Tâm—Arising of citta—Bring forth a thought—Develop a thought

Mộng: Supina (p)—Svapna (skt)—1) Giác mộng, những cái hiện ra trong mộng là không có thực: A dream; 2) Sự huyền giả của chư pháp: Chư pháp thế gian không có thực tính: A simile of the things of the world.

Mộng Ảo: Illusion—Visionary.

Mộng Cảm Hảo Tượng: Mộng thấy tướng tốt—Dream to see good signs.

Mộng Cảnh: Dream—Giấc mơ.

Mộng Du: Sleep-walking.

Mộng Dụ: Svapna-upama (skt)—Supina-upama (p)—Thí dụ chỉ các pháp như mộng—Simile on dreams.

Mộng Huyền: Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyền—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena.

Mộng Huyền Bào Ảnh: Dream and illusion, bubble and shadow—Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyền, như ảo ảnh của bong bóng; chúng là những bóng ma ảo ảnh—The characteristics of all phenomena are like dream and illusion, bubble and shadow; they are like phantoms or hallucinations.

Mộng Hư: Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng—The characteristics of all phenomena are like dream; they are not real or substantial.

Mộng Kiến: Dream-vision—Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực—To see in a dream—To imagine one sees, or has seen.

Mộng Nham Tổ Ứng (?-1314): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect, in the thirteenth century.

Mộng Pháp: Milam (tib)—Dream practice—Một trong sáu pháp du già cao cấp của tổ Naropa, dùng trạng thái mộng để tu hành—An advanced Vajrayana practice using the dream state, one of the six yogas of Naropa.

Mộng Song Quốc Sư Ngữ Lục: Muso-Kokushi-Goroku (jap)—Ngữ lục của Thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch—Zen master Muso-Kokushi's Records of lectures (Records of teachings)—See Mộng Sơn Sơ Thạch Thiền Sư.

Mộng Song Sơ Thạch Thiền Sư (1275-1351): Muso-Kokushi (jap)—See **Mộng Sơn Sơ Thạch Thiền Sư**.

Mộng Sơn Đức Di: (?-1104)—See **Mông Sơn Đức Di Thiền Sư**.

Mộng Sơn Sơ Thạch Thiền Sư (1275-1351): Muso-Kokushi (jap)—Muso-Soseki (jap)—Sư Sơ Thạch **Mộng Sơn** (Nhật Bản), một trong những thiền sư nổi tiếng của thiền phái Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư xuất gia năm 8 tuổi, thọ cụ túc giới năm 17 tuổi. Thiền sư **Mộng Sơn Sơ Thạch** là người đã khai sáng ra Thiền phái **Thiền Long Tự**, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 105 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản. Thiền sư **Sơ Thạch **Mộng Sơn**** là một trong những Thiền sư liên tục cảnh báo về tình trạng chú tâm cho các nỗ lực và thành tựu văn chương trong Tăng đoàn. Sư đã từng lên tiếng diễn tả một cách miệt thị các vị Tăng dành thì giờ của họ cho các nỗ lực văn chương như vậy là những "cư sĩ đầu trọc," những người mà Sư xếp dưới cùng trong hàng môn đệ của mình—One of the most outstanding Zen masters in Japan Rinzai school in the fourteenth century. He left home at the age of nine, and was ordained at the age of seventeen. Zen master Muso Soseki founded the Tenryuji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 105 temples throughout Japan. Zen master Muso Soseki was one of the Zen masters who repeatedly warned against inordinate attention to literary accomplishments in Japan in the fourteenth century. He scornfully described monks who devoted their time to such endeavors as mere "shaven-headed laymen" who ranked below the lowest of his disciples.

- Sư đóng góp nhiều cho sự phát triển của Thiền ở Nhật Bản. Sư xuất gia năm lên tám tuổi, lúc đầu ông chuyên học kinh điển và các học thuyết Phật giáo thần bí. Sau đó Sư tự hoàn thiện trên đường tu tập thiền và chuyển qua tu Thiền với Thiền Sư Nhất Sơn Nhất Ninh, nhưng được Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật ấn khả. Trong nhiều năm đi hành cước, ông sống trong các tự viện và những nơi ẩn tu khác nhau và chuyên tâm tọa thiền. Cuối cùng Sư trở thành viện trưởng tu viện Thiền

Long, một trong 'Ngũ Sơn' ở Kyoto; Sư được xem như người đại diện chính cho văn hóa Phật giáo ở thành phố hoàng gia—He made a major contribution to the spread of Zen in Japan. He became a monk at the age of eight and first devoted himself to study of the sutras and the teachings of the mystical schools of Buddhism. Then he went under Zen training with Zen under Zen master I-shan I-ning, but he was approved by Zen master Kao-Feng Hsien-Ju. During long and evenful years of wandering he lived in various monasteries and hermitages, where he dedicated himself to sitting meditation. At last he was appointed abbot of Tenryu-ji, one of the monasteries of the Gosan of Kyoto. In this post he became one of the central figures in the Buddhist culture of the imperial city.

- **Mộng Sơn** là một trong những tác giả chính của nền văn học 'Ngũ Sơn', từng đóng góp vào việc du nhập khoa học và nghệ thuật Trung Hoa vào Nhật Bản. Tên của ông gắn liền với nhiều tự viện được xây ở Nhật Bản, trong đó có Nam Thiền Tự—Muso Soseki was one of the leading authors of the Literature of the Five Mountains, which played a major role in the transplantation of Chinese science and art to Japan. His name is associated with the foundation of numerous monasteries, and he was the abbot of several influential Zen monasteries, among them, Nanzen-ji.

Dưới sự thúc đẩy của ông, tướng quân Ashikaga Takauji còn xây dựng những tự viện Thiền trên khắp 66 nơi trên đất Nhật, khiến cho ảnh hưởng của thiền mở rộng ra khắp nước. Tác phẩm được biết tới nhiều nhất của **Mộng Sơn** là 'Muchu-Mondo', một tác phẩm nhỏ trình bày các nguyên lý thiền dưới hình thức vấn đáp. Ông cũng được biết tới như bậc thầy của 'Thư đạo' và nghệ thuật làm vườn. Ông được hoàng đế Go-Daigo phong cho danh hiệu 'Mộng Sơn Quốc Sư'; rồi sau khi tịch ông được hoàng đế Komyo phong cho danh hiệu 'Muso Shogaku Sinshu Kokushi'—At his instance Shogun Ashikaga Takauji had 'Zen monasteries for the gratification of the country' (Ankoku-ji) built in sixty-six Japanese localities, from which Zen spread

throughout the country. Among his principal works are the 'Muchu-mondo', in which the principles of Zen are presented in the form of questions and answers. He is also famous as a master of the Way of calligraphy and of the art of garden design. He received the title of Muso Kokushi from Emperor Go-Daigo, and posthumously the honorific title Muso Shogaku Shinshu Kokushi from Emperor Komyo.

- Trong *Mộng Đàm về Phật Giáo và Thiền*, Thiền sư *Mộng Sơn* dạy: "Làm điều lành mà mong được quả báo đáp, đó là đức hạnh ước nhiễm. Làm điều lành mà không nghĩ đến báo đáp, chỉ để hiến cho giác ngộ, ấy là đức hạnh vô nhiễm. Ưước nhiễm hay vô nhiễm xuất phát từ tâm thế của người cho, không từ hành vi cho. Ngoài ra, các nguyên nhân vốn phức tạp và khác nhau theo thứ bậc thời gian. Những nỗ lực trong đời của một người không phải là yếu tố duy nhất quyết định điều kiện cuộc đời của anh ta, vì mỗi người đều là một thành phần của chuỗi liên kết giữa xã hội, thiên nhiên và tính liên tục của thời gian. Thông thường người ta lầm lẫn về nguyên nhân của mọi sự do nhận thức sai về những mối tương quan thật sự. Mỗi nguyên nhân đều là hậu quả của một cái gì khác, và mỗi hậu quả là nguyên nhân của một cái gì khác nữa. Cái tưởng là họa có thể là phúc, và cái ta cho là phúc có thể là họa. Sự khó khăn có thể là phúc nếu nó kích thích cho người ta nỗ lực và phát triển; sự thành công có thể là tai họa khi nó làm cho người ta tăng lòng tự mãn và tự khoan dung." Sư nói thêm: "Đôi khi do mải mê tu tập Thiền, nhiều người trở nên cuồng trí. Điều này xảy ra khi có được vài nhận thức hay hiểu biết khởi lên trong thiền định, hành giả tu Thiền trở nên kiêu ngạo. Điều đó cũng có thể xảy ra khi hành giả chưa giải quyết được những vấn đề tâm lý. Và rồi một lần nữa, điều đó có thể xảy ra từ kết quả của những đau đớn qua luyện tập thể chất và tinh thần quá độ do sự vội vã ham muốn đạt được giác ngộ. Theo một câu ngôn ngữ của cổ nhân, 'những ai chưa đạt đến giác ngộ nên tìm hiểu học hỏi ý định hơn là biểu lộ, trong khi những người đã đạt đến giác ngộ nên nghiên

cứu biểu lộ hơn là ý định.' Ý định có nghĩa là ý nghĩa nội tại của Thiền, đó là yếu chỉ, cố hữu nơi mỗi người. Biểu lộ là phương pháp học, biến thiên theo từng trường phái Thiền. Ý định là gốc rễ, biểu lộ là ngọn ngành. Thiền sinh, trước hết, cần tìm ra ý nghĩa nội tại của Thiền hơn là sa lầy trong những hình thức khác nhau của biểu lộ."—In *Dream Conversations on Buddhism and Zen*, Zen master Muso Kokushi taught: "Doing good seeking rewards is contaminated virtue. Doing good without thought of reward, dedicating it to enlightenment, is uncontaminated virtue. Contamination and noncontamination refer to the state of mind of the doer, not to the good deed itself. Besides, causes are complex and have different time scales. The efforts of individual are not the sole determining factor in the individual's condition in life, because everyone is part of the nexus of society and nature and the continuum of time. It is common for people to attribute causes wrongly because of misperception of real relationships. Every cause is the effect of something else, and every effect is the cause of something else. What may seem a curse may be a blessing, and what may seem a blessing may be a curse. Hardship is a blessing when it spurs effort and development; ease is a curse when it increases complacency and self-indulgence." He added: "People sometimes go mad from doing Zen meditation. This may happen when some perception or understanding arises through meditation, and the practitioner becomes conceited about it. It may also happen when the practitioner has unsolved psychological problems. Then again, it can happen through excessive physical and mental strain due to greedy haste to attain enlightenment. According to an ancient saying, those who have not yet attained enlightenment should study the intent rather than the expression, while those who have attained enlightenment should study the expression rather than the intent. The intent is the inner meaning of Zen, which is the fundamental that is inherent in everyone. The

expression is the varied methodology of the Zen schools. The intent is the root, the expression is the branches. Students first need to find out the inner meaning of Zen, not getting bogged down in expressions."

Mộng Trung Thuyết Mộng: Muchu-Setsumu (jap)—Trong mộng thuyết mộng, ám chỉ thực thể của chư pháp là trống rỗng, và không thực—In a dream to talk about dream, i.e., nothingness, emptiness, non-existence, or unreality.

Mộng Tượng: Tượng thiện ác hiện ra trong mộng—Wholesome and unwholesome signs that appear in a dream.

Mộng Tưởng: Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật—To dream a thing—To think of a dream—To imagine.

Mộng Yêm: Ác mộng—Nightmare.

Một: Số một: One—Chìm mất: Sunk—Qua đời: Gone.

Một Ba Ty: 1) Không có chóp mũi, không thể nắm được, không có yếu lĩnh: No nose to lay hold of, no lead, no bases; 2) Không có chỗ để nắm bắt bởi vì Thiên pháp của Tổ sư vượt ra ngoài mọi phân biệt và suy tưởng: There is no place to grasp for the Patriarchal Zen goes beyond all discriminations and thinking.

Một Bàn Tay: Sekishu (jap)—One hand—Chỉ một bàn tay, công thức vẫn tắt dùng để chỉ công án được biết tới nhiều nhất: "Tiếng vỗ của một bàn tay là gì?" Công án của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, cùng với công án "Vô", có nhiều hiệu quả nhất giúp cho hành giả biết được sự thể nghiệm đầu tiên của đại giác—"One hand" is a reference in short form to the koan: "What is the sound of one hand clapping?" This is the best known koan stemming from Hakuin Zenji, a Japanese Zen master. Hakuin saw it, with the koan "Mu", as one of the most effective aid to practitioners to come to a first enlightenment experience.

Một Duệ Đạt Lợi Sát Chí: Mayadrsti (skt)—Ngã kiến, mê chấp có cái ta—Illusion-views, interpreted by egoism, the false doctrine that there is a real ego.

Một Đặc Già La Tử: Maudgalaputra or Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Một Đề Mục Phân Tách: Phân tách về tứ

đại—One analysis or the analysis of the four elements—See Tứ Đại.

Một Đề Mục Quán Tưởng: See Nhất Quán (2).

Một Để Chu: See Một Để Hàng.

Một Để Hàng: Vô Để Thuyền hay chiếc thuyền không đáy, chỉ cho chân tâm, tự tánh. Trong Thiền, thuật ngữ này chỉ cho cảnh giới thiền định trong đó không còn chấp trước, không còn gì ngoài sự giải thoát—A bottomless boat, implies true mind or self-nature. In Zen, the term indicates a dhyana realm that has no more attachments; has nothing else but emancipation.

Một Để Thuyền: See Một Để Hàng.

Một Độ: Phật—Buddha.

Một Giao Thiệp: Không dính dáng: To have no concern of, to have nothing to do with—Không liên quan, không ăn nhập với nhau: No inter-relation.

Một Huyền Cầm: Đàn không giây, ý nói đánh vào hư không lại phát ra âm thanh—A musical instrument without strings. The term means when striking in the sky, a sound was heard—See Sao Không Tác Hưởng, Kịch Mộc Vô Thanh.

Một Khả Bả: See Một Ba Ty.

Một Lượng: Cái gì to lớn, không thể đo lường được—Some immeasurable big thing.

Một Lượng Đại Hán: See Một Lượng Đại Nhân.

Một Lượng Đại Nhân: Một Lượng Đại Hán—Tâm ngộ thiền siêu việt những phân biệt từ vọng tưởng—An enlightened mind which goes beyond (passes over) discriminations from deluded thoughts.

Một Ngàn Hai Trăm Năm Chục Tỳ Kheo: See Nhất Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Tỳ Kheo.

Một Sinh Tử: Bị chìm đắm trong sanh tử—Submersed in birth and death.

Một Trâm Tích: See Một Tung Tích.

Một Triệu Tỷ Tỷ Tỷ Tỷ: Ten septillions (10⁴²).

Một Trú Xứ: Senasanam (p)—Abiding place.

Một Tung Tích: Không để lại dấu vết gì cả—To leave behind no traces at all.

Một Tư Vị: Vô vị, vô giá, vô dụng, tử như những người mù mà bàn luận về màu của sữa—Tasteless, valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people.

Một Ý Trí: Không còn suy nghĩ và phân biệt từ vọng tưởng nữa—No more discriminations and

thinking from deluded thoughts.

Mu: A koan named "Mu"—Tên của một trong những công án nổi tiếng trong nhà Thiền. Công án "Vô" nổi tiếng, cho phép chính thiền sư Vô Môn đạt tới giác ngộ sâu sắc. Công án này chủ yếu được dùng như công án "Pháp Thân", nhằm giúp hành giả có sự thể nghiệm đầu tiên về đại giác. Mãi đến ngày nay, công án này được đưa ra như công án đầu tiên cho nhiều người khởi đầu con đường thiền. Theo quyển Ba trụ Thiền, một hôm Thiền sư An Cốc Bạch Vân thượng đường dạy chúng: "Ngày xưa, chưa có hệ thống công án, vậy mà nhiều người vẫn đạt đến tự ngộ. Nhưng đó là một công việc khó khăn và đòi hỏi nhiều thời gian. Người ta bắt đầu dùng đến công án cách đây chừng một ngàn năm và vẫn tiếp tục cho đến bây giờ. Một trong những công án hay nhất, bởi vì nó đơn giản nhất, đó là công án 'Mu'. Đây là những điều bạn cần phải biết để hiểu: Một hôm, một vị Tăng đến thăm Triệu Châu, vị Thiền sư lừng danh của Trung Hoa cách đây mấy trăm năm, và hỏi: 'Con chó có Phật tánh hay không?' Triệu Châu trả lời: 'Mu.' Theo nghĩa đen, 'Mu' là 'không,' không một cái gì, nhưng ý nghĩa thật trong lời đáp của Triệu Châu không nằm nơi từ ngữ. 'Mu' là biểu hiện của Phật tánh sống động, vận hành và năng động. Điều mà bạn phải làm là phát hiện tinh thần hay tinh túy của từ 'Mu' ấy, không phải bằng phân tích theo trí năng nhưng bằng cách tìm trong bản ngã sâu xa nhất của bạn. Sau đó, bạn phải chứng minh một cách cụ thể và sinh động cho Thấy của mình thấy rằng bạn thấu hiểu rằng 'Mu' là một chân lý sống động, mà không viện đến các khái niệm, lý thuyết hay giải thích trừu tượng. Hãy nhớ rằng bạn không thể nào hiểu 'Mu' bằng trí thức phạm phu; bạn phải nắm bắt nó bằng một cách trực tiếp với toàn bộ bản thể." Robert Aitken viết trong quyển 'The Gateless Barrier': "Trong suốt cuộc đời, Triệu Châu Tông Thắm giảng dạy học trò một cách rất giản dị với ít câu kín đáo. Người ta nói rằng mỗi khi đại sư mở miệng là ánh sáng chói lòa trên môi. Đạo Nguyên Hy Huyền, người đã công kích các bậc tiền nhân trong Phật pháp một cách tự tại đã phải kính cẩn lẩm bẩm thốt lên: 'Ôi! Triệu Châu Lão Phật!' Bốn mươi thế hệ thiền sinh, và sau đó bao nhiêu thế hệ khác nữa, người Trung Hoa, người Đại Hàn, người Việt Nam, người Nhật, và giờ đây, người người khắp nơi trên

thế giới, khao khát từ ngữ duy nhất của ngài 'Vô' gợi nhớ đến sự hiện hữu sinh động của vị Lão Phật. 'Vô' là một bí quyết, một cổ ngữ hoặc một từ ngữ mà các nhà nghiên cứu nối tiếp nhau, trải qua nhiều thế kỷ, tập trung nghiên cứu và phát hiện ra ấy là phương tiện để mở rộng cái tâm hướng đến sự thấu hiểu. Khi bạn hòa hợp vào dòng chảy đó, bạn đang gia nhập đoàn hành hương đông vô số của quá khứ, hiện tại và tương lai. trong ngôn ngữ đời thường, từ 'vô' có nghĩa là không có, nhưng nếu lời của Triệu Châu Tông Thắm chỉ có ý nghĩa như thế, làm gì còn có Thiền."—Name of one of the most famous koans in Zen. The renowned koan "Mu", with which Zen master Wu-men himself came to profound enlightenment. It is especially suitable as a "hosshin koan" (koan of the dharma-body), i.e., as a koan that can help a practitioner to a first enlightenment experience. It is still given today to many beginners on the Zen path as their first koan. According to 'The Three Pillars of Zen', one day Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) entered the hall to teach the assembly: "In ancient days there was no koan system, yet many people came to Self-realization. But it was hard and took a long time. The use of koans started about a thousand years ago and has continued down to the present. One of the best koans, because the simplest, is Mu. This is its background: A monk came to Joshu, a renowned Zen master in China hundreds of years ago, and asked: 'Has a dog Buddha-nature or not?' Joshu retorted, 'Mu!' Literally, the expression means 'no' or 'nothing,' but the significance of Joshu's answer does not lie in the word. Mu is the expression of the living, functioning, dynamic Buddha-nature. What you must do is discover the spirit or essence of this Mu, not through intellectual analysis but by search into your innermost being. Then you must demonstrate before your teacher, concretely and vividly, that you understand Mu as living truth, without recourse to conceptions, theories, or abstract explanations. Remember, you can't understand Mu through ordinary cognition; you must grasp it directly with your whole being." Robert Aitken wrote in *The Gateless Barrier*: "Throughout his long career Chao-chou taught in a simple manner with just a few quiet words. It is said that a light seemed to play about his mouth as

he spoke. Dogen Kigen, who freely criticized many of his ancestors in the Dharma, could only murmur with awe, 'Joshu, the Old Buddha.' Forty generations of Zen students and more since his time, Chinese, Korean, Vietnamese, Japanese, and now people everywhere, have breathed his one word 'Mu,' evoking the living presence of the Old Buddha himself. This Mu is an arcanum, an ancient word or phrase that successive seekers down through the centuries have focused upon and found to be an opening into spiritual understanding. When you join that stream you have joined hands with countless pilgrims, past, present, future. In everyday usage the 'Mu' means 'does not have' but if that were Chao-chou's entire meaning, there wouldn't be any Zen."

Mua Sâu Chuốc Nãi: To give oneself a lot of pains.

Mua Thù Chuốc Oán: To incur hatred.

Mùa An Cư: Vassa (p)—Rain retreat—See An Cư Kiết Hạ.

Mục: 1) Mắt: Caksuh (skt)—The eye, the organ of vision; 2) Chăn trâu hay bò: To herd.

Mục Châu: Mục Châu Đạo Minh—See Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư.

Mục Châu Bản: Công án người vác bảng của Mục Châu. Từ được dùng để chỉ trích hành giả hãy còn chấp trước vào cái gì đó, chứ không thể thông ngộ—Mu-Chou's koan: a person who carries on the shoulder a wooden board. The term is used to criticize practitioners who still attach to something.

Mục Châu Đạo Minh: Bokutju (jap)—Mu-Chou-Tao-Ming—Mu-Chou-Ch'en-Tsun-Tsu—See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư (780-877): Bokushu-Domei (jap)—Bokushu-Domyo (jap)—Chen-Tsun-Tsu Mu-chou Tao-ming (Wade-Giles Chinese)—Chenzunsi Muzhou Daoming (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ tám đầu thế kỷ thứ chín. Chúng ta gặp tên Mục Châu trong thí dụ thứ 10 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử và người nối pháp của Hoàng Bá. Trần Tôn Giả cũng còn được gọi là Mục Châu, là nơi ông thường cư ngụ. Mục Châu là một trong những môn đồ

chính của Hoàng Bá. Mục Châu là sư phụ của Thiền sư danh tiếng Vân Môn. Chính Sư là người đã khai mở tâm thức cho Vân Môn bằng cách làm cho Vân Môn què chân—Zen Master Mu-Chou-Chen-Tzun-Tsu, name of a Chinese Zen monk in between the end of the eighth and the ninth centuries. We encounter Mu-chou in example 10 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen Master T'ao-Ming was born in 780, was a disciple and dharma successor of Huang-Po. The venerable Ch'en was also known as Mu-chou, where he used to reside. Mu-chou was one of the most important students of Huang-Po. Mu-Chou was the teacher of the famous Zen Master Yun-men. It was he who opened the mind of Yun-men by hurting his leg.

- Chính ông là người đầu tiên phát hiện ra tài năng của Lâm Tế Nghĩa Huyền và khuyên thầy Hoàng Bá của mình dạy cho Lâm Tế. Mục Châu cũng nổi tiếng về sự đào tạo nghiêm khắc của mình đối với Vân Môn Văn Yển. Người ta kể về Mục Châu rằng ông luôn luôn nghe ngóng cánh cửa đóng kín của căn phòng mình. Khi một vị Tăng đến để xin 'Độc tham', ông đoán trước được trạng thái ý thức của người đó chỉ qua tiếng bước chân đi. Nếu trạng thái ấy đối với ông là tốt, ông bảo, "Vào đi", rồi ông sẽ túm lấy ngay vị Tăng mới bước vào, lay thật mạnh và kêu to, "Nói đi! Nói đi!" Nếu vị Tăng ngập ngừng một chút, liền bị Mục Châu tổng cổ ra khỏi phòng và đóng sầm cửa lại. Điều này đã xảy ra với Vân Môn Văn Yển, nhưng chân của Vân Môn lại bị kẹt vào cửa khi Mục Châu đóng cửa lại. Vân Môn bị gãy chân và kêu lên một tiếng "Úi da đau quá!" Ngay khi ấy cũng là lúc Vân Môn đạt được đại giác—It was he who first recognized the great potential of Lin-chi I-hsuan and recommended to his master to accept the young Lin-chi as a student. Mu-chou is also known as the strict master of Yun-men Wen-yen. It is reported concerning Mu-chou that he always kept the door of his room shut. If a monk came for a private consultation (dokusan), Mu-chou was able to discern the monk's state of mind by the sound of his step.

If he considered this state of mind promising, he called out, "Come in!" grabbed hold of the monk as soon as he entered, shook him, and shouted, "Say it! Say it!" If the monk hesitated only for an instant, he shoved him out and slammed the door behind him. This very sequence of events befell Yun-men one day, but his leg caught the door when Mu-chou slammed it. The leg broke and Yun-men shouted 'ouch!' with pain. In that very moment he came abruptly to enlightenment.

- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục nhắc lại rằng sau khi từ biệt Hoàng Bá, Mục Châu đến ở chùa Long Tâm. Ông xóa sạch những dấu vết của mình và dấu hấn sự việc mình là một thiền sư. Ông làm những đôi dép rơm và kín đáo đặt trên đường cho người nghèo. Phải mất nhiều năm sau người ta mới biết những đôi dép rơm ấy là do ông làm ra, do đó người ta gọi ông là "Trần Dép Rơm". Khi các học giả Phật giáo đến đặt câu hỏi với ông liền được ông trả lời ngay lập tức. Đó là những câu trả lời ngắn gọn và không theo giáo thuyết chính thống. Những kẻ không am hiểu thì cười ông, duy chỉ có những người sáng suốt mới hiểu được ông. Tiếng tăm của ông lan rộng, học trò tụ tập xung quanh ông rất đông và ông trở nên nổi tiếng như là một thiền sư nghiêm mật—In the Ching-te Ch'uan-teng-lu we learn that after Mu-chou had taken leave of Huang-Po and came to settle at Lung-hsin monastery; there he effaced his traces and did not let himself be recognized as a master. He made straw sandals and secretly placed them out in the street for the poor. People found out only after many years that the sandals came from him and gave him the nickname "Straw-Sandal Ch'en." When Buddhist scholars came to ask him questions, he answered instantaneously. His replies were short and followed no orthodox teaching. Thus those with little understanding laughed at him; only persons of deeper insight grasped what he was saying. Eventually his reputation spread; a lot of students gathered around him and Mu-chou became known as a strict Zen master.
- Một hôm trong cuộc tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các người lại được chỗ bước vào

chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Người trước đã cô phụ ta rồi." Sư lại bảo: "Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các người sao chẳng lại gần?" Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: "Duy Na chẳng có ở đây, người tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa." Vị Tăng thưa: "Con lỗi ở chỗ nào?" Sư bảo: "Đã đeo còng lại mang gông."—One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: "Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me." A monk bowed and said: "I don't dare have ingratitude toward you." T'ao-Ming said: "You've already shown ingratitude." T'ao-Ming said: "Since I've been abbot, I've never seen someone without an issue come before me. Why can't one of you come forward?" A monk then came forward. T'ao-Ming said: "The Temple director isn't here. So take yourself out the front gate of the monastery and get twenty hits with the staff." The monk said: "What did I do wrong?" T'ao-Ming said: "Your head's already in a cangue and now you've put on manacles."

• Một hôm, có một vị Tăng giảng sư đến kiểm Đạo Minh. Đạo Minh hỏi: "Nghe nói ông có thể giảng bảy bộ kinh luận, có phải vậy không?" Vị Tăng giảng sư nói: "Dạ, đúng vậy." Đạo Minh không nói gì hết, đưa gậy lên đánh. Vị Tăng giảng sư nói: "Nếu không vì ngài, bả Hòa Thượng, tôi đã hoang phí đời mình rồi." Đạo Minh nói: "Ông nói cái gì vậy?" Vị Tăng giảng sư sắp sửa mở miệng nói thì bị Đạo Minh giáng cho một gậy nữa. Vị Tăng giảng sư nói: "Xin tạ ân huệ tái diễn của Hòa Thượng." Đạo Minh nói: "Ông nói khôn ngoan, nhưng việc Tăng thì chưa làm xong đâu nhé."—One day, a scholar-monk came to T'ao-Ming and the latter asked, "I am told that you can discourse on seven sutras and sastras; is that so?" The scholar-monk said,

"Yes, master." T'ao-ming without a word raised his staff and struck him. The scholar-monk said, "If not for you, master, I might have wasted my life." T'ao-ming asked, "What do you mean?" The scholar-monk was about to open his mouth when another blow was delivered by the master. The scholar-monk said, "I thank you for your repeated courtesy." T'ao-ming said, "You talk wisely, but your monkhood is far from being finished."

- Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: "Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?" Sư liền cởi giày, đề đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: "Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: "Đi bên này."—One day T'ao-Ming was standing on a corridor path in the monastery. A monk came up to him and asked: "Where is Abbot T'ao-Ming's room?" T'ao-Ming took off a sandal and hit the monk on top of the head. The monk walked off. T'ao-Ming yelled: "Worthy!" The monk turned his head. T'ao-Ming pointed and said: "It's that way!"
- Có một vị Đại Đức được vua ban tử y (áo tím) đến lễ bái. Sư cầm cái mũ lên hỏi: "Cái này gọi là cái gì?" Đại Đức đáp: "Mũ triều thiên." Sư bảo: "Thế ấy thì lão Tăng chẳng đội đâu." Sư lại hỏi: "Nói thế nào?" Đại Đức đáp: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Sư chỉ cánh cửa hỏi: "Cái ấy là gì?" Đại Đức đáp: "Sắc pháp." Sư bảo: "Trước rèm ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được—A 'purple robed' worthy came to visit T'ao-Ming. When he bowed, T'ao-Ming grabbed the string that hung from his hat and said, "What is this called?" The monk said, "It's called a facing heaven hat." T'ao-Ming said, "Oh, in that case I won't pull it off." T'ao-Ming said: "What do you say of it?" The monk said: "The three worlds are only mind. The myriad dharmas are only consciousness." T'ao-Ming pointed to the door screen and said: "What's that?" The monk said: "A form dharma." T'ao-Ming said: "In front of the screen you received the purple robe and expounded scripture to the emperor. Why can't you uphold the five

precepts?" The 'purple robed' worthy couldn't answer.

Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Mục Châu: "Thầy của chư Phật là ai?" Mục Châu khế hát: "Tinh tít tang! Tang tít tinh!" Một vị Tăng khác hỏi: "Thế nào là Thiên?" Mục Châu đáp: "Nam Mô Tam Bảo!" Vị Tăng thú nhận là không hiểu. Sư thét lên: "Đồ cóc nhái, sao mà nặng nghiệp thế!" Vào một ngày khác, một vị Tăng khác cũng hỏi: "Thiên là gì?" Mục Châu đáp: "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa!" Trong khi vị Tăng không hiểu yếu nghĩa của cụm từ này, Mục Châu ngâm thơ:

"Áo thầy rách đã bao năm

 Gió tung từng mảnh bay vòng lên mây."

Về sau này có vị Tăng hỏi: "Thế nào là giáo lý siêu Phật việt Tổ?" Mục Châu giơ cao cây trụ trước Tăng chúng nói to: "Tôi gọi cái này là cây trụ trước, còn mấy ông gọi là cái gì?" Không ai trả lời, Sư lại giơ cao cây gậy lên, xoay về phía người đặt câu hỏi, hỏi lại: "Có phải ông hỏi tôi giáo lý siêu Phật vượt Tổ không?" Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiên không có cái gì là khuôn phép hết, tuy cùng một câu hỏi, nhưng mỗi lần Sư tùy tiện giải quyết vấn đề theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiên, đầy sinh khí và sáng tạo—One day, a monk came to ask Mu-chou, "Who is the teacher of all the Buddhas?" Mu-chou reply merely hummed a tune, "Ting-ting, tung-tung, kuti, ku-tung!" Another monk asked, "What was Zen?" Mu-chou answered, "Namu-sambo! (Namoratnatrayaya)" The monk confessed that he could not understand it, whereupon, Mu-chou exclaimed, "O, you miserable frog, whence is this evil karma of yours?" Another day, another monk also asked, "What was Zen?" Mu chou answered, "Maka-hannya-haramii!(mahaprajnaparamita)" When the monk failed to comprehend the ultimate meaning of the phrase, the master went on:

"My robe is all worn out

 after so many years' usage,

 And parts of it in shreds loosely hanging,
 have been blown away to the clouds."

On another occasion, a monk asked, "What is

the doctrine that goes beyond the Buddhas and Patriarchs?" Mu-chou immediately held up his staff, said to the congregation, "I call this a staff, and what would you call it?" No answer was forthcoming, whereupon the master, again holding forth the staff, asked the monk, "Did you not ask me about the doctrine that goes beyond the Buddhas and Patriarchs?" Therefore, we can say firmly that nothing is stereotyped in Zen, and even with the same question, Mu-chou may solve the matter in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative.

- Đạo Minh hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Lưu Dương đến." Đạo Minh hỏi: "Nơi đó các lão túc đối đáp Phật lý nói thế nào?" Vị Tăng đáp: "Đi khắp nơi mà không có đường." Đạo Minh lại hỏi: "Lão túc có thật sự nói lời đó không?" Vị Tăng đáp: "Có thật." Đạo Minh đưa gậy lên đánh và nói: "Gã ngu này chỉ lặp lại ngôn ngữ!"—T'ao-Ming asked a monk, "Where do you come from?" The monk said, "From Liuyang." T'ao-Ming said, "What does the teacher there say when a student asks him about the great meaning of the Buddhadharma?" The monk said, "He says, "Traveling everywhere without a path." T'ao-Ming said, "Does the teacher say that or not?" The monk said, "He really does say that." T'ao-Ming took his staff and struck the monk, saying, "This fool just repeats words!"
- Một hôm, vị Tăng tọa chủ đến tham vấn. Đạo Minh hỏi: "Phải chăng ông là người giảng giáo thuyết duy thức?" Vị Tăng tọa chủ đáp: "Dạ, con không dám." Đạo Minh nói: "Buổi sáng thì ở Tây Phương Cực Lạc. Chiều đến thì về lại Đường bang. Có lãnh hội không?" Vị Tăng tọa chủ đáp: "Con không lãnh hội." Đạo Minh nói: "Ồ!Ồ! Không giữ năm giới!"—One day, the head monk came to T'ao-Ming for an interview. T'ao-Ming said, "Can you expound on the consciousness-only doctrine?" The head monk said, "I dare not." T'ao-Ming said, "In the morning, traveling to the Western Paradise. In the evening, returning to the land of Tang. Do you understand?" The head monk said, "I don't understand." T'ao-Ming said,

"Oh! Oh! Not upholding five precepts!"

- Có vị Tăng mới đến lễ bái Sư, Sư trách: "Sao Xà Lê lại trộm trái cây của thường trụ đã lâu rồi để đây vậy?" Vị Tăng nói: "Bạch thầy, con mới tới. Vì sao thầy lại nói con trộm trái cây của thường trụ?" Sư nói: "Ta thấy tang vật vẫn còn đây!"—A newly arrived monk bowed to T'ao-Ming, T'ao-Ming yelled at him, "Why have you stolen the fruit that has been here so long?" The monk said, "Master, I've just arrived here. How can you speak of stealing fruit?" T'ao-Ming said, "I see the stolen goods!"
- Thiền sư Đạo Minh hỏi một vị Tăng vừa mới đến: "Ở đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Ngưỡng Sơn đến." Đạo Minh phán liền: "Ông là kẻ nói láo." Lần khác, Đạo Minh hỏi một vị Tăng khác: "Ở đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Giang Tây đến." Đạo Minh liền nói: "Đi đường ông đã làm mòn hết mấy đôi giày cỏ?" Rõ ràng, vị Tăng này được đối xử dịu dàng hơn vị trước. Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, và ở đây trong cùng một câu hỏi mà thiền sư Đạo Minh tùy tiện giải quyết vấn đề theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và sáng tạo—T'ao-Ming asked another newly arrived monk, "Where are you from?" The monk said, "From Mount Yang." T'ao-Ming said, "You're a liar!" This was a verdict from the master. Another time T'ao-Ming asked another monk, "Where are you from?" The monk said, "From West of the River, master." T'ao-Ming said, "How many sandals have you worn out?" Obviously, this monk had a gentler treatment. Therefore, we can say firmly that nothing is stereotyped in Zen, and here in the same question, but T'ao-Ming solves the matter in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative.
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Mục Châu về Đông du của Tổ, và Sư đáp: "Cái ông thầy này sao không lại gần đây?" Vị Tăng bước lại gần, Mục Châu ngạc nhiên hỏi: "Ta gọi đông gia, chứ tây gia thì can dự gì?" Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất

cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà khi thành khẩn hỏi thầy lại được thầy trả lời không đâu vào đâu. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Mu-chou about the Patriarch's coming from the West, and Mu-chou said, "Why doesn't that monk come nearer?" The monk approached, and the master wondered, "I called upon the one from the east of the Hall and what was the one from the west to do with me?" This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker who earnestly asks his master and receives an incoherent response like this. But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

- Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Mục Châu và một vị Tăng như sau: "Mục Châu hỏi một vị Tăng: 'Từ đâu đến?' Vị Tăng liền hét to: 'Ho!' Mục Châu liền nói: 'Thế là lão sư nhận được một tiếng hét của người.' Vị Tăng lại hét lên: 'Ho!' Mục Châu nói: 'Một tiếng hét thứ ba, một tiếng hét thứ tư và đến gì nữa?' Vị Tăng không nói gì nữa. Mục Châu liền đánh vị Tăng và nói: 'Đồ trộm cắp!'" —In example ten of the Pi-Yen-Lu we see him in 'questions and answers' (mondo) with a monk as follows:

"Mu-chou asked a monk, 'Where do you come from?' Immediately the monk shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'Now the old monk (himself) has had a ho from you.' The monk again shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'A third ho and a fourth ho, and then what?' The monk said, 'Nothing more.' Mu-chou hit him and said, 'What a scoundrel!'"

- Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: "Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kiết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ— In 877 A.D. when T'ao-Ming was near death, he summoned the monks and said: "My karma is exhausted. I'm dying." He then sat in a cross-legged position and passed away. The master was ninety-eight years old and had been a monk for seventy-six years.

Mục Châu Đạo Tung: Mu-Chou-Tao-Tsung— See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

Mục Châu Lược Hư Hán: Mu-chou's Thieving Phoney—See Mục Châu Lược Không Hán.

Mục Châu Lược Không Hán: Mu-chou's Thieving Phoney, example 10 of the Pi-Yen-Lu— Kể chuyện của Mục Châu. Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Mục Châu và một vị Tăng như sau: "Mục Châu hỏi một vị Tăng: 'Từ đâu đến?' Vị Tăng liền hét to: 'Ho!' Mục Châu liền nói: 'Thế là lão sư nhận được một tiếng hét của người.' Vị Tăng lại hét lên : 'Ho!' Mục Châu nói: 'Một tiếng hét thứ ba, một tiếng hét thứ tư và đến gì nữa?' Vị Tăng không nói gì nữa. Mục Châu liền đánh vị Tăng và nói: 'Đồ trộm cắp!'" Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, phàm là người dựng lập tông giáo phải có bốn phận Tông sư nhãn mục, có bốn phận tông sư tác dụng. Mục Châu cơ phong dường như điện chớp, thích khám phá các tọa chủ. Bình thường Sư nói ra một lời, nửa câu giống như cả rừng gai góc, để chân tay đến không được. Sư vừa thấy vị Tăng đến liền nói: Thấy thành công án, ta cho ông ba mươi gậy. Có khi thấy Tăng Sư gọi: Thượng Tọa! Tăng xoay đầu lại. Sư bảo: Kẻ gánh bản! Một hôm trong cuộc tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các người lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư

bảo: “Người trước đã cô phụ ta rồi.” Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng nếu không phải là hàng tác gia thì chỉ hét hồ hét loạn thôi. Vì thế cổ nhân có nói: “Có khi một tiếng hét không có cái dụng của tiếng hét; có khi một tiếng hét có cái dụng của một tiếng hét; có khi một tiếng hét như sư tử ngồi xổm; có khi một tiếng hét như Bảo kiếm Kim Cang Vương.” Một hôm thiền sư Hưng Hóa dạy chúng: “Ta thấy các ông ở bên đông lang hét, ở bên tây lang cũng hét, chớ có hét hồ hét loạn, dù cho hét đến Hưng Hóa bay bổng lên cõi trời ba mươi ba tầng, rớt lại xuống đất chết ngắt, đợi khi tỉnh lại, ta sẽ nói với các ông là chưa phải. Vì sao? Vì Hưng Hóa chưa từng nhằm trong màn trướng tía ném chân châu cho các ông, các ông chỉ thích hét hồ hét loạn để làm gì?”—In example ten of the Pi-Yen-Lu we see him in 'questions and answers' (mondo) with a monk as follows: "Mu-chou asked a monk, 'Where do you come from?' Immediately the monk shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'Now the old monk (himself) has had a ho from you.' The monk again shouted, 'Ho!' Mu-chou said, 'A third ho and a fourth ho, and then what?' The monk said, 'Nothing more.' Mu-chou hit him and said, 'What a scoundrel!'" According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, whoever would hold up and establish the teaching of our school must have the eye of a true master of our school, and must have the functional ability of a true master of our school. Mu-chou's mental acuity is like a flash of lightning. He liked to put lecturers to the test; he would usually utter a word or half a phrase like a thicket of brambles that can't be stepped on or touched. As soon as he saw a monk coming, he would say, "The case is complete; I let you have thirty blows of the staff." Or he would see a monk and call out "Elder!" If the monk turned his head, Mu-chou would say, "You board-carrying fellow!" One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: "Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me." A monk bowed and said: "I don't dare have ingratitude toward you." T'ao-Ming said: "You've already shown ingratitude." A Zen practitioner should always remember that if he is not an adept, he would just be shouting wildly at random.

Therefore, it is said, "Sometimes a shout isn't used as a shout; then again, sometimes a shout is used as a shout. Sometimes a shout is like a lion crouching on the ground; sometimes a shout is like the Diamond King's jewel sword." One day, Hsing-hua said to the assembly, "I see all of you shouting in the east hall and shouting in the west hall. Don't shout at random. Even if you shout at me up to the heavens, break me to pieces, and I fall back down again without even a trace of breath left in me, wait for me to revive and I'll tell you it's still not enough. Why? I have never set out real pearls for you inside the Purple Curtains. As for all of you here, what are you doing when you just go on with wild random shouting?"

Mục Châu Trần Tôn Túc: Bokutju chinsonshuku (jap)—See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

Mục Chi Lân Đà: Mucilinda or Mahamucilinda (skt)—Chơn Liên Đà—Mục Lân—Mâu Chân Lân Đà—Mẫu Chân Lân Na—Văn Chân Lân Đà—Ma Ha Mục Chi Lân Đà—Tên của long vương hay vua của loài rồng (nhờ nghe pháp mà giải thoát khỏi kiếp rồng) trụ trong hang của ao Mục Chi Lân Đà, bên cạnh tòa kim cương ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật ngồi tĩnh tọa bảy ngày đêm ngay sau khi Ngài thành đạo, chính vị long vương này đã bảo vệ Đức Phật trong khoảng thời gian đó—A naga or dragon king who dwelt in a lake near a hill and cave of this name, near Gaya, where Sakyamuni sat absorbed for seven days after his enlightenment, protected by this naga king.

Mục Chi Lân Đà Long Trì: A lake where a naga or dragon king dwelt—Mucalinda Lake—Một cái hồ nổi tiếng ở Bồ Đề Đạo Tràng, khoảng 2 cây số về phía Nam của hồ Hoa Sen, nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi Ngài đạt được đại giác. Trong khi Đức Phật đang tọa thiền gần hồ thì một cơn giông tố lớn xảy ra. Thấy Đức Phật bị ướt, Long vương của hồ là “Calinda” xuất hiện bao bọc quanh Đức Phật và đầu phùng ra bên trên Đức Phật—A famous lake at Bodhgaya, about 2 kilometers south to the Lotus Tank, is pointed out the spot where the Buddha spent the sixth week. While the Buddha was meditating near the lake, there broke out a severe thunder storm. Seeing that the Buddha was getting drenched and Naga king of the lake called “Calinda” came out from his abode and encircling the body of the Buddha,

held his hood over him.

Mục Chi Lân Đà Long Vương: See Mục Chi Lân Đà.

Mục Cơ Thù Lạng: Quick discernment—Khả năng phân biệt nhanh nhẹn, chỉ người nhạy bén—The power of the eye to discern trifling differences.

Mục Đa: Mukta (skt)—Giải Thoát: Release, free—Châu Bảo: A pearl.

Mục Đế La: Mukti (skt)—Mục Đắc La—Giải Thoát—Release—Emancipation—The knowledge of experience of liberation—See Giải Thoát.

Mục Đê: See Mộc đê.

Mục Đích: Artha (skt)—Aim—Goal—Objective.

Mục Đích Cao Cả: Lofty objective.

Mục Đích Giải Thoát: A goal of liberation.

Mục Đích Của Việc Hành Thiền: Purposes of Meditation Practices—Phải, mục tiêu tối hậu của thiền Phật giáo là chứng ngộ toàn giác, hoàn toàn tự chủ và tâm trí tuyệt đối lành mạnh hay trạng thái niết bàn qua điều phục tâm và gột rửa hết thảy những bợn nhơ tinh thần. Tuy nhiên, ngoài cái mục tiêu tối hậu ấy còn có những lợi ích mà hành giả có thể thọ hưởng được. Thiền tập có thể gọi nguồn cảm hứng cho chúng ta khám phá trạng thái sáng suốt minh mẫn (sự thông minh) và sự phong phú của phẩm cách tự nhiên của chính mình. Hành thiền cũng có thể giúp chúng ta khơi dậy tiềm năng trong tâm, suy nghĩ sáng suốt, hiểu biết sâu sắc, và cân bằng và làm dịu đi tình trạng căng thẳng trong tâm. Hành thiền là một tiến trình sáng tạo nhằm biến đổi những cảm xúc vọng động và tư tưởng bất thiện thành trạng thái tinh thần điều hòa và thanh sạch. Nếu hành thiền có nghĩa là kỷ luật tinh thần hay phương pháp tra dồi tâm trí, thì khỏi phải nói gì cả, tất cả mọi người không phân biệt giới tính, màu da, chủng tộc, hay bất luận là lỗi phân chia nào đi nữa, đều nên hành thiền. Xã hội tân tiến hiện nay đang sa lầy vào trong những vọng động và quyến rũ mà chỉ có công phu thiền tập mới mong kiểm soát được. Tất cả chúng ta nên tỉnh thức và nhận diện ra sự kiện chúng ta cần phải thay đổi cách sống bằng cách thay đổi nhân sinh quan mà chúng ta đang có, và muốn được như vậy, chúng ta cần phải tu tập thiền quán. Chúng ta cần phải thông suốt sự khác biệt giữa cái “Bản Ngã” và “Tánh Giác”; và chỉ có công phu tu tập mới có khả năng làm cho sự khác

biệt nhỏ dần; cho đến một lúc nào đó cả hai hòa nhập thành một, lúc đó chúng ta nhận diện được chân lý cuộc đời. Có lẽ ai trong chúng ta cũng thấy rằng cuộc sống này đầy dẫy những khó khăn chướng ngại, hoang mang và bất công. Ngay những lúc mà mọi việc đều trôi chảy tốt đẹp, chúng ta cũng cảm thấy lo lắng rằng chúng sẽ không tồn tại lâu dài. Đây chính là lý do mà ai trong chúng ta cũng nên hành thiền. Nói về thiền, tại sao chúng ta phải tu thiền? Chúng ta thường nghe nói đến thuật ngữ “định” hay “thiền”, tức là phương thức làm cho tâm mình an định. Khi tâm được an định, nó không vọng động và chúng ta đạt được nhất điểm tâm. Mục đích của thiền là làm tan chảy đi khối vọng tưởng chông chát bấy lâu nay của chúng ta. Cái còn tồn đọng lại trong chúng ta chỉ là cái chân ngã và cuối cùng chúng ta thể nhập vào cảnh giới vô ngã. Nếu chúng ta không dừng lại ở đây, không nghĩ tưởng hay chấp trước về cảnh giới này, chúng ta sẽ tiếp tục tu tập cho đến khi chứng nhập vào Tuyệt đối. Như vậy thì phương pháp tu thiền có khác những phương pháp tu Phật khác hay không? Trong khi tụng kinh, niệm chú, niệm Phật, chúng ta ngồi yên và chỉ nhiếp tâm vào tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật mà thôi. Vì vậy khi tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật, chúng ta kiểm soát được cả thân, khẩu và ý nếu chúng ta không muốn cho ý rong ruổi (thân ngồi yên, khẩu chỉ tụng niệm và ý chỉ chú tâm vào việc tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật mà thôi). Cũng như thế, khi tu tập thiền định, chúng ta cũng kiểm soát được cả thân, khẩu và ý nếu chúng ta không muốn cho ý dong ruổi. Thật là khó khăn trong việc điều phục tâm ý; tuy nhiên, nếu chúng ta kèm giữ được thân khẩu là chúng ta cũng có nhiều công đức lắm rồi vậy. Nếu muốn đạt tới mức độ công đức cao hơn, chúng ta phải cố gắng điều phục cho bằng được tâm ý của mình. Mục đích chính của hành giả tu thiền là tầm cầu chân lý, tầm cầu giác ngộ. Trên cuộc hành trình này, nếu chúng ta bước đi một bước tức là chúng ta tiến gần đến giác ngộ một bước. Đức Phật là bậc Giác Ngộ, vì vậy học Phật là học phương pháp giác ngộ. Như vậy trên đường giác ngộ, càng tiến tới là càng đến gần với giác ngộ. Thiền quán là tu tập để đạt được cái thấy vượt ra ngoài tầm mức thông thường, thấy một cách rõ ràng, chứ không chỉ thấy phớt qua nơi bề mặt, hay thấy cái dáng bề ngoài,

mà là thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, tức là thấy dưới ba đặc tướng hay ‘tam pháp ấn’ trong nhà Phật, đó là vô thường, khổ và vô ngã. Đây là ba dấu hiệu đặc thù của tất cả các pháp hữu vi, tất cả những hiện tượng sinh tồn. Chính thiền minh sát này dựa trên nền tảng của thiền vắng lặng, giúp cho hành giả có khả năng gột rửa tất cả mọi ô nhiễm trong tâm đến mức tận cùng, buông bỏ mọi ảo kiến về cái ‘ngã’, nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn. Như vậy, cả hai pháp thiền vắng lặng và minh sát đều hỗ trợ cho nhau giúp hành giả chứng ngộ được Niết Bàn. Mục tiêu tối hậu của thiền là để loại trừ những bợn nhơ trong tâm của chúng ta. Trước khi đạt được mục tiêu này, hành giả sẽ có được những lợi ích thiết thực như sẽ có một cái tâm bình an, tĩnh lặng và có đủ năng lực để chấp nhận những gì xảy đến cho mình. Thiền giúp chúng ta nhìn sự vật đúng như thực tướng của chúng chứ không phải thấy chúng qua những biểu hiện bên ngoài. Sự vật xuất hiện trước mắt chúng ta dưới trạng thái trường tồn, vững bền, đáng yêu và có thực chất, nhưng trên thực tế thì chúng không phải như vậy. Khi thực hành thiền quán, chúng ta sẽ tự mình thấy được sự sinh diệt của hiện tượng vật chất và tinh thần. Đồng thời chúng ta cũng ý thức được một cách rõ ràng hơn những diễn biến trong thân tâm mình. Chúng ta sẽ có đủ khả năng chấp nhận mọi chuyện xảy đến với mình với một phong cách an nhiên, chứ không bị xao động hay cảm xúc và đương đầu với hoàn cảnh một cách lạc quan hơn. Đúng, mục tiêu cao nhất trong thiền tập Phật giáo là chứng ngộ toàn giác, hoàn toàn tự chủ và tâm trí hoàn toàn lành mạnh hay trạng thái Niết Bàn, bằng cách điều phục tâm và gột rửa tận cùng những bợn nhơ tinh thần. Tuy nhiên, ngoài cái mục tiêu cùng tột ấy, thiền tập còn có nhiều lợi ích mà hành giả có thể hưởng được. Thiền gợi hứng cho ta khám phá trạng thái sáng suốt minh mẫn của chính mình, sự phong phú và phẩm cách tự nhiên của mình. Hành thiền còn có thể khơi dậy khả năng tiềm tàng trong tâm, giúp chúng ta suy nghĩ sáng suốt, hiểu biết thâm sâu, cân bằng trạng thái tâm và sự tĩnh lặng. Hành thiền là một tiến trình sáng tạo nhằm biến đổi những cảm xúc vọng động và những tư tưởng bất thiện thành trạng thái tinh thần hòa hợp và thanh sạch. Như vậy, nếu chúng ta chờ đến lúc ngồi xuống mới thực tập thiền trong một

vài giờ thì những giờ khác trong ngày của chúng ta sẽ ra sao? Nếu nói tọa thiền là tu tập thiền định là chúng ta thật sự phá hủy cái khái niệm thật của thiền. Nếu chúng ta biết cách tu tập thiền định thì chúng ta phải biết lợi dụng tất cả thời giờ có được trong ngày của mình. Để làm được chuyện này, chúng ta nên thực tập thiền ngay trong những công việc hằng ngày của mình—Yes, the ultimate aim of Buddhist meditation is to gain full enlightenment, self-mastery and complete mental health or Nirvana through the conquest of mental defilements. However, apart from this ultimate aim there are other advantages and benefits that can be derived through meditation. It can inspire us to discover our own intelligence, richness and natural dignity. Meditation can also stimulate the latent powers of the mind, aid clear thinking, deep understanding, mental balance and tranquility. It is a creative process which aims at converting the chaotic feelings and unwholesome thoughts into mental harmony and purity. If by meditation is meant mental discipline or mind culture, it goes without saying that all should cultivate meditation irrespective of sex, color, creed or any other division. Modern society is in danger of being swamped by distractions and temptation which can only be controlled if we undertake the difficult task of steadily training our minds. All of us should wake up to the fact that we need to work with our life, we need to practice Zen. We have to see through the mirage that there is an ‘I’ that is separating from our ‘Original Nature’. Our cultivation is to close the gap. Only in that instant when we and the object become one can we see what our life is. Perhaps everyone of us finds life difficult, perplexing, and oppressive. Even when everything goes well for some time, we still worry that it probably will not keep on that way. This is the very reason for all of us to practice Zen. Speaking of Zen, why do we have to practice Zen? We often hear about ‘Samadhi’, that is a ‘Ch’an’ method of meditation to pacify the mind. When the mind is pacified, it is unperturbed, and we attain the one-pointedness of mind. The purpose of Zen is to dissolve our accumulated ‘thought-mass’. What is finally left in us is just the real self and eventually we enter into the world of the selfless. And if we do not stop there, if we do

not think about this realm or cling to it, we will continue in our practice until we become one with the Absolute. Then, is Zen method different from any other methods in Buddhism? While reciting the sutra, reading the mantras, and practicing Buddha Recitation, we are sitting still and fixing our mind in reciting the sutra, reading the mantras, and practicing Buddha Recitation. Thus, when practicing reciting the sutra, reading the mantras, and practicing Buddha Recitation, we may have accomplished controlling the body, speech and mind if we want to stop our mind from wandering about. In the same manner, when practicing meditation, may also have accomplished controlling the body, speech and mind if we want to stop our mind from wandering about. It is really difficult to control the mind; however, if we can halt our body and speech still, we earn some merits. If we want to get the highest level of all merits, we have to control our mind. The main purpose of a Zen practitioner is the search for truth, the search for awakening. On our journey, if we move one step, we are one step closer to the truth, one step closer to awakening. The Buddha is the Awakened, so learning the Buddha's teachings is learning about his methods of awakening. Thus, on the way to enlightenment, the more we move forward, the closer we come to awakening. Meditation and contemplation means practice to obtain the seeing which goes beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearance, but seeing things as they really are. This means seeing everything in terms of the three characteristics, the signs of all phenomenal existence: impermanence, suffering, and egolessness. It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove ego-illusion, to see reality, and to experience Nirvana. The ultimate purpose of meditation is to eradicate mental impurities from our mind altogether. Before that stage, there are benefits of tranquillity, peace of mind and the ability to accept things as they come. Meditation helps us to see things as they truly are, not as they appear to be. Things appear to be permanent, desirable and substantial, but actually they are not. When we

practice meditation, we will see for ourselves the arising and disappearing of mental and physical phenomena. And we will have a clearer comprehension of what is going on in our mind and body. We will be able to accept things as they come to us with less agitation and deal with situations in a more positive way. Yes, the ultimate aim of Buddhist meditation is to gain full enlightenment, self-mastery and complete mental health or Nirvana through the conquest of mental defilements. However, apart from this ultimate aim there are other advantages and benefits that can be derived through meditation. It can inspire us to discover our own intelligence, richness and natural dignity. Meditation can also stimulate the latent powers of the mind, aid clear thinking, deep understanding, mental balance and tranquility. It is a creative process which aims at converting the chaotic feelings and unwholesome thoughts into mental harmony and purity. Therefore, if we wait until we sit down and compose ourselves to practice meditation for a couple of hours, then what happens to the other hours of our day? Saying that sitting meditation is Zen, we really destroy the true concept of Zen. If we know how to practice meditation, we will certainly make good use of our whole day. In order for us to do this, we should devote our day to Zen while accomplishing our daily tasks.

Mục Điền Đế Lượng (1912-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đế Quốc ở Đông Kinh. Sau khi hưu trí ông viết rất nhiều sách Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Teikoku University in Tokyo. After his retirement, he wrote a lot of Buddhist Books.

Mục Đồng: Herd-man.

Mục Hạ: Before the eyes.

Mục Hạ Vô Nhân: To see no man under one's eyes (to be contemptuous of others)—Very proud.

Mục Khê: Bokitsu (jap)—Mu-Chi—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời cuối thờ nhà Tống đầu thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sung and the beginning of the Yuan Dynasty in China.

Mục Khư: Mukha (skt)—Miệng: Mouth—Cửa Ngõ: Opening, door.

Mục Khư Mạn Đồ: Mukha-manditika (skt)—Tên của một trong mười lăm loài quỷ thường nhiễu loạn trẻ con—Name of one of fifteen evil spirits that usually disturbs children.

Mục Kiên Liên: See Ma-ha Mục Kiên Liên.

Mục Kiên Liên Tư Đế Tu: Maggaliputta Tissa (p)—Theo Mahavamsa, Mục Kiên Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Vua A Dục đã thỉnh ngài triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba—Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. King Asoka invited Maggaliputta to convene the Third Council—See Kết Tập Kinh Điển (III).

Mục Kiến: To see with one's own eyes.

Mục Liên: See Ma Ha Mục Kiên Liên.

Mục Luật Tăng: A wooden pettifogging monk (a rigid formalist).

Mục Ngưu: Mục đồng hay kẻ chăn trâu—Cowherd.

Mục Quang: Kiến thức—Knowledge.

Mục Quang Duệ Lợi: Ánh mắt sắc xảo (như mắt của loài chim ưng)—Eagle-eyed.

Mục Quang Như Cự: Ánh mắt giận dữ như ánh đuốc đang cháy—Eyes like flaming torches, i.e., very angry.

Mục Quang Như Đậu: Cái nhìn nhỏ bé như hạt đậu—One's circle of vision is as large as a bean, i.e., a very limited outlook.

Mục Quang Xạ Thiên Sư: Zen master Mu-kuang She—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Mục Quang Xạ; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và Thiên sư Hoàng Bá Hy Vận trong Truyền Đăng Lục, quyển IX. Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, Sư Mục Quang Xạ gặp Thiên sư Hoàng Bá, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu. Hai người đồng

hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Mục Quang Xạ thúc Hoàng Bá đồng qua. Hoàng Bá bảo: “Huynh cần qua thì tự qua.” Mục Quang Xạ liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, Mục Quang Xạ xây lại hỏi: “Qua đây! Qua đây!” Hoàng Bá bảo: “Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bấp đùi huynh.” Mục Quang Xạ khen: “Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp.” Nói xong, không thấy Mục Quang Xạ đâu nữa—Zen master Mu-kuang She, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master Huang-po in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX. While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Mu-kuang She met Zen master Huang-Po. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. Mu-kuang She tried to lead Huang-Po across, saying: “Come over! Come over!” Huang-Po said: “If Elder Brother wants to go across, then go ahead.” Mu-kuang She then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. Mu-kuang She turned to Huang-Po and said: “Come across! Come across!” Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!” Mu-kuang She cried out: “You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!” And so saying, he vanished.

Mục Súc: Domestic animals.

Mục Tắc Đại Qui Thiên Sư (?-1132): Daii Botetsu (jap)—Ta-kuei Mu-chê (Wade-Giles Chinese)—Dagui Muche (Pinyin Chinese)—See Đại Qui Mục Tắc Thiên Sư.

Mục Trung Vô Nhân: Contemptuous.

Mục Trường Khẩu Khứ: Mắt tròn trũng, miệng há ra, dáng vẻ sợ hãi, không biết xử trí ra sao—To be frightened (scared) with wide-opened eyes and wide-opened mouth, and don't know what to do.

Mục Túc: Vị trí với mắt và hành với chân—Eye and foot—Knowledge with the eyes and practice with the feet.

Mục Túc Tiên: Aksapada (skt)—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers.

Mười Ác Nghiệp: See Thập Ác Nghiệp.

Mười Ân Phật: Ten kinds of Buddha's grace—See Thập Phật Ân.

Mười Ân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười ân. Bồ Tát dùng mười ân này mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ẩn như thiết pháp vô thượng của Như Lai. Ấn thứ nhất bao gồm biết khổ khổ, biết hoại khổ, biết hành khổ. Như tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi. Thực hành Bồ Tát hạnh không mỗi lười, chẳng kinh sợ. Chẳng bỏ đại nguyện cầu như thiết trí; kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề. Ấn thứ hai nhấn mạnh đến việc Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tộ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc này mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhấn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh. Ấn thứ ba nói rằng chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ứng với như thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhãn khả hiểu rõ, xu nhập. Ấn thứ tư nói rằng khi chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng phát tâm tâm cầu như thiết trí sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề. Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối. Ấn thứ năm nói rằng chư Đại Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chướng ngại đo lường. Họ nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chướng ngại, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ. Ấn thứ sáu nói rằng chư Đại Bồ Tát nơi vô thượng Bồ Đề được sự mong muốn tối thắng, sự mong muốn thậm thâm, sự mong muốn rộng lớn, sự mong muốn vĩ đại, nhiều sự mong muốn, sự mong muốn không gì hơn, sự mong muốn vô thượng, sự mong muốn kiên cố, sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được, sự mong muốn cầu như thiết trí không thối chuyển. Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn này nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối. Ấn thứ bảy nói rằng Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được

vì phát tâm xu hướng như thiết trí, vì như thiết trí tánh thường hiện tiền, vì được tất cả Phật trí quang minh, trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức. Ấn thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời tăng trưởng tâm cầu Phật pháp, khiến họ an trụ tất cả thiện căn, khiến họ nhiếp thủ tâm như thiết trí, khiến họ bất thối vô thượng Bồ Đề. Ấn thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo như thiết trí; dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác. Ấn thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn, và chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến như thiết trí—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths. The first definitive mark includes knowing the suffering of pain, knowing the suffering of disintegration, and knowing the suffering of transitoriness. Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy. Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety. Not giving up this great undertaking; and seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment. The second definitive mark emphasizes that seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark. The third definitive mark states that when Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it. The fourth definitive

mark states that Great Enlightening Beings also think having made the profound determination to seek omniscience shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment. All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing. The fifth definitive mark states that Great Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms. They have heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments. Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas. The sixth definitive mark states that in regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have supreme desire, profound desire, vast desire, great desire, complex desire, insuperable desire, unsurpassed desire, steadfast desire, desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts, unyielding desire to seek omniscience. Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment. The seventh mark states that Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them because they proceed with determination toward all-knowledge, because the essence of omniscience is always apparent to them, because they have the light of knowledge of all Buddhas, and never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise. The eighth mark states that Great Enlightening Beings when Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment foster the growth of their determination to seek Buddhahood, stabilize all foundations of goodness, internalize the determination for omniscience, and never to turn back the quest for supreme enlightenment. The ninth definitive mark states that Great Enlightening Beings Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to

cultivate the path of universal knowledge. They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment. The tenth definitive mark states that Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas; they perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge.

Mười Ba La Mật: Dasa-paramita (skt)—Ten transcendent practices—Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—Ten perfections—Ten paramitas cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment:

- (A) Đại Thừa Thập Ba La Mật: Bồ thí Ba la mật (tài thí, pháp thí, vô úy thí), Trì giới Ba la mật (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng), Nhẫn nhục Ba la mật, Tinh Tấn Ba La Mật (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác), Thiền Định Ba La mật (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới), Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật (hiểu rõ chơn lý), Nguyện Ba la mật (nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật), Lực Ba la mật (dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa), Phương tiện Ba la mật (hiểu rõ cách giúp ích cho chúng sanh đáo bỉ ngạn), Trí Ba la mật (hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo)—Mahayana Ten Parimitas: Giving-paramita or generosity or charity (Dana-paramita (skt), Holding Precepts Paramita or morality or discipline (Sila-paramita (skt), Patience paramita or forbearance (Kshanti-paramita (skt), Effort or Vigor paramita or energy or exertion (Virya-paramita (skt), Meditation paramita or contemplation (Dhyana-paramita (skt), Wisdom paramita or prajna wisdom (Prajna-paramita (skt), Vow paramita or vow for Bodhicitta (Pranidana-paramita (skt), Power paramita or strength or manifestations of the ten powers (Bala-paramita (skt), Expedient paramita or right methods or means (Upaya-paramita (skt), Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas (Jnana-paramita (skt).
- (B) Tiểu Thừa Thập Ba La Mật: Bồ Thí (công hạnh Bồ Thí viên mãn); Trì Giới (công hạnh

Trì Giới viên mãn); Xuất Gia (công hạnh Viên Ly viên mãn); Trí Tuệ (công hạnh Trí Tuệ viên mãn); Tinh Tấn (công hạnh Tinh Tấn viên mãn); Nhẫn Nhục (công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn); Chân Thật (công hạnh Chân Thật viên mãn); Quyết Định (công hạnh Nguyên Lực viên mãn); Tâm Từ (công hạnh Từ viên mãn); Tâm Xả (công hạnh Xả viên mãn)—Hinayana Ten Paramitas: Dana (generosity, perfection in giving); Sila (keeping precepts, morality, perfection in morality); Nekkhamma (renunciation, perfection in renunciation); Panna (wisdom, perfection in wisdom); Viriya (vigor, energy, perfection in energy); Khanti (patience, perfection in patience); Sacca (truthfulness, perfection in truthfulness); Aditthana (strong determination, perfection in resolution); Metta (loving-kindness, perfection in loving-kindness); Upekkha (equanimity, perfection in equanimity).

Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật này thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật. Thứ nhất là Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ nhì là Giới Ba La Mật, vì trì giữ Phật giới thanh tịnh. Thứ ba là Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới. Thứ tư là Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển. Thứ năm là Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh. Thứ sáu là Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp. Thứ bảy là Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực. Thứ tám là Nguyên Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền. Thứ chín là Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại. Thứ mười là Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas. First, transcendent giving, relinquishing all they have. Second, transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure. Third, transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance

characteristic of the enlightened. Fourth, transcendent vigor, not regressing whatever they do. Fifth, transcendent meditation, focusing their minds on one point. Sixth, transcendent wisdom, observing all things as they truly are. Seventh, transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas. Eighth, transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good. Ninth, transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions. Tenth, transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings.

Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa: Thập tam tổ Tịnh Độ Trung Hoa: Lỗ Sơn Huệ Viễn, Quang Minh Thiện Đạo, Bát Châu Thừa Viễn, Ngũ Hộ Pháp Chiếu, Đại Nham Thiếu Khang, Vĩnh Minh Diên Thọ, Chiêu Khánh Tĩnh Thường, Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì, Trí Húc Ngẫu Ích, Phổ Nhãn Hành Sách Triệu Lưu, Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am, Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô, và Linh Nhan Ấn Quang—Thirteen Chinese Pure Land patriarchs: Hui-Yuan (334-416 AD), Shan Tao (613-681 AD), Tzu-Min (680-748 AD), Fa Chao, Tsiao-Kang, Yung-Ming Yenshou, Tseng-Shang, Chu Hung Liench'ih (1535-1616 AD), Ou-I (1599-1655 AD), Tsao Liu, Tseng-an, Tz'ie-Wu, and Yin Kuang (1861-1940 AD).

Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng. Thứ nhất, tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu. Thứ nhì, trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo. Thứ ba, phương tiện là yếu tố hộ trì. Thứ tư, thâm tâm là chỗ nương tựa. Thứ năm, Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai. Thứ sáu, Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thủy chúng sanh. Thứ bảy, Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại. Thứ tám, Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên. Thứ chín, Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thủy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt. Thứ mười, Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không. Thứ mười một, trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt. Thứ mười hai, năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống

và chết. Thứ mười ba, đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thì thiết phượng tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment. First, a great compassionate heart which is the chief factor of the desire. Second, knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element. Third, skilful means which works as a protecting agent. Fourth, the deepest heart which gives it a support. Fifth, the Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power. Sixth, the Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings. Seventh, the Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction. Eighth, the Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge. Ninth, the Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom. Tenth, the Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself. Eleventh, the knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance. Twelfth, the will-power that knocks down every possible obstruction lying in its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death. Thirteenth, an all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.

Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật; bất hoại tín đối với chư Phật; bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp; bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng; bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát; bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức; bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh; bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát; bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh; bất hoại tín đối với sự cung kính

cúng dường tất cả chư Phật; và bất hoại tín đối với phượng tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas: indestructible faith in all Buddhas, in all Buddhas' teachings, in all wise and holy mendicants; in all enlightening beings, in all genuine teachers, in all sentient beings, in all great vows of enlightening beings, in all practices of enlightening beings, in honoring and serving all Buddhas, and in the skillful mystic techniques of enlightening beings.

Mười Bất Hối Giới: Ten rules which produce regrets—See Thập Bất Hối Giới.

Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì này thời được pháp bất tư nghì vô thượng của chư Phật. Thứ nhất là tất cả thiện căn bất tư nghì. Thứ nhì là tất cả thệ nguyện bất tư nghì. Thứ ba là biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì. Thứ tư là tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì. Thứ năm là dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì. Thứ sáu là tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thân biến tự tại, không thôi nghĩ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì. Thứ bảy là dầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì. Thứ tám là biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì. Thứ chín là biết tâm cùng Bồ Đề không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tướng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì. Thứ mười là ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực

tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas. First, all their roots of goodness are inconceivable. Second, all their vows are inconceivable. Third, their knowledge that all things are like illusions is inconceivable. Fourth, their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions is inconceivable. Fifth, their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable. Sixth, they cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable. Seventh, though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable. Eighth, they know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, this is inconceivable. Ninth, they know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind,

confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable. Tenth, from the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí. Thứ nhất là Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn. Thứ nhì là Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thực. Thứ ba là Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục. Thứ tư là Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa. Thứ năm là Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh. Thứ sáu là Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh. Thứ bảy là Nguyên bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện. Thứ tám là Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại. Thứ chín là Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh như thiết trí khiến trụ Phật đạo. Thứ mười là Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge. First, fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness. Second, fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity.

Third, fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified. Fourth, fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings. Fifth, fruitful action, causing boundless worlds to be purified. Sixth, fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds. Seventh, fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings. Eighth, fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation. Ninth, fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood. Tenth, fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

Mười Bất Phóng Dật: Mười điều bất phóng dật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18): giữ gìn giới cấm; xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh; lòng thích ngay thẳng, chối bỏ đua nịnh; siêng tu căn lành không thối chuyển; luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện; chẳng thích gần gũi phạm phu, dù tại gia hay xuất gia; tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian; lìa hẳn nhĩ thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh; thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt; luôn khéo quán sát sức tương tục của mình—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Mười Thanh Tịnh): to keep the behavioral precepts; to abandon folly and purify the will for enlightenment; straightforwardness and reject flattery and deception; to earnestly cultivate virtues without regressing; to continually reflect on one's aspiration; not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks; to do good deeds without hoping for worldly rewards; to forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings; to gladly practice what is good, not letting goodness be cut off; and to always examine one's own perseverance.

Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: Akusala-kammapathi (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, lường thiệt, ác khẩu, ý ngữ, tham, sân, si mê hay tà kiến—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action: taking life, taking what is not given, sexual misconduct, lying speech, slandering, rude speech, idle chatter, greed, hatred or malevolence, and ignorance or wrong views.

Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai: vào khắp chúng sanh; vào khắp quốc độ; vào khắp các loại hình tướng của thế gian; vào khắp hỏa tai; vào khắp thủy tai; vào khắp Phật; vào khắp trang nghiêm; vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai; vào khắp tất cả sự thuyết pháp; vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas: universal entry among sentient beings, universal entry into lands, universal entry into various features of worlds, universal entry into fires, universal entry into floods, universal entry into Buddhahood, universal entry into arrays of adornments, universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas, universal entry into all kinds of explanations of truth, and universal entry into all kinds of offerings to Buddhas.

Mười Biến Xứ: Dasa-kasinayata-nani (p)—Dasa-krtsnayatanani (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ: Địa Biến Xứ, Thủy Biến Xứ, Hỏa Biến Xứ, Phong Biến Xứ, Thanh Sắc Biến Xứ, Hoàng sắc Biến Xứ, Xích Sắc Biến Xứ, Bạch Sắc Biến Xứ, Hư Không Biến Xứ, Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng)—According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption: Earth-Kasina, Water-Kasina, Fire-Kasina, Wind-Kasina, Blue Kasina, Yellow Kasina, Red Kasina, White

Kasina, Space Kasina, and Consciousness Kasina (above, below, on all sides, individed, unbounded).

Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trú trong pháp này có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp. Thứ nhì là Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp. Thứ ba là Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp. Thứ tư là Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp. Thứ năm là Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp. Thứ sáu là Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp. Thứ bảy là Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp. Thứ tám là Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp. Thứ chín là Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp. Thứ mười là Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas. First, the intellectual power of not arbitrarily discriminating among things. Second, the intellectual power of not fabricating anything. Third, the intellectual power of not being attached to anything. Fourth, the intellectual power of realizing emptiness. Fifth, the intellectual power of freedom from the darkness of doubt. Sixth, the intellectual power of receiving support from Buddha in all things. Seventh, the intellectual power of spontaneous awareness of all truth. Eighth, the intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths. Ninth, the intellectual power of truthfully explaining all things. Tenth, the intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trú pháp này thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật. Thứ nhất là nơi tất cả chúng sanh bình đẳng. Thứ nhì là nơi tất cả pháp bình đẳng. Thứ ba là nơi tất cả cõi bình đẳng. Thứ tư là nơi tất cả tâm tâm bình đẳng. Thứ năm là nơi tất cả thiện căn bình đẳng. Thứ sáu là nơi tất cả Bồ Tát bình đẳng. Thứ

bảy là nơi tất cả nguyện bình đẳng. Thứ tám là nơi tất cả Ba La Mật bình đẳng. Thứ chín là nơi tất cả hạnh bình đẳng. Thứ mười là nơi tất cả Phật bình đẳng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas. First, impartiality toward all sentient beings. Second, impartiality toward all things. Third, impartiality toward all lands. Fourth, impartiality toward all determinations. Fifth, impartiality toward all roots of goodness. Sixth, impartiality toward all enlightening beings. Seventh, impartiality toward all vows. Eighth, impartiality toward all transcendence. Ninth, impartiality toward all practices. Tenth, impartiality toward all Buddhas.

Mười Bồ Tát Địa: Ten stages of a Mahayana Bodhisattva—See Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa.

Mười Bốn Điều Không Thể Thuyết Minh Được: Fourteen inexpressible things—See Im Lặng Cao Quý.

Mười Bốn Loại Cúng Dường: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người. Thứ nhất là cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác. Thứ nhì là cúng dường cho các vị Độc Giác Phật. Thứ ba là cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật. Thứ tư là cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán. Thứ năm là cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai. Thứ sáu là cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai. Thứ bảy là cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai. Thứ tám là cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai. Thứ chín là cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu. Thứ mười là cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu. Thứ mười một là cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng. Thứ mười hai là cúng dường cho những phạm phu gìn giữ giới luật. Thứ mười ba là cúng dường cho những vị phạm phu theo ác giới. Thứ mười bốn là cúng dường cho các loại bàng sanh—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinaṅgaha Sutra, there are fourteen kinds of personal offering. First, one gives offering to

the Tathagata, accomplished and fully enlightened. Second, one gives offering to a pratyeka-buddha. Third, one gives offering to an arahant disciple of the Tathagata. Fourth, one gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship. Fifth, one gives offering to to a Non-Returner. Sixth, one gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner. Seventh, one gives offering to a Once-Returner. Eighth, one gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner. Ninth, one gives offering to a Stream-Enterer. Tenth, one gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry. Eleventh, one gives offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures. Twelfth, one gives offering to a virtuous ordinary person. Thirteenth, one gives offering to an immoral ordinary person. Fourteenth, one gives offering to an animal.

Mười Bốn Loại Sắc: Thập Tứ Sắc—Fourteen kinds of rupa—See Sắc (D).

Mười Bốn Phép Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses—See Thập Tứ Vô Úy.

Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện: Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện. Thứ nhất là tâm sở Si. Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện. Thứ nhì là tâm sở Vô Tàm. Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy. Thứ ba là tâm sở Vô Quý. Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người. Thứ tư là tâm sở Phóng Dật. Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. Thứ năm là tâm sở Tham. Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước.

Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. Thứ sáu là tâm sở Tà Kiến. Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. Thứ bảy là tâm sở Ngã Mạn. Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ. Thứ tám là tâm sở Sân. Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó. Thứ chín là tâm sở Tật Đố hay Ganh Ty. Tánh của tật đố hay ganh ty là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác. Thứ mười là tâm sở Xan Tham. Tánh của xan tham hay bòn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác. Thứ mười một là tâm sở Lo Âu. Lo âu khi làm điều sai phạm. Thứ mười hai là tâm sở Hôn Trầm. Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Thứ mười ba là tâm sở Thụy Miên. Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gặt làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được. Thứ mười bốn là tâm sở Hoài Nghi. Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors. The first unwholesome factor is Moho (delusion or ignorance). Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome. The second unwholesome factor is Ahirikam (shamelessness). Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct. The third unwholesome factor is

Anottappam. Fearlessness of wrong doing, or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others. The fourth unwholesome factor is Uddhaccam (restlessness, unrestrained, loose, distracted, agitation). It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet. The fifth unwholesome factor is Lobho. Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage. The sixth unwholesome factor is Ditthi (wrong view). False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. The seventh unwholesome factor is Mano (conceit or pride). Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness. The eighth unwholesome factor is Doso (hatred or ill-will). Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance. The ninth unwholesome factor is Issa (envy). Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success. The tenth unwholesome factor is Macchariyam (avarice). The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It

is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success. The eleventh unwholesome factor is Kukkuccam. Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse. The twelfth unwholesome factor is Thinam. Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. The thirteenth unwholesome factor is Middham. Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unskillfulness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna. The fourteenth unwholesome factor is Vicikiccha (doubt). Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

Mười Bốn Phận Của Một Phật Tử: Ten duties of a Buddhist—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bốn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội: cha mẹ phải nuôi dưỡng và dạy dỗ con cái; con cái hiếu kính với cha mẹ; chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, và cả hai phải cùng phát triển hỗ tương thương yêu nhau; vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đố kỵ, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè; đối với anh chị em phải thương yêu và hòa thuận, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui, giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyên; thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc học trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ

thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn; chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng; người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn, phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài; đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy, cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society: parents should raise and educate their children, children should be respectful and pious toward their parents, a husband should be the pillar of the family and be closely related to his wife and both must develop mutual affection; wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, faithful, be protective of her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends; must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy, not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk; the teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention to what they say; student should respect their teacher as they do toward their parents, must obey, help him in case of illness and be diligent in their study; the employer must take care of his employees' health, must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary; employees should do their best to improve their output, must be diligent and honest, and should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others; they should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter, should read and try to understand the Buddha's teachings in order to make spiritual progress.

Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh; bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh; bụng lia huyền nguy, vì tánh

chất chơn thật; bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối; bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật; bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ; bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác; bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật; bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi; bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm; bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings: guts free from deception, their hearts being pure; guts free from falsehood, being honest by nature; nonprevericating guts, having no crookedness; nonswindling guts, having no greed for anything; guts cutting off afflictions, being full of wisdom; pure-minded guts, being free from all evils; guts examining food and drink, remembering reality; guts observing noncreation, being aware of interdependent origination; guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will; and guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha.

Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai: Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân: thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy; xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh; khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế; tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát; có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh; những lời nói ra đều không lường công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh; đại bi nguyện lực gia trì; khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương; trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp; lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội—Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra): they are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness; they produce utterances consonant with the four intellectual powers; they are able to expound the characteristics of the four truths; they

accord with the unobstructed liberation of all Buddhas; they are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings; whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings; they are supported by the power of great compassionate commitment; their utterances pervade all worlds; teach endlessly for incalculable eons; the teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena.

Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều này có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp: nhập kiếp quá khứ; nhập kiếp vị lai; nhập kiếp hiện tại; nhập kiếp đếm được; nhập kiếp không đếm được; nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được; nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được; nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp; nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp; nhập tất cả kiếp cùng một niệm—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages: they enter into past ages; they enter into future ages; they enter into present ages; they enter into countable ages; they enter into uncountable ages; they enter into countable ages as uncountable ages; they enter into uncountable ages as countable ages; they enter all ages as not ages; they enter nonages as all ages; they enter all ages as one instant.

Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới: nhập thế giới nhiễm; nhập thế giới tịnh; nhập thế giới nhỏ; nhập thế giới lớn; nhập thế giới vi trần; nhập thế giới vi tế; nhập thế giới đảo lộn (úp); nhập thế giới giữa; nhập thế giới có Phật; nhập thế giới không Phật—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions: they enter defiled worlds; they enter pure worlds; they enter small worlds; they enter large worlds; they enter worlds within atoms; they enter subtle

worlds; they enter inverted worlds; they enter upright worlds; they enter the worlds where there are Buddhas; and they enter the worlds where there are no Buddhas.

Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy. Thứ nhất là xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri. Thứ nhì là phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh. Thứ ba là trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh. Thứ tư là bất sanh bất khởi mà sanh. Thứ năm là biết tam giới như huyễn mà sanh. Thứ sáu là khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh. Thứ bảy là chứng thân như thiết chủng trí mà sanh. Thứ tám là phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh. Thứ chín là nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh. Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát là Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật; giải thoát tất cả chúng sanh; diệt trừ tất cả ác đạo; che chói tất cả chúng ma; và chư Bồ Tát khác đến nhóm họp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings. First, birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion. Second, birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe. Third, birth in the final existence, never to be reincarnated. Fourth, unborn, unoriginated birth. Fifth, birth knowing the triple world to be like an illusion. Sixth, birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions. Seventh, birth in a body realizing omniscience. Eighth, birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings. Ninth, birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge. The tenth birth of Great Enlightening Beings is that when Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands; liberate all sentient beings; annihilate all states of misery; eclipse all demons; innumerable enlightening beings come and gather around them.

Mười Cảnh: Mười cảnh giới: âm cảnh, phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh, nghiệp tướng cảnh, ma sự

cảnh, thiên định cảnh, chư kiến cảnh, mạn cảnh, nhị thừa cảnh, và Bồ Tát hay Phật cảnh—Ten realms: realm of hells, realm of affliction, realm of illnesses, realm of characteristics of karma, realm of mara affairs, realm of meditation, realm of all the diverse views, realm of arrogance, realm of the two vehicles, and Bodhisattva or Buddha realm.

Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ: Mười cảnh giới chưa giác ngộ của người tu Phật—Ten realms of unenlightened:

- (A) Bốn cảnh giới của các bậc Thánh. Thứ nhất là cảnh giới của bậc Bồ Tát, chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác. Thứ nhì là cảnh giới của bậc A La Hán chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật. Thứ ba là cảnh giới của bậc Thanh Văn, chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật. Thứ tư là cảnh giới của bậc Duyên giác chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật—Four realms of the enlightened. First, Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood. Second, Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood. Third, Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood. Fourth, Pratyeka-buddha who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha.
- (B) Sáu cảnh giới của những người chưa giác ngộ: thiên, nhân, a tu la, súc sanh, nạ quỷ, và địa ngục—Six realms of the unenlightened: Heaven, Human, Asura, Animal, Hungry ghost, and Hell.

Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập. Thứ nhì là thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập. Thứ ba là hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ. Thứ tư là nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai. Thứ năm là nơi hư không hiện thế giới, nơi

thế giới hiện hư không. Thứ sáu là nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới. Thứ bảy là ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp. Thứ tám là đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt. Thứ chín là đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới. Thứ mười là ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát đảnh chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas. First, showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter. Second, showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter. Third, traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means. Fourth, producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being. Fifth, manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world. Sixth, manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana. Seventh, producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being. Eighth, showing all bodies as one body, one body as all different bodies. Ninth, filling all universe with one body. Tenth, in one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment.

Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh; tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ; tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử; nhập cảnh giới như thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh; trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn; trụ nơi cảnh giới hư không, nơi không đi không đến, không hý luận, không tướng trạng, không thể tánh, không ngôn thuyết, dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh; trụ nơi cảnh

giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở; nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh; trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiên định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh; trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật—Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings; abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons; abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death; enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings; abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction; abide in the spacelike realm where there is no coming or going, no conceptualization, no form, no essence, no verbalization, yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations; dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations; enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings; dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds; dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát: Mười thứ cảnh giới vô tỷ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33): tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới; tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp; tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới; tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân; tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới; tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại; tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay

qua khắp mười phương thế giới; tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực; tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn; tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): all Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions; all Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings; all Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds; all Buddhas, in one body, can manifest all bodies; all Buddhas can show all worlds in one place; all Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment; all Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought; all Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant; all Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind; all Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

Mười Cảnh Thiên Định: Ten stages in meditation—Thập cảnh thiên định—Thập Cảnh: Phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh, nghiệp tướng cảnh, ma cảnh, thiên định cảnh, chư kiến cảnh, ngã mạn cảnh, nhị thừa cảnh, Bồ Tát cảnh, và Phật cảnh—Ten objects in meditation: life's distress and delusion, sickness (cause and cure), karmic influences, mara affairs (how to overthrow their rules), the condition of meditation and concentration, various views and doubts that arise, pride in progress and the delusion that one has attained nirvana, temptation to be content with the lower nirvana, Bodhisattvahood, and Buddhahood.

Mười Cảnh Vực: Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên

Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phạm Tứ Thánh—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—See Lục Phạm Tứ Thánh.

Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai: hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại; hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả; bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo; an trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh; vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật; bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh; như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh; kim Cang quang diệu căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật; vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân; vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas: joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible; hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear; nonregressing faculties, consummating all their tasks; steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings; subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom; unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings; adamant faculties, realizing the nature of all things; indestructible glowing faculties,

illuminating all spheres of Buddhahood; undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas; unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chân. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chân vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chân một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới: chân trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn; chân tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển; chân thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ; chân thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật; chân thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng; chân kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo; chân tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc; chân lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lười; chân pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược; chân tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step: the feet of discipline, fulfilling all higher aspirations; the feet of energy, assembling all of enlightenment without regressing; the feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires; the feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land; the feet of determination, seeking all higher laws; the feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks; the feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable; the feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas; the feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity; the feet of cultivation, getting rid of all evils.

Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ như thiết trí vô thượng: an trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất; an trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo; an trụ thuyết

pháp, vì tăng trưởng trí huệ; an trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiên định; an trụ tùy thuận như thiết trí, đầu đà, trì túc, điều tiết trong ăn mặc và ở, diệt bỏ những điều ác, và thiếu dục thiếu sự; an trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp; an trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi; an trụ xuất sanh thân thông, vì viên mãn đại trí; an trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký; an trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience: abiding in the will for enlightenment, never forgetting it; abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment; abiding in the teaching of truth, increasing wisdom; abiding in dispassion, realizing great meditational concentration; abiding in conformity to universal knowledge, austerity, contentment, moderation in food, clothing, and dwelling, getting rid of evil, and few desires mean few concerns; abiding in deep faith, bearing the true Teaching; abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas; abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge; abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment; abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh: chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng; chỗ nằm thiên định, vì tu hành đúng lý; chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn; chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn; chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người; chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động; chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác; chỗ nằm diêu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng; chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn; chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of

Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings: the reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle; the reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth; the reclining of concentration, because of body and mind being supple; the reclining of good works, because of not having regrets afterward; the reclining of Brahma, because of not disturbing self or others; the reclining of true faith, because of being unshakable; the reclining of the right path, because of awakening by good companions; the reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication; the reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done; the reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training.

Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai: chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo; chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp; chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh; chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại; chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp; chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị; chỗ ngồi kiên cố, vì thế nguyện rất ráo; chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc; chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm; chỗ ngồi kim cương, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness: the sitting of universal mornarchs, promoting all virtuous behavior; the sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds; the sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings; the sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds; the sitting of lions, being able to expound the truth; the sitting of right teaching, holding forth by

means of mental command and intellectual powers; steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end; the sitting of great benevolence, bringing happiness to all evil sentient beings; the sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains; adamant sitting, Conquering demons and false teachers.

Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai: dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ; dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác; dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ; dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhưất thiết chủng trí; dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh; dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn; dùng sự nói chuyện đùa tạp với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát; dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh; dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật; dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành nhưất thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát. Cũng theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh khác của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai. Thứ nhất là hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp. Thứ nhì là hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh. Thứ ba là hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm. Thứ tư là hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục. Thứ năm là hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại. Thứ sáu là hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ. Thứ bảy là hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh. Thứ tám là hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật. Thứ chín là hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp. Thứ mười là hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of

Buddhas: they take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness; they take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching; they take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas; they take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience; they take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings; they take birth and death as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness; they take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free; they take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings; they take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom; they take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings. Also according to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten other kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going. First, hearing the Teaching, out of fondness for truth. Second, expounding the Teaching to benefit sentient beings. Third, getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds. Fourth, action in the realm of desire, to teach beings in that realm. Fifth, concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination. Sixth, aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom. Seventh, action in the realm of life, to freely edify sentient beings. Eighth, action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas. Ninth, Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death. Tenth, fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings.

Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Đức Như Lai: dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình

đẳng với tất cả chúng sanh; dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học; dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não; dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng; dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu; dùng nhứt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát; dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra khỏi chánh vị; dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh; dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhấn pháp thành tựu viên mãn; dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction: the abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings; the abode of great compassion, not slighting the uncultivated; the abode of great joy, aloof from all vexations; the abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally; the abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment; the abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis; the abode of signlessness, not leaving the absolute state; the abode of wishlessness, examining the experience of taking on life; the abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth; the abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood.

Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm: Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được sử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm. Thứ nhất là lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi

lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên. Thứ nhì là vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận. Thứ ba là vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng. Thứ tư là tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiên, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú. Thứ năm là vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rời mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần. Thứ sáu là với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiên định, biết tâm thiên định; tâm không thiên định, biết tâm không thiên định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát. Thứ bảy là vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vô số đời, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết. Thứ tám là với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Thứ chín là vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Thứ mười là với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị

ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc— According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body. First, one becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises. Second, one becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise. Third, one bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life. Fourth, one obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now. Fifth, one wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world. Sixth, one understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind

affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated. Seventh, one recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives. Eighth, with the divine eye, which is purified and surpasses the human. Ninth, one sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions. Tenth, by realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lối Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lối thanh tịnh của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật đủ oai đức lớn rời lối thanh tịnh. Thứ nhì là chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lối thanh tịnh. Thứ ba là chư Phật vĩnh

viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh. Thứ tư là chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh. Thứ năm là chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh. Thứ sáu là chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh. Thứ bảy là chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật được bốn đức vô úy là những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh. Thứ chín là chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh. Thứ mười là chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhứt tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh—

According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas. First, all Buddhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure. Second, all Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure. Third, all Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure. Fourth, all Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure. Fifth, all Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure. Sixth, all Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure. Seventh, all Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity. Eighth, all Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure. Ninth, all Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure. Tenth, all Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure.

Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of palace of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại: Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất; thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục; tứ phạm trụ thiên định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc; sanh tịnh cư thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm; sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn; sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não; thị hiện ở nội cung thế tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thọ xưa; thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại; tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giải du hí các thiên, giải thoát, tam muội trí huệ; tất cả chư Phật thọ ký nhứt thiết trí, quán đánh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương—Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds: the determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it; the blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire; the meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form; birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them; birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations; birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions; appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates; appearing to dwell in the rank of ruler,

celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers; persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations; the guarantee that all Buddhas receive of coronation as a monarch of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all monarchs of truth.

Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai: môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới; môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới; môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật; môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới; môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới; môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới; môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới; môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế; môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới; môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas: pervading all worlds with one body; showing infinite various forms in all worlds; putting all worlds in one Buddha-field; universally supporting all realms of sentient beings; filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas; seeing all worlds in one's own body; seeing all worlds through one thought; showing the emergence of all Buddhas in one world; filling all worlds with one body; showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

Mười Danh Hiệu Đại Trưởng Phu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp,

chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trưởng phu: hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra; hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa; hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất; hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng; hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng; hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng; hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực; hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được; hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật; chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness: they are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment; they are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle; they are called Foremost Beings because they realize the foremost truth; they are called Superior Beings because they are aware of high laws; they are called Supreme Beings because their knowledge is supreme; they are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching; they are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers; they are called Incomparable Beings because they have no peer in the world; they are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant; Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

Mười Danh Hiệu Phật: Ten epithets of a Buddha—See Thập Hiệu.

Mười Đà La Ni: See Thập Chung Đà La Ni.

Mười Đại Nguyện: Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề: rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai; rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ; rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp; rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn; rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp; rốt ráo đầy đủ tất cả thế

nguyện; rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát; rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức; rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật; rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment: honor and provide for all Buddhas; be able to save all sentient beings they think of; to single-mindedly seek all facets of Buddhahood; accumulate all roots of goodness; contemplate all Buddha teachings; fulfill all vows; accomplish all enlightening practices; serve all genuine teachers; visit the Buddhas in all worlds; hear and remember the true teachings of all Buddhas.

Mười Đại Thiện Địa Pháp: Ten mental conditions for cultivation of goodness—See Thập Đại Thiện Địa Pháp.

Mười Đạo Binh Của Ma Vương: Ten kinds of demonic armies—See Thập Đạo Binh Ma.

Mười Đạo Của Chư Bồ Tát: Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai. Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt. Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện. Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây: không, vô tướng, vô nguyện, và chẳng nhiễm trước tam giới. Tứ hạnh là Bồ Tát đạo vì sám trừ tội chướng không thôi nghĩ, tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ, cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghĩ, thiện xảo hồi hướng không thôi nghĩ. Ngũ căn là Bồ Tát đạo vì an trụ tịnh tín, khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo, một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ, khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện, hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ. Lục thông là Bồ Tát Đạo vì thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia, thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn, tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại, tức mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành, thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều

thứ cho họ thích mền chánh pháp, lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt. Thất niệm là Bồ Tát đạo vì niệm Phật ở một chỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh; niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai, ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập; niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát; niệm xả, biết rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn; niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh; niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung, niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn. Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo vì thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến; khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhứt thiết trí; thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn; hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục; an trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thâm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn; khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại; tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian; tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghi giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội. Nhập cứu thứ đệ định là Bồ Tát đạo vì rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại; diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh; đầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh; xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ; rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc; nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới; nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới; đầu trụ trong diệt tướng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh; đầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh. Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo với trí khéo biết thị xứ phi xứ, trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh, trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy

nghi thuyết pháp, trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh, trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện, trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát, trí khéo biết tất cả thiên, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn, trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau, trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số, trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas. One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment. Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means. Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas: emptiness, signlessness, wishlessness, and are not attached to the three worlds. Four practices are a Path because Enlightening Beings are ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance, ceaselessly rejoicing in virtue, ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach, skillfully practicing dedication ceaselessly. The five faculties are a Path of Enlightening Beings: they rest on pure faith, steadfast and imperturbable, they generate great energy, finishing their tasks, they are single-minded in right collection, without wandering attention, they know the techniques for entering and emerging from concentration, they are able to distinguish spheres of knowledge. The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings because with celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born, with the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties, with telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference, with recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness, with the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth, with knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases. Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings because they remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings, they remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas, they personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them; they remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds; they remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity; they remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings; they remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime; they remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption. Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings because they travel the path of right insight, getting rid of all false views; they exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge; they always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages; they always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious; they abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults; they arouse right

energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances; their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction; their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations. Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings because they detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say; they extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience; they extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience; they give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas; they give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings; they enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire; they are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form; though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings; though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings. Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings with knowledge of what is so and what is not so, knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings, knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate, knowledge of infinite different natures of sentient beings, knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth, knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings, knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or

pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings, knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence, instantaneous knowledge of all ages in past, present and future, knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát: xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh; xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc; chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng; siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới; rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh; đặc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc; thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyền thuộc; rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát; chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian; chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings: evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings; detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views; not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances; transcending the triple world, yet always being in all worlds; forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings; attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires; always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company; being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings; not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world;

actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo. Thứ nhất, đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiên định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhưn đây mà thọ sanh. Thứ nhì, trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly. Thứ ba, trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt. Thứ tư, dầu có quyến thuộc nhưn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiên định, giải thoát, và các tam muội. Thứ năm, cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội. Thứ sáu, đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh. Thứ bảy, an trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp. Thứ tám, thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó. Thứ chín, chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện.

Thứ mười, đạo trang nghiêm thứ mười gồm thiện căn đầy đủ, công hạnh rốt ráo, tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh, đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại, lựa pháp vô ngại dùng đội trên đầu, thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai, nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng, chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh, tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu. Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ pháp Bồ Tát, chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát, chẳng rời đạo Bồ Tát, chẳng lơ oai nghi Bồ Tát, chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát, chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát, chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát, chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát, chẳng dừng sức trụ trì của Bồ Tát. Tại sao? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên quán môn nhưn thiết trí và u hạnh Bồ tát không thôi nghĩ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings. First, without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms. Second, their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route. Third, their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion. Fourth, though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration. Fifth, they take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings. Sixth, they have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings. Seventh, they live by the right path, right knowledge, and right insight, yet

they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles. Eighth, they always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states. Ninth, without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary. The tenth way of adornment includes their roots of goodness are sufficient, their practices are completed, they are coronated by all Buddhas together, reach the furthest extent of mastery of all the teachings, their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction, their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance, masters of the teachings, they attain supreme fulfillment, turn the unimpeded pure wheel of teaching, they have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings. But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands; they are in the same realm as all Buddhas, yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings, yet

they do not give up the principles of Enlightening Beings, yet they do not neglect the works of enlightening beings, yet they do not leave the path of Enlightening Beings, yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings, yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings, yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings, yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings, yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings, yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings. Why? Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so they examine the ways of access to omniscience and cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly.

Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). —Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tướng phu: tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành; thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại; phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi; nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất; tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tội thúở vị lai; vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh; chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng đại bi; vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới; hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất; Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness: following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together; profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas; making great vows is a way of generating qualities of

Buddhahood, because their minds become broad; recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong; tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future; appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings; not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion; infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought; excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost; the potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm: Ten characters of Bodhicitta—Bồ Tát Di Lạc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lạc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây. Thứ nhất là Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi. Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chót này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình

cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân. Thứ nhì là Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày. Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn. Thứ ba là Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn. Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phi nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đấng Thích của Bồ Đề tâm. Thứ tư là Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại. Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kềm hãm họ và cỡi đất nhệ nguyên do óc duy trí của mình. Thứ năm là Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương. Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí

(Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn. Thứ sáu là khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí. Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh. Thứ bảy là phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát. Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bây giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp. Thứ tám là Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát. Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình sẵn đuối giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện,

xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên. Thứ chín là đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi. Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dăng hiến, để làm lợi ích hết thấy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thấy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp. Thứ mười là khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya

left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Buddhism, vol. III). First, the Bodhicitta rises from a great compassionate heart. Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy. Second, the raising of the Bodhicitta is not an event of one day. The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured. Third, Bodhicitta comes out of a stock of good merit. If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra. Fourth, the awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event. The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism. Fifth, Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One. In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment. Sixth, when the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm. The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being. Seventh, the rise of Bodhicitta marks the

beginning of the career of a Bodhisattva. Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism. Eighth, the Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow. In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and is admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta. Ninth, the characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means. The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism. Tenth, the notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana. The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its

usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

Mười Đặc Tính Của Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Ten characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Bồ Tát (C).

Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất, đầu Niết bàn vì không ai thấy được đánh. Thứ nhì, đầu tôn kính, vì tất cả như thiên đều kính lễ. Thứ ba, đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới. Thứ tư, đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường. Thứ năm, đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tương nhục kế trên đánh. Thứ sáu, đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bậc tôn thắng. Thứ bảy, đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức. Thứ tám, đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại. Thứ chín, đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâm nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử. Thứ mười, đầu thủ hộ pháp nhân của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chẳng chẳng đoạn tuyệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas. First, the head of nirvana, as no one can see the top. Second, the head of honor, respected by all humans and celestials. Third, the head of universal higher understanding, being supreme in the universe. Fourth, the head of foremost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds. Fifth, the head bearing sentient beings, developing an indestructible crown. Sixth, the head of not despising others, in all places always respectful. Seventh, the head of

transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities. Eighth, the head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms. Ninth, the head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples. Tenth, the head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures.

Mười Đề Mục Bất Tịnh: Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục: tử thi sinh (Uddhumataka (p), tử thi đã đổi màu (Vinilaka (p), tử thi đã tan rã chảy nước (Vipubhaka (p), tử thi bị đứt lìa (Vicchiddaka (p), tử thi bị đục khoét (Vikkhayitaka (p), tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh (Vikkhittaka (p), tử thi rã rời vung vẩy tăn máu (Hata-vikkhittaka (p), tử thi đẫm đầy máu (Lohitaka (p), tử thi bị dòi tửa đục tan (Pulavaka (p), và bộ xương (Atthika (p)—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust: a bloated corpse, a livid or discoloured corpse, a festering corpse, a dismembered or dissected corpse, an eaten corpse, a scattered-in-pieces corpse, a mutilated and scattered-in-pieces corpse, a bloody corpse, a worm-infested corpse, and a skeleton.

Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—Có mười đề mục suy niệm. Thứ nhất là Niệm Phật (Buddhanussati (p) hay suy niệm về Đức Phật. Thứ nhì là Niệm Pháp (Dhammanussati (p) hay suy niệm về giáo pháp. Thứ ba là Niệm Tăng (Sanghanussati (p) hay suy niệm về Tăng. Thứ tư là Niệm Giới (Silanussati (p) hay suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật. Thứ năm là Niệm Thí (Caganussati (p) hay suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí. Thứ sáu là Niệm Thiên (Devatanussati (p) hay suy niệm về chư Thiên. Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư thiên.

Thứ bảy là Niệm Lạc (Upasamanussati (p) hay suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn. Thứ tám là Niệm Tử (Marananussati (p) hay suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ. Thứ chín là Niệm Thân (Kayagatasati (p) hay suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân. Thứ mười là Niệm Tức (Anapanasati (p) hay suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—The ten recollections. First, the recollection of the Buddha. Second, the recollection of the Dharma. Third, the recollection of the Sangha. Fourth, the recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct. Fifth, the recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity. Sixth, the recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses. Seventh, the recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana. Eighth, the recollection of death. The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything. Ninth, mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc. Tenth, mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

Mười Đề Mục Thiền Định: Mười đề mục trong thiền định theo Phật Giáo Nguyên Thủy: đất, nước, lửa, gió, màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, không gian, và ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”)—There are ten kasinas in

Theravada Buddhism: the Earth Kasina, the Water Kasina, the Fire Kasina, the Wind (air) Kasina, the Blue Kasina, the Yellow Kasina, the Red Kasina, the White Kasina, the Space Kasina (akasha), and the Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật: Ten chief disciples of Sakyamuni—See Thập Đại Đệ Tử.

Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì: tâm lưỡi biếng; chí nguyện hèn kém; nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ; lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác; chẳng phát đại nguyện; thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm; dứt hẳn sanh tử; bỏ hạnh Bồ Tát; chẳng giáo hóa chúng sanh; nghi báng chánh pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas: laziness; narrowness and meanness of aspiration; satisfaction with a little practice; exclusivity; not making great vows; liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind; permanently annihilating birth and death; giving up the practices of enlightening beings; not edifying sentient beings; doubting and repudiating the truth.

Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không

Thừa Sốt Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật: biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót; biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót; biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót; biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót; biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót; biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót; biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót; biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót; biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót; biết hết tất cả thế giới chủng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there

are ten exhaustive knowledges of all Buddhas: they know all things of the past exhaustively; they know all things of the future exhaustively; they know all things of the present exhaustively; they know all principles of language exhaustively; they know all sentient beings' minds exhaustively; they know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings; they know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease; they know all phenomena come from interdependent origination; they know all world systems exhaustively; they know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net.

Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy: trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ; tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lưỡi biếng khinh mạn; nhưt hương cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng; vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính; vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi; Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự; vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc; Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm; vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự; vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another: quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty; diligent quest for truth, being free from laziness; wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives; quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect; quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves; quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature; quest for truth to leave birth and death, not craving worldly

pleasures; quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment; quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation; quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật: tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thân thông chẳng lỗi thời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas: all Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time; all Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time; all Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time; all Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time; all Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time; all Buddhas persist in great relinquishment at the proper time; all Buddhas go into inhabited places at appropriate time; all Buddhas receive the pure and faithful at the proper time; all Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time; all Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time.

Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo: biết tất cả pháp một tướng; biết tất cả pháp vô lượng tướng; biết tất cả pháp tại một niệm; biết chúng sanh tâm hành vô ngại; biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng; biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành; biết tất cả

chúng sanh tâm sử hiện hành; biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành; biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa; biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings: they know the unity of all things; they know the infinity of all things; they know the presence of all things in a single instant; they know the interpenetration of mental activities of all sentient beings; they know the equality of faculties of all sentient beings; they know the impassioned habitual activities of all sentient beings; they know the mental compulsions of all sentient beings; they know the good and bad acts of all sentient beings; they know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations; they know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment.

Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ: tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ về nhưn duyên quá khứ của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thân thông vô lượng của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings: all Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings; all Buddhas' pure superior actions should always be remembered; all Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always

remembered; all Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered; all Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered; all Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered; all Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered; the infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered; the infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered; all Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered.

Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì; ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì; trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì; rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì; nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì; biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì; quán pháp thậm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì; vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì; thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì; đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì; dấu chứng được như thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas: they are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment; in preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten; in being aware of manias and being able to avoid them; in learning the way of transcendence and practice them as taught; in knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them; in contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward; in expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient

beings without actually grasping the liberation of those vehicles; in happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual; in reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth; in realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.

Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật: biết tất cả hành pháp là vô thường; biết tất cả hành pháp là khổ; biết tất cả hành pháp là vô ngã; biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn; biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi; biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh, vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi, một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt; biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác; biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa; biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thế là cảnh giới của Phật trí; biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas: knowing all conditioned states are impermanent; knowing all conditioned states are painful; knowing all conditioned states are identityless egoless); knowing all phenomena are quiescent nirvana; knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions; knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished; knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates; knowing the six transcendent ways and the four means of

integration, generating the Great Vehicle; knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas; knowing how to cut off all thoughts, abandon all grasping, detach from before and after, and accord with nirvana.

Mười Điều Không Sợ Hãi: Thập Vô Úy—Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng: đầy đủ thiện căn; tu tập các thiện hạnh; chứa nhóm đầy đủ các tư lương; cung kính cúng dường chư Phật; thành tựu đầy đủ các tịnh pháp; thân cận các thiện tri thức; tâm hoàn toàn thanh tịnh; tâm quảng đại được kiên cố; tín căn được bền vững; sẵn sàng tâm đại bi—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment: the stock of merit is well-filled; deeds of goodness are well practiced; the necessary moral provisions are well stored up; the Buddhas have respectfully served; works of purity are well accomplished; there are good friends kindly disposed; the heart is thoroughly cleansed; broad-mindedness is firmly secured; a deep sincere faith is established; there is the presence of a compassionate heart.

Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cật nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”: một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn; hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới; ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ; bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi; năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý; sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si; bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn; tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa; chín là

dùng các pháp lành để cứu tế người không đức; mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands: charity (dana) to succour the poor; precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments; patient endurance (ksanti) to subdue their anger; zeal and devotion (virya) to cure their remissness; serenity (dhyana) to stop their confused thoughts; wisdom (prajna) to wipe out ignorance; putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them; teaching Mahayana to those who cling to Hinayana; cultivation of good roots for those in want of merits; the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật. Điều phấn tấn thứ nhất nói rằng với Ngưu vương phấn tấn chư đại Bồ Tát che mắt tất cả thiên long bát bộ. Thứ nhì là Tượng vương phấn tấn nói rằng tâm của chư đại Bồ Tát khéo điều phục và nhu nhuyễn và gánh vác tất cả những chúng sanh. Thứ ba là Long vương phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát làm nổi mây dầy đại pháp; chiếu điển quang giải thoát; chấn sấm nghĩa như thật; rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội. Thứ tư là Đại Kim Sí Diệu vương phấn tấn nói rằng có thể làm cạn nước tham ái, phá vỡ ngu si, chụp bắt những ác độc long phiền não, và khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử. Thứ năm là Đại sư tử vương phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát an trụ trong đại trí vô úy, lấy bình đẳng làm khí giới, và xô dẹp chúng ma và ngoại đạo. Thứ sáu là Dũng kiện phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù. Thứ bảy là Đại trí phấn tấn nói rằng chư đại

Bồ Tát biết thân tâm và cảm giác, biết các duyên khởi, tự tại khai thị tất cả pháp. Thứ tám là Đà La Ni phần tán nói rằng chư đại Bồ Tát dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên; và tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết. Thứ chín là Biện tài phần tán nói rằng chư đại Bồ Tát vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp khiến cho tất cả chúng sanh đều được lợi ích. Thứ mười là Như Lai phần tán nói rằng như thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn; dùng một niệm tương ứng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả; những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ; ngồi tòa sư tử; hàng phục chúng ma; và thành vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things. The first springing of Great Enlightening Beings states that with the springing of a majestic bull, Great Enlightening Beings overshadow all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures. Second, the springing of a majestic elephant states that Great Enlightening Beings' minds have the ability to tame and gentle and carry all sentient beings. Third, the springing of a great water spirit states that Great Enlightening Beings produce dense clouds of the great teaching, flash the lightning of liberation, reverberate with the thunder of truth, and shower the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations. Fourth, the springing of the great golden-winged bird states that Great Enlightening Beings can evaporate the water of covetousness, break the shell of delusion, catch the evil poisonous dragon of affliction, and cause lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death. Fifth, the springing of great majestic lion states that Great Enlightening Beings rest secure in fearless, use impartial great knowledge as a weapon, and crush demons and false teachers. Sixth, because of the springing of spirit and strength, Great Enlightening Beings are able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefield of birth and death. Seventh, the springing of great knowledge

states that Great Enlightening Beings know the elements of body, mind, and sense experience; know other interdependent productions; and freely explain all things. Eighth, the springing of mental command states that Great Enlightening Beings retain teachings by the power of recollection and awareness; and expound the teachings according to the faculties of sentient beings. Ninth, the springing of intellectual powers states that Great Enlightening Beings uninhibited and swift analyzing everything, causing everyone to receive benefit and be happy. Tenth, the springing of realization of Thusness states that fulfilling all aids to the way to omniscience; with instantaneous wisdom attaining all that can be attained; understanding all that can be understood; sitting on a lion throne ; conquering hostile demons; and realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment.

Mười Điều Ràng Buộc: Mười điều trói buộc con người: vô tâm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn), vô quý (có lỗi mà không biết mắc cỡ với người), tật đố (ghen ghét), xan (bỏn xẻn hèn hạ), bất hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm), thù miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh), trạo cử (tâm niệm xao động), hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả), sân hận, và phú (che dấu tội ác)—Ten bonds: shamelessness, unblushingness, envy, meanness, regretlessness, torpidity, unstableness (excitability), gloominess, anger, and covering sins.

Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo: gần thiện tri thức, cung kính cúng dường; chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi; tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng; chẳng bao giờ quên mất tâm như thiết trí; siêng tu điếu hạnh, hằng chẳng phóng dật; thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát; hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi; quy y tất cả chư Phật mười phương và nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ; tin thọ ực niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì; cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can

escape all demonic ways: associating with the wise and honoring and serving them; not elevating themselves or praising themselves; believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it; never ever forgetting the determination for omniscience; diligently cultivating refined practices, never being lax; always seeking all the teachings for enlightening beings; always expounding the truth tirelessly; taking refuge with all the Buddhas in the ten directions and thinking of them as saviors and protectors; faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas; equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices.

(A) Đức Phật dạy về mười điều tâm niệm cho hành giả. Thứ nhất, nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh. Thứ nhì, ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn dắt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát. Thứ ba, cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sợ học không thấu đáo. Thứ tư, xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường. Thứ năm, việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo. Thứ sáu, giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa. Thứ bảy, với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng. Thứ tám, thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ. Thứ chín, thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động. Thứ mười, oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả—Ten Non-Seeking

Practices for Buddhists. First, we should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression. Second, we should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment. Third, we should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not. Fourth, we should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not. Fifth, we should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent. Sixth, we should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others. Seventh, we should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and

conceit and seeing only our own side of every issue. Eighth, we should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune. Ninth, we should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain. Tenth, when subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

- (B) Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật. Lấy bệnh khổ làm thuốc thân. Lấy hoạn nạn làm giải thoát. Lấy khúc mắc làm thú vị. Lấy ma quỷ làm bạn đạo. Lấy khó khăn làm thích thú. Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ. Lấy người chống đối làm nơi giao du. Coi thi ân như đôi dép bỏ. Lấy sự xả lợi làm vinh hoa. Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Thus, the Buddha advised all of us to consider: Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine). Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation). Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves). Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors). Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments). Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids). Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships). Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers). Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour). Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại

Bồ Tát: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings—Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực; vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội; đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định; viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh; được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt; thân cùng khắp tất cả thế giới; có thể dùng thần lực gia trì tất cả; ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh; vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế; được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực—Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake: attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons; fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings; accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings; fulfill all the pure means of fostering enlightenment; attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well; their bodies pervade all worlds; can support all by spiritual powers; their utterances are equal to the minds of all sentient beings; they are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought; attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại

Bồ Tát Nên Tránh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều này thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát: khinh mạn thiện tri thức, sợ khổ sanh tử, nhằm tu hạnh Bồ Tát, chẳng thích trụ thế gian, say đắm tam muội, chấp lấy thiện căn, hủy báng chánh pháp, đoạn Bồ Tát hạnh, thích đạo nhị thừa, và hiềm hận chư Bồ Tát—According to the Flower

Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid: slighting the wise, fearing the pains of birth and death, getting tired of practicing the acts of enlightening beings, not caring to remain in the world, addiction to concentration, clinging to roots of goodness, repudiating the truth, putting an end to the practices of enlightening beings, liking the ways of individual liberation, and having aversion to Enlightening Beings. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation.

Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thương của tất cả Như Lai. Thứ nhất, thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh. Thứ nhì, thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh. Thứ ba, thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường. Thứ tư, thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật. Thứ năm, thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh. Thứ sáu, thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc. Thứ bảy, thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát. Thứ tám, thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi. Thứ chín, thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại. Thứ mười, thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything. First, they grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them. Second, they grasp all worlds, to ultimately purify them. Third, they grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings. Fourth, they grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas. Fifth, they grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings. Sixth, they grasp great benevolence, to bestow on

all beings the happiness of omniscience. Seventh, they grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings. Eighth, they grasp skill in means, to demonstrate them everywhere. Ninth, they grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge. Tenth, they grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

Mười Điều Tịnh Tu Ngũ Nghiệp Của Chư Đại

Bồ Tát: Mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Thứ nhất, tịnh tu ngũ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai. Thứ hai, tịnh tu ngũ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát. Thứ ba, tịnh tu ngũ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe. Thứ tư, tịnh tu ngũ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói. Thứ năm, tịnh tu ngũ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai. Thứ sáu, tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiết của chư Phật. Thứ bảy, tịnh tu ngũ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh. Thứ tám, tịnh tu ngũ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai. Thứ chín, tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng. Thứ mười, tịnh tu ngũ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp này sẽ được mười điều thủ hộ: được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ; được long vương và long chúng thủ hộ; được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ; được Càn thát bà vương cùng Càn thát bà chúng thủ hộ; được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ; được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ; được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ; được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ; được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ; được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ. Được sự thủ hộ này rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự: làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ; có thể qua lại tất cả thế giới; tất cả căn tánh đều có thể rõ biết; tất cả thăng giải đều làm cho thanh tịnh; tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ; tất cả tập khí đều làm cho xả ly; tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch; tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng; tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp; tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ—Ten ways of purifying speech of

Great Enlightening Beings (the Flower Adornment Sutra, chapter 38). First, joyfully listening to the voice of Buddhas. Second, joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings. Third, not saying anything unpleasant to sentient beings. Fourth, truly avoiding all faults of speech. Fifth, joyfully praising the enlightened. Sixth, signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas. Seventh, giving teachings to sentient beings with profound, pure mind. Eighth, praising Buddha with music and song. Ninth, listening to the true teaching without worrying about one's body or life. Tenth, giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them. Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection. They are protected by all celestial beings, by all nagas, by all yakshas, by all Gandharvas, by all titans, by all Garudas, by all kinnaras, by all Maharagas, by all Brahmas, and by all teachers of truth, beginning with the Buddhas. Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works: gladdening all sentient beings; going to all worlds; knowing all faculties; purifying all devotions; exterminating all afflictions; getting rid of all habit energy; purifying all inclinations; increasing all profound determinations; causing all to pervade all universes; and causing all nirvanas to be clearly seen.

Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp: tu các môn Ba La Mật, tu học, tu huệ, tu nghĩa, tu pháp, tu thoát ly, tu thị hiện, tu siêng thực hành chẳng lười, tu thành chánh đẳng chánh giác, tu chuyển chánh pháp luân—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths: cultivate the ways of transcendence, learning, wisdom, purpose, righteousness, emancipation, manifestation, diligence, accomplishment of true awakening, and operation of right teaching.

Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất, siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp. Thứ nhì, siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc. Thứ ba, siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại. Thứ tư, siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo. Thứ năm, siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thân thông, rời lia tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện. Thứ sáu, siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi. Thứ bảy, siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh. Thứ tám, siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi. Thứ chín, siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh. Thứ mười, siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas. First, diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward. Second, diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content. Third, diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice. Fourth, diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end. Fifth, diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention. Sixth, diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues. Seventh, diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own. Eighth, diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in

place of all sentient beings without wearying. Ninth, diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings. Tenth, diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.

Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của

Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật. Thứ nhất, tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai. Thứ nhì, tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai. Thứ ba, chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai. Thứ tư, chư Phật luôn có đầy đủ tam thể Phật trí huệ, quyết định không hai. Thứ năm, chư Phật đều biết tam thể tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai. Thứ sáu, chư Phật đều biết tam thể tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai. Thứ bảy, chư Phật đều biết tam thể tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai. Thứ tám, chư Phật đều biết tam thể tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai. Thứ chín, chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai. Thứ mười, chư Phật đều biết tất cả tam thể chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas. First, all Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality. Second, all Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitively, without duality. Third, all Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality. Fourth, all Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality. Fifth, all Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitively, without duality. Sixth, all Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality. Seventh, all Buddhas know the

words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitively, without duality. Eighth, all Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitively, without duality. Ninth, all Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitively, without duality. Tenth, all Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitively, without duality.

Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát
(Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian):

Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Bồ tát trụ trong pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai. Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn. Thích trí huệ vì phân biệt các pháp. Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm. Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế. Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân. Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội. Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh. Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận. Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác. Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas. They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted. They enjoy knowledge, distinguishing all things. They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly. They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound. They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings. They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration. They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others. They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying

inexhaustibly. They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings. They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines.

Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông

Chân Ngôn: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hưởng thụ. Thứ nhất là Di Sanh Kỳ Dương Tâm. Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu. Thứ nhì là Ngũ Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa). Đây là sự cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo. Thứ ba là Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa). Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo. Thứ tư là Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa). Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông. Thứ năm là Bạt Nghiệp Nhân Chứng Tâm (Độc Giác thừa). Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ. Thứ sáu là Tha Duyên Đại Thừa Tâm. Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông. Thứ bảy là Giác Tâm Bất Sanh Tâm (giống như thứ 6). Thứ tám là Nhất Đạo Vô Vi Tâm. Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Thứ chín là Cực Vô Tự Tánh Tâm (giống như thứ 8). Thứ mười là Bí Mật Trang Nghiêm Tâm: Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is

only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world. First, various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people. Second, the Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism. Third, the Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism. Fourth, the Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools. Fifth, the Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism. Sixth, the doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools. Seventh, same as in (6). Eighth, the doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools. Ninth, same as in (8). Tenth, the Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism.

Mười Giới: Ten realms—See Thập Giới.

Mười Giới Bất Hối: Mười giới không đưa đến sự hối hận: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lỗi của người, không uống rượu, không tự cho mình hay và chê người dở, không hèn hạ, không sân hận, không hủy báng Tam Bảo—Ten rules which produce no regrets: not killing, not stealing, not committing sexual misconduct, not lying, not telling a fellow-Buddhist's sins, not drinking wine, not praising oneself and discrediting others, not being mean to other beings, not being angry, and not defaming the Triratna.

Mười Giới Sa Di: Ten virtues—Mười giới cho người mới xuất gia: không sát sanh hại vật, không lấy của nếu không được cho, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu, không đeo trang sức và sức các loại nước hoa, không ca hát nhảy múa, không nằm giường cao rộng, không ăn sái giờ,

không cất giữ hay sở hữu quý kim bảo thạch—Ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way (ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns): not killing living beings, not taking what has not been giving, not committing misconduct in sexual matters, not telling lies, not drinking liquor, not wearing adornments and perfume, not enjoying singing and dancing, not sleeping in large raised beds, not eating out of regulated hours, and not possessing gold, silver, and other precious metals and stones.

Mười Giới Trọng: The ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng: The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “có Mười giới trọng cho Bồ Tát: không sát, sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, uống và bán rượu, giới rao lời của tứ chúng, giới tự khen mình và chê người, giới bỏn xẻn và lợi dụng người khác, giới giận hờn không nguôi, và giới hủy báng Tam Bảo. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải từ tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Máy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” Trong tu tập Thiền, hành giả tham cứu “Thập trọng cấm giới” như một đề tài công án. Giới luật Phật giáo có thể được nhìn từ hai hướng. Thí dụ, giới thứ nhất “Không sát sinh” thường được hiểu như là một lời khuyến cáo có liên quan trực tiếp đến thái độ hành xử đúng đắn hay phù hợp với đạo đức. Trong khi lời giáo huấn như vậy là cần thiết, những hành giả tiếp tục Thiền tập và mở rộng sự xác chứng về thức ngộ của họ khi nhập cảnh giới hư không biết rằng, trong cảnh giới ấy, thật sự không có ai làm chuyện sát sanh mà cũng không có ai bị sát sanh. Từ quan điểm tối hậu ấy, “không sát sinh” cũng cảnh báo chúng ta đừng rơi vào quan điểm nhị nguyên sát sanh và không sát sanh. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi lý giải giới luật trên phương diện quan niệm tối hậu để biện minh cho những hành vi tội lỗi. Đối lại với thói quen thông thường về nhận thức sự vật dựa trên quan

điểm tốt xấu, người Phật tử thấy thế giới với toàn bộ các mặt thiện ác như một thực tại nhất như, đúng như bản chất vốn có của nó. Về cơ bản mà nói, thế giới vốn không tốt cũng không xấu. Thiếu một cái nhìn chân thật, cái gọi là hành vi hoàn thiện về mặt đạo đức của con người đều lệch lạc và hời hợt. Chánh kiến (nhận thức chân chánh) không những chỉ đưa đến thực chứng rằng không có kẻ giết và người bị giết, mà nó còn đưa đến sự thực chứng rằng người ta không thể giết một ai hay một cái gì cả. Trong khi “không sát sanh” chỉ mang tánh giới điều, một dạng mệnh lệnh hay huấn thị, có lẽ không cần thiết để đưa đến thái độ giác ngộ, thì thực chứng “không thể sát sanh” chuyển biến tự nhiên ăn sâu vào ý niệm xác quyết “Ta sẽ không sát sanh.” Tuy vậy, đường ranh chia cắt giữa “không sát sanh” (mệnh lệnh giới điều) và “không thể sát sanh” (nhận thức) dường như tan biến khi chúng ta thấy rằng chúng ta luôn hủy hoại cái gì đó. Chúng ta có thể quyết định không sát hại động vật để làm thức ăn, nhưng các loại rau cỏ thì sao? Vân vân và vân vân, với mọi thứ khác mà chúng ta hủy hoại và liệng bỏ. Nếu chúng ta tuân thủ mệnh lệnh giới điều “không sát sanh,” chúng ta không được phép ăn uống, chúng ta sẽ phải nhịn đói nhịn khát đến chết, kết quả là chính sinh mạng của chúng ta bị hủy hoại. Làm sao để vượt qua tình trạng khó xử này? Khi nhu cầu thúc bách phải lấy đi sinh mạng hay sự sống, dầu là của sinh vật hay cây cỏ, hay vật vô tri giác, hành giả nên hết lòng an trụ tâm mình ở cảnh giới “Vô”. Theo đó, cứ mỗi khoảnh khắc mà chúng ta lấy đi cuộc sống từ một hình thái sinh tồn khác có thể là một cơ hội để cho chúng ta nhận thức sâu sắc tánh nhất thể giữa con người và toàn bộ vũ trụ trong cảnh giới “Vô”. Duy trì thái độ này là điểm then chốt của việc thọ trì Ngũ Giới, Thập Trọng Cấm Giới, cho đến 250 giới hay 348 giới. Những giới luật này không nhằm trói buộc hay nô dịch con người. Được áp dụng với kinh nghiệm nội kiến về “Vô,” các giới luật ấy trở thành phương tiện giải thoát của con người. Thập Trọng Cấm Giới được sử dụng như một công án không chỉ có giá trị đơn thuần như những giới cấm, mà chúng còn tạo nên một bước tiến xa hơn trên con đường thực chứng hoàn toàn toàn cảnh giới của tánh nhất thể trong mọi hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Sự chứng ngộ như vậy không hề phủ định hiệu lực của các

giá trị tương đối; nó chỉ đơn thuần không cho phép những giá trị tương đối này làm mờ đi Phật tánh của chúng ta, hay ngăn trở sự tự tại bản lai của con người—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, “There are ten major Bodhisattva precepts: not killing, not stealing, precept on sexual misconduct (not to lust), precept on lying and false speech, precept on drinking or selling alcohol beverages, precept on broadcasting the faults of the assembly (not to discuss the faults of other Buddhists), precept on prasing oneself and disparaging others (not to praise oneself and disparage others), precept on stinginess and abuse of others, precept on anger and resentment (not to get angry), and precept on slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures). If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart.” In Zen training, Zen practitioners see the Ten Cardinal Precepts as koan practice. These Buddhist precepts can be seen from two perspectives. For example, the first precepts, “Do not kill,” gives the impression that it just concerns right behavior or morality. While such teaching is needed, those who continue Zen practice and further clarify their insight into emptiness know that, actually, there is no one to do the killing and no one to be killed. From the ultimate standpoint, “Do not kill” also warns us not to fall into the dualistic view of killing versus not killing. However, it would be a misinterpretation to use this view of the precepts as a pretext for immoral transgression or excess. In contrast to the conventional habit of viewing things from the standpoint of good and bad, the Buddhist sees the world, with all its good and evil, just as it is. Fundamentally, the world is neither good nor bad. Without genuine insight, so-called moral perfection is uninformed and hollow. True insight not only leads to the realization that there is no killers and no one to be killed, it also results in the realization that one simply cannot “kill.” Whereas

“do not” is an injunction, which may not necessarily lead to enlightened behavior, the “cannot” realization naturally evolves into the deeply rooted stance of “I won’t kill.” Yet the line separating “do not” (injunction) and “cannot” (realization) seems to dissolve when we see that we are always killing something. We may decide not to kill animals for food, but what about vegetables? And so on with everything else we destroy and discard. If we obeyed the injunction “do not kill” literally, we could not eat, we would starve to death, thus ending up by taking life anyway. How can we overcome this dilemma? When the need arises to take life or destroy, whether it be animal, vegetable, or inanimate object, one should just dwell on “Mu” with all one’s heart. Thus each moment we are taking life from some form of existence can be an occasion to be deeply aware of our oneness with the universe in “Mu.” Maintaining this attitude is the key point of the Five, Ten, Two Hundred Fifty or Three hundred forty-eight moral precepts. These precepts are not meant to bind or enslave us. Applied with “Mu” insight, they can be a means to emancipation. The Ten Precepts as koan study are no longer just moral injunctions, but constitute a further step on the road toward the complete realization of oneness in our everyday actions. Such realization does not negate the validity of relative values; it simply does not allow relative values to obscure our original freedom, our Buddha-nature.

Mười Hai Bộ Kinh: Twelve Sutras which are classifications of the Buddha’s teachings—See *Thập Nhị Bộ Kinh*.

Mười Hai Chi Đạo: See *Thập Nhị Chi Đạo*.

Mười Hai Con Giáp: The twelve animals which represent the twelve months of a year, which also represent the 24 hours of a day—See *Thập Nhị Thú*.

Mười Hai Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings—See *Thập Nhị Loại Chúng Sanh*.

Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi

ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đại Nguyện thứ nhất: Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy. Đại Nguyện thứ hai: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả. Đại Nguyện thứ ba: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn. Đại Nguyện thứ tư: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ. Đại Nguyện thứ năm: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác. Đại Nguyện thứ sáu: Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa. Đại Nguyện thứ bảy:

Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khổ khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ tám: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bức tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ chín: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ mười: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy. Đại Nguyện thứ mười một: Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn. Đại nguyện thứ mười hai: Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống

nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến măn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. The First great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me. The Second Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes. The Third Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything. The Fourth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme

Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path. The Fifth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths. The Sixth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering. The Seventh Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Eighth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Ninth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to

cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment. The Tenth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues. The Eleventh Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness. The Twelfth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: "I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there."

Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát: Thứ nhất là Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hồng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là "hiểu biết đầy đủ," "thong dong hoàn toàn." Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh. Thứ nhì là Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bề phương Nam để cứu độ chúng sanh. Thứ ba là

Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tâm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài. Thứ tư là Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm. Thứ năm là Nam Mô thanh tịnh bình thù dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy hành dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh. Thứ sáu là Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thường xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau. Thứ bảy là Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Thứ tám là Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tảo giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi. Thứ chín là Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cùng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh. Thứ mười là Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước đài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương. Thứ mười một là Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó. Thứ mười hai là Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: First, Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation. Second, Namo, single-minded in

liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean. Third, Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings. Fourth, Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers. Fifth, Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water. Sixth, Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality. Seventh, Namo, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm. Eighth, Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation. Ninth, Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings. Tenth, Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land. Eleventh, Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood. Twelfth, Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

Mười Hai Tâm Bất Thiện: Twelve kinds of Unwholesome Minds—See Thập Nhị Bất Thiện Tâm.

Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc—According to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Thứ nhất là Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ. Thứ nhì là Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ ba là Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ tư là Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness: First, wholesome

consciousness pertaining to the base of infinite space. Second, wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Third, wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness. Fourth, wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

(B) Bốn Tâm Thiên Quả thuộc Vô Sắc Giới: Thứ năm là Tâm Thiên Quả trong Không Vô Biên Xứ. Thứ sáu là Tâm Thiên Quả trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ bảy là Tâm Thiên Quả trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ tám là Tâm Thiên Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial-Sphere-Resultant Consciousness: Fifth, resultant consciousness pertaining to the base of infinite space. Sixth, resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Seventh, resultant consciousness pertaining to the base of nothingness. Eighth, resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

(C) Bốn Tâm Hành Vô Sắc Giới: Thứ chín là Tâm Thiên Hành trong Không Vô Biên Xứ. Thứ mười là Tâm Hành Thiên trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ mười một là Tâm Thiên Hành trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ mười hai là Tâm Thiên Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial Sphere Consciousness: Ninth, functional consciousness pertaining to the base of infinite space. Tenth, functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Eleventh, functional consciousness pertaining to the base of nothingness. Twelfth, functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

Mười Hai Tháng Trong Năm Của Ấn Độ: The twelve months in India—See Thập Nhị Nguyệt.

Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát: Thập Hạnh Bồ Tát: hoan hỷ hạnh (làm cho chúng sanh hoan hỷ), nhiều ích hạnh (thường làm lợi lạc cho chúng sanh), vô sân hận hạnh (hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài), vô tận hạnh (nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt), ly si loạn hạnh (hạnh tu hành xa lìa si loạn), thiện hiện hạnh (hạnh thị hiện

là người tốt giáo hóa chúng sanh), vô trước hạnh (hạnh không bao giờ chấp trước), nan đắc hạnh (thực hành những hạnh khó đạt được), thiện pháp hạnh (hạnh tu hành thiện pháp), chân thật hạnh (hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật)—Ten Bodhisattva practices: the practice of giving joy, beneficial practice, the practice of non-opposition, the practice of indomitability, the practice of non confusion, the practice of good manifestation, the practice of nonattachment, the practice of that which is difficult to attain, the practice of good teaching, and the practice of truth.

Mười Hoài Bảo Của Chư Bồ Tát: Ten cherishing desires of Bodhisattvas—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Hải Văn Tỳ Kheo tán dương mười hoài bảo của Thiện Tài Đồng Tử—In the Avatamsaka Sutra, Sagaramegha Bhiksu praises Sudhana's ten cherishing desires—See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về mười tâm đại bi. Thứ nhất, Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi. Thứ nhì, Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm. Thứ ba, Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm. Thứ tư, Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi. Thứ năm, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi. Thứ sáu, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi. Thứ bảy, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm. Thứ tám, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi. Thứ chín, Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi. Thứ mười, Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed ten compassionate minds. First, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion. Second,

Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion. Third, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion. Fourth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion. Fifth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion. Sixth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion. Seventh, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion. Eighth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion. Ninth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion. Tenth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

Mười Hộ Trì Nhân Pháp: Natha-karana-dhanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp. Thứ nhất là Giới Bổn Tỳ Kheo (Patimokkha (p)—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp. Thứ nhì là Đa Văn Tỳ Kheo. Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến. Thứ ba là Thiện Hữu Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn hữu, thiện bạn đồng. Thứ tư là Thiện Ngôn Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính. Thứ năm là Phục Vụ Tỳ Kheo. Khi nào

có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạp cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức. Thứ sáu là Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyện nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật. Thứ bảy là Tri Túc Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh được. Thứ tám là Tinh Tấn Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp. Thứ chín là Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu. Thứ mười là Huệ Trí Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo có tuệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection. First, here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training. Second, here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision. Third, a monk is a friend, associate and intimate of good people. Fourth, a monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction. Fifth, whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning. Sixth, here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and discipline (abhivāyā). Seventh, here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness. Eighth, here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome

states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden. Ninth, here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago. Tenth, here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Thứ nhất, bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lãn. Thứ nhì, trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm. Thứ ba, bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt. Thứ tư, trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não. Thứ năm, chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng. Thứ sáu, thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ. Thứ bảy, tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh. Thứ tám, sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Thứ chín, nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước. Thứ mười, nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát—

Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. First, giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess. Second, self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime. Third, impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination. Fourth, wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions. Fifth, right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood. Sixth, skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places. Seventh, all afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions. Eighth, birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and

teach sentient beings. Ninth, teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging. Tenth, all knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings.

Mười Khía Cạnh: Thập Tướng—Ten aspects—See Thập Môn.

Mười Khía Cạnh Của Chân Như: Thập Chân Như—Ten aspects of thusness.

Mười Khía Cạnh Quán Sát: Thập Môn Chu Biến Hàm Dung Quán—Ten aspects of contemplation on universal inclusion—Mười khía cạnh quán sát về sự bao gồm hết tất cả.

Mười Khía Cạnh Vô Ngại Giữa Lý Và Sự: Thập Môn Lý Sự Vô Ngại—Ten aspects non-obstruction between principle and phenomena.

Mười Không Đính Mặc: Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước: nơi tất cả cõi vô sở trước; nơi tất cả phương vô sở trước; nơi tất cả kiếp vô sở trước; nơi tất cả chúng sanh vô sở trước; nơi tất cả pháp vô sở trước; nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước; nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước; nơi tất cả tam muội vô sở trước; nơi tất cả Phật vô sở trước; nơi tất cả địa vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment: non-attachment in all lands, non-attachment in all places, non-attachment in all times, non-attachment in respect to all beings, non-attachment in respect to all phenomena, non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings, non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows, non-attachment in respect to all concentrations, non-attachment in respect to all Buddhas, and non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển

tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): vô trước nơi tất cả thế giới, vô trước nơi tất cả chúng sanh, vô trước nơi tất cả các pháp, vô trước nơi tất cả sở tác, vô trước nơi tất cả thiện căn, vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh, vô trước nơi tất cả nguyện, vô trước nơi tất cả hạnh, vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát, vô trước nơi tất cả chư Phật—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom: non-attachment to all worlds, non-attachment to all sentient beings, non-attachment to all phenomena, non-attachment to all actions, non-attachment to all roots of goodness, non-attachment to all place of birth, non-attachment to all vows, non-attachment to all practices, non-attachment to all Enlightening Beings, and non-attachment to all Buddhas.

Mười Lăm Bộ Kinh Tiểu A Hàm: Thập ngũ Tiểu A Hàm: Những bài Pháp ngắn (Khuddaka-Patha), Con Đường Chân Lý hay Kinh Pháp Cú (Dhammapada), Khúc Ca Hoan Hỷ (Udana), Những bài Kinh bắt đầu bằng “Phật Dạy như vậy” (Itivuttaka), Những bài Kinh sưu tập (Sutta-Nipata), Câu chuyện những cảnh Trời (Vimana Vatthu), Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ (Peta Vatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Therigatha), Kinh Bốn Sanh hay những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát, Những Bài Trần Thuật (Niddesa), Đề cập đến những kiến thức phạn giải (Patisambhida), Đời sống của chư A-La-Hán (Apadana), Tiểu Sử của Đức Phật (Buddhavamsa), Những Phẩm Hạnh (Cariya-Pitaka)—Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Shorter Texts, the Way of Truth, Paeanes of joy, “Thus Said” Discourses, Collected Discourses, Stories of Celestial Mansions, Stories of Petas, Psalms of the Brethren, Psalms of the Sisters, Birth Stories of the Bodhisattva, Exposition, Book on Analytical Knowledge, Lives of Arahants, History of the Buddha, and Modes of Conduct.

Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm

thiện thuộc sắc giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness:

(A) See Năm Tâm Thiện Sắc Giới.

(B) See Năm Tâm Quả Sắc Giới.

(C) See Năm Tâm Hành Sắc Giới.

Mười Lầm Lạc Thiên Giả Có Thể Bị Rơi Vào:

Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiên Cảnh Lục, được Vô Di Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiên Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thực nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiên giả có thể bị rơi vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall—See Bác Sơn Tham Thiên Cảnh Ngữ.

Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung:

Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Thứ nhất là những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật. Thứ nhì là những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rồi rảnh để niệm Phật. Thứ ba là những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được. Thứ tư là những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được. Thứ năm là những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật. Thứ sáu là những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú. Thứ bảy là những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin. Thứ tám là những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời. Thứ chín là những kẻ thành linh trúng thương chết trận. Thứ mười là những kẻ té từ trên cao mà vong mạng—The reason perverse and evil beings manage to recite

the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. First, those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite. Second, those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation. Third, those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud. Fourth, those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name. Fifth, those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity. Sixth, those who are suddenly injured by ferocious beasts. Seventh, those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith. Eighth, those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away. Ninth, those who are wounded and die suddenly on the battlefield. Tenth, those who lose their lives falling from high places.

Mười Loại Nhân Thú:

Ten kinds of animals that will be reborn as a human—Thập Loại Nhân Thú. Thứ nhất là loài chim cưu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham những và ngu si cứng đầu. Thứ nhì là loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt. Thứ ba là loài chồn, là loại tầm thường. Thứ tư là loài độc, là loại bạo ngược. Thứ năm là loài giun sán, là loại đê tiện. Thứ sáu là loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược. Thứ bảy là loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động. Thứ tám là loài biết thời tiết, là loại có văn học. Thứ chín là loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh. Thứ mười là loài phục tùng người, là loại thông thạo. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú

được tái sinh làm người như sau: “Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!”—Ten kinds of animals that will be reborn as a human. First, you should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate. Second, when creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal. Third, when foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons. Fourth, when creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful. Fifth, when tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly. Sixth, when the edible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak. Seventh, when creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor. Eighth, when creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate. Ninth, when auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent. Tenth, submissive to human beings. In the Surangama Sutra, book

Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha’s coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful.”

Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức: Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác. Thứ nhất là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm. Thứ nhì là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn. Thứ ba là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật. Thứ tư là Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp. Thứ năm là Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh. Thứ sáu là Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài. Thứ bảy là Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian. Thứ tám là Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi. Thứ chín là Thiện tri thức khiến

an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Thứ mười là Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment. First, spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment. Second, spiritual friends who cause them to generate roots of goodness. Third, spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence. Fourth, spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths. Fifth, spiritual friends who enable them to develop all sentient beings. Sixth, spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers. Seventh, spiritual friends who cause them not to be attracted to any world. Eighth, spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages. Ninth, spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good. Tenth, spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ. Thứ nhì là giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt. Thứ ba là trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn. Thứ tư là thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát. Thứ năm là tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma. Thứ sáu là tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát. Thứ bảy là sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Thứ tám là thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhấn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác. Thứ chín là thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thời nghỉ. Thứ mười là một niệm ở tất cả xứ

vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction. First, birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. Second, teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it. Third, living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds. Fourth, purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn. Fifth, all abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all. Sixth, thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully. Seventh, the six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha. Eighth, the ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else. Ninth, manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. Tenth, instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space.

Mười Lời Khuyên Về Công Án Của Thiền Sư Thối Ấn: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—Thực tập công án lẫn lộn với Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác này do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu những người học Thiền đều hiểu đúng đắn, thì phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc này. Thiền có một chủ đích rõ: “bình tâm tử ngộ;” và để đi đến tâm trạng này, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt

của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vâng vâng. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ẩn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau. Thứ nhất là không tính toán theo trí tưởng tượng. Thứ nhì là không phóng tâm xao lãng khi mình sư nương mà y hay nhắm mắt. Thứ ba là không quy định công án để rút ra một ý nghĩa. Thứ tư là không bộc bạch bằng lời. Thứ năm là không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng. Thứ sáu là đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động. Thứ bảy là không phán đoán công án theo tiêu chuẩn “Hữu và Vô”. Thứ tám là không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng). Thứ chín là không lăm nhăm công án. Thứ mười là đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ—The koan exercise is confused with so-called meditation, but from all these warnings given by an old master regarding the exercise it is evident that Zen is not an exercise in meditation or in passivity. If Zen is to be properly understood by its students, this characteristic aspect of it must be fully comprehended. Zen has its definite object, which is ‘to open our minds to enlightenment’ as we say, and in order to bring about this state of consciousness a koan is held out before the mental eye, not to meditate on, nor to keep the mind in a state of receptivity, but to use the koan as a kind of pole with which to leap over the stream of relativity to the other side of the Absolute. And the unique feature of Zen Buddhism is that all this is accomplished without restoring to such religious conceptions as sin, faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master T’ui-Yin had ten advices for those who practice koan as follow. First, do not calculate according to your imagination. Second, let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes. Third, do not try to extract meaning from the way the koan is worded. Fourth, do not try to demonstrate on the words. Fifth, do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought. Sixth, do not take Zen for a state of mere passivity. Seventh, do not judge the koan

with dualistic standard of existence and non-existence. Eighth, do not take the koan as pointing to absolute emptiness. Ninth, do not ratiocinate on the koan. Tenth, do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up.

Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng. Thứ nhất là chẳng hủy báng Phật pháp. Thứ nhì là tin tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt. Thứ ba là tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát. Thứ tư là chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức. Thứ năm là chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác. Thứ sáu là xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo. Thứ bảy là chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh. Thứ tám là tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo. Thứ chín là có thể hàng phục chúng ma. Thứ mười là làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge. First, should not slander any enlightening teachings. Second, faith in the Buddhas should be indestructible. Third, should honor and respect all enlightening beings. Fourth, should never give up their friendship with wise people. Fifth, should not think of those who seek individual salvation. Sixth, should avoid all regression on the path of enlightening beings. Seventh, should not give rise to any malice toward sentient beings. Eighth, should cultivate all roots of goodness to perfection. Ninth, should be able to conquer all demons. Tenth, should fulfill all the ways of transcendence.

Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.

(A) Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm. Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải an trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội, phải có mười thứ hải, và phải có mười thứ thù thắng. Mười thứ lực nào? Thứ nhất là sức dũng kiện, vì điều phục thế gian. Thứ nhì là sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển. Thứ ba là sức vô trước, vì lìa các cấu

niêm. Thứ tư là sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp. Thứ năm là sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại. Thứ sáu là sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại. Thứ bảy là sức Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại. Thứ tám là sức vô úy, vì khéo thuyết pháp. Thứ chín là sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp. Thứ mười là sức khai thị, vì trí huệ vô biên—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra. To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos, must have ten kinds of Ocean, and must have ten kinds of excellence. What are these ten kinds of power? First, the power of courageous strength, because they tame worldlings. Second, the power of energy because they never backslide. Third, the power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions. Fourth, the power of silent calm, because they have no disputes about anything. Fifth, the power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things. Sixth, the power of the nature of things, because they attain mastery of all truths. Seventh, the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast. Eighth, the power of fearlessness, because they can explain all truths. Ninth, the power of intellect, because they can hold all truths. Tenth, the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

- (B) Thập Lực Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian). Thứ nhất là năng lực nhập tự tánh của chư pháp. Thứ nhì là năng lực nhập tất cả các pháp như hóa. Thứ ba là năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn. Thứ tư là năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp. Thứ năm là năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước. Thứ sáu là năng lực hiểu rõ chư pháp. Thứ bảy là năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng. Thứ tám là năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề. Thứ chín là năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng. Thứ mười là năng lực làm cho nhưt

thiết trí tâm bất thối thiện xảo. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Ten kinds of powers (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). First, the power to comprehend the inherent essence of all things. Second, the power to comprehend that all things are like phantoms. Third, the power to comprehend that all things are like illusions. Fourth, the power to comprehend that all things are Buddha's teachings. Fifth, the power to have no attachments to anything at all. Sixth, the power to clearly understand all things. Seventh, the power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers. Eighth, the power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge. Ninth, the power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection. Tenth, the power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas.

- (C) Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm. Thâm Tâm Lực hay có tâm dứt khoát tránh xa thế tục. Tăng Sinh Thâm Tâm Lực hay có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh. Phương Tiện Lực hay năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo. Trí Lực hay năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh. Nguyện Lực hay năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu. Hành Lực hay năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian. Thừa Lực hay năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa. Thần Biến Lực hay năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da. Bồ Đề Lực hay năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ. Chuyển Pháp Luân Lực hay Hoằng Pháp Lực, năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra. Asayabala or having a mind strongly turned away from worldliness. Adhyasaya-bala or having a belief growing ever stronger in Buddhism. Prayoga-bala or the power of

disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood. Prajna-bala or the intuitive power to understand the mentalities of all beings. Pranidhana-bala or the power of making every prayer fulfilled. Carya-bala or the power of working till the end of time. Yana-bala or the power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana. Vikurvana-bala or the power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin. Bodhi-bala or the power of awakening every being in enlightenment. Dharmacakrapravartana-bala or the power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

Mười Lực Của Chư Phật: Mười thứ lực của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33): Tối thượng lực, Vô lượng lực, Quảng đại lực, Đại oai đức lực, Nan hoạch lực, Bất thối lực, Kiên cố lực, Bất hoại lực, tất cả thế gian bất tư nghì lực, và tất cả chúng sanh vô năng động lực—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): Supreme power, Measureless power, Grandiose power, Awesome power, Power difficult to acquire, Undiminishing power, Stable power, Indestructible power, Power inconceivable to any worldlings, and Power that all living beings cannot shake.

Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng: Phật lực trì, Pháp lực trì, Chúng sanh lực trì, Nghiệp lực trì, Hạnh lực trì, Nguyện lực trì, Cảnh giới lực trì, Thời lực trì, Thiện lực trì, và Trí lực trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth: Support by the power of Buddhas, Support by the power of truth, Support by the power of sentient beings, Support by the power acts, Support by the power of practices, Support by the power of vows, Support by the power of the environment, Support by the power of time, Support by the power of good, and Support by the power of knowledge.

Mười Lực Vô Ngại Dụng: Mười lực vô ngại dụng trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Thứ nhất là chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời. Thứ nhì là sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm. Thứ ba là pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân. Thứ tư là kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên. Thứ năm là Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên. Thứ sáu là hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh. Thứ bảy là Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ tám là vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp. Thứ chín là Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác. Thứ mười là đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). First, unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them. Second, power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them. Third, power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless. Fourth, power relating to aeons, cultivating practices unceasingly. Fifth, power of enlightenment, awakening those who are asleep. Sixth, power of action including all practices of enlightening beings. Seventh, power of Buddhas, liberating all sentient beings. Eighth, teacherless power, spontaneously awakening to all truth. Ninth, power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience. Tenth, power of great compassion, not abandoning sentient beings.

Mười Lưới Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưới vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai. Thứ nhất là lưới khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh. Thứ nhì là lưới khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn. Thứ ba là lưới tán thán công đức vô tận của chư Phật. Thứ tư là lưới diễn xướng từ biện vô tận. Thứ năm là lưới khai xiển Đại thừa trợ đạo. Thứ sáu là lưới trùm khắp hư không. Thứ bảy là lưới chiếu khắp tất cả cõi Phật. Thứ tám là lưới làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ. Thứ chín là lưới làm cho chư Phật hoan hỷ. Thứ mười là lưới hàng phục chúng ma

ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands. First, a tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings. Second, a tongue that reveals and explains infinite doors to truth. Third, a tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas. Fourth, a tongue of infinite eloquence. Fifth, a tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle. Sixth, a tongue that covers all space. Seventh, a tongue that illuminates all Buddha-fields. Eighth, a tongue that awakens the understanding of all sentient beings. Ninth, a tongue that causes all to praise the Buddhas. Tenth, a tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi

Bảy Bước: Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps — Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy. Thứ nhất là vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước. Thứ nhì là vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước. Thứ ba là vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước. Thứ tư là vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước. Thứ năm là vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngư vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước. Thứ sáu là vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước. Thứ bảy là vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước. Thứ tám là vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước. Thứ chín là vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước. Thứ mười là vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient

beings. First, to manifest the power of enlightening beings. Second, to manifest the giving of the seven kinds of wealth. Third, to satisfy the wishes of the spirits of the earth. Fourth, to manifest the appearance of transcending the three worlds. Fifth, to manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion. Sixth, to manifest the characteristics of adamant ground. Seventh, to manifest the desire to give sentient beings courageous strength. Eighth, to manifest the practice of the seven jewels of awakening. Ninth, to show that the truth they have realized does not come from the instruction of another. Tenth, to manifest supreme peerless in the world.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện

Khổ Hạnh: Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc. Thứ nhất là vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh. Thứ nhì là vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh. Thứ ba là vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh. Thứ tư là vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh. Thứ năm là vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh. Thứ sáu là vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh. Thứ bảy là vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh. Thứ tám là vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh. Thứ chín là vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh. Thứ mười là vì muốn chờ đến khi thế nơn căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings. First, to develop sentient beings with low understanding.

Second, to remove false views from sentient beings. Third, to show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action. Fourth, to do so in accord with the adulterated and polluted world. Fifth, to show the ability to endure toil and diligently work on the way. Sixth, to cause sentient beings to want to seek the truth. Seventh, for the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure. Eighth, in order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life. Ninth, to induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness. Tenth, to wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử:

Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử. Thứ nhất là vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ nhì là vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ ba là vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ tư là vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ năm là vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ sáu là vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhân, mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ bảy là vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ tám là vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mền thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ chín là vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ mười là vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children. First, to manifest the learning of all worldly arts and sciences. Second, to manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations. Third, to manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements.

Fourth, to manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed. Fifth, to manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions. Sixth, to show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman. Seventh, to show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities. Eighth, to cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth. Ninth, to show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas. Tenth, to show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.

Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung:

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười lý do khiến chư Bồ Tát thị hiện ở vương cung. Thứ nhất là vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung. Thứ nhì là vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung. Thứ ba là vì như thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung. Thứ tư là vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung. Thứ năm là vì muốn hiển sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung. Thứ sáu là vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung. Thứ bảy là vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung. Thứ tám là vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung. Thứ chín là vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhĩ đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung. Thứ mười là vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. First, to cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity. Second, to show the power of roots of goodness of Enlightening Beings. Third, to show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts. Fourth, to adapt to the

minds of sentient beings in the polluted world. Fifth, to manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace. Sixth, to enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims. Seventh, to enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes. Eighth, to use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas. Ninth, to dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction. Tenth, to accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh:

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, cho họ được an lạc. Thứ nhất là chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được. Thứ nhì là tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ. Thứ ba là chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai. Thứ tư là bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhĩn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực. Thứ năm là bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất. Thứ sáu là Bồ Tát quán sát thấy thế gian chúng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều. Thứ bảy là Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích. Thứ tám là Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiệm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp. Thứ chín là Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỗi. Thứ mười là bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings. First, Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them.

Second, all worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom. Third, based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times. Fourth, then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge. Fifth, the Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking. Sixth, the Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many. Seventh, the Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit. Eighth, the Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching. Ninth, the Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either. Tenth, then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia:

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38: nhằm chán tại gia; khiến chúng sanh nhằm chán sự tham đắm tại gia; tùy thuận tín mến đạo Thánh; tuyên dương và tán thán công đức xuất gia; hiển bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên; khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc; hiện tướng xuất tam giới; hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác; vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai; vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38: to reject living at home; to cause sentient beings attached to their homes give up their attachment; to follow and appreciate the path of Saints; to publicize and praise the virtues of leaving home; to demonstrate enternal detachment from extreme views; to cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures; to show the appearance of transcending

the world; to show independence, not being subject to another; to show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas; and it is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ: chứng được Phật trí (Buddha-Jnana (skt)); đạt được mười oai lực (Dasabala (skt)); đạt được đại vô úy (Mahavaisaradya (skt)); đạt được pháp bình đẳng của Phật (Samatabuddhadharma (skt)); hộ trì cứu bạt cả thế gian (Sarvajagatparitrana (skt)); làm thanh tịnh tâm từ bi (Kripakaruna (skt)); đạt được vô phân biệt trí, khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến (Asesajnana (skt)); làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc (Asamga (skt)); trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: Ksanabodha (skt); chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ (Dharmacakrapavarta (skt))—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment: for the realization of Buddha-knowledge; for the attainment of the ten powers; for the attainment of great fearlessness; for the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood; for protecting and securing the whole world; for the purification of a pitying and compassionate heart; for the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world; for the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail; for the perception of the past, present, and future in one moment; and for the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness.

Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề: Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Thứ nhất vì nghĩ đến ơn Phật. Thứ nhì vì nhớ ân cha mẹ. Thứ ba vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng. Thứ tư vì nghĩ ân thí

chủ. Thứ năm vì biết ơn chúng sanh. Thứ sáu vì tưởng khổ sanh tử. Thứ bảy vì tôn trọng tánh linh. Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Thứ tám vì sám hối nghiệp chướng. Thứ chín vì cầu sanh Tịnh Độ. Thứ mười vì hộ trì Chánh Pháp—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind. First, because of remembering of the grace of the Buddha. Second, because of remembering of the grace of the parents. Third, because of remembering of the grace of the teachers. Fourth, because of remembering to be grateful to the benefactors. Fifth, because of remembering to be grateful to the sentient beings. Sixth, because of thinking of the pain and suffering of life and death. Seventh, because of the respect for the True-Nature. Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different. Eighth, because of repentance for karmic obstructions. Ninth, because of praying to gain rebirth in the Pureland. Tenth, because of upholding the Proper Dharma.

Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa diệu trong pháp giới duyên khởi: vì vạn vật đồng thời hiện khởi; vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau; vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa diệu; vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa diệu, để thành tựu mục đích; vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả; vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau; vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa diệu với tất cả; vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong; vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn trọn vẹn (mandala); vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hàng nghìn phản chiếu—According to Prof.

Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves: because of the simultaneous rise of all things; because of the mutual permeation of the influence of all things; because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony; because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose; because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all; because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent; because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things; because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them; because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle); because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

Mười Ma Nghiệp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp: ma nghiệp thứ nhất là quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp; ma nghiệp thứ nhì là ác tâm bố thí, sân tâm trì giới, chối bỏ người có tánh ác, xa kẻ lười biếng, khinh mạn kẻ loạn ý, khinh kẻ si mê; ma nghiệp thứ ba bao gồm nói pháp thậm thâm sanh tâm xan lãn (ganh ghét bủn xỉn), không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được, khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe; ma nghiệp thứ tư bao gồm chẳng thích lắng nghe ác môn Ba La Mật, dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành, dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi, vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng; những ma nghiệp thứ năm bao gồm xa thiện tri thức, gần ác tri thức, cầu tự giải thoát, chẳng thích thọ sanh, chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh; ma nghiệp thứ sáu bao gồm khởi tâm sân hận với chư

Bồ Tát, nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn, nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát, nói lỗi lầm của chư Bồ Tát, ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát; ma nghiệp thứ bảy bao gồm phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp, giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng, thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng, cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai; ma nghiệp thứ tám bao gồm thích học thế luận xảo thuật văn từ, xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm, dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy, xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo; ma nghiệp thứ chín bao gồm thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn, chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn; ma nghiệp thứ mười bao gồm thêm lớn ngã mạn, không tôn kính, làm nhiều sự náo hại với các chúng sanh, chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt, tâm ý tệ ác khó khai ngộ được—According to *The Flower Adornment Sutra*, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action: the first demons' actions include cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment; the second demons' actions include giving with ill-will, keeping precepts with hatred, rejecting people of bad character, rejecting the slothful, slighting the confused, despising the ignorant; the third demons' actions include being jealous and stingy with the profound teaching, not explaining the truth to those who are capable of being enlightened, insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available; the fourth demons' actions include not liking to hear about the ways of transcendence, not practicing them even when hearing about them, tending to negligence even when practicing them, becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment; the fifth demons' actions include avoiding good companions, associating with bad companions, craving personal release, not wanting to accept life, wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana; the sixth demons' actions include arousing hatred and anger toward enlightening beings, looking at Enlightening Beings with

malevolent eyes, looking for faults in enlightening beings, talking of the faults of Enlightening Beings, cutting off their support; the seventh demons' actions include repudiating true teaching and being averse to hearing it, immediately criticizing true teaching when hearing it, having no respect for those who expound true teaching, claiming oneself to be right and others all wrong; the eighth demons' actions include indulging in the study of secular literature, expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching, giving subtle doctrines to unsuitable people, straying from enlightenment and persisting in false paths; the ninth demons' actions include always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings, not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace; the tenth demons' actions include developing conceit, having no respect, often troubling or hurting sentient beings, not seeking genuine knowledge of truth, being mean and difficult to awaken.

Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lia được mười mạn nghiệp này thời được mười trí nghiệp. Thứ nhất, đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp. Thứ nhì, hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngôi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp. Thứ ba, trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ tư bao gồm ưa sanh lòng quá mạn, tự cao và khinh người, chẳng thấy lỗi mình, và chẳng biết mình dở. Mạn nghiệp thứ năm bao gồm ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người, chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán, và chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức. Mạn nghiệp thứ sáu bao gồm ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây

là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ bảy bao gồm tự cầu tòa cao, tự xưng Pháp Sư, tự xưng ứng thọ nhận cúng dường, chẳng ứng làm việc, chẳng ứng làm việc, thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước, và chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát. Thứ tám là thấy người có đức thời nhủu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ chín bao gồm việc khi gặp người trí chẳng chịu gần gũi, chẳng chịu cung kính cúng dường, chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc, là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát. Mạn nghiệp thứ mười bao gồm tâm khinh mạn che đậy, khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường, thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất, nói những điều chẳng nên nói, cãi lại những điều chẳng nên cãi, trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn, chẳng còn gặp Phật. Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge. First, not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action. Second, if there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action. Third, when in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action. The fourth conceited action includes habitually conceiving the illusion of superiority, elevating oneself and looking down on others, not seeing one's own faults, and not knowing one's own shortcoming. The fifth conceited action includes habitually imagining that one is better than those

who are better than oneself, not praising virtuous people who are praiseworthy, and not being happy when others praise virtuous people. The sixth conceited action includes the fact that when seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action. The seventh conceited action includes seeking a high seat for oneself, declaring oneself to a teacher, declaring oneself to be worthy of receiving offerings, not supposed to work, failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time, and being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings. Eighth, frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action. The ninth conceited action includes the fact that when seeing intelligent people who know the truth not being willing to approach and attend them, not respecting and honoring them; being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night; being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation. The tenth conceited action includes minds shrouded by conceit; when Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them, no new good arises, and goodness from the past evaporates and vanishes. They say what they should not; they contend where they should not. In the future they will surely fall into a deep pit of danger and will not even encounter Buddha. Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons. Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own.

Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai: nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc; thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh; huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh;

pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp; Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai; trí nhãn, vì thấy biết các pháp; quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật; xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn; vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại; nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas: the flesh eye, seeing all forms; the celestial eye, seeing the minds of all sentient beings; the wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings; the reality-eye, seeing the true characters of all things; the Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened; the eye of knowledge, knowing and seeing all things; the eye of light, seeing the light of Buddha; the eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana; the unobstructed eye, its vision without hindrance; the eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vì mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai: xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh; xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh; xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thân thông biến hiện thành đẳng chánh giác; xảo mật ngữ nơi hậu quả của những hành động nơi chúng sanh; xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh; xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp; xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thể giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống; xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhãn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhãn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy; xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn; xảo mật ngữ ở chỗ dấu biết tất cả pháp tử ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh,

đồng một xuất ly, đồng một thành tựu— Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas: the skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas; skillful esoteric sayings about all places of birth; skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment; skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings; skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings; skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things; skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between; skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen; skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience; skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai: khéo phân biệt các pháp; chẳng chấp trước các pháp; lia diên đảo kiến; trí huệ quang chiếu các căn; khéo phát khởi chánh tinh tấn; hay thâm nhập chơn đế trí; minh túc thứ bảy bao gồm diệt nghiệp phiền não, thành tựu tận trí và vô sanh trí; thiên nhãn trí khéo quan sát; túc trụ niệm biết thối trước thanh tịnh; lậu tận thân thông trí dứt những lậu của chúng sanh— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening

Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas: skillfully analyzing all things; not grasping or clinging to anything; divorcing all deluded views; illuminating all senses with the light of knowledge; skillfully generating rightly directed energy; being able to penetrate knowledge of absolute truth; the seventh sufficiency of insight includes extinguishing the actions of afflictions and developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness; observing everywhere with the knowledge of the celestial eye; knowing the purity of the past by recollection of past states; annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination.

Mười Món Cúng Dường: Mười món cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn: hương, hoa, anh lạc, đèn, quả, trà, thực phẩm, âm nhạc Phật, chấp tay, và quần áo—Ten offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them: incense, flowers, beads, lamps, fruits, tea, food, Buddhist music, folding palms, and clothes.

Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thế chư Phật trí môn: chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng kiếp-hoại kiếp môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát thâm tâm tịnh Phật sát môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas: all Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient

beings; all Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of vows of enlightening beings; all Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings; all Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds; all Buddhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands; all Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds.

Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai. Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh. Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ. Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật. Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác. Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh. Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác. Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử. Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rối ráo nhập nơi Niết bàn. Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ. Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận—Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas. Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings. Make the body of lands

the body sentient beings, without destroying the body of lands. In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha. In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones. In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings. In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment. Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death. Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana. Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration. In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies nor rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible.

Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát: (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật này thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng. Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian. Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật. Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật. Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật. Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật. Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật. An trụ kiến đối với tâm Phật. Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật. Minh liễu kiến đối với bốn tánh Phật. Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha. See by nonattachment

the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment. See the Buddha of vows by production. See the Buddha of rewards of action by deep faith. See the Buddha of preservation by following the Teaching. See the Buddha of Nirvana by deeply entering it. See the cosmic Buddha everywhere. See the Buddha of mind by peaceful stability. See the Buddha of concentration by infinite independence. See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension. See the Buddha of adaptation by universal awareness.

Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10—Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí. Đông phương nhập định Tây phương khởi. Tây phương nhập định đông phương khởi. Nam phương nhập định Bắc phương khởi. Bắc phương nhập định nam phương khởi. Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi. Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi. Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi. Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi. Hạ phương nhập định thượng phương khởi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Entering concentration in the east and emerging in the west. Entering concentration in the west and emerging in the east. Entering concentration in the south and emerging in the north. Entering concentration in the north and emerging in the south. Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest. Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast. Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast. Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest. Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith. Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

Mười Một Phẩm Hạnh: Mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế gian này và trong cảnh giới kế tiếp. Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp

như sau: đạo tâm nhiệt thành, biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi, không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm hay thù oán và sân hận, không ganh tỵ, không keo kiệt bủn xỉn mà quảng đại rộng rãi, đức hạnh trong sạch, sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục, trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu, hăng say và nhiệt thành, cảnh giác và lạnh lẽ, sáng suốt và khôn ngoan—In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows: religious devotion, a sense of shame and fear of evil deeds, not disposed towards malice or animosity or anger, not jealous, not niggardly or stingy, but largehearted or generosity, pure in conduct, virtuous and moral, learned and steeped in knowledge, ardent and zealous, mentally alert and nimble, wise and sagacious.

Mười Một Sắc Pháp: Thập Nhất Sắc—The Eleven Form Dharmas:

(A) Năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân—Five Faculties: eyes, ears, nose, tongue, and body—See Ngũ Căn.

(B) Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp trần—Six external sense objects or dusts: forms, sounds, smells, tastes or flavors, objects of touch, and dharmas pertaining to form—See Lục Trần.

Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Thứ nhất là Tâm Đại Bi (Maha-karuna-citta (skt), mong bảo bọc hết thảy chúng sanh. Thứ nhì là Tâm Đại Từ (Maha-maitri-citta (skt), luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Thứ ba là Tâm An Lạc (Sukha-citta (skt), mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não. Thứ tư là Tâm Lợi Ích (Hita-citta (skt), mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi. Thứ năm là Tâm Ai Mẫn (Daya-citta (skt), mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn. Thứ sáu là Tâm Vô Ngại (Asamga-citta (skt), muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác. Thứ bảy là Tâm Quảng Đại (Vaipula-citta (skt), tâm đầy khắp cả vũ trụ. Thứ tám là Tâm Vô Biên (Ananta-citta (skt), tâm vô biên như hư không. Thứ chín là Tâm Vô Cấu

Nhiễm (Vimala-citta (skt), tâm thấy hết thấy chư Phật. Thứ mười là Tâm Thanh Tịnh (Visuddha-citta (skt), tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai. Thứ mười một là Tâm Trí Tuệ (Jnana-citta (skt), tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds). First, a great loving heart which is desirous of protecting all beings. Second, a great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings. Third, the desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain. Fourth, the desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds. Fifth, a sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts. Sixth, an unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others. Seventh, a large heart which fills the whole universe. Eighth, an endless heart which is like space. Ninth, a spotless heart which sees all the Buddhas. Tenth, a pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future. Eleventh, a wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát: theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất, vì chúng sanh đời ngũ trược thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma. Thứ nhì, chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma. Thứ ba, vì muốn giáo hóa và điều phục chúng ma. Thứ tư, vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục. Thứ năm, vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi. Thứ sáu, vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh. Thứ bảy, vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế. Thứ tám, vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma. Thứ chín, vì muốn hiển bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh. Thứ mười, tùy thuận pháp hành của thế gian ác trước, mà thị hiện hàng ma—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons. First, because sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power. Second, to cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts. Third, to civilize and tame the armies of demons. Fourth, to cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued. Fifth, to show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings. Sixth, to arouse the courage and strength of all sentient beings. Seventh, out of pity for sentient beings of degenerate times. Eighth, to show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons. Ninth, to show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue. Tenth, to do what must be done in a polluted, evil world.

Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỳ của Như Lai. Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi. Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm. Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng. Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả. Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si. Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt. Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo. Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm như thiết trí chẳng cho tán động. Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa. Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phước bỏ những hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas. When they smell foul things, they do not consider them foul. When they smell fragrances, they do

not consider them fragrant. They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous. Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment. If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion. If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes. If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there. If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted. If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom. If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings.

Mười Nền Tảng Của Thiền Định: Thập Xứ Định—Ten bases of meditation.

Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa. Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành. Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn. Không nghĩa, vì đệ như nghĩa không. Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh. Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn. Như thiết nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng. Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị. Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập. Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiết nghĩa của pháp tối thượng. Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát. — According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience. Principle of great learning, steadfastly putting it into practice. Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it. Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness. Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings. Principle of inexpressibility, not clinging to words. Principle of

according with truth, realizing that past, present and future are equal. Principle of the realm of reality, all things being one in essence. Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it. Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth. Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings.

Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự: Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn. Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường. Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn. Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy. Vì hàng như thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh. Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được. Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm. Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyễn hóa, chẳng bền chắc. Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại. Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại. Một khi chư Phật đã thực hành xong Phật sự, bốn nguyện đã mãn, đã chuyển xong pháp luân; người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong, sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana. To show that all activities are really impermanent. To show that all created things are unstable. To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear. To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality. To show that the power of impermanence cannot be overturned. To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control. To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast. To show that the nature of

nirvana is ultimately stable and indestructible. To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution. Once the Buddhas have finished their Buddha-work, have fulfilled their vows, have turned the wheel of teaching; have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated, have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.

Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai. Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh. Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường. Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn. Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa. Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tốt thú vị lai. Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới. Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện. Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp. Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh. Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas. Activity related to all worlds, able to purify them all. Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all. Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness. Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all. Activity relating to the future, able to take in the whole future. Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world. Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam. Activity

perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Buddhas' teachings after the demise of the Buddhas. Activity of all miraculous transformations, expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds. Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled.

Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới: Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada. Thứ nhất là Bố thí (Dana (skt & p), lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải. Thứ nhì là Trì giới (Sila or Morality). Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui. Thứ ba là Tham thiền (Bhavana or Meditation). Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát. Thứ tư là Lễ bái (Apacayana or Reverence). Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu. Thứ năm là Phục vụ (Veyyavacca or Service). Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu. Thứ sáu là Hồi hướng phước báu (Pattidana (p). Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú. Thứ bảy là Hoan hỷ với phước báu của người khác (Anumodana (p). Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào. Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại. Thứ tám là Nghe pháp (Dhamma-savana or Hearing the doctrine). Nghe pháp đem lại trí tuệ. Thứ chín là Hoằng pháp (Dhamma desana (p). Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ. Thứ mười là Củng cố chánh kiến của mình (Ditthijjukamma (p) bằng hai cách: quy-y Tam Bảo và tỉnh thức. Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não. Trong khi tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere. First, generosity or charity yields wealth. Second, morality gives birth in noble families and in states of happiness. Third, meditation gives birth in

realms of form and formless realms. Fourth, reverence is the cause of noble parentage. Fifth, service produces larger retinue. Sixth, transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births. Seventh, rejoicing in other's good actions, and praising other's good work. Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born. Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself. Eighth, hearing the dhamma is conducive to wisdom. Ninth, expounding the dhamma (expounding the doctrine) is also conducive to wisdom. Tenth, straightening one's own views by two parts taking the three refuges and mindfulness. Taking the three refuges results in the destruction of passions. While mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát. Nguyện thành thực chúng sanh không mỗi nhàm. Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới. Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai. Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng. Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ. Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh. Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp. Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc. Nguyện thân lực trụ thế tận kiếp vị lai. Nguyện đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn như thiết chủng trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings. Vow to develop living beings to maturity, without wearying. Vow to fully practice all virtues and purify all worlds. Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect. Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives. Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas. Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings. Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things. Vow that those who see them will develop faith and all be benefited. Vow to stay in the world forever by spiritual power. Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình. Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác. Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp. Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân. Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người. Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện. Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt. Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy. Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới—Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Make the vows of all Enlightening Beings their own vows. Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas. Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching. Never end their great vows, throughout all eons, without bounds. Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will. Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others. Edify all sentient beings without giving up their great vows. Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end. Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds. Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.

Mười Nguyện Vô Tận: Dasanishtapada (skt)—Ten inexhaustible vows—See Thập Vô Tận Nguyện.

Mười Ngũ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngũ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai. Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn. Cam lộ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương. Bất cưỡng ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật. Chơn thiệt ngữ, vì hẳn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ. Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính. Thâm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh. Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận. Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu. Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện. Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas. Gentle speech, causing all sentient beings to be calm. Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool. Nondeceptive speech, everything they say being true. Truthful speech, not lying even in dreams. Great speech, being honored by all the gods. Profound speech, revealing the essence of things. Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly. Straightforward speech, their statements being easy to understand. Various speech, being spoken according to the occasion. Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations.

Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát. Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề. Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề. Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề—According to the Flower Adornment

Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment. They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them. They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.

Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề: Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chi hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chi hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tĩnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau: vì nghĩ đến ân Phật, vì công ân cha mẹ, vì nhớ ân sư trưởng, vì tưởng ân tín thí đàn na, vì biết ân chúng sanh, vì lo khổ sanh tử, vì tôn trọng tánh linh, vì

sám trừ nghiệp chướng, vì hộ trì Chánh Pháp, vì cầu sanh Tịnh Độ—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows: owing to our debt to the Buddha, owing to our debt to the parents, owing to our debt to the teachers, owing to our debt to the benefactors, owing to our debt to other sentient beings, owing to our concerns about sufferings of Birth and Death, owing to the respect for our Self-Nature, owing to the repentance and elimination of evil karma, owing to upholding the correct Dharma, owing to seeking rebirth in the Pure Land.

Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ: Mười điều trụ nơi nhất thiết trí của chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế. Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo. Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục. Điều trụ nơi nhất thiết trí thứ tư: chư Phật ở trong một niệm biết hết

pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế, khiến những chúng sanh này đều được phương tiện nhiếp thọ. Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục. Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực. Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước. Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lục đạo. Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến. Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân—Ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future. All Buddhas instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future. All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and occult influence. The fourth station of omniscience: all Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos, manifest the emergence of Buddhas in all places and take those beings into their care by expedient means. All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized. All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them. All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable. All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths. All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be. All Buddhas know the

understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit.

Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật. Như thiệt trụ thứ nhất chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới chiêm ngưỡng chư Phật, hầu hạ chư Phật, tôn vinh và cúng dường chư Phật. Như thiệt trụ thứ nhì ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp, thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp, phân biệt và tư duy chánh pháp, tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ, thực hành chánh pháp khắp mọi nơi. Như thiệt trụ thứ ba mất nơi cõi này mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm. Như thiệt trụ thứ tư là biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa, có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một. Như thiệt trụ thứ năm: biết nhàm lìa phiền não, biết ngăn dứt phiền não, biết phòng hộ phiền não, biết đoạn trừ phiền não, tu hạnh Bồ Tát, chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đảo bĩ ngạn, với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học, làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn, thân chẳng mỏi nhọc. Như thiệt trụ thứ sáu: dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh; dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác. Như thiệt trụ thứ bảy: biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là vô tánh, không các thứ tánh, không vô lượng tánh, không khả toán số tánh, không khả xứng lượng tánh, không sắc, không tướng, hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc. Quyết định những điều trên đây là Phật pháp, đây là Bồ Tát pháp, đây là Độc giác pháp, đây là Thanh văn pháp, đây là phàm phu pháp, đây là thiện pháp, đây là bất thiện pháp, đây là thế gian pháp, đây là xuất thế gian pháp đây là pháp lỗi lầm, đây là pháp không lỗi lầm, đây là pháp hữu lậu, đây là pháp vô lậu, đây là pháp hữu vi, đây là pháp vô vi, đây là pháp lỗi lầm, đây là pháp không lỗi lầm. Như thiệt trụ thứ tám: chư Đại Bồ Tát thấy rằng cầu Bồ Tát bất khả

đắc, cầu Phật bất khả đắc, cầu pháp bất khả đắc, cầu chúng sanh bất khả đắc. Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không bỏ nguyện điều phục chúng sanh, ngược lại khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác. Tại sao? Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát, biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt, biết tất cả cảnh giới của chúng sanh, tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn. Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh. Như thiệt trụ thứ chín: chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối. Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ. Chư Bồ Tát chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ. Chư Bồ Tát biết rõ không chỗ tu hành nơi chính họ, không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được, như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không. Như thiệt trụ thứ mười: chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng. Từ một kiếp nhẫn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì biết Phật trí bất khả tư nghì, biết Như Lai thọ ký không hai lời, tự thân hạnh nguyện sức thù thắng, tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas. The first jewel-like state: they go to the Buddhas in countless worlds, behold all Buddhas, pay obeisance to all Buddhas, serve and honor all Buddhas with offerings. The second jewel-like state: listen to true teaching from inconceivably many Buddhas, absorb and remember the true teaching, analyze and ponder the true teaching, increase in awareness and wisdom, carry out the true teaching everywhere. The third jewel-like state disappear from this land and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching. The fourth

jewel-like state: know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning, be able to analyze and explain each of the principles. The fifth jewel-like state: know how to reject afflictions, know how to stop afflictions, know how to prevent afflictions, know how to extirpate afflictions, cultivate the practices of Enlightening Beings, do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth, with expedient skill they learn well what is to be learned, cause their past vows to reach fulfillment, without physical fatigue. The sixth jewel-like state: know that all objects of mental discriminations of Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings; though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act. The seventh jewel-like state: know all things are of one and the same essence, which is: what is error, what is without error, what is error, what is without error, no essence, no variety, no infinity, no calculability, no measurability, no form, no characteristics, whether one or many, all are ungraspable. Know for certain all of the above are the norms of: Buddhas' teachings, Enlightening beings', Individual illuminates', Hearers', Ordinary people's, what things are good, what things are not good, what is mundane, what is supramundane, what is contaminated, what is uncontaminated, what is compounded, what is uncompounded. The eighth jewel-like state: Great enlightening beings find that the Buddhas cannot be grasped, Enlightening Beings cannot be grasped, phenomena cannot be grasped, sentient beings cannot be grasped. Great Enlightening Beings do not give up the vow to tame sentient beings; on the contrary, they always try to enable sentient beings to attain true enlightenment. Why? Great enlightening beings are skillful observers, they know the mentalities of all sentient beings, know the perspective of all sentient beings, and guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana. They practice the deeds of Enlightening Beings zealously in order to fulfill their vow to

enlighten sentient beings. The ninth jewel-like state: Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false. Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth. Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching. Enlightening Beings know themselves have nothing to practice, there being nothing at all born or persisting that can be grasped, they still cause their vows not to be in vain by means of all things. The tenth jewel-like state: Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages. They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable, the predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words, the extraordinary power of their own active commitment, foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos.

Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật:

Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33). Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống. Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân. Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật. Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật. Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai. Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh.

Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật, nhiều loại căn tánh, nhiều cách tinh tấn, nhiều thứ hạnh giải, ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33). All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds. Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds. Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds. Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds. Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds. All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience. All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds with various faculties and characters, various energies, various practical understandings, attaining true enlightenment in the past, present and future.

Mười Niệm Vãng Sanh: Khi lâm chung mà còn tự tại niệm được mười niệm thành tựu, tức là được vãng sanh—At the time of death, one will achieve rebirth in the Pure Land with only ten perfect utterances.

Mười Pháp Ấn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật. Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật. Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị. Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng. Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới. Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại. Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh. Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ. Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát. Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng

không hai—Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future. Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas. Abiding in nonduality, same as the Buddhas do. Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do. Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas. Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function. Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas. Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do. Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas. Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng: tất cả chúng sanh biến hóa, tất cả thân biến hóa, khắp các cõi biến hóa, tất cả cúng dường biến hóa, tất cả âm thanh biến hóa, tất cả hạnh nguyện biến hóa, tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa, tất cả thành chánh giác biến hóa, tất cả thuyết chân pháp biến hóa, tất cả gia trì biến hóa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays: magical display of all sentient beings, magical display of all bodies, magical display of all lands, magical display of gifts, magical display of all voices, magical display of all practical undertakings, magical display of education and civilization of sentient beings, magical display of all attainment of true enlightenment, magical display of explanation of all truth, magical display of all empowerments.

Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát: Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Enlightening beings know all things in all times—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong

tam thế: biết những an lập, biết những ngôn ngữ, biết những luận nghị, biết những quy tắc, biết những xưng tán, biết những chế lệnh, biết những giả danh, biết kia vô tận, biết kia tịch diệt, biết tất cả là “không”—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World): they know their definitions, they know their speech, they know their deliberations, they know their rules, they know their appellations, they know their orders, they know their provisional names, they know their endlessness, they know their quiescence, they know their total emptiness.

Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề. Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật. Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gũi tất cả thiện tri thức. Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật. Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa. Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát. Chẳng bỏ tâm thâm-đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp—Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood. They do not abandon the profound great determination to fulfill the enlightenment that all Buddhas realize. To edify and civilize all sentient beings. To perpetuate the lineage of Buddhas. To associate with all good spiritual friends. To honor and service all Buddhas. To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation. To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct. To associate with all enlightening beings. To seek the means of applying and preserving all

Buddha teachings. To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood.

Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội: Mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật. Thứ nhất là được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật. Thứ nhì là phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật. Thứ ba là thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật. Thứ tư là sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật. Thứ năm là tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật. Thứ sáu là bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật. Thứ bảy là biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật. Thứ tám là đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật. Thứ chín là trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư Phật. Thứ mười là khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future. First, they acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas. Second, they are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas. Third, they perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas. Fourth, their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas. Fifth, they manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas. Sixth, they are able to remember the speech of all sentient beings. Seventh, with inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas. Eighth, their lion’s roar is fearless as they enlighten living

beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas. Ninth, by great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas. Tenth, they are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas.

Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.

(A) Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36).

Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp này. Thứ nhất là tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh. Thứ nhì là đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật. Thứ ba là trọn chẳng hủy báng Phật pháp. Thứ tư là biết các quốc độ không cùng tận. Thứ năm là rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh. Thứ sáu là chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề. Thứ bảy là quán sát Bồ Đề nhập Như Lai. Thứ tám là siêng năng tu tập vô ngại biện tài. Thứ chín là giáo hóa chúng sanh không nhằm mỗi. Thứ mười là trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước—Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the practices of enlightening beings should diligently practice these ten principles. First, in their mind they should not abandon sentient beings. Second, they should think of Enlightening Beings as Buddhas. Third, they should never slander any teachings of the Buddhas. Fourth, they should know that there is no end to different lands. Fifth, they should be profoundly devoted to enlightening practices. Sixth, they should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment. Seventh, they should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas. Eighth, they should cultivate unobstructed intellectual and expository powers. Ninth, they should teach unenlightened beings tirelessly. Tenth, they should live in all worlds without attachment in their minds.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là

chơn thiệt pháp, vì như thuyết tu hành. Pháp thứ hai, ly thủ pháp, lia năng thủ, và lia sở thủ. Thứ ba là vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gỗ. Thứ tư là tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não. Thứ năm là ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ. Thứ sáu là vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt. Thứ bảy là vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động. Thứ tám là vô vi pháp, vì lia những tướng sanh trụ diệt. Thứ chín là bốn tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh. Thứ mười là xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of law of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas. First, the law of truth, practicing what they teach. The second law of detachment from clinging: detaching from the clinger, and detaching from that which is clung to. Third, the law of noncontention, being free from all confusing conflicts. Fourth, the law of silent extinction, extinguishing all irritations. Fifth, the law of dispassion, all covetousness being ended. Sixth, the law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing. Seventh, the law of birthlessness, being immovable as space. Eighth, the law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and annihilation. Ninth, the law of basic essence, being inherently pure. Tenth, the law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly.

(C) Đại Bồ Tát nói mười pháp (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp hảo thuyết vô thượng của Như Lai: nói pháp thậm thâm; nói pháp quảng đại; nói các loại pháp; nói pháp nhứt thiết trí; nói pháp tùy thuận Ba La Mật; nói pháp xuất sanh Như Lai lực; nói pháp tam thế tương ứng; nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển; nói pháp tán thán công đức Phật; nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả

những khoa học của chư Bồ Tát—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas: the teaching of profundity, the teaching of enormity, the teaching of variegation, the teaching of omniscience, the teaching of following the ways of transcendence, the teaching of generating the powers of the enlightened, the teaching of the interrelation of past, present and future, the teaching of causing enlightening beings not to regress, the teaching of praising the virtues of Buddhas, and the teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát:

Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ nhất là tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy Thứ nhì là đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật. Thứ ba là ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng tâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bực Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân úy. Thứ tư là nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất cả chư Phật Bồ Tát ở chung. Thứ năm là thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được. Thứ sáu là làm cho tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sửa chữa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại. Thứ bảy là dùng đồ

vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả. Thứ tám là tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn. Thứ chín là chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật. Thứ mười là tôi thuở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bốn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhằm mỗi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment. First, determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the future; thinking of this, they become very happy. Second, determined to honor those Buddhas with the best offerings. Third, determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy. Fourth, determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas. Fifth, the fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear

of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists. Sixth, determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave. Seventh, I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all. Eighth, I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break through the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace. Ninth, the Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought. Tenth, I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving

of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring.

Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rất ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là cung kính cúng dường tất cả chư Phật. Thứ nhì là trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát. Thứ ba là sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ trang nghiêm Phật pháp, sẽ dùng tất cả các thứ cúng dường như các thứ hoa: Tràng hoa, Hương, Hương thoa, hương bộ, y, lọng, tràng, phan. Thứ tư là chư Bồ Tát sẽ thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật, sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề. Thứ năm là dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới. Đại phát khởi thứ sáu nói rằng chư Đại Bồ Tát nên phát tâm đại bi và nên vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt. Chư Bồ tát nên làm những điều này cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề. Thứ bảy là chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường, và nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy. Thứ tám là Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên nơi mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới; nên tạo tượng Phật lại cũng như vậy trong vô lượng kiếp cúng dường không nhằm mỗi những thứ như tràng phan, lọng, hương, hoa, y. Tại sao? Để thành tựu lời Phật dạy, để cúng dường chư Phật, để giáo hóa chúng sanh, để hộ trì chánh pháp, để khai thị và diễn thuyết. Thứ chín là Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn này để thành tựu vô thượng Bồ Đề, để được nhập Phật địa, và để cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng. Thứ mười là chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vậy khi họ đã thành chánh giác nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp; thị hiện bất tư nghì thân thông tự tại; và làm

những điều này không nhàm mỗi cũng như không xa rời chánh pháp; không nhàm mỗi, không nhàm mỗi nơi thân, không nhàm mỗi nơi khẩu, không nhàm mỗi nơi ý, không xa rời chánh pháp—First, should serve and honor all Buddhas. Second, should nourish all roots of goodness of enlightening beings. Third, after the final extinction of all Buddhas, they should adorn monuments of the Buddhas; should offer all kinds of offerings such as: flowers, garlands, incenses, perfumes, aromatic powders, clothes, parasols. Pennants, and banners. Take up and preserve the true teachings of the Buddhas. Fourth, they should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment. Fifth, they should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands. The sixth great undertaking states that Enlightening beings should develop great compassion, and tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings. Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment. Seventh, the Buddhas are infinite, enlightening beings should spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them, and spend inconceivable eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them. Eighth, after the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds, and make effigies of Buddhas in the same way. They should present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness these things such as banners and pennants, canopies, fragrances, flowers, robes. Why? In order to fulfill the teachings of Buddhas, to honor the Buddhas, to edify sentient beings, to preserve the true teaching, and to reveal and expound the teaching. Ninth, by these roots of goodness, Enlightening Beings should accomplish unexcelled enlightenment, gain entry into the state of all Buddhas, and be equal in essence to all Buddhas. Tenth, Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening. They should expound the truth in all worlds for untold eons;

they should show inconceivable autonomous spiritual powers, and doing all these without weariness and deviating from the truth without weariness, without weariness of body, without weariness of speech, without weariness of mind, and without deviating from the truth.

Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là xả thí tự tại. Thứ nhì là hiểu sâu tất cả Phật pháp. Thứ ba là nhập Như Lai trí. Thứ tư là hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp. Thứ năm là nhập nơi nghĩa của trí giả. Thứ sáu là hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật. Thứ bảy là hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai. Thứ tám là thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ. Thứ chín là ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật. Thứ mười là giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas. First, giving freely. Second, deeply understanding all Buddha teachings. Third, entering the boundless knowledge of all Buddhas. Fourth, being able to cut off doubts in all dialogues. Fifth, penetrating the doctrines of the wise. Sixth, deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings. Seventh, deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas. Eighth, accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings. Ninth, being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought. Tenth, awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas.

Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh: phiền não giải thoát; tà kiến giải thoát; giải thoát những chấp thủ; uẩn, xứ, giới giải thoát; siêu nhị thừa giải thoát; vô sanh pháp nhẫn giải thoát; nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lia chấp trước giải thoát; vô biên trụ giải thoát; phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát; ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings: liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas Liberation from afflictions, liberation from false views, liberation from all grasping, liberation from mental and physical elements, liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation, liberation by accepting the nonorigination of things, liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things, liberation in infinite abodes, and liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát: Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát dùng mười pháp này nói khắp tam thế: quá khứ thế nói quá khứ thế; quá khứ thế nói vị lai thế; quá khứ thế nói hiện tại thế; hiện tại thế nói quá khứ thế; hiện tại thế nói vị lai thế; hiện tại thế nói bình đẳng; hiện tại thế nói tam thế tức một niệm; vị lai thế nói quá khứ thế; vị lai thế nói hiện tại thế; vị lai thế nói vô tận (vị lai thế)—These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures: speak of the past of the past; speak of the future of the past; speak of the present of the past; speak of the past of the future, speak of the present of the future; speak of the endless of the future (the future of the future); speak of the past of the present; speak of the future of the present; speak of the equality of the present; and speak of

past, present and future being the one instant of the present.

Mười Pháp Khấp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33, có mười pháp khắp cùng vô lượng vô biên pháp giới của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước. Thứ nhì là tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp. Thứ ba là tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh. Thứ tư là tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật. Thứ năm là tất cả chư Phật có quảng trường thiệ, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới. Thứ sáu là tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy. Thứ bảy là tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân. Thứ tám là tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận. Thứ chín là tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước. Thứ mười là tất cả chư Phật đều có vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện, trí viên mãn, du hí tự tại, và thông đạt tất cả Phật pháp—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33. First, all Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment. Second, all Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things. Third, all Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances. Fourth, all Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas. Fifth, all Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos. Sixth, all Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds. Seventh, all Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality. Eighth, all Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers. Ninth, all Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands

according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them. Tenth, all Buddhas have unbounded practical undertakings of enlightening beings, complete knowledge, spiritual freedom, and the ability to master all elements of Buddhahood.

Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát). Thứ nhất là xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh. Thứ nhì là trì giới thanh tịnh, không hủy phạm. Thứ ba là nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận. Thứ tư là siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển. Thứ năm là do chánh niệm lực tâm không mê loạn. Thứ sáu là phân biệt rõ biết vô lượng pháp. Thứ bảy là tu tất cả hạnh mà không sợ trước. Thứ tám là tâm bất động dường như núi Tu Di. Thứ chín là rộng độ chúng sanh dường như cầu đò. Thứ mười là biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things. First, giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings. Second, adhering to pure morality, not transgressing. Third, being inexhaustibly gentle and tolerant. Fourth, cultivating practices diligently without regressing. Fifth, being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness. Sixth, analyzing and comprehending the innumerable teachings. Seventh, cultivating all practices without attachment. Eighth, being mentally imperturbable, like a great mountain. Ninth, extensively liberating living beings, like a bridge. Tenth, knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas.

Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa: Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18 Phẩm Minh Pháp). Thứ nhất là khéo viên mãn hai hạnh phước trí. Thứ nhì là có thể trang nghiêm đạo Ba

La Mật. Thứ ba là trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ. Thứ tư là phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lia. Thứ năm là thường hành tinh tấn, không giải đãi. Thứ sáu là khéo an trụ Như Lai thần lực. Thứ bảy là tu các căn lành chẳng sanh mỗi nhọc. Thứ tám là thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm. Thứ chín là tâm không trụ nơi pháp môn của các địa. Thứ mười là đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods). First, skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge. Second, ability to greatly adorn the path of transcendent practices. Third, knowledge clearly comprehending, not follow others' words. Fourth, serving good friends, never abandoning them. Fifth, always practicing perseverance, without laziness. Sixth, skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas. Seventh, cultivating roots of goodness without growing wearied. Eighth, with a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle. Ninth, the mind not dwelling on the teaching of each stage. Tenth, being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means.

Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice.

(A) Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 18: tinh tấn bất thối, chẳng tiếc thân mạng, không mong cầu lợi dưỡng, biết tất cả các pháp đều như hư không, khéo quán sát vào khắp pháp giới biết các pháp ấn, luôn phát đại nguyện, thành tựu nhẫn trí, quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm, y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice, according to the Flower Adornment, chapter 18: persevering without regression, not begrudging their physical life, not seeking profit or support, knowing all things are like spaces, be skillful at contemplation, entering into all realms of reality, knowing the definitive marks of all things, always invoking great vows,

developing the light of pure tolerant knowledge, examining one's own virtues without exaggeration or underestimation, and cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving.

- (B) Chư Bồ Tát lại có mười pháp khác làm cho chư Phật hoan hỷ: an trụ bất phóng dật; an trụ vô sanh nhẫn; an trụ đại từ; an trụ đại bi; an trụ đầy đủ các môn Ba La Mật; an trụ đại hạnh; an trụ đại nguyện; an trụ phương tiện thiện xảo; an trụ dũng mãnh; an trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không—Other ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice: abiding securely in nonindulgence, abiding securely in acceptance of nonorigination, abiding securely in great kindness, abiding securely in great compassion, abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways, abiding securely in the enlightening practices, abiding securely in great vows, abiding securely in skillful means, abiding securely in dauntless power, and abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.

Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings—Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phạm phu minh liễu pháp. Thứ nhì là tùy tín hành như minh liễu pháp bao gồm đạt được bất hoại tín vô ngại và tổ ngộ tự tánh của các pháp. Thứ ba là tùy pháp hành như minh liễu bao gồm siêng tu tập chánh pháp và an trụ trong chánh pháp. Thứ tư là Dự Lưu như minh liễu pháp bao gồm xa lìa tà đạo và hướng về Bát Chánh Đạo. Thứ năm là Tu Đà Hoàn như minh liễu bao gồm diệt trừ những kiết sử, dứt lậu sanh tử, thấy chơn thiệt đế. Thứ sáu là Tư Đà Hàm như minh liễu pháp bao gồm quán sát ham muốn là họa hoạn và biết không qua lại. Thứ bảy là A Na Hàm như minh liễu pháp bao gồm chẳng luyến tam giới, cầu hết hữu lậu, đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước. Thứ tám là A La Hán như minh liễu pháp bao gồm chứng lục thần thông, được bát giải thoát,

đạt đến cửu định, thành tựu tứ biện tài. Thứ chín là Bích Chi Phật như minh liễu pháp bao gồm tánh thích quán sát như vị duyên khởi, tâm thường tịch tịnh, trí tức, thấu rõ như duyên, tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người, thành tựu các môn thần thông trí huệ. Thứ mười là Bồ Tát như minh liễu pháp bao gồm trí huệ rộng lớn, các căn sáng lẹ, thường thích độ thoát tất cả chúng sanh, siêng tu phước trí các pháp trợ đạo, và phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai—Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas. First, generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people. Second, the way of understanding truth of people acting according to faith which includes attaining indestructible faith and aware of the essence of things. Third, the way of understanding of truth of people practicing in accord with truth which includes diligently practicing the truth and always abide in the truth. Fourth, the way people aiming for stream-entering understand truth which includes leaving behind erroneous ways and turning to the eightfold right path. Fifth, the stream-enterer's understanding of truth which includes getting rid of bonds, putting an end to the contaminations of birth and death, and seeing the reality. Sixth, the Once-returned's understanding of truth which includes seeing tasting as affliction, and knowing no coming or going. Seventh, the Nonreturner's understanding of truth which includes not taking pleasure in the world, seeking to end contamination, and not having so much as a single thought of attachment to life. Eighth, the Saint's understanding of truth which includes attaining the six spiritual powers, attaining eight liberations, reaching nine concentration states, and four special knowledges are fully developed. Ninth, the individual illuminate's understanding of truth which includes naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination, the mind is always tranquil and content, having few concerns, understanding causality, awakening on one's own without depending on another, and

accomplishing various kinds of spiritual knowledge. Tenth, the enlightening being's understanding of truth which includes having vast knowledge, all faculties clear and sharp, always inclined to liberate all sentient beings, diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment, and fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes.

Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát:

Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát. Thứ nhất là chư Phật xuất hiện trí vô tận. Thứ nhì là chúng sanh biến hóa trí vô tận. Thứ ba là thế giới như ảnh trí vô tận. Thứ tư là thâm nhập pháp giới trí vô tận. Thứ năm là thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận. Thứ sáu là Bồ Tát bất thối trí vô tận. Thứ bảy là quán nhứt thiết pháp nghĩa trí vô tận. Thứ tám là thiện trì tâm lực trí vô tận. Thứ chín là quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận. Thứ mười là trụ nhứt thiết Phật pháp nhứt thiết trí nguyện lực vô tận trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings. First, inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds. Second, inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings. Third, inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection. Fourth, inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality. Fifth, inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings. Sixth, inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings. Seventh, inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles. Eighth, inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power. Ninth, inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment. Tenth, inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience.

Mười Pháp Nhanh Chóng Khi Nhìn Thấy Phật:

Ten kinds of speed of great enlightening beings—Mười Pháp Nhanh Chóng khi nhìn thấy chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 33. Thứ nhất là nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo. Thứ nhì là nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù

thắng. Thứ ba là nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại. Thứ tư là nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu. Thứ năm là nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm. Pháp nhanh chóng thứ sáu nói rằng nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu lín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển, có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh. Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ bảy là nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị. Thứ tám là nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thể gian và xuất thế gian. Thứ chín là nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại. Thứ mười là nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài—Ten kinds of speed of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33. First, those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition. Second, those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues. Third, those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness. Fourth, those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven. Fifth, those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion. The sixth kind of speed states that those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back, can be able to teach people according to their needs. If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment. Seventh, those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state. Eighth, those who see any Buddha will speedily be able to purify all roots of goodness, mundane and supramundane. Ninth, those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction. Tenth, those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers.

Mười Pháp Nhập Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp nhập Bồ Tát:

nhập bốn nguyện, nhập hạnh, nhập giới, nhập Ba La Mật, nhập thành tựu, nhập sai biệt nguyện, nhập các thứ tri giải, nhập trang nghiêm Phật quốc, nhập thần lực tự tại, nhập thị hiện thọ sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Deachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: entering into fundamental vows, entering into practices, entering into precepts, entering into ways of transcendence, entering into attainment, entering into different undertakings, entering into various understanding, entering into adornment of Buddha-lands, entering into the command of spiritual powers, entering into manifestation of incarnation.

Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thứ nhất là nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh. Thứ nhì là nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh. Thứ ba là nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh. Thứ tư là nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh. Thứ năm là nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh. Thứ sáu là nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh. Thứ bảy là nhập tất cả chúng sanh căn hạnh. Thứ tám là nhập tất cả chúng sanh giải hạnh. Thứ chín là nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh. Thứ mười là nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra. First, they penetrate all sentient beings' past actions. Second, they penetrate all sentient beings' future actions. Third, they penetrate all sentient beings' present actions. Fourth, they penetrate all sentient beings' good actions. Fifth, they penetrate all sentient beings' bad actions. Sixth, they penetrate all sentient beings' mental actions. Seventh, they penetrate all sentient beings' actions of senses. Eighth, they penetrate all sentient beings' actions of understanding. They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies. Tenth, they penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training.

Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38, Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát. Thứ nhất là nhập vô biên thành chánh giác. Thứ nhì là nhập vô biên chuyển pháp luân. Thứ ba là nhập vô biên pháp phương tiện. Thứ tư là nhập vô biên âm thanh sai biệt. Thứ năm là nhập vô biên điều phục chúng sanh. Thứ sáu là nhập vô biên thần lực tự tại. Thứ bảy là nhập vô biên những thân sai biệt. Thứ tám là nhập vô biên tam muội. Thứ chín là nhập vô biên lực vô úy. Thứ mười là nhập vô biên thị hiện Niết Bàn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment. First, they enter the boundless realization of true awareness. Second, they enter the boundless turning of the wheel of teaching. Third, they enter the boundless means of liberation. Fourth, they enter the boundless different explanations. Fifth, they enter the boundless taming of sentient beings. Sixth, they enter the boundless command of spiritual powers. Seventh, they enter the boundless different embodiments. Eighth, they enter the boundless concentrations. Ninth, they enter the boundless powers and fearlessnesses. Tenth, they enter the boundless revelation of nirvana.

Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là nơi tất cả thế giới nhập tam muội. Thứ nhì là nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội. Thứ ba là nơi tất cả pháp nhập tam muội. Thứ tư là nơi tất cả Phật nhập tam muội. Thứ năm là trụ tất cả các kiếp nhập tam muội. Thứ sáu là từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội. Thứ bảy là nơi thân tất cả Phật nhập tam muội. Thứ tám là giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội. Thứ chín là trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội. Thứ mười là trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration. First, entry into concentration in all worlds. Second, entry into concentration in the bodies of all sentient beings. Third, entry into concentration in all phenomena. Fourth, entry into concentration seeing all Buddhas. Fifth, entry into concentration and remaining for all ages. Sixth, entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging. Seventh, entry into concentration in all Buddha bodies. Eighth, entry into concentration realizing the equality of all sentient beings. Ninth, entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration. Tenth, entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing.

Mười Pháp Nhơn Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát: See Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.

Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy. Thứ nhì là sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy. Thứ ba là hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy. Thứ tư là chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy. Thứ năm là xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy. Thứ sáu là khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy. Thứ bảy là khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy. Thứ tám là điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy. Thứ chín là rời bậc nhị thừa nhập pháp thâm thâm, phát tâm vô úy. Thứ mười là trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỗi nhàm, phát tâm vô úy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas. First, they develop fearlessness annihilating all obstructing actions. Second, preserving the true teaching after the extinction of Buddhas. Third, conquering all demons. Fourth,

not begrudging their bodies and lives. Fifth, smashing all the false arguments of heretics. Sixth, gladdening all sentient beings. Seventh, causing all congregations to rejoice. Eighth, taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents. Ninth, leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching. Tenth, carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.

Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại

Tâm: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp. Thứ nhất là ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ nhì là quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ ba là quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ tư là quán sát tất cả pháp đều như hư không. Thứ năm là quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát. Thứ sáu là chánh niệm tam thế tất cả chư Phật. Thứ bảy là quán sát những nghiệp báo bất tư nghì. Thứ tám là nghiêm tịnh tất cả cõi Phật. Thứ chín là vào khắp đại hội của tất cả chư Phật. Thứ mười là quán sát diệu âm của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings. First, development in the company of all Buddhas. Second, observing the realms of all sentient beings. Third, observing all lands, all worlds, all phenomena. Fourth, observing all things as being like space. Fifth, observing the extensive great practices of all Enlightening Beings. Sixth, correctly remembering all Buddhas of past, present and future. Seventh, observing the results of innumerable actions. Eighth, purifying all Buddha-lands. Ninth, entering the great congregation of all Buddhas. Tenth, investigating the subtle pronouncements of all Buddhas.

Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật đều

có thân tịnh diệu vào khắp tam thế. Thứ nhì là tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh: chấn định, trị liệu, và huyền lực. Thứ ba là tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp. Thứ tư là tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt: lý, nghĩa, sự diễn đạt và cách diễn thuyết trước đại chúng. Thứ năm là tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lia tất cả chúng sanh. Thứ sáu là tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh. Thứ bảy là tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt. Thứ tám là tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới. Thứ chín là tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật. Thứ mười là tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas. First, all Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future. Second, all Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere: diagnosis, prescription, and occult powers. Third, all Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings. Fourth, all Buddhas are endowed with four special knowledge: principles, meaning, expressions, and elocution. Fifth, all Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings. Sixth, all Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere. Seventh, all Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly. Eighth, all Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes. Ninth, all Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant. Tenth, all Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

Mười Pháp Quán Đảnh Bát Tư Nghì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười pháp quán đảnh bát tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ

nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bát tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh: biện thuyết chẳng trái nghĩa, thuyết pháp vô tận, huấn từ không lỗi, nhạo thuyết chẳng dứt, tâm không khùng bố, lời nói thành thực, chúng sanh y tựa, cứu thoát ba cõi, thiện căn tối thắng, và điều ngự Diệu Pháp—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure: explanation without violating meaning, inexhaustibility of teaching, impeccable expression, endless eloquence, freedom from hesitation, truthfulness of speech, the trust of the community, liberating those in the triple world, supreme excellence of roots of goodness, and command of the Wondrous Teaching.

Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma. Thứ nhì là tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo. Thứ ba là tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc. Thứ tư là tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài. Thứ năm là tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm. Thứ sáu là tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới. Thứ bảy là tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phàm có tín thọ thời chẳng lúng công. Thứ tám là tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt. Pháp quảng đại thứ chín nói rằng tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần; đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu; hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ; và thường dùng

chứng trí an trụ pháp giới. Pháp quảng đại thứ mười nói rằng tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh; đều dùng trí quang minh phá si ám của thế gian; đều làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp; đều theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas. First, all Buddhas can destroy all demons. Second, all Buddhas can overcome all false teachers. Third, all Buddhas can tame all sentient beings and make them happy. Fourth, all Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there. Fifth, all Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality. Sixth, all Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world. Seventh, all Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept. Eighth, all Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end. The ninth great quality states that all Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds; replete with all kinds of fine adornments; continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small. They always abide in the realm of reality by realizational knowledge. The tenth great quality states that all Buddhas arrive at the pure realm of reality; shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge; cause all to gain understanding of the Buddha teachings; and follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định. Thứ nhất là quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai. Thứ nhì là quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật. Thứ ba là quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát. Thứ tư là quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật. Thứ năm là quyết định tham dự trong

chúng hội của Như Lai. Thứ sáu là quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai. Thứ bảy là quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai. Thứ tám là quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật. Thứ chín là quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật. Thứ mười là quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty. First, they are certainly born in the family of Buddhas. Second, they certainly live in the realm of Buddhas. Third, they certainly know the tasks of enlightening beings. Fourth, they certainly persist in the transcendent ways. Fifth, they certainly get to join the assemblies of Buddhas. Sixth, they certainly can reveal the nature of Buddhahood. Seventh, they certainly abide in the powers of the enlightened. Eighth, they certainly enter the enlightenment of Buddhas. Ninth, they certainly are one and the same body as all Buddhas. Tenth, their abode is certainly none other than that of all Buddhas.

Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát. Pháp Tạng thứ nhất: trụ ghi nhớ tất cả Phật và trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp. Thứ nhì là trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh. Thứ ba là trụ trí thị hiện bất tư nghi cõi nước thanh tịnh. Thứ tư là trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật. Thứ năm là trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật. Thứ sáu là trụ biên tế vô trước vô ngại. Thứ bảy là trụ tất cả pháp không tướng tánh. Thứ tám là trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật. Thứ chín là trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật. Thứ mười là trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế từ thọ sanh, xuất gia, đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. Tất cả đều vào một sát na tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings. The first treasury: remembering all Buddhas and remembering all Buddha teachings. Second, great compassion to pacify all beings. Third, knowledge

to reveal inconceivable pure lands. Fourth, certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood. Fifth, enlightenment equal in all features of all Buddhas, past, present and future. Sixth, non-impediment and nonattachment. Seventh, the signlessness of all things. Eighth, the equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future. Ninth, the guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future. Tenth, contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant from being born, leaving home, going to the site of enlightenment, attaining true awakening, turning the wheel of Teaching, and passing utterly away. All in the space of an instant.

Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát. Thứ nhất là chư Phật phương khác đều hộ niệm. Thứ nhì là thiện căn tăng thắng siêu việt. Thứ ba là khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật. Thứ tư là thường được thiện nhưn làm chỗ nương tựa. Thứ năm là an trụ tinh tấn, hăng chẳng phóng dật. Thứ sáu là biết tất cả các pháp bình đẳng không khác. Thứ bảy là lòng luôn an trụ đại bi vô thượng. Thứ tám là quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ. Thứ chín là khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo. Thứ mười là có thể biết sức phương tiện của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice. First, the Buddhas of other realms always protect them. Second, their roots of goodness increase, going beyond any comparison. Third, they are able to receive the boosting power of the Buddhas. Fourth, they always find good people and are relied on by them. Fifth, they remain diligent and are never heedless. Sixth, they know all things are equal and not different. Seventh, their minds always abide in unexcelled great compassion. Eighth, they observe things as they really are, producing sublime wisdom. Ninth, they are able to practice skillful techniques of liberation. Tenth, they are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means.

Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học. Thứ nhất là phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (tức mạng). Thứ nhì là phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại. Thứ ba là phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh. Thứ tư là phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại. Thứ năm là phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực. Thứ sáu là phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới. Thứ bảy là phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới: Thứ tám là phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới. Thứ chín là phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa. Thứ mười là phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn. First, the power of knowledge of means of remembering past lives. Second, the power of knowledge of means of unhindered clairaudience. Third, the power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings. Fourth, the power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision. Fifth, the power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings. Sixth, the power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body. Seventh, the power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts. Eighth, the power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds. Ninth, the power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies. Tenth, the power of knowledge of means of manifesting

unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings.

Mười Pháp Thọ Ký: Thập Pháp Thọ Ký—Ten ways of receiving prediction of Buddhahood.

- (A) Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp Thọ Ký. Thứ nhất là dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký. Thứ nhì là trọn chẳng nhằm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký. Thứ ba là tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký. Thứ tư là tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký. Thứ năm là nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín. Thứ sáu là tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký. Thứ bảy là đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký. Thứ tám là với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký. Thứ chín là nơi tất cả thiện tri thức tướng là Phật, tự biết thọ ký. Thứ mười là hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood. First, arousing the determination for enlightenment with extraordinary will. Second, never giving up the practices of Enlightening Beings. Third, continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages. Fourth, practicing all Buddha teachings. Fifth, having complete faith in the guidance of all Buddhas. Sixth, cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment. Seventh, placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas. Eighth, harmonizing and unifying with all spiritual friends. Ninth, thinking of all spiritual friends as Buddhas. Tenth, perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.
- (B) Mười pháp Thọ Ký khác: Nội trí giải thâm tâm; tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát; tu quảng đại hạnh; hiện tiền nhận thọ ký; chẳng hiện tiền thọ ký; nhưn tự tâm chứng Bồ Đề; thành tựu hẳn; giáo hóa điều phục chúng sanh; rốt ráo tất cả kiếp số; và tất cả Bồ Tát hạnh tự tại—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38,

Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood: having extremely profound inner understanding; being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate; cultivating extensive great practices; open receiving of the prediction; occult receiving of the prediction; realizing enlightenment by their own minds; accomplishing tolerance; teaching and taming sentient beings; comprehending the number of all ages; and mastery of all practices of Enlightening Beings.

Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings.

- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp, nói tất cả pháp đều từ duyên khởi; nói tất cả các pháp thủy đều như huyễn; nói tất cả pháp không chống trái; nói tất cả pháp không biên tế; nói tất cả pháp không y chỉ; nói tất cả pháp dường như Kim Cang; nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ; nói tất cả pháp thủy đều tịch tịnh; nói tất cả pháp đều xuất ly; nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things. They say all things arise from conditions; all things are like magical illusions; all things are free from contradiction; all things are boundless; all things are baseless; all things are indestructible; all things are THUS; all things are quiescent; all things are emancipation; and all things are one, inherently complete.
- (B) Chư Đại Bồ Tát nói mười pháp: Đại Bồ Tát nói mười pháp theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai: nói pháp thâm tâm, nói pháp quảng đại, nói các loại pháp, nói pháp nhưn thiết trí, nói pháp tùy thuận Ba La Mật, nói pháp xuất sanh Như Lai lực, nói pháp tam thế tương ứng,

nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển, nói pháp tán thán công đức Phật, nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas: the teaching of profundity, the teaching of enormity, the teaching of variegation, the teaching of omniscience, the teaching of following the ways of transcendence, the teaching of generating the powers of the enlightened, the teaching of the interrelation of past, present and future, the teaching of causing enlightening beings not to regress, the teaching of praising the virtues of Buddhas, and the teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật. Pháp tối thắng thứ nhất nói rằng tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được. Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai. Thứ nhì, chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tốt kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lời. Thứ ba, chư Phật vì muốn điều phục chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt. Thứ tư, đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác. Thứ năm, chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề. Thứ sáu, chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh như thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước. Pháp tối thắng thứ bảy nói rằng chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật. Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa. Hồi hướng tánh như thiết trí và thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề. Pháp tối thắng thứ tám nói rằng chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp; làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn như thiết trí. Thứ chín, chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian là khổ được vui không có hý luận. Pháp tối thắng thứ

mười nói rằng vì chúng sanh mà chư Phật chịu những sự khổ, giữ gìn Phật chủng, đi nơi cảnh giới Phật, xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas. The first supreme quality states that all Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken. They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words. Second, all Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues. Third, all Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly. Fourth, all Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination. Fifth, all Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment. Sixth, all Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures. The seventh supreme quality states that all Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas. They only carry out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation. All to be dedicated to omniscience and attain excelled true enlightenment. The eighth supreme quality states that all Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings; enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge. Ninth, all Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas. The tenth supreme quality states that all Buddhas, out of compassion for sentient beings undergo all kinds of hardship, preserve the seed of Buddhahood, course in the sphere of Buddhahood, and leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật. Thứ nhất là chư

Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận. Thứ nhì là vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận. Thứ ba là chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận. Thứ tư là chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận. Thứ năm là chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận. Thứ sáu là chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận. Thứ bảy là chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh. Thứ tám là chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận. Thứ chín là chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận. Thứ mười là chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas. First, the virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas. Second, of the infinite Buddha-works of all Buddhas. Third, the virtue of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas. Fourth, the virtue of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas. Fifth, the virtue of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere. Sixth, the virtue of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past. Seventh, the virtue of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas. Eighth, the virtue of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment. Ninth, the virtue of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings. Tenth, the Buddha's virtue of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm. Thứ nhì là trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết. Thứ ba là trì tất cả ví dụ. Thứ tư là trì môn lý thú của tất cả pháp. Thứ năm là trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni. Thứ sáu là trì tất cả trừ nghi hoặc. Thứ bảy là trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát. Thứ tám là trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói. Thứ chín là trì môn chiếu minh của tất cả pháp. Thứ mười là trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—According to the

Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. First, they preserve all the virtues they have accumulated. They preserve all the teachings spoken by all Buddhas. Third, they preserve all similes. Fourth, they preserve all means of access to true principles. Fifth, they preserve all means of generating mental command. Sixth, they preserve all means of removing doubt and confusion. Seventh, they preserve means of perfecting all Enlightening Beings. Eighth, they preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas. Ninth, they preserve the ways of ingress into the illumination of all truths. Tenth, they preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas.

Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là cung kính tôn trọng chư thiện tri thức. Thứ nhì là thường được chư Thiên cảnh giác. Thứ ba là trước chư Phật thường biết tâm quý. Pháp tu hành thứ tư là thương xót chúng sanh và chẳng bỏ sanh tử. Thứ năm là Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động. Pháp tu hành thứ sáu là chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát, phát tâm đại thừa, và tinh cần tu học. Pháp tu hành thứ bảy là xa lìa tà kiến và siêng cầu chánh đạo. Pháp tu hành thứ tám là dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não. Pháp tu hành thứ chín là biết căn tánh của chúng sanh, và vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa. Pháp tu hành thứ mười là an trụ trong pháp giới quảng đại vô biên và diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. First, honoring the wise. Second, always being alerted by the celestial spirits. Third, always having shame and conscience before the Buddhas. The fourth norm of practice: having pity for sentient beings and not abandoning birth and death. Fifth, carrying tasks through consummation without change of mind. The sixth norm of practice: single-mindedly

following the enlightening beings, aspiring to universal enlightenment, and diligently learning. The seventh norm of practice: getting rid of wrong views and earnestly seeking the right Path. The eighth norm of practice: destroying demons and the actions of afflictions. The ninth norm of practice: knowing the different faculties and temperaments of sentient beings and teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood. The tenth norm of practice: abiding in the infinitely vast cosmos of reality, and removing the afflictions and purifying the body. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice.

Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật. Pháp tự tại thứ nhất là chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại, thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân, và diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại. Pháp tự tại thứ nhì là chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời, tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp, và đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt. Pháp tự tại thứ ba là chư Phật có thể làm cho tận hư không giới vô lượng vô số các thứ trang nghiêm và tất cả thế giới chấn động sáu cách; làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan mà chưa từng nào hại một chúng sanh. Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ. Pháp tự tại thứ tư là chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới; trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm. Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết. Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi. Pháp tự tại thứ năm là chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được liền vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp, nhẫn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi, chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên, phương tiện điều phục chẳng lỗi thời. Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy. Pháp tự tại thứ sáu là chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chúng; thế

mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại. Pháp tự tại thứ bảy là chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác; nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh. Pháp tự tại thứ tám là tất cả chư Phật có thể làm: hay dùng nhân xứ làm nhĩ xứ Phật sự; hay dùng nhĩ xứ làm tỹ xứ Phật sự; hay dùng tỹ xứ làm thiết xứ Phật sự; hay dùng thiết xứ làm thân xứ Phật sự; hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự; và hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại. Pháp tự tại thứ chín là trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh; mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp. Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa, chuyển tịnh pháp luân, và khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp. Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại. Pháp tự tại thứ mười là chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật. Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại. Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm, trong khắp pháp giới lại cũng như vậy, các thứ trang nghiêm, các thứ hình tướng, các thứ thị hiện, và các thứ kiếp số. Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of mastery of all Buddhas. The first kind of master: all Buddhas have command of all the teachings, clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance, and explain all things with unhindered intellect. The second kind of mastery: all Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing, endlessly

explaining the right teaching to them in accord with their state of mind, and causing them all to become receptive to truth. The third kind of mastery: all Buddhas are able to cause all worlds throughout space, arrayed in countless different ways. They are able to quake in six ways. They are able to cause those worlds to rise or fall, to expand or contract, to combine or dissolve without ever harming a single living being. The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it. The fourth kind of mastery: all Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers; in the space of an instant manifesting the adornments of all worlds. These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure. All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field. The fifth kind of mastery: all Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught, extend their lives indefinitely for that being, sitting without fatigue of body or mind, concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful, and guiding that being by appropriate means, with appropriate timing. Also do the same for all living beings as they do for one. The sixth kind of mastery: all Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching. The seventh kind of mastery: all Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant; yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance. With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings. The eighth kind of mastery is that all Buddhas can do: the Buddha-

work of the ears with their eyes; can do the Buddha-work of the nose with their ears; can do the Buddha-work of the tongue with their nose; can do the Buddha-work of the body with their tongue; can do the Buddha-work of the mind with the body; and with the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm. The ninth kind of mastery: all Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies; each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding. Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons, seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings, turning the wheel of pure Teaching, and showing untold phenomena of past, future, and present. The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein. The tenth kind of mastery: all Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds. Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas. As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in all universes, variously arrayed adornments, with various realms of objects, various shapes and forms, various manifestations, and various numbers of ages. As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

Mười Pháp Vô Học: Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học: Vô Học Chánh Tri Kiến, Vô Học Chánh Tư Duy, Vô Học Chánh Ngữ, Vô Học Chánh Nghiệp, Vô Học Chánh Mạng, Vô Học Chánh Tinh Tấn, Vô Học Chánh Niệm, Vô Học Chánh Định, Vô Học Chánh Trí, và Vô Học Chánh Giải Thoát—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner: the non-learner's right view, the non-learner's right thought, the non-learner's

right speech, the non-learner's right action, the non-learner's right livelihood, the non-learner's right effort, the non-learner's right mindfulness, the non-learner's right concentration, the non-learner's right knowledge (Samma-nanam (p), and the non-learner's right liberation (Samavimutti (p).

Mười Pháp Vô Ngại Dụng: Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp vô ngại dụng. Thứ nhất là biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh. Thứ nhì là từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ. Thứ ba là biết tất cả pháp lìa văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập. Thứ tư là biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng. Thứ năm là biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn. Thứ sáu là nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân. Thứ bảy là đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận. Thứ tám là đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ. Thứ chín là biết tất cả pháp không có biên tế. Thứ mười là biết tất cả pháp không ngăn mé chướng ngại, dường như lưới huyễn vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles. First, know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings. Second, elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all. Third, know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them. Fourth, know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things. Fifth, know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth. Sixth, can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths. Seventh, accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it. Eighth, include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding.

Ninth, know all things have no boundaries. Tenth, know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it.

Mười Pháp Vượt Trội: Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27, Thập Định: sắc tướng, hình thể, thị hiện, quyến thuộc, đồ dùng, âm thanh, thần thông, tự tại, trí huệ hiểu biết, và trí dụng—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel according to the Flower Adornment Sutra, chapter 27: color, physical form, manifestation, retinue, appurtenances, voice, magical powers, control, intellectual understanding, and cognitive function.

Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp xuất sanh trí huệ của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh trí giải chúng sanh trí huệ. Thứ nhì là biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ. Thứ ba là biết chững ngăn mười phương xuất sanh trí huệ. Thứ tư là biết tất cả thế giới úp giữa vân vân xuất sanh trí huệ. Thứ năm là biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ. Thứ sáu là biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ. Thứ bảy là biết tất cả thế gian điền đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ. Thứ tám là biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ. Thứ chín là biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ. Thứ mười là biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ—Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things. First, they generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings. Second, they generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands. Third, they generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions. Fourth, they generate knowledge by knowing all worlds,

inverted, upright, and so on. Fifth, they generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things. Sixth, they generate knowledge by knowing the various physical forms. Seventh, they generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them. Eighth, they generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path. Ninth, they generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes. Tenth, they generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out.

Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhưt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen. Thứ nhất là nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai. Thứ nhì là vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật. Thứ ba là vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư. Thứ tư là vì biết tất cả pháp nên gọi là nhưt thiết trí. Thứ năm là vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y. Thứ sáu là vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư. Thứ bảy là vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhưt thiết trí nên gọi là đại đạo sư. Thứ tám là vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh. Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín nói rằng tâm chí của chư đại Bồ Tát viên mãn. Các ngài thành tựu cứu độ, nhiệm vụ đều xong, trụ trí vô ngại, và phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại. Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bậc nhưt thiết kiến—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities. First, enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness. Second, they are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened. Third, they are praised by all worlds, and so are called teachers of truth. Fourth, they know all things, and so are called omniscient. Fifth, they are resorted by all worlds, and so are called refuge. Sixth, they have mastered all teaching methods, and so are

called the guides. Seventh, they lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders. Eighth, they are lamps for all worlds, and so are called light. The ninth praise-worthy quality states that Great Enlightening Beings' aspirations are fulfilled. They have accomplished salvation; they have done their tasks; they abide in unobstructed knowledge; they individually know all things, so they are called adepts of the ten powers. Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ nhì là khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não. Thứ ba là khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí. Thứ tư là dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc. Thứ năm là diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh. Thứ sáu là diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ. Thứ bảy là kính thuận tất cả Như Lai. Thứ tám là khéo học tất cả sở học của Bồ Tát. Thứ chín là ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật. Thứ mười là ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence. First, to liberate all beings. Second, to cause all beings to get rid of their afflictions. Third, to cause all sentient beings to extinguish their habit energies. Fourth, to eliminate all doubts. Fifth, to remove all sentient beings' miseries. Sixth, to extirpate the difficulties of the states of woe. Seventh, to respectfully follow all Buddhas. Eighth, to study what all Enlightening Beings should learn. Ninth, to show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds. Tenth, to beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát: Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh. Thứ nhất là những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn thiện căn quang minh). Thứ nhì là sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang). Thứ ba là họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn). Thứ tư là họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề một mảy. Thứ năm là họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt. Thứ sáu là họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp. Thứ bảy là họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả. Thứ tám là tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác. Thứ chín là họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi. Thứ mười là họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật—

According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities. First, their meritorious deeds are of universal character and illuminating. Second, their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness. Third, they are able to produce the great ocean of merit. Fourth, they are never tired of amassing all kinds of purities. Fifth, they are ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence. Sixth, they are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause. Seventh, they are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially. Eighth, their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others. Ninth, they are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence. Tenth, they are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas.

Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Phật nghiệp thứ nhất nói rằng chư đại Bồ Tát tùy thời khai đạo và làm cho chúng sanh tu hành chánh

pháp. Thứ nhì, trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa. Thứ ba, vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi. Thứ tư, vì người ăn năn bị kiết sử triển phước mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi. Phật nghiệp thứ năm nói rằng chư đại Bồ Tát hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây: tâm xan lãn, tâm mê mờ, tâm nhị thừa, tâm tổn hại, tâm nghi hoặc, tâm kiêu mạn, và tâm tán động. Phật lực thứ sáu lúc khó gặp chánh pháp, chư đại Bồ Tát vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp. làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông, có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh và thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh. Phật nghiệp thứ bảy nói rằng nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng. Phật nghiệp thứ tám, vì bốn nguyện mà làm tâm Bồ Tát không xen hở, thường tự giữ gìn, chẳng cho chúng nhập chánh vị nhị thừa. Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát. Phật nghiệp thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát xa lìa sanh tử kiết lậu. Các ngài tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt. Các ngài dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát và chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát. Phật nghiệp thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh bốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ. Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp. Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật. Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhưt thiết trí. Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật. Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi. Dầu nơi pháp giới bốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa. Dầu đã thành tựu nhưt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát. Dầu biết

chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ. Dầu có thể thị hiện chư Phật thân lực, mà chẳng nhằm bỏ thân Bồ Tát. Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyền thiết. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. The first Buddha-action states that Great Enlightening Beings guide sentient beings at appropriate times, and foster them with correct cultivation of practice. Second, causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness. Third, expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts. Fourth, teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind. The fifth Buddha-action states that Great Enlightening Beings manifest the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds: stingy minds, ignorant minds, minds interested in personal salvation, malevolent minds, doubting minds, conceited minds, and scattered minds. The sixth Buddha-action states that Great Enlightening Beings widely expound the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across. They cause those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers; to be able to benefit innumerable sentient beings, and the resolution of all of the above is pure. The seventh Buddha-action states that if anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great. The eighth Buddha-action, the performance of original vow the mind having no lapse, being constantly alert, not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation. Never speaking of the realm of liberation to those who faculties and characteristics are not yet mature. The ninth Buddha-action states that Great Enlightening

Beings shed all the bonds and contaminations of birth and death. They cultivate the practices of enlightening beings continuously. They take care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated, and not stopping the practices of the deeds of enlightening beings. The tenth Buddha-action states that Great Enlightening Beings realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge. Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things. Though they are forever alloo of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas. Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods. Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands. Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings. Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers. Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing. Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings. Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings. Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Thứ nhất là trí liễu đạt Phật pháp thậm thâm. Thứ nhì là trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại. Thứ ba là trí thiện xảo tuyên thuyết các

thứ Phật pháp. Thứ tư là trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng. Thứ năm là trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt. Thứ sáu là trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp. Thứ bảy là trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp. Thứ tám là trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp. Thứ chín là trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt. Thứ mười là trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. First, technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching. Second, technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings. Third, technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings. Fourth, technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality. Fifth, technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation. Sixth, technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment. Seventh, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means. Eighth, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means. Ninth, technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings. Tenth, technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power.

Mười Phật Sự: Ten kinds of performance of Buddha-work—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Cửa Chư Phật.

Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật: Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự. Thứ nhì là chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự. Thứ ba là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự. Thứ tư là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự. Thứ năm là chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự. Thứ sáu là chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở

duyên để làm Phật sự. Thứ bảy là chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự. Thứ tám là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự. Thứ chín là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự. Thứ mười là chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, all Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings. Second, all Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings. Third, all Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings. Fourth, all Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings. Fifth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air. Sixth, all Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings. Seventh, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets. Eighth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands. Ninth, all Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings. Tenth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì. Thứ nhất là tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp. Thứ nhì là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế. Thứ ba là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế. Thứ tư là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại. Thứ năm là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân. Thứ sáu là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý. Thứ bảy là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ

nói chơn tế ly dục của tất cả pháp. Thứ tám là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh. Thứ chín là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật. Thứ mười là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations. First, all Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere. Second, they instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness. Third, they instantly enter the past, present and future in all places. Fourth, they instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places. Fifth, they instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places. Sixth, they instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings. Seventh, they instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire. Eighth, they instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything. Ninth, they instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha. Tenth, they instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.

Mười Phiền Nã: Thập phiền nã—Ten afflictions—Ten kinds of afflictions—See Thập Phiền Nã.

Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có theo kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là nguyện trụ tất cả kiếp vị lai. Thứ nhì là nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai. Thứ ba là nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát.

Thứ tư là nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn. Thứ năm là nguyện nhập tất cả Ba La Mật. Thứ sáu là nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh. Thứ bảy là nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ tám là nguyện sanh tất cả cõi Phật. Thứ chín là nguyện khéo quán sát tất cả các pháp. Thứ mười là nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, vowing to live through all future ages. Second, vowing to serve and honor all Buddhas of the future. Third, vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings. Fourth, vowing to accumulate all roots of goodness. Fifth, vowing to enter all ways of transcendence. Sixth, vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings. Seventh, vowing to adorn all worlds. Eighth, vowing to be born in all Buddha-lands. Ninth, vowing to carefully examine all things. Tenth, vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.

Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ. Thứ nhì là phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai. Thứ ba là phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhãn lực của các Đức Như Lai. Thứ tư là phổ quán sát tất cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa. Thứ năm là phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ như thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai. Thứ sáu là phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc, phá kiến chấp hữu lậu. Thứ bảy là phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp. Thứ tám là phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng. Thứ chín là phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi. Thứ mười là phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu như thiết

trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas. First, observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion. Second, observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas. Third, observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance. Fourth, observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle. Fifth, observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction. Sixth, observe all deluded sentient beings and clear away their doubts and break down their tainted view-attachment. Seventh, observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings. Eighth, observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning. Ninth, observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion. Tenth, observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge.

Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh. Thứ nhất là biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức. Thứ nhì là biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy. Thứ ba là biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng. Thứ tư là biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn. Thứ năm là biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật. Thứ sáu là biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện. Thứ bảy là biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng. Thứ tám là biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật. Thứ chín là biết tất cả bất tư nghi kiếp là tạng biết rõ đều như huyễn trụ. Thứ mười là biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are

ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings. First, know all things are a treasury producing virtuous practices. Second, know all things are a treasury of right thought. Third, know all things are a treasury of illumination of mental control. Fourth, know all things are a treasury of intellectual powers and exposition. Fifth, know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth. Sixth, know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations. Seventh, know all things are a treasury of skillfully developing impartiality. Eighth, know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas. Ninth, know all inconceivable cons are a mine of realization that all exist like illusions. Tenth, know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith.

Mười Phương: Ten directions—Trong Phật giáo mười phương chỉ vũ trụ vô cùng trong mọi hướng—In Buddhism, ten directions denote the endless universe in all directions.

Mười Phương Chư Phật: Buddhas of the ten directions.

Mười Phương Pháp Thuần Thực Nghi Tĩnh: Ten methods of maturing doubts—Trong Bát Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bát Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Y muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đấy không thể được, suy nghĩ vớ vẫn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhảy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình này nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái

đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiền Bắc Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau. Thứ nhất là không bận lòng đến những pháp thế tục. Thứ nhì là không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc. Thứ ba là không dao động bởi vạn vật. Thứ tư là luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột. Thứ năm là tập trung tâm lực vào công án. Thứ sáu là không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó. Thứ bảy là không cố mổ xẻ nó. Thứ tám là không coi nó là một trạng thái vô hành. Thứ chín là không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh. Thứ mười là không đọc công án y như tụng niệm Phật hay tụng chú—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts. First, not caring for worldly things. Second, not getting attached to a state of quietude. Third, not being disturbed by pluralities of objects. Fourth, being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse. Fifth, concentrating one's spiritual energy on the koan. Sixth, not attempting to solve it intellectually

where there are no such cues in it. Seventh, not trying to be merely clever about it. Eighth, not taking it for a state of doing-nothing-ness. Ninth, not taking a temporary state of transparency for finality. Tenth, not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani.

Mười Phương Tam Thế Phật: Buddhas of the ten directions in the three Generations.

Mười Phương Tiệm Thiện Xảo Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiệm thiện xảo của chư Phật. Phương tiệm thiện xảo thứ nhì nói rằng chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật. Phương tiệm thiện xảo thứ nhì nói rằng chư Phật biết tất cả pháp đều không chỗ thấy, đều chẳng biết nhau, không trói không mở, không thọ không nhóm, không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia. Tuy vậy các Ngài cũng đều biết nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại; không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại. Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới. Phương tiệm thiện xảo thứ ba nói rằng chư Phật lia bỏ các tướng; tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lằm. Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào. Các ngài cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh. Các ngài nhóm đèn trí huệ diệt sự tối tăm của chúng sanh. Phương tiệm thiện xảo thứ tư nói rằng chư Phật trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật. Phương tiệm thiện xảo thứ năm nói rằng thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn. Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh. Phương tiệm thiện xảo thứ sáu nói rằng chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian. Tất cả

những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh. Phương tiện thiện xảo thứ bảy nói rằng chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian, đủ thiện căn thanh tịnh và nhập chánh vị mà không sợ trước. Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ. Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhần đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt. Phương tiện thiện xảo thứ tám nói rằng chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây: bất khả số biện tài, bất khả lượng biện tài, vô tận biện tài, vô đoạn biện tài, vô biên biện tài, bất cộng biện tài, vô cùng biện tài, chơn thật biện tài. Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị tất cả cú biện và tất cả pháp biện. Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết khế kinh, sơ trung hậu thủy đều rốt ráo. Phương tiện thiện xảo thứ chín nói rằng chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp vốn không danh tự; không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai; không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh; không tên quốc độ, không tên phi quốc độ; không tên pháp không tên phi pháp; không tên công đức, không tên phi công đức; không tên Bồ Tát; không tên Phật; không tên số, không tên phi số; không tên sanh, không tên diệt; không tên có, không tên không; không tên một, không tên nhiều. Thế tánh các pháp bất khả thuyết. Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt. Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tướng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia. Phương tiện thiện xảo thứ mười nói rằng chư Phật biết tất cả các pháp bốn tánh tịch tịnh; chẳng sanh cũng chẳng thị hiện; chẳng sắc chẳng thọ; chẳng danh chẳng số; chẳng phải tướng; chẳng tạo tác; chẳng phải phan duyên; chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức. Không nhập xứ nên chẳng phải xứ; vô sở đắc nên chẳng phải giới. Nhưng cũng

chẳng hoại tất cả các pháp, bốn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch, không nghiệp quả, không tu tập, không thành tựu, không xuất sanh; chẳng số chẳng không số; chẳng hữu chẳng vô; chẳng sanh chẳng diệt; chẳng cấu chẳng tịnh; chẳng lai chẳng khứ; chẳng trụ chẳng không trụ; chẳng điều phục, chẳng không điều phục; chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh; chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng; chẳng nhơn duyên chẳng không nhơn duyên. Chư Phật đều biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhứt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas. The first kind of skill in means states that all Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness. The second kind of skill in means states that all Buddhas know all things have no vision; they are unknown to each other; they have no bondage or release, and no reception or assembly; no consummation, and independently ultimately reach the other shore. Meanwhile they know the true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom; selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom. They always observe all realms of reality. The third kind of skill in means states that all Buddhas are forever aloof from all appearances; their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error. While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence. They also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands. They gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings. The fourth kind of skill in means states that all Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present. Yet

they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas. The fifth kind of skill in means states that all Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things. Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmudane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms. The sixth kind of skill in means states that all Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world. The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness. The seventh kind of skill in means states that all Buddhas know all times in one time, endowed with pure virtues and they enter the absolute state, yet without any attachment to it. In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them. Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause. The eighth kind of skill in means states that all Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers: countless, measureless, inexhaustible, ceaseless, boundless, unique, endless, and true intellectual powers. Yet they appropriately demonstrate and explain all expressions and explanation of all principles. Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end. The ninth kind of skill in means states that all Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things originally have no names; there being no name of past, present, or future; no name of sentient beings, no name of inanimate beings; no name of country or land, no name of noncountry; no name of law or nonlaw; no name of virtue or nonvirtue; no name of enlightening being, no name of Buddha; no name of sets, no name of nonsets; no name of birth, no name of extinction; no name of existence, no name of nonexistence; no name of unity, no name of variety. The essential nature of things is inexpressible. All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail. Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore. The tenth kind of skill in means states that all Buddhas know the fundamental nature of all things is null because it has no birth nor manifestation; it is not form nor sensation; it has no name nor categories; it is not conception; it has no action; it is not conditioning; it has no grasping; it is not consciousness. It has no access; it is not sense mediums; it apprehends nothing; it is not sense elements. Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent; there is no action nor effect, no cultivation, no accomplishment, no production. They are not in sets, yet not out of order; not existent or nonexistent; not born or annihilated; not defiled nor pure; not entering or exiting; not abiding, not transitory; not edifying, not unedifying; not beings, not not beings; not living, not lifeless; not cause, not causeless. While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and

the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of observation of great enlightening beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế. Thứ nhì là biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh. Thứ ba là biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn. Thứ tư là biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới. Thứ năm là thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn. Thứ sáu là được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý. Thứ bảy là vô sanh nhãn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp. Thứ tám là bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa. Thứ chín là quán dẫn địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động. Thứ mười là thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas. First, observation knowing all acts, seeing all details. Second, observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings. Third, observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties. Fourth, observation knowing phenomena, not violating the realm of reality. Fifth, observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye. Sixth, observation attaining wisdom, explaining things as they really are. Seventh, observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha. Eighth, observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles. Ninth, observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings.

Tenth, observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.

(B) Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi. Thứ nhì là thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi. Thứ ba là thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi. Thứ tư là thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi. Thứ năm là thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi. Thứ sáu là thấy chúng sanh bị trói buộc bởi dục vọng mà khởi đại bi. Thứ bảy là thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Thứ tám là thấy chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi. Thứ chín là thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi. Thứ mười là thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi—Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, they see sentient beings have nothing to rely on for support. Second, they see sentient beings are unruly. Third, they see sentient beings lack virtues. Fourth, they see sentient beings are asleep in ignorance. Fifth, they see sentient beings do bad things. Sixth, they see sentient beings are bound by desires. Seventh, they see sentient beings are sunk in the sea of birth and death. Eighth, they see sentient beings chronically suffer from illness. Ninth, they see sentient beings have no desires for goodness. Tenth, they see sentient beings have lost the way to enlightenment.

Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhất thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng. Thứ nhất là được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng. Thứ nhì là được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh. Thứ ba là được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục. Thứ tư là được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường

thuyết pháp. Thứ năm là được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh. Thứ sáu là được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập. Thứ bảy là được chơn thiệt quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng. Thứ tám là được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt. Thứ chín là được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật. Thứ mười là được nhưt thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chún lông khéo nói tất cả—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination. First, they acquire the light of all Buddhas because they are equal to them. Second, they acquire the light of all worlds because they can beautify them all. Third, they acquire the light of all beings because they go to pacify them all. Fourth, they acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities. Fifth, they acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence. Sixth, they acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire for anything. Seventh, they acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness. Eighth, they acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha. Ninth, they acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas. Tenth, they acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point.

Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát: See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười quốc độ vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là tất cả cõi làm một cõi. Thứ nhì là tất cả cõi vào một lỗ lông. Thứ ba là biết tất cả cõi vô tận. Thứ tư là một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi. Thứ năm là trong một thân hiện tất cả cõi. Thứ sáu là chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến

chúng sanh kinh sợ. Thứ bảy là dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi. Thứ tám là dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi. Thứ chín là đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh. Thứ mười là đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh tất cả cõi nhỏ, cõi vừa, cõi lớn, cõi rộng, cõi sâu, cõi giữa, cõi úp, cõi nghiêng, cõi ngay, khắp các phương vô lượng sai biệt—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, making all lands one land. Second, fitting all lands in a pore. Third, knowing that the totality of lands is inexhaustible. Fourth, filling all lands with one body sitting in cross-legged. Fifth, showing all lands in one body. Sixth, shaking all lands without frightening the beings there. Seventh, arraying one land with the adornment of all lands. Eighth, arraying all lands with the adornment of one land. Ninth, pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings. Tenth, showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions all small lands, middle-size lands, large lands, broad lands, deep lands, upright lands, inverted lands, sideways lands, straight lands, infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được cái hiểu biết chắc chắn của Như Lai. Thứ nhất là quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn. Thứ nhì là quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm. Thứ ba là quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hèn kém. Thứ tư là quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thậm thâm. Thứ năm là quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến. Thứ sáu là quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì. Thứ bảy là quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma.

Thứ tám là quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo. Thứ chín là quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thân thông. Thứ mười là quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật—Enlightening beings who abide by these can attain supreme certain understanding of Buddhas. First, certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect. Second, certain understanding of adornment, producing various adornments. Third, certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean. Fourth, certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things. Fifth, certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere. Sixth, certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha. Seventh, certain understanding of strength, able to crush all demon activities. Eighth, certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions. Ninth, certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will. Tenth, certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time.

- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết tất cả thế giới vào một thế giới. Thứ nhì là biết một thế giới vào tất cả thế giới. Thứ ba là biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thủy đều cùng khắp tất cả thế giới. Thứ tư là biết tất cả thế giới đều như hư không. Thứ năm là biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm. Thứ sáu là biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là biết tất cả thế giới vào một lỗ lông. Thứ tám là biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh. Thứ chín là biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thủy đều cùng khắp. Thứ mười là biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ—

Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas' supreme great understanding of Buddha-lands. First, know all worlds penetrate one world. Second, know one world penetrate all worlds. Third, know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds. Fourth, know all worlds are like space. Fifth, know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas. Sixth, know all worlds are filled with Enlightening Beings. Seventh, know all worlds enter one pore. Eighth, know all worlds enter the body of a single sentient being. Ninth, know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds. Tenth, know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight.

Mười Ràng Buộc: Thập Kiết Sử—Mười Thằng Thúc—See Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát: Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian. Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai: trí sai biệt biết chúng sanh, trí sai biệt biết các căn, trí sai biệt biết các hành động, trí sai biệt biết thọ sanh, trí sai biệt biết thế giới, trí sai biệt biết pháp giới, trí sai biệt biết chư Phật, trí sai biệt biết các pháp, trí sai biệt biết tam thế, trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from The World. Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation: knowledge of differentiations of sentient beings, knowledge of differentiations of faculties, knowledge of differentiations of consequences of actions, knowledge of differentiations of forms of birth, knowledge of differentiations of worlds, knowledge of differentiations of spheres of reality, knowledge of differentiations of Buddhas, knowledge of differentiations of phenomena, knowledge of differentiations of time, and knowledge of differentiations of all ways of speaking.

Mười Sáu Căn Đố: Sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đố. Thứ nhất là tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động. Thứ nhì là tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động. Thứ ba là tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động. Thứ tư là tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động. Thứ năm là tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động. Thứ sáu là tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động. Thứ bảy là tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động. Thứ tám là tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động. Thứ chín là tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động. Thứ mười là tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động. Thứ mười một là tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động. Thứ mười hai là tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động. Thứ mười ba là tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãnh, do vậy nó bất động. Thứ mười bốn là tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động. Thứ mười lăm là tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động. Thứ mười sáu là tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots. First, undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed. Second, unelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed. Third, unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed. Fourth, unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed. Fifth, independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed. Sixth, untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed. Seventh, liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires,

thus it is unperturbed. Eighth, unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed. Ninth, consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed. Tenth, unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed. Eleventh, consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness. Twelfth, consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed. Thirteenth, consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed. Fourteenth, consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed. Fifteenth, consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed. Sixteenth, illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

Mười Sáu Khía Cạnh Về Tứ Diệu Đế: Sixteen aspects of the Four Noble Truths—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, có mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are sixteen aspects of the Four Noble Truths in the Vajrayana.

- (I) Chân lý về Khổ đế: khổ, vô thường, không, và vô ngã—The Truth of Suffering (dukkhasatya-skt): suffering (dukkha-skt), impermanence (anitya-skt), emptiness (sunyata-skt), and selflessness (anatmaka-skt).
- (II) Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ): nguồn gốc, sinh khởi, nhân, và duyên—The Truth of Origin (samudayasatya-skt): origin (samudaya-skt), strong production (prabhava-skt), cause (hetu-skt), and condition (pratya-skt).
- (III) Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ): diệt tận, tịch tĩnh, tối thắng, và viển ly—The Truth of Cessation (nirodhasatya-skt): cessation (nirodha-skt), pacification (santa-skt), excellence (pranita-skt), and definite emergence (nihsarana-skt).
- (IV) Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ): đạo, chánh lý, chánh hạnh, và xuất ly—The Truth of the Path (margasatya-skt): path (marga-

skt), suitability (nyaya-skt), achievement (pratipatti-skt), and deliverance (nairyanika-skt).

Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát:

Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh. Thứ nhì là siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp. Thứ ba là siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới. Thứ tư là siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát. Thứ năm là siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh. Thứ sáu là siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo. Thứ bảy là siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân. Thứ tám là siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mất họ được thanh tịnh. Thứ chín là siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật. Thứ mười là siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas. First, exertion of energy to educate all sentient beings. Second, exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings. Third, exertion of energy to purify all worlds. Fourth, exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings. Fifth, exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings. Sixth, exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles. Seventh, exertion of energy to destroy all demons. Eighth, exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings. Ninth, exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas. Tenth, exertion of energy to please all Buddhas.

Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát:

Theo Thiên Sư D.T. Suzuki trong Thiên Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực. Thứ nhất là nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát. Thứ nhì là nơi nào có tâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức. Thứ ba là nơi nào có chứng nhập

các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật. Thứ tư là nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh. Thứ năm là nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp. Thứ sáu là nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trở dậy. Thứ bảy là nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng. Thứ tám là nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh. Thứ chín là nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh. Thứ mười là nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries. First, wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm). Second, wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức). Third, wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Lục Độ Ba La Mật). Fourth, wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện). Fifth, wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp, and Tứ Vô Lượng Tâm (1)). Sixth, wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo, and Trí Huệ Ba La Mật). Seventh, wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa, and Phương Tiện Thiện Xảo). Eighth, wherever there is the training of all beings, there is the

Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born. Ninth, wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn (see *Bát Sinh*, and *Bát Diệt*). Tenth, wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.

Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai. Thứ nhất là đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác. Thứ nhì là đại bi sư tử hống có thể làm cho người chưa được độ thời được độ; người chưa được giải thoát thời được giải thoát; người chưa an được an; người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn. Thứ ba là đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt. Thứ tư là thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật. Thứ năm là tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ. Thứ sáu là cầu phước không nhằm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật. Thứ bảy là cầu trí không nhằm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật. Thứ tám là tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp. Thứ chín là vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không. Thứ mười là tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện đản sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhất ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử—According to the Flower

Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas. First, great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment. Second, the great lion's roar of great compassion enables those who have not yet transcended the world to transcend; liberates those who are not yet liberated; pacifies those who are not yet at peace; and enables those who have not yet attained nirvana to attain it. Third, the great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community. Fourth, the great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands. Fifth, the lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations. Sixth, the great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas. Seventh, the great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas. Eighth, the great lion's roar of cultivating right practice to stop afflictions. They will annihilate all demons and all the works of demons. Ninth, the great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space. Tenth, the great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.'

Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh. Thứ nhất là chiếu sáng tất cả thế giới mười phương. Thứ nhì là chấn động tất cả thế giới mười phương. Thứ ba là hiện thân khắp mười phương thế giới. Thứ tư là giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước. Thứ năm là thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng. Thứ sáu là tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề. Thứ bảy là Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương. Thứ tám là mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn. Thứ chín là tất cả chúng sanh đều sấm dăng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư Đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau. Thứ mười là dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings. First, they illuminate all worlds. Second, they cause all worlds to quake. Third, they manifest bodies in all worlds. Fourth, they awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past. Fifth, they manifest all the adornments of the site of enlightenment. Sixth, they manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings. Seventh, they see all the Buddhas of the ten directions. Eighth, they continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption. Ninth, the leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings. Tenth, with unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment.

Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh: Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân.

Thứ nhất là vì quá khứ nguyện lực. Thứ nhì là vì đại bi nhiếp trì. Thứ ba là vì chẳng bỏ chúng sanh. Thứ tư là vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích. Thứ năm là vì đúng thời đúng tiết. Thứ sáu là vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết. Thứ bảy là vì khéo biết rõ tam thế. Thứ tám là vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp. Thứ chín là vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được. Thứ mười là vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thủy đều được khai ngộ—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching). First, because of the power of their past vows. Second, because of being sustained by great compassion. Third, because of not abandoning sentient beings. Fourth, because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings. Fifth, because of the unerring timing. Sixth, because of according with suitability and not preaching arbitrarily. Seventh, because of knowledge of past, present and future. Eighth, because Buddhas are most excellent, without peer. Ninth, because their sayings are free and unfathomable. Tenth, because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại): Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại. Thứ nhất là Mệnh Tự Tại (Ayurvasita (skt) hay sự điều ngự về thời gian của đời sống. Thứ nhì là Tâm Tự Tại (Cittavasita (skt) hay sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định. Thứ ba là Tài Tự Tại (Parishkara (skt) hay năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới. Thứ tư là Nghiệp Tự Tại (Karmavasita (skt) hay chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi. Thứ năm là Thọ Sanh Tự Tại (Upapatti (skt) hay sự điều ngự sự tái sanh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào. Thứ sáu là Giác Tự Tại (Adhimukti (skt) hay năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ. Thứ bảy là Nguyện Tự Tại (Pranidhana-vasita (skt) hay năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn. Thứ tám là Thần Lực Tự Tại (Riddhivasita (skt) hay năng lực thi triển mọi loại thần thông. Thứ chín là Pháp Tự Tại (Dharmavasita (skt) hay khả năng giảng dạy Phật

pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật. Thứ mười là Trí Tự Tại (Jnanavasita) (skt) hay năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control. First, mastery over the duration of life. Second, mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration. Third, power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds. Fourth, submitting himself to the working of karma as the case requires. Fifth, mastery over births so that He can be born in any world. Sixth, the power of seeing the Buddhas filling up the entire universe. Seventh, the power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills. Eighth, the power of exhibiting all kinds of miraculous works. Ninth, the ability of teaching Buddhism in all its possible aspects. Tenth, the power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.

Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng. Thứ nhất là sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhất nói rằng tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đáng Vô Thượng Đạo Sư! Thứ nhì là tất cả các Đức Như Lai thấy đều hộ niệm và ban cho oai đức. Thứ ba là chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm. Thứ tư là cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng. Thứ năm là sự kỳ dị chưa từng có thứ năm nói rằng chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên 'quán sát pháp giới' và sức của tam muội này có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn. Thứ sáu là sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu nói rằng chư đại Bồ Tát được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng và họ có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai. Thứ bảy là dùng sức oai đức hiện

đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật. Thứ tám là an trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh. Thứ chín là điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên là 'thiền giác' và sức của tam muội này có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế. Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí và từ đó làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment. The first extraordinary unprecedented event states that all the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them, raise their right hands and praise them as unexcelled guides! Second, all Buddhas watch over them and give them the power. Third, the Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments. Fourth, the plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment. The fifth extraordinary unprecedented event states that Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos, and the power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled. The sixth extraordinary unprecedented event states that great Enlightening Beings attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light, and they are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas. Seventh, by spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas. Eighth, they rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings. The ninth extraordinary unprecedented event states that great Enlightening Beings enter a concentration called 'well aware' and the power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times. The tenth extraordinary unprecedented event states that great Enlightening Beings attain pure illumination

and unobstructed great knowledge, and such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future.

Mười Sự Lãnh Hội Viên Mãn: Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười sự lãnh hội viên mãn hay mười phạm vi của kiến thức mà chỉ có Đức Phật mới có. Thứ nhất là năng lực biết cái đúng và cái sai. Thứ nhì là năng lực biết hậu quả của nghiệp. Thứ ba là năng lực biết tất cả các thiên định và quán chiếu. Thứ tư là năng lực biết khả năng cao thấp của chúng sanh. Thứ năm là năng lực biết chúng sanh hiểu biết cái gì. Thứ sáu là năng lực biết bản tánh và hành động của chúng sanh. Thứ bảy là năng lực biết nhân quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới. Thứ tám là năng lực biết kết quả của nghiệp trong những đời quá khứ. Thứ chín là năng lực biết bằng trí siêu phàm. Thứ mười là năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết—According to the Lotus Sutra, there are ten kinds of perfect comprehension of a Buddha, or ten fields of knowledge that belong only to the Buddha. First, the power to know right and wrong states. Second, the power to know the consequences of karma. Third, the power to know all meditations and contemplations. Fourth, the power to know the various higher and lower capacities of living beings. Fifth, the power to know what living beings understand. Sixth, the power to know the basic nature and actions of living beings. Seventh, the power to know the causes and effects of living beings in all worlds. Eighth, the power to know the results of karma in past lives. Ninth, the power to know by supernatural insight. Tenth, the power of being free from all error, or infallibility in knowledge.

Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng: Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là làm chấn động mười phương thế giới. Thứ nhì là bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới. Thứ ba là diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo. Thứ tư là làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành. Thứ năm là hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật. Thứ sáu là tâm vô phân biệt như hư không. Thứ bảy là tùy theo sở nghĩ mà hiện oai nghi nơi thân. Thứ tám là tùy thuận an trụ kim cang tam muội. Thứ chín là thọ diệu xứ thanh tịnh

của tất cả Như Lai thần lực gia trì. Thứ mười là sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh—Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, they cause all worlds shake in various ways. Second, they equally illuminate all worlds. Third, they remove all the sufferings of miserable states. Fourth, they cause all worlds to be adamant. Fifth, they gaze on the lion thrones of all Buddhas. Sixth, their minds are like space, without conceptualization. Seventh, they manifest comportment as appropriate. Eighth, they rest in adamant concentration. Ninth, they receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas. Tenth, they can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness.

Mười Tà Kiến: Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings)—See Thập Tà Kiến.

Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai. Thứ nhất là nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái. Thứ nhì là nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận. Thứ ba là nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu. Thứ tư là nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hơn hở. Thứ năm là nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thế nguyện cứu độ rộng lớn. Thứ sáu là nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường. Thứ bảy là nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn. Thứ tám là nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn. Thứ chín là nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm. Thứ mười là từ sơ phát tâm nhĩ đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas.

First, hearing the voice of praise, they eliminate craving. Second, hearing the voice of criticism, they eliminate anger. Third, hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them. Fourth, hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly. Fifth, hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation. Sixth, hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena. Seventh, hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them. Eighth, hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end. Ninth, hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings. Tenth, from the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings.

Mười Tám Căn Phần: Eighteen fields of sense—See Thập Bát Giới.

Mười Tám Công Đức Của Phật: Eighteen merits of a Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được: không sai lầm nơi thân thể, không sai lầm về ngôn ngữ, không sai lầm về ý niệm, không bất định về tâm, không có tâm thiên vị, hoàn toàn nhẫn nhục, kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh, tinh tấn không ngừng nghỉ, nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, quán niệm không ngừng nghỉ, trí tuệ bất hư, không bao giờ bị chướng ngại, mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ, mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ, mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ, trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ, trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai, trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại—According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha: faultlessness in body, faultlessness in speech, faultlessness in mind and thought, no unsteadiness of mind, mind of impartiality, perfect resignation, imperishable

aspiration to save all living beings, unfailing zeal, unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future, unfailing contemplation, unfailing wisdom, unfailing freedom from all hindrances, all bodily deeds being in accord with wisdom, all deeds of speech being in accord with wisdom, all deeds of thought being in accord with wisdom, unhindered knowledge of the past, unhindered knowledge of the future, and unhindered knowledge of the present.

Mười Tám Đề Mục Lễ Bái: Eighteen objects of worship—Trong Chân Ngôn tông, mỗi ngày hành giả phải thiền quán trên 18 đề mục, 9 đề mục trong Kim Cang Mật đà la và 9 trong Thai Tạng Mật đà la—In the Shingon Sect, each day a practitioner meditates on the eighteen objects, nine in the Vajradhatu and nine in the Garbhadhatu mandala.

Mười Tám Giới: Eighteen realms—See Thập Bát Giới.

Mười Tám Hình Thức Của Không: Eighteen forms of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của “Không”. Thứ nhất là Nội Không (Adhyatma-sunyata (skt) hay cái Không của các pháp nội tại. Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thân ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.” Thứ nhì là Ngoại Không (Bahirdha-sunyata (skt) hay cái Không của các pháp ngoại tại. “Ngoại” là các đối tượng của sáu thức, cái “Không” của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là “Pháp Vô Ngã.” Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết “Vô Ngã” (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới. Thứ ba là Nội Ngoại Không (Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt) hay cái Không của các pháp nội ngoại tại. Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối

quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoài và cái ngoài thành ra nội. Quan hệ này gọi là không. Thứ tư là Không Không (Sunyata-sunyata (skt) hay cái Không của Không. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đắc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả. Thứ năm là Đại Không (Maha-sunyata (skt) hay cái không lớn. “Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trường độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng. Thứ sáu là Đệ Nhất Nghĩa Không (Paramartha-sunyata (skt) hay cái Không của chân lý cứu cánh. “Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không. Thứ bảy là Hữu Vi Không (Samskrita-sunyata (skt) hay cái Không của các pháp hữu vi. Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không. Thứ tám là Vô Vi Không (Asamskrita-sunyata (skt) hay cái Không của các pháp vô vi. Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại,

đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không. Thứ chín là Tất Cánh Không (Atyanta-sunyata (skt) hay cái Không tối hậu. Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn. Thứ mười là Vô Tế Không (Anavagra-sunyata (skt) hay cái Không không biên tế. Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng. Thứ mười một là Tán Không (Anavakara-sunyata (skt) hay cái Không của sự phân tán. Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế

giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không. Thứ mười hai là Bản Tánh Không (Prakriti-sunyata (skt) hay cái Không của bản tánh. Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không. Thứ mười ba là Tự Tướng Không (Svalakshana-sunyata (skt) hay cái Không của tự tướng. Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tướng đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng. Thứ mười bốn là Nhứt Thiết Pháp Không (Sarvadharmasunyata (skt) hay cái Không của vạn hữu. Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long

Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng, nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không. Thứ mười lăm là Bất Khả Đắc Không (Anupalambha-sunyata (skt) hay cái Không của cái bất khả đắc. Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tâm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gợi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra “không bất khả đắc.” Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống rỗng; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tiếng rống ấy là cái rất phi phạm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm ‘đạt được’ rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có ‘cái Không’ trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc. Thứ mười sáu là Vô Tánh Không (Abhava-sunyata (skt) hay cái Không của vô thể. Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. Thứ mười bảy là Tự Tánh Không (Svabhava-sunyata (skt) hay cái Không của tự tánh. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không. Thứ mười tám là Vô Tánh Tự Tánh Không (Abhava-svabhava-sunyata (skt) hay cái Không

của vô thể của tự tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the *Mahaprajnaparamita*, eighteen forms of emptiness are enumerated. First, Emptiness of the inner things. "The inner things" mean the six consciousnesses (*viñāna*). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of *Anatman* or *Anatta*. Second, Emptiness of the outer things. "The outer things" are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no *Atman* at the back of the psychological phenomena, so there is no *Atman* at the back of the external world. This is technically known as the "egolessness of things." Primitive Buddhism taught the theory *Anatman* in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also. Third, Emptiness of the inner-and-outer things. We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here "emptiness." Fourth, Emptiness of emptiness. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean. The fifth emptiness is the great emptiness. The "great emptiness" means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction. Sixth, Emptiness of the ultimate truth. The "ultimate truth" means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. *Nirvana* is but another name. When *Nirvana* has something attachable to it, it will no more be *Nirvana*. It will be seen that 'emptiness' is here used in somewhat different sense from the 'great emptiness,' when objects inner or outer are declared 'empty.' Seventh, Emptiness of things created. *Samskrita* means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the *Samskrita* are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty (see *Vô Vi Không*). Eighth, Emptiness of things uncreated. *Asamskrita* are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into *Samskrita* and *Asamskrita*, sometimes into inner and outer, sometimes into the five *skandhas*, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The *Asamskrita* exist because of their being contrasted to the *Samskrita*. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty. The ninth emptiness is the ultimate emptiness. *Atyanta-sunyata* emphasizes the idea of all 'things' being absolutely empty. 'Ultimate' means 'absolute.' The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The 'emptiness' means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of *Atyanta-sunyata*. As long as there is even on *dharma* left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an

infinite chain of dependence, this is Nirvana. Tenth, Emptiness of limitlessness. Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the 'middle way' and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view. Eleventh, Emptiness of dispersion. Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in any way empty. Twelfth, Emptiness of primary nature. Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty. Thirteenth, Emptiness of selfhood. Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own. Fourteenth, Emptiness of things. The assertion that all things (sarvadharma) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty. Fifteenth, Emptiness of unattainability. This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the 'emptiness unattainable' is understood. The Prajnaparamita is afraid of

frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense ‘attained’ by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no ‘emptiness’ in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment. Sixteenth, Emptiness of non-being. Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness. Seventeenth, Emptiness of self-nature. Svabhava means ‘to be by itself,’ but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty. Eighteenth, Emptiness of the non-being of self-nature—See Vô Tánh Không, and Tự Tánh Không.

Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân: Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness:

(A) Bảy Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân: Thứ nhất là nhãn thức (Cakkhuvinnana (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ nhì là nhĩ thức (Sotavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ ba là tỷ thức (Ghanavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ tư là thiệt thức (Jivhavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ năm là thân thức (Kayavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ khổ. Thứ sáu là tiếp thọ tâm (Sampaticchanacittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ bảy là suy đạt tâm (Santiranacittan (p), đồng phát sanh cùng thọ xả—Seven Unwholesome resultant consciousnesses: First, eye-consciousness accompanied by equanimity. Second, ear-consciousness accompanied by equanimity. Third, nose-consciousness accompanied by equanimity. Fourth, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Fifth, body-consciousness accompanied by pain. Sixth,

receiving consciousness accompanied by equanimity. Seventh, investigating-consciousness accompanied by equanimity.

(B) Tám Tâm Quả Thiện Vô Nhân: Thứ tám là nhãn thức quả thiện (Cakkhuvinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ chín là nhĩ thức quả thiện (Sotavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười là tỷ thức quả thiện (Ghanavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười một là thiệt thức quả thiện (Jivhavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười hai là thân thức quả thiện (Kayavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ lạc. Thứ mười ba là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười bốn là suy đạt tâm (Sampaticchana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ hỷ. Thứ mười lăm là suy đạt tâm (Santirana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả—Eight Wholesome resultant rootless consciousnesses: Eighth, eye-consciousness accompanied by equanimity. Ninth, ear-consciousness accompanied by equanimity. Tenth, nose-consciousness accompanied by equanimity. Eleventh, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Twelfth, body-consciousness accompanied by pleasure. Thirteenth, receiving consciousness accompanied by equanimity. Fourteenth, investigating consciousness accompanied by joy. Fifteenth, investigating consciousness accompanied by equanimity.

(C) Ba Tâm Hành Vô Nhân: Thứ mười sáu là ngũ môn hưởng tâm (Pancadvaravajjana-cittam (p), đồng phát sanh từ thọ xả. Thứ mười bảy là ý môn hưởng tâm (Manodvaravajjana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười tám là tiểu sanh tâm (Hasituppada-cittan (p), đồng phát sanh cùng thọ hỷ—Three Rootless Functional Consciousnesses: Sixteenth, five-sense door adverting consciousness accompanied by equanimity. Seventeenth, mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Eighteenth, smile-producing consciousness accompanied by joy.

Mười Tám Lý Không: Eighteen forms of emptiness—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Mười Tám Phái Tiểu Thừa: Hinayana-eighteen sects—Eighteen sects of Hinayana—See Tiểu Thừa Thập Bát Bộ.

Mười Tám Pháp Bất Cộng: Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions:

- (A) Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa: (10) Thập Lực, (4) Tứ Vô Úy, (3) Ba Niệm Trụ, (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The eighteen characteristics defined by the Hinayana: ten kinds of power, four fearlessnesses, three kinds of mindfulness, and the Buddha's great pity.
- (B) Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận: Thân Vô Thát (thân không lỗi), Khẩu Vô Thát (miệng không lỗi), Niệm Vô Thát (ý không lỗi), Vô Dị Tưởng (đối với hết thầy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác, không có tư tưởng phân biệt), Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước, chẳng phải không biết chuyện xả bỏ), Vô Bất Định Tâm (không bao giờ có tâm tán loạn), Dục Vô Diệt (ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhằm chán và không cùng tận), Tinh Tấn Vô Diệt (tinh tấn không suy giảm), Niệm Vô Diệt (niệm không giảm hay tỉnh thức không cùng tận), Huệ Vô Diệt (tuệ không giảm), Giải Thoát Vô Diệt (giải thoát không giảm hay giải thoát không cùng tận), Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt (giải thoát tri kiến không giảm hay không cùng tận), Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành (mọi thân nghiệp đều làm theo trí tuệ), Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành (mọi khẩu nghiệp đều làm theo trí tuệ), Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ (mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ), Trí Huệ Tri Quán

Khứ Thế Vô Ngại (trí tuệ biết đời quá khứ không bị ngăn ngại), Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại (trí tuệ biết đời vị lai không bị ngăn ngại), Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại (trí tuệ biết đời hiện tại không bị ngăn ngại)—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra: perfection of body (impacability of action), perfection of speech (impacability of speech), perfection of memory (impacability of mind), impartiality or universality (having no discriminatory thoughts), entire self-abnegation (unfailing discernment and relinquishment), ever in samadhi or unfailing concentration, never diminishing will to save (endless volition, or desire of saving beings), endless zeal or vigor, endless thought or endless mindfulness, endless wisdom, endless salvation or liberation, endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision, deeds are accordant with wisdom (all actions are in accordance with knowledge and wisdom), all speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past, omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future, and omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.

Mười Tám Pháp Tuệ Quán: Eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán. Thứ nhất là đoạn thường tưởng bằng quán vô thường. Thứ nhì là đoạn lạc tưởng bằng quán khổ. Thứ ba là đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã. Thứ tư là đoạn khoái cảm bằng quán ly dục. Thứ năm là đoạn tham bằng quán ly tham. Thứ sáu là đoạn sinh bằng quán diệt. Thứ bảy là đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ. Thứ tám là đoạn cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại. Thứ chín là đoạn tích lũy bằng quán diệt. Thứ mười là đoạn tưởng bền bỉ bằng quán biến đổi. Thứ mười một là đoạn tưởng bằng quán vô tướng. Thứ mười hai là đoạn dục bằng quán vô dục. Thứ mười ba là đoạn

tà giải bằng quán không. Thứ mười bốn là đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ. Thứ mười lăm là đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến. Thứ mười sáu là đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành. Thứ mười bảy là đoạn phi tư duy bằng quán tư duy. Thứ mười tám là đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi—According to *The Path of Purification*, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites. First, the abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence. Second, the abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain. Third, the abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self. Fourth, the abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion). Fifth, the abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away. Sixth, the abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation. Seventh, the abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment. Eighth, the abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction. Ninth, the abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall. Tenth, the abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change. Eleventh, the abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless. Twelfth, the abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless. Thirteenth, the abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness. Fourteenth, the abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding. Fifteenth, the abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision. Sixteenth, the abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them. Seventeenth, the abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion. Eighteenth, the

abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

Mười Tám Tâm Vô Nhân: Eighteen rootless minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong *Vi Diệu Pháp*, có cả thấy mười tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are eighteen kinds of rootless minds:

(A) Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân: Thứ nhất là nhãn thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ nhì là nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ ba là tỷ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ tư là thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ năm là thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ. Thứ sáu là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ bảy là suy đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả—Seven types of unwholesome resultant types of minds: First, eye-consciousness accompanied by equanimity. Second, ear-consciousness accompanied by equanimity. Third, nose-consciousness accompanied by equanimity. Fourth, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Fifth, body-consciousness accompanied by pain. Sixth, receiving consciousness accompanied by equanimity. Seventh, investigating consciousness accompanied by equanimity.

(B) Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân: Thứ tám là nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ chín là nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười là tỷ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười một là thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười hai là thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc. Thứ mười ba là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười bốn là tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ. Thứ mười lăm là suy Đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả—Eight wholesome-resultant types of rootless minds: Eighth, wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity. Ninth, wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity. Tenth, wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity. Eleventh, wholesome-resultant tongue-consciousness

- accompanied by equanimity. Twelfth, wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure. Thirteenth, wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity. Fourteenth, wholesome resultant investigating consciousness accompanied by joy. Fifteenth, wholesome resultant investigating consciousness accompanied by equanimity.
- (C) Ba loại tâm hành vô nhân: Thứ mười sáu là ngũ môn hưởng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười bảy là ý môn hưởng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười tám là tiểu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ—Three rootless functional types of minds: Sixteenth, five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Seventeenth, mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Eighteenth, smile-producing consciousness accompanied by joy.

Mười Tám Thượng Căn Của Đức Phật: Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Mười Tạng Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai. Thứ nhất là chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức. Thứ nhì là tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại. Thứ ba là trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối. Thứ tư là giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm. Thứ năm là rốt ráo thành thực bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn tương tục không gián đoạn. Thứ sáu là vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn vị lai đều được thành tựu. Thứ bảy là viên mãn nhưn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân. Thứ tám là tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ. Thứ chín là được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí

huệ vào khắp tất cả xứ. Thứ mười là biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas. First, perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching. Second, causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge. Third, preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching. Fourth, awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time. Fifth, fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis. Sixth, conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future. Seventh, fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons. Eighth, the supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings. Ninth, attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere. Tenth, knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant.

Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương. Thứ nhất là tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì. Thứ nhì là tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ. Thứ ba là tay hỏi thăm trước, vì giờ tay mặt để nghinh tiếp nhau.

Thứ tư là tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỗi nhàm. Thứ năm là tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh. Thứ sáu là tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục. Thứ bảy là tay đặt nơi bửu tạng, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn. Thứ tám là tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị. Thứ chín là tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm. Thứ mười là tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions. First, hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas. Second, hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires. Third, hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead. Fourth, hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues. Fifth, hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings. Sixth, hands of fostering transcendence of the triple world, extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving. Seventh, hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents. Eighth, hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles. Ninth, hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom. Tenth, hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

Mười Tâm An Ổn: Ten kinds of attainment of peace of mind—Mười thứ tâm được an ổn—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Phẩm Ly Dục, chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn. Thứ nhì là mình được rớt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận

hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn. Thứ ba là mình rời pháp phạm ngu, cũng khiến người rời pháp phạm ngu, nên tâm được an ổn. Thứ tư là mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an. Thứ năm là mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn. Thứ sáu là mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn. Thứ bảy là mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn. Thứ tám là mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn. Thứ chín là mình viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, nên tâm được an ổn. Thứ mười là mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas. First, abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind. Second, ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind. Third, free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind. Fourth, diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind. Fifth, persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind. Sixth, being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind. Seventh, deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind. Eighth, not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to

repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind. Ninth, fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind. Tenth, entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười tâm bất động. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng. Thứ nhất là nơi tất cả sở hữu thấy đều xả được. Thứ nhì là tư duy quán sát tất cả Phật pháp. Thứ ba là ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật. Thứ tư là nơi tất cả chúng sanh thế không nào hại. Thứ năm là khắp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù. Thứ sáu là cầu tất cả Phật pháp không thôi nghĩ. Thứ bảy là số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỏi nhàm, cũng không thoái chuyển. Thứ tám là thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thoái chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín. Thứ chín là thành tựu đạo phương tiện xuất sanh như thiết trí. Thứ mười là nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng—Ten kinds of unshakable mind according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience. First, to be able to give up all possessions. Second, pondering and examining all teachings. Third, recollecting and honoring all Buddhas. Fourth, pledging not to harm living beings. Fifth, caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends. Sixth, ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood. Seventh, carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing. Eighth, perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith. Ninth, perfecting means of renunciation and supreme wisdom. Tenth,

believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức. Thứ nhì là tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt. Thứ ba là tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh. Thứ tư là tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ năm là tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp. Thứ sáu là tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế. Thứ bảy là tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh. Thứ tám là tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt. Thứ chín là tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật. Thứ mười là tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas. First, equanimity in accumulating all virtues. Second, equanimity in undertaking all different vows. Third, equanimity in regard to all living beings. Fourth, equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings. Fifth, equanimity in regard to all phenomena. Sixth, equanimity in regard to all pure and defiled lands. Seventh, equanimity in regard to understandings of all sentient beings. Eighth, equanimity in regard to nonconceptualization of all practices. Ninth, equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers. Tenth, equanimity in regard to the wisdom of all Buddhas.

Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt. Thứ nhất là hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng. Thứ nhì là phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ. Thứ ba là ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ. Thứ tư là thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới. Thứ năm là tích tập tất cả phước đức. Thứ sáu là vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố

gắng tu hành đến viên mãn. Thứ bảy là dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Thứ tám là dẫn dắt cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác. Thứ chín là lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh. Thứ mười là trong tam thế có tất cả chư Phật, tất cả Phật pháp, tất cả chúng sanh, tất cả quốc độ, tất cả thế giới, tất cả tam thế, tất cả hư không giới, tất cả pháp giới, tất cả ngôn ngữ thi thiết giới, tất cả tịch diệt niết bàn. Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ứng huệ đều biết, đều hay, đều thấy, đều chứng, đều tu, đều đoạn, vô phân biệt, lìa phân biệt, không các thứ sai biệt, không công đức, không cảnh giới, chẳng có chẳng không, chẳng một chẳng hai. Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên. Do trí vô tướng biết tất cả tướng. Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt. Do trí vô dị biết tất cả dị. Do trí không thể gian biết tất cả thế gian. Do trí không thể biết tất cả thế. Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh. Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước. Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ. Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm. Do trí vô tận biết tất cả tận. Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân. Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm. Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh. Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết, chứng bậc nhất thiết trí, và giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas. First, conquer all celestial demons and their cohorts. Second, destroy all false teachings. Third, they open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy. Fourth, they fulfill all

transcendent practices throughout the cosmos. Fifth, they amass all virtues. Sixth, though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation. Seventh, they teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training. Eighth, though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies. Ninth, while cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness. Tenth, all in past, present and future there are all Buddhas, all Buddha teachings, all sentient beings, all lands, all worlds, all times, all realms of space, all realms of phenomena, all realms of verbal usage, all realms of tranquil nirvana. By all means of instantaneous discernment, they will try to know, to be aware of, to see, to realize, to cultivate, to detach from, to have no conceptions of them, being detached from conceptions, not having various notions, having no attributes, no objects. They are neither existent nor nonexistent, not one, not dual. They should know all duality by knowledge of nonduality; know all forms by formless knowledge; know all discriminations by nondiscriminatory knowledge; know all differences by knowledge of nondifference; know all distinctions by nondifferentiating knowledge; know all worlds by nonworldly knowledge; know all time by timeless knowledge; know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings; know all attachments by unattached knowledge; know all abodes by nonabiding knowledge; know all defilements by undefiled knowledge; know all ends by endless knowledge. They appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality, make untold statements by speechless knowledge, and enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature. They manifest in various realms by knowledge of one realm; know all things are inexplicable yet

manifest free speech; realize the state of omniscience; and manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.

Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát:

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm. Thứ nhất là tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn. Thứ nhì là tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên. Thứ ba là tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ. Thứ tư là tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. Thứ năm là tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí. Thứ sáu là tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới. Thứ bảy là tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền võng sai biệt. Thứ tám là tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc. Thứ chín là tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm. Thứ mười là tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood. First, a mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching. Second, a mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity. Third, a mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought. Fourth, a mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana. Fifth, a mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies. Sixth, a mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere. Seventh, a mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions. Eighth, a mind comprehending all non-origination,

not apprehending any intrinsic nature in anything. Ninth, a mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other. Tenth, a mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

Mười Tâm Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai. Thứ nhất là tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rất ráo. Thứ nhì là tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức. Thứ ba là tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân. Thứ tư là tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não. Thứ năm là tâm chẳng thối chuyển, vì nhắm đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt. Thứ sáu là tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước. Thứ bảy là tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly. Thứ tám là tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ. Thứ chín là tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước. Thứ mười là tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đồng thể mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas. First, a heart of diligence, fulfilling all tasks. Second, a heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices. Third, a heart of great courage and strength, crushing all armies of demons. Fourth, a heart acting according to truth, extinguishing all afflictions. Fifth, a heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached. Sixth, a heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments. Seventh, a heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and

inclinations to emancipate them. Eighth, a heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths. Ninth, a heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them. Tenth, a heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.

- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh. Thứ nhì là tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào. Thứ ba là tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng. Thứ tư là tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm. Thứ năm là tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp. Thứ sáu là tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động. Thứ bảy là tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được. Thứ tám là tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ. Thứ chín là tâm như tịnh nhựt, vì có thể phá trừ chướng tối tăm. Thứ mười là tâm như hư không, vì chẳng lường được—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas. First, a mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow. Second, a mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it. Third, a mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmudane foundations of goodness. Fourth, a mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted. Fifth, a mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty. Sixth, a mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any

demons or false teachers. Seventh, a mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect. Eighth, a mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time. Ninth, a mind like the clear sun, destroying the darkness. Tenth, a mind like space, being immeasurable.

- (C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn. Thứ nhì là ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động. Thứ ba là ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu. Thứ tư là ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh. Thứ năm là ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp. Thứ sáu là ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được. Thứ bảy là ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời. Thứ tám là ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm. Thứ chín là ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn. Thứ mười là ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas. First, a mind of leadership, generating all roots of goodness. Second, a stable mind with profound faith steadfast and unwavering. Third, a mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas. Fourth, a mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings. Fifth, an undisturbed mind, not adulterated with any afflictions. Sixth, a clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to. Seventh, a mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them. Eighth, a mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere. Ninth, a mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild. Tenth, a mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

Mười Tâm Không Mối Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát: Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm

không nhằm mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhằm của Như Lai. Thứ nhất là tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỗi nhằm. Thứ nhì là gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỗi nhằm. Thứ ba là cầu tất cả các pháp tâm không mỗi một. Thứ tư là nghe chánh pháp tâm không mỗi một nhằm chán. Thứ năm là tuyên nói chánh pháp tâm không mỗi nhằm. Thứ sáu là giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỗi nhằm. Thứ bảy là đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỗi nhằm. Thứ tám là nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỗi nhằm. Thứ chín là du hành tất cả thế giới tâm không mỗi nhằm. Thứ mười là quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỗi nhằm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of tirelessness. Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas. First, honoring and serving all Buddhas tirelessly. Second, attending all spiritual teachers tirelessly. Third, seeking all truth tirelessly. Fourth, listening to true teaching tirelessly. Fifth, expounding true teaching tirelessly. Sixth, educating and civilizing all sentient beings tirelessly. Seventh, placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly. Eighth, spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly. Ninth, traveling in all worlds tirelessly. Tenth, examining and pondering all Buddha teachings tirelessly.

Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi. Thứ nhất, chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi. Thứ nhì, vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả. Thứ ba, chư Đại Bồ Tát dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ tư, tốt kiếp vị lai chư Đại Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thực. Thứ năm, chư Đại Bồ Tát tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ như thiết trí and trụ trong đó. Thứ sáu, chư Đại Bồ Tát vì chúng

sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp. Thứ bảy, chư Đại Bồ Tát biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ. Thứ tám, chư Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhẫn đến thành vô thượng Bồ Đề. Thứ chín, chư Đại Bồ Tát biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người. Thứ mười, chư Đại Bồ Tát sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được như niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings. First, Great Enlightening Beings shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds). Second, when the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways. Third, Great Enlightening Beings shall adorn all worlds with various marvelous webs of light. Fourth, Great Enlightening Beings shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming. Fifth, Great Enlightening Beings shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein. Sixth, Great Enlightening Beings carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas. Seventh, Great Enlightening Beings should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all. Eighth, Great Enlightening

Beings will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment. Ninth, Great Enlightening Beings should know that all things are transmudane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another. Tenth, Great Enlightening Beings should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

Mười Tâm Kim Cang: Ten indestructible minds—See *Thập Kim Cang Tâm*.

Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập như thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức: khởi tâm cung cấp hầu hạ, khởi tâm hoan hỷ, khởi tâm không trái, khởi tâm tùy thuận, khởi tâm không cầu lạ, khởi tâm như hướng thiện tâm, khởi tâm đồng công đức, khởi tâm đồng nguyện, khởi tâm Như Lai, khởi tâm đồng viên mãn hạnh. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit: a spirit of service, a spirit of joy, a spirit of noncontention, a spirit of docility, a spirit of not seeking anything else, a spirit of wholehearted devotion, a spirit of having the same virtues, a spirit of having the same vows, a spirit of being in the presence of enlightenment, and a spirit of cooperation in perfection of action. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

Mười Tâm Phổ Hiền: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí

thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền. Thứ nhất là phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ nhất là phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh. Thứ ba là phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ tư là phát tâm nhớ như thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp. Thứ năm là phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát. Thứ sáu là phát tâm kim cương, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất. Thứ bảy là phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào. Thứ tám là phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhấn thọ. Thứ chín là phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh. Thứ mười là phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good. First, they develop a mind of great benevolence, to save all beings. Second, they develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings. Third, they develop a mind of total giving, relinquishing all they have. Fourth, they develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings. Fifth, they develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings. Sixth, they develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live. Seventh, they develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in. Eighth, they develop a mind like a mountain, enduring all harsh words. Ninth, they develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear. Tenth, they develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thường tác ý siêng năng tu tập pháp như thiết trí. Thứ nhì là hằng quán sát tất cả pháp bốn tánh trống không vô sở đắc. Thứ ba là chư đại Bồ

Tất nguyện trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tu tất cả bạch tịnh, và do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ. Thứ tư là vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức, không cầu gì khác, không trộm pháp, chỉ tôn trọng cung kính, và tất cả sở hữu thấy đều bỏ được. Thứ năm là nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhăn đến chết chóc. Bồ Tát đều nhẫn chịu được tất cả trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận; chẳng thối bỏ hoảng thệ đại bi; càng thêm tăng trưởng hoằng thệ đại bi vì Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly. Chư Bồ Tát thành tựu hạnh xả, chứng được tất cả Phật pháp, và nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại. Tâm tăng thượng thứ sáu nói rằng chư Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng, thiên tăng thượng công đức, nhơn tăng thượng công đức, sắc tăng thượng công đức, lực tăng thượng công đức, quyến thuộc tăng thượng công đức, dục tăng thượng công đức, vương vị tăng thượng công đức, tự tại tăng thượng công đức, phước đức tăng thượng công đức, trí huệ tăng thượng công đức. Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó chẳng nhiễm trước dục lạc, chẳng nhiễm dục vọng, chẳng nhiễm trước tài sản, chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử. Các ngài chỉ rất mến thích nơi pháp, đi theo pháp, sống theo pháp, xu hướng theo pháp, rót ráo theo pháp, dùng pháp làm y chỉ, dùng pháp làm cứu hộ, dùng pháp làm quy y, dùng pháp làm nhà, gìn giữ pháp, mến ưa pháp, trông cầu pháp, suy gẫm pháp. Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật. Tâm tăng thượng thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kính sợ. Dầu các ngài có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ. Tâm tăng thượng thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát biết tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa

chẳng lành; tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp, rất khó độ, chẳng biết ơn và chẳng báo ơn. Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện, muốn cho họ đều được tâm ý tự tại, chỗ làm vô ngại, lìa bỏ ác niệm, và chẳng sanh phiền não đối với người khác. Tâm tăng thượng thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành. Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thể hèn tự cố gắng tốt kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề. Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát. Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm. Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người. Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật. Tâm tăng thượng thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy: không có một pháp tu hạnh Bồ Tát; không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát; không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh; không một pháp cung kính cúng dường chư Phật; không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành; không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói. Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề. Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ. Nơi đây Bồ Tát chẳng kính sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’ — According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas. First, attentively cultivate the means of omniscience. Second, always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable. Third, Great Enlightening Beings vow to carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons, to cultivate all pure qualities, and by living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas. Fourth, in quest of all aspects of Buddhahood, Great Enlightening Beings serve all wise teachers impartially, without seeking anything else, with no

ambition to steal the teaching, with nothing but respect, and be able to give up everything they have. Fifth, if anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them. Great Enlightening Beings can accept it all and do not become disturbed or hostile, do not give up their universal vow of great compassion, continually make it grow even more because they are truly emancipated from all things. Great Enlightening Beings have perfected relinquishment, realize the truth of all Buddhas, and have mastered forbearance and gentility. The sixth outstanding mind states that Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues, virtue overmastering celestials, virtue overmastering humans, virtue overmastering form, virtue overmastering power, virtue overmastering dependents, virtue overmastering desire, virtue overmastering kingship, virtue overmastering sovereignty, virtue overmastering felicity, and virtue overmastering intelligence. Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do not cling to enjoyment, do not cling to desire, do not cling to wealth, do not cling to dependents and followers. They only profoundly delight in truth, go according to truth, live according to truth, start out according to truth, end up according to truth, take truth as their reliance, take truth for their salvation, take truth for their refuge, take truth for their home, guard the truth, love the truth, seek the truth, and ponder the truth. Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas. The seventh outstanding mind states that Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear. Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons. The eighth outstanding mind states that Great Enlightening Beings know all sentient beings are by nature neither harmonious nor good; all sentient beings are difficult to harmonize, difficult to liberate, and heedless and ungrateful. Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings, wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy, to be unhindered in their actions, to give up evil thoughts, and not to afflict others. The ninth outstanding mind states that Great Enlightening Beings also think nobody makes me aspire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices. I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own. For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings. I should purify my own mind and also purify others' minds. I should know my own sphere and also know the spheres of others. I should be equal in perspective to the Buddhas of all times. The tenth outstanding mind states that Great Enlightening Beings perform this contemplation: there is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings; not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings; not a single thing that teaches and tames all sentient beings; not a single thing that honors all Buddhas; not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment; not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment. The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment. Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion. Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, "If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?"

Mười Tâm Thắng Diệu: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 36, có mười tâm thắng diệu. Thứ nhất là an trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn. Thứ nhì là an trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ. Thứ ba là an trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới. Thứ tư là an trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới. Thứ năm là an trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật. Thứ sáu là an trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt. Thứ bảy là an trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm. Thứ tám là an trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt. Thứ chín là an trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng. Thứ mười là an trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng—Ten kinds of sublime mind according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36. First, the sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech. Second, the sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide. Third, the sublime mind of ultimate realm of space. Fourth, the sublime mind of the boundless cosmos. Fifth, the sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood. Sixth, the sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation. Seventh, the sublime mind annihilating all doubt and confusion. Eighth, the sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds. Ninth, the sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future. Tenth, the sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cương tánh của Như Lai. Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cương thứ nhất nói rằng Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận. Các ngài dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa. Tâm kim cương thứ nhì nói rằng nơi đâu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới. Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ. Tâm kim cương thứ ba nói rằng mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang

nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiệt. Tâm kim cương thứ tư nói rằng tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chướng ngại, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ. Tâm kim cương thứ năm nói rằng chư Phật vô lượng vô biên không có chướng ngại, không thể cùng tận. Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường. Các ngài khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu. Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề. Tâm kim cương thứ sáu nói rằng đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp lòng rất hoan hỷ và chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân. Các ngài hiểu thân Như Lai chẳng thiệt chẳng hư, chẳng có chẳng không, chẳng tánh chẳng không tánh, chẳng vật chất chẳng không vật chất, chẳng sắc chẳng không sắc, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu, chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy. Tâm kim cương thứ bảy nói rằng nếu ai đó trách mắng đánh đập Bồ Tát, hoặc chặt tay chặt chân, hoặc móc mắt, hoặc cắt đầu, chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hận. Các ngài tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp và nhiếp thọ chúng sanh hằng không phước bỏ. Tại sao? Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng, tâm chẳng loạn động. Các ngài có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó. Tâm kim cương thứ tám nói rằng vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chướng ngại, chẳng thể cùng tận. Các ngài sẽ tốt số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát và giáo hóa chúng sanh. Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ. Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy. Tâm kim cương thứ chín nói rằng vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc. Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề. Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành. Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ. Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề. Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bốn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh. Tâm kim cương thứ mười nói rằng chư Bồ Tát biết Phật bất khả đắc, Bồ Đề bất khả đắc, Bồ Tát bất khả đắc,

tất cả pháp bất khả đắc, chúng sanh bất khả đắc, tâm bất khả đắc, hạnh bất khả đắc, quá khứ bất khả đắc, vị lai bất khả đắc, hiện tại bất khả đắc, tất cả thế gian bất khả đắc, hữu vi vô vi bất khả đắc. Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ trụ tịch tịnh, trụ thậm thâm, trụ tịch diệt, trụ vô tránh, trụ vô ngôn, trụ vô nhị, trụ vô đẳng, trụ tự tánh, trụ như lý, trụ giải thoát, trụ niết bàn, trụ thực tế. Mà chẳng bỏ tất cả đại nguyện, chẳng bỏ tâm nhưt thiết trí, chẳng bỏ hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh, chẳng bỏ các Ba-La-Mật, chẳng bỏ điều phục chúng sanh, chẳng thừa sự chư Phật, chẳng bỏ diễn thuyết các pháp, chẳng bỏ trang nghiêm thế giới. Tại sao? Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện đầu biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng. Vô lượng công đức các ngài đều tu hành đủ. Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết. Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh. Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ. Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ không rời bỏ chúng sanh, chẳng bỏ đại bi vì chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại. Các ngài phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh. Các ngài phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn; phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng; phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm; phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh; phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh. Các ngài nói lời chơn thiết chẳng hư dối; nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng; nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật. Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas. The first adamant mind of commitment to universal enlightenment states that Enlightening Beings think all truths are boundless and inexhaustible. They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future. The second adamant mind states

that there are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe. No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana. The third adamant mind states that the worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real. The fourth adamant mind states that sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge. The fifth adamant mind states that the Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible. Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them. They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack. After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment. The sixth adamant mind states that seeing all Buddhas and hearing their teachings Enlightening Beings become very joyful, not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas. They understand the body of a Buddha is neither real nor unreal; neither existent nor nonexistent, not of a particular nature, not without nature, not material, not immaterial, not form, not formless, not born, not extinct, really without existence yet not destroying existence, cannot be grasped through any nature or characteristic at all. The seventh adamant mind states that if any one should revile or beat Enlightening Beings, cut off their hands or feet, gouge out their eyes, or even cut off their heads, Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this. They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons, and taking care of sentient beings, never abandoning them. Why? Enlightening Beings have already observed all things to be nondual, their minds are undisturbed. They can give up their own bodies and endure those pains. The eighth adamant mind states that the ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless. They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages

in one world and teaching sentient beings. Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear. This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings. The ninth adamant mind states that unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind. If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment. If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will. If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will. Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas. They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings. The tenth adamant mind states that Enlightening Beings know Buddha is ungraspable, Enlightenment is ungraspable, Enlightening Beings are ungraspable, all things are ungraspable, sentient beings are ungraspable, the mind is ungraspable, action is ungraspable, the past is ungraspable, the future is ungraspable, the present is ungraspable, all worlds are ungraspable, and the created and uncreated are ungraspable. Knowing this, Enlightening Beings dwell in quiescence, dwell in profundity, dwell in silent extinction, dwell in noncontention, dwell in speechlessness, dwell in nonduality, dwell in incomparability, dwell in essence, dwell in truth, dwell in liberation, dwell in nirvana, and dwell in absolute reality. Yet they do not give up any of their great vows, do not give up the will for omniscience, do not give up the deeds of Enlightening Beings, do not give up teaching sentient beings, do not give up the transcendent ways, do not give up taming sentient beings, do not give up serving Buddhas, do not give up explaining truth, do not give up adorning the world. Why? Because Great Enlightening Beings have made their great vows. Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase. They cultivate measureless virtues. Their minds do not abandon sentient beings, because while things

have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this. Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things. All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly. Reflecting on this, Enlightening Beings will not abandon sentient beings, not abandon great compassion. They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings. They accumulate all roots of goodness; persist in appropriate dedication; develop profound wisdom, accommodate all sentient beings, and be impartial toward all sentient beings. They speak truthfully, without falsehood; vow to give all sentient beings the supremely great teaching; vow to perpetuate the lineage of all Buddhas. As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.

Mười Tâm Thương Xót: Mười tâm xót thương: Thứ nhất là thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót. Thứ nhì là thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót. Thứ ba là thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót. Thứ tư là thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót. Thứ năm là thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót. Thứ sáu là thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót. Thứ bảy là thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót. Thứ tám là thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót. Thứ chín là thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót. Thứ mười là thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity). Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity: First, a mind that sees that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on. Second, a mind that sees that all living beings are poor and destitute. Third, a mind that sees all living beings scorched by the fire of the three poisons. Fourth, a

mind that sees all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence. Fifth, a mind that sees all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions. Sixth, a mind that sees all living beings are not good at contemplating. Seventh, a mind that sees all living beings do not desire wholesome Dharmas. Eighth, a mind that sees all living beings lose all Buddhadharmas. Ninth, a mind that sees all living beings follow along with the cycle of birth and death. Tenth, a mind that sees all living beings lose expedients for liberation.

Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm.

Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai: tập khí của Bồ Đề tâm, tập khí của thiện căn, tập khí giáo hóa chúng sanh, tập khí thấy Phật, tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh, tập khí công hạnh, tập khí của thế nguyện, tập khí của Ba La Mật, tập khí tư duy pháp bình đẳng, tập khí của những cảnh giới sai biệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit: the habit energy of determination for enlightenment, the habit energy of roots of goodness, the habit energy of edifying sentient beings, the habit energy of seeing Buddha, the habit energy of undertaking birth in pure worlds, the habit energy of enlightening practice, the habit energy of vows, the habit energy of transcendence, the habit energy of meditation on equality, and the habit energy of various differentiations of state.

Mười Thanh Tịnh: Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18. Thứ nhất là thực hành

đúng như lời nói. Thứ nhì là niệm trí được thành tựu. Thứ ba là trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu. Thứ tư là thích cầu Phật pháp không lười bỏ. Thứ năm là quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ. Thứ sáu là nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật. Thứ bảy là tâm bình đẳng, không cao hạ. Thứ tám là không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa. Thứ chín là nếu thấy chúng sanh đau chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy. Thứ mười là đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18. First, acting in accord with what they say. Second, consummation of attention and discernment. Third, abiding in deep concentration without torpor or agitation. Fourth, gladly seeking Buddha-teachings without flagging. Fifth, contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge. Sixth, entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas. Seventh, their minds are equanimous, without sense of high or low status. Eighth, in regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally. Ninth, if they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers. Tenth, they always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.

(B) Mười thứ thanh tịnh khác. Thứ nhất là thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh. Thứ nhì là thân cận thiện tri thức thanh tịnh. Thứ ba là hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh. Thứ tư là liễu đạt hư không giới thanh tịnh. Thứ năm là thâm nhập pháp giới thanh tịnh. Thứ sáu là quán sát vô biên tâm thanh tịnh. Thứ bảy là cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh. Thứ tám là quán sát tam thế thanh tịnh. Thứ chín là chẳng chấp

trước các kiếp thanh tịnh. Thứ mười là tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh—Ten other kinds of purity according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36. When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity. First, purity of comprehension of the most profound truth. Second, purity of association with good associates. Third, purity of preserving the Buddha teachings. Fourth, purity of comprehension of the realm of space. Fifth, purity of profound penetration of the realm of reality. Sixth, purity of observation of infinite minds. Seventh, purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings. Eighth, purity of observation of past, present and future. Ninth, purity of nonattachment to the various ages. Tenth, purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.

- (C) Mười loại thanh tịnh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38: Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm. Thứ nhất là thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư. Thứ nhì là sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện. Thứ ba là âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn. Thứ tư là biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp. Thứ năm là trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si. Thứ sáu là thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát. Thứ bảy là quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thọ quả khứ. Thứ tám là quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng. Thứ chín là đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai. Thứ mười là công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—Ten kinds of purity according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit. First, purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption. Second, purity of physical embodiment, appearing according to need. Third, purity of voice, comprehending all speech. Fourth, purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha

teachings. Fifth, purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion. Sixth, purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings. Seventh, purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past. Eighth, purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions. Ninth, purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings. Tenth, purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.

- (D) Mười loại thanh tịnh khác theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38: thâm tâm thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, ly kiến thanh tịnh, cảnh giới thanh tịnh, cầu như thiết trí thanh tịnh, biện tài thanh tịnh, vô úy thanh tịnh. Thứ tám là trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh. Thứ chín là thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh. Thứ mười là đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—Ten other kinds of purity attained by great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38: purity of determination, purity of cutting through doubts, purity of detachment from views, purity of perspective, purity of the quest for omniscience, purity of intellectual powers, purity of fearlessness. Eighth, purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings. Ninth, purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings. Tenth, purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó. Thứ nhì là thanh tịnh bi không mỗi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc. Thứ ba là thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn. Thứ tư là thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường. Thứ năm là

thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ. Thứ sáu là thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng. Thứ bảy là thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch. Thứ tám là thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt. Thanh tịnh bi thứ chín bao gồm khởi đại bi nơi chúng sanh. Biết tất cả pháp bốn tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt nã. Vì do khách trần phiền nã nên thọ những điều khổ. Tâm đại bi này được gọi là bốn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh. Thanh tịnh đại bi thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian. Các ngài biết chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp. Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiệt trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas. First, pure compassion without companion, as they make their determination independently. Second, tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings. Third, pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings. Fourth, pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence. Fifth, pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation. Sixth, pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings. Seventh, pure compassion not seeking reward, purifying their mind. Eighth, pure compassion able to remove delusion by explaining the truth. The ninth pure compassion includes conceiving great compassion for sentient beings. Great Enlightening Beings know all things are in essence pure and have no clinging or irritation. Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements. This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light. The tenth pure compassion states that Great Enlightening Beings know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky.

They know sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this. Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.

Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai. Thứ nhất là thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân. Thứ nhì là ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói. Thứ ba là tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến. Thứ tư là thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên. Thứ năm là thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ. Thứ sáu là thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhấn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ. Thứ bảy là thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới. Thứ tám là thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành. Thứ chín là thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới. Thứ mười là thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas. First, pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds. Second, pure discipline of speech, getting rid of faults of speech. Third, pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views. Fourth, the pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people. Fifth, the pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation. Sixth, the pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses. Seventh, the pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings. Eighth, the pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles. Ninth, the pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.

Tenth, the pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh huệ biết tất cả như, vì chẳng chối từ quả báo. Thứ nhì là thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp. Thứ ba là thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi. Thứ tư là thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh. Thứ năm là thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn. Thứ sáu là thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại. Thứ bảy là thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí. Thanh tịnh huệ thứ tám nói rằng chư đại Bồ Tát thấy pháp thân vi diệu của chư Phật; thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh; thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt; thấy tất cả cõi đồng như hư không; biết tất cả tướng đều vô ngại. Thanh tịnh huệ thứ chín nói rằng tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn; tất cả đều làm cho được như thiết trí tối thắng. Thanh tịnh huệ thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát với như niệm tương ứng Kim Cang trí; biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng; được như thiết pháp tối tôn trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas. First, pure wisdom knowing all causes, not denying consequences. Second, pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination. Third, pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly. Fourth, pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings. Fifth, pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory. Sixth, pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue. Seventh, pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the

vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha. The eighth pure wisdom states that Great Enlightening Beings see the subtle reality body of all Buddhas; see the essential purity of all sentient beings; see that all phenomena are quiescent; see that all lands are the same as space; and know all characteristics without impediment. The ninth Pure wisdom states that all powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence; fostering the attainment of all supreme knowledge. The tenth Pure wisdom states that Great Enlightening Beings instantly unite with adamant knowledge, comprehending the equality of all things, and attaining the most honorable knowledge of all things.

Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm. Thứ nhì là thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ ba là thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu. Thứ tư là thanh tịnh hỷ có thể thọ nhận chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ. Thứ năm là thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc. Thứ sáu là thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc. Thứ bảy là thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc. Thứ tám là thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng. Thứ chín là thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hí nhập xuất. Thanh tịnh hỷ thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát có lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo; và chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas. First, the pure joy of aspiring to enlightenment. Second, the pure joy of relinquishing all possessions. Third, the pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them. Fourth, the pure

joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them. Fifth, the pure joy of giving one's life in search of truth, without regret. Sixth, the pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth. Seventh, the pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth. Eighth, the pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see. Ninth, the pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them. The tenth pure joy states that Great Enlightening Beings gladly carry out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings; and they realize the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.

Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật. Thứ nhất là thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh. Thứ nhì là thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy, vì khéo hộ trì mình và người. Thứ ba là thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động. Thứ tư là thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng. Thứ năm là thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình. Thứ sáu là thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học. Thứ bảy là thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn. Thứ tám là thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người. Thứ chín là thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới. Thứ mười là thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another. First, pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings. Second, pure tolerance calmly

enduring weapons, to protect self and others. Third, pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable. Fourth, pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above. Fifth, pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life. Sixth, pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated. Seventh, pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness. Eighth, pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other. Ninth, pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects. Tenth, pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật. Thứ nhất là đại nguyện của chư Phật thưở xưa rốt ráo thanh tịnh. Thứ nhì là chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh. Thứ ba là chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh. Thứ tư là chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh. Thứ năm là chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh. Thứ sáu là chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh. Thứ bảy là chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh. Thứ chín là chư Phật như thiệt chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh. Thứ mười là chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas. First, all Buddhas' past great vows are ultimately pure. Second, the religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure. Third, all Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure. Fourth, all Buddhas' adorned lands are ultimately pure. Fifth, all Buddhas' followings are ultimately pure. Sixth, all Buddhas' families are ultimately pure. Seventh, all Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure. Eighth, the nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure. Ninth, all Buddhas' omniscient

knowledge, without obstruction, is ultimately pure. Tenth, all Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh. Thứ nhì là tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu. Thứ ba là chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích. Thứ tư là tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ. Thứ năm là chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo. Thứ sáu là mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc. Thứ bảy là tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh. Thứ tám là hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi. Thứ chín là giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhấn đến đạo tràng chẳng bỏ. Thứ mười là tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas. First, impartial giving, not discriminating among sentient beings. Second, giving according to wishes, satisfying others. Third, unconfused giving, causing benefit to be gained. Fourth, giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior. Fifth, giving without dwelling, not seeking reward. Sixth, open giving, without clinging attachment. Seventh, total giving, being ultimately pure. Eighth, giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated. Ninth, giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment. Tenth, giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát:

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu. Thứ nhì là thanh tịnh thiền được chơn

thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo. Thứ ba là thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẩn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở. Thứ tư là thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh. Thứ năm là thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn. Thứ sáu là thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn. Thanh tịnh thiền thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát giác đạo phương tiện. Các ngài luôn quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này. Thanh tịnh thiền thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát rời bỏ tham đắm. Các ngài chẳng tham mà cũng chẳng bỏ cõi dục. Thanh tịnh thiền thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát phát khởi thông minh và biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh. Thanh tịnh thiền thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát có tự tại du hí và nhập Phật tam muội và biết vô ngã—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas. First, pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions. Second, pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way. Third, pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions. Fourth, pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence. Fifth, pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses. Sixth, pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration. The seventh pure meditation states that Great Enlightening Beings are aware of the methods of the Path of enlightenment. They always contemplate them all and actually realizing them. The eighth pure meditation states that Great Enlightening Beings have pure meditation detached from clinging to its experiences. They neither grasp nor reject the realm of desire. The ninth pure meditation states that Great Enlightening Beings are awakening psychic knowledge, and knowing the faculties and natures of all sentient beings. The tenth Pure meditation states that Great Enlightening Beings have freedom of action, and they enter into the

concentration of Buddhas, and knowing there is no self.

Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là thân thanh tịnh tinh tấn: thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng; tôn trọng phước điền; và chẳng bao giờ thối chuyển. Thứ nhì là ngữ thanh tịnh tinh tấn: tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỗi mệ; và tán thán công đức của chư Phật không mỗi mệ. Thứ ba là ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ: từ, bi, hỷ, xả, thiền định, giải thoát, và tam muội. Thứ tư là tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn: không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả; và siêng tu không thối chuyển. Thứ năm là tâm tăng thắng thanh tịnh tinh tấn: thường cầu thượng thượng trí huệ; và nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh. Thứ sáu là thanh tịnh tinh tấn chẳng lường bỏ: nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật; và tiếp tục tu hành những pháp này nhằm đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng. Thứ bảy là hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não. Thứ tám là thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn: khéo quán sát mọi việc làm, khiến tất cả mọi việc đều tốt ráo, chẳng để phải ăn năn về sau, và đạt được Phật bất cộng pháp. Thứ chín là vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: được trí như thật, nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng, hiểu rõ tướng tức vô tướng, và không chấp trước. Thứ mười là thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn: vượt quá các địa, được Phật quán đảnh, dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh, xuất gia thành đạo, thuyết pháp diệt độ, và đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas. First, the physical energy: attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders; honoring fields of blessings; and never retreating. Second, pure verbal energy: extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying; and

praising the virtues of Buddhahood without wearying. Third, pure mental energy, able to enter and exit the following without cease: kindness, compassion, joy, equanimity, meditations, liberations, and concentrations. Fourth, pure energy of honesty: being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty; and not regressing in any efforts. Fifth, pure energy of determination on increasing progress: always intent on seeking higher and higher knowledge; and aspiring to embody all good and pure qualities. Sixth, un wasteful pure energy: embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence; and continuing to practice these unceasingly until enlightenment. Seventh, pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions. Eighth, pure energy of fully developing the light of knowledge: being carefully observant in all actions, consummating them all, preventing later regret, and attaining all the unique qualities of Buddhahood. Ninth, pure energy without coming or going: attaining true knowledge, entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial, understanding forms are formless, and having no attachments. Tenth, pure energy developing the light of Teaching: transcending all stages, attaining the coronation of Buddhas, with uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth, leaving home and attaining enlightenment, teaching and passing away, and fulfilling such tasks of Universal Good.

Mười Thanh Tịnh Trí Của Chư Đại Bồ Tát: See Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn. Thứ nhì là thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được. Thứ ba là thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì tốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử. Thứ tư là thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn. Thứ năm là thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến

khấp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não. Thứ sáu là thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khấp chúng sanh phát tâm cầu nhưt thiết trí. Thứ bảy là thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp. Thứ tám là thanh tịnh từ đầy khấp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến. Thứ chín là thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết. Thứ mười là thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas. First, impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination. Second, helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do. Third, pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death. Fourth, pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness. Fifth, pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions. Sixth, pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience. Seventh, pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally. Eighth, pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings. Ninth, pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness. Tenth, pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life.

Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường. Thứ nhì là chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình. Thứ ba là thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm. Thứ tư là hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét

bỏ. Thứ năm là chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa. Thứ sáu là tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não. Thứ bảy là chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử. Thứ tám là xa lìa tất cả lời thế gian: lời phi Niết bàn, lời phi ly dục, lời chẳng thuận lý, lời não loạn người khác, lời Thanh Văn Duyên Giác, và những lời làm chướng Bồ Tát đạo. Thanh tịnh hỷ thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng. Các ngài đợi đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được. Thanh tịnh hỷ thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát không quan niệm cao hạ với chúng sanh. Các ngài xa rời thủ xả, xa lìa tất cả những phân biệt, hằng trụ chánh định, nhập pháp như thật, và tâm được kham nhẫn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas. First, not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them. Second, not being angered at sentient beings who slight and revile them. Third, always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things. Fourth, instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching. Fifth, not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles. Sixth, always being aloof from all desires that are conducive to afflictions. Seventh, not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death. Eighth, avoiding worldly talks: talk that is not nirvana, talk that is not dispassionate, talk that is not according to truth, talk that disturbs others, talk of individual salvation, and talks that obstruct the Path of enlightening beings. The ninth pure joy states that Great Enlightening Beings wait for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth. They wait for the appropriate times

to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood. The tenth pure joy states that Great Enlightening Beings do not consider people as higher or lower. They are being free from grasping and rejection, being aloof from all kinds of discriminatory notions, always being rightly concentrated, penetrating truth, and attaining tolerance.

Mười Thánh Cư: Ariya-vasa (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư. Thánh cư thứ nhất là vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi: tham dục, sân hận, hôn trầm thùy miên, trạo hối, và nghi hoặc. Thánh cư thứ nhì là vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi. Thứ nhất, mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ nhì, tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ ba, mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ tư, lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ năm, thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ sáu, ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thánh cư thứ ba là vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm. Thánh cư thứ tư là vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp. Thánh cư thứ năm là vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p). Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả. Thánh cư thứ sáu là vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu về dục vọng, về hiện hữu, và về phạm hạnh. Thánh cư thứ bảy là vị Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược: đoạn trừ các tâm tư dục vọng, đoạn trừ các tâm tư sân hận, và đoạn trừ các tâm tư não hại. Thánh cư thứ tám là vị Tỳ Kheo thân hành được khinh an (Passaddha-kaya-sankaro (p). Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiên. Thánh cư thứ chín là vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si. Thánh cư thứ mười là vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã

được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions. First, a monk who has got rid of five factors: sensuality, ill-will, sloth and torpor, worry and flurry, and doubt. The second Ariyan dispositions, a monk who possesses six factors. First, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Second, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Third, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fourth, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fifth, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Sixth, on cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. The third Ariyan dispositions, a monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness. The fourth Ariyan dispositions, a monk who practices the Four Supports (see Tứ Y Pháp). Fifth, a monk who has got rid of individual beliefs. Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go. Sixth, a monk who has quite abandoned quests for sense-desires, for rebirth, and for the holy life. Seventh, a monk who is pure of motive: has abandoned thoughts of sensuality; has abandoned ill-will; and has abandoned cruelty. Eighth, a monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana. Ninth, a monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion. Tenth, a monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root,

like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.

Mười Thành Phần Của Thân: Theo Đức Phật và Phật Pháp, có mười thành phần của thân: đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra, nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền, lửa hay nguyên tố có tánh nóng, gió hay nguyên tố có tánh chuyên động, màu sắc, mùi, vị, bản tánh dinh dưỡng, sinh khí, và thân—According to the Buddha and His Teachings, there are ten elements of a body: earth (the element of extension), water (the element of cohesion), heat (the element of heat), wind (the element of motion), color, odour, taste, nutritive essence together with vitality, and body.

Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh: bố thí, sắc thân, thuyết pháp, đồng hạnh, không nhiễm trước, khai thị Bồ Tát hạnh, thị hiện rõ ràng tất cả thế giới, thị hiện oai đức lớn của Phật pháp, những thần thông biến hiện, và những phương tiện vi mật thiện xảo—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings: by giving, by their physical bodies, by teaching, by cooperation, by nonattachment, by showing the practices of Enlightening Beings, by clearly showing all worlds, by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings, by various manifestations of spiritual powers, and by various subtle skillful means.

Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Mười thành tựu theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38: chẳng rời thiện hữu tri thức, thâm tín Phật ngữ, chẳng hủy báng chánh pháp, dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng, tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế, biết cảnh giới của tất cả thế giới, chẳng bỏ cảnh giới pháp giới, xa rời tất cả ma cảnh, chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật, và tìm cảnh giới thập lực của Như Lai. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38: not leaving wise associates; deeply believing in the words of Buddhas, not repudiating

truth, dedicating unlimited roots of goodness, focusing on the infinity of the sphere of Buddha, knowing the realms of all worlds, not abandoning the realm of cosmic reality, avoiding all realms of demons, correctly recollecting the realm of all Buddhas, and seeking the realm of the ten powers of Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas.

Mười Thằng Thúc: Thập Kiết Sử—See Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết.

Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát: Thứ nhất, nhập tất cả thế giới đời quá khứ. Thứ nhì, nhập tất cả pháp giới đời vị lai. Thứ ba, nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh. Thứ tư, nhập các thứ tánh của tất cả thế giới. Thứ năm, nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ sáu, nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát. Thứ bảy, biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật. Thứ tám, biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật. Thứ chín, biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục. Thứ mười là biết thế gian pháp từ thanh văn pháp, độc giác pháp, đến Như Lai pháp. Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sở nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. First, they penetrate all worlds of the past. Second, they penetrate all worlds in the future. Third, they penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present. Fourth, they penetrate the variety of all worlds. Fifth, they penetrate the various actions and consequences of all sentient beings. Sixth, they penetrate the various practices of all Enlightening Beings. Seventh, they know the order of appearance of all Buddhas of the past. Eighth, they know the order of appearance of all Buddhas of the future. Ninth, they know the lands and congregations of all Buddhas present in the

cosmos, their teaching and training. Tenth, they know principles of the world from the principles of Buddhist disciples, principles of Individual Illuminates, to the principles of Buddhas. Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment.

Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:

- (A) Ten profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm: tâm thanh tịnh, tâm an trụ, tâm nhàm bỏ, tâm lia tham, tâm bất thối, tâm kiên cố, tâm minh tịnh, tâm dũng mãnh, tâm rộng, và tâm lớn—The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds: a purified mind, a peacefully dwelling mind, a mind of disgust and renunciation, a mind free of greed, an unretreating mind, a solid mind, a mind of flourishing brightness, a courageous mind, a vast mind, and a great mind.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm thanh tịnh nhất thiết trí vô thượng: chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa, thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề, tùy thuận đạo nhất thiết chủng trí, chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động, tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai, thọ trì tất cả pháp đã được nghe, chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh, đầy đủ tất cả trí vi tế, và tu tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience: a profound mind not stained by any worldly things, not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation, comprehending the enlightenment of all

Buddhas of past, present, and future, following the path of omniscience, unmoved by any demons or heretics, clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones, accepting and holding all truths heard, not clinging to any state of life, imbued with all subtle knowledge, and cultivating all qualities of Buddhahood.

Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại

Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát: bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn; rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai; chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất; tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp; làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại; tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn; thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu; thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thần thông biến hóa trang nghiêm; thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bốn nguyện; thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thực tất cả chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings: not backsliding because they accumulate all roots of goodness; removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas; holding truth, being born by great vows and great deeds; deeply penetrating all Buddha teachings; mastering all Buddha teachings; a vast mind which enters into various ways of access to truth; a leading intense profound mind, accomplishing all tasks; a free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations; an abiding intense profound mind, embracing their past vows; and an unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas.

Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—According to The Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai. Thứ nhất là bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian. Thứ nhì là bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được. Thứ ba là bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật. Thứ tư là bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian. Thứ năm là bất tận thân, vì tốt thuở vị lai không đoạn tuyệt. Thứ sáu là kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được. Thứ bảy là bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được. Thứ tám là cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh. Thứ chín là vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng. Thứ mười là Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings. First, the noncoming body, not being born in any world. Second, the nongoing body, impossible to find in any world. Third, the nonreal body, realizing all worlds as they really are. Fourth, the nonfalse body, showing the world the truth. Fifth, the inexhaustible body, never being annihilated. Sixth, the stable body, impossible for demons to destroy. Seventh, the imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb. Eighth, the formal body, manifesting pure marks of virtue. Ninth, the formless body, the forms of all things being ultimately formless. Tenth, the omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.

(B) Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được thân vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thân người vì giáo hóa tất cả loài người. Thứ nhì là thân phi nơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ. Thứ ba là thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Thứ tư là thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học. Thứ năm là thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán. Thứ sáu là thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật. Thứ bảy là thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa. Thứ tám là thân Như Lai vì trí thủy quán

đánh. Thứ chín là ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh. Thứ mười là pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas. First, human bodies to teach humans. Second, nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts. Third, celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless. Fourth, learners' bodies to demonstrate the stage of learning. Fifth, nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood. Sixth, Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment. Seventh, Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle. Eighth, Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge. Ninth, mentally produced bodies, generated by adaptive skills. Tenth, the uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh. Thứ nhất là thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới. Thứ nhì là thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện. Thứ ba là thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh. Thứ tư là thân nghiệp du hành tất cả thế giới. Thứ năm là thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật. Thứ sáu là thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cương vì thiết sơn nát như vì trần. Thứ tám là thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh. Thứ chín là thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới. Thứ mười là thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo—Enlightening

Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings. First, filling all worlds with one body. Second, ability to appear before all sentient beings. Third, ability to undertake birth in all states of being. Fourth, ability to travel in all worlds. Fifth, ability to go to the assemblies of all Buddhas. Sixth, ability to cover all worlds with one hand. Seventh, ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand. Eighth, manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings. Ninth, admitting all realms of sentient beings into one body. Tenth, in one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein.

- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành. Thứ nhì là Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh. Thứ ba là Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm. Thứ tư là Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ năm là Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh. Thứ sáu là Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân. Thứ bảy là Pháp thân, vì lia hấn thọ sanh các loài. Thứ tám là Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền. Thứ chín là Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến. Thứ mười là Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas. First, the body of transcendent ways, due to correctly practicing them all. Second, the body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings. Third, the body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying. Fourth, the body of great benevolence, due to saving all sentient beings. Fifth, the body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings. Sixth, the body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all

Buddhas. Seventh, the body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states. Eighth, the body of expedient means, appearing in all places. Ninth, the body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations. Tenth, the body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired.

Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ

Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội. Thứ nhất là chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh. Thứ nhì là làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng. Thứ ba là vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh. Thứ tư là vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân. Thứ năm là vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rải vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu. Thứ sáu là vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chơn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc. Thứ bảy là vì thành thực chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tại. Thứ tám là vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương câu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới. Thứ chín là vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đánh. Thứ mười là vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds. First, emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds. Second, emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds. Third, emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings. Fourth, emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas. Fifth, raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas. Sixth, honoring all Buddhas

and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas. Seventh, magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings. Eighth, crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions. Ninth, showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it will not have done so in vain. Tenth, uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings.

Mười Thân Phật: Ten bodies of a Buddha—See Thập Thân Phật.

Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thân vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình. Thứ nhì là đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh. Thứ ba là đem tất cả thân Phật vào một thân Phật. Thứ tư là đem một thân Phật vào tất cả thân Phật. Thứ năm là đem tất cả cõi vào thân mình. Thứ sáu là đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh. Thứ bảy là nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội. Thứ tám là nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác. Thứ chín là nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh. Thứ mười là nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body. Second, merging one's own body into the bodies of all sentient beings. Third, all Buddha-bodies entering one Buddha-body. Fourth, one Buddha-body entering all Buddha-bodies. Fifth, encompassing all lands in one's own body. Sixth, pervading all things of all times with one body, showing sentient beings. Seventh, showing boundless bodies in one body entering concentration. Eighth, in one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment. Ninth, showing the body of one

being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being. Tenth, showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.

Mười Thần Lực Của Đức Như Lai: Ten divine powers of a Tathagata—See Như Lai Thập Thần Lực

Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thần lực vô ngại dụng. Thứ nhất là đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần. Thứ nhì là trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật. Thứ ba là đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh. Thứ tư là đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông. Thứ năm là dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. Thứ sáu là đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. Thứ bảy là trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng não hại chúng sanh. Thứ tám là tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn. Thứ chín là dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ. Thứ mười là nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, place untold worlds in one atom. Second, manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom. Third, place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed. Fourth, contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers. Fifth, tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings. Sixth, make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.

Seventh, in all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings. Eighth, when such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost. Ninth, can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings. Tenth, explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ

Tát: Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27. Thứ nhất là đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn. Thứ nhì là đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn. Thứ ba là đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn. Thứ tư là đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn. Thứ năm là đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyền hóa thần thông tự tại. Thứ sáu là đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn. Thứ bảy là đến hay dừng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn. Thứ tám là đến thần thông bỉ ngạn có thể đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh; khiến sanh vào gia đình họ Thích; và khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu. Thứ chín là đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh. Thứ mười là đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27. First, reaching the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos. Second, reaching the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscriminatory free spiritual powers. Third, reaching the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness. Fourth,

reaching the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all. Fifth, reaching the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions. Sixth, reaching the other shore of spiritual powers able to freely know the different characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations. Seventh, reaching the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows. Eighth, reaching the other shore of spiritual powers able to cause Buddhas to appear and teach, taming beings, to cause sentient beings to be born in the family of Buddhas, and to cause them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment. Ninth, reaching the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth. Tenth, reaching the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs.

Mười Thần Thông Vô Ngại: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp. Thứ nhất là nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân. Thứ nhì là nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật. Thứ ba là ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh. Thứ tư là dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ. Thứ năm là trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy. Thứ sáu là trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm. Thứ bảy là làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm. Thứ tám là vào khắp cả tam thế. Thứ chín là phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện. Thứ mười là chư Bồ Tát thủ hộ tất cả chúng sanh, Thánh, Độc giác, chư Bồ Tát khác, thập lực của Như Lai, và thiện căn của chư Bồ

Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings. First, to show the bodies of all worlds in one body. Second, in the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas. Third, in the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings. Fourth, with one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding. Fifth, in a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see. Sixth, in one atom appears Buddha-land with boundless adornment. Seventh, to cause all worlds to be fully adorned. Eighth, to penetrate all pasts, presents and futures. Ninth, to emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings. Tenth, Enlightening beings protect all living beings, saints, individual illuminates, other Enlightening Beings, the ten powers of enlightenment, and the roots of goodness of Enlightening Beings.

Mười Thiện Nghiệp Đạo: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten wholesome courses of action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp. Thứ nhất là tất cả pháp chỉ có danh. Thứ nhì là tất cả pháp dường như huyễn. Thứ ba là tất cả các pháp dường như bóng. Thứ tư là tất cả pháp chỉ do duyên khởi. Thứ năm là tất cả pháp nghiệp thanh tịnh. Thứ sáu là tất cả pháp chỉ văn tự làm ra. Thứ bảy là tất cả pháp thực tế. Thứ tám là tất cả pháp vô tướng. Thứ chín là tất cả pháp đệ nhất nghĩa. Thứ mười là tất cả pháp là giới pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

First, all things only have names. Second, all things are like illusions. Third, all things are like reflections. Fourth, all things only originate conditionally. Fifth, all things are pure in action. Sixth, all things are just made by words. Seventh, all things are the ultimate reality. Eighth, all things are signless. Ninth, all things are the highest truth. Tenth, all things are the realm of reality.

Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực. Chư đại Bồ Tát là đệ nhất trong tất cả chúng sanh. Chư đại Bồ Tát là siêu việt trong hàng chư Thiên. Chư đại Bồ Tát là mạnh nhất trong tất cả Phạm vương. Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước được chư đại Bồ Tát Tất cả thế gian không gì che chói được chư đại Bồ Tát. Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát vào khắp các loài không bị chướng ngại. Chư đại Bồ Tát ở mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố. Chư đại Bồ Tát ở nơi tất cả Phật pháp đều được tự tại. Chư đại Bồ Tát có khả năng thị hiện tất cả thần thông—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power. Great Enlightening Beings are foremost among sentient beings. They are supremely outstanding among celestials. They are most powerful among Brahma-kings. They have no attachments in any world. No one in any world can overshadow them. No demons can disturb them. They can enter any state of being without hindrance. Wherever they may be born, they know it is not permanent. They attain mastery of all Buddha teachings. They can manifest all spiritual powers.

Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh

không thật. Thứ nhì là biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh. Thứ ba là biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát. Thứ tư là biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng. Thứ năm là biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới. Thứ sáu là biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật. Thứ bảy là biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên. Thứ tám là biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật. Thứ chín là biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát. Thứ mười là biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas. First, to know that all realms of sentient beings essentially have no reality. Second, to know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being. Third, to know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being. Fourth, to know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment. Fifth, to know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings. Sixth, to know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching. Seventh, to know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires. Eighth, to know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations. Ninth, to know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues. Tenth, to know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư

Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng. Thứ nhất là được chư Phật hải, vì đều xem thấy. Thứ nhì là được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ. Thứ ba là được chúng sanh hải, vì trọn điều phục. Thứ tư là được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến. Thứ năm là được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn. Thứ sáu là được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ. Thứ bảy là được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết. Thứ tám là được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh. Thứ chín là được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn. Thứ mười là được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence. First, they attain the ocean of Buddhas because they see them all. Second, they attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom. Third, they attain the ocean of sentient beings because they pacify them all. Fourth, they attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers. Fifth, they attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection. Sixth, they attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment. Seventh, they attain the ocean of faculties because they know all their various differences. Eighth, they attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings. Ninth, they attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower. Tenth, they attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.

Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mào giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân. Thứ

nhất là mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ nhì là mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ. Thứ ba là mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rất ráo. Thứ tư là mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật. Thứ năm là mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh. Thứ sáu là mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ bảy là mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh. Thứ tám là mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn. Thứ chín là mặc giáp như thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác. Thứ mười là mặc giáp như tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp lìa nghi hoặc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies. First, they wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings. Second, they wear the armor of great compassion, enduring all suffering. Third, they wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks. Fourth, they wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas. Fifth, they wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings. Sixth, they wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings. Seventh, they wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings. Eighth, they wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness. Ninth, they wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles. Tenth, they wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things.

Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát: Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh. Thứ nhì là trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh. Thứ ba là trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại. Thứ tư là trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh

vi diệu vang khắp thập phương thế giới. Thứ năm là trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước. Thứ sáu là trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh. Thứ bảy là trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tướng. Thứ tám là trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ chín là trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tổ thâu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết như, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lìa mê hoặc, điên đảo, lìa điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc, chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thực, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỏi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian. Thứ mười là trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghỉ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bản thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn như thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh—Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38. First, the insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings. Second, the insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings. Third, the insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible. Fourth, the insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds. Fifth, the insight of practical knowledge of how to universally destroy the obsessions of all minds. Sixth, the insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means. Seventh, the insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation. Eighth, the insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment. Ninth, the Insight practical knowledge of interdependent origination. Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in all worlds. Tenth, the insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death. Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop

attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment.

Mười Thứ Thanh Tịnh: Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Mười Thanh Tịnh.

Mười Thường Pháp Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật. Thứ nhì là chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp. Thứ ba là chư Phật thường đủ đức đại bi. Thứ tư là chư Phật thường có đủ thập lực. Thứ năm là chư Phật thường chuyển Pháp Luân. Thứ sáu là chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác. Thứ bảy là chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh. Thứ tám là chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị. Thứ chín là chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn. Thứ mười là cảnh giới của chư Phật thường không biên tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas. First, all Buddhas

always carry out all the transcendent ways. Second, all Buddhas are always free from confusion in regard to all things. Third, all Buddhas always have universal compassion. Fourth, all Buddhas always have ten powers. Fifth, all Buddhas always turn the wheel of Teaching. Sixth, all Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings. Seventh, all Buddhas always gladly lead all sentient beings. Eighth, all Buddhas always correctly remember the truth of nonduality. Ninth, all Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds. Tenth, the realm of all Buddhas are always boundless.

Mười Tiểu Phiền Nã Địa Pháp: Upaklesabhūmikā—Ten lesser illusions—See Thập Tiểu Phiền Nã Địa Pháp.

Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, Ly Thế Gian, có mười trang nghiêm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại. Thứ nhì là vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được. Thứ ba là nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận. Thứ tư là pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ. Thứ năm là nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoàng thế của chư Bồ Tát đã phát. Thứ sáu là hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly. Thứ bảy là sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi. Thứ tám là phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật. Thứ chín là lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt. Thứ mười là biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu như thiết trí không thối chuyển—Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World. Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas. First, the adornment of power, being

indestructible. Second, the adornment of fearlessness, being invincible. Third, the adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly. Fourth, the adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them. Fifth, the adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing. Sixth, the adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation. Seventh, the adornment of lands, making all lands one land. Eighth, the adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds. Ninth, the adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease. Tenth, the adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.

Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật. Thứ nhất là thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại như tượng và tùy hình hảo. Thứ nhì là ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh. Mỗi âm thanh có năm trăm phần và mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo. Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai. Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục. Thứ ba là ý trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội. Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp. Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại. Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm. Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả. Thứ tư là quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật hay phóng vô số quang minh. Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh chiếu khắp tất cả Phật độ, diệt trừ đen tối của tất cả thế gian, thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế. Thân Phật bình đẳng thấy đều thanh tịnh; chỗ

làm Phật sự đều không luống uổng; hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển. Thứ năm là lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiểu trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh. Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới. Trong đại chúng phát lời thành thực; thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh. Thứ sáu là pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại; nói tất cả pháp thông đạt rốt ráo; trụ nơi pháp giới không có biên tế. Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian; rõ thật tánh thế gian; thực hành pháp xuất thế; dứt đường ngôn ngữ; và siêu uẩn xứ giới. Thứ bảy là thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo, làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại. Thứ tám là diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có vô biên diệu sắc, khả ái diệu sắc, thanh tịnh diệu sắc, tùy tâm hiện diệu sắc. Diệu sắc che chói tất cả ba cõi. Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng. Thứ chín là chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng. Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian. Các ngài là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp. Các ngài thành tựu đầy đủ nhất thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được. Thứ mười là đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian. Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas. The first Buddhas' supreme physical adornment. All Buddhas have all the marks and refinements of greatness. The second Buddhas' supreme adornment of speech.

All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds. Each sound with five hundred elements, and each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it. They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened. So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations. The third supreme mental adornment of Buddhas. All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations. The eighteen unique qualities, adorning their mental activities. In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction. All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment. They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos. The fourth Buddhas' supreme adornment of light. All Buddhas are able to emanate countless beams of light. Each beam of light accompanied by untold webs of light, illuminating all Buddha-lands; destroying the darkness in all worlds; revealing the emergence of innumerable Buddhas. Their bodies equal, all pure. Their Buddha-works all effective, and able to cause sentient beings to reach nonregression. The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world. When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces. Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions. Among the masses they utter truthful words; giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment. The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body. All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed with ultimate comprehension of all truths; abiding in the cosmos of reality, without bounds. Though being in the world, not getting mixed up with the world; understanding the true nature of the world; acting on transmundane principles; beyond the power of speech; and transcending the realms of matter sense. The

seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light. All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them; forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction. The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms. All Buddhas have boundless sublime forms, delightful sublime forms, pure sublime forms, sublime forms that appear in accordance with the mind. Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness; unexcelled sublime forms arriving at the other shore. The ninth Buddhas' supreme adornment of human character. All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future. They accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable. They are being adorned by the most pure, refined acts among all things. They fully accomplish total knowledge and character beyond reproach. The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion. All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings. The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.

Mười Trí Của Chư Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí. Thứ nhì là tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí. Thứ ba là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí. Thứ tư là tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí. Thứ năm là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí. Thứ sáu là tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí. Thứ bảy là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí. Thứ tám là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà

hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí. Thứ chín là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí. Thứ mười là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas. First, all Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking. Second, all Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body. Third, all Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding. Fourth, all Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings. Fifth, all Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks. Sixth, all Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay. Seventh, all Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action. Eighth, all Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation. Ninth, all Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity. Tenth, all Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

Mười Trí Nghiệp: Ten kinds of actions of knowledge—Thập Trí Nghiệp—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai. Thứ nhất là tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối như quả. Thứ nhì là chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật. Thứ ba là gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi. Trí nghiệp thứ tư bao gồm thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ, xa lìa tà niệm, và luôn tu chánh niệm. Trí nghiệp thứ năm nói rằng đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn, tưởng chư Bồ Tát như Phật, mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình, tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình, và với người tu hành tướng là Phật.

Trí nghiệp thứ sáu bao gồm ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện, ca ngợi các bậc Hiền Thánh, và tùy thuận Bồ Đề. Trí nghiệp thứ bảy là chẳng chối duyên khởi, xa lìa tà kiến, phá si ám, được sáng suốt, và chiếu rõ các pháp. Trí nghiệp thứ tám là tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu, nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ, và nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh. Thứ chín là thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm. Thứ mười là chuyên tu không mỗi một những hạnh sau đây: được chư Phật khen ngợi, có thể phá chúng ma trừ phiền não, có thể rời lìa chướng cái và triển phước, có thể giáo hóa điều phục chúng sanh, có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp, có thể nghiêm tịnh cõi Phật, có thể phát khởi thần thông và minh mẫn—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation. First, believing in consequences of action and not denying causality. Second, not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas. Third, attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly. The fourth action of knowledge includes enjoying the teachings and their meaning tirelessly, getting rid of wrong awareness, and always cultivating true awareness. The fifth action of knowledge states that getting rid of haughtiness toward all sentient beings, thinking of Enlightening Beings as Buddhas, valuing the true Teaching as much as one's own being, honoring The Enlightened as though protecting one's own life, and thinking of practitioners as Buddhas. The sixth action of knowledge includes being free from all that is not good in thought, word, and deed, praising the excellence of sages and saints, and according with enlightenment. The seventh action of knowledge is not denying interdependent origination, getting rid of false views, destroying darkness and attaining light, and illuminating all things. The eighth action of knowledge is acting in accord with the ten kinds of dedication. Thinking of the ways

of transcendence as one's mother, thinking of skillful means as one's father, and entering the house of enlightenment with a profound pure mind. Ninth, diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom. Tenth, indefatigably cultivating any practices the followings: that is praised by the Buddhas; that can break through the afflictions and conflicts of demons; that can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds; that can teach and tame all sentient beings; that can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom; that can purify a Buddha-land; and that can generate spiritual capacities and insights.

Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề:

Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô lượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới. Thứ nhì là nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt. Thứ ba là biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương. Thứ tư là khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy, nhập vô ngại, nhập chẳng đoạn, nhập chẳng thường, nhập vô lượng, nhập chẳng sanh, nhập chẳng diệt, nhập tất cả. Trí huệ như hải thứ năm nói rằng chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh Văn, chư Độc Giác, và tất cả phàm phu. Chư Bồ Tát cũng biết thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề, thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh. Biết rõ những thiện căn này chư Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây: thâm tín, tùy thuận, và nguyện tu tập không mỗi nhàm. Trí huệ như biển thứ sáu nói rằng trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp, chúng hội đạo tràng, thuyết pháp và phương pháp điều phục, thọ mạng dài vẫn, pháp trụ lâu mau. Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ. Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ. Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả

thuyết kiếp như vậy tâm không nhằm mỗi. Trí huệ như biển thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp, biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật. Họ biết kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế, mỗi Như Lai danh hiệu gì, và ở thế giới nào? Những thế giới ấy tên gì? Độ được bao nhiêu chúng sanh? Thọ mạng bao lâu? Quán sát tốt đến vị lai đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhằm mỗi. Trí huệ như biển thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành Khi họ đi đến đạo tràng, ngồi dưới cây Bồ Đề, hàng phục ma quân, thành chánh đẳng chánh giác. Khi rời cây Bồ Đề các ngài đi vào thành ấp, lên cung trời, chuyển đại pháp luân, thị hiện thần thông, điều phục chúng sanh, phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề, xả bỏ thọ mạng, nhập Niết bàn. Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường. Chư Bồ Tát cũng thấy tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp, nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng, ghi nhớ và tư duy, tăng trưởng huệ giải. Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì đâu biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường. Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập. Các ngài chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật; chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh; chẳng chấp chúng hội; chẳng chấp vào sự thuyết pháp; chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhằm mỗi. Trí huệ như biển thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia. Các ngài đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, các ngài dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi và rộng làm sự bố thí. Chư Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì, tâm chẳng cầu báo, tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích. Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề, cúng dường chư Phật, lợi ích chúng sanh, hộ trì chánh pháp, và khai thị diễn

thuyết chánh pháp. Trí huệ như biển thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư. Pháp của Bồ Tát đã thuyết; pháp của Bồ Tát đã học; pháp của Bồ Tát đã dạy; pháp của Bồ Tát đã tu hành; pháp của Bồ Tát thanh tịnh; pháp của Bồ Tát thành thực; pháp của Bồ Tát điều phục; pháp bình đẳng của Bồ Tát; pháp xuất ly của Bồ Tát; pháp tổng trì của Bồ Tát. Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ thọ trì, tụng đọc, phân biệt giải thuyết không nhằm đủ, khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với như thiết trí nhập tướng chơn thật, nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển, và tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhằm đủ—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas. First, penetrate all realms of sentient beings. Second, penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations. Third, know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions. Fourth, skillfully penetrate phenomena because they know them all: fluidity, nonannihilation, noneternity, infinity, nonbirth, nondestruction, and totality. The fifth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate the Buddhas, Enlightening beings, Listeners, Individual Illuminates, and all ordinary people. Great Enlightening Beings also know the roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenment; the roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times. Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following: deeply believe in them, approve and aspire to them, and cultivate them tirelessly. The sixth oceanic knowledge states that moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they

know clearly in each and every eon their congregations, their teaching and training methods, the lifespan of all sentient beings, and how long their doctrine lasted. They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas. They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen. They tirelessly examine untold eons of the past. The seventh oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless; know what ages will have Buddhas and what ages will not. They know how many Buddhas will appear in what ages, what the names of each Buddha will be, and what worlds they will live in? What the names of those worlds will be. How many sentient beings they will liberate. How long they will live. Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly. The eighth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment. As they go to the site of enlightenment, sit under the tree of Enlightenment, conquer the demons, and attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment. When getting up, they go into the city, ascend to the heavens, expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching, manifest spiritual powers, tame sentient beings, hand on the teaching of complete enlightenment, give up their lives, and enter final nirvana. After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways. The Enlightening Beings also see the sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings, accept, preserve and repeat them, remember and ponder them, increase in wisdom and understanding. They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them. At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate. They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings; they do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings; they do not cling to the congregation; they do not cling to the preaching; they do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly. The ninth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another. They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmudane offerings. After the Buddhas pass away, they honor their relics with unsurpassed offerings, and extensively practice charity. Great Enlightening Beings with an inconceivable mind, a mind not seeking reward, a mind with ultimate determination, a determination to provide benefit. For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment, honor the Buddhas, benefit sentient beings, preserve the true teaching, and reveal and expound the true teaching for untold eons. The tenth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth. The principles expounded by Enlightening Beings; the principles studied by Enlightening Beings; the principles taught by Enlightening Beings; the principle practiced by Enlightening Beings; the methods of purification of Enlightening Beings; the methods of development of Enlightening Beings; the methods of training of Enlightening Beings; the methods of equanimity of Enlightening Beings; the methods of emancipation of Enlightening Beings; and the methods of total mental command of Enlightening Beings. Having obtained these teachings, Great Enlightening Beings absorb and retain them, read and repeat them, analyze and explain them, never tiring of this, causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality, attain nonregression in respect to

Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment, and Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.

Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp. Thứ nhì là biết rõ tam thế tất cả thiện căn. Thứ ba là biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại. Thứ tư là biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp. Thứ năm là biết rõ oai lực của chư Phật. Thứ sáu là biết rõ tất cả môn Đà La Ni. Thứ bảy là nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp. Thứ tám là nhập tất cả pháp giới. Thứ chín là biết tất cả thập phương bất tư nghì. Thứ mười là biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas. First, contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things. Second, knowing all roots of goodness of past, present and future. Third, knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely. Fourth, knowing the meanings of all doctrines. Fifth, knowing the powers of all Buddhas. Sixth, knowing all methods of concentration formulae. Seventh, expounding truth in all words, entering all universes. Eighth, knowing all spaces are inconceivable. Ninth, knowing all ten directions are inconceivable. Tenth, knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed.

Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác. Thứ nhì là trí quang chiếu thấy tất cả Phật. Thứ ba là trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia. Thứ tư là trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn. Thứ năm là trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn.

Thứ sáu là trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật. Thứ bảy là trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa. Thứ tám là trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn. Thứ chín là trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực. Thứ mười là trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas. First, the illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment. Second, the illumination of knowledge seeing all Buddhas. Third, the illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another. Fourth, the illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures. Fifth, the illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness. Sixth, the illumination of knowledge showing all Buddhas. Seventh, the illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment. Eighth, the illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth. Ninth, the illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas. Tenth, the illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways.

Mười Trí Quảng Đại: Ten kinds of broad knowledge—See Thập Quảng Đại Trí.

Mười Trí Tạng Quảng Đại: Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27. Thứ nhất là trí chiếu sáng tất cả cõi Phật. Thứ nhì là trí biết tất cả chúng sanh. Thứ ba là trí làm sự biến hóa khắp tam thế. Thứ tư là trí vào khắp tất cả thân Phật. Thứ năm là trí thông đạt tất cả Phật pháp. Thứ sáu là trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp. Thứ bảy là trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân. Thứ tám là trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh. Thứ chín là trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn. Thứ mười là trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không

thừa—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27. First, knowledge illuminating all Buddhalands. Second, knowledge of the births of all beings. Third, knowledge of how to make magical displays of past, future and present. Fourth, knowledge of all Buddha-bodies. Fifth, knowledge comprehending all Buddha teachings. Sixth, knowledge embracing all pure phenomena. Seventh, knowledge of how to cause all beings to enter the reality body. Eighth, pure knowledge of universal directly perceiving all things. Ninth, knowledge of total freedom reaching the other shore. Tenth, knowledge establishing all universal principles.

Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi. Thứ nhì là trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh. Thứ ba là trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh. Thứ tư là trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh. Thứ năm là trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ sáu là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn. Thứ bảy là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác. Thứ tám là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát. Thứ chín là trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp. Thứ mười là trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things. First, skillful analytic knowledge penetrating all lands. Second, skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings. Third, skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings. Fourth, skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings. Fifth, skillful analytic knowledge penetrating the

consequences of all actions of all sentient beings. Sixth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples. Seventh, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates. Eighth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings. Ninth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things. Tenth, skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười trí vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là trí vô tận biện tài. Thứ nhì là trí tất cả tổng trì không quên mất. Thứ ba là trí có khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh. Thứ tư là trí ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh. Thứ năm là trí biết rõ chúng sanh sở thích dục lạc, thiên hướng, tập khí, phiền não. tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu. Thứ sáu là trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai. Thứ bảy là dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó. Thứ tám là ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không đứt đoạn. Thứ chín là nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp. Thứ mười là nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, inexhaustible analytic powers. Second, retention of all dharani concentration formulae. Third, ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings. Fourth, instantly knowing, by unimpeded knowledge, the action of the minds of all sentient beings. Fifth, knowing clearly all sentient beings' inclinations, propensities, habits, and afflictions. Giving them remedies in accordance with their ailments. Sixth, In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas. Seventh, by unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein. Eighth, moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly. Ninth, know the actions of all sentient beings in the thought of one

sentient being. Tenth, understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.

Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn

Đại Nguyện: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng. Thứ nhất là tâm không nhàm chán. Thứ nhì là đủ đại trang nghiêm. Thứ ba là nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát. Thứ tư là nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh. Thứ năm là thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai. Thứ sáu là nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh. Thứ bảy là trụ tất cả kiếp chẳng lầy làm nhọc. Thứ tám là thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận. Thứ chín là nơi tất cả sự vui lòng không tham trước. Thứ mười là thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries. First, never wearying in mind. Second, preparing great adornments. Third, remembering the superlative will power of enlightening beings. Fourth, when hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all. Fifth, keep their profound determination everlasting. Sixth, vowing to develop all living beings fully. Seventh, staying through all ages without considering it troublesome. Eighth, accepting all suffering without aversion. Ninth, having no craving or attachment to any pleasures. Tenth, always diligently protecting the unexcelled teaching.

Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật: Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. Thứ nhì là chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. Thứ ba là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ. Thứ tư là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ. Thứ năm là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ. Thứ sáu là chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ. Thứ bảy là chư

Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ. Thứ tám là chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ. Thứ chín là chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ. Thứ mười là chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ—Ten ways in which Buddhas remain unhindered according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, all Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered. Second, all Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered. Third, all Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered. Fourth, all Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered. Fifth, all Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered. Sixth, all Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered. Seventh, all Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered. Eighth, all Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered. Ninth, all Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered. Tenth, all Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.

Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ

Tát: Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tướng thiện xảo vô thượng. Thứ nhất là chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ. Thứ nhì là chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề. Thứ ba là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề. Thứ tư là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện. Thứ năm là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly. Thứ sáu là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh. Thứ bảy là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật

pháp. Thứ tám là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn. Thứ chín là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ. Thứ mười là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một)—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought. First, all Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness. Second, they think of all roots of goodness as seeds of enlightenment. Third, they think all sentient beings as vessels of enlightenment. Fourth, they think of all vows as their own vows. Fifth, they think of all truths as emancipation. Sixth, they think of all practices as their own practices. Seventh, they think that all things as teachings of Buddha. Eighth, they think of all modes of language as the path of verbal expression. Ninth, they think of all Buddhas as benevolent parents. Tenth, they think of all Buddhas as one.

Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật. Thứ nhất là mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp. Thứ nhì là tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội. Thứ ba là đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ tư là nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo. Thứ năm là thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới. Thứ sáu là giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác. Thứ tám là thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông. Thứ chín là pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn. Thứ mười là trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas. First, control of life, being able to remain alive for untold eons. Second, control of mind, their

intellect being able to enter countless concentrations. Third, control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments. Fourth, control of action, being able to experience consequences at any time. Fifth, control of birth, being able to manifest birth in all worlds. Sixth, control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds. Seventh, control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired. Eighth, control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays. Ninth, control of doctrine, revealing boundless gateways to truth. Tenth, control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment.

Mười Tướng Của Thân Đức Như Lai: See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai: Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân. Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy. Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy. Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở. Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo. Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu. Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não. Đại Trí

Phong Luân Hồi Hưởng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhĩ thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát. Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai. Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu. Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai. Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, hẳn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, hẳn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ. Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai. Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ. Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp

vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bảo. Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh. Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai. Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt. Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác. Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai. Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp nầy có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau. Phong Luân: Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc. Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục. Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn. Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di. Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn,

Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn). Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa. Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thất bà cung. Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới. Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới. Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ. Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật. Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đánh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh. Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng

thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai. Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y. Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ. Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích. Giữ gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh. Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới. Tướng Xuất Hiện Thứ Mười. Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Lợi ích của phong luân: Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước. Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền. Chúng sanh trên không được lợi ích trên không. Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh. Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ. Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới. Kẻ trụ nơi các thiện định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thân thông. Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi hơn quả chẳng hoại. Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại— According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha. The first characteristic of the manifestation of a Buddha. It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That

is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened. Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be. The holder, which can hold the great waters. The evaporator, which can evaporate the great waters. The structure, which can set up all places. The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness. Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place. The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas. The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions. The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness. The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened. The second characteristic of manifestation of a Buddha. Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call "the deluge," cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity. The third characteristic of manifestation of a Buddha. Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere. The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha. Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings, lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds. The fifth characteristic of manifestation of a Buddha. It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching. There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions. There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness. There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views. There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom. There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the

billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings. The sixth characteristic of manifestation of a Buddha. Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated. The seventh characteristic of manifestation of a Buddha. When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings. The eighth characteristic of manifestation of a Buddha. When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings. Atmospheres: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form. There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire. There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains. There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains. There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains. There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth. There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits. There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds. There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds. There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds. The Buddha's lights of unexcelled great knowledge. The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge. The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate

the realm of reality. There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha. There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge. There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience. There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it. There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space. The ninth characteristic of manifestation of Buddha. It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great

benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything. The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them. The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it. The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness. The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations. The tenth characteristic of manifestation of Buddha. Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings. The benefits of atmospheres: The water creatures receive the benefits of the water. The land creatures receive the benefits of the land. The sky creatures receive the benefits of the sky. The benefits of the manifestation of Buddha. The manifestation of Buddha benefits all sentient beings: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy. Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct. Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmudane spiritual powers of saints. Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect. Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

Mười Viên Mãn: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn. Thứ nhất là làm cho chúng sanh được thấy Phật. Thứ nhì là làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật. Thứ ba là làm cho chúng sanh được nghe pháp. Thứ tư là làm cho chúng sanh biết có cõi Phật. Thứ năm là làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật. Thứ sáu là làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập. Thứ bảy là làm cho chúng sanh định tâm viên mãn. Thứ tám là làm cho chúng sanh nhập Phật

thanh tịnh. Thứ chín là làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Thứ mười là làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power. First, they can enable sentient beings to see Buddhas. Second, they can induce sentient beings to deeply believe in Buddha. Third, they can induce sentient beings to listen to the Teaching. Fourth, they can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is. Fifth, they can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha. Sixth, they can cause sentient beings to recollect accumulated deeds. Seventh, they can cause sentient beings to perfect concentration. Eighth, they can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood. Ninth, they can induce sentient beings to aspire to enlightenment. Tenth, they can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge.

Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ. Thứ nhất là dấu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn. Thứ nhì là gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước. Thứ ba là tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp. Thứ tư là dấu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi. Thứ năm là nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bốn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo như thiết trí chưa thành mãn. Thứ sáu là biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp. Thứ bảy là biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp. Thứ tám là biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên. Thứ chín là vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bậc như thiết trí mà chẳng nhàm mỏi. Thứ mười là dấu tu hành viên mãn mà

chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood. First, though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled. Second, plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them. Third, cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood. Fourth, though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein. Fifth, do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled. Sixth, know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time. Seventh, know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood. Eighth, know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds. Ninth, carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up. Tenth, though their cultivation of practice is completely fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, ‘What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birth-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?’

Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật: Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật theo kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước. Thứ nhì là chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp. Thứ ba là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn. Thứ tư là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức. Thứ năm là chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh. Thứ sáu là chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ. Thứ bảy là chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật đều thành tựu như thiết chủng trí. Thứ chín là chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng lường lường. Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười. Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng. Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, the pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings. Second, all Buddhas accomplish all Buddha teachings. Third, all Buddhas perfect all roots of goodness. Fourth, all Buddhas perfect all virtuous qualities. Fifth, all Buddhas can teach all sentient beings. Sixth, all Buddhas can be leaders of sentient beings. Seventh, all Buddhas perfect pure Buddha-lands. Eighth, all Buddhas achieve omniscient knowledge. Ninth, all Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain. The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas. All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones. All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai: Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng. Thứ nhất, âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi. Thứ nhì, âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp. Thứ ba, âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ. Thứ tư, âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp. Thứ năm,

âm thanh Phật như vô lượng phiến não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiến não. Thứ sáu, âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được. Thứ bảy, âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh. Thứ tám, âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn). Thứ chín, âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả. Thứ mười, âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice. First, the Buddha's voice is as infinite as the realm of space because it extends to all places. Second, it is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere. Third, it is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts. Fourth, it is as infinite as all acts because it explains their results and consequences. Fifth, it is as infinite as afflictions because it removes them all. Sixth, it is as infinite as the speech of sentient beings because it enables them to hear according to their understanding. Seventh, it is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them. Eighth, it is as infinite as past, present and future because it has no boundaries. Ninth, it is as infinite as knowledge because it distinguishes everything. Tenth, it is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.

Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ nhì là vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ ba là vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ tư là vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ năm là vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ sáu là vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ bảy là vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ tám là vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ chín là vì Như Lai

lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ mười là vì như thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. First, because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Second, because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Third, because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Fourth, because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Fifth, because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Sixth, because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Seventh, because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Eighth, because the utterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Ninth, because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Tenth, because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng như thiết trí của chư Như Lai. Thứ nhất là Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác. Thứ nhì là Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ Tát, vì không tự tánh. Thứ ba là Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh. Thứ tư là Như huyền, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước. Thứ năm là Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt. Thứ sáu là Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập. Thứ bảy là Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp. Thứ tám là Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế. Thứ chín là Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận. Thứ mười là An trụ nơi

thập lực, tứ vô úy của Như Lai, như thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas. First, cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions. Second, neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature. Third, cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence. Fourth, cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging. Fifth, empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues. Sixth, inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions. Seventh, cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena. Eighth, cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness. Ninth, cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible. Tenth, equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.

Mười Vô Lượng Sự: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai. Thứ nhất do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu. Thứ nhì do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu. Thứ ba do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu. Thứ tư do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu. Thứ năm do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu. Thứ sáu do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành

tự. Thứ bảy do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tự. Thứ tám do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tự. Thứ chín do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tự. Thứ mười do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tự—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha. First, the manifestation of Buddha is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings. Second, it is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past. Third, it is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past. Fourth, it is accomplished by infinite continuous commitments of the past. Fifth, it is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past. Sixth, it is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past. Seventh, it is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past. Eighth, it is accomplished by infinite pure virtues of the past. Ninth, it is accomplished by infinite ways of adornment in the past. Tenth, it is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai. Thứ nhất là như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng. Thứ nhì là như pháp giới vô biên, Bồ tát tích tập trợ đạo cũng vô biên. Thứ ba là như chúng sanh giới vô tận. Thứ tư là như thế giới vô tế. Thứ năm là như kiếp số thuyết bất khả tận. Thứ sáu là như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng. Thứ bảy là như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng. Thứ tám là như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng

sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng. Thứ chín là như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng. Thứ mười là như như thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas. First, as space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment. Second, as the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment. Third, as the realms of sentient beings are infinite. Fourth, as worlds are infinite. Fifth, as number of eons can never be fully told. Sixth, as the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking. Seventh, as the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times. Eighth, as the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite. Ninth, as the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too. Tenth, as the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment.

Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại này thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Thứ nhì là tự tại chiếu khắp tất cả pháp. Thứ ba là tự tại tu tất cả hạnh công đức. Thứ tư là tự tại trí quảng đại. Thứ năm là tự tại cấm giới vô sở y. Thứ sáu là tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề. Thứ bảy là tự tại tinh tấn bất thối chuyển. Thứ tám là tự tại dẹp phá tất cả chúng ma. Thứ chín là tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề. Thứ mười là tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds

of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas. First, the mastery of educating and civilizing all sentient beings. Second, the mastery of illuminating all truths. Third, the mastery of cultivating all virtuous practices. Fourth, the mastery of extensive knowledge. Fifth, the mastery of the discipline of nonreliance. Sixth, the mastery of directing all roots of goodness to enlightenment. Seventh, the mastery of undiminishing energy. Eighth, the mastery of wisdom crushing all demons. Ninth, the mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations. Tenth, the mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught.

Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thứ vô ngại dụng của chư Bồ Tát. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh không chúng sanh. Thứ nhì là biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì. Thứ ba là vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời. Thứ tư là khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới. Thứ năm là để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp. Thứ sáu là vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy. Thứ bảy là vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân. Thứ tám là Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh. Thứ chín là vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh. Thứ mười là vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhưt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác—Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, knowing that all sentient beings are void of being. Second, knowing that all sentient beings are only upheld by thought. Third, explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time. Fourth, magically producing the appearance of all realms of sentient beings. Fifth, placing all sentient beings inside a pore without crowding. Sixth, showing all sentient beings other worlds. Seventh, manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians

for all sentient beings, etc. Eighth, manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings. Ninth, manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings. Tenth, manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings.

Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thứ vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát: chúng sanh vô ngại dụng, quốc độ vô ngại dụng, pháp vô ngại dụng, thân vô ngại dụng, nguyện vô ngại dụng, cảnh giới vô ngại dụng, trí vô ngại dụng, thần thông vô ngại dụng, thần lực vô ngại dụng, và lực vô ngại dụng—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38: unimpeded function relating to sentient beings, unimpeded function relating to lands, unimpeded function relating to phenomena and principles, unimpeded function relating to bodies, unimpeded function relating to vows, unimpeded function relating to realms, unimpeded function relating to knowledge, unimpeded function relating to spiritual capacities, unimpeded function relating to miracles, and unimpeded function relating to powers.

Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật: Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28, có mười vô ngại giải thoát của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế. Thứ nhì là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân. Thứ ba là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục. Thứ tư là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ. Thứ năm là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký. Thứ sáu là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật. Thứ bảy là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chúng. Thứ tám là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông. Thứ chín là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh. Thứ mười là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự—

According to the Flower Adornment Sutra, chapter 28, there are ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas. First, all Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom. Second, all Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom. Third, all Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom. Fourth, all Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom. Fifth, all Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom. Sixth, all Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom. Seventh, all Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom. Eighth, all Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom. Ninth, all Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom. Tenth, all Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

Mười Vô Sở Tác: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhất Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác: thân nghiệp vô sở tác, ngữ nghiệp vô sở tác, ý nghiệp vô sở tác, thân thông vô sở tác, rõ pháp vô tánh vô sở tác, biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác, vô sai biệt trí vô sở tác, vô sanh khởi trí vô sở tác, biết pháp không diệt vô sở tác, và y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of non-doing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of non-doing: the non-doing of physical acts, the non-doing of verbal acts, the non-doing of mental acts, the non-doing of spiritual powers, the non-doing of comprehension of the essencelessness of phenomena, the non-doing of knowledge of nondissolution of the force of actions, the non-doing of nondiscriminatory knowledge, the non-doing of knowledge of nonorigination, the non-doing of knowing things have no destruction,

and the non-doing of following the letter without destroying the meaning.

Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát. Vô úy thứ nhất nói rằng chư đại Bồ Tát có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi. Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả. Tâm được vô úy, rất ráo đến bị nạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ. Vô úy thứ nhì nói rằng chư đại Bồ Tát được Như Lai quán đánh vô ngại biện tài đến nơi bị nạn rất ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả. Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rất ráo đến nơi bị nạn đại vô úy. Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ. Vô úy thứ ba nói rằng chư đại Bồ Tát biết tất cả các pháp là không và vô ngã, không có ngã sở, không tạo tác, không tác giả, không tri giả, không mạng giả, không tâm linh, không cá nhân, rời tâm, rời thân, rời giác quan, rời những cảm giác của giác quan, thoát hẳn các kiến chấp, và tâm như hư không. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ. Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rất ráo đến Bị Nạn. Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được. Vô úy thứ tư nói rằng chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì và trụ trì oai nghi của Phật. Việc làm của họ chơn thật không biến đổi. Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh móng lòng quả trách. Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp. Vô úy thứ năm nói rằng thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều thanh tịnh, tinh khiết, đồng điệu, và xa lìa những điều ác. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quả trách. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp. Vô úy thứ sáu nói rằng chư đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi Kim Cang lực sĩ, Thiên

long, Dạ xoa, Càn thất bà, A-tu-la, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương. Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát. Vô úy thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhất, tâm không quên mất, được Phật hứa khả. Các ngài nghĩ rằng Đức Như Lai nói vẫn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát. Vô úy thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát trí huệ phương tiện đều đã thông đạt và chư lực đều đã rốt ráo. Các ngài thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh. Vì bi mẫn chúng sanh nên các ngài luôn dùng nguyện tâm khấn chặt nơi Phật Bồ Đề. Vì thành tựu chúng sanh nên các ngài ở đời phiền não uế trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn. Các ngài tu hạnh Bồ Tát thể chẳng đoạn tuyệt. Các ngài chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo. Tâm của các ngài được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn. Các ngài dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh. Vô úy thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát dùng thế lực của đại tâm nhất thiết trí. Chư Đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhất thiết trí, ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh, thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác. Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly, vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy, trong khi có thể khắp thị hiện đạo nhất thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa. Vô úy thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát luôn thành tựu tất cả pháp bạch tịnh, đầy đủ thiện căn, viên mãn thần thông, rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề, đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát, ở chỗ chư Phật thọ ký nhất thiết trí quán đảnh, và thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo. Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh

đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực, vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy. Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings. The first fearlessness states that Great Enlightening Beings can remember all verbal explanations. Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles. They would see nothing difficult to answer about those questions. Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity. The second fearlessness states that Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing. They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions. Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity. The third fearlessness states that Great Enlightening Beings know all things are empty and are without self, nothing pertaining self, without creation or creator, without knower, without life, without soul, without personality, detached from mind, detached from body, detached from sense, detached sense experience; forever leave all views, and their minds are like space. They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action. Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness. They are firm, stable, and brave,

impossible to discourage or break down. The fourth fearlessness states that Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha. They live according to the conduct of Buddhas. Their action is truthful and never degenerates. They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others. Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses. The fifth fearlessness states that the physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are immaculate, pure, harmonious, and free from all evils. They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy. Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha. The sixth fearlessness states that Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by Powerful thunderbolt-bearers, Celestial rain spirits, Demigods, Celestial musicians, Titans, Indra, Brahma, and the world-guardian gods. All Buddhas watch over them heedfully. They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings. The seventh fearlessness states that Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas. They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas. Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings. The eighth fearlessness states that Great Enlightening Beings have already attained knowledge and skill in means and have consummated the powers of enlightening beings. They always strive to edify all sentient beings. Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings. They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life. They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers, because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore. They cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop. They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being. Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, and by the power of great vows they manifest in all worlds. The ninth fearlessness states that by the power of the great determination for omniscience, Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience. They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle, demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates. They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation. Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, while able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle. The tenth fearlessness states that Great Enlightening Beings always perfect all good and pure qualities, be imbued with virtues, fully develop spiritual powers, ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas, fulfill all practices of Enlightening Beings, receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience, and always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings. They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They do not stop the

practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.

Mười Xảo Mật Ngữ Của Chư Đại Bồ Tát: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là xảo mật ngữ nơi tất cả lời giáo huấn của chư Phật. Thứ nhì là xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh. Thứ ba là xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thân thông biến hiện thành đẳng chánh giác. Thứ tư là xảo mật ngữ nói về nghiệp báo của chư chúng sanh. Thứ năm là xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh. Thứ sáu là xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp. Thứ bảy là xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thể giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống. Thứ tám là xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhấn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhấn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy. Thứ chín là xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn. Thứ mười là xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings. First, the skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas. Second, skillful esoteric sayings about all places of birth. Third, skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment. Fourth, skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings. Fifth, skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings. Sixth, skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things. Seventh, skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without

any gaps in between. Eighth, skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen. Ninth, skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience. Tenth, skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát: Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất. Thứ nhì là chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một. Thứ ba là chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng. Thứ tư là chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ. Thứ năm là chư Bồ Tát dùng như thị thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo. Thứ sáu là chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng. Thứ bảy là chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu. Thứ tám là chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ. Thứ chín là chư Bồ Tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh. Thứ mười là chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt—According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38, Detachment from the World, the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

First, Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. Second, they take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one. Third, they take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them. Fourth, they take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them. Fifth, they take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation. Sixth, they take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment. Seventh, they take practice as a reliance, consummating them all. Eighth, they take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom. Ninth, they take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified. Tenth, they take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

Mưu Sự Tại Nhân: Man proposes.

My: Lông mày—Eyebrows.

My Gian Bạch Hào Tướng: Urna (skt)—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật—The curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

My Gian Quang: Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luồng sáng này chiếu sáng khắp các cõi—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds.

My Mao Dịch Khởi: Dùng tay vén lông mày lên, hàm ý trạng thái tinh thần phấn chấn về sự đốn ngộ—To stroke eyebrows, implies a state of being in a high spirit for a sudden enlightenment.

My Mao Tướng Kết: My Mao giao kết cùng nhau—To strike up a friendship—Theo Vô Môn Quan, tấc I, có một vị Tăng hỏi Triệu Châu: “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không.” Hành giả tu Thiền chớ nên cố cho “không” là “không” theo nghĩa “có” và “không có.” Hãy cố gắng buông bỏ hết cái biết và thái độ tặc hại trước kia để thấy rằng chỉ một chữ “Không” chính là cửa ấy, là Vô Môn Quan của Thiền tông vậy. Hành giả nào qua được cửa ấy, chẳng những thấy được Triệu Châu mà còn cùng chư Tổ nắm tay chung bước, thâm sâu giao kết, cùng một mắt mà thấy, cùng một tai mà nghe. Há chẳng thú vị lắm sao? Há chẳng ai muốn qua cửa ấy hay

sao?—According to the Wu-Men-Kuan, example I, a monk asked Chao-Chou: “Does a dog have Buddha-nature?” Chao-Chou said: “Mu.” Zen practitioners should not try to consider it to be nothingness, not to think in terms of “has” and “has not.” Let's try to eliminate mistaken knowledge and attitudes we held from the past, so we can see that it is just this one word “Mu” we call it the Gateless Barrier of the Zen tradition. Practitioners who pass through this barrier, will not only interview Chao-chou intimately, but also walk hand in hand with all the Ancestral Patriarchs in successive generations of our lineage; the hair of our eyebrows entangled with theirs, seeing with the same eyes, hearing with the same ears. Won't that be fulfilling? Is there anyone who would not want to pass this barrier?

My Phân Bát Tự: Lông mày hình chữ bát, chỉ cho lẽ đương nhiên. Theo Bích Nham Lục, tấc 30, một hôm có một vị Tăng hỏi Triệu Châu: “Được nghe Hòa Thượng thân kiến Nam Tuyền phải chăng?” Triệu Châu đáp: “Ồ Trấn Châu phát xuất củ cải to.” Đáng gọi là lời nói vô vị, bít lấp miệng người. Triệu Châu cũng giống như kẻ cướp ban ngày, ông Tăng vừa mở miệng liền móc tròng mắt của ông. Nếu là “tri hữu” nhai kỹ thì thấy thú vị. Nếu là người “chẳng tri hữu” giống như nuốt trộng trái chà là vậy—Eyebrows have the shape of the word “eight” in Chinese character, implies a natural thing. According to Pi-Yen-Lu, case 30, one day, a monk asked Chao Chou, “Teacher, I have heard that you have personally seen Nan Ch'uan. Is this true or not?” Chao Chou said, “Chen Chou produces big turnips.” This can be called flavorless talk that blocks off people's mouths. This old fellow Chao Chou greatly resembles a thief who steals in broad daylight. As soon as you open your mouth he immediately plucks your eyes out. If you're a man who knows what is, you'll chew carefully and swallow it. If you're a man who doesn't know what is, it will be like swallowing a date whole.

My Tu Đọa Lạc: Râu mày đều rơi rụng. Trong thiền, từ này có nghĩa là lời nói và cách hành động không khế hợp với thiền pháp—Both beard and eyebrows fall. In Zen, the term means speeches and manners are not suitable for methods of mysticism (Zen).

Mỹ Âm: 1) Diệu Âm hay tiếng nói tốt: Beautiful, sweet, or admirable sound; 2) Mỹ Âm Càn Thát Bà hay vua của loài Càn Thát Bà: A king of Gandharvas, or Indra's musicians.

Mỹ Âm Càn Thát Bà: Madhurasvara (skt)—Beautiful admirable sound Gandharva.

Mỹ Âm Diệu: See Ca Lăng Tần Già.

Mỹ Âm Thiên: See Mỹ Âm Thiên Nữ.

Mỹ Âm Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Vị nữ thần của sông Tát La Tát Phạ Để—The goddess of the river Sarasvati.

Mỹ Âm Trưởng Giả: Goshila (skt)—Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà—Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda.

Mỹ Cảm: Bị sắc đẹp làm xao động—Emotions stirred by the beautiful.

Mỹ Càn Thát Bà: Madhura (skt)—Beautiful Sweet Gandharva.

Mỹ Đàm: Cuộc nói chuyện tốt—A good talk.

Mỹ Hóa Nhân Tâm: To beautify one's mind.

Mỹ Lộ Trường Sanh Tử: See Cam Lộ.

Mỹ Mục Trang Nghiêm Vương: Kumbanda king of Handsome with Beautiful Eyes—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

Mỹ Ngữ: Lời nói tạo ra vui vẻ—Pleasing speech.

Mỹ Quốc Phật Giáo: Phật giáo ở Mỹ.

Mỹ Sĩ: Học giả xuất sắc—An excellent scholar.

Mỹ Sự: Việc có giá trị—A praiseworthy matter.

Mỹ Tác: Tác phẩm hay—A good masterpiece.

Mỹ Tài: Tài nghệ tốt—Fine talents.

Mỹ Thực Bất Trúng Bao Nhân Khiết: Feng-Hsueh's Delicious Food is not suitable for a Person who is full—Thức ăn không cần thiết đối với người no. Điều này cũng giống như sự kiện mặt vàng tuy quý, nhưng khi rơi trong con mắt cũng thành bệnh. Trong thiền, từ này chỉ cho cảnh giới giác ngộ. Trong tông Tào Động người ta gọi đó là điểm chuyển biến, không Phật, không chúng sanh, không phải, không quấy, không tốt, không xấu, bất âm vang tung tích. Vì thế mà Cổ đức nói: “Mặt vàng tuy quý, rơi trong con mắt cũng thành bệnh; y châu trên áo làm ô nhiễm Pháp”—Delicious food is not necessary for a person who is full. This is similar to the fact that gold dust is a cataract on the eye. In Zen, the term indicates the realm of enlightenment. In the Ts'ao Tung Tsung, they call

this the point of transformation: there is no Buddha, nor sentient beings; nor affirmation, no negation, no good, no bad; it is beyond sound and echo, track and trace. That is why Ancient Virtues said that “Although gold dust is precious, it is a cataract on the eye; the jewel in one's robe is the defilement of the Dharma.”—See Phong Huyết Nhất Vi Trần.

Mỹ Viên Tịnh xá: Ghositarama (skt)—Name of a temple in India.

My Quỷ: Mei-Ghost—Animal ghost—Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình—If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal.